NGHIÊM - ĐẲNG
Giáo sư Tài Chánh Học
Phó Viện Trưởng Học Viện Quốc Gia Hành Chánh

TÀI CHÍNH HỌC

ĐẠI CƯƠNG

QUYỂN III

TÀI NGUYÊN QUỐC GIA

HỌC VIỆN QUỐC GIA HÀNH CHÁNH
TRỰC THUỘC
PHỦ TỔNG THỐNG
SAIGON
1962

NGHIÊM - ĐẲNG

Giáo sư Tài Chánh Học

Phó Viện Trưởng Học Viện Quốc Gia Hành Chánh

TÀI CHÍNH HỌC

ĐẠI CƯƠNG

QUYỂN III

TÀI NGUYÊN QUỐC GIA

HỌC VIỆN QUỐC GIA HÀNH CHÁNH

TRỰC THUỘC

PHỦ TỔNG THỐNG

SAIGON

MẤY LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn TÀI CHÁNH HỌC Đại Cương quyển III (Tài nguyên quốc gia) này ra đời vào lúc chính phủ vừa ban bố một số cải cách kinh tế tài chánh căn bản. Những sắc luật ngày 29-12-1961 đã bãi bỏ một số thuế đã từng đem lại những tài nguyên quan trọng cho ngân sách quốc gia để thay thế bằng một số thuế hoàn toàn mới. Đồng thời những biện pháp kinh tế lẻ tẻ (trợ cấp xuất cảng, miễn thuế đầu tư trong khu vực quốc doanh) đã được thay thế bằng một hệ thống phối hiệp kinh tế tài chính, dưới hình thức một Ngân Sách đặc biệt về khuếch trương kinh tế.

Tôi rất tiếc là những biện pháp trên quá mới mẻ, chưa được mài rũa theo sự thử thách của thời gian để làm căn bản cho một sự phân tích khoa học. Một mặt khác, chế độ thuế khoá cũ vẫn còn tồn tại một phần ; một phần khác tuy được bãi bỏ nhưng hãy còn dư âm ảnh hưởng vào nền kinh tế.

Những nhận xét trên đã khiến cho tôi vẫn giữ quan niệm sơ khởi, bằng cách trình bày những tài nguyên quốc gia, dưới hai phần khác nhau :

1) những tài nguyên quốc gia không phải là thuế khóa, trong đó ngoại viện đóng một vai trò chính yếu.

2) thuế khóa mà nền tảng vẫn là những lý thuyết kinh tế hoặc chính trị áp dụng vào sự vận dụng lợi tức hoặc tư bản của tư nhân để tài trợ những hoạt động quốc gia.

Tôi mong rằng, dù về phương diện thuế pháp đã được cập nhật hoá đến 31-12-1961, cuốn sách này trình bầy được những phân tích đại cương nếu không có tính cách vĩnh cửu thì ít nhất cũng không do những nhu cầu trong thời gian ảnh hưởng tới.

Saigon, ngày 1 tháng 2 năm 1962

NGHIÊM ĐẲNG

MỤC-LỤC

MẤY LỜI NÓI ĐẦU

TÀI NGUYÊN QUỐC GIA

CHƯƠNG I LỢI TỨC CÔNG SẢN VÀ CHUẨN THUẾ, TẠP THUẾ	Số trang	Số đoạn
Dẫn nhập	5	1.5
TIẾT I : Công sản theo quan niệm cổ truyền	6.24	6.9
Đoạn 1 : Thuyết quyền tối cao của Quốc Trưởng và công điền công thổ	6.12	6.10
Đoạn 2 : Công sản công dụng và công sản tư dụng	12.24	11.19
TIẾT II : Các xí nghiệp có tính cách kỹ nghệ hoặc thương mại	24.36	20.25
Đoạn 1 : Các xí nghiệp quốc doanh có tính cách kỹ nghệ và thương mại	25.31	22.21
Đoạn 2 : Các công quản	31.33	23
Đoạn 3 : Vấn đề quản trị các xí nghiệp quốc doanh hay công quản	33.36	24.25
TIẾT III : Các chuẩn thuế và tạp thuế	36.53	26.36
Đoạn 1 : Chuẩn thuế	36.45	26.32
Đoạn 2 : Tạp thuế	45.53	33.36

	Số trang	Số đoạn
CHƯƠNG II CÔNG TRÁI		
Dẫn nhập	51.59	37.39
TIẾT I : Phân loại công trái	60.68	40.46
Đoạn 1 : Khung cảnh công trái	60.62	40.41
Đoạn 2 : Yếu tố thời gian trong công trái	62.64	42.43
Đoạn 3 : Những biến thể của công trái	65.68	44.64
TIẾT II : Chế độ công trái	68.76	47.52
Đoạn 1 : Thẩm quyền phát hành công trái	68.69	47.48
Đoạn 2 : Điều hành phát hành	69.77	49.52
TIẾT III : Ảnh hưởng của công trái	77.84	53.56
Đoạn 1 : Hậu quả về phương diện giao hoán	77.79	53.54
Đoạn 2 : Hậu quả về phương diện phân phối lợi tức quốc gia	79.84	55.56
CHƯƠNG III CÔNG TRÁI VÀ VAI TRÒ NGÂN KHỐ		
Dẫn nhập	85.86	57
Đoạn 1 : Tình hình ngân khố và vai trò điều hòa hiện kim của ngân khố	86.95	58.64
Đoạn 2 : Ngân khố và khối tiền tệ	95.109	65.70
Kết luận	109.110	71
CHƯƠNG IV NGOẠI VIỆN		
Dẫn nhập	111.114	72
TIẾT I : Vấn đề xử dụng ngoại tệ	114.123	73.77
TIẾT II : Quỹ đối giá viện trợ Mỹ	124.131	78.81
Đoạn 1 : Tổ chức các cơ quan ngoại viện và thủ tục	124.125	78
Đoạn 2 : Tình hình quỹ đối giá viện trợ Mỹ	125.131	79.81

	Số trang	Số đoạn
TIẾT III : Phê bình về viện trợ	131.143	82.87
Đoạn 1 : Vấn đề xử dụng ngoại tệ hay hình thức viện trợ	133.134	83
Đoạn 2 : Vấn đề thiết lập các chương trình hay nội dung viện trợ	134.138	84.85
Đoạn 3 : Đem lý thuyết soi sáng phê bình	138.143	86.87
CHƯƠNG V ĐẠI CƯƠNG VỀ THUẾ KHÓA		
Dẫn nhập	144.145	88.89
TIẾT I : Lý thuyết chính trị về thuế khóa	145.155	90.97
Đoạn 1 : Lý thuyết tương đảng hay lý thuyết khế ước	146.148	90.91
Đoạn 2 : Lý thuyết quyền lực	148.155	92.96
TIẾT II : Lý thuyết kinh tế về thuế khóa : khả năng thụ thuế	155.165	97.104
Đoạn 1 : Khả năng thụ thuế công cộng	156.160	97.100
Đoạn 2 : Áp lực thuế đối với toàn thể quốc gia	160.165	101.104
TIẾT III : Giới hạn của thuế khóa	166.169	105.106
Đoạn 1 : Các lý thuyết chủ quan	166.167	105.105
Đoạn 2 : Các lý thuyết khách quan	167.169	106
CHƯƠNG VI KHÁI NIỆM KHẢ NĂNG THỤ THUẾ VÀ GÁNH NẶNG THUẾ		
Dẫn nhập	170.172	107
TIẾT I : Khả năng thụ thuế và hiện tượng chuyển thuế	172.182	108.113
Đoạn 1 : Khả năng thụ thuế cá nhân	173.175	108.109
Đoạn 2 : Hiện tượng chuyển thuế	175 182	110.113
TIẾT II : Khả năng thụ thuế và chế độ đối nhân	182.187	114.116

	Số trang	Số đoạn
Đoạn 1 : Chế độ thuế đối nhân	184.186	115
Đoạn 2 : Thuế khóa đối với ngoại kiều	186.187	116
TIẾT III : Khả năng thụ thuế và song thuế	187.191	117.118
Đoạn 1 : Song thuế đối nội	187.188	117
Đoạn 2 : Song thuế quốc tế	188.191	118
TIẾT VI : Khả năng thụ thuế và sự trốn thuế	191.196	119.121
Đoạn 1 : Tránh thuế	191.193	119.120
Đoạn 2 : Lậu thuế	193.196	121
CHƯƠNG VII CĂN BẢN THUẾ		
Dẫn nhập	197	122
TIẾT I : Thuế duy nhứt hay phức thuế	197.199	123
TIẾT II : Thuế lợi tức	199.213	124.133
Đoạn 1 : Thuế lợi tức	199.205	124.128
Đoạn 2 : Thuế tiêu thụ căn cứ vào sử xử dụng lợi tức	205.213	129.133
TIẾT III : Thuế đánh vào tư bản	214.221	134 138
TIẾT IV : Những căn bản thuế đặc biệt và những sự miễn trừ	221.231	139.144
Đoạn 1 : Thuế trước bạ	221.223	139.140
Đoạn 2 : Quan thuế	223.225	141
Đoạn 3 : Những tài vật được miễn tiền thuế	225.231	142.144
CHƯƠNG VIII THUẾ SUẤT		
Dẫn nhập	232.233	145
TIẾT I : Những phương thức ấn định thuế suất	234.240	146.153
TIẾT II : Biện biệt tùy theo tính chất của tài vật chịu thuế	250.257	154.158

	Số trang	Số đoạn
CHƯƠNG IX VẤN ĐỀ HÀNH THÂU THUẾ		
Dẫn nhập	258	159
TIẾT I : Sự ước lượng tài vật chịu thuế	259-284	160-174
Đoạn 1 : Kiểm chứng tài vật chịu thuế	259-262	160-162
Đoạn 2 : Phương pháp xử dụng chứng tích bề ngoài	262-265	163
Đoạn 3 : Phương pháp lãnh khoán	265-268	164-165
Đoạn 4 : Khai báo tài vật chịu thuế	268-276	166-169
Đoạn 5 : Quy tắc ước lượng căn bản thuế và các vấn đề khấu trừ	276-284	170-174
TIẾT II : Thể thức hành thâu	285-315	175-191
Đoạn 1 : Phân loại thuế theo thể thức hành thâu và tổ chức cơ quan thuế vụ theo phân loại trên	285-296	176-181
Đoạn 2 : Hệ thống tổ chức cơ quan thuế vụ hiện tại	296-299	182
Đoạn 3 : Thể thức hành thu	299-307	183-187
Đoạn 4 : Thuế khóa tố tụng	307-314	188-191
CHƯƠNG X CHẾ ĐỘ THUẾ KHÓA VIỆT-NAM		
Dẫn nhập	315-319	192
TIẾT I : Thuế gián thu	319-336	193-205
Đoạn 1 : Thuế sản suất và đảm phụ quốc phòng và khuếch trương kinh tế	319-328	194-197
Đoạn 2 : Các sắc thuế gọi là tiêu thụ	328-333	198-201
Đoạn 3 : Thuế xa xỉ	333-336	202-205
TIẾT II : Thuế công quản	336-345	206-211
CHƯƠNG XI CHẾ ĐỘ THUẾ KHÓA VIỆT NAM (tiếp theo)		
Dẫn nhập	346	212

	Số trang	Số đoạn
TIẾT III : Quan thu	346.353	212
Đoạn 1 : Chế độ thuế	346.348	212
Đoạn 2 : Ảnh hưởng tài chánh	348.352	213.214
TIẾT IV : Thuế trực thu	352.371	215.220
Đoạn 1 : Thuế điền thổ	353.360	216.219
Đoạn 2 : Thuế môn bài	360.363	220.221
Đoạn 3 : Thuế lợi tức	363.371	222.226
TIẾT V : Thuế trước bạ	371.380	227.233
Đoạn 1 : Chế độ thuế	371.374	227.228
Đoạn 2 : Ảnh hưởng tài-chính	374.380	228.233
CHƯƠNG XII		
TÀI NGUYÊN THUỘC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	382.476	234
TIẾT I : Các tài nguyên riêng biệt của Ngân Sách Địa Phương	383.421	235
TIẾT II : Trợ cấp của Ngân Sách quốc gia cho các Ngân Sách địa phương	421	251
Đoạn 1 : Vấn đề trợ cấp các ngân sách địa phương trong nền tài chánh Việt-Nam hiện tại	422.434	254.256
Đoạn 2 : Vấn đề trợ cấp địa phương về phương diện lý thuyết và đối chiếu	434.443	257.260
Kết luận	443.444	
Bảng kê thực thu thực chi các địa phương Tài khóa 1958	445.446	
o°o		
Các sách cần tham khảo	447.455	
Mục lục phân tích theo mẫu tự	456.472	

TÀI CHÍNH HỌC

ĐẠI CƯƠNG

QUYỂN III

TÀI NGUYÊN QUỐC-GIA

1.— Những vấn đề tài chánh công quyền của một nước thường được tập trung chung quanh định chế ngân sách. Qua văn kiện ngân sách, các chuyên viên cũng như người thường dân có thể có một ý niệm về mọi hoạt động của quốc gia cũng như về các phương tiện tài trợ những hoạt động đó.

Quyển I (Ngân sách) đã trình bày những vấn đề liên quan đến định chế ngân sách.

Quyển II (Công phí) đã ghi những nhận xét về công phí, sau khi phân tích công phí về các phương diện pháp lý, kỹ thuật và kinh tế.

Quyển III này (Tài Nguyên Quốc-Gia) sẽ đề cập đến những vấn đề phức tạp do sự tài trợ các hoạt động của Quốc gia nêu lên.

Đứng về phương diện lịch sử, ngoại trừ giai đoạn phong kiến trong đó nhân dân cộng tác trực tiếp với vương quyền để thực hiện một số dịch vụ có tính cách ích lợi chung, người ta nhận thấy lần lượt xuất hiện các định chế sau : công sản, thuế khoá, công trái và sau hết là ngoại viện.

2.— Trong thời phong kiến, tài sản của vương quyền thường được đồng nhất với tài sản quốc gia. Việc lấy lợi

tức tài sản vương quyền để tài trợ mọi hoạt động của quốc gia được coi như là một sự dĩ nhiên. Đến khi người ta phân tích được sự khác biệt giữa tài sản của quốc gia và tài sản của vị nguyên thủ quốc gia, người ta bắt đầu có một ý niệm về lợi tức công sản.

Nhưng với sự bành trướng của các hoạt động quốc-gia, lợi tức công sản không thể đủ để tài trợ mọi hoạt động đó. Đồng thời vương quyền cũng được củng cố dần vì có một uy lực rất mạnh đối với nhân dân. Nhờ uy lực đó vương quyền bắt buộc nhân dân phải đóng góp vào công quỹ để tài trợ mọi hoạt động của quốc gia. Sự đóng góp cưỡng bách này là nguồn gốc của thuế khoá.

Khi thuế khoá không đủ để tài trợ tất cả các hoạt động của quốc gia, cũng như là một tư nhân, quốc gia có thể đứng lên vay của tư nhân hay của ngoại quốc. Nhưng vấn đề tín dụng đặc biệt này gọi là công trái rất tế nhị vì công trái có nhiều biến thể mà chỉ một phân tích kinh tế kỹ lưỡng mới có thể tìm ra được những mối liên hệ với quan niệm tín dụng thông thường.

Sau hết từ thế chiến II, các nước đã ý thức được sự liên đới chính trị và kinh tế giữa các tập thể quốc gia, nên những nước kém mở mang thường có thêm được một tài nguyên rất quan trọng : ngoại viện.

Nói tóm lại theo thứ tự xuất hiện trong lịch sử, tài nguyên quốc gia gồm có :

— lợi tức công sản
— thuế khoá
— công trái
— ngoại viện.

3.— Phân loại theo thứ tự thời gian trên khác phân loại ghi trong các bản ngân sách. Theo các bản ngân sách các tài khoá từ 1958 đến tài khoá 1961, tài nguyên quốc gia được phân loại như sau (bảng kê ghi rõ số thực thâu hoặc số dự thâu để cho một ý niệm về tầm quan trọng của mỗi loại thâu) :

BẢNG TỔNG-KÊ SỐ THỰC THÂU TỪNG MỤC CỦA NGÂN SÁCH QUỐC-GIA TÀI KHÓA 1958, 1959, 1960 (1) VÀ 1961.

(Tính theo ngàn đồng)

MỤC CÁC LOẠI THÂU	Tài khóa 1958	Tài khóa 1959	Tài khóa 1960 (số tạm)	Tài khóa 1961 (số dự)
	1.000$	1.000$	1.000$	1.000$
I.— Thuế trực thâu. . .	768,888	782.985	819.622	860.200
II.— Thuế gián thâu . . .	2.986,028	2.986.962	3.190.139	3.329.500
III.— Quan-thuế.	2.066.921	1.812.210	1.994.335	1.985.110
IV.— Thuế công-qnản . .	1.339.008	1.297.579	1.434.727	1.635.131
V.— Thuế thâu về Trước-Bạ, Công-sản và con niêm.	627.499	594.338	729.048	600.000
VI.— Tiền thâu của Bộ Công Chánh và giao-thông	250.588	266.852	287.772	316.000
VII.— Tiền thâu của các Sở Hành Chánh khác. .	227.242	235 516	226.184	267.374
VIII.— Huê lợi khai thác Mỹ-nghệ và hoa chi đấu thầu	34.671	39.192	49.455	50.100
IX.— Huê-lợi linh tinh . .	173.253	524.775	164.851	139.130
X.— Hoàn ngân và hối khấu, Quỹ phụ trợ tặng vật và di-tặng .	51.921	164.375	299.893	790.331
XI.— Tiền thâu đặc biệt ; Đảm-phụ và tham gia.	5.491.453	5.592.812	4.638.683	5.012.124
TỔNG CỘNG (2)	14.017.472	14.297.596	13.834.709	14.985.000
Số dự-thâu từ tài khóa .	13.929.000	15.276.000	15.214.000	

(1) Theo tài liệu của Tổng Ngân Khố V.N.

(2) Không kể số Đối-Thâu.

4.— Thực ra, nếu ta xét đối chiếu vấn đề tài nguyên quốc gia, trong tình trạng kinh tế hiện tại, ta có thể phân biệt hai loại tài nguyên chính :

a) Thuế khoá, là một tài nguyên thường xuyên, đúng lý ra phải đủ để tài trợ mọi hoạt động của quốc gia.

b) Các tài nguyên khác có tính cách hoặc bổ túc hoặc bất thường, gồm lợi tức công sản, công trái và ngoại viện.

Cuốn Tài Chánh Học Đại Cương (quyển III) này sẽ phân làm hai phần chính :

Phần I.— Các tài nguyên quốc gia, không phải là thuế khoá :

I.— Lợi tức công sản (chương I).

II.— Công trái và biến thể (chương II và chương III).

III.— Ngoại viện (Chương IV).

Phần II.— Thuế Khoá :

Không theo cách trình bầy của ngân sách, những vấn đề thuế khoá sẽ quy tụ dưới những đề tài căn bản, dung hoà lý thuyết và thực tế (từ chương V đến chương IX). Một chương cuối cùng sẽ dành cho chế độ thuế khoá Việt-Nam (Chương X và XI).

Sau hết, sẽ có một Phần phụ lục trình bày vấn đề tài nguyên của các Ngân Sách Địa-phương (Chương XII).

PHẦN I

Các tài nguyên quốc gia không phải là thuế khóa

CHƯƠNG I

LỢI TỨC CÔNG SẢN VÀ CHUẨN THUẾ, TẠP THUẾ

5.— Khi đề cập tới vấn-đề tài trợ công phí, các tài chính gia cận đại thường chỉ chú trọng đến thuế khoá, công-trái hay tại một số nước kém mở mang, ngoại viện. Sự thực, đứng về phương diện lịch-sử có một nguồn tài nguyên đã chiếm một địa-vị tối quan trọng nhưng sau nầy phải nhường chỗ cho các loại tài-nguyên khác : đó là tài-nguyên căn cứ ở công-sản quốc-gia.

Hiện nay với sự bành-trướng của nền kỹ-nghệ, các quốc-gia đã tổ chức những độc-quyền gọi là công-quản, và những xí-nghiệp quốc doanh có tính cách kỹ-nghệ và thương-mại — Các quốc gia theo chủ-nghĩa xã-hội đã quốc-hữu hoá nhiều ngành kỹ nghệ và thương-mại; các nước cộng-sản đã quyết-liệt dành cho khu vực công mọi ngành hoạt-động kỹ-nghệ và canh-nông, để thực-hiện những mục-tiêu tất-yếu của quốc-gia. Ý niệm công-sản lại bành-trướng cùng với vai trò của quốc-gia trong công cuộc phát triển kinh-tế.

Sau cùng, có những công sở có pháp-nhân cách được quyền thu những lợi-tức mà ta có thể coi như lợi-tức công-sản, nếu có thể đồng-nhất công-sở đó với công-sản được (vấn đề chuẩn thuế).

TIẾT I

CÔNG-SẢN THEO QUAN-NIỆM CỔ-TRUYỀN

6.— Các sử luật gia cho rằng ý-niệm công-sản phát sinh ra trước ý-niệm tư-sản. Khi một quốc-gia sắp thành hình, những vị lãnh-đạo thường được thần thánh hoá và một trong những đặc tính của tính cách thần thánh đó là quyền của vị Quốc-Trưởng đối với mọi tài sản và nhân thân trong lãnh-thổ. Sau này với sự tiến triển của quan niệm quốc-gia, các luật-mới phân biệt công sản của quốc-gia và tư-sản của vị Quốc-Trưởng.

Ta sẽ lần lượt đề cập tới:

— lý thuyết quyền tối cao của Quốc-trưởng,

— quan niệm công-sản theo các lý thuyết gia cổ-điển.

Đoạn I.— Thuyết quyền tối-cao của Quốc-Trưởng và Công điền công thổ.

7.— Thuyết này do các học-giả thời quân-chủ đề xướng ra. Tại châu Âu, lý-thuyết đã được trình-bày một cách khoa-học: tất cả đất đai thuộc quyền sở-hữu trực-tiếp (domaine direct) của vua chúa; các người canh tác trên đất đai đó chỉ là những người mà vua chúa muốn cho hưởng-dụng hoa-lợi (domaine utile) với điều-kiện là phải nộp vào công-khố một số tiền trả giá sự hưởng-dụng đó — Ta thấy ngay rằng sự nộp tiền thuế đó có tính cách cưỡng-bách, vì nó là đổi giá của sự hưởng-dụng hoa-lợi — Các học-giả thế-kỷ thứ 18 đã đánh đổ lý-thuyết đó, để đòi hỏi sự thỏa-thuận của dân chúng trong việc nộp thuế, và ý niệm thuế khoá đã bắt đầu tách rời khỏi ý niệm công sản.

Một thuyết tương tự cũng đã được nêu ra bên Đông-A — Nhà vua có quyền tối-cao trên mọi bất-động-sản trong lãnh thổ quốc-gia. Do đó, các vua chúa sáng-nghiệp thường hay chia đất đai cho các công-thần, để đời đời được hưởng-dụng hoa-lợi.

Một vết-tích của chế-độ công-hữu tối-cao đó là những công-điền, công-thổ hiện có ở làng mạc ta — Sau khi công-nhận nguyên-tắc quyền-sở-hữu củ tư-nhân, đối với đất đai mà chính họ khai phá được, nhà vua thường dành lại một phần ruộng đất gọi là công-điền, công-thổ — Ruộng này cũng phân chia cho dân chúng để canh-tác, nhưng theo nguyên tắc các ruộng đó không thuộc quyền sở-hữu của các tá-điền. Bộ Luật Hồng Đức đã ấn định tính cách bất di nhượng và bất khả thời tiêu của công điền thổ. Các tính cách này được xác nhận dưới thời Gia-Long, Tự-Đức, cho đến bây giờ. Trong giai-đoạn sơ-khai, chỉ các tá-điền cầy cấy ruộng công mới phải nộp thuế. Sau này, khi tài-nguyên quốc-gia rồi rào, việc quản-trị công-điền, công-thổ thêm một bộ mặt xã-hội : công-điền công-thổ nhằm thêm mục tiêu cấp một khẩu phần cho nhân dân, nghĩa là bảo đảm một mực sống tối-thiểu cho người dân — Một khi mục-tiêu này được công nhận, địa tô giảm tới mức tối-thiểu theo như giá ngạch thuế áp-dụng cho tư-điền.

Dù sao, cho đến những ngày gần đây, nếu công-điền không còn là một tài-nguyên quốc-gia nữa thì công-điền còn cung-cấp một tài-nguyên khá lớn cho những đơn-vị hành-chánh nhỏ (làng, thị-xã) ; các đơn-vị này thu tài-nguyên bằng cách đấu-cố những công-điền chưa cấp cho hoàng-đinh đáo tuế, hoặc dành lại để sung dụng vào các việc cúng tế, xã-hội trong làng.

8.— I) Từ đời Gia-Long đến đời Tự Đức, chế độ công-điền thổ được cải tiến luôn.

— Diện tích được mở rộng bằng cách sáp nhập vào khối công điền thổ các khoảnh đất trước kia thuộc công sản quốc gia, các đất đai của các trại dinh điền do binh sĩ khai thác và tư điền thổ của các bề tôi phạm tội.

— Việc khẩn hoang được đặc biệt khuyến khích bằng cách

thiết lập các chức Dinh điền sứ, Khuyến nông sứ và tưởng thưởng phẩm hàm cho những người đứng ra khẩn hoang lập ấp và khai thác lại các công điền thổ bị bỏ hoang.

— Nhà vua còn ra lệnh tu chính địa bộ các làng, tục gọi là « Châu bộ », trong đó có kê rõ sứ sở, diện tích, giới cận tất cả các loại đất nằm trong địa phận làng : công điền thổ, bổn thôn điền thổ, tư điền thổ, v. v. . . và các vùng đất hoang có thể khai phá hay không có thể khai phá. Ngày nay vẫn còn các châu bộ trên, mỗi khi xét về giới hạn các làng cần phải dùng đến.

— Lệ suất buộc các làng mỗi năm phải lập 3 bản khai dinh điền, để vương quyền theo dõi tình trạng nhân dân và công tư điền thổ mỗi làng. Việc đánh thuế căn cứ trên các bản khai này.

— Nhà vua lại đặt ra thể lệ cấy lộc thưởng công cho các thân vương và bề tôi có công và thể lệ cấp lương điền cho binh lính để khuyến khích việc tùng quân. Lộc điền và lương điền đều trích trên công điền thổ ở các làng. Lộc điền có khi đến hàng trăm mẫu, thường trích ở những làng có nhiều ruộng công; người được cấp làm sở hữu chủ trên ruộng ấy. Lương điền từ 1 mẫu đến 3 mẫu ; binh lính làng nào được nhận phần trên ruộng công làng ấy. Mãn hạn lính, lương điền sẽ trả lại cho làng tán cấp đồng dàn. (Lệ cấp lộc điền đã bãi bỏ từ lâu và lệ cấp lương điền bãi bỏ vào khoảng 1939-1940).

— Có chỉ định lại thời hạn quân cấp (trước kia định mỗi trương là 4 năm, sau đưa lên 6 năm, nay đem xuống 3 năm). Điều lệ quân cấp cũng được định lại chia nhân dân trong làng ra làm nhiều hạng : chức sắc, miễn sai, miễn diêu, nhiêu lão tráng đinh từ 18 tuổi trở lên, để nhận phần quân cấp theo thứ vị ở làng.

— Về thủy lợi, nhiều đê đập được xây đắp, nhiều kênh ngòi được khơi đào, để tiện việc đem nước vào ruộng và chuyên chở nông cụ, nông sản. Các công tác này đều do nhân dân và các binh sĩ thực hành. Nhờ đó giá trị công điền thổ được tăng thêm.

Ta cần phải phân biệt công điền với hai loại đất khác nhau :

— Bổn thôn điền thổ,

— Quan phòng quân xá thổ.

Bổn thôn điền thổ là ruộng đất do dân làng đóng góp mà tạo mãi, hoặc do những tư nhân đem ra cúng cho làng với điều kiện hay không điều kiện. Bổn thôn điền thổ là đất tư của làng, làng có thể sử dụng hay cầm bán theo sự ưng thuận của đồng dân.

Quan phòng quân xá thổ là đất của Chính-phủ dùng để xây dựng thành trì, dinh thự, công sở, đồn binh hoặc để thao luyện quân sĩ. Đất này thuộc khối công sản của quốc gia do chính quyền các địa phương trực tiếp quản trị. Dưới thời vua chúa, loại đất này chiếm một diện tích khá rộng. Sau khi bình định đất nước, Vua Gia Long đã đem một số các công sản quốc gia này sáp nhập khối công điền thổ các làng sở tại cho nhân dân làm ăn, như đoạn trên đã nói. Hiện nay loại đất này vẫn còn một ít ở các đô thị và các tỉnh lỵ, do Chính quyền tại các nơi ấy quản trị.

Theo lệ thường, công điền thổ không được cầm bán, nhưng gặp khi khẩn thiết và nếu Chính-phủ xét đúng theo lý do, làng cũng có thể nhượng mại một số công điền thổ. Song đó là trường hợp đặc biệt hạn hữu.

Đến thời Pháp thuộc, người Pháp xem công điền thổ là đất công của làng (terrains communaux) chớ không cho là tư sản quốc gia (bien privé du domaine). Theo chính sách chung nhà chức trách Pháp không can thiệp vào việc hành chánh xã thôn vì sợ động chạm đến tục lệ thôn quê. Công điền thổ có mật thiết quan hệ đến quyền lợi của dân làng, người Pháp lại càng không muốn động chạm đến tục lệ mà các làng đã có từ xưa. Chế độ công điền thổ vẫn giữ nguyên như cũ, cũng vì lẽ đó.

9.— II) Cho đến ngày nay, các văn kiện quy định thể lệ về cải cách điền địa, đã cũng chỉ nhắm các ruộng đất tư mà thôi. Đối với công điền thổ, thông tư số 5-CN ngày 18-1-1955 của Thủ Tướng gởi các Đại Biểu Chính-phủ chỉ có nhắc qua một đoạn ở mục tư sản hàng tỉnh rằng: « cần rút bỏ

« những sai lầm như đem đấu giá việc cho thuê các đất thuộc « tư sản hàng tỉnh, những công điền thổ làng cho người trả « giá cao nhất và không hạn định về diện tích cho mỗi người. « Phương pháp này chỉ giúp cho chủ điền và các người bao tá « vơ vét nhiều ruộng đất để rồi cho những người thực sự canh « tác là nông dân thuê lại từng lô nhỏ một.

« Các tỉnh các làng về phương diện này cũng theo thường « luật, sẽ cho nông dân thuê thẳng ruộng đất, theo những thể « lệ và trong giới hạn tô suất như đã ấn định cho tư nhân.

« Nếu có thể được, sẽ dành quyền ưu tiên về những đất « đó cho những người : di cư, cựu chiến binh, thương binh, những người vô sản.

Ngoài ra, theo dự án về bốn giai đoạn của Chương trình tổng quát cải cách điền địa, thì ở giai đoạn thứ hai có dự định việc bán công điền thổ và ruộng đất thuộc tư sản địa phương và quốc gia cho nông dân vô sản. Nhưng đó cũng chỉ là một dự án mà thôi. Ngày 22-10-56, Chính-phủ đã cho ban bố Dụ số 57 qui định việc phân chia đại điền sản để bán cho tá điền số ruộng đất có trên suất lưu trí, nhưng việc bán công điền thổ vẫn chưa đề cập đến. Dù sao nếu Chính-phủ quyết định thi-hành triệt-để chính-sách cải-cách điền-địa, bằng cách phân chia công-điền cho các tá điền đương canh-tác được quyền sở-hữu, thì tài-nguyên đó sẽ cũng cạn dần. Đó là một sự thiệt thòi cho nền tài chính của các đơn-vị hành-chính nhỏ, Nhưng đứng về phương-diện kinh-tế toàn-diện, thường người ta nêu lên những lý do năng-suất kém của các công-điền, vì các người hưởng thụ không chịu thực hiện các công-tác cải-tiến dài hạn. Ngoài ra vì chắc chắn công điền là một bảo đảm cho đời sống, rất có thể người dân không chịu có sáng kiến để hoạt động tích cực hơn về phương diện kinh-tế.

10.— Nhưng lý-do hoàn toàn kinh-tế đó không đứng vững trước nhu cầu tài-chánh của các xã. Do đó, trong một Hội-đồng Liên Bộ tháng 5 năm 1960, một khuynh-hướng mới đã được vạch ra : đó là khuynh-hướng tạo cho mỗi làng một số tối thiểu công điền, (200 mẫu) để có đủ hoa lợi trả phụ cấp cho

nhân-viên Hội-đồng xã và chi phí về những công-tác phát-triển cộng đồng. Số công điền này có thể lấy ở những ruộng bỏ hoang lâu ngày không có người đòi, hoặc ở những đất hoang thuộc công sản quốc-gia.

Một cuộc kiểm-tra toàn diện công điền thổ đã được thực hiện, mà kết quả đã được trình bày trong cuốn Đại-hội Cải-cách điền địa 1960.

Sau đây là trích một đoạn của cuốn Đại-Hội Cải-Cách Điền-địa 1960.

« So với 3.559.575 Ha diện-tích canh tác chung toàn quốc thì công-điền công-thổ chiếm 8,12%, tức là 284.340 ha chia ra:

công-điền có . . . . 185.576 Ha
công-thổ có . . . . 98.764 Ha

Trong số 37 tỉnh trong toàn quốc thì có 7 tỉnh không có công-điền-thổ, 10 tỉnh có trên 10.000 Ha, còn 20 tỉnh có từ 1.000 Ha đến 6.000 Ha. Những tỉnh Cao-Nguyên Trung-Phần và mấy tỉnh miền Đông Nam-Phần, không có công-điền công-thổ.

So sánh giữa các xã, thì trong số 2.635 xã có :

— 1.361 xã không có công-điền-thổ,

— 688 xã có công-thổ dưới 10 mẫu,

— 762 xã có công-điền dưới 50 mẫu.

Việc kiểm tra cũng đã gặp nhiều khó khăn vì :

— Thiếu tổ-chức trong việc quản-trị,

— Thiếu văn-kiện điền-địa của chánh-quyền và của tư-nhân,

— Tình hình canh-tác, một số lớn diện tích bị bỏ hoang.

Về cách sử dụng công-điền công-thổ, thuyết-trình viên cho biết đại để như sau :

— Ở Trung-phần, công-điền công-thổ mỗi xã được trích trí một phần, đem ký khế-ước đặc biệt từ năm cho bần nông, số còn lại đem quân cấp khẩu phần cho đồng dân canh tác trong từng thời hạn 3 năm.

— Ở Nam-phần, lúc trước, công-điền công-thổ được đem đấu giá 3 năm một lần. Từ năm 1955, công-điền công-thổ được chia từng lô nhỏ cho nông dân nghèo lập khế-ước 5 hoặc 3 năm.

— Còn việc cấp phát công-điền thổ cho Dân-vệ chưa thực hiện được vì gặp phải nhiều trở ngại nan giải.

Đề cập đến việc lập thêm công-điền công-thổ cho các xã và theo báo cáo của Ty về Đại-Hội, một số tỉnh có đề-nghị xin lập làm công-điền công-thổ bằng cách lấy đất truất hữu theo Dụ 57, hoặc khai phá rừng hoang, hoặc mua đất ruộng của chủ-điền Pháp.

Tóm lại, muốn cho các xã có thêm huê-lợi để trang trải các sở phí về công ích, chúng ta cần phải có những biện-pháp thích nghi để khai phá các công điền-thổ hiện còn bỏ hoang và khai phá thêm những đất mà các xã muốn xin để lập công-điền-thổ ».

Đoạn II.— Công-sản công-dụng và công-sản tư-dụng.

11.— Luật hành-chính hiện nay thường phân biệt công-sản công-dụng và công-sản tư-dụng.

I.— Công-sản công-dụng :

Công-sản công-dụng, như đường xá, cầu cống, công-thự thường sung-dụng vào việc ích lợi chung, nên không đem lại 1 tài-nguyên đặc biệt cho quốc-gia. Nhưng với sự tiến-triển của khoa-học tài-chính, cũng như với áp-lực của nhu-cầu tài-chính, trong giai-đoạn hiện-tại công-sản công-dụng cũng đem lại một số lợi-tức cho quốc-gia. Thí dụ tại Mỹ quốc, muốn đi lại trên các đường mới làm cho giao thông quảng-đại (turnpike) các hành-khách có xe đều phải trả những thuế đặc biệt.

Ngoài ra, có những thuế phải trả khi tư-nhân muốn xin tạm chiếm trong một thời gian một công sản công dụng (vỉa hè để vật liệu xây dựng, hay để dựng liều quán bán hàng.....) — Sự thiết lập một công sản công dụng còn có thể đem lại 1 thặng dư giá-trị cho các bất động sản tiếp giáp và Chính-phủ do đó có thể đòi hỏi ở các sở-hữu chủ nộp những tiền phí khoản căn-cứ

vào thặng dư giá-trị đó. Trên đây chỉ là những ý-kiến đại cương; ta cần đi sâu vào chi tiết hơn để nghiên-cứu trạng-thái tài-chính của vấn đề công sản công dụng. Muốn rõ thành phần của công sản công dụng các luật gia thường đứng về hai phương diện : không gian và thời gian. Các tài-chính gia chú trọng đặc biệt đến cách quản-trị những công sản.

A.— Công-sản công dụng về phương-diện không gian.

12.— Tiêu-chuẩn để phân biệt công-sản công dụng với các tài-sản khác có thể là :

— sự sung dụng cho công chúng xử-dụng,

— tính chất bất khả tư-hữu-hóa,

— sự sung-dụng vào một công-vụ,

— sự sung-dụng vào một nhu-cầu công cộng hay vào việc công-ích.

Các luật gia không thỏa-hiệp với nhau về sự lựa chọn một trong số tiêu-chuẩn trên, nhưng thường đồng ý xếp các loại tài-sản sau này vào công-sản. Ta sẽ lần lượt theo dõi sự xếp loại đó, và đồng thời nghiên-cứu những nguồn lợi tức mà mỗi loại công sản có thể đem lại cho ngân quỹ quốc-gia.

I.— Công-sản cần-thiết cho nhu-cầu giao-thông.

a) Giao-thông bằng đường bể và sông ngòi :

— Bãi biển : mặc dầu sung dụng vào một nhu-cầu công cộng, bãi biển có thể đem lại một số lợi tức, nhất là cho các ngân-sách địa-phương (cho thuê đất dùng làm phòng tắm, dùng làm nơi chứa hải phẩm do dân chài lưới thâu lượm được, v.v...).

— Sông ngòi dùng cho thuyền bè đi lại : lợi tức về công-sản này có thể là thuế câu cá, thuế lấy nước.

— Những công-tác phụ thuộc sung dụng vào hàng hải và hàng giang : hải cảng, bến tàu, đèn « pha », cống (écluse) v.v... Tư nhân xử dụng các công-tác này lẽ cố nhiên là phải nộp phí khoản.

b) Giao-thông bằng đường lộ :

Xa lộ và các đường khác dùng cho xe cộ : các đường này thường được phân ra quốc lộ, tỉnh lộ, xã lộ, liên tỉnh.

Phụ thuộc vào các đường thành phố là những cống, rãnh, v.v...

Như trên đã nói, Chính-Phủ có thể thu thuế vào các con đường mới mở, hoặc đánh thuế vào thặng dư giá trị do đường đó đem lại cho các đất lân cận. Hoặc mỗi khi tư nhân xin tạm chiếm những phần phụ thuộc, tư nhân cũng có thể phải nộp phí khoản.

Thiết lộ và những cơ sở cần dùng cho sự khai thác : nhà ga, những dấu hiệu, v.v... Tư nhân có thể hoạt-động nghề-nghiệp bằng cách thuê những phần của nhà ga dành cho các hoạt-động đó.

c) Đường hàng không : Không phải là không gian là công sản công dụng, mà những cơ sở cần dùng cho hàng không như phi trường, phi-cảng, v.v... Hiện nay, nhà nước thu những phi khoản liên quan đến sự xử dụng các cơ sở đó như sau :

— Thuế hạ cánh xuống sân bay.

— Thuế phụ đáp xuống sân bay ban đêm,

— Thuế lưu trú cho phi cơ thương mại và máy bay du lịch,

— Thuế đậu ở sân bay,

— Thuế choán đất công (phân ra đất trống, đất có sửa sang đất có cất nhà...),

— Thuế xử dụng dụng cụ,

— Thuế khách hàng và hàng hóa,

— Thuế người đi đưa,

— Thuế đăng quảng cáo,

— Thuế khai thác quán cơm và giải khát v.v...

2) *Tài sản cần thiết cho sự truyền tin như* bưu điện viễn thông: các công ốc, các giây truyền tin, các dụng cụ máy móc, v.v...

Lẽ cố nhiên, khi tư nhân cần truyền tin và nhờ đến loại công-sản này, tư nhân phải trả những phí khoản. Tiền thâu về bưu điện thường gồm có :

— Bưu vụ (Nghị-định 10-3-28, 31-8-29, 28-12-37, v.v... Hiệp-ước Buenos-Aires 23-5-39).

— Bưu phiếu (Nghị-định 14-12-1888, 10-3-28, v.v... Hiệp-ước Stockholm 1925 và Le Caire 1934).

— Điện tín (Nghị định 10-3-38, 10-2-41 v.v... Hiệp ước Madrid năm 1932).

— Điện thoại (Nghị định ngày 10-3-28, 28-3-29, v.v...).

— Cò thơ (Luật 29-3-20, Nghị-định 3-5-46, v.v...).

3) *Những công tác xây cất,* thuộc quốc-phòng; những dinh-thự dùng cho các công sở... Đối với những loại này, khó có thể quan niệm những phí khoản mà người thụ-hưởng phải nộp.

B.— Những công-sản công-dụng về phương-diện thời gian.

13.— Vấn-đề được nêu lên là những công sản công dụng có đương nhiên hưởng quy-chế đó hay phải có những quyết-định hành-chính công nhận hay xác nhận quy chế đó ? Về phương diện này người ta thường phân biệt giai đoạn nhập công sản công dụng và giai đoạn xuất công sản.

1) *Nhập công-sản :*

Đối với công sản công dụng tự nhiên, Chính-phủ chỉ cần can thiệp để xác nhận.

Đối với công sản công dụng nhân tạo, nhiều khi có một quyết-định hành-chánh gọi là xếp hạng (classement) để công nhận tính chất công dụng đồng thời quyết-định này có thể ấn-định giá ngạch phí khoản nếu có.

2) *Xuất công sản :*

Tài sản có thể không còn khả-năng vật thể (aptitude physique) để làm tròn nhiệm-vụ một công sản công dụng.

Hoặc giả, mặc dầu còn khả-năng vật thể, một tài sản

trước được sung dụng vào công sản công dụng, nay có thể được cải dụng, khi đã được cải dụng, tài sản này có thể đem chuyển nhượng. Ở đây, ta có thể áp-dụng những thể thức bán bất động sản (nghị định 15-1-1903) hoặc bán vật liệu sa thải (nghị-định 12-8-1914, do các nghị-định kế tiếp sửa đổi, đặc biệt nghị định 2-3-1951).

C.— Quản-trị công-sản công-dụng.

14. — Đứng về phương-diện tài-chính, vấn-đề quản-trị công-sản công-dụng có rất nhiều ảnh-hưởng về số lợi tức mà quốc-gia có thể thu hoạch được bằng cách cho mướn, cho phép chiếm dụng hay khẩn nhượng khác.

1) Quốc-gia có thể quản-trị trực tiếp công sản như trường hợp các công sở sau này :

Số dự thâu (ngàn đồng)

	1958	1959	1960	1961
a) Hàng-không dân sự : về công sản dành cho hàng không	9.704	8.939	12 triệu	10,5 tr.
b) Sở Thủy đạo và Thủy-hiệu : về công sản dành cho hàng hải	93	23	200 —	100 —
c) Nha Công-chính : về công-sản dành cho hàng giang về choán đường xá, đất công . .	—	—	35,300 —	46,600 —
d) Nha Vô-tuyến truyền thanh	—	—	12 —	9 —
e) Tổng Nha Bưu-điện	240.884	251.452	281 —	305,500 —
Cộng :	250.681	260.414	340,800	373,050

2) Hình thức quản-trị thứ hai là sự thiết lập các công lập sở có pháp nhân cách và ngân-sách tự-trị, như :

— Nha công-quản Hỏa-xa,
— Các thương khẩu Saigon,
— — — Đà-Nẵng,
— Công-quản chuyên chở Saigon.
— Thủy cục. . .

Đứng về phương diện ngân-sách quốc-gia, một khi các hoạt-động này đã tách khỏi hoạt-động của tập thể quốc gia, để trở thành những hoạt-động riêng biệt, số tài-nguyên thu hoạch không sung vào ngân-sách quốc-gia nữa. Tuy nhiên, rất có thể quan niệm là quốc gia sẽ đòi hỏi ở những công lập sở này hàng năm một số thù khoản sung vào ngân-sách. Đó cũng là một phương-pháp khiến cho các công lập sở cũng phải nhằm mục tiêu doanh lợi hay ít nhất mục tiêu năng suất.

3) Hình thức thứ ba là đặc nhượng. Theo chế độ này, nhà nước giao một công-vụ cho một nhà thầu trong một thời gian ; nhà thầu được trả tiền bằng trợ cấp hay bằng cách thu tạp thuế hoặc phí khoản ở những người hưởng thụ công vụ.

Sự thỏa hiệp giữa nhà nước và nhà thầu được thực hiện qua sự chấp nhận một điều kiện sách.

Hình thức thường được áp dụng trong các khu vực sau cho các đơn vị hành-chính địa-phương :

— Cung cấp nước,

— Cung cấp điện,

— Chuyên chở công cộng v.v...

Trong các khế-ước đặc hứa, thường nhà nước dự một thù khoản khoán định hàng năm, để sung vào ngân-sách. Như vậy có nghĩa là nhà thầu phải hoàn toàn trách nhiệm về lỗ lãi của xí-nghiệp, trừ những trường hợp bất khả dự liệu đặc biệt.

Ta nên nhớ ngay rằng trong hai trường hợp quản trị sau (công lập sở và đặc hứa) thành phần lợi tức thuộc về công sản công dụng rất ít ; trái lại lợi tức của các hoạt động này do chính hoạt-động đem lại, cũng như trường hợp các xí-nghiệp có tính cách kỹ nghệ và thương mại trong khu vực công sản tư-dụng.

II.— Công sản tư-dụng.

15.— Dù sao, công sản công dụng chỉ đem lại cho quốc gia những tài nguyên có tính cách bất thường — Chính công sản tư-dụng, mới đem lại tài nguyên thường xuyên như các công-thự

không sung dụng vào việc công-ích, rừng rú, các xí nghiệp canh nông và khai-thác mỏ, các đất hoang, các cổ phần trong các nhà Ngân-hàng hay các hội buôn . . . Thường nha Công-sản quản-trị mọi công sản tư-dụng này bằng cách cho thuê, hay đặc nhượng hay bán đoạn mại , những hành-vi này đều đem lại một số tài-nguyên khá quan trọng cho quốc gia.

Để có một ý-niệm về tầm quan trọng của công sản tư dụng trong việc cung cấp tài nguyên quốc gia, ta sẽ lần lượt đề cập tới những loại tài sản nào đã được sung vào công sản tư dụng và cách quản-trị những loại tài sản đó.

A.— Thành phần công sản tư dụng.

16.— *1) Đất chưa khai thác.*

Bắt nguồn ở ý niệm quyền tối cao của Quốc-Trưởng, những phần lãnh thổ mà tư-nhân không chiếm cứ hợp pháp để chứng minh quyền sở hữu đều thuộc về công sản quốc gia. Phần công sản này sung vào một công vụ hay vào mục tiêu ích lợi chung gia nhập công sản công dụng. Phần còn lại là công sản tư dụng. Nói cách khác, những đất đai chưa khai thác đều thuộc công sản tư dụng của quốc-gia.

Nếu chỉ đứng trên vị trí khả năng sinh lợi tiềm thế, đất đai chưa khai thác không thể nào coi là một nguồn lợi tức cho tập thể quốc gia được. Nhà nước chỉ có thể thu hoạch được lợi tức khi đem những đất hoang đó ra khai thác.

a) Sự khai thác có thể thực hiện dưới hình thức dinh-điền. Theo thống kê mới nhất của Phủ Tổng-Ủy Dinh-Điền, số đất khai thác ở các địa điểm dinh điền lên tới 70.000 mẫu, nghĩa là diện tích đất hoang đã giảm đi được bằng số đó. Hiện nay công cuộc khai thác mới chỉ được diễn tả bằng những chi tiêu về dinh-điền. Sau này, một khi đất đã được khai thác thuần thục đất đó sẽ chịu thuế ; các nông phẩm sản xuất ra cũng là nguồn lợi cho nền kinh tế để gia tăng khả năng thụ thuế của toàn dân.

b) Một hình thức khai thác khác có thể đem ngay lại tài nguyên cho nhà nước là hình thức đặc nhượng công sản (concession domaniale). Dưới thời Pháp thuộc, đặc nhượng công sản thường được thực hiện vô thường đặc biệt cho người Pháp (S.L.

4-11-1928 và nghị-định ngày 16-3-1940 tại Nam Phần ; nghị-định ngày 27-4-1929 và Dụ 31-1-1940 tại Trung-Phần). Do đó, theo bản báo cáo tại Đại-Hội Cải-Cách Điền-Địa 1960, số ruộng Pháp-kiều khai là sở hữu chủ lên tới gần 250.000 mẫu, tới nay thi-hành luật về cải cách điền địa, Chính-phủ phải mua lại những ruộng này để nhường sự khai thác lại cho tá điền. Hội-đồng Cải-Cách Điền-Địa ngày 22-2-1960 đã dự rằng đối với các ruộng mua lại này, với danh nghĩa là đại-diện cho công-sản tư-dụng quốc-gia, các Tòa Hành-Chánh tỉnh sẽ ký khế-ước với tá điền và thâu địa-tô. Hoa lợi thâu được sẽ phân phối 60% cho ngân sách quốc-gia, 40% cho ngân sách Tỉnh, xã để đài-thọ các tổn phí trong việc cho mướn, kiểm soát và thâu tô. Bộ Cải-Cách Điền-Địa dự số thâu có thể lên tới 250.000.000$ đồng niên, nếu toàn thể ruộng được canh-tác và địa-tô thu hoạch đầy đủ.

Đối với đất đặc nhượng cho người Việt-Nam (theo Bộ Cải-Cách Điền Địa hiện nay có tới 10.000 vụ đặc nhượng), Dụ số 10 ngày 4-6-1953 quy-định thể-thức thâu hồi nếu khẩn chủ tạm thời không khai phá. S.L. 497-DP/CCĐĐ quy-định lại thời hạn khai khẩn đất đặc nhượng và xác nhận nguyên-tắc thu-hồi đất tạm hay thực trưng khẩn mà người thụ hưởng không ra công khai phá hợp lệ. Bộ Cải-Cách Điền-Địa sẽ xúc tiến việc xét lại các đất thực trưng và tạm trưng đồng thời xét luôn ở những đất chiếm canh bất hợp pháp. Hiện nay đã xét được ;

Số hồ-sơ	Diện tích chung (Ha)			Diện tích bỏ hoang (Ha)		
	Nam Phần	Trung Phần	Cộng	Nam Phần	Trung Phần	Cộng
A.— Đất tạm trưng						
1.039	59.000			27.000		
230		3.375			2.610	
1.269			62.375			29.610
B.— Đất thực trưng						
674			130.000			Chưa rõ
C.— Đất chiếm canh						
1.704			3.505			

Lẽ cố nhiên, để khuyến khích việc khẩn hoang, việc đặc nhượng công sản phải thực hiện trong những điều-kiện thuận tiện cho người muốn xin khẩn hoang. Tuy nhiên, nếu Chính-phủ phải xuất vốn về những tư bản cộng đồng, trong quy chế tương lai về đặc nhượng, Chính-Phủ có thể dự đặc nhượng hữu thường : hoặc phân chia đất hoang thành lô để đấu giá, hay ít nhất khi cải biến đặc nhượng tạm thời thành đặc nhượng vĩnh viễn. Chính phủ cũng có thể buộc các đương sự nộp những phí khoản cần thiết.

17.— 2) *Rừng rú.*

Hiện nay trong các loại tài nguyên về công sản rừng là tài nguyên quan trọng bực nhứt, vì nước Việt-Nam có một diện tích rừng rú rộng rãi. Theo thống kê, diện tích ấy như sau :

— Trên toàn lãnh thổ Việt-Nam = 13.500.000 mẫu (hectares) (42% diện tích toàn quốc)

— Trên lãnh thổ Việt-Nam Tự do (từ vĩ tuyến 17 xuống Nam) = 5.620.000 mẫu

Diện tích này phân ra :

— Rừng cao các loại cây to rậm rạp = 5.015.000 mẫu

— Rừng cao các loại thông = 125.000 —

— Rừng thấp ngập nước (mangrove) = 480.000 —

Cộng : 5.620.000 mẫu

Theo ước lượng của Nha Thủy-lâm (1960), số rừng trên có thể trị giá là 200 tỷ đồng bạc. Lợi-tức trung bình mỗi năm từ 1955 đến 1958 là 100 triệu đồng, nghĩa là chỉ tới 0,05% số tư bản ước lượng.

Dung lượng gỗ tiêu thụ có kiểm soát là 400.000m3 mỗi năm chưa kể gỗ dùng trực tiếp không đem bán trên thị trường. Dung lượng gỗ có thể giữ theo mức này, vì nếu về sau nhu cầu gia tăng kỹ thuật xử dụng cũng sẽ cải tiến để có thể dùng những phần

thừa. Ngoài ra, sở chuyên môn ước lượng phải dùng đến 50.000m3 để làm giấy.

Lẽ cố nhiên, khai thác rừng phải phù hợp với nhu cầu tái tạo rừng, cần thiết cho khí hậu nhiệt đới và cần thiết cho sự sản xuất đều hòa gỗ. Nhưng việc ấn-định giá bán lâm sản cũng quan trọng. Hiện nay có 2 giá bán lâm sản :

— *Giá bán bài chỉ khai thác lâm sản* : trả hàng năm, nhiều ít tùy theo hạng bài chỉ (A, B, hay C) và hạng cây ;

— *Giá bán khoán các lâm sản* : trả mỗi khi mang lâm sản ra khỏi rừng, mỗi hạng lâm sản có một giá khoán nhứt định.

Gần đây những giá bán trên mới được ấn định lại do nghị định ngày 27-9-1957 của Bộ Tài Chính, bãi bỏ những giá ấn định do nghị định của các Phần.

18.— *3) Những nhà rẻ tiền và công ốc.*

Hiện nay Ban Doanh-Lý Kiến-Thiết, thành lập do nghị định số 2.123-TTP/VP ngày 5-12-1958 (thay thế một cơ-quan tự trị gọi là Kiến-ốc-cục), quản-trị những nhà rẻ tiền do Chính-phủ xây cất.

Đến hết đệ nhất lục cá nguyệt 1959, số căn nhà giải giác ở Đô-thành và ở các tỉnh lên tới 4.415 căn, trị giá 243 triệu đồng. Những nhà đó hoặc cho thuê dân chúng, hoặc mua bán lại theo kiểu thuê — mua.

Ngoài ra cơ-quan trên còn cho dân vay, để làm nhà ở.

Cũng trong khu vực nhà ở, Nha công sản còn quản trị một số công ốc, dành cho các công chức ở. Lợi tức về công ốc là tiền mướn nhà do các công chức thụ hưởng nộp.

4) Những bất động sản và vật-liệu sa thải đem bán ; những tàng khố, phiếu vật.

5) Khai thác hầm đá, cát và thủy lợi (thuế diện tích, thuế tỷ lệ khai thác).

6) Lợi tức giá khoán và tham dự vào các xí-nghiệp.

Những giá khoán có thể là :

a) Phiếu quốc trái của ngoại quốc : Việt-Nam còn một số quốc trái Pháp như Rente perpétuelle 5% 1949 mệnh giá 100.000.000 quan ; hay rente 3% amortissable 1945 ; — hay rente 5% 1920 — 1950... Số phiếu này mỗi năm đem lại một số lời vào khoảng 355.000$.

b) Hoặc những cổ-phần, trong những công ty như cổ phần 1.000$ của Công-ty Việt-Nam hàng không ; hay cổ phần 20$ của Société indochinoise pour les Eaux et Electricité en An-nam ; hay cổ-phần trong Công-ty Viễn Thông Việt-Nam, v.v... Các số tiền lời về những cổ phần này đem lại hằng năm cho ngân sách vào khoảng 210.000$.

c) Hoặc những ứng trước cho một vài cơ quan công lập như Việt-Nam Hàng không, Hỏa-xa, Trung-tâm Khuếch trương Kỹ-nghệ, Kiến-ốc-cục, Trùng-tu Điện-lực cuộc. Nhưng tiền ứng trước đó hoặc được hoàn lại cho ngân-sách (1961 trên 10 triệu đồng) hoặc đem một số lãi cho ngân-sách (1961 : 6 triệu). Cũng kể như ứng trước các số tiền ký ngân có lãi của Ngân-khố tại các ngân hàng, đặc biệt tại Việt-Nam Thương-Tín, (năm 1957 2 triệu 5; năm 1958 : 8 triệu 8).

Với hình thức ứng trước và cổ-phần này ta đã có thể tiên đoán được rằng quốc-gia đã bắt đầu nới rộng quan niệm công sản cổ truyền, để có thể sáp nhập vào công sản những sở hữu về các hoạt-động có tính cách kỹ-nghệ và thương mại.

Tại các nước kỹ-nghệ hóa, dưới hình-thức các hội hùn vốn vô danh, những cổ-phần của quốc-gia trong các hội hùn vốn đó rất lớn — Tài-nguyên quốc-gia này gia giảm theo mực lên xuống của nền kinh tế chung — Ngoài ra, nếu quốc-gia có một tỷ lệ lớn cổ-phần, quốc-gia có thể có ảnh hưởng trong việc quản trị xí-nghiệp.

B.— Sự quản trị công sản tư-dụng.

19.— Theo nguyên tắc, công sản tư dụng do Nhạ Trước bạ và Công sản trong Tổng Nha thuế vụ quản trị.

Công sản tư dụng có thể sung dụng, nghĩa là đặt thuộc quyền xử dụng một cơ quan. Sự sung dụng có tính cách vô

thường. Khi chấm dứt sự sung dụng, cần có một văn kiện cải dụng.

Công-sản tư dụng có thể khẩn nhượng, như trường hợp đất đai đề cập lới ở trên. Sự khẩn nhượng do Nha Điền địa và đồ bản (Bộ Cải-cách điền địa) phụ trách.

Nhiều khi những phí khoản để xử dụng hay khai thác công sản tư dụng được thu dưới hình thức thuế do nhiều cơ quan phụ trách :

— *Về hầm mỏ* : do Nha Khoáng Chất và hầm mỏ (Bộ Kinh tế) ; Nha này có gởi phiếu chuyển mục cho Nha Công sản,

— *Về thủy lâm* : do Nha Thủy lâm (Bộ Canh-nông).

— *Về nhà rẻ tiền* : do Ban Doanh lý Kiến thiết thu (Phủ Tổng-Thống) ; v.v...

Sự phân tán quản trị công sản tư dụng là một lý do hiện nay chưa có một chính sách duy nhất về khai thác công sản tư dụng. Cũng vì sự tản mác tài liệu, ta rất khó biết số hiện thâu về khai thác công sản tư dụng là bao nhiêu ?

Đại khái theo dự thảo ngân sách 1961, ta có thể dự thu về khai thác những loại công sản tư dụng như sau : (tính từng ngàn đồng).

Loại tài-nguyên	1958 (thực)	1959 (thực)	1960 (dự)	1961 (dự)
Hoa lợi công sản			12.500	12.500
Tiền nạp khoán và các sắc thuế làm sản	160.662	150.558	155.800	145.200
Thâu tiền ứng trước	51.921	90.598	11.000	10.331
Lợi-tức chứng khoán	13.123	8.300	10.500	14.050
Cộng :	224.706	249.456	189.800	182.081

Đây là chưa kể những công sản tư dụng đã sung dụng cho các công lập sở hay các xí-nghiệp quốc doanh, có những ngân sách tự trị.

Ta nhận thấy dưới đề mục lợi tức công-sản, ta không kể :

1) Lợi-tức do các xí-nghiệp có tính cách kỹ-nghệ và thương mại, do quốc-gia làm sở hữu chủ ;

2) Lợi-tức công-quản, tức là các xí-nghiệp dố quốc-gia dành độc quyền khai thác, như sản xuất muối, chế biến rượu v.v... Sau này ta sẽ rõ lý do tại sao đáng lẽ các loại lợi tức này cũng phải kể là lợi tức công sản mà lại phải để ra ngoài.

Không kể các lợi tức đó, nếu ta so sánh đối chiếu các loại lợi-tức công sản tại các nước, ta nhận thấy tại các nước mà nền kỹ-nghệ chưa được phát triển mạnh như ở Việt-Nam : lợi tức công sản có tính cách khai-thác nguyên liệu, như khai thác lâm-sản, khoáng chất, như khuếch trương đất đai để canh-tác (chế-độ đặc hứa công sản). Muốn khai thác mọi tài nguyên quốc-gia này Chính-phủ cần dung hòa hai quan điểm :

— tăng gia giá ngạch lợi tức công sản để thu hoạch nhiều tài nguyên cho ngân-sách hiện thời ;

— tính một giá ngạch tối hiệu (vừa nhất) để khuyến-khích sự phát triển nông nghiệp và kỹ-nghệ lâm-sản cùng khoáng sản.

TIẾT II

CÁC XÍ-NGHIỆP CÓ TÍNH CÁCH KỸ-NGHỆ HOẶC THƯƠNG-MẠI.

20.— Với những tham dự của quốc gia trong xí-nghiệp hỗn hợp và trái quyền của quốc gia trong các xí-nghiệp tư, ta đã bắt đầu bước dần vào khu vực những quyền lợi vô hình để bổ túc khái niệm công-sản tư dụng cổ điển chỉ chú trọng đến những tài sản hữu hình. Nhưng ta phải công nhận rằng sự phân biệt giữa công pháp và tư-pháp sẽ không còn rõ rệt về phương diện này nữa.

Mỗi pháp nhân đều có một sản nghiệp (patrimoine) ; người ta có thể phân chia sản nghiệp đó, để phù hợp với tính chất từng loại tài sản. Đó là ý-niệm sản nghiệp sung dụng (patrimoine d'affectation). Trong công pháp có những loại tài sản sung

dụng vào công ích, như vậy có tính cách bất khả di nhượng ; đó là những tài sản thuộc công sản công dụng. Tuy nhiên, mặc dầu sung dụng vào công ích, các tài sản đó có thể được tư nhân tạm thời xử dụng, và tư nhân phải nộp những phí khoản.

Công sản tư dụng không sung dụng trực tiếp vào một mục tiêu công ích, nhưng vì các tài sản này nằm trong sản nghiệp một pháp nhân công, các tài sản này cũng không theo hẳn quy chế tư hữu. Duy trong công sản tư dụng thường người ta xếp một số tài sản của quốc gia vào những sản nghiệp của những công lập sở. Tài sản loại sau này giống như tài sản của tư nhân và có thể quản trị theo các phương pháp thuộc tư luật. Sở dĩ người ta nghĩ đến áp dụng tư-pháp, là vì ở đây, các tài sản đó không sung dụng vào công ích (intérêt public) nữa, mà chỉ sung dụng vào ích-lợi tập thể (intérêt collectif).

Đồng thời ý-niệm pháp nhân, trước chỉ thu hẹp vào phạm vi công lập sở quản trị một sản nghiệp riêng biệt nhưng vẫn nhằm mục tiêu công ích, đã nới rộng ra cho tất cả xí-nghiệp phục vụ ích lợi tập thể ; những xí nghiệp này cùng quản trị một sản nghiệp riêng biệt, với những phương pháp tương tự như tư nhân. Đã được quản trị như tư doanh, người ta rất có thể quan niệm rằng các xí nghiệp đó cần theo đuổi mục tiêu doanh lợi, bên cạnh mục tiêu lợi ích tập thể. Quan niệm này hiện-nay rất phổ biến tại những nước đã quốc hữu hóa một số xí nghiệp có những hoạt-động căn bản cho nền kinh tế.

Để kết luận, Quốc-gia có thể là sở hữu chủ những xí-nghiệp lớn, hoặc vì tính cách quan trọng về phương diện quốc-phòng hay kinh tế, (các xí-nghiệp kỹ-nghệ và thương mại) hoặc vì các xí-nghiệp đó sẽ đem lại cho quốc-gia một số tài nguyên lớn nếu quốc-gia giữ độc quyền tổ chức và điều hành (các công quản tài chánh).

Đoạn I.— Các xí-nghiệp quốc doanh có tính cách kỹ-nghệ và thương mại.

21.— I) Tại các nước tiền tiến, số công-sở có tính cách kỹ-nghệ và thương mại lên rất nhiều và đem lại cho Ngân-sách

một tài-nguyên rồi rào. Thí dụ : nước Pháp đã quốc-hữu-hóa những xí-nghiệp có tính cách như một công-sở hay một độc quyền thực-tại (Hỏa xa, các xưởng chế máy bay, các xưởng chế khí-giới, nhà máy điện, xe hơi Renault).

— Bên Mỹ có Tennessee Valley Authority có những đập lớn, để bành trướng thủy điện lực, kiểm soát nạn thủy tai và khuếch trương kinh tế cả vùng Tennessee.

— Bên Đức một nửa ngân-sách do các xí-nghiệp kỹ-nghệ và thương-mại công cung cấp nên các tài-chánh-gia nghiên-cứu rất tỷ-mỷ vấn-đề công-sản.

— tại các nước áp-dụng chủ nghĩa xã-hội chính-trị, toàn thể các xí-nghiệp đều là công sản và nêu lên những vấn đề tài-chính lớn lao.

— các đơn vị địa-phương thường hay giữ độc quyền một số hoạt động kỹ-nghệ thương mại : điện, hơi, nước. . .

Tại Việt-Nam một số lớn các cơ-quan có ngân-sách tự trị có thể coi như các xí-nghiệp có tính cách kỹ-nghệ và thương mại :

— Việt-Nam Thương-Tín (vốn sơ khởi 200 triệu đồng),

— Quốc-Gia Nông-Tín-Cuộc,

— Nhà máy cưa Tân-Mai (số vốn 20 triệu đồng và 85 triệu phật-lăng),

— Nhà máy Ciment Long-Thọ (vốn : 20 triệu phật-lăng),

— Công-quản Hỏa-xa và Công quản chuyên chở công cộng (đã đề cập đến khi trình bày vấn đề công sản công dụng),

— Công quản mỏ than Nông-Sơn (vốn 50 triệu đồng),

— Trung-tâm khuếch-trương kỹ-nghệ (số vốn đầu tư vào các ngành kỹ-nghệ lên tới 1.139 triệu đồng vào cuối 1959),

— Trung-tâm khuếch-trương tiểu công-nghệ.

Bên cạnh các xí-nghiệp trên, ta còn phải kể một số xí-nghiệp hỗn hợp như :

— Viễn-thông Việt-Nam,

— Hàng-không Việt-Nam,

— Công-ty kỹ-nghệ giấy Việt-Nam (vốn Chính-Phủ 81%, tức 144 triệu),

— Công-ty Vĩnh-Hảo (vốn Chính-Phủ 60% tức 6 triệu),

— Công-ty Thủy-tinh Việt-Nam (vốn Chính-Phủ 51%, tức 428.000 Mỹ-kim),

— Công-ty đường Việt-Nam (vốn Chính-Phủ 20 triệu đồng),

— Công-ty kỹ-nghệ bông vải (vốn Chính-Phủ 21 triệu đồng).

Đối với các xí-nghiệp này, nếu ta đứng về phương diện tài-chính cổ-điển, ta chỉ cần hỏi xem năng-suất của các xí-nghiệp đó ra sao và các xí-nghiệp đã đem lại một lợi-tức thuần-tịnh cho quốc gia như thế nào ? Lẽ dĩ nhiên, ta sẽ phản-đối sự quốc-hữu-hoá tất cả các xí-nghiệp nào không đem lại một số lợi tức thuần tịnh.

Nhưng trong thực tế, ta nhận thấy quốc-gia vẫn đảm-nhiệm việc điều-hành một số xí-nghiệp mà thực ra sự quản-trị không đem lại lợi-tức thuần tịnh đó — Thí dụ : Công quản Hoả-xa, có nhiều thời kỳ lỗ vốn. Lý do là vì nếu ta quan niệm chính-sách tài-chánh một cách rộng rãi, theo các tài-chính gia cận-đại, ta nhận thấy rằng giá ngạch các tài-nguyên do các xí-nghiệp quốc-gia đem lại phải phù hợp với tình hình kinh-tế chung, và ta phải xét hoạt động của các xí-nghiệp quốc doanh theo những mục tiêu tổng-quát :

— hoặc các xí-nghiệp đó bó buộc phải do quốc-gia đảm-nhiệm, mới có hiệu quả : Bưu điện.

— hoặc vì quyền lợi quốc gia, không thể để cho khu-vực tư-doanh được : Hỏa-xa.

— hoặc cần làm gương mẫu cho các xí-nghiệp tư-doanh (các trại kiểu mẫu, rừng cấm...).

Chính-Phủ thường quản trị các xí-nghiệp quốc doanh hay hỗn hợp theo những phương pháp thương mại thường : trong trường hợp nầy các định luật về kinh tế tư doanh được áp dụng hoàn toàn.

22.— II) Về phương diện doanh-lợi, tức là về phương diện tài nguyên mà các xí nghiệp quốc doanh có thể đem lại cho quốc-gia người ta thường phân biệt những xí nghiệp hoạt động trên căn bản cạnh tranh và những xí nghiệp hoạt động trên căn bản độc quyền.

Nếu xí-nghiệp quốc doanh không được hưởng một đặc quyền nào, như miễn trừ thuế, lãi suất hạ hoặc suất số chiết cựu đặc biệt. mà thực hiện được doanh lợi, doanh lợi này không phải là một sự bóc lột người tiêu thụ, vì người này đàng nào cũng phải tiêu thụ, dù sản phẩm của xí-nghiệp quốc doanh hay của xí-nghiệp tư. Trái lại nếu thực-hiện được doanh lợi, xí-nghiệp quốc doanh đã chứng tỏ năng suất của mình. Nếu xí-nghiệp này không chịu thu doanh lợi, thái độ đó có thể làm đảo lộn cơ cấu thị trường và giá cả. Nếu giá sản phẩm của xí-nghiệp quốc doanh hạ hơn giá của các xí-nghiệp khác, sự cạnh tranh sẽ có hậu quả là dồn số cầu cho xí-nghiệp quốc doanh, các xí-nghiệp tư phải ngưng hoạt động vì vỡ nợ. Nếu xí-nghiệp quốc doanh không được phép gia tăng hoạt-động để thoả mãn số cầu đó. trên thị trường sẽ có hai giá khác nhau đối với một sản phẩm. Hậu quả này cũng không thuận lợi cho nền kinh tế. Thí dụ: Nếu Nông-tín-cuộc cho vay với một lãi suất hạ, mà các tư nhân vẫn tiếp tục cho vay nặng lãi, Nông-tín-cuộc vẫn chưa đạt được mục tiêu của mình. Ngoài ra, nếu không tìm doanh lợi, rất có thể xí-nghiệp quốc doanh không thực hiện sự tạo lập tư bản tự túc.

Vì các lý do trên, các xí nghiệp quốc doanh trên căn bản cạnh tranh phải thực hiện doanh lợi theo một suất số phải chăng, để giá bán căn cứ vào sản phí thực sự. Chỉ khi nào có thể gia tăng được năng suất của mình, xí nghiệp quốc doanh mới có thể hạ giá, để các xí nghiệp theo gương mà gia tăng năng suất của mình, cho toàn thể nền kinh tế được hưởng.

Nếu xí nghiệp quốc doanh được hưởng một số đặc quyền,

ta có thể quan niệm rằng xí nghiệp đó không cần theo đuổi doanh lợi, vì doanh lợi này không là mực thước để đo năng suất của xí-nghiệp so sánh với các xí-nghiệp tương tự của tư nhân. Nếu doanh lợi thực hiện lại dùng để gia tăng vốn, tác động này còn có nghĩa là bắt những người tiêu thụ hiện tại phải chịu những phí tổn về bành trướng hoạt-động ; trong khi, đúng lý ra, phí tổn này phải chia đều cho toàn thể thời gian hoạt-động của xí-nghiệp.

Trên đây là lý luận áp dụng cho trường-hợp thực sự có cạnh tranh hoàn toàn. Nhưng tại các xứ kém mở mang, sự cạnh tranh hoàn toàn nhiều khi có tính cách rất hẩn hữu. Nếu Chính Phủ đương theo đuổi một chính sách trợ giúp khu vực tư như trợ cấp, thuế quan bảo vệ, miễn thuế, tín dụng với lãi suất hạ, viện trợ kỹ-thuật... mà đồng thời lại để các xí-nghiệp quốc doanh thao túng thị trường thì là một sự bất nhất kỳ quặc. Duy chỉ có trường hợp các xí-nghiệp tư chưa cung cấp đủ cho nhu cầu tiêu thụ, xí-nghiệp quốc doanh có thể hoạt-động với tính cách bổ túc. Nhưng trong trường hợp này doanh lợi cũng phải theo một giá ngạch bình thường, nghĩa là tuỳ thuộc vào mối tương quan giữa sản phí và giá bán, tới mức có thể giúp vào sự toàn dụng các yếu tố sản xuất.

Đối với các xí-nghiệp hưởng độc quyền pháp lý hay thực tế, nếu các xí-nghiệp nầy không thực hiện doanh lợi, ta có thể coi doanh lợi này đã được chuyển đến giới tiêu thụ, vì giới này được hưởng giá rẻ. Thoạt kỳ thủy đứng về phương diện lợi tức quốc gia, sự gia tăng tiêu thụ này có thể nghĩa là sản xuất những tài sản và dịch vụ cần thiết được khuyến khích ; nếu các tài sản và dịch vụ này lại là yếu tố sản xuất của các xí-nghiệp khác, thì đó là một sự khuyến khích các xí-nghiệp này. Tuy nhiên, nếu xí-nghiệp không kiếm doanh lợi, xí-nghiệp sẽ không có phương tiện để thực hiện chánh sách tài chính tự túc ; nếu cần thêm vốn, xí-nghiệp sẽ phải xin trợ cấp của Chính-Phủ, nghĩa là đòi hỏi tài trợ bằng thuế khóa hoặc bằng lạm phát. Như vậy có nghĩa là toàn dân sẽ phải chịu gánh nặng về hoạt động của xí-nghiệp công này. Vấn đề được nêu lên là có nên để toàn dân chịu gánh nặng hoạt-động của một xí-nghiệp, bằng cách khước từ doanh

lợi hay nên để cho những người tiêu thụ đặc biệt sản phẩm của xí-nghiệp chịu gánh nặng bằng cách góp phần vào doanh lợi của xí-nghiệp, để xí-nghiệp có đủ phương-tiện tài-chính tự-túc. Trong thực tế, không phải vì bán sản phẩm của xí nghiệp quốc doanh với một giá hạ mà người ta có thể khuyến khích các người tiêu thụ tiết kiệm ; cũng không phải vì làm như vậy mà khuyến-khích các kỹ-nghệ-gia dùng các sản phẩm của xí-nghiệp quốc doanh làm nguyên liệu xử dụng phần lợi gia tăng của mình vào những mục tiêu phù hợp với quyền-lợi quốc-gia. Lẽ cố nhiên, Chính-phủ vẫn có thể đánh thuế nhà tiêu thụ hay kỹ-nghệ-gia trên, để thu thêm một số tài-nguyên và dùng số tài-nguyên này để tài trợ sự chiết cựu hoặc sự khuyếch-trương của xí-nghiệp quốc doanh. Nhưng đó là một con đường rất dài, đầy hiểm hoạ, trong khi Chánh-phủ có thể có một phương tiện rất giản dị là cho phép các xí-nghiệp quốc doanh thu doanh lợi, rồi Chính-phủ dùng doanh lợi này vào những chương trình đầu tư của Chính-phủ.

Một khi đã công nhận nguyên tắc doanh lợi của các xí-nghiệp quốc doanh, ta cần tìm những phương pháp ấn-định giá cả để dung hoà ý niệm doanh lợi với nhu cầu phát triển kinh-tế.

Trong một nền kinh tế hỗn-hợp, nghĩa là có cả một khu vực công bên cạnh khu vực tư, Chính-phủ không thể nào ấn-định tất cả giá vật ; như vậy Chính phủ cần phải kể đến giá cả trên thị trường. Lẽ cố nhiên về phần thị trường, giá cả không theo một kế hoạch nhất định nào, mặc dầu Chính-phủ phải cố gắng ảnh hưởng vào giá cả đó : đó là yếu tố bất định trong chính sách giá cả đối với các sản phẩm của xí-nghiệp quốc doanh. Với sự dè dặt trên, ta có thể vạch những nguyên tắc chỉ hướng về chính sách giá cả các sản phẩm của các xí-nghiệp quốc doanh như sau :

— giá đó phải giúp để xử dụng triệt để số tư bản đầu tư vào xí nghiệp ;

— giá đó phải giúp vào sự tạo lập tư bản, theo một suất số tối hiệu ;

— giá đó phải khuyến khích những loạt tiêu thụ đặc biệt, để tránh các loại tiêu thụ khác ;

— giá đó cũng phải là một sự khuyến khích năng suất.

Vì trong các xứ kém mở mang, thường sự cạnh tranh không hoàn toàn, nên giá cả không thể do xí nghiệp quốc doanh ấn định một cách độc lập. Chánh phủ cần can thiệp trong chính sách giá cả riêng đối với các xí nghiệp quốc doanh và nhiều khi sự can thiệp còn phải lan rộng đến các ngành hoạt động khác.

Tất cả các nhận xét trên về quan niệm giá cả và doanh lợi đều hướng về mục tiêu căn bản : trong khi được dùng để làm một phương tiện của chính sách phát triển kinh tế của Chính phủ, các xí nghiệp quốc doanh, cũng như các xí nghiệp tư doanh, đều phải chứng tỏ năng suất của mình bằng cách thực hiện doanh lợi.

Chính doanh lợi của xí nghiệp quốc doanh có thể coi là một nguồn tài nguyên quan trọng cho quốc gia. Tài nguyên đó có thể :

— hoặc để trong quỹ trừ bị của xí nghiệp để thực hiện chính sách tài chính tự túc.

— hoặc sung vào một quỹ phát triển kinh tế đặc biệt, để tài trợ các công cuộc đầu tư và như vậy gánh nặng của Ngân-sách tài trợ bằng thuế khóa sẽ giảm được phần dành cho công phí đầu tư,

— hoặc sung ngay vào Ngân sách, như trường hợp các công quản.

Đoạn II.— Các công quản.

23.— Bên cạnh các xí nghiệp trên, mà quốc gia có ý muốn quản trị theo như một xí nghiệp tư, quốc gia còn có trong công-sản những loại xí nghiệp đặc biệt, có tính cách hoàn toàn tài chính nghĩa là có mục-đích đem một tài nguyên tích-cực cho ngân-sách quốc-gia.

Trong lịch-sử tài-chính Việt-Nam, ta nhận thấy có nhiều loại xí-nghiệp đó gọi là Công-quản, như trước Đại-chiến thứ II Công quản sản xuất thuốc phiện, rượu, muối, thuốc điếu — Theo chế độ này Chính-Phủ có độc quyền sản xuất, hoặc bằng

các công xưởng, hoặc bằng nhượng việc quản trị cho một công ty tư nhân.

Sự thực đây là kết quả của cả một sự tiến triển lịch-sử.

Thoạt kỳ thủy chính các cơ-quan công-quản đảm nhiệm việc nấu thuốc phiện, mua vào kho công quản những muối sản xuất hoặc lựa chọn các xí-nghiệp được độc quyền nấu rượu — Rồi từ đó, nhiệm vụ của cơ quan công quản lan rộng tới sự kiểm soát sản xuất, chuyên chở và bán thuốc hút, diêm, đường, rượu bia. Nhiệm vụ đó lại được nới rộng thêm sang khu vực các hóa-phẩm trên, nhưng nhập cảng chứ không sản xuất trong nước.

Với một định nghĩa rộng như vậy, ta thấy danh từ công-quản chỉ định trong thực tế những thuế gián thu mà ta có dịp đề cập tới sau này.

Trở lại vấn-đề công-quản thuần-tuý, nghĩa là những xí-nghiệp quốc gia độc quyền nhằm mục đích thâu lợi cho nhà nước, ta có thấy những ưu nhược điểm nào không?

Các ưu điểm.— Công-quản là một phương tiện tài chính có thể tránh được những sự bất bình của người nộp thuế, vì người này khó phân biệt trong giá hàng độc quyền thành phần giá vốn và thành phần thuế — Ngoài ra, sự đóng thuế này có tính cách tự ý, vì chỉ những người nào tiêu thụ những hóa-phẩm thuộc phạm vi công quản mới phải chịu thuế mà thôi — Trong thành phần giá độc quyền, Chánh Phủ vẫn có thể tính phần lãi phải dành cho bất cứ doanh nghiệp nào. Chánh Phủ thu phần lãi đó thì bớt cho dân phải đóng thuế. Hơn nữa, mọi thuế gián-thu đều do các người trung gian bán hàng thu ở những người tiêu thụ, rồi mới đem nộp lại cho Chính Phủ; Đàng này, chỉ có Nha Công quản và người tiêu thụ mà thôi, sự hành thu sẽ đỡ tốn kém.

Nhưng bên cạnh những ưu-điểm đó, ta cũng nhận thấy một số *nhược điểm*.

Thứ nhất, để thiết lập một xí nghiệp, quốc-gia phải bỏ vốn ra rất nhiều. Sự quản trị xí nghiệp đó cũng dễ có những

khuyết điểm, khi các người điều khiển không có tư lợi để kích thích sáng kiến.

Thứ hai, là một khi có độc quyền mà giá hàng bán cao nhiều hơn giá vốn, để xảy ra những sự gian lậu và theo đó những sự trừng phạt — Dân Việt-Nam còn nhớ mãi những vụ trừng phạt về rượu lậu hay muối lậu, nó đã làm thất nhân-tâm rất nhiều trong thời kỳ Pháp thuộc.

Sự thực, việc quyết định thiết lập các công quản phải căn cứ vào những yếu tố chính-trị, kinh-tế từng nước một, và từng giai đoạn lịch sử một, miễn ta không quên mục tiêu tối-hậu của chính-sách tài-chính.

Đoạn III.— Vấn đề quản-trị các xí-nghiệp quốc-doanh hay công quản.

24.— Khi đề cập đến vấn đề doanh-lợi của các xí-nghiệp quốc-doanh, cũng như đến vấn đề năng suất của các công quản, ta thấy cần giải quyết một cách tổng quát vấn đề quản trị.

Hiện nay để quản trị các xí nghiệp trên, Chính-Phủ cho thành lập các cơ quan tự trị: Quốc-gia Nông-tín-cuộc, Việt-Nam Thương tín, Hoả-xa Việt-Nam, v.v... Một Hội-đồng quản-trị quyết-định về ngân-sách hành chánh và ngân-sách kinh-doanh của cơ quan; nhưng về phương diện kinh doanh thường quy-chế dự sự áp dụng kế toán thương mại. Sở dĩ quy chế dự sự áp dụng kế toán thương mại là vì các doanh nghiệp đó phải thực hiện mục tiêu doanh lợi.

Tại một vài nước, chính quyền thiết lập ra một cơ quan phát triển (Development authority) hay một Hội xã phát triển (Development corporation) có thẩm quyền tổng quát gồm có đại diện các bộ, các chuyên viên, đại diện các quyền lợi liên hệ, có nhiệm vụ lựa chọn các phương pháp để tiến tới phát triển bằng cách thiết lập xí nghiệp công hay lựa chọn xí nghiệp tư được nhận viện trợ tài chính và kỹ thuật. Thí dụ năm 1929, Phi-luật-Tân có thiết lập một Công-ty phát triển quốc gia (National Development Company) có thẩm quyền để tham dự vào mọi

hoạt động thương mại, kỹ-nghệ, hầm mỏ, canh nông hay hoạt động khác ; công ty có thể có quyền sở hữu về đất dùng vào hầm mỏ hay canh nông; công-ty có thể mua bán chứng khoán, phiếu khoán của các công-ty khác hoặc bảo đảm cho sự phát-hành phiếu khoán của các công-ty khác và sau hết công-ty có quyền tối cao đối với mọi xí nghiệp công. Vì quyền hạn quá rộng rãi như trên, nên công ty này can thiệp vào nhiều hoạt-động kinh-tế ; kết quả là công-ty đã thua lỗ rất nhiều, đến năm 1950 bị bãi bỏ.

Tại Chí-Lợi, cũng có một cơ quan tương tự gọi là Corporación de Fomento de la Producción (hay gọi tắt là Fomento), có thẩm quyền hoạch định kế hoạch và thi hành kế hoạch về phương diện phát triển kỹ nghệ và canh nông. Nhiệm vụ của cơ quan này là chuẩn bị những kế hoạch phát triển để trình lên cấp có thẩm quyền, nghiên cứu mọi trạng thái của nền kinh tế, gọi tư bản quốc nội và quốc ngoại để thi hành kế hoạch, thiết lập xí nghiệp quốc doanh hay hỗn hợp để cụ thể hóa kế hoạch và mua bán các dụng cụ máy móc cần thiết cho chương trình. Hội đồng quản trị do Bộ Trưởng Kinh tế chủ tọa, gồm có Bộ Trưởng Hầm mỏ, Bộ Trưởng Canh nông, Thống Đốc Ngân hàng quốc gia, Viện Hối đoái v.v... Cơ quan này kiểm soát các cơ quan tín dụng về hầm mỏ, về nông nghiệp, về kỷ nghệ, về nhà cửa, v.v...

25.— Theo một bản khuyến cáo của các chuyên viên Liên hiệp quốc, nghiên cứu vấn đề thiết lập cơ quan phát triển trung ương tại Ceylon, cơ quan này chỉ nên đóng vai trò trợ giúp các xí nghiệp tư hoặc thiết lập sơ khởi những xí nghiệp để chuyển đến khu vực tư mà thôi. Cơ quan này chỉ có thể hoạt động có hiệu lực với 3 điều kiện :

— cần phải có một cơ quan kế hoạch có thẩm quyền quyết định về chính sách đầu tư, để chắc chắn rằng những vụ đầu tư riêng biệt do cơ quan phát-triển trợ giúp có thể thực hiện một sự phát triển quân thế ;

— cần phải có những cơ quan phụ trách về các hoạt động thuộc hạ tầng cơ sở kinh tế, và thuộc các ngành không thu hút được tư bản tư nhân, nhưng vẫn cần thiết cho nền kinh tế ;

— cần có một chính sách rõ rệt về vai trò của khu vực công và vai trò khu vực tư trong công cuộc phát triển.

Tại nhiều nước, chỉ có cơ quan tín dụng và tài chính là có tính cách chung, thí dụ như Hội xã phát triển kỹ nghệ (Industrial Development corporation) tại Hồi quốc, Ấn-Độ, hay cơ quan tín dụng kỹ nghệ Sümerbank ở Thổ-Nhĩ-Kỳ hay Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ tại Việt-Nam. Theo A. Lewis, thường các cơ quan này chỉ chú trọng đến trạng thái tín dụng mà quên trạng thái kiểm soát ; đi đôi với tín dụng cần phải có sự viện trợ kỹ thuật, nhất là kỹ thuật quản trị.

Ngoài vấn đề cơ quan phối trí trên, riêng đối với mỗi xí nghiệp quốc doanh cũng có những hình thức quản trị đặc biệt.

— Hoặc xí nghiệp có thể do cơ quan hành chính quản trị trực tiếp (Departmental management) : chi phí do ngân sách đài thọ ; số thu hoạch nhập vào ngân sách (Trường hợp Nha Bưu Điện và Viễn Thông Việt Nam) :

— Hoặc xí nghiệp được thành lập dưới hình thức hội xã công lập (public corporation), xí nghiệp này do quốc gia làm sở hữu chủ, được thiết lập do một hành vi lập pháp, có vốn riêng (do một ngân khoản của ngân sách cung cấp), có tài chính tự trị. Đây là trường hợp Việt Nam Thương Tín.

— Hoặc xí nghiệp có thể gọi là hội xã quốc gia (state company), được thành lập theo những luật lệ áp dụng cho khu vực tư, dù dưới hình thức một hội xã thuộc quyền sở hữu quốc gia (như nhà máy cưa Tân-Mai) hay dưới hình thức công ty hỗn hợp (Công ty đường) :

— Hoặc xí nghiệp có thể đặc hứa cho một tư nhân (the operating contract).

Dù hoạt động dưới hình thức nào, các xí nghiệp quốc doanh cũng cần được kiểm soát về hai phương diện ;

— phương diện kinh-tế, xem có đúng đường lối phát triển đã vạch trong kế hoạch hay không.

— phương diện tài chính, xem có thực hiện được doanh

lợi hay không, doanh lợi là tiêu chuẩn chắc chắn nhất của hiệu năng xí nghiệp. Mục tiêu kinh tế không thể nào làm sao lãng mục tiêu tài chánh được.

TIẾT III

CÁC CHUẨN THUẾ VÀ TẠP THUẾ.

26.— Dù dưới hình thức các công quản hay các xí nghiệp quốc gia, tài nguyên quốc gia do các cơ quan này thu nhập đều căn cứ vào những phẩm vật hay dịch vụ do chính các cơ quan này cung cấp — Vì lý do đó, ta có thể coi các tài nguyên đó là những lợi tức công sản, theo nghĩa rộng.

Đoạn I.— Chuẩn thuế.

Trong những năm gần đây, tại các nước Châu-Âu, người ta còn đi xa hơn nữa — Có rất nhiều cơ quan tự trị được thiết lập, và có một số tài nguyên được dành riêng để ứng phó với nhu cầu của các cơ quan tự trị đó.

Theo một giả định pháp lý, vì các cơ quan nầy có pháp nhân cách ta có thể coi các cơ quan đó như công sản quốc gia hay không? Dù sao các cơ quan này được thu một số tài nguyên, ta có thể coi tài nguyên đó như là lợi tức công sản được không?

Các tài-chính gia Pháp đã tìm ra một danh từ thích hợp để chỉ các tài nguyên trên: đó là những chuẩn thuế (parafiscalité).

I.— Căn bản của chuẩn thuế rất phức tạp: có khi là một phụ thu đối với một thuế chính (Phụ thu về thuế môn bài để nộp cho phòng Thương mại), có khi là một tỷ lệ đối với giá bán một sản phẩm (một tỷ lệ giá bán điện để nộp cho quỹ Trùng tu điện lực cục), hoặc là một thuế phụ vào vé bán trong các cuộc du hí (thuế phụ để nộp vào các công cuộc từ thiện) v.v.

Theo tình trạng hiện thời, người ta có thể phân loại chuẩn thuế ra làm 3 hạng:

1) *Những chuẩn-thuế có tính cách kinh tế gồm có:*

a) Những chuẩn thuế để *trợ cấp một vài ngành sản xuất*:

Thuế đặc biệt đánh vào các lâm sản được khai thác hay các sản phẩm của các trại cưa để thành lập Quốc-gia lâm sản quỹ, với mục tiêu tái lập các khu rừng quốc-gia và đồng hóa (lâm-sản) (dự án của Bộ Canh-Nông).

b) Những tiền trích-thủ để chiết-cựu kỹ thuật nghĩa là những khoản dự trữ nhập vào giá vốn để tái trang bị các kỹ-nghệ cơ bản. Thí dụ : số phụ trội bán điện để nộp vào Quỹ trùng tu điện-lực cục.

c) Những thuế nộp để bù trừ hóa giá.

Thí dụ : thuế bù trừ để thành lập Trương mục ngoại ngân sách về thuế bù trừ các hóa phẩm nhập-cảng xuất-cảng, đã làm cho tài khoản này rất phồn thịnh trước khi chuyển sang Chính-Phủ Việt-Nam.

d) Những chuẩn-thuế để đài thọ các khoản chi tiêu về nghiên cứu và sưu tầm kỹ thuật. Thí dụ : các số tiền thu cho Trung-tâm Quốc gia khảo cứu khoa học và kỹ thuật (trong thời Pháp thuộc).

2) *Những chuẩn thuế có tính cách xã hội, như* :

Các số tiền đóng góp về an-ninh xã-hội (quỹ bù trừ gia-đình).Tại các nước tân tiến, số chuẩn thuế này rất lớn. Năm 1955, tổng số chuẩn thuế này bên Pháp lên tới 1.475 tỷ quan, trong khi tổng số thuế chỉ có 2.710 tỷ. Mặc dầu chế độ an-ninh xã hội chưa đầy đủ, từ ngày các quỹ bù trừ thành lập cho trên 6.000 xí nghiệp, những số tiền phụ cấp gia đình đã trả đến 30-6-1958 là 8.600.000.000$.

— Phần thuế du hí nộp vào Phòng Từ Thiện.

— Các số tiền nộp để đài thọ các Trung-tâm dạy nghề và huấn-luyện chuyên-nghiệp (bên Pháp).

3) *Những chuẩn-thuế để đài-thọ chi-tiêu của các cơ-quan linh-tinh.*

Thí dụ: Phòng Thương-Mại, Phòng Canh-Nông.

27.— II) Để phân tích chuẩn thuế về phương diện pháp-lý, ta có thể lấy thí dụ phân suất quân bình làm một trường hợp điển hình.

Chế độ phân suất quân bình căn cứ vào nghị định số 454-Cab/AECO ngày 7-7-1953 của Phủ Thủ-Tướng thiết lập một Trương-Mục ngoại ngân-sách mệnh danh là « Trương mục quốc gia bù trừ hàng hóa xuất nhập cảng » (Compte national de compensation des marchandises importées et exportées) nhằm mục đích :

— thực hiện bình giá giữa các hàng hóa nguyên xứ khác nhau,

— thực hiện sự quân bình giá vật nội địa,

— quân bình giá hàng bản xứ dùng để xuất cảng với giá hàng tương tự của ngoại quốc,

— thực hiện mọi biện pháp tài chính nhằm mục đích phát triển kinh-tế, và đặc biệt mục đích bảo vệ ngoại thương.

Thải phương của Trương mục này gồm :

— phân suất quân bình đánh vào các hàng nhập cảng và lâm thời các hàng xuất cảng ; sự thu hoạch phân suất quân bình sẽ thực hiện bằng lịnh thu ngân,

— tiền lời quá mức (superbénéfices) mà các nhà nhập cảng hay nhận hàng thực hiện được, so với vật giá luật định ; sự thu hoạch cũng thực hiện bằng lệnh thu ngân.

Tá-phương gồm :

— tiền trợ cấp cho các nhà nhập cảng, và lâm thời cho các nhà xuất cảng, do ngân-phiếu được chủ chi viên ký,

— các món tiền xuất khác, do một nghị-định của Thủ Tướng quyết-định.

Nghị định 465-TC/KT ngày 26-7-1955 ấn-định rằng Nha Ngoại thương thuộc Bộ Kinh-tế là thanh toán viên của quỹ bù trừ nhưng Bộ-trưởng Tài-chính là chuẩn chi viên.

Sự thực quyền chuẩn chi này rất hạn chế :

— *Về phương diện quyết định trợ cấp* ; quyết định trợ cấp thuộc thẩm quyền một Ủy-ban liên bộ trợ cấp xuất cảng, mà ông Bộ-Trưởng Kinh-tế làm Chủ-tịch (Bộ Tài-Chánh chỉ là hội-

viên), trong khuôn khổ luật lệ về trợ cấp (nghị-định số 383-KT ngày 4-5-1960 và cáo thị chung kinh-tế Hối-đoái 20-5-1960).

— *về phương-diện đánh thuế phân suất quân bình.*

Thuế này do Bộ-Trưởng Kinh-tế chủ-tịch Ủy-ban Vật giá quốc-gia quyết định. Chủ-tịch Ủy-ban được ủy quyền thường trực để ấn-định xem có nên áp dụng phân suất bình giá vào một thứ hàng nào, trong một thời gian nào không ?

Xử-dụng thẩm quyền trên, Bộ-Trưởng Kinh-tế đã ban bố một số quyết-định, ấn định phân suất quân bình cho một số hàng-hóa :

— quyết định số 41-AE/D ngày 11-7-1953 ấn-định phân suất quân bình về dầu hôi là 40$80 một hl.

— quyết định số 474-BKT ngày 23-7-1956 ấn-định phân suất quân bình về bao bố là sai số giữa giá sỉ ấn-định trong nghị-định và giá sỉ chấp thuận thiệt thọ.

— Nghị-định số 164-BKT ngày 8-3-1957 ấn-định phân suất quân bình về bột mì (do nghị-định số 751 ngày 14-12-59 ấn-định là 8$ một kilo) và đường nhập cảng (sai số giữa giá chính thức và giá sỉ chấp thuận thiệt thọ). Đồng thời nghị-định trên ấn-định phân suất quân bình về vải và hàng may mặc và một số hàng khác theo một tỉ lệ đối với giá CIF :

— vải : 15% CIF
— hàng từ 20% CIF (gai, sợi) đến 50% (tơ)
— thuốc hút 50% CIF
— da thuộc, ván ép 20%
— giấy in báo 10%

Nghị-định 68-BKT ngày 25-1-1960 sửa đổi phân suất trên :
— vải bằng bông, gai, len 30% CIF
— hàng bằng gai, sợi nhân tạo 40%
— hàng bằng tơ nhân tạo 60%
— hàng bằng tơ hóa học 80%
— hàng bằng tơ tằm 100%

— Nghị định số 502-BKT ngày 4-10-60 xóa bỏ ván ép trong danh sách các hàng hóa phải chịu phân suất quân bình.

Căn cứ vào các văn kiện trên, ta nhận thấy phân suất quân bình khi thì tính tòng lượng (dầu hôi), khi thì tính tòng giá (vải, da, giấy...), khi thì là một sai số giữa giá chính thức và giá sỉ chấp nhận (bột mì và đường...).

28.— Muốn hiểu kỹ hơn về căn bản phân suất quân bình loại thứ ba, ta cần nhớ rằng chế độ vật giá hiện nay do Dụ số 55 ngày 2-10-1956 và nghị định số 540-BKT ngày 20-10-60 ấn định, và gồm có :

— chế độ tăng lời có kiểm soát,

— chế độ hóa giá trước khi bán,

— chế độ định giá,

— chế độ riêng biệt.

Chế độ tăng lời có kiểm soát là chế độ thường xuyên. Bách phân lời bán sỉ là 25% trên giá CIF và lời bán lẻ là 20% trên giá bán sỉ. Như vậy phân suất quân bình chỉ cộng vào giá bán, chớ không được dùng làm căn bản tăng lời. Thường hình thức tòng lượng hay tòng giá của phân suất quân bình được áp dụng cho loại hàng hóa này.

Theo thủ tục hoá giá trước khi bán, nhà nhập cảng phải lập bản chiết tính rõ giá sỉ và giá lẻ. Ủy ban vật giá phải cấp giấy chứng nhận tờ khai chiết tính đã nạp. Nếu Ủy ban không có sự dè dặt gì, nhà nhập cảng được phép chiếu giá đã khai mà bán. Một bảng II kê rõ những hóa phẩm phải chịu chế độ này, như xe hơi, nhiên liệu, bao tải... Lẽ cố nhiên, trong bản chiết tính giá, sẽ có cả phân suất quân bình.

Với chế độ định giá, thương gia phải áp dụng giá do chính quyền ấn định trước. Những hàng hóa nầy được ghi vào bảng III : nước đá, bánh mì, thuốc điếu, diêm quẹt... Thuế phân suất quân bình có thể là sai số giữa giá định và giá chấp thuận theo thủ tục hóa giá.

Sau hết, với chế độ riêng biệt giá vật được tự do hoặc

được ấn định tùy theo trường hợp, để nâng đỡ giới sản xuất hay giới tiêu thụ.

Áp dụng chế độ phân suất quân bình, quỹ bù trừ đã thu hoạch được một số tài nguyên khá lớn, để dùng vào các việc trợ cấp xuất cảng (tính từng ngàn đồng).

Năm	Thu	Chi
1956	80.050	62.023
1957	364.107	26.174
1959	901.300	15.355
1960 (Đệ nhất tam cá nguyệt)	231.151	214.442

29.— Muốn biết rõ hơn nữa về ảnh-hưởng tài chính của phân suất quân bình ta còn phải phân biệt phân suất quân bình với phân suất bình giá, bắt nguồn ở chế độ nhập cảng bằng ngoại tệ Việt-Nam (khác chế độ nhập cảng bằng ngoại tệ Viện-trợ).

Chế-độ nhập cảng bằng ngoại-tệ Việt-Nam được quy-định do nghị định số 429KT ngày 1-10-1957 của Tổng-Thống và những văn-kiện kế tiếp. Nghị-định 429KT bãi bỏ chế độ xuất phí phụ và mậu dịch tương tiêu, ấn định căn bản về trợ cấp xuất cảng lấy ở quỹ quốc-gia bù trừ các hàng hóa xuất nhập cảng, và ấn định nguyên-tắc phân suất quân bình (để tài trợ quỹ trên) và phân suất bình giá (để tài trợ quỹ điều hòa hối đoái) do các hàng nhập cảng và đặc biệt các hàng nhập cảng bằng ngoại tệ Việt-Nam phải nộp. Theo chế độ này thì các nhà xuất cảng phải thu hồi 100% ngoại tệ để nhượng cho Việt Nam Hối Đoái, 65% theo hối suất chính thức và 35% theo hối suất trên thị trường tự do. Chính tỷ số 35% theo hối suất tự do là trợ cấp cho nhà xuất cảng vì sai số giữa hối suất tự do và hối suất chính thức do quỹ điều hòa hối đoái trả cho nhà xuất cảng : nếu 35% không đủ để trợ cấp, Chính phủ phải trích ở quỹ Bù trừ để trợ cấp thêm.

Trong thực tế để mua 1 US$ của Việt-Nam, các nhà nhập cảng phải trả hối suất sau đây :

từ 5-11-57 đến 31-5-1958. . . . . 110$
từ 1-6-58 đến 15-5-59 . . . . . 195$
từ 16-5-59 đến 31-12-59 . . . . . 85$

Trong hối suất này, phần tương đương với hối suất tự do (73$50) trả cho Quỹ điều hòa hối đoái ; phần sai số giữa hối suất trên và hối suất tự do (85$ − 73$50 = 11$50) sẽ được trả cho quỹ Bù trừ hàng hóa xuất nhập cảng. Đối với đồng US$ V.T.M., nhà nhập cảng chỉ phải trả phân suất quân bình cho quỹ Bù trừ hàng hóa xuất-nhập cảng.

Nghị-định 528-KT ngày 19-12-1959 thay đổi chế độ trên bằng cách cho nộp cả phân suất bình giá vào Quỹ Bù trừ hàng hóa xuất nhập cảng. Quỹ này cũng sẽ chịu cả phần thiệt về hối đoái vì phải mua lại phần 35% theo hối suất tự do. Sau hết, nghị-định 383-KT ngày 4-5-1960 lại ấn định rằng tất cả ngoại tệ do xuất cảng đem lại đều phải nhường cho Ngân hàng quốc gia theo hối suất chính thức, nhưng các nhà xuất cảng đều đương nhiên được hưởng một trợ cấp là 13$48 cho mỗi 1 US$ đem về.

Vì có những ngoại tệ do nhập cảng đem lại đó, Việt-Nam có thể dần dần tài trợ một phần số nhập-cảng của mình — Số ngoại tệ Việt-Nam tài trợ đã tăng dần như sau : (bằng ngàn US$).

Năm	Tổng số nhập cảng	Nhập-cảng do ngoại tệ V.N.	Nhập-cảng do ngoại tệ V.T.M.
1957	288.689	14.703	245.714
1958	232.097	22.243	197.267
1959	224.612	24.321	191.876

Như trên đã nói, phân suất bình giá trước tiên được sung vào quỹ điều hòa hối đoái (Fonds de régulation des changes). Theo nguyên-tắc từ 1-7-1956, tại Việt-Nam có một thị trường hối

đoái tự do hạn chế. Thị trường này được cung ứng bằng tất cả ngoại tệ ngoại quốc đem vào (trừ V.T.M.) ; số ngoại tệ này sẽ bán cho những người cần dùng nhưng phải có sự ưng thuận của Viện Hối-đoái. Cũng theo nguyên tắc, hối suất trên thị trường tự do để mặc cho luật cung cầu tạo thành, tuy nhiên để cho giá trị của VN$ trên thị trường quốc tế được điều hòa, quỹ điều hòa Hối đoái can thiệp vào thị trường trên bằng cách mua bán ngoại tệ. Vì quỹ này cần một số vốn sơ khởi nên cho đến 31-12-1957 quỹ này được hưởng số thu hoạch về phân suất bình giá. Sau này, chính vì nhu cầu trợ cấp xuất cảng gia tăng, nên phân suất bình giá mới lại xung vào quỹ bù trừ hàng hóa xuất nhập cảng.

30.— III) Khi ta nghiên cứu phân suất quân bình và phân suất bình giá, những vấn đề có thể nêu ra được như sau :

— tính chất pháp lý của tài-nguyên này như thế nào ?

— thẩm quyền của các cơ quan về sự thiết lập tài nguyên đó cùng sự sử dụng tài nguyên đó ra sao ?

Những vấn đề nêu lên rất tế nhị, nên ta thử cứu xét về phương diện đối chiếu quá trình tiến triển của các tài nguyên tương tự bên Pháp, là nơi phát sinh ra thuyết chuẩn thuế.

Trước tiên, trong năm 1946, các chuyên viên Pháp xếp vào loại chuẩn thuế :

— những tạp thuế do các cơ quan thuế thu cho một số công lập sở có tài chính tự trị ;

— những phụ đảm xã hội, để dùng vào phụ cấp gia đình, an ninh xã hội, tai nạn lao động. . .

— những phụ đảm nghề nghiệp như tiền đóng góp cho các cơ quan nghề nghiệp hay liên nghề nghiệp, thuế bù trừ, thuế học nghề, v.v...

Tuy nhiên, không có một văn kiện pháp lý nào xác nhận tính chất của chuẩn thuế. Năm 1948. SL. 9/12 về cải tạo chế độ thuế khoá, có dự một cách tổng quát là những thuế hoặc tạp thuế không thể thu cho những cơ quan công quyền hoặc tư (Organismes publics ou privés) nếu không có một đạo luật

thiết lập và ấn định dạng thức về căn bản và hành thâu. Đạo luật 25-7-1953 đem lại một quan niệm chật hẹp về chuẩn thuế, bằng cách loại ra ngoài chuẩn thuế :

— những phụ đảm xã hội,

— những phụ đảm nghề nghiệp và liên nghề nghiệp ;

— những phụ đảm kinh tế đã có một quy chế rõ rệt (thu cho các Phòng canh nông, thương mại) hoặc căn cứ trên những thỏa hiệp có tính cách khế ước cộng đồng.

Tuy nhiên, Tham Chính Viện trong một bản cho ý kiến (avis) ngày 11-5-1954 đã định nghĩa chuẩn thuế một cách rộng rãi hơn :

« Chuẩn thuế là những sự trích thủ tài nguyên tư nhân có tích cách cưỡng bách ấn định theo phương pháp quyền lực, nhằm mục đích kinh tế, chuyên nghiệp, hay xã hội và có sung dụng đặc biệt vào các mục đích đó, nhưng không theo pháp chế về thuế khóa về phương diện thiết lập, ấn định căn bản, thuế suất, cũng như về phương diện ấn định thể thức hành thu và kiểm soát ».

31. — Định-nghĩa của Tham-Chính-Viện nêu lên hai vấn-đề căn bản :

— tính chất pháp-lý của chuẩn thuế,

— đặc điểm của chuẩn thuế.

1) Tính chất pháp-lý của chuẩn thuế.

Sự thực, nếu ta xét một cách tổng quát các chuẩn thuế ta nhận thấy trước hết là tính cách duy-nghiệm (empirique). Chỉ cần hội đủ 3 điều kiện là có thể nghĩ tới chuẩn thuế :

— Sự hiện hữu của một nhu cầu lợi ích chung, nhưng chưa được thuế khoá tài trợ ;

— Sự thiết lập một cơ quan để thỏa mãn nhu cầu đó ;

— Sự tổ chức cách tài trợ để cơ quan đó có thể thỏa mãn nhu cầu dùng làm mục tiêu của mình.

Như vậy nghĩa là thẩm quyền về thuế khóa được chuyển cho những cơ quan phân quyền chuyên môn.

Sự phân quyền đó có thể nhằm mục tiêu ích lợi xã-hội (như trợ cấp gia đình cho giới thợ thuyền) hay kinh tế (như trợ cấp xuất cảng). Đó là những nhu cầu mà hiện nay quốc gia nhận thấy cần thỏa mãn, nhưng chưa thỏa mãn được bằng thuế khóa.

Những cơ quan phân quyền này cũng rất phức tạp. Cơ quan này có thể là một công lập sở (như những quỹ từ thiện hưởng phụ thu tế bần thu cùng với thuế du hý) ; hay một xí nghiệp có tính cách kỹ nghệ và thương mại, (như Trùng-tu điện lực cục). Có khi cơ quan có thể không có pháp nhân cách, mặc dầu được quyền quản trị một Trương mục ngoại ngân sách : đó là trường hợp quỹ Bù trừ hàng hóa xuất nhập cảng, do hai Bộ Kinh-tế và Tài-chính quản trị. Giữa các cơ quan phức tạp trên chỉ có một điểm chung là quyền thu hoạch một loại tài nguyên giống như thế. Do đó, chính danh từ để chỉ định những loại tài-nguyên này cũng khác, lúc là một phụ thu, lúc là một phân suất, lúc là một phụ đảm,v. v...

Nhưng dù dưới danh từ nào đi nữa, tài nguyên đó giống hệt như thuế. Tài nguyên này có tính cách cưỡng bách : người nào nhập cảng những thứ hàng hóa dự trong luật lệ cũng phải nộp phân suất quân bình ; người chủ-nhân nào hội đủ một số điều kiện là phải nộp đảm phụ vào quỹ bù trừ gia đình. Tuy nhiên, tài nguyên này lại được sung dụng đặc biệt vào một mục đích nào đó. Có thể là luật lệ định cách xử dụng những số tiền còn dư chưa dùng vào dụng đích đã dự, cũng có thể là luật lệ định là khi giải tán cơ quan, số tiền dư sẽ sung vào một dụng đích khác. Nhưng bao giờ chuẩn thuế cũng có một dụng đích chính, và do đó, chuẩn thuế không phụ thuộc vào luật lệ về thuế khóa và ngân-sách.

Có tài-chính-gia như M. Duverger còn thêm một điều kiện thứ ba : những chuẩn thuế đều do các cơ quan thu ở những người hưởng dụng dịch vụ do cơ quan cung cấp. Nhưng chính ngay Duverger cũng công nhận rằng sự tương quan nầy rất tế nhị : thí dụ trong sự đóng góp vào quỹ an-ninh xã-hội, người ta không trông thấy ngay dịch-vụ mà các chủ nhân hưởng ở quỹ này mặc dầu phải đóng góp ; chỉ khi nào phân tích kỹ rằng

đàng nào chủ nhân cũng phải trả phụ cấp gia đình và, với quỹ an-ninh xã-hội, có một sự bù trừ gánh nặng giữa các chủ nhân với nhau, ta mới nhận thấy chính sự bù trừ đó là dịch vụ mà chủ nhân được thụ hưởng.

Nhưng trong nhiều trường hợp khác người ta khó tìm được mối thương quan giữa dịch vụ nhận và chuẩn thuế nộp. Thuế phụ thu tế bần chẳng hạn không căn cứ vào dịch vụ nào của cơ quan từ thiện cung cấp cho người dự các cuộc du hý ; có chăng, người ta chỉ có thể nói rằng nộp thuế phụ thu tế bần, người đi xem du hý khỏi phải bố thí. Rồi đến những phân suất quân bình thường đánh vào hàng nhập cảng; cho rằng nhà nhập cảng nộp thuế đó để hưởng một sự điều hòa giá cả là một sự phi lý, vì chính nhà nhập cảng không phải là nhà xuất cảng được hưởng trợ cấp xuất cảng.

Vả lại chính vấn đề đối giá của số tiền phải nộp là một tiêu chuẩn vững chắc để ta phân biệt một bên là chuẩn thuế và một bên là tạp thuế.

2) *Đặc điểm của chuẩn thuế.*

32. — Vì chuẩn thuế là một loại thuế, nhưng một loại thuế sung dụng, nên chuẩn thuế theo một chế độ khác chế độ thuế khoá.

a) *Sự thiết lập chuẩn thuế.*

Hiện nay, không có một tiền lệ nhất định nào về việc thiết lập chuẩn thuế. Thường quyền hành pháp ấn định chuẩn thuế bằng một nghị-định.

Bên Pháp, một S.L. 9-12-1948 dự rằng mọi sự thu hoạch thuế hay tài nguyên giống như thuế đều phải do một đạo luật ấn định. Luật 1953 ghi rõ hơn rằng chuẩn thuế phải do một đạo luật thiết lập, danh sách chuẩn thuế phải đính theo đạo luật ngân sách.

b) *Sự ấn-định những chi tiết về chuẩn thuế.*

Dù phải do một đạo luật ấn-định, như ở bên Pháp, các chuẩn thuế đều được tổ chức về chi tiết bằng những nghị-định. Chi tiết gồm cách tính căn bản thuế cùng thuế suất, thường

được ấn-định bằng nghị định của Bộ-trưởng Kinh-tế và Bộ-trưởng Tài-chánh hoặc của Bộ-trưởng sở quan.

c) *Hành thu chuẩn thuế.*

Thể thức hành thu chuẩn thuế rất là phức tạp; ta có thể nói rằng việc hành thu chuẩn thuế đứng giữa sự hành thu thuế và sự thi hành một nghĩa vụ dân sự.

Những chuẩn thuế nào phụ thuộc vào một thuế theo ngay chế độ của thuế và cũng được bảo đảm như thuế.

Nhiều chuẩn thuế được thu bằng lệnh thu ngân và những chế tài liên quan đến sự thi hành lệnh thu ngân cũng áp dụng cho chuẩn thuế đó.

Cũng có khi chế tài có tính cách kỷ luật nội bộ trong nghề nghiệp. Hoặc chế tài có tính cách trừng phạt hành chính, như đóng cửa hàng.

Đặc biệt các chuẩn thuế kinh tế có thể được bảo đảm bằng cách áp dụng luật lệ về vật giá (Dụ 55 ngày 2-10-1956). Luật lệ này dự rằng sự bán hoặc mua hàng hóa bị kiểm soát không có chỉ thị của nhà chức trách là một vi phạm kinh tế (điều 18). Trong trường hợp kiểm chứng vi phạm, Bộ Kinh-tế sẽ có giải nội vụ sang Tòa-Án để phạt tù hoặc tiền; hoặc Bộ cho đương sự điều đình chịu phạt tiền và tịch thâu hàng hóa.

d) *Sự kiểm-soát xử-dụng chuẩn thuế.*

Tại Pháp, đạo luật 25-7-1953 đã thiết lập một « Ủy-ban kiểm soát các cơ quan được trợ cấp bằng chuẩn thuế ».

Tại Việt-Nam hiện nay, không có một cơ quan đặc biệt để kiểm soát sự hành thâu cũng như sự xử dụng chuẩn thế. Vì chuẩn thuế dùng vào các mục tiêu kinh tế và xã hội và sẽ bớt gánh nặng về thuế khóa để tài trợ các hoạt động đặc biệt thuộc các mục tiêu trên, thiết tưởng cũng cần chú trọng đặc biệt đến vấn đề kiểm soát này để gia tăng số thực thâu và để xử dụng chuẩn thuế một cách hợp lý.

Đoạn II. — Tạp-thuế.

33. — Với ý niệm chuẩn thuế, ta đã xa dần căn bản công-

sản : phải tới mực độ trừu tượng hóa pháp lý cao, ta mới có thể chấp nhận là những cơ quan có pháp nhân cách được thu chuẩn thuế có thể coi là thuộc công sản quốc gia. Nhưng có nhiều khi không có cơ quan tự trị nào thu chuẩn thuế, mà chính quốc gia đứng ra thu chuẩn thuế : trong trường hợp này không còn mối tương quan gì giữa ý niệm công sản và ý niệm chuẩn thuế.

Khi ta định nghĩa chuẩn thuế là một loại thuế sung dụng ta còn phải so sánh chuẩn thuế với một tài nguyên khác cũng có tính cách cưỡng bách nhưng lý do cưỡng bách này không phải sự sung dụng vào một mục tiêu công ích công thiện, mà là sự cung cấp một dịch vụ đặc biệt của Chính phủ cho người thụ hưởng. Đó là tạp thuế.

I.— Phân biệt giữa tạp thuế và chuẩn thuế.

Người ta thường không phân biệt rõ thuế và tạp thuế hoặc chuẩn thuế.

Sự thực trái với chuẩn thuế là một sự trích thủ chuyên đoán ở tài nguyên công dân để ứng phó với các công phí đặc biệt, *tạp thuế* (hay phí) chỉ là một thù khoản để báo đáp một công việc mà một pháp nhân hành chính đã làm cho công chúng. Chính vì hoạt động của công sở. pháp nhân hành chính mới cung cấp cho một số công dân những dịch vụ và nhân dịp đó mới thu một số tiền thù khoản. Thí dụ : thuế thu để chứng nhận các chữ ký, các văn kiện, thuế đổ rác v.v...

Theo định nghĩa trên ta thấy rằng tạp thuế có *những yếu tố chung* với chuẩn thuế :

— cả hai loại đều là một sự trích thủ tài nguyên tư nhân.

— cả hai loại đều có tính cách cưỡng bách.

Sự cưỡng chế có thể là một cưỡng chế pháp lý vì có một vài dịch vụ có tính cách bắt buộc đối với người công dân : người công dân phải nhận dịch vụ đó, rồi lại phải nộp phí tương đương với dịch vụ đó (thí dụ : thuế duy trì và sửa chữa công lộ thuế hốt rác). Sự cưỡng chế có thể chỉ có tính cách tinh thần khi chính đương sự được tự do nhận dịch vụ mà nhà nước dành cho (thí dụ : thuế đỗ xe, thuế đồn trú thuyền bè, thuế trích lục hay thị

thực giấy tờ). Vì có sự phân tích tế nhị của tính cách cưỡng bách có nhiều tài chính gia đã cho rằng tạp thuế có tính cách tự ý đóng góp (Ô. Duverger) nhưng các tài chính gia cũng thêm ngay rằng nhiều khi sự tự ý chỉ là một ảo tưởng, vì trước một độc quyền thực tế của Chính phủ, người công dân bó buộc phải dùng các dịch vụ do độc quyền này cung cấp, nếu không sẽ phải giảm chính hoạt động xã hội của mình (trường hợp Bưu Điện chẳng hạn). Nên nhớ rằng đối với chuẩn thuế cũng có thể phân biệt hai loại cưỡng chế đó : thí dụ, ai không muốn nộp tiền cho Trung Tâm điện lực cuộc thì đừng dùng điện. Đối với tạp thuế ý nghĩa của sự cưỡng chế là chế độ áp dụng một cách khách quan, nhà nước không thể tự do ấn định giá ngạch giữa nhà nước và người hưởng dụng được. Cũng vì tính cách cưỡng bách trên mà tại các nước dân chủ, chỉ có một đạo luật mới có thể thiết lập ra được một tạp thuế vì tạp thuế là một biệt lệ đối với nguyên tắc vô thường của các công sở. Ít nhất cũng phải có một đạo luật cho phép một cơ quan thiết lập ra thuế đó.

— Với tính cách khách quan của chế độ tạp thuế, các đơn vị hành chính không được thu theo một giá ngạch khác, nhiều hay ít hơn giá ngạch chính thức, mặc dầu có sự thỏa thuận của đương sự.

2) Nhưng dù sao tạp thuế cùng có những *điểm dị đồng* đối với chuẩn thuế căn cứ ở điều kiện : chỉ có thể thu tạp thuế vì có một dịch vụ nhà nước cung cấp cho người dân.

Dịch vụ đó có thể chỉ ích lợi riêng cho những người thụ hưởng (kiểm soát đo lường, khảo thí về luật hàng giang, học tập ở trường công), hoặc một người được hưởng một chế độ pháp lý khác người thường (cho phép săn bắn, bằng sáng chế, phép xử dụng công sản công dụng). Hoặc nhà nước phải chi tiêu thêm để làm dễ dàng hoạt động của một vài tư nhân (các dụng cụ rỡ hàng ở một hải cảng, thuế thông hành trên các đường du lịch...). Hoặc sự hoạt động của công sở đã đem lại cho tư nhân một thặng dư giá trị (lát vỉa hè, làm cống rãnh...).

Ta thấy một sự tương quan rõ rệt giữa tạp thuế và dịch vụ cung cấp. Tuy nhiên, ta cần nhớ rằng nhà nước thu tạp thuế

nhân dịp một công sở hoạt động chứ không phải vì tạp thuế mà nhà nước tổ chức công sở : công sở bao giờ cũng nhằm mục tiêu công ích. Nhưng vì ngoài mục tiêu công ích, công sở lại đem lại tiện ích cho một số công dân, những người này phải gánh thêm một phần các phí tổn hoạt động của công sở đó.

Vì lý do trên, ta cần phân biệt giữa *tạp thuế và vật giá.* Có loại công sở hoạt động theo những thủ tục cưỡng chế, bằng những quyết định đơn phương đương nhiên chấp hành. Nếu các công sở này cấp các dịch vụ mà người hưởng thụ phải trả tiền, các dịch vụ này thuộc chế độ tạp thuế. Như ta đã rõ, nhà nước cũng có những hoạt động kỹ-nghệ và thương mại (thuốc điếu, riêm, muối...) ; khi bán những sản phẩm ra, nhà nước cũng căn cứ vào giá vốn và lợi suất các sản phẩm (đối tượng duy nhất của các hoạt động này). Nếu hoạt động này lại là một độc quyền, nhà nước còn nhằm mục đích thuế khóa (các công quản muối, thuốc á phiện...). Nhà nước ở trong trường hợp này cũng như một tư nhân độc quyền, tùy ý tăng giá. Cũng vì vậy mà việc ấn định giá bán các sản phẩm đó không phải do một đạo luật ấn định, mà chỉ do cơ quan quản trị.

Trong thực tế, sự phân biệt giữa tạp thuế và giá vật cũng nhiều khi khó khăn, vì một hoạt động kỹ-nghệ và thương mại đương biến thành một công sở (thí-dụ : bưu chính).

II.— Hậu quả của sự phân biệt giữa chuẩn thuế và tạp thuế.

1) Về phương-diện pháp lý.

34.— Đúng lý ra, bất cứ ai hưởng dụng một tiện ích có dự tạp thuế đều phải nộp, không cần phân biệt khả năng đóng góp của người hưởng dụng đó. Chỉ vì có sự đồng hóa lầm giữa thuế và tạp thuế mà đôi khi luật lệ lại dự sự miễn nộp thuế, cho mội vài giới yếu về kinh tế (thí dụ : miễn cho các người trên 65 tuổi, không phải nộp tạp thuế tính theo với thuế thổ-trạch).

Vì tạp thuế là đối giá của một dịch vụ, lẽ dĩ nhiên là người được hưởng dụng dịch vụ phải nộp. Có khi luật lệ bó buộc một người khác phải nộp (thí dụ chủ bất động sản phải nộp tạp thuế

đồ rác) nhưng người này vẫn giữ quyền đòi người hưởng dụng hoàn lại.

Tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân biệt tạp thuế và chuẩn thuế là : Giá ngạch tạp thuế cũng phải tương xứng với giá trị của dịch vụ hay với các chi phí để cung cấp tiện ích đó. Nhưng giá ngạch đó không thể tính thặng ra để đem lại một số lãi phụ vào cho nhà nước. Trái ngược lại trong thực tế, nhiều tạp thuế đã theo một giá ngạch dưới vật giá thực sự của các dịch vụ cung cấp. Vì vậy việc ấn định giá ngạch tạp thuế có thể đem lại dị nghị trước Tòa-Án hành chánh, nếu không do một văn kiện của quyền lập pháp.

2) *Về phương diện tài-chính.*

35.— Ngược giòng lịch sử ta thấy tạp thuế có trước chuẩn thuế (tiền qua đò, qua bến, mãi lộ...), vì ý niệm công sở phải nhằm mục tiêu công ích chưa được rõ rệt, nhà nước phải dùng một phần tạp thuế để trả lương cho công chức phụ trách.

Nhưng nguyên tắc tạp thuế không phù hợp với quan niệm hiện thời về trách vụ quốc gia : một nguyên-tắc dân-chủ căn-bản là các công sở phải giữ bản chất vô thường ; ngoài ra việc đóng góp của người công dân phải căn cứ vào khả năng thu thuế mà chế độ tạp thuế không thể phân biệt theo khả năng từng người. Người ta còn cho rằng tạp thuế lại là một sự cản trở cho việc lưu thông kinh tế (các thuế thông hành, péage). Sau hết, vì phải có một giá ngạch tương đương với dịch vụ cung cấp nên tạp thuế không có một năng xuất rồi rào, đối với ngân sách. Cũng vì những lý do trên, tạp thuế không còn giữ một địa vị ưu thắng trong nền tài chính hiện tại nữa.

Tuy nhiên chế độ tạp thuế cũng có nhiều ưu điểm. Việc hành thu tạp thuế được dễ dàng ; về tâm lý người ta được hưởng dụng một dịch vụ, họ sẵn sàng trả tiền đối giá.

Tạp thuế thường được ghi ngay vào ngân sách nên dễ theo dõi tiến triển. Nếu đem tổng cộng các số thu hoạch về tạp thuế dự trong ngân sách, ta phải công nhận rằng hiện nay số tạp thuế dự thu còn hơn một số thuế trực thu (thí dụ : thuế

điền thổ), nhất là trong những năm gần đây các số thu hoạch về tạp thuế đã được gia tăng nhiều. Một sự quản trị hợp lý và sự tăng cường kiểm soát còn có thể gia tăng số tài nguyên này hơn nữa.

Sau đây là số tạp thuế dự trong ngân sách trong mấy tài khóa gần đây :

	1957	1958	1959	1960	1961
1.— Tiền thâu của Bộ Tư-pháp (Phòng Chưởng-Khế, phòng Tư-pháp lý-lịch...) .	12	8,5	12,9	16	23,8
2.— Tiền thâu của Bộ Quốc-gia G. D. (học phí, dự thi, cho mướn sách học...) . . .	5,5	4,8	7	25	25
3.— Tiền thâu của bọn Y-tế (bệnh viện phí, chẩn bệnh phí, kiểm soát dược phẩm..)	66,3	40,8	27,3	31	41
4.— Tiền thâu của Bộ Điền-thổ và Cải cách điền-địa (sản phẩm địa chánh, nghi thức điền thổ...)	8,1	12,2	12,5	18	18,2
5.— Tiền thâu của Bộ Canh-nông (vườn cây, kiểm soát thảo mộc xuất nhập cảng, phân chất nông sản, thú y)	5,8	7,5	9,9	11	13,6
6.— Tiền phạt hành chánh . .	2,9	5,5	7	7	7
7.— Linh tinh (Giấy thông hành xuất ngoại, thẻ cư trú ngoại kiều, phép lái xe hơi, kiểm tra xe, cá ngựa, vô tuyến truyền thanh...)	58,6	42,1	47,7	128	118
Cộng . . .	169,2	121,4	116,3	236	246,6

KẾT - LUẬN

36.— Với khái niệm tạp thuế, ta thấy rõ rệt sự biến chuyển theo thời gian về quan niệm tài nguyên quốc gia. Thoạt tiên, tài

nguyên quốc gia đồng hóa với lợi tức của vị lãnh đạo những xã hội cổ xưa, sau này ý niệm đóng góp của toàn dân thay thế dần ý niệm lợi tức của nhà lãnh đạo. Sự đóng góp đó căn cứ vào sự hưởng thụ toàn thể dịch vụ mà quốc gia cung cấp cho toàn dân (thuế) hoặc căn cứ vào sự hưởng thụ một dịch vụ đặc biệt (tạp thuế). Tuy nhiên, theo sự bành trướng của các xí-nghiệp quốc doanh ý niệm công sản lại trở lại thời sự, nhất là với quan niệm rộng rãi về công sản, bao trùm không những các xí nghiệp quốc doanh mà cả những cơ quan tự trị có tài sản riêng và được thu hoạch những chuẩn thuế.

Khi ta nhận chân được vai trò quan trọng của công sản, ta có thể tìm dễ dàng một chính sách thích hợp đối với loại tài nguyên đó. Một sự quản trị khoa học, một sự kiểm soát chặt chẽ loại tài nguyên trên có thể gia tăng lợi tức cho quốc gia. Nếu mục tiêu chính yếu của mỗi cơ quan không được sao lãng và cần giao sự quản trị cơ quan cho các Bộ chuyên môn, thì ít nhất trạng thái tài chính cũng cần được chú ý tới. Hiện nay trong hội đồng quản trị mỗi cơ quan, thường đều có đại diện Bộ Tài Chính. Nhưng sự hiện diện đó cũng chưa đủ ; ở cấp Trung ương, cần phải có một cơ quan tập trung và khai thác phúc trình về hoạt động tài chính của mọi cơ quan phụ trách quản trị công sản hiểu theo nghĩa rộng.

Ngay đến cả sự thu hoạch tạp thuế cũng cần được theo dõi đặc biệt, vì hiện nay tạp thuế đều do mỗi bộ chuyên môn thu, nên thường khía cạnh tài chính không được chú trọng tới.

Nhận định tầm quan trọng của tài nguyên công sản, tổ chức tài chính nước Ý Đại Lợi đã dự một Bộ đặc trách về mọi vấn đề quản trị công sản và xí nghiệp quốc doanh gọi là Ministère des Participations de l'État (xem Rapport général sur la structure et les fonctions du ministère des Finances, XI Congrès international des Sciences Administratives Wiesbaden 1959).

Nói tóm lại, ngoài chính sách thuế khóa và ngoại viện, hiện nay ta cần phải có một chính sách về công sản, nhằm mục đích dung hòa nhu cầu tăng cường tài nguyên quốc gia và nhu cầu phát triển kinh tế quốc gia.

CHƯƠNG II

CÔNG - TRÁI

37. — Theo nghĩa rộng, các trái vụ của quốc-gia là tất cả những món nợ mà quốc gia đã có và phải trả — Những món nợ có thể bắt nguồn ở các khế-ước hành-chính, ở các sự vụ do các công-chức thực hiện (lương bổng, trách-nhiệm của quốc gia trong mọi hoạt-động, v.v...).

Nhưng danh-từ công-trái chỉ có một nghĩa hẹp — Đây là một sự vay nợ của quốc gia khi các tài-nguyên thường xuyên không đủ để ứng phó với những nhu-cầu quan-trọng — Nếu tất cả các trái vụ khác được ghi vào Ngân-sách quốc gia vào phần công-phí, thì trái lại công trái được ghi vào phần tài-nguyên — Công-trái chỉ được ghi vào phần công phí, khi quốc gia dự định hoàn trái tức là trả nợ hay ít nhất khi trả lãi suất cho công-trái.

I.— Lý thuyết cổ điển.

Theo các tài-chính gia cổ-điển, công-trái chỉ có thể coi là một phương-tiện tài chính hãn hữu — Phái này thường phân biệt một bên là những nhu-cầu tiền tệ, một bên là những nhu-cầu tài chính của quốc gia.

Nhu-cầu tiền tệ chỉ có tính cách nhất thời, nhằm mục-tiêu ứng phó với nhu-cầu Ngân-khố trong một thời gian ngắn, Ngân-khố có thể dùng phương-pháp trương mục vãng lai tức là nhập xuất tiền bạc không có một giới-hạn nhất định trong các trương-mục của Ngân-khố đối với Ngân-hàng, hay dùng phương pháp công-trái phù-lưu, tức là vay ngắn hạn ở Ngân-hàng (dưới 12 tháng) hay cùng lắm là dùng phương-pháp ứng trước của Ngân hàng quốc gia, trong một thời gian ngắn.

Các *nhu-cầu tài-chính* liên-quan đến công-tác dài hạn, như kiến-thiết xứ sở, hay chiến tranh — Thường các tài-chính gia cổ-điển chỉ công nhận sự cần thiết của công trái trong những trường-hợp quốc gia phải ứng phó với những nhu-cầu tài-chính — Như vậy, công trái là một phương-pháp tạm thời để quốc gia có thể chia sẻ gánh nặng quá mức thường xuyên cho nhiều thế hệ. An-ninh xứ sở hay sự trang bị dụng cụ cho nền kinh-tế là những dịch vụ mà không những thế hệ hiện tại, mà cả những thế hệ tương lai đều được hưởng — Trong trường-hợp này, nếu các thế-hệ tương lai phải chịu những gánh nặng hoàn trái, đó cũng không phải là một sự bất công.

Nhưng mỗi khi phải xử dụng đến biện-pháp công trái các tài-chính gia cổ điển không quên khuyến-cáo quốc gia nên đồng thời tìm các biện-pháp liên-hệ, cố tránh nạn lạm phát tiền tệ với những hậu quả tai hại của nó. Như vậy cần thi-hành những biện-pháp kinh-tế chỉ huy như hạn chế sự xử-dụng tiền-tệ trên thị trường quốc-tế (kiểm-soát hối-đoái, kiểm soát ngoại-thương) và cả trên thị-trường bản xứ (hóa giá, trợ cấp, thuế quân bình, hạn chế tiêu thụ, hạn chế tín dụng, v.v...).

Với một quan-niệm thu hẹp phạm-vi của công-trái như vậy, các tài-chính gia cổ điển nghiên-cứu kỹ những trường-hợp nào quốc gia có thể nghĩ đến phương tiện tài-chính đó.

Thường trong khi một *quốc gia lâm vào chiến-tranh*, nóng hay lạnh, các nhu-cầu quốc phòng gia tăng rất nhiều và có tính cách rất khẩn thiết. Không thể nào đặt cấp -bách một hệ-thống thuế khoá chiến-tranh, trong khi có thể tìm ngay ở thị-trường tiền-tệ một tài nguyên mau chóng với một lưới tuyên-truyền thống-thiết đập vào lòng ái-quốc của mọi người — Nhưng ngay *sau chiến tranh*, quốc gia vẫn bó buộc phải tiếp tục công trái, vì không thể bỗng chốc ngừng mọi hoạt-động hướng về chiến tranh. Cần có một thời gian chuyển tiếp, trong khi đó nền kinh-tế chiến tranh dần dần được biến cải thành một nền kinh-tế hòa-bình. Trong khi đó, các kinh tế gia nhận thấy rằng vì các chi tiêu chiến tranh, quốc gia cung cấp lợi-tức cho một số xí-nghiệp ; các xí-nghiệp này có thể dùng những nguyên-liệu hoặc nhân công thừa trước khi chiến tranh. Ngoài ra, dễ

ứng phó với nhu-cầu chiến-tranh, lý đương nhiên quốc gia phải chuyển vào khu-vực công một số tài-vật, đáng lẽ trong khi bình thường khu vực tư được xử-dụng — Vì vậy, nếu có xảy ra sự lạm phát, sự lạm-phát này cũng chỉ nhằm mục-đích cung-ứng cho nhu-cầu tiền tệ tương xứng với các sự giáo hoán được gia tăng gấp bội — Hơn nữa, nếu các tư gia thấy lợi-tức được gia tăng, mà mực tiêu thụ lại phải giảm đi, lý đương nhiên họ phải tìm đến công-trái để sinh lợi về phần số tiền để dành — Nếu không có công trái, ảnh hưởng sự lạm phát có thể rất tai hại: các tư nhân có thêm lợi tức sẽ cạnh tranh với Chính-Phủ trong việc mua bán các tài sản và dịch vụ cần cho chiến-tranh, và như vậy chi phí về chiến tranh lại phải gia tăng nữa — Ngoài ra, nếu vật giá tăng đều, một số người có lợi-tức không co dãn sẽ bị thiệt nhiều.

Ngoài trường-hợp chiến-tranh, ta còn có thể nghĩ đến *những thiên tai* : lụt, bão . . . Trong các trường-hợp này các chi tiêu trùng tu và xã-hội phải tăng lên nhiều — Mở công-trái để ứng phó với các nhu-cầu đó là một giải pháp đáng chú ý.

Thường thường, những *pháp nhân hành-chính quản-lý một ngành hoạt-động công cộng* cũng hay vay vốn của tư-nhân : làm đường hoả xa, làm nhà máy thủy điện, v. v... Nếu quốc gia đứng vay cho các pháp nhân đó, các trái vụ mới này của quốc gia cũng là một hình-thức công-trái — Nói rộng ra, các tài chính gia cổ điển công nhận rằng *đầu tư* là một lý-do đích đáng của công trái, vì đầu-tư tức là gia tăng thêm lợi tức quốc gia. Phần lợi-tức quốc gia tăng đó sẽ dùng để trả lãi và trả vốn số tiền vay, đồng thời làm cho nền kinh-tế thêm thịnh-vượng. Lẽ dĩ nhiên, sự thịnh-vượng này có ảnh-hưởng về năng-suất thuế khoá.

Để kết-luận, đứng trước áp-lực của thực tế, các tài-chính gia cổ điển đã phải điều chỉnh quan-điểm và phải công nhận rằng công-thái là một phương-tiện tài-chính bình thường (mặc dầu không phải thường xuyên), nhưng chỉ có thể xử dụng:

— *Vào việc đầu tư*, đối tượng của việc công trái biện giải cho sự hiện diện của nó trên thị-trường tài-chính ;

—*Vào việc quân bình ngân-sách*, vì số lượng của các việc chi tiêu quá lớn trong những trường-hợp cần thiết, nhưng phải nghĩ ngay đến việc hoàn trái bằng những phương-tiện thường xuyên.

II.— Lý-thuyết kinh-tế tài-chính.

38.— Tất cả những sự hàn gắn của các tài-chính gia cổ điển không biện giải được cách xử dụng thường xuyên hiện tại nhưng công-trái lớn lao tại các nước tân tiến.

Vì vậy các kinh-tế gia đã phải rời bỏ khu-vực tài-chính thuần túy mà tìm những biện giải của chính sách công-trái bằng cách phân-tích ngay công-trái, coi như một yếu-tố của chính sách kinh-tế và xã-hội của quốc gia để tiến đến sự toàn dụng nhân lực.

Theo chính sách này công-trái là một biện-pháp theo ý muốn của quốc gia, chứ không phải vì quốc gia bắt buộc phải nghĩ tới trước áp-lực thời cuộc — Người ta có thể nghĩ tới biện-pháp này trong 3 trường-hợp sau đây :

1)— *Công-trái chu-vận* : Lý-thuyết này biện-minh cho sự hệ thống hoá công-trái để có thể thực-hiện một thế quân bình dài hạn. Công-trái chỉ là một phương-pháp áp-dụng lý-thuyết hệ-thống hoá thiếu hụt ngân-sách, hoặc lý-thuyết kế-hoạch sản xuất dài hạn — Chính phủ sẽ mở công-trái vào thời kỳ phồn-thịnh, để thu hút những dấu hiệu tiền tệ thừa thãi nó là một nguyên nhân của áp lực lạm phát, và hoàn trái vào thời kỳ suy nhược để dân chúng có thêm tiền chi dùng, ngõ hầu tránh được những khủng hoảng vì thừa sản xuất, thiếu tiêu thụ.

2)— *Công-trái phân-phối* : Công-trái nhằm mục-tiêu phân-phối các gánh nặng quốc gia, và luôn thể các tư-bản cùng lợi-tức — Công-trái sẽ tương-ứng với các hiện-tượng phân-phối lợi-tức hiện tại hay tương lai, ngõ-hầu vận dụng tư-bản và xử dụng tiền để dành, hoặc chuyển dịch các gánh nặng quốc gia bằng trợ cấp và lãi suất từ giai cấp này đến giai cấp khác . . . Thuyết này biện minh cho sự củng cố công trái Consolidation hay cho sự miễn hoàn trái thực sự bằng cách cải hoán (conversion).

39.— *3) Công-trái tiền tệ :* Đây là loại công trái nhằm mục-tiêu thoả mãn những nhu-cầu tiền tệ, hoặc vì ngân-khố thiếu tiền tệ, hoặc để thu hút những dấu hiệu tiền tệ thừa nhiều trên thị-trường, (open market policy) hoặc để ứng-phó với những nhu-cầu hối đoái.

Dù sao, công-trái đã thành một yếu-tố thường xuyên của nền tài-chính mỗi nước. Hiện nay không một quốc gia nào tránh khỏi định lệ này — Trước kia, người ta còn có thể nghĩ rằng công-trái có thể xuất hiện ra, rồi tiêu đi . . . Nhưng bây giờ thì công trái cũng như các công phí, đều theo một định luật tăng tiến không ngừng.

Đây là mấy con số về sự tăng tiến của công-trái, tại 1 vài nước :

Bên Pháp :	1934	307.000.	triệu quan
	1946 . . .	2.195.643.	— —
(Ngân-sách năm 1949 là 2,300.000.000.000 q)	1949 . . .	3.905.721.	— —
Bên Mỹ :	1939	47.600.	— US$
(Ngân-sách năm 1949 là 43.297.000.000 US$)	1949	253.200.	— —
	1959	284.700.	— —
Bên Anh :	1938	7.131.000.	—
	1946	24.863.000.	—
(Ngân-sách năm 1949 là 3.970.000.000)	1949	23.672.000.	—

Nếu so sánh các ngân số khổng lồ đó, với công-trái tại Việt-Nam theo bảng đối chiếu cuối cùng (tháng 5-1961) của Ngân-hàng quốc-gia :

— Trái khoản củng cố	10.681,2 triệu $
— Tạm ứng cho quốc gia	500,0 —
— Ứng trước đặc biệt theo Ngân Khố	749,6 —
Cộng :	11.930,8 triệu $

ta thấy rằng mực độ của công-trái hãy còn tương đối khả-quan ! (Ngân-sách năm 1961 là : 14.985 triệu). Dù sao, theo phân

tích kinh tế trên, công-trái chỉ là một sự di chuyển tư-bản và lợi-tức từ một hạng công dân đến một hạng công dân khác: từ người cho vay đến người thụ hưởng các lợi-tức tạo do công-tác bắt nguồn ở công-trái, từ người chịu thuế đến người hưởng niên kim hay nhận vốn hoàn trái. Như vậy tổng số tư-bản và lợi-tức quốc gia không có gì thay đổi, và kết cục là công-trái cũng giống thuế khoá, không có một giới hạn nào khác tổng số lợi-tức quốc gia.

Thường người ta nói rằng công-trái khác thuế khoá ở chỗ công-trái do người công dân tự ý cho chính phủ vay: nhưng nếu là một công-trái cưỡng bách theo pháp lý hay theo thực tế (chính sách hạn chế tiêu thụ), ta thấy rằng yếu-tố tự do quyết-định của người cho vay và người chịu thuế không còn khác nhau nữa.

Điểm dị đồng thứ hai thường được nêu lên là thuế đóng thì không thu hồi được, công-trái nộp cho Chính-Phủ có nghĩa là một ngày kia trái chủ còn được hoàn trái—Nếu công-trái dùng vào việc đầu tư, công-tác thực hiện được đem một phần lợi-tức dùng để hoàn trái, ta còn thấy có một sự bảo đảm tương đối về hoàn trái—Nhưng nếu công-trái chỉ dùng để bù vào ngân-sách hao hụt, lẽ dĩ nhiên chỉ có toàn thể các người chịu thuế làm đảm bảo cho sự hoàn trái — Như vậy khả năng thu thuế của một nước chính là giới hạn theo lý-thuyết của công-trái.

Nhưng với kỹ-thuật lạm-phát, quốc-gia có thể hoàn trái dễ dàng, hoặc qua sự giảm giá của các trái quyền nói chung hoặc bằng những lợi-tức giả tạo do khối tiền tệ tăng tiến đem tới — Sự thực tín nhiệm đối với quốc gia do những yếu-tố chính trị tạo thành, sự bần cùng hoá kinh-tế chỉ là 1 yếu-tố nhỏ trong chính sách công-trái một nước.

Phân tích kinh tế trên cho ta thấy rõ hai loại vấn đề liên quan đến công trái:

1) Những vấn đề phân loại công trái;

2) Những vấn đề liên quan đến chế độ công trái.

TIẾT I

PHÂN LOẠI CÔNG-TRÁI

40.— Để phân loại công-trái, người ta có thể đứng về phương diện khung cảnh địa dư của công trái, hay đứng về phương diện thời gian của công trái, hay đứng về phương-diện biến thể của công trái.

Đoạn I.— Khung cảnh công trái.

Thường người ta phân biệt công trái trên nội địa và công-trái ở ngoài lãnh-thổ quốc-gia — Sự phân biệt đó can hệ, về phương-diện tính chất pháp lý của công-trái và tiền-tệ hoàn trái.

1.— Nội địa công-trái.

Đó là một công-trái phát-hành trong thị-trường bản xứ chế-độ công-trái do luật-lệ bản xứ ban bố, mặc dầu người ngoại quốc cũng có thể mua phiếu.

Đối tượng của công-trái có thể là một hiện vật (trưng dụng) nhưng thường là một số tiền.

Chế độ công-trái gồm tổng số công-trái, những bảo-đảm về lãi suất, thể thức hoàn trái.

Thí dụ.

1) *Emprunt du gouvernement général de l'Indochine.*

Loại này phát-hành 3 lần : kỳ 1912, kỳ 1920 và 1927, tổng số công trái 90.000.000 quan :

- Lãi suất : 3 1/2%, 8%, và 1/2% (kỳ này do quỹ hưu bổng cho vay),
- Giá phiếu : có 4 hạng : 100 quan, 1000 quan, 10.000 quan, và 100 000 quan.
- Thời hạn : 10 năm, sau thời gian ấy, lãnh lại cả vốn lẫn lời, 2 kỳ sau 30 năm.

2) « *Bons de l'Indochine à lots* ». Phiếu khoán Đông Dương có xổ số — Phát-hành hồi năm 1922 mục-đích để lập đường hoả-xa từ Vinh đến Đông-Hà.

Tổng số : 6.180.000$

— Giá phiếu : giá duy nhứt : 50$.

Loại Ngân-khố phiếu này không có lãi suất mà lại có xổ-số. Mỗi kỳ 3 tháng xổ-số một lần, liên tiếp trong 30 năm sau năm phát-hành. Niên kim 471.200$ chia cho 4.120 lô. Các lô trúng là 10.000$ (2 lô). 1.000$ (10 lô), 500$, (76 lô) và 100$ (4.032 lô). Loại nầy tương tự như vé số, chỉ có một điểm khác là mua nó khỏi bị mất vốn.

Trong phạm-vi nội địa công-trái, người ta thường phân biệt trái vụ quốc gia và trái vụ chế-độ — Vấn-đề phải giải-quyết là một quốc gia có phải trả bất cứ một món nợ nào của chính quyền đã bị lật đổ không ? Người ta thường cho rằng một chính-thể đắc-thắng chỉ có quyền từ chối không trả những công-trái mà Chính-phủ đối lập đã phát-hành để tranh thủ và bảo trì chế độ đó mà thôi.

II.— Quốc ngoại công-trái.

41.— Có thể hiểu nghĩa quốc ngoại công-trái theo hai chiều khác nhau :

— hoặc là kết số khiếm của cán cân mậu-dịch một nước, đối với ngoại quốc ;

— hoặc là trái-vụ của một nước đã ký kết vay một nước ngoài : đây là định nghĩa chuyên-môn của danh-từ quốc ngoại công-trái.

Thí dụ Chánh Phủ Việt Nam đã vay của Ngân Hàng Xuất Nhập Cảng (Export — Import Bank of Washington) một cơ quan của Chánh Phủ Mỹ) :

— hợp đồng ngày 12-7-1956 vay 25 triệu đô la — có dự một thời-gian chiết cựu từ 5-1-1960 đến 5-1-1996 — lãi suất : 3%

— hợp đồng ngày 19-6-1957 vay 25 triệu đô la có dự một thời gian hoàn trái bắt đầu 4 năm sau khi vay, trả dần theo 73 kỳ hạn (mỗi kỳ hạn 1/2 năm) — Lãi suất : 3%.

Thường lý-do quốc ngoại công-trái là sự thiếu tư-bản trong

nước mà Chính-phủ không thể nghĩ tới sự lạm phát tiền tệ. Hoặc có thể là sự cần thiết có một số chỉ tệ hoặc tín dụng ngoại quốc để bảo-vệ hay cải-tiến nền tiền tệ nội bộ — Cũng có thể là một loại khế-ước phiếm-vụ, khi một nước vay trực-tiếp Chính-phủ ngoại-bang hay phải bồi thường, hay để thi-hành một nghĩa-vụ quốc-tế (viện-trợ.....).

Dù căn-cứ vào lý-do nào đi nữa, quốc ngoại công-trái nêu lên những vấn-đề quốc-tế, vì chế-độ pháp-lý không thể do luật lệ trong nước ấn-định được : thí dụ bản vị tiền tệ dùng để trả nợ, các khoản về chuyển dịch vàng — Nếu quốc ngoại công-trái quy vào tiền tệ của quốc gia trái chủ, quốc gia có nợ phải chịu mọi sự biến chuyển của tiền tệ nước đó — Nếu ngoại tệ đó đương lên giá trên thị trường trong thời gian nhận tiền vay, đó là một điều lợi cho nước trái chủ — Nếu khi hoàn trái mà tiền tệ nước chủ nợ đương mất giá trị, đó là một ưu điểm cho nước mắc nợ.

Người ta còn phân biệt công-trái chính-trị và công-trái thương-mại — Sự phân biệt này có ích-lợi nếu ta cho rằng các công-trái chính-trị có thể tùy thuộc ý chí của nước vay nợ — Nhưng đứng về phương-diện khoa-học tài-chính, ta không thể công nhận quan-điểm này được, vì công-trái nào cũng nêu lên các vấn-đề kỹ-thuật chuyên ngành.

Đoạn II.— Yếu-tố thời gian trong công-trái.

42.— Khoa-học cũng như kỹ-thuật tài-chính đều công nhận phân biệt công-trái ra 2 loại tùy theo kỳ hạn hoàn trái :

— công trái cố định

— công trái ngắn hạn,

I.— Công-trái cố định.

Công-trái cố định có 3 hình-thức khác nhau :

— vĩnh-viễn công-trái ; (dette perpétuelle)

— khô hoàn công-trái ; (dette amortissable)

— chung thân công-trái ; (dette à vie)

1.— Vĩnh-viễn công-trái.— Trái chủ được lĩnh một lãi suất, tính theo số vốn cho vay — Quốc gia chỉ phải trả lãi suất, còn có thể để món nợ kéo dài mãi hoặc có thể trả vốn tùy ý mình.

Trái chủ chỉ có thể thu vốn lại bằng cách giao dịch trên thị-trường chứng-khoán.

Thể-thức này lợi cho Chính-Phủ vì không có kỳ hạn hoàn trái nhất định : như vậy có thể trả nợ, trong lúc thuận tiện hay có thể mua lại chứng khoán trên thị-trường — Nhưng tín-dụng quốc gia cũng rất dễ biến chuyển trên thị-trường công-trái vĩnh-viễn.

2.— Công trái khả hoàn.

a) Công trái chiết cựu là một loại công trái được hoàn lại theo một chương-trình nhất định, trong một thời gian nhất định để chọn xem những công-trái phiếu nào được hoàn lại (từng loại số, hay từng loại chữ một), mỗi năm sẽ có cuộc rút thăm, hoặc chính phủ chỉ định những công-trái phiếu nào sẽ được mua lại trên thị-trường hoặc theo thủ-tục đấu thầu (mỗi trái chủ đề-nghị số tiền hoàn trái cho mình).

Trong *chương-trình chiết-cựu nhất định* mỗi năm số tiền dành cho việc hoàn trái thay đổi. Sự chiết-cựu càng tiến triển bao nhiêu, phân số lãi suất giảm đi và phân số hoàn trái tăng lên bấy nhiêu, để niên kim tức là số tiền hoàn trái hàng năm bao giờ cũng phải nhất định.

Chương-trình chiết-cựu có thể không nhất định và thực hiện dưới nhiều thể-thức khác nhau :

— hoặc mỗi năm số tiền hoàn trái nhất định, nhưng số tiền lãi bớt đi dần dần ;

— hoặc mỗi năm, số tiền hoàn trái giảm dần ;

— hoặc mỗi năm, số niên kim lại tăng lên.

b) Công trái niên-kim .— Ngân-khố cam kết trả mỗi năm cho các người mua công-trái phiếu một số tiền gọi là niên kim (gồm lãi suất và một phần vốn), trong một thời-gian nhất định,

Như vậy, tới hết kỳ hạn, mỗi trái chủ mới được hoàn đầy đủ số vốn và cả lãi trong khi theo chế độ công trái, chiết-cựu mỗi năm một số trái chủ được hoàn đầy đủ có vốn lẫn lãi.

3)— *Công-trái chung thân.*— Đây chỉ là những tiền hưu bổng hay trợ cấp thường xuyên — Nguyên-tắc căn-bản là trái vụ này chỉ có trong thời gian đời sống người được thụ hưởng — Đặc điểm của trái vụ này là có sự chiết-cựu và tái lập tự nhiên, vì một số người chết đi, thì lại có 1 số người mới được thụ hưởng.

II.— Công trái ngắn hạn.

43.— Công trái nầy gồm có :

1)— *Công trái ngắn hạn* (từ 3 năm đến 10 năm) cũng theo các thể-thức như trên ;

2)— *Công trái phù lưu*: Ngân-khố có nhiệm-vụ tìm tài nguyên để ứng-phó với mọi nhu-cầu ngân-sách, trong khi có những sự không thăng bằng tạm thời giữa các khoản chi và các khoản thu trong thời gian cũng như trong không gian. Có nhiều khi ngân-khố phải ứng phó cả với các nhu cầu thường xuyên, mặc dầu có sai số khiếm giữa thu và chi — Những tài-nguyên đó gồm các trương mục vãng lai của các tư nhân, các ngân-hàng, các công khố phiếu ; các hối phiếu công do một ngân-hàng lớn nhận (thí dụ Crédit national bên Pháp) và có thể chiết-khấu tại ngân hàng quốc gia ; các tiền ứng trước của Ngân hàng trong kỳ hạn 3 tháng . . . .

Phương-pháp công-trái phù-động rất nguy hiểm, vì lúc nào các trái chủ cũng đòi hoàn nợ được, mặc dầu có bảo chứng của cơ-quan tín-dụng.

3)— *Những trái vụ của các đơn vị hay định-chế hành-chính cấp dưới*, có bảo-đảm của quốc gia — Bảo-đảm đó là sự can thiệp của quốc gia trong việc hoàn trái, khi các đơn vị kia không thể trả được vốn và lãi.

Trong chính sách quốc hữu hoá, thường thường để thay thế các cổ phần của các hội viên, nhưng xí-nghiệp quốc hữu hoá sẽ phát-hành những trái phiếu có bảo chứng của quốc gia, các trái phiếu đó cũng coi như công-trái.

Đoạn III.— Những biến thể của công trái.

44.— Trong những trường-hợp đặc biệt, nhiều khi quốc gia phải dùng những biện pháp tài-chính, nếu đem phân-tích nội dung là một công-trái, nhưng không dùng đến hình thức công-trái.

Thường phải dùng đến các biện pháp này khi nhu-cầu của ngân-khố tăng gia gấp bội (tình trạng chiến tranh) mà không thể thoả mãn bằng những phương-pháp cổ điển (vì tình-trạng thị-trường tiền tệ không khả quan, vì tín nhiệm dân chúng đối với quốc-gia bị sút giảm, v. v...).

Một nguyên-tắc căn-bản là quốc gia thế nào cũng phải tìm đủ phương-tiện để ứng phó với mọi nhu-cầu cần thiết — Vì quốc gia có thể xử-dụng các biện-pháp bất thường hay cả những biện-pháp liên quan đến tiền tệ.

I. — Những biện-pháp bất thường.

Lẽ dĩ nhiên các biện-pháp này phải coi là bất thường vì thiếu yếu-tố căn-bản của công-trái tức là của một khế-ước vay mượn : sự thỏa thuận của đôi bên, nhất là của trái chủ — Đàng này, quốc gia phải cưỡng chế một phần nào những công-dân để mua công-trái — Hình-thức cưỡng chế tuỳ theo trường-hợp, có thể từ cưỡng chế tinh-thần đến cưỡng chế pháp-lý.

1) Công-trái tình-nguyện.— Quốc gia đánh vào tinh thần ái quốc của mọi công dân : mua công-trái là bổn phận công dân yêu nước ; mặc dầu quốc gia vẫn để công dân tự ý mua công-trái, nhưng tuyên-truyền sâu rộng, nhấn mạnh về ý-thức không mua công-trái là không xứng đáng làm một công-dân trước sự nguy vong của tổ-quốc.

a) Tình-nguyện công-trái : tiền lãi rất nhẹ hoặc không có lãi, nhưng quốc-gia vẫn hoàn vốn bằng tiền, hay bằng cách nhận công-trái phiếu trong khi thu thuế — Năm 1939, trong khi Đức quốc gây hấn với Pháp, Toàn-quyền Đông-Dương đã mở ra loại công-trái này, và các công-chức cùng các làng đã hầu như bó buộc phải mua thứ công-trái này — Nhưng công-chức

được phê điểm cuối năm tùy theo kết quả thâu lượm được trong việc bán công-trái.

b) *Đảm phụ tình-nguyện*: theo thể thức này quốc-gia không phải hoàn lại vốn — Đảm phụ như một thứ thuế, nhưng người chịu thuế tự ý nộp và ấn-định thuế suất — Một tỷ dụ cụ-thể : Tuần lễ vàng năm 1946 sau cuộc cách-mạng tháng 8 đã đem lại một số tài-nguyên lớn.

Thường sau mỗi cuộc cách-mạng, đứng trước kho tàng khánh kiệt, các Chính-phủ cách mệnh hay kêu gọi lòng ái-quốc của toàn dân để nộp thứ công-trái tình-nguyện này — (Bên Pháp sau cuộc cách mệnh 1789, 1831, 1848).

Kinh-nghiệm cho hay rằng phương-pháp nầy không đem đến những kết quả mong muốn, trừ trường hợp một đảng độc-tài theo từng hành-vi của mỗi công dân xem có cụ thể hoá tinh-thần ái-quốc không ?

c) *Công-trái có xổ số* : Đây là một lối chơi may rủi : quốc gia cam kết với những người mua vé số trả những số trúng do sự rút thăm chỉ định — Lãi của cuộc xổ số là sai số giữa số tiền bán vé và số tiền trả những số trúng. Các nhà tài-chính học cổ điển đều lên án phương-pháp này vì ngược với luân-lý (khuyến-khích tính chơi cờ bạc, và tính thích có lợi-tức không mất công) và ngược với các nguyên-tắc tài-chính căn-bản (phân chia các gánh nặng quốc gia tùy theo khả-năng mỗi phần tử).

Sự thực, các cuộc xổ số cũng đem lại một số tài-nguyên, nhất là khi cuộc xổ số này đem xung dụng vào những công-tác đặc-biệt. Thí dụ : xổ số kiến-thiết, thiết lập từ năm 1951 đã đem lại kết-quả không ngờ là 1 số căn nhà rẻ tiền đã làm giải giác ở những đô-thị bị tàn phá.

45.— 2) *Công-trái cưỡng bách.*— Theo chế độ này thì quốc gia bắt buộc mọi công-dân đủ một số điều-kiện tối thiểu phải mua một số công-trái.

Đây vẫn là 1 công-trái, vì quốc-gia hứa hoàn vốn và cả lãi, nhưng công-trái này có tính cách cưỡng-bách như thuế,

chứ không đòi hỏi sự ưng-thuận và tinh-thần ái-quốc của người công-dân nữa — Ta có thể gọi là một sự trưng dụng tiền bạc.

Nếu quốc gia giữ lời hứa, số tiền hoàn trái và lãi sẽ do toàn dân phải chịu, kể cả người đã mua công-trái, theo khả năng của mình. Nhưng nếu quốc gia không giữ được lời hứa, công trái này chỉ là một thứ thuế trá hình đánh vào các người phải mua công trái.

Cũng như phương-pháp đảm-phụ tình-nguyện, phương-pháp này thường áp-dụng trong các thời hậu cách-mệnh : bên Pháp 1793, năm IV (1795), năm VII, 1815. Muốn áp-dụng phương-pháp này, thường phải bắt buộc khai lợi-tức hoặc gia sản (để tính tỷ-lệ tương đương với số lợi-tức ước đoán và tư-bản không dùng), phải kiểm-soát (ủy-ban hàng xã, chế-độ trinh-sát), rồi ấn-định số công-trái phải mua tùy theo trình-trạng gia-đình và số lợi-tức .....

Lại còn có thể dùng phương-pháp phân bổ số tiền cần vay cho mỗi đơn vị hành-chánh, hoặc dùng 1 phương-pháp cho chọn lựa giữa công-thải và 1 thuế đặc biệt vào tư-sản (trích thủ đặc biệt 1948 bên Pháp).

II.— Những biện-pháp tiền tệ.

46.— Nếu không có đủ tài-nguyên để ứng phó mọi nhu-cầu, quốc-gia có thể lạm phát tiền tệ hoặc giảm giá tiền tệ.

Quốc gia cho phép Ngân-hàng quốc-gia phát-hành thêm tiền tệ. Số tiền phát-hành thêm được đem chuyển sang ngân-khố dưới hình-thức ứng trước của Ngân-hàng — Phương-pháp này được xử dụng trong thời chiến-tranh.

Nhiều khi quốc gia định-nghĩa lại bản vị tiền tệ (đối với vàng hoặc một chỉ-tệ ngoại quốc).

Theo các kinh-tế gia cổ-điển, các phương-pháp trên thường đưa đến chế-độ cưỡng chế lưu-dụng. Viện phát-hành không phải đổi tiền giấy lấy vàng hay chỉ tệ theo định-nghĩa chính thức nữa — Như vậy sự cưỡng chế lưu dụng là 1 loại công-trái cưỡng bách, nghĩa là một thứ thuế hiện tại hay triển hạn.

Muốn cho phương-pháp đó có hoàn toàn hiệu lực, luật lệ về tiền tệ phải được triệt-để tuân theo — Thí dụ : sẽ cấm chỉ các, điều-kiện dùng vàng trong các việc giao dịch, vì như vậy là tránh sự phân-phối các gánh nặng quốc gia, mất cả tính cách công bằng trong sự hy-sinh của mọi phần tử quốc-gia.

TIẾT II

CHẾ ĐỘ CÔNG-TRÁI

Đoạn I.— Thẩm quyền phát hành công trái.

I.— Quyền lập pháp :

47.— Theo nguyên-tắc, việc phát hành công-trái nhằm mục-tiêu tìm một tài-nguyên cho quốc gia. Như vậy quyền quyết định phải thuộc cơ quan lập pháp. Thẩm quyền này rất rộng rãi, bắt đầu từ lúc phát-hành, đến việc hoàn trái. Thẩm quyền này lại có tính cách tổng quát, nghĩa là phải có một đạo luật, để phát hành bất cứ loại công trái nào.

Cũng như tất cả các luật lệ về tài-chính, hiện nay ta phải áp-dụng tính cách niên đề của đạo luật công trái : nếu một đạo luật vì công trái được ban bố trong một tài-khoá, mà các cơ-quan hữu trách không thi-hành, đạo luật đó không thể áp-dụng vào tài-khoá sau được.

II.— Quyền hành-pháp :

Dù sao, quyền lập pháp cũng chỉ cho phép về nguyên-tắc. Quyền hành pháp có nhiệm vụ ấn định chi tiết phát-hành bằng sắc lệnh và nghị-định : ấn-định giá ngạch công-trái phát-hành, cấm điều khoản dùng vàng, miễn trừ thuế khoá, ngày phát-hành . . . Chính những chi tiết này mới quan hệ về phương diện kinh tế tài chính.

III.— Cách chế tài.

48.— *Về phương-diện pháp lý*, nếu một công-trái phát-hành không do cơ-quan có thẩm quyền ấn-định, công-trái đó vô hiệu — Sự vô hiệu phải do chính nhà nước nêu lên vì người

ta không thể công nhận cho một người thường dân có thể nêu vấn đề này lên. Vấn-đề này cũng tương tự như vấn-đề 1 Chính-phủ từ khước một công-trái, mặc dầu không dị nghị về phương-diện pháp lý : Khi Chính-phủ Nga-sô không công nhận các công-trái của Tiền triều, không có một phương-pháp khởi tố nào có thể áp-dụng đối với việc khước từ đó.

Vì vậy chỉ có thể đứng về *phương-diện chính-trị* nghĩa là ý chí của nhà cầm quyền, muốn công nhận hay không công-trái bất hợp thức — Về phương-diện này thường người ta hay phân biệt *công-trái quốc-gia*, và *công-trái của chế-độ*. Công-trái quốc-gia do những cơ-quan hợp pháp phát-hành, để ứng phó với những nhu-cầu quốc-gia ; vì vậy, bao giờ cũng có tính cách bắt buộc với các quốc gia biết tự trọng, mặc dầu có những sự biến chuyển về chính-trị — Công-pháp quốc-tế lại công nhận rằng, một nước thôn tính nước khác có nhiệm vụ phải công nhận công-trái của nước hay phần nước bị thôn tính.

Đối với công-trái của một chế-độ nào, lẽ dĩ nhiên chỉ có thể là trái vụ của chính thể đó, và sẽ bị tiêu diệt đi nếu chế độ đó mai một — Sự thực, sự phân biệt trên cũng chỉ có giá trị một lý-thuyết chính-trị — Muốn tôn-trọng tinh-thần công-trái, thì dù có những sự biến đổi, dù có những cuộc cách mạng, công-trái bao giờ cũng nên được nhà nước công nhận, vì quốc-gia bao giờ cũng vẫn là quốc gia.

Đoạn II.— Điều kiện phát hành.

I.— Tổng số phát-hành.

49. — Theo định-nghĩa, công-trái nhằm mục tiêu ứng phó với một nhu cầu công cộng—Như vậy Chính-Phủ chỉ cần có một số tài nguyên nhất định — Do đó thường thường, tổng số phát-hành được ấn-định trước ; đến khi có đủ người mua công-trái, người ta khoá sổ phát-hành.

Nếu công-trái pháp-hành có nhiều điều-kiện thuận lợi, rất có thể có nhiều người dự đính. Thường nhà nước vẫn giữ nguyên những phiếu do tư-nhân đặt mua để khuyến-khích những người có số ít công phiếu ; trái lại sẽ giảm số dự đính của những cơ-quan tín-dụng lớn.

Trong thực tế, thường sự dự đinh hay được tính thặng lên, để bù vào việc giảm số dự đinh của một vài cơ-quan tín dụng — Cũng vì vậy không nên căn cứ vào sự dự đinh quá nhiều (5 lần, 10 lần đối với tổng số công-trái) mà đo mực độ của tín nhiệm đối với quốc-gia.

Người ta lại còn có thể quan-niệm những công-trái không hạn chế : nhà nước coi loại công-trái này như một phương-tiện thường xuyên để ứng phó với nhu-cầu Ngân-khố.

Sau hết, người ta còn có thể quan-niệm một loại công-trái một phần hạn-chế một phần không hạn chế. Thí dụ công trái ổn cố (emprunt de stabilisation năm 1928 bên Pháp) phần hạn chế là phần tiền dùng để dự đinh ; nếu sử dụng các phương tiện tín dụng khác để dự đinh, không hạn chế.

II.— Lãi suất.

Lãi suất danh-kỳ ghi ngay vào trong phiếu công-trái — Nhưng sự thực, nhiều khi Chính-Phủ phát-hành công-trái dưới bình giá ; lãi suất danh-kỳ dưới lãi suất thực tế — Hoặc giả Chính-Phủ có thể dự *tưởng kim bồi hoàn* (nghĩa là khi hoàn vốn thì vốn sẽ trên vốn cho vay) hay dự *phiếu khoán hữu tưởng* (mỗi khi trúng số, người có phiếu khoán được hoàn vốn gấp bội).

Luật có thể dự một mực tối thiểu nếu phát-hành công-trái dưới bình giá (trong thực tế 10%), hoặc mực tối đa, nếu phát-hành công-trái trên bình giá (5%).

III.— Dự đinh công-trái.

Văn-kiện phát-hành công-trái cần dự các điều khoản sau :

1)— *Thời-gian dự đinh* : thời gian này tùy thuộc vào sự hạn chế hay không hạn chế của tổng số công-trái phát-hành — Trong trường-hợp thứ nhất, Chính-Phủ khoá thời gian dự đinh, khi dự đinh tới tổng số đã ấn-định — Trong trường-hợp thứ hai Chính-Phủ thường dự một thời gian nhất định, mà Chính-Phủ có thể rút ngắn hoặc kéo dài ra.

2.— Phương tiện dự đính :

— bằng tiền mặt,

— bằng ngân-khố phiếu (trong trường-hợp củng cố một công-trái phù-động),

— bằng chi phiếu hay bút tệ.

3.— Các điều kiện thực-tế :

— các phòng ghi-sè của Ngân-khố sẽ trực-tiếp nhận dự đính,

— hay một ngân-hàng đặc hứa (ngân-hàng này dự đính toàn thể công-trái) đảm nhiệm lấy việc phát-hành (thủ-tục này thường áp-dụng khi tín nhiệm đối với quốc-gia không vững chắc),

— hoặc Chính-Phủ giao cho một cơ-quan trực thuộc Ngân khố phát-hành : Quỹ ký thác, Bưu-điện,

— hoặc Chính-Phủ bán trực-tiếp các công-trái phiếu trên thị-trường chứng khoán.

IV.— Bằng chứng công-trái.

50.— Đối với Chính-Phủ, thường các trái khoán thuộc công-trái được ghi vào một quyển sổ đặc biệt (bên Pháp Sổ cái công-trái — Grand Livre de la Dette publique).

Đối với các trái chủ quốc-gia, bằng chứng công-trái là công-trái phiếu hoặc ngân-khố phiếu.

1.— Tính chất pháp lý của công trái phiếu :

Mặc dầu khi phát-hành công-trái, chính quyền ấn-định các điều-kiện phát-hành, ta cần nhớ rằng bao giờ cũng có sự ưng thuận của người dự đính công-trái —Vậy công trái-phiếu là một khế-ước, dù là một khế-ước hành-chính.

Cũng vì vậy mà công-trái thường có kèm theo các bảo chứng : thí dụ sự xung dụng vào việc trả lãi suất và hoàn trái một tài-nguyên quốc-gia đặc biệt — Người ta có thể cho rằng chế độ bảo-chứng đó đã thu hẹp phạm-vi quyền lập pháp về việc ấn-định các khoản công-phí ; ngoài ra, như vậy chứng tỏ rằng tín-nhiệm đối với quốc-gia đã giảm sút — Sự thực, nếu quốc-gia

muốn giữ lời hứa, cũng không vì sự bảo chứng đó mà quốc gia giữ lời hứa — Sự bảo chứng chỉ có giá trị tinh-thần. Còn chính tín nhiệm đối với quốc-gia mới là một bảo-đảm chắc chắn cho sự phát-hành công-trái.

Nếu quốc-gia không giữ được lời hứa, quốc gia ở vào tình-trạng phá sản — Tình-trạng phá sản là tình-trạng một quốc-gia không thể trả lãi và hoàn trái được; ở đây ta cũng cần phân-tích rõ những điều khoản có tính cách khế-ước và những điều khoản có tính cách lập quy — Nếu quốc gia thay đổi các điều-kiện về phương-diện lập quy quốc gia không thể coi như bị đặt vào tình-trạng phá sản (thí dụ: định-nghĩa lại đơn-vị tiền tệ hay chế độ thuế khoá.....).

Nhưng dù quốc gia đứng vào tình-trạng phá sản, các trái chủ cũng không có những phương-tiện pháp-lý cưỡng chế để bắt quốc gia bồi-thường.

Trong thực-tế, những vi-phạm quy-tắc khế-ước thường là sự bất lực hoàn trái, nhất là đối với công-trái phù lưu: quốc gia phát-hành một loại công-trái vĩnh-viễn hay chiết-cựu và nhận dự dinh không những bằng tiền mặt mà cả bằng những ngân-khố phiếu.

2.— *Những quyền lợi của công-trái phiếu.*

a) *Nhượng dịch*: Nếu là công trái phiếu ký-danh, nhượng dịch được thực hiện ở thị-trường chứng khoán, nhưng sự di chuyển sẽ thực-hiện bằng cách đăng ký vào sổ Cái công-trái.

b) *Tái dụng tư bằng công trái phiếu*: Thường trong dân luật, khi có trường-hợp tái dụng tư trong việc quản-trị tài-sản vị thành niên, sự tái dụng tư có thể thực-hiện bằng công-phiếu cũng như bằng bất-động-sản.

Các pháp nhân hành-chánh hay tư doanh có khi phải dùng tiền dể dành bằng cách mua công-trái phiếu (quỹ ký-thác, ngân-khố, hãng bảo-hiểm, tiết-kiệm....).

c) *Bất khả sai áp tính*: Điều này rất quan hệ, và có thể khuyến-khích người ta mua công trái phiếu — Bất khả sai áp tính chỉ chịu có hai biệt lệ:

— khi chính sở hữu chủ công-trái phiếu kháng chỉ,

— khi nhân-viên tư-pháp của Ngân-khố nêu lên vấn-đề ưu-tiên của Ngân-khố hoặc vấn-đề bảo chứng bằng công phiếu.

d) Những đặc miễn về thuế : các công trái phiếu thường không phải chịu các thuế con niêm, thuế lợi-tức chứng khoán, thuế nghiệp-vụ giao-dịch — Đứng về phương-diện công-bằng thuế khóa, sự đặc miễn này rất đáng dị-nghị, nhưng vì người chịu thuế đứng vào một địa vị khách quan, chính quyền rất có thể thay đổi tình-trạng khách quan đó bằng cách đánh thuế mới vào công trái phiếu.

3.— Tiêu-diệt công-trái.

51.— Trong thực-tế, ta nhận thấy rằng những công trái có hạn kỳ thường hay được biến cải thành công-trái kỳ hạn dài hơn, hoặc thành công-trái vĩnh-viễn bằng phương-pháp củng cố.

Sự hoàn trái không phải là một phương-pháp thông dụng tiêu-diệt công trái, nhất là khi chính-quyền hoàn trái bằng cách phát-hành một công trái khác.

Một điểm pháp-lý cần được nêu lên là kỳ hạn hoàn trái.

Đối với vĩnh-viễn công-trái, kỳ hạn hoàn trái không thành vấn-đề — Nhưng tính cách vĩnh-viễn này chỉ có đối với nhà nước. Nhà nước có thể khước từ đặc quyền này, trừ trường hợp có cam-kết không hoàn trái trước một nhật-kỳ nào. Trong thời gian này, công-trái phiếu ở vào tình-trạng bất khả cải hoán.

Đối với công-trái có kỳ hạn, cần xem nhà nước có thể hoàn trái trước kỳ hạn được không ? Nếu có một điều khoản bất khả cải hoán trước 1 kỳ hạn nào, thì bất thành vấn đề : nhà nước chỉ có thể hoàn trái sau kỳ hạn đó — Nếu không có điều khoản trên, ta cần xem kỳ hạn đặt ra để bảo vệ quyền lợi cho trái chủ hay quốc gia : nếu để bảo-vệ quyền lợi cho quốc gia nhà nước có thể hoàn trái bất cứ thời gian nào.

1.— Sự cải hoán công trái.

Sự cải-hoán nhằm mục tiêu giảm đỡ gánh nặng công-trái, về phương diện lãi suất. Thí dụ : 1 công trái 6% lãi suất, nay giảm xuống 4%.

A.— Trường hợp cải hoán.

1)— Cải hoán cưỡng chế : Trong trường hợp này, nhà nước tự ý quyết-định giảm lãi suất; những người nào không đem đổi công trái phiếu cũ lấy công trái phiếu mới có thể bị truất quyền (cải hoán tại nước Bỉ năm 1935) — Thực ra quốc gia đã hành động một cách độc đoán, vì lãi suất là một điều khoản có tính chất khế ước, quốc gia không thể đơn phương sửa đổi.

2)— *Cải hoán nhiệm ý* : Người có niên kim có thể nhận sự cải hoán hay giữ lại công trái phiếu cũ — Như vậy phải có những điều kiện hời cho người có niên kim. Thường Chính-Phủ quyết-định sự cải hoán thừa dịp lãi suất đương giảm trên thị-trường hoặc nhân dịp khối tiền tệ gia tăng nhiều.

3)— *Cải hoán bằng cách hoàn vốn*: Khi sự hoàn vốn được thực hiện, một chế độ cũ bị tiêu diệt và được thay thế bởi một chế-độ mới, với lãi suất nhẹ hơn Chính-Phủ phải để người có niên kim hoàn toàn định đoạt, chứ không dùng một áp lực gì để ảnh hưởng vào quyết định của người đó ; Chính-phủ cũng phải để một thời gian đủ để các người có công trái phiếu quyết-định, nhất là sau hạn đó, thường đạo luật cải hoán có dự rằng sự yên lặng của các người có niên kim có nghĩa là đương sự ưng thuận cải-hoán.

B.— Nghiệp-vụ cải hoán.

Thường khi quyết định cải hoán, thời giá công trái phiếu phải lên trên bình giá, khi nhà nước xin hoàn vốn. Trong trường hợp này nếu trái chủ đem giao dịch trên thị trường chứng khoán, trái chủ sẽ thu lại được trên số vốn — nhưng một mặt khác trái chủ cũng không thể nào tìm được cách xử-dụng tư-bản nào lời hơn, vì cùng trong thời kỳ này thường lãi suất đương giảm trên thị trường.

Như vậy, chắc chắn rằng nhà nước có thể thực hiện sự cải hoán được.

Nghiệp vụ cải hoán có nhiều hình thức khác nhau :

— *cải hoán bình giá*: Thí-dụ : một công trái trước phát hành

bình giá với lãi suất 6%, về sau lãi suất trên thị trường chỉ có 5% nên thị giá của công phiếu này lên 120 ; như vậy trong thực-tế người mua công phiếu này cũng chỉ thu được lãi suất là 5% — Không có lý do gì người này không cải hoán theo bình giá.

— *Cải hoán dưới bình giá* : Trong trường hợp này, Chính-Phủ không phát hành một loại công trái mới mà chỉ thay thế công trái phiếu cũ bằng một công trái phiếu mới có lãi suất kém — Sở dĩ có thể thực hiện được cải hoán, vì có một định luật thường chi phối thị trường công trái phiếu : những công trái phiếu lãi suất nhỏ (3%) thường được giá trên thị trường tương đối hơn các công phiếu lãi suất lớn (thí dụ 6,7%) — Thí dụ : 1 công trái 5% đương được thị giá trên bình giá ; như vậy lãi suất thực sự chỉ là 4,5% — Trái lại 1 công trái 3%, đương xuống giá, giá biểu xuống 75$ chẳng hạn : như vậy lãi thực sự là 4% — Chính-Phủ có thể không cải hoán công-trái 5% ra 4,5%, nhưng cải hoán ra 3% theo giá biểu hiện thời — Như vậy sự cải hoán đã gia tăng vốn vay, vì Chính-Phủ phải thay thế một công trái phiếu 100$ bằng một công phiếu trên 100$ (trong thí dụ này công trái phiếu 100$ 5% sẽ được cải hoán bằng công trái phiếu 125$ 3%).

— *Cải hoán với tiền các* : Theo thể thức này người có niên kim phải nộp thêm một số vốn cho Chính Phủ mới giữ nguyên một lợi-tức như trước, vì lãi suất sẽ bị giảm đi — Sự thực đây là một công-trái mới, bên cạnh công-trái cũ.

— *Cải hoán từng bậc* : Anh quốc có thí-nghiệm một thể-thức cải hoán từng bậc : công-trái 3,5% được thay thế năm 1814 bằng công-trái 3,25% và năm 1854 bằng công-trái 3%.

II.— Chiết cựu công-trái.

52. — Sự chiết-cựu là một phương-pháp thường xuyên để tiêu diệt công-trái — Chính-Phủ lập một quỹ giảm trái, để tái tạo số vốn cần thiết, rồi dùng số vốn này để giảm dần công-trái —

Vấn-đề giảm trái rất phức tạp — Làm thế nào tổ-chức sự giảm trái trong thời-gian ? Làm thế nào tìm được những tài nguyên khả dĩ sung dụng được vào việc giảm trái ?

A.— Các phương pháp giảm trái.

1)— Giảm-trái bằng niên khoản định kỳ : Muốn giảm trái, một phương-pháp giản dị nhất là tăng niên khoản, nghĩa là số tiền trả hàng năm cho người có niên kim, bằng 1 số tiền tương-đương với một phần vốn cho vay —Thể thức này ít khi được dùng.

2)— *Giảm trái theo từng hạng một* — Cũng như giảm trái bằng niên khoản định kỳ, hình-thức này là một lối giảm trái theo tinh-thần khế-ước — Về phương diện người hưởng niên kim, người này không phải thu lại dần dần số vốn của mình. Số vốn đó không phân tán cho mọi người được hưởng niên kim, mà bị phong-toả để trả vốn cho một số người hưởng niên kim mỗi năm.

Như trên đã nói đến, sự giảm trái có thể nhất định hay thay đổi.

3)— *Giảm trái bằng tưởng kim hay số trúng :* Thường sự giảm trái tính theo giá danh ký chứ không theo giá phát-hành (thường dưới bình giá), mà muốn có tưởng kim nhà nước lại còn phải tăng thêm giá danh ký lần nữa — Vì vậy gánh nặng giảm trái nặng hơn là tài-nguyên thu hoạch được bằng công-trái.

4)— Giảm-trái tuỳ ý : Đối với vĩnh-viễn công-trái thường sự giảm trái được thực hiện bằng cách nhà nước mua lại các công-trái phiếu trên thị-trường chứng khoán — Nếu mua lại dưới bình giá, nhà nước được lời về sai số giữa bình giá và giá mua.

Đối với công-trái có hạn kỳ, cũng có thể mua ở thị-trường chứng khoán — Khi thị giá công-trái phiếu lên, nhà nước có thể giảm trái đúng hạn, theo như điều-kiện phát-hành.

B.— Phương-tiện giảm-trái.

1)— Công-trái : Nếu giảm-trái bằng công-trái thì sự thực không phải là giảm trái.

2)— *Quỹ đặc biệt.* Thường các quốc-gia, muốn bảo-đảm cho việc giảm trái, thiết lập những quỹ tự-trị giảm trái, do những tài-nguyên đặc biệt, (thuế, kết số dư của sự ước lượng lại quỹ dự trữ trong Viện Phát-hành, v.v...).

TIẾT III

ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG TRÁI.

53.— Những lý-thuyết kinh-tế tài-chánh đã đi sâu vào những hậu quả của công-thải, đại-cương có thể quy vào 2 điểm chính :

1.— Hậu quả về phương-diện giao-hoán.

2.— Hậu quả về phương-diện phân phối.

Đoạn I.— Hậu quả về phương-diện giao hoán.

Tiền tệ là một phương-tiện thích hợp nhất để vận dụng công trái (bán công-trái, lãi công trái và hoàn trái . . .). Nhưng bút tệ cũng có thể là một lợi khí sắc bén trong việc vận dụng công-trái — Dù dùng phương-tiện nào, chung kết vẫn là sự thu hút phần mãi lực thừa trong dân chúng.

I.— Tiền tệ và công-trái.

a) *Ảnh-hưởng lạm phát* : Trái với tiền tệ để dành tại nhà tư nhân, tiền dùng mua công-trái lại hoàn lại thị-trường dưới hình thức tiền lãi trả cho các trái chủ và những chi tiêu công cộng, mà thuế không thể đài thọ được — Nhưng vì có sự xuất nhập thường xuyên (một bên là tiền thu khi bán công-trái một bên là tiền xuất ra để trả lãi hoặc để chi tiêu trong khu vực công và để hoàn trái), thành ra trong thực-tế có một phần số tiền tệ trong toàn số lưu hành chỉ dành cho việc công-trái thôi — Dĩ nhiên là với sự tiến-triển của các phương-pháp bù trừ và bút tệ, phần số tiền dành cho công-trái có thể giảm đi nhiều — Như vậy đúng lý ra không có một sự lạm phát tiền tệ.

Nhưng trái lại, nếu Chính-Phủ công nhận những công khố, khoán đoản kỳ như một phương-tiện tiền tệ, (thí dụ cho phép trả tiền thuế bằng công khố khoán hay cho phép mua công thải dài hạn bằng công khố khoán), hậu quả là số tiền lưu hành đã tăng thêm bằng số tiền tương đương với tổng số công khố khoán. Nạn lạm phát càng tăng lên nhiều, nếu Chính-Phủ dùng ngay những công khố khoán mà trang trải các trái vụ của mình : thí dụ năm 1939 — 42, Đức quốc bắt các trái chủ phải nhận 40% giá ngạch trái quyền bằng phiếu FUNK.

b) *Ảnh-hưởng sức phát* : Trong thời kỳ chiến-tranh vừa rồi, nước Anh và nước Mỹ đem phát-hành những « Tax certificates », lãi 1%, để các người mua dùng ứng trước tiền thuế lợi-tức và thuế đặc biệt về chiến tranh — Đến kỳ hạn thuế, sẽ bù trừ giữa trái vụ thuế và trái quyền « certificates » của người chịu thuế đã mua công khố khoán này.

Ngoài ra, thể thức « tax certificates » còn có thể áp-dụng trong chính sách ngân-sách chu kỳ. Chính-Phủ sẽ phát-hành « tax certificates » trong thời kỳ phồn thịnh, để thu hút mãi-lực dư rồi chuyển mãi-lực dư đó sang thời kỳ khủng hoảng.

Sau chiến-tranh 1939-45, đứng trước nạn lạm phát tiền tệ trầm trọng, nhiều nước đã phải dùng đến công-trái cưỡng-bách để thu hút những dấu hiệu tiền tệ quá thừa — Thực ra, biện pháp công-trái phải phối hiệp với nhiều biện-pháp khác, mới có hiệu quả.

II.— Tín dụng và công-trái.

54.— Trong thời kỳ có sự quân-bình trong nền kinh-tế với một nền tiền tệ vững chắc, các ngân-hàng chỉ cộng tác chuyên-môn với ngân-khố để phát-hành công-trái, nghĩa là mỗi ngân-hàng nhận một số công trái để bán cho khách hàng.

Khi nền kinh-tế khủng hoảng, thường sự lạm phát tiền tệ đưa đến hậu quả là giúp thêm cho sự phát-hành công-trái — Hơn nữa, Chánh-Phủ có thể hạn chế những tín dụng trong khu vực tư.

1)— Để nới rộng cơ sở của tín dụng công cộng. Chánh-Phủ có thể ủy quyền cho một vài cơ-quan phát-hành công-trái — Bên Pháp ngoài Ngân-khố, còn có Crédit national và quỹ giảm trái tự trị, có thể phát-hành công-trái tự động.

Ngân-khố —→ Công-khố khoán.

Crédit national —→ Kỳ phiếu để trả các công phí (cung cấp vật liệu, dụng cụ, công-tác. . . .) .

Quỹ giảm trái —→ Công-trái trung kỳ hay trường kỳ.

Với sự phân tán tín dụng như thế, nhà nước đã tránh được một phần nào sự mất tín-nhiệm của mình.

2) — Thoạt kỳ thủy, công-trái chỉ nhằm mục-đích vận dụng tư-bản tiết dụng trong mọi tầng lớp dân chúng (nông-gia, thương gia, kỹ-nghệ gia, công-chức, công-nhân . . . .) — Nhưng sau này, chính các Viện Phát-hành cũng nhận công-trái phiếu làm bảo-đảm để phát-hành tiền tệ. Các ngân-hàng vì vậy tăng gia thải-phương trương mục của mình trong Viện Phát-hành bằng cách gửi những công trái phiếu. Kết cục, tư nhân càng ngày càng giữ ít công-trái phiếu, và Viện Phát-hành giữ trong quỹ những phiếu công-trái mà đối giá là những chương mục và tiền tệ phát hành. Thí dụ : năm 1945, khu vực tư bên Mỹ chỉ còn giữ 37% công trái, Ngân hàng giữ 63%.

Vì vậy, phải tìm những phương-pháp khác để ủng hộ tín dụng công cộng, nhất là đối với những nước có ít tiết dụng tư hoặc có nạn cho vay nặng lãi như nước ta.

Những biện-pháp được áp-dụng như sau :

a) Quỹ tiết-kiệm hay quỹ bảo hiểm tư, quỹ tương-tế. Luật-lệ có thể bó buộc các tiền túc dụng của các quỹ này phải dùng để mua những công-trái phiếu, không giao dịch được.

b) Quỹ ký thác, quỹ hưu bổng, quỹ an-ninh xã-hội . . . cũng có thể theo thể thức trên.

c) Quỹ ủng hộ công-trái, để điều-hoà tình-trạng các công-trái trường kỳ, bằng cách mua bán công-trái và tăng giảm lãi suất. Biện pháp này được áp-dụng tại nước Pháp và nước Bỉ. Vốn của quỹ này có thể là do sự tài ước lượng hiện kim của Viện Phát-hành, hay do chính quỹ vay ngắn hạn của tư nhân.

Đoạn II. — Hậu quả về phương diện phân phối lợi tức quốc-gia.

55. — Với những con số khổng lồ tại các nước tiền tiến, công trái đã thực hiện một sự phân-phối lợi-tức quốc-gia lớn lao, trong các giai đoạn phát-hành, quản-trị (lãi suất), hoàn trái.

1. — Nguồn gốc công-trái : tư-bản hay lợi-tức.

Theo các tài chính gia cổ điển, khi quốc-gia phát-hành công trái, quốc-gia nhằm tư-bản, vì nếu chỉ nhằm lợi-tức, quốc-gia chỉ có thể nghĩ đến thuế.

Sự thực, khi phát-hành công-trái, quốc-gia nhắm cả thị-trường tiền-tệ lẫn thị-trường tài-chính. Thị-trường tiền-tệ gồm tiền để dành (có thể là một số tiền lưu lại chưa dùng vào việc chi tiêu thường xuyên) và các mãi-lực do các ngân-hàng cho vay ngắn hạn tạo ra — Thường các công-trái ngắn hạn đem bán trên thị-trường tiền tệ. Thị-trường tài-chính gồm tiền để dành dùng vào việc đầu tư (công trái bán cho các quỹ tiết-kiệm, các nhà bảo-hiểm . . .).

Dù sao, chính lợi-tức mới là căn-nguyên của công-trái — Công-trái có thể thu hút sai số giữa tổng số lợi-tức tư-nhân một bên và các chi phí về tiêu thụ, thuế khoá, đầu tư trong khu vực tư một bên. Cũng có khi muốn mua một phiếu công-trái, tư nhân phải bán một bất động sản, hay một chứng khoán : trong trường-hợp này, thoạt kỳ thủy căn-nguyên của công-trái hình như là tư-bản nhưng người mua bất-động-sản hay chứng khoán này cũng phải dùng lợi-tức để dành mà mua — Cuối cùng, vẫn là lợi-tức tư-nhân dùng để cung cấp cho công-thái hoặc trực-tiếp hoặc qua sự mua bán các tư-bản đã tạo thành.

Trong thời kỳ chiến-tranh, ta vẫn thấy lợi-tức là căn nguyên của công trái, thường lợi-tức tăng tiến lên nhiều do nạn lạm-phát, nhất là khi quốc gia hạn chế mọi tiêu thụ hay đầu tư trong khu vực tư.

Khi lợi-tức thông thường không đủ để cung ứng công-trái, quốc gia cũng không thể vận dụng tư-bản — Lý đương nhiên, quốc gia không thể vận dụng bất động sản (trừ phi cho phép Ngân-hàng ứng trước cho các điền địa chủ để mua công-trái ; trong trường hợp này nạn lạm phát rõ rệt) — Đối với các tư-bản động sản do tiền tiết-dụng từ trước tạo thành, tư-bản này đã ghi trong thải phương các xí-nghiệp — Như vậy quốc gia chỉ có thể vay vào số tư-bản đương tạo thành, nghĩa là những lợi-tức thiết-dụng chưa kịp đầu tư.

Nhưng kinh-tế chiến-tranh đã đảo lộn các cơ cấu hoạt-động : các nguyên-liệu không đủ cho kỹ-nghệ ; các hàng dự trữ phải thanh toán mau chóng vì nhu-cầu gia tăng... Do đó, một phần tư-bản đã bị động sản hóa và số tiền tệ thừa ra đúng là tư-

bản đã được vận dụng sẵn sàng, để dùng vào công-trái — Như vậy, có nghĩa là sự sản xuất bị sút kém, vì thiếu điều-kiện hoạt-động, thiếu duy trì và thay thế dụng cụ . . . Thí dụ trong thời kỳ chiến-tranh, các chi phí đã do một phần tư-bản chịu, vì thiếu duy-trì các đồn điền cao su, các công-tác dẫn thủy nhập điền, các đường xá cầu cống, v.v. . .

Dù sao, theo nguyên tắc công-trái chỉ là một sự chuyển-vận lợi tức và tư-bản từ khu-vực tư đến khu vực công — Nhưng nếu Viện Phát-hành ứng trước cho Chính-phủ một số tiền, kết quả là sự tăng tiến của khối tiền tệ — Cũng vì vậy, như ta đã biết nếu Chính-Phủ lâm đến bước đường cùng, xử dụng ứng trước của Viện Phát-hành và cho phép Viện Phát-hành in thêm tiền giấy, ta thấy không còn giới hạn nào cho công-trái nữa, nhưng tiền tệ sẽ giảm giá và toàn dân sẽ phải chịu ảnh-hưởng của đời sống đắt đỏ.

II.— Công-trái tái phân tư-bản hay lợi-tức.

56.— Dù bắt nguồn ở tư-bản hay lợi-tức, công-trái dùng để chi tiêu vào một công-tác nhất định (kiến-thiết, đầu tư, giảm trái, bù vào lỗ hổng ngân-sách, v.v...) — Những chi tiêu đó đưa đến kết quả là một số tiền tiết dụng đã được gom góp vào thành một tư bản (đường hoả xa, một đập nước để phát sinh thủy điện...) — Đến đây, một lý-thuyết cổ điển căn-cứ vào hữu lợi tính của công trái vẫn còn giá trị — Nhưng trong khi thực hiện các công tác chính thức công-trái đã biến thành những lợi-tức phát cho các yếu-tố sản-xuất, nhất là cho nhân công (đại công-tác...), và như vậy nghĩa là gia tăng khả năng tiêu thụ. Với sự gia tăng tiêu thụ, nền kinh-tế có thể tái khởi nếu công-tác thực hiện trong một thời kỳ khủng hoảng.

Hơn nữa, khi ngân-sách bị thâm thủng, công-trái còn dùng để trả lương công-chức, hay để trợ cấp, hay để trả lãi các công trái trước — Ở đây, các công-trái đã được trực-tiếp xử-dụng để cung cấp lợi-tức không qua một công-tác tạo thành tư bản. Chính sách này đã được áp-dụng trong thời chiến-tranh.

Nếu chỉ chuyển dịch một tư-bản hay một lợi-tức từ người trái

chủ quốc gia đến những người thụ hưởng lợi-tức do Ngân-sách phát ra, vấn-đề còn dễ giải quyết — Nhưng nếu trái chủ lại đem giao hoán công-trái phiếu, để dùng vào việc tiêu-thụ hay đầu tư, ta cũng không nên tưởng nhầm là công-trái đã là một cơ-hội để thực hiện hai lần chi tiêu — Vì dù sao, nếu trái chủ bán trái phiếu thì phải có người khác mua vào, và người này đã phải từ bỏ khả-năng tiêu thụ hiện tại của mình về số tiền dùng mua công-trái.

a) Lãi suất công-trái.

Khi trên thị-trường tư-bản, các doanh nghiệp tư cần nhiều vốn hơn quốc gia, quốc gia phải ấn-định lãi suất công trái theo khu vực tư — Nhưng ngay trong trường hợp này các điều-kiện cũng không tương-tự : Chính-Phủ có thể phát-hành công-trái dưới bình giá, có thể miễn thuế cho lãi công-trái ; sự tin tưởng của dân chúng đối với quốc gia, các hạn chế đối với thị-trường tư-bản nhất là trong thời kỳ chiến-tranh cũng là những yếu-tố thay đổi các điều-kiện phát-hành công-trái, đối với khu-vực tư.

Trong thời kỳ chiến tranh, Chính-Phủ còn có những biện-pháp quyết liệt hơn : hạn chế tiêu thụ, nâng cao thuế suất, lạm phát.... Như vậy Chính-Phủ đã tạo nên một khả-năng tiêu-thụ lớn, không biết dùng vào đâu hơn là ở thị-trường công-trái.

Áp-lực của khối tiền tệ gia tăng đã đưa đến sự hạ giá lãi suất. Có người cho rằng với sự hạ giá lãi suất, các chi tiêu về lãi công-trái ghi trong ngân sách sẽ giảm đi và như vậy sẽ có thể giảm nạn lạm phát được một phần nào — Đây là kết quả của chính sách tài-chính tại Hoa-kỳ, thời hậu chiến.

Trái lại, nhiều tài-chính gia cho rằng phải tăng lãi suất lên mới khuyến khích tiết dụng và thu hút vào ngân khố những tư-bản thực sự chứ không phải tư-bản giả tạo căn cứ vào lạm phát. Vì chỉ có như vậy mới giảm dần được nạn lạm phát — Đó là chính sách nước Pháp trong thời hậu chiến — Nhưng đồng thời ngân-hàng quốc gia vẫn phải ứng trước tiền cho quốc-gia, nên nạn lạm phát vẫn trầm trọng.

Dù sao đứng về phương-diện lợi-tức quốc gia, lãi suất công

trái chỉ là những lợi-tức chuyển dịch — Nhiều khi, có sự bù trừ giữa lợi-tức chuyển dịch này với tiền thuế mà người thụ hưởng phải đóng — Nhưng nếu công-trái được sử-dụng vào các việc đầu tư, lợi-tức của các công-tác do công trái đài thọ có thể cung ứng các chi phí về lãi suất — Nếu công-trái chỉ dùng để bù vào các lỗ hổng của Ngân-sách, quốc gia lại phải nghĩ đến những phương-tiện lạm phát để trả lãi suất công-trái.

b) Hoàn trái và phân phối lợi-tức.

Trong thực-tế, thuế khoá chỉ có thể đài thọ được lãi công trái và một phần hoàn vốn công trái—Sự trả lãi và hoàn vốn đặt quốc gia vào một tình thế khó khăn trong khi phải dự các công phí trong ngân-sách.

Quốc gia có thể quyết-định hoàn trái dần dần theo một thời khoá biểu nhất định, hoặc theo tình hình kinh-tế — Các tài-chính gia cổ điển khuyến cáo nên hoàn trái trong thời kỳ phồn thịnh, để xử dụng các tài-nguyên thừa thãi và ngừng hoàn trái trong thời kỳ khủng hoảng, vì quốc gia thiếu tài-nguyên để ứng phó với các nhu-cầu thường xuyên — Trái lại, các tài-chính gia cận đại thấy rằng trong thời kỳ khủng hoảng, quốc gia cần tăng thêm lợi-tức cá nhân và giúp vào sự tiêu thụ : như vậy quốc gia cần hoàn trái vào thời kỳ khủng hoảng và giữ lại công-trái để giảm khối tiền tệ lưu hành, tránh đà lạm phát trong thời kỳ phồn thịnh.

Dù sao, nếu lấy thuế dùng vào việc hoàn trái, ta cần phải rõ trong sự tái phân lợi-tức, thái độ của hạng người nào cần được khuyến khích : của các nhà kinh doanh đang dùng tiền tiết dụng vào việc đầu tư nay phải đem nộp thuế, hay thái-độ của người hưởng niên kim đem dùng vào các việc tiêu thụ không sinh lợi. Lẽ dĩ nhiên, nếu thuế đánh vào các lợi tức do sự đầu tư bằng công-trái phát xuất ra thì vấn-đề này còn dễ giải quyết. Nhưng đứng trước những số công trái quá lớn, lợi-tức do các công tác bắt nguồn ở công trái không đủ để giảm trái, vấn đề hoàn trái rất khó giải quyết.

Quốc-gia có thể nghĩ đến hoàn trái toàn diện một lần bằng cách trích thủ mọi tài-sản của công-dân. Sự thực, việc tính tổng

số tài-sản của công dân rất khó khăn — Ngoài ra ; lại cần phải biết đến mực nào, có thể trích thủ tài-sản đó, mà không phạm đến những nguyên-tắc căn-bản của một hệ-thống kinh-tế tư-bản — Trong thực-tế, sự trích thủ tài-sản đưa đến sự phân-tán tài-sản bằng hiện vật : các trái gia có thuận nhận sự hoàn vốn bằng hiện vật không ? Nếu không trích thủ bằng hiện vật, thì người nộp thuế phải dùng tín dụng và như vậy nghĩ là gián-tiếp tạm phát — Rồi các tư nhân nhận được vốn hoàn lại phải nghĩ đến sử dụng vốn đó — Nếu ta biết rằng các công-trái bây giờ lớn hơn cả lợi-tức quốc-gia, ta thấy rằng sự xử dụng vốn mới đó rất khó khăn.

Sau hết, quốc-gia có thể nghĩ tới giảm trái bằng các phương pháp tiền tệ : hoặc giảm giá tiền-tệ và ước lượng lãi tiền dự trữ của Viện Phát-hành và dùng tiền đó để giảm-trái hoặc lạm phát, rồi tiền-tệ sụt giá sẽ giảm đương nhiên giá trị của công-trái và lãi suất tính vào tiền ghi trong công trái phiếu. Như vậy công-trái biến thành một thứ thuế bí ẩn đánh vào các người có niên kim và các người có lợi tức nhất định.

CHƯƠNG III

CÔNG-TRÁI VÀ VAI TRÒ NGÂN-KHỐ

57.— Tại nhiều xứ kém mở mang, người dân đã bắt đầu ý thức được vai trò quyết định của chính quyền trong việc thực hiện mau chóng những chương trình cần thiết cho sự phát triển kinh tế đều hòa. Tuy nhiên, phần vì trong thực tế lợi tức nhân khẩu quá thấp kém, phần vì công dân giáo dục chưa được phát triển, người dân các nước kém mở mang lại ít cố gắng trong việc đóng góp vào gánh nặng chung do đó, những ngân sách các nước đương phát triển phần nhiều bị thâm thủng, nên các nước đó phải trông nhờ vào ngoại viện hay phải dùng đến những biện pháp lạm phát.

Ở đây ta không đề cập tới vấn đề ngân sách thiếu hụt một cách tổng quát, nhưng chỉ hạn chế đề tài vào vai trò Ngân khố trong những trường hợp ngân sách thiếu hụt hoặc tạm thời hoặc vĩnh viễn.

Sau khi phân tích tình hình công phí và tình hình tài nguyên quốc gia, nếu ta làm một bảng đối chiếu, ta sẽ rõ là ngân sách mỗi tài khóa đã thặng dư hay khiếm ngạch. Sự đối chiếu này có thể được thực hiện đồng thời :

— Tại cơ quan quản trị ngân sách (thí dụ : Nha tổng giám đốc Ngân sách Ngoại viện của Việt Nam) bằng những bản khai toán tài khóa.

Tại cơ quan phụ trách thu hoạch tài nguyên và chi phó công phí (thí dụ : nha Tổng Giám-Đốc Ngân-khố tại Việt Nam) bằng những bản khai toán quản lý và nhữngbảng đối kê.

Đứng về phương diện lý thuyết, những dữ-kiện trong các bản khai toán phải hoàn toàn phù hợp với nhau, vì một bên

là bút toán của chủ chi viên và một bên là bút toán của kế toán viên — Tuy nhiên, sự phù hợp đó chỉ có thể thực hiện sau khi đã thi hành song ngân-sách. Trái lại, trong khi thi hành ngân sách, có nhiều khi số thu nhiều hơn số chi mà cũng có khi số chi lại nhiều hơn số thu. Như vậy chỉ có bảng đối kê của ngân khố mới có tính cách xác thực về từng thời gian thi hành ngân sách một. Bảng đối kê đó còn cho biết những phương tiện của ngân khố để điều hòa hiện kim. Về phương diện này, vai trò của Ngân-khố chỉ có tính cách thụ động, nghĩa là nhằm mục đích điều hòa hiện-kim để thi hành ngân sách.

Sự thực vai trò của ngân khố còn quan trọng hơn nữa : vì nhiệm vụ điều hòa hiện kim, ngân khố nhiều khi phải vay tiền của dân chúng hay của các ngân hàng và do đó, ngân khố đóng một vai trò quan trọng trong việc điều hành khối tiền tệ và nền kinh tế nói chung.

Ta sẽ lần lượt đề cập đến tình hình ngân khố và vai trò điều hòa hiện kim (Đoạn 1) và tài nguyên của ngân-khố cùng ảnh hưởng kinh tế của sự điều hành tài nguyên đó (Đoạn 2).

Đoạn I.— Tình hình ngân khố và vai trò điều hòa hiện kim của Ngân-khố.

I.— Tình hình Ngân-khố.

58.— Muốn có một hệ thống kế toán hữu hiệu, Ngân-khố hàng tháng lập bảng tình hình quỹ của nhà nước. Những bảng tình hình này có thể cho ta những tài liệu về sự thi hành ngân sách của quốc-gia và các tập thể hành chính cấp dưới (Ngân sách tự trị, Ngân sách địa phương) — Nhưng bản này có công dụng nhất là cho ta biết quốc gia có thể tài trợ mọi công phí bằng các tài nguyên đã thực hiện được không ? hay phải dùng những các phương tiện khác ?

Bảng tình hình đó còn được xử dụng để làm thống kê về khối tiền tệ lưu hành, cho nên nếu xét kỹ thống kê về số này ta cũng có thể có một ý niệm về bảng tình hình của ngân khố (1).

(1) Tại Việt-Nam, tài liệu về khối tiền tệ được công bố trong Kinh-tế tập san của Ngân-Hàng Quốc-Gia.

BẢNG ĐỐI KÊ ĐẾN NGÀY 31-12-1957 VÀ NGÀY 31-12-1958

(Tính theo từng triệu đồng)

(Những tài liệu này chỉ có tính cách chỉ dẫn chứ không có tính cách xác thực)

TÍCH-SẢN	1957	1958	TIÊU-SẢN	1957	1958
					$
1) Số khiếm ngạch các Ngân sách	5.357	6.250,1	1) Nợ Ngân-Hàng Quốc-Gia :		
2) Ngân khố ứng trước cho các tập thể	1.601	1.500,8	— Nợ cũ của cựu Ngân-khố Đông-Dương giao lại	8.331	8.331,1
3) Kết số khiếm các mục ngoại ngân sách	5.781	4.920,4	— Nợ của Ngân-khố V. N. vay	2.350	2.350,0
			2) Ký ngân :		
			— Ký thác tư ngân — Ký thác công ngân — Ký thác quân đội — Trữ kim các tập thể	2.489	2.761,6
			3) Tạm ký :		
4) Hiện kim của Ngân khố :			— Giám thâu thuế quan và công quản		
— tại quỹ trung ương — tại các ty Ngân khố — tại các ty Giám thâu — tại các ngân hàng	3.708	4.176	— Giám thâu bưu điện — Giám thâu trước bạ — Giám thâu thuế công quản	544	179,2
			4) Quỹ dự trữ các ngân sách	510	552,2
			5) Kết số các mục Ngoại ngân sách và mục Ngân sách	2.223	3.726,9
	16.447	17.901,3		16.447	17.901,3

Để có một ý niệm về bảng tình hình ngân khố (còn gọi là bảng đối kê), một tài liệu có tính cách chỉ dẫn là bảng đối kê của ngân khố 1957, 1958 (1).

Theo bảng đối kê trên, số hiện kim ở Ngân khố đã gia tăng : 4176 Triệu — 3708 — 488 Triệu.

Nhưng ta phải hiểu sự gia tăng đó là kết quả thi hành mọi chi thu về các Ngân sách, các Trương mục ngoại ngân sách và tất cả các Trương mục Ngân khố.

Tổng số chi thu này do các bảng đối kết của mọi Trương mục trong sổ sách của Ngân khố (hơn 200 mục, gồm thành 3 tổng mục) tóm tắt như sau (cũng chỉ có tính cách hoàn toàn chỉ dẫn).

ĐỘNG-TÁC	CHI	THU
A.— Ngân sách		
Tài khóa 1957	2.349,5	1.710,00
» 1958	16.060,7	16.072,50
B.— Ngoại mục Ngân sách	16.078 8	16.680,30
C.— Trương mục Ngân khố	50.487,0	50.972,40
	84.976,0	85.444,8

59.— Hai loại động tác về Ngân sách và ngoại mục Ngân sách đều phản chiếu những chi thu thực sự. Trong các Trương mục Ngân khố cũng có những chi thu thực sự, như tồn khoản của Hương thôn, của Trùng tu Điện lực cuộc của Phòng Canh Nông, của Thương cảng Saigon v.v... nhưng một phần lớn các Trương mục này chỉ có tính cách tạm thời và chỉnh lý :

	CHI	THU
Ngân khố phiếu do Nha phát hành	1.159	1.253
Ngân khố phiếu do Ty —	792	779
Xuất phi chuẩn kim :		
Ngân sách quốc gia 1957	3.023	2.968
— — 1958	13.678	14.172
Động tác sẽ điều chỉnh	2 848	3.041
Trả hộ các Ngân-khố bạn	42	39
	21.541	22.253

(1) Sở dĩ tài liệu này chỉ có tánh cách chỉ dẫn vì ngân-khố Việt-Nam không công bố các bảng đối kê.

Sau hết có những Mục ký-thác :

Ký thác tư ngân.	10.169,1	10.403,5
— công ngân	6.078,7	6.341,1
— đơn vị, quân đội.	5.151	5.199,4
	22.398,8	21.944,0

Chính vì những động tác chỉ có tính cách chỉnh lý và tạm thời này mà sự tăng giảm tiền mặt ở trong quỹ thực ra không có ý nghĩa là tình hình tài chánh khả quan hay không.

II.— Ý nghĩa của bảng tình hình Ngân-khố.

60.— Xem bảng tình hình ngân khố, ta có một ý niệm về tiền bạc xuất nhập qua Ngân khố trong một năm. Nhưng ta phải hiểu là số xuất nhập tiền bạc đó có thể là xuất nhập tiền bạc thực sự, nhưng cũng có thể là xuất nhập bằng bút toán. Chính vì kế toán Ngân khố là một kế toán lưỡng thức nghĩa là khi xuất ở một trương mục, lại phải nhập ở một trương mục khác, nên ta không thể chiếu vào bút toán đó mà suy luận ra về cách điều hòa hiện kim để ứng phó với những sự thiếu thốn tiền mặt nhất thời. Tuy nhiên bút toán cũng cho ta một ý niệm về tầm quan trọng của những tài nguyên ngân khố tức là những phương tiện riêng của Ngân khố, ngoài số thu hoạch của ngân sách, như tiền ký thác của tư nhân, của các cơ quan của quỹ cung thác, của các tập thể v.v...

Muốn rõ cách điều hòa hiện kim để thi hành ngân sách ta có thể trích ở bảng đối kê những khoản cần thiết, để lập thành một Trương mục củng cố về quỹ chính-phủ (compte de caisse consolidé du Gouvernement) (trang sau) (1).

Theo bảng đó, trong năm 1957, vì số thu hoạch về ngân sách cũng như về ngoại viện rồi rào, Ngân khố có thể gia tăng số tài nguyên ngân khố là 724+1917 triệu ; tuy nhiên chính vì sự gia tăng tài nguyên đó mà đến ngày kết thúc niên khóa những chi tiêu thực sự lại vượt quá số thu thực sự là 670 triệu.

(1) Tài liệu của Ngân Hàng Quốc Tế Trùng tu và khuếch trương.

CHỈ DANH TÁC DỤNG	TÀI KHÓA	
	1957	1958
I.— Tài nguyên thu hoạch.		
— Tài khóa hiện hành	7180	7314
— Tài khóa trước	1852	1431
Cộng tài nguyên riêng của Quốc Gia	9032	8745
II.— Công phí.		
— thuộc ngân sách hiện hành	12.690	13.110
— thuộc ngân sách khóa trước	656	2.172
— thuộc quỹ đối giá	941	1.402
— thuộc khoản V.T.M. 402	—	601
— thuộc các ngành tự trị (1)	782	31
— quân đội ký nạp (2)	88	— 774
Cộng công phí đã kiều chính	15.157	16.542
SAI SỐ KHIẾM	— 6125	— 7797
III.— Ngoại viện.		
— Quỹ đối giá nhận được	8956	7120
— Thay đổi trong quỹ đối giá.	860	741
Cộng	8096	7861
IV.— Xử dụng tài nguyên ngân khố (2)		
— (quỹ tiết kiệm, quỹ cung thác, ký ngân)	— 724	246
V.— Xử dụng ngân quỹ hay ký ngân của ngân khố tại các ngân hàng (2)	— 1917	266
Cộng phần tài trợ khiếm ngạch (từ IV đến V)	5455	8373
Sai số	— 670	576

(1) Tức là xuất tiền ký thác của cơ quan này

(2) — Nếu là nạp vào ; + nếu là trích ra

Trái lại năm 1958, số thu hoạch về tài nguyên ngân sách bớt đi ít chút trong khi số công phí gia tăng cho nên phải dùng tới 246+266 triệu tài nguyên Ngân khố đã bù đắp. Tuy nhiên, chính vì sự bù đắp mà đến khi tài khoá kết thúc, số thu lại vượt quá chi là 276 tiệu.

Ta chớ nên vội kết luận là tình hình ngân quỹ bi quan. Đó chỉ là một vấn đề điều hòa hiện kim mà thôi.

III.— Lý thuyết và điều hòa hiện kim tại Ngân-khố.

61.— Các lý thuyết gia thường phân biệt sự điều hòa trong không gian và trong thời gian.

A.— Điều hòa hiện kim trong không-gian.

Trong không gian không phải là các việc chi thu ở bất cứ một nơi nào cũng phải tương tự như nhau ; có nơi thu nhiều, chi ít, trái lại có nơi thu ít chi nhiều. Vì vậy ngân khố phải điều hoà những số tiền tại các quỹ địa phương bằng cách chuyển ngân hay bằng cách dùng trương mục vãng lai.

Theo tổ chức Ngân-khố, tại Việt-Nam chẳng hạn, mọi kế-toán viên đều phụ thuộc vào Tổng Giám Đốc Ngân Khố ; tất cả các cơ quan phụ trách việc thu thuế hay mọi khoản thu khác đều phải nộp tiền thu được vào Ngân-khố. Các cơ quan chi xuất cũng dùng tiền ở Ngân-khố mà chi cho các người thụ hưởng.

Ngoài ra, Ngân-khố nhất là tại các nước tiền tiến có những sự tương quan mật thiết với Ngân-hàng quốc-gia. Ngân-khố có thể có một Trương mục tại Ngân-hàng quốc-gia, mà thải phương là những số tiền do Ngân-khố nộp vào, ở bất cứ địa-phương nào mà Ngân-hàng có chi ngánh. Cũng vì có trương-mục vãng lai đó, các kế-toán-viên ở những địa phương nào có chi ngánh của ngân-hàng quốc-gia có thể lĩnh tiền ra để có đủ hiện kim. Đặc biệt, tại các nước tiền tiến sự giao dịch giữa Ngân-khố và Ngân-hàng rất phổ thông. Ngoài ra, Ngân-hàng có thể trả tiền trực tiếp các Ngân-phiếu theo lời yêu cầu của Ngân-khố, nếu cơ quan nầy phải trả những số tiền lớn, mà số thu hoạch hiện tại không đủ để ứng phó.

B.— Điều hòa hiện kim trong thời gian.

Vấn đề quân bình giữa các khoản xuất và nhập rất quan hệ trong thời gian, dù quốc gia có một ngân sách thật thăng bằng, nghĩa là chắc chắn các tài nguyên thu hoạch có đủ để tài trợ các khoản chi tiêu, trong thực tế không thể có sự điều hoà tự nhiên tuyệt đối giữa những khoản xuất nhập, trong bất cứ thời gian nào. Có khi ở một nơi, số chi tiêu rất nhiều, mà số thu chưa thực hiện được. Thực vậy, sự chi tiêu phần nhiều giải giác trong cả năm, đều đều. Trái lại, các món thu rất thất thường, có những loại thu theo nhịp tứ thời, cứ hàng năm mới trở lại (thí dụ: thu thuế điền vào mùa gặt hái).

Hiện nay, vì phần thuế gián thu tăng lên nhiều, nhịp lên xuống của số thu hoạch không đến nỗi lớn quá; hơn nữa, ngay đối với thuế trực thu, nếu sự tổ chức chu đáo, người nộp có thuận tiện nộp rải rác ra trong suốt một năm. Ngân khố luôn luôn được cung ứng phương tiện. Nhưng dù sao Ngân khố cũng phải tìm ra một Quỹ luân chuyển để lâm thời ứng phó với các nhu cầu chi phó.

Cũng vì vậy mà Ngân khố, từ địa vị một thủ-quỹ, đã biến thành một Ngân hàng. Nói khác, Ngân khố có nhiệm vụ tìm những tài nguyên đặc biệt, ngoài những số tiền xuất nhập do sự thi hành Ngân sách.

C.— Tài nguyên Ngân-khố.

62.— Những tài nguyên đó có thể tạm thời dùng để ứng phó với những nhu cầu chốc lát, gồm có các khoản sau:

1) Các khoản thu của nhà nước do kế toán viên trực tiếp (Ngân khố) hay kế toán viên các sở công quản (quan thuế, trước bạ...) đem nộp, nhưng chưa kịp ghi vào bút toán ngân sách;

2) Các khoản ký thác; Tiền này có thể do sở ký thác gửi hoặc do các tập thể hành chính khác gửi. Sở ký thác có nhiệm vụ thu và giữ các số tiền ký thác để về sau trao lại cho các người thụ hưởng. Tại Việt-Nam có hai loại ký thác; ký thác hành chính (ký quỹ hồi hương, ký quỹ đấu thầu, và ký thác tư pháp

(quỹ đảm bảo của chưởng khế, tiền ký thác của các quản tài, tiền ký quỹ về thanh toán tài phán, tiền thế chân xin tại ngoại hậu cứu...). Tiền ký thác có thể là tiền mặt hay chứng khoán, nhưng vì số tiền ký thác rất lớn, tài nguyên này là một yếu tố lưu động của quỹ rất quan trọng.

Ngoài quỹ ký thác ra theo chế độ hiện hành tại Việt-Nam các số tiền của các tập thể hành-chánh địa-phương đều phải nộp tại Ngân khố; các trương mục của các địa-phương bao-giờ cũng phải có sai số dư bên thải phương. Các địa ốc ngân-hàng cũng phải theo điều lệ này. Những số ký thác này rất chắc-chắn, đứng về phương diện lưu động tính của ngân quỹ vì chỉ có thể lấy ra nếu chứng-minh được việc xử dụng đích đáng.

3) Các thải-phương của các Trương mục ngoại Ngân-sách, nhất là khi thành lập các trương mục này luật lệ thường ấn định phải có sai số dư bên thải-phương.

4) Các khoản ký thác tư ngân : về điểm này, Ngân-khố hoạt-động như một ngân-hàng tư.

Tất cả các số tiền trên tạo thành một khối hiện kim, để Ngân-khố có thể xử-dụng như một quỹ luân chuyển, vì mặc dầu có sự xuất nhập thường xuyên, kinh nghiệm cho hay rằng Ngân-khố vẫn có một số tiền mặt.

Trong trường hợp quỹ luân chuyển của Ngân-khố không đủ để ứng phó với nhu cầu của Ngân-khố, cơ quan này còn có hai biện pháp :

— Hoặc vay ngắn hạn tiền của các ngân-hàng tư hoặc tư nhân bằng cách bán những ngân-khố phiếu (bon du trésor).

— Hoặc nhờ Ngân-hàng Quốc-gia ứng trước (avance de la Banque Nationale).

D. — Ngân-khố phiếu.

63.— Ngân khố phiếu là những chứng thư của Ngân khố nhận vay tiền của công chúng và hẹn trả sau một kỳ hạn ngắn (3 tháng, 6 tháng, 1 năm). Những ngân-khố phiếu có thể chuyển

dịch bằng cách trao tay, hay bối thự có thể đem chiết-khấu hoặc dùng để xin ứng trước lấy chứng khoán làm bảo đảm.

Ngân-khố phiếu có thể có một trị giá lớn và chỉ do các Ngân-hàng mua, nhưng cũng có một giá trị nhỏ bán cho công chúng (thí dụ : công-khố khoán về quốc-phòng, về quân khí).

Muốn phát hành ngân khố phiếu, thường có một đạo luật ấn-định giới hạn tối đa của số lượng Ngân-khố phiếu được phát hành... hoặc đạo luật cho phép phát hành Ngân khố phiếu để thoả mãn nhu cầu ngân-sách.

Hồi Việt-Nam còn Pháp thuộc, Chánh quyền Pháp tại Đông-dương có dùng một loại Ngân-khố phiếu để vay tiền gọi là « Bon du trésor » — Lãi suất : 3%.

5 hạng : 50$, 100$, 1.000$, 10.000$, 100.000$.

Thời hạn cho vay: 3 tháng, 1 năm và 2 năm. Sau thời hạn ấy, người cho vay lãnh lại cả vốn và lời.

Từ ngày thâu hồi độc-lập, Ngân-khố Việt-Nam chưa phát hành những Ngân khố phiếu, theo đúng định nghĩa trên Ngân-khố phiếu chỉ dùng trong thủ tục ứng trước của Ngân-hàng Quốc gia.

E.— Ứng trước của Ngân-hàng quốc-gia.

64.— Ứng trước của Ngân hàng quốc gia cũng được thực hiện dưới nhiều thể thức.

a) Ứng trước vĩnh viễn (avances permanentes) Viện phát hành Đông Dương đã ứng trước một cách vĩnh viễn cho Chính phủ thời đó một món tiền là 2.350.000.00đ tức là 1/5 số tiền lưu hành ở Việt Nam tự do thời đó. Sự ứng trước này thường được đền bù lại bằng quyền đặc biệt phát hành giấy bạc. Số tiền 2 tỉ 350 triệu bạc được ghi trong bảng đối chiếu của Ngân hàng phát hành bên thải phương, làm đối giá cho số giấy bạc lưu hành bên tá phương.

b) Ứng trước tạm thời (avances provisoires). Có những khế ước đặc biệt giữa chính phủ và Ngân hàng phát hành, định rằng Ngân hàng có thể cho chính phủ vay tiền.

Khế ước này chỉ rõ số tiền, thời hạn cho vay, lãi suất nếu có những bảo đảm đặc biệt giao cho Ngân hàng quốc gia.

Theo quy chế tại Việt Nam tổng số tiền ứng trước hiện có từ ngày thành lập Ngân hàng quốc gia sẽ không được quá 25% tổng số tiền mà Ngân sách quốc gia đã thu được trong năm trước: Điều này hiện nay chưa thực hiện được, vì những tiền nợ của quốc gia đối với Ngân hàng quốc gia về vụ thanh toán Ngân khố Đông Dương cũ và những số tiền ứng trước do Viện phát hành cũ ưng thuận đều đã quá lớn đối với tổng số của Ngân sách.

c) *Ứng trước nhất thời* (avances temporaires). Có những hiệp ước đặc biệt giữa Ngân hàng và chính phủ định giới hạn số tiền ứng trước tạm thời này. Chính phủ phải cam đoan hoàn lại trong một thời gian ngắn.

d) Sau hết, còn có một số nghiệp vụ tuy về mặt pháp lý không phải là tiền ứng trước của Ngân hàng phát hành, nhưng cũng rất giống về phương diện tài chính. Đó là trường hợp quốc gia phát hành những Ngân khố phiếu mà các Ngân hàng tư và tư nhân mua, rồi lại đem chiết khấu tại Ngân hàng phát hành. Mọi sự xảy ra như là Ngân hàng phát hành đã bỏ tiền ra cho quốc gia vay, tuy là một cách gián tiếp.

Đoạn II.— Ngân-khố và khối tiền-tệ

65.— Muốn nghiên cứu ảnh hưởng kinh tế của các hoạt động Ngân khố ta có thể xét trường hợp Việt-Nam lấy làm thí dụ điển hình, trước khi đối chiếu với hoạt động tương tự tại các nước tiền tiến để tìm hiểu cơ chế ảnh hưởng của Ngân-khố đối với quá trình phát triển kinh tế tại các nước kém mở mang.

I.— Từ ngày Việt-Nam độc lập cho đến ngày nay Ngân khố chưa phải xử dụng đến Ngân-khố phiếu.

1) Cho đến tháng 12-1958, sự điều hòa hiện kim được thực hiện hoàn toàn bằng những phương tiện riêng của Ngân khố.

Để chứng tỏ rằng trong suốt thời kỳ thu hồi độc lập tới tháng 12-1958 Ngân khố đã không có một áp lực đến khối tiền tệ

lưu hành, ta có thể cứu xét thành phần trái khoản của Chính-phủ trong đối khoản của khối tiền tệ và số giấy bạc lưu hành :

Năm tháng	Tổng số khối tiền tệ	Giấy bạc lưu hành	Thành phần trái khoản của Chính phủ
12-1958	18.456 triệu	8.809	10.681 triệu
3-1958	16.226 »	8.950	10.681 »
12-1957	15.989 »	8.220	10.681 »
3-1957	18.104 »	9.021	10.681 »
12-1956	17.579 »	8.923	10.681 »
3-1956	16.326 »	8.392	10.681 »
22-1955	16.753 »	7.051	10.681 »
3-1955	16.939 »	9.244	10.681 »
1-1955	16.453 »	9.525	10.681 »

Người ta có thể nghĩ rằng Ngân Hàng Quốc Gia đã giúp cho Ngân khố để lâm thời ứng phó với mọi nhu cầu tiền tệ. Nhưng nếu căn cứ vào các đối chiếu biểu của Ngân Hàng Quốc Gia, Ngân khố cũng không phải xử dụng đến phương tiện này.

Trong đối chiếu biểu của Ngân-Hàng Quốc-Gia ngày 31-12-1958, phần ứng trước cho Quốc-Gia là :

— Ứng trước cho Quốc-Gia	2 350.000.000$
— Ứng trước cho Cựu Ngân-Khố Đông Dương và quỹ tự-trị giảm trái . .	8.331.187.176,46
Cộng. . .	10.681.187.176,46

Nếu ta so sánh với đối chiếu biểu đầu tiên của Ngân-Hàng (1-1-1955) ta vẫn thấy :

Thải phương :

— Sở hữu bằng phật lăng	1.045	Triệu
— Ứng trước cho quốc gia	2.350	»
— Ứng trước cho Ngân-khố Đông-Dương và quỹ giảm trái	8.331	»
— Trái quyền linh tinh	9	»
— Bất động sản	144	»
— Sở hữu bằng vàng sterling để in giấy bạc	8	»
— Các mục khác	108	»
	11.995	Triệu

Tá phương :

— Giấy bạc lưu hành	8.827	Triệu
— Ký thác	2.993	»
— Trội khoản linh tinh	22	»
— Vốn và trữ kim	153	»
	11.995	Triệu

Hơn nữa, nếu ta xét sự biến chuyển dài hạn của nền kinh tế từ năm 1955 đến 1959 ta phải công nhận rằng sau những biến động nhỏ trong năm 1956, nền kinh-tế đã tiến tới một mức ổn định tương đối nhờ ở tình hình ổn định của nền tài chánh công.

Sự ổn định đó có thể chứng minh bằng :
— giá trị đồng bạc Việt-Nam
— chỉ số trung bình giá tiêu thụ
— sự tăng gia sản ngạch quốc-gia.

Từ khi thành lập thị trường tự-do, giá trị đồng bạc Việt-Nam với 3 ngoại tệ chính thay đổi rất ít :

— trung bình một bảng Anh trị giá 200$ Việt-Nam (195$ tháng 10 năm 1957, 207$ tháng 7 năm 1956 ; từ 205$50 đến 206$ trong 6 tháng đầu năm 1959).

— trung bình 100 Frs là 20$ đến tháng 6 năm 1957 ; là 16$ từ tháng 7 năm 1957 ; là 14$90 năm 1958 và 14$80 năm 1959.

Đồng thời, tại Ngân-hàng quốc-gia hiện nay số dự trữ bằng vàng và ngoại tệ trên tín tệ lưu hành đã đến 32% (gần 33% như dụ 48 thiết lập Ngân-hàng Quốc-gia ấn-định).

Từ năm 1957 chỉ số giá tiêu thụ có tính cách tương đối ổn định. Thí dụ hạng lao động tháng 1-1957 : 233 (đối với 100 : 1949) ; tháng 1-58 : 233 ; tháng 1-1959 : 239 ; hạng trung lưu : 1-1957 : 253 ; 1-1958 : 252 ; 1-1959-249.

Trái lại trở về trước mực sống đã gia tăng đều tới năm 1956 :

	CHỈ SỐ 1939	CHỈ SỐ 1949
1954	8.420	203
1955	9.260	224
1956	10.350	250

Tuy nhiên mặc dầu trong những năm đó, Chính phủ phải ứng phó với các chi tiêu bình định khá lớn (Phiến loạn Bình-Xuyên, Hòa Hảo), thống kê cho ta biết rằng Chính phủ vẫn không phải nhờ đến ứng trước của Ngân hàng Quốc gia. Nói một cách khác sự gia tăng chỉ số giá tiêu thụ bắt nguồn ở những yếu tố ngoại tài chính ; tình hình chính trị, dầu cơ tích trữ, nền ngoại thương chưa được ổn định. Cũng vì lý do trên, khi tình hình chính trị ổn định, ta nhận thấy mức giá cả cũng trở lại một sự ổn định tương đối.

Thay vì chỉ số sản xuất và chỉ số nhân dụng ta có thể căn cứ vào sản phẩm chính của nền kinh tế Việt-Nam, mà xét vấn đề sản xuất : theo bản « Triển vọng của sản ngạch lúa gạo tại Việt-Nam 1959 » diện tích trồng trọt và sản ngạch lúa gạo đã tăng gia rất mau từ năm 1955 đến 1959.

Mùa lúa	Diện tích	Sản lượng	Năng suất tấn mẫu	Dân số (triệu)
1942-43	2811	3710	1,32	9.610
1956-56	2179	2767	1,27	11.534
1957-57	2435	3277	1,35	12.366
1957-58	2614	3129	1,20	13.217

66.— 2) Bắt đầu từ 1-1-1959 Ngân-Hàng Quốc-Gia đã trình bày khối tiền tệ theo một thể thức khác đồng thời với sự chuyển hướng của nền kinh-tế. Theo phương khấp mới này, đối khoản của khối tiền tệ, về khu vực công, không những gồm các trái khoản của Chính phủ đối với Ngân Hàng Quốc-Gia (vẫn nguyên là 10.681 triệu) nhưng còn gồm các trái khoản khác, nhưng đồng thời lại bù trừ bằng những tiền ký thác của khu vực công tại các Ngân-Hàng. Thí dụ đến 30-6-59 tổng số trái khoản của Chính phủ là 12.829 triệu nhưng nếu trừ 4.817 triệu ký thác của khu vực công, trái khoản của chính phủ chỉ còn có 8.012 làm phần đối khoản cho khối tiền tệ (gồm cả tín tệ lẫn bút tệ).

Nếu phân tích bảng đối chiếu biểu của Ngân Hàng Quốc-Gia kỹ hơn ta sẽ nhận thấy là phần lớn trái khoản của Chính

phủ vẫn do ứng trước đã củng cố của Ngân Hàng Quốc Gia, theo bảng kê sau :

Năm	Trái khoản củng cố của Quốc-gia	Ứng tạm cho Quốc-gia	Ứng trước đặc biệt cho ngân khố	Cộng	Các mục khác của thải phương	Thải phương của Ngân hàng Quốc gia
1958	10.681,2				5.603,1	17.284.3
1959	10.681,2	100.0	749,6	11.530,8	6.566,9	18.097,7
6-1960	10.681,2	40.0	749,6	11.470,8	7.525,7	18.996,5
11-1960	10 681,2	160.0	749.6	11.590,8	8.280,4	19.881,2

Ta nhận thấy các khoản ứng trước của Ngân hàng Quốc-gia mặc dầu có gia tăng từ năm 1959, vẫn không có ảnh hưởng quan trọng đến thải phương của đối chiếu biểu, vì số ứng trước rất nhỏ so với số trái khoản củng cố của Quốc gia. Ảnh hưởng quan trọng nhất đối với thải phương trái lại là do ở sở hữu quý kim về ngoại tệ ; số sở hữu này đã lên dần như sau :

Năm	Số sở hữu	Năm	Số sở hữu
1957	4822,4	1959	6003,1
1958	5567,4	6-1960	6951,7
		11-1960	7558,8

Theo các tài chính gia cổ điển, nếu tiền tệ phát hành được đảm bảo bằng quí kim và ngoại tệ tới tỷ số 6951,7/18996,5 = 36% nền tiền tệ phải được coi là khá lành mạnh.

Sau đây là chi tiết về sự biến chuyển trong thời gian từ 1-1-59 về các trái khoản của Chính phủ (kể cả những trái khoản không phải là ứng trước của Ngân hàng quốc gia) (trang 100).

Xem cột trái khoản thuần tịnh của Chính phủ, ta thấy rằng phần nầy tăng giảm thất thường từ 8.500 triệu đến 10.076 triệu, trong khi khối tiền tệ gia tăng điều hòa đến tháng 6 năm 1960 (từ 14.031 triệu tháng 3 năm 1959 đến 17.329 triệu tháng 6 năm 1960) — Ta có thể nói rằng mặc dầu sự ứng trước của Ngân Hàng Quốc Gia cho Chính phủ có gia tăng từ năm 1959, sự ứng

Năm tháng	Tổng số trái khoản của chính phủ (1)	Ký thác của chính phủ (2)	Trái khoản thuần tính của chính phủ (3) = (1) — (2)	Khối tiền tệ (4)	Đối khoản (5)	Chỉ số tiêu thụ (100 : 1953) (6)
3-1959	12.680	2883	9,797	14.031	16.025	140,9
5-1959	12.827	3756	9.071	13.894	15.786	142,5
7-1959	12.722	4150	8.572	13.902	15.668	145,5
10-1959	13.011	4008	9.003	14.667	16.753	142,6
12-1959	13.283	4039	9.244	15.228	17.428	141,4
2-1960	13.205	3214	9.991	16.888	19.194	141,8
3-1960	13.520	3462	10.058	16.565	19.011	139,3
5-1960	13.062	3890	9.172	16.317	18.722	139,7
7-1960	13.074	3468	9.606	16.657	19.094	143,1
8-1960	13.278	3202	10.076	17.329	19.798	145,3
11-1960	12.677	2925	9.752	17.854	19.579	146,7

trước này vẫn không phải là một yếu tố quan trọng của sự gia tăng khối tiền tệ. Nói khác, sự gia tăng khối tiền tệ có thể bắt nguồn ở những nhu cầu giao dịch thực sự, chứ không phải ở những nhu cầu tài chính của Quốc gia. Do đó, mặc dầu khối tiền tệ gia tăng khá nhiều (từ 14.031 triệu tháng 3-1959 đến 17.320 triệu tháng 6-1960) chỉ số tiêu thụ chỉ tăng từ 140,9 đến 145,3.

3) Mặc dầu tình trạng tương đối ổn định trên, mà lý do chính là khối tiền thuộc quỹ đối giá Viện Trợ Mỹ cùng những tiền ký thác tại Ngân-khố, người ta vẫn phải đề phòng trường hợp Ngân khố tạm thời thiếu tiền mặt, vì không có những tài nguyên thường xuyên trên, hoặc những tài nguyên đó cũng tạm thời không thừa thãi.

Như trên đã nói, trong trường hợp này tại các nước tiền tiến Ngân khố xử dụng thủ tục Ngân-khố phiếu.

67. — II) Đặc biệt tại Pháp các Ngân khố phiếu đã qua một lịch trình tiến hóa căn cứ vào sự biến đổi tính chất của những nhu cầu phải thỏa mãn. Các Ngân khố phiếu dần dần được dùng vào những nhiệm vụ khác hẳn với việc cung cấp tiền mặt cho Ngân khố, trong một thời gian ngắn.

Để hiểu rõ lịch trình tiến hóa này, ta cần nhớ rằng theo các tài chính gia cổ điển, tiền mà dân chúng sẵn sàng đưa ra cho vay thường thuộc hai loại, khiến cho người ta có thể phân ra hai loại thị trường tín dụng :

a) *Thị trường tư bản*, hay thị trường tài chính là thị trường của toàn thể những số tiền cung và số tiền cầu, có thể đem xử dụng trong một thời gian dài. Thường thường người cho vay dài hạn đòi hỏi một lãi suất khá cao.

b) *Thị trường tiền tệ* trái lại gồm những món tiền của những người sẵn lòng đem cho vay, nhưng chỉ trong một thời gian ngắn. Chỉ những người nào chắc chắn có thể hoàn lại số tiền vay trong một thời gian ngắn mới dám vay.

Nếu Ngân sách thăng bằng một cách hoàn toàn, Ngân khố chỉ có những nhu cầu nhất thời. Thị trường tiền tệ sẽ cung cấp cho Ngân khố những món tiền vay ngắn hạn. Chính những

việc vay ngắn hạn này được thực hiện bằng những Ngân Khố phiếu (Bons de Trésor).

Tại Pháp chẳng hạn, trước chiến tranh 1914, Ngân khố phiếu gồm toàn những phiếu giá trị ít nhất cũng là 10.000 phật lăng (1 franc = 322m/mgr vàng) (nghĩa là 200.000 NF). Những trái phiếu này rất ngắn hạn, và chỉ đem bán trong giới khách hàng của các nhà ngân hàng, hay trong giới các kinh doanh giầu vốn lưu động. Giới này có khi có những món tiền mặt rất lớn, chưa dùng làm gì ; họ đem những số tiền đó cho Ngân khố vay, với một số lời nhỏ nhưng với điều kiện là lấy về được sau một thời hạn ngắn định từ trước.

Như vậy, Ngân khố phiếu rất thích hợp với mục đích của nó là cung cấp cho Ngân khố tiền lưu động cần thiết, để điều hòa, trong thời gian, việc thu với việc chi.

Số tiền lời này được trả trước cho người vay, dưới hình thức một số tiền chiết khấu. Người mua Ngân khố phiếu chỉ phải trả một số tiền ít hơn là số tiền mà người đó được hưởng khi Ngân khố hoàn trái. Thí dụ : nếu phiếu trị giá 10.000 quan, người mua chỉ phải giả 9.970 quan chẳng hạn, nhưng khi đáo hạn, chủ phiếu đó sẽ được Ngân khố trả đủ 10.000 quan. Ngoài ra, muốn cho các nhà ngân hàng và tư nhân vui lòng dùng tiền mặt dư mua những Ngân khố phiếu, Chính phủ thường định rằng : Ngân hàng phát hành (Banque d'Emission) sẽ tái chiết khấu những trái phiếu đó. Lẽ cố nhiên, thể thức này sẽ lôi kéo người có tiền cho Chính phủ vay vì người đó không còn lo ngại gì nữa : không những Chính phủ hứa sẽ trả đúng hạn trên, mà nếu cần vốn trước ngày đáo hạn, người có Ngân khố phiếu cứ việc đem chiết khấu tại một ngân hàng nào.

Tới chiến tranh 1914-18, Ngân khố phải đối phó với những nhu cầu mới : tài trợ chi phí chiến tranh. Vấn đề không còn là cung cấp tiền để bù đắp những sự thiếu hụt tạm thời của ngân sách, nhưng là gánh vác những khoản chi tiêu của những Ngân sách thiếu hụt. Lịch trình tiến triển của những công trái do Ngân khố phát hành có thể tóm tắt vào ba đặc điểm sau :

a) Số ngạch nhưng Ngân khố phiếu hạ xuống nhiều để cho người nào có vốn nhỏ cũng có thể bỏ tiền ra mua được.

b) Ngân khố cần toàn thể nhân dân mua trái phiếu của mình bán ra, nên phải dùng đến những lối quảng cáo đại chúng có tính cách thu hút : miễn thuế lợi tức đánh vào Ngân khố phiếu, tăng lãi suất của các phiếu đó. Muốn cho công chúng cho Ngân khố vay dài hạn hơn, Ngân khố còn dự chế độ lợi suất luỹ tiến.

c) Hạn kỳ cho vay tăng gia ; năm 1933-34 hạn kỳ phiếu tiết kiệm (Bons d'épargne) dài tới 4 năm. Sau Thế chiến II, những « phiếu giải phóng » (bons de la Libération) được phát hành với hạn kỳ 5 năm. Ngày này, có những Ngân khố phiếu hạn dài tới 10 hay 15 năm.

Như vậy, hiện nay món nợ về Ngân khố phiếu thuộc thị trường tài chính, chứ không phải thị trường tiền tệ nữa.

68.— Toàn thể công trái do Ngân khố phát hành họp thành một khối công trái gọi là công trái phù động (dette flottante). Ngân khố luôn luôn phải lo đến vấn đề hoàn vốn lúc hạn tới. Nếu Ngân sách quân bình rất có thể lấy các khoản thâu của Ngân-sách để trả các món nợ đó, nhưng nếu chính những món tiền này đã vay để bù đắp những thiếu hụt của Ngân sách, Ngân-khố phải phát hành công-trái mới : những chủ nợ cũ, hay những người khác sẽ bỏ tiền ra mua trái phiếu mới để trả những trái phiếu cũ đã tới hạn.

Sự thành bại của công trái mới do những yếu tố sau chi phối.

a) Tình hình kinh tế : có lúc tiền mặt tại thị trường tiền tệ rất hiếm, các chủ nợ sẽ đòi Ngân khố phải hoàn nợ, và khó tìm được những người sẵn sàng cho Ngân khố vay ngắn hạn.

b) Về phương diện chính trị và tâm lý, nếu các nhà Ngân hàng, và công chúng tin tưởng ở tín dụng của Quốc gia và nhất là ở sự ổn cố tiền tệ, Ngân khố cũng rất dễ vay tiền. Chính dư luận của dân chúng được tạo thành :

— do các nhà Ngân-hàng, có giao dịch với ngân khố,

— do các cơ quan ngôn luận chuyên về tài chính,

— do các cơ quan ngôn luận bình phẩm về tín dụng quốc-gia và tình hình tiền tệ.

Tuy nhiên, kinh nghiệm cho hay rằng công trái phù động, tuy luôn luôn được thay bằng những tín dụng mới, vẫn không giải quyết được một cách dứt khoát vấn đề tài chính cho Ngân-khố.

Sẽ có một thời kỳ phải củng cố số nợ phù động nghĩa là thay thế những số nợ ngắn hạn bằng những công trái dài hạn.

Kinh nghiệm của nước tiền tiến trên không thể đương nhiên áp dụng tại các nước kém mở mang.

Thứ nhất, tại các nước này, thị trường tiền tệ chưa hiện hình được. Rất có thể có những sự tiết kiệm lẽ tẻ, có thể tập trung được, nếu chính phủ đứng lên vay tiền ngắn hạn. Các ngân hàng cũng có thể giúp để giáo dục quần chúng về phương diện này ;

Thứ hai, chính vì không có thị trường tiền tệ hoặc thị trường này rất hạn chế, người ta cũng không sợ khuynh hướng gia tăng ngân khố phiếu quá đột ngột, đến nỗi chính phủ không thể tìm phương cách hoàn trái được.

Thứ ba, tại các nước đương phát triển, nhất định nhu cầu phát triển trong khu vực công khiến cho ngân sách không thể thăng bằng được. Quốc gia sẽ phải mở công trái hoặc quốc nội, hoặc quốc ngoại để tài trợ phát triển. Sự tài trợ phát triển bằng công trái sẽ không nguy hại, vì sự tăng gia sản xuất sẽ bù trừ vào sự tăng gia khối lượng tiền tệ, nhất là sự tăng gia này sẽ không đột ngột như trường hợp ứng trước của ngân hàng phát hành. Ta sẽ hiểu cơ chế này hơn khi biết rõ ảnh hưởng của sự ứng trước với ngân hàng phát hành.

69.— III) Khi Ngân hàng phát hành cho quốc gia vay một số tiền, ngân hàng sẽ ghi vào thải phương đối chiếu biểu món nợ mà quốc gia sẽ phải trả. Số nợ đó không phải là một giá trị thực thể, tuy nhiên căn cứ vào giá trị đó, Ngân hàng phát hành vẫn có thể in thêm giấy bạc.

Các tài chính gia cổ điển chủ trương cấm ngặt những quyết định của chính phủ cho phát hành thêm số đơn vị tiền tệ như trên. Đưa vào thuyết lượng số tiền tệ, họ chứng minh rằng những số tiền in thêm cho Ngân khố vay là một thứ thuế vô hình. Nếu khối giấy lưu hành trong một nước nhân lên gấp đôi, trong khi khối tài sản và dịch vụ cung cấp cho công chúng vẫn không thay đổi, vật giá sẽ lập tức nhân đôi. Như thế có nghĩa là những tư nhân có tài sản toàn là bạc giấy, và có hoa lợi không thay đổi (công chức, tư chức) sẽ thấy tư bản và hoa lợi của mình sụt mất một nửa, như là họ vừa phải trả một khoản thuế 50% tư bản. Trái lại, những người mà tài sản toàn là của vật thể (nhà cửa, máy móc, vàng bạc châu báu. v.v...) và hoa lợi thay đổi theo mực vật giá (Kỹ nghệ gia, thương gia, nông gia) sẽ không phải chịu một sự hy sinh nào.

Bức họa trên cho ta nhìn thấy rõ tính cách bất công của nạn lạm phát do Ngân khố gây ra : nếu dùng hình thức ứng trước của Ngân hàng, sự lạm phát đè nặng vào những giai cấp lao động, nghèo và không ảnh hưởng gì đến những giai cấp hữu sản. Như vậy, lạm phát là một thứ thuế mù quáng, không phân biệt giàu nghèo, chỉ có lợi cho quốc gia vì nó vô hình, nghĩa là không có người nào đích danh phải đóng cả. Vì thế cho nên các Chính phủ thường ưa dùng giải pháp dễ dãi đó. Tuy nhiên sự lạm phát tiền tệ khiến cho các khoản chi tiêu công tăng bội ; muốn có tiền để tiêu, chính phủ lại phải cho phép Ngân hàng phát hành in thêm giấy bạc ; nhưng số tiền giấy in thêm này lại làm cho vật giá lên cao, tăng các khoản chi tiêu công... và như thế mãi mãi cho đến khi nào đơn vị tiền tệ không còn giá trị gì nữa (Đức năm 1923-24, Hung năm 1940-41).

Đứng trước thảm họa trên, các tài chính gia cổ điển khuyên cáo rằng, chỉ khi nào chính phủ thực cần tiền, Ngân khố mới phải nhờ Ngân hàng phát hành in thêm tiền cho mình vay, nhưng phải theo một thủ tục khó khăn, để cho chính phủ đừng lạm dụng. Thí dụ mỗi việc vay tiền của Pháp quốc Ngân hàng phải do một hiệp ước giữa chính phủ và ngân hàng quyết định, và hiệp ước này phải được Quốc Hội chuẩn hứa trước. Ngoài

ra, sự phát hành tiền tệ phải có một tính cách tạm thời: khi nào có thể được là phải lập tức thâu hồi số tiền đã phát hành ra, bằng thuế (lấy số thu trội trả nợ Ngân hàng phát hành) hoặc bằng công trái (những số tiền giấy vay được của nhân dân sẽ hoàn lại ngân-hàng phát-hành).

Các tài chính gia hiện đại cho rằng phát hành tiền có thể là một phương pháp can thiệp vào hoạt động kinh tế, để điều hòa hoạt động đó. Quốc gia có thể ảnh hưởng rất hiệu quả vào sức sản xuất của nền kinh tế cùng vào mực vật giá bằng cách tăng hay giảm khối tiền tệ đang lưu hành trong nước. Nếu tổng số tài sản và dịch vụ hiện hữu tăng lên, và đồng thời khối tiền tệ không gia tăng, sẽ có sự hạ giá tổng quát và nền kinh tế bị suy nhược. Như vậy mỗi khi tổng sản lượng trong nước tăng, khối tiền tệ hiện hữu cũng phải tăng để duy trì mực giá cả. Nói khác, nếu sự ứng trước của ngân-hàng có hậu quả là gia tăng công phí đầu tư để sức sản xuất tăng, đó không phải là một hành vi lạm phát. Trái lại, khi nào hàng hóa khan hiếm vì sức sản xuất kém đi, mà đồng thời khối tiền tệ lưu hành vẫn gia tăng, hậu quả của sự lạm phát mới rõ rệt. Thí dụ điển hình nhất là trường hợp tiền tệ Việt-Nam trong thời kỳ hậu Thế Chiến II đến cuối năm 1954.

70.— Sau năm 1945, đồng bạc Đông Dương được định nghĩa là một tiền tệ trị giá 17 quan Pháp — Ngày 11-5-1953, nước Pháp đã đơn-phương định giá đồng bạc Đông-Dương là 10 quan. Như vậy số quan do viện Phát hành dự trữ đã tăng giá lên đối với đồng bạc mới. Xem đối chiếu biểu ngày 31-7-1953 (Bulletin économique hebdomadaire, Institut d'Emission des Etats du Cambodge du Laos et du Việt-Nam, N° 2) ta thấy phần thải phương sở hữu về đồng Franc là 716.000.000đ. và tá phương do sự ước lượng lại sở hữu bằng francs sau khi đồng bạc hạ giá là 362.000.000 nghĩa là 1/2 trị giá thải phương. Đồng thời khối tiền tệ đã gia tăng mau chóng: trước ngày đồng bạc sụt giá, khối này chỉ trên dưới 10.000.000.000đ.; ngay sau ngày đó, khối tiền tệ lên trên 15.500.000.000đ. (xem đồ biểu trong trang XVIII 4 Bulletin économique số 5-6 ngày 5-12 Octobre 1953) —

Khối tiền tệ đó gồm tín tệ (giấy bạc lưu hành) bút tệ (ký thác, chương mục vãng lai ở các ngân hàng và ngân khố...) tiền ký thác hạn kỳ (ở ngân hàng, ngân khố, quỹ tiết kiệm, quỹ đối giá Viện trợ Mỹ...) — Đối khoản của khối tiền tệ đó là trái khoản của ngân khố (ứng trước của Viện Phát-hành, Ngân-khố-phiếu tại các Ngân hàng) tín dụng về kinh tế (thương phiếu, tiền ứng trước) vàng và ngoại tệ v.v... Trong đối khoản này, ta thấy từ tháng 6 năm 1953, có khoản tiền lời do sự ước lượng lại thải phương về đồng phật lăng. Do đó số giấy bạc thực sự lưu hành cũng theo đà đó tăng lên.

Ảnh hưởng của sự gia tăng khối tiền tệ về phương diện vật giá rất rõ rệt. Đối với các sản phẩm nội hóa, có những biện pháp lâm thời tạm kìm hãm lại vật giá — Nhưng đối với các hóa phẩm nhập cảng các chỉ số sau một thời kỳ hỗn độn đã ổn định theo hối suất mới (tăng từ 30% đến 70%). Chỉ số giá sinh hoạt sau cùng cũng tăng lên (17%) — Lương các công nhân tăng lên 25% — Vì Viện Phát-hành chỉ là một công sở để phát hành giấy bạc và ứng tạm cho các quốc gia vay, nên đã không điều khiển nổi tổ chức tín dụng và cả khối tiền tệ.

Với sự gia tăng khối tiền tệ, số giấy bạc phát hành cũng đã dần dần gia tăng.

— 31- 8-1954	9.165. 882.978
— 31-12-1953	10.119. 493.724
— 31- 5-1954	11. 26.1727.556
— 31- 8-1954	11.792. 894.886
— 31-10-1954	12. 12.1862.986

— Đối chiếu biểu tổng kết

(31-12-54)	10.694.907.669

Trong khi đó, số ứng trước của Viện Phát hành cho các quốc gia liên kết ra sao ? Theo tài liệu trích trong Bulletin Economique Institut d'Emission, số tiền do Viện Phát hành ứng trước cho các quốc gia cũng cứ dần dần gia tăng.

Ngày Tháng Năm	Ứng trước cho các quốc gia liên kết	Ứng cho quỹ tự trị giảm trái	Ứng trước cho Ngân khố Đông Dương
31-8-1953	1.020.000.000		8.305.423.264
31-12-1954	1.200.000.000		—nt—
	Không công bố trong 5 tháng		
31-5-1954	1.250.000.000	300.000.000	—nt—
31-6-1954	1.285.000.000	30.000.000	—nt—
30-8-1954	1.785.000.000	1.275.000.000	—nt—
31-10-1954	1.785.000.000	1.285.000.000	8.303.423.264
29-12-1954	3.005.000.000	1.449.000.000	8.303.423.246

Ta nhận thấy rằng khi một quốc gia đã đi vào đà lạm phát bằng cách nhờ Viện phát hành ứng trước cho Ngân khố, thường quốc gia đã phải đi vào sự lạm phát không ngừng. Mặc dầu có sự định nghĩa lại tiền tệ, tình trạng chỉ có thể cứu vãn nhất thời rồi đà lạm phát lại theo mực cũ, nếu không có những yếu tố chính trị quan trọng đảo ngược lại tình thế. Thật vậy, sau khi Viện phát hành chuyển giao thẩm quyền tiền tệ cho Ngân hàng quốc gia, trong bản đối chiếu biểu đầu tiên của cơ quan này, ta nhận thấy :

Thải phương :

1.— Tiền ứng trước cho quốc gia và Ngân khố Đông Dương cũ được củng cố :

— Trái khoản củng cố.	2.350.000.000đ.00
— Trái khoản Ngân khố Đông Dương chuyển giao	8.331.187.174đ.00
	10.681.187.174đ.00
2.— Các sở hữu ngoại tệ	2.655.373.955đ.00

Tá phương :

1.— Số giấy bạc phát hành lên tới :

= Viện phát hành cũ	8.826.500.881đ.00
Ngân hàng quốc gia	956.685.747đ.00
	9.783.186.628đ.00
2.— Tiền ký thác	2.993.256.166đ.00

Ta đã rõ rằng từ ngày thẩm quyền tiền tệ được chuyển giao cho Việt Nam, sở dĩ có một sự ổn cố tương đối, chính là vì quốc gia ít nhờ đến ứng trước của Ngân hàng phát hành.

KẾT LUẬN

71.— Sau khi phân tích cơ chế ảnh hưởng của các tài nguyên ngân-khố vào toàn thể nền kinh tế, ta có một ý niệm về vai trò trọng yếu của Ngân-khố tại những quốc-gia đương phát triển.

Tại các quốc gia này, nhu cầu phát triển làm chênh lệch sự thăng bằng ngân sách. Muốn lập lại sự thăng bằng đó, quốc gia cần phát hành công trái. Đầu tiên công trái đó có thể do ngoại quốc cung cấp : một quốc gia bắt đầu bằng viện trợ, rồi có thể cho vay quốc gia đương phát triển, khi nền kinh tế được mở mang dần. Một mặt khác dầu lợi tức nhân khẩu thấp kém, sự chênh lệch trong việc phân phối lợi tức vẫn khiến cho một số người có sẵn tư bản để cho vay. Vai trò của quốc gia là vừa huấn luyện các nhà tư bản, vừa hướng dẫn các tư bản vào công cuộc phát triển kinh tế, bằng cách mở những công trái để tài trợ phát triển kinh tế.

Ở đây ta không cần nhắc lại những lý do khẩn yếu khiến cho quốc gia phải đóng một vai trò tích cực trong công cuộc phát triển kinh tế. Một trong những nhiệm vụ chính của quốc gia là thiết lập và khuyến khích thiết lập những định chế tài chính khả dĩ giúp vào việc vận dụng tư bản trong khu vực tư. Trong số định chế tài chính có những cơ quan tín dụng; tại những nước mà nền tiền tệ hãy còn thô sơ, chính những cơ quan tín dụng thường phải vận dụng một số tư bản để cung ứng vào nhu cầu khu vực công, qua mọi hình thức của công trái — Lẽ cố nhiên, để thiết lập các cơ sở kinh tế, quốc gia cần đến tín dụng trường kỳ — Tuy nhiên, trong khi chờ đợi thực hiện được công trái dài hạn quốc nội cũng như quốc ngoại, quốc gia có những nhu cầu tiền mặt tức thời có thể giải quyết bằng thể thức ngân khố phiếu.

Lẽ cố nhiên, nếu sự phát hành công khố phiếu không căn cứ vào những kế hoạch tài chính rõ rệt, nhất là khi các nhà lãnh đạo tài chính chưa được giầu kinh nghiệm, rất có thể phát hành đó đưa đến những nạn lạm phát trầm trọng. Nhưng nếu hiểu rõ rằng mục đích của ngân khố phiếu là chỉ để thỏa mãn những nhu cầu ngắn hạn tạm thời trong khi chờ đợi sự thu hoạch, các tài nguyên thường xuyên như thuế khoá hoặc các tài nguyên bất thường như công trái dài hạn, nhà cầm quyền chỉ cần thận trọng là có thể xử dụng đúng mức loại công trái ngắn hạn này.

Dù sao, nếu phải so sánh giữa giải pháp ứng trước của Ngân Hàng phát hành và giải pháp Ngân khố phiếu, thiết tưởng giải pháp sau này còn có nhiều bảo đảm hơn vì số tiền vay có thể do dân chúng cung cấp ; như vậy áp lực tiêu thụ có thể nhẹ đi được phần nào. Trái lại, nếu chính phủ dùng ứng trước của ngân hàng quốc gia, ngân hàng sẽ tung ra thị trường một số tiền giấy trong khi sản phẩm chưa sản xuất được ra và trong khi dân chúng vẫn giữ nguyên mãi lực tiền tệ như cũ : như vậy nạn lạm phát có thể trầm trọng hơn.

Nếu Ngân khố phiếu đem bán cho dân chúng, và nếu chính quyền tạo ra được những điều kiện thuận lợi cho sự giao dịch chứng khoán, đó là một bước đầu cho sự áp dụng chính sách « thị trường bỏ ngỏ » (open market policy) để chính quyền có thể điều khiển khối tiền tệ, để phản ứng những sự biến chuyển quá mãnh liệt của thời vận kinh tế.

CHƯƠNG IV

NGOẠI VIỆN

72.— Căn cứ vào bảng kê các tài nguyên quốc gia theo ứng phần trong ngân sách, Viện-trợ Mỹ đã cung cấp đặc biệt cho ngân sách những tài nguyên sau (tính theo triệu đồng) (1) :

	1956	1957	1958	1959	1960	1961
Viện trợ quân sự	6.313	5.693	5.051	5.051	4.515	4.515
Viện trợ kinh tế	2.845	2.869	2.685	3.230	2.518	2000.5
Cộng	9.158	8.568	7.736	8.271	7.033	6515.5

Sự thực các tài-liệu về ngoại viện trên còn thiếu sót, vì chưa kể đến :

— Viện-trợ Pháp : khuynh hướng hiện nay của Viện-trợ Pháp là một viện-trợ kỹ-thuật, nghĩa là nước Pháp cung cấp một số tài-sản và dịch vụ mà nước Pháp trả trực tiếp bằng Phật-lăng.

— Viện-trợ của kế-hoạch Colombo : viện trợ này đặc biệt là một viện-trợ kỹ-thuật.

— Sau hết, những hiệp ước công trái quốc ngoại mà quốc gia Việt-Nam đã ký với các nước bạn (Mỹ, Nhật-Bản) để vay một số tiền dùng trong công cuộc trùng tu và khuếch trương.

Nếu về phương diện tài chính mọi hình thức viện trợ sau này không qua ngân sách quốc gia, thì về phương diện kinh tế

(1) Tài liệu trích trong các bản Ngân sách Quốc gia đã được Quốc-Hội biểu quyết.

mọi tài sản và dịch vụ mà quốc gia được hưởng cũng vẫn có thể tính thành tiền và vẫn ảnh hưởng đến sự tiến triển của nền kinh tế. Để có một ý niệm tổng quát về ngoại viện ta nhận được, ta có thể bổ túc bảng trên bằng thống kê sau, (bằng triệu bạc Việt-Nam) (1)

NĂM	1956	1957	1958	1959	1960
Viện trợ Mỹ					
Viện trợ trực tiếp	791	1.704,5	904,5	1.270,5	1.025
Quỹ Đối giá	5.428,3	7.434	5.251,5	5.129	4 620
Viện trợ Pháp	47,8	12,4	172	3.5	
Viện trợ Kế hoạch Colombo	40	50	14	34	
Công trái ngoại quốc	875	875	241		
Cộng :	7.182,3	10.075,9	6.583	6.403	5.645 (tạm)

Một nhận xét tiên quyết về các tài-liệu thống kê trên là những số viện trợ khác, ngoài viện trợ Mỹ, tương đối rất nhỏ. Những viện trợ này thường là những viện trợ kỹ-thuật (giúp chuyên viên và học bổng); cũng có khi, trong khuôn khổ viện trợ này, nước viện trợ có cung cấp một số dụng cụ trang bị (thí dụ : Úc-Đại-Lợi cung cấp một số dụng cụ cho Trường Nông-Lâm-Mục Bảo-Lộc). Mặc dầu, mỗi loại viện trợ đều có ích lợi riêng của nó, về phương diện tổng quát, chỉ có viện trợ Mỹ là có ảnh-hưởng kinh tế và tài-chánh sâu rộng. Vì vậy, ta chỉ đề cập đến viện-trợ Mỹ.

Nhận xét thứ hai là những tài-liệu về Viện-trợ Mỹ trích ở cuốn «Annual Statistical bulletin 1958, 1959, 1960» của USOM Saigon và cuốn The Colombo Plan annual report, khác những tài-liệu trong Ngân-sách, vì các tài-liệu trên đứng về phương diện nước cung cấp viện-trợ, trong khi các tài-liệu ngân sách lại đứng về

(1) Tài-liệu Nha kế-hoạch (Việt-Nam Press).
The Colombo Plan Seventh annual Report,
USOM. — Annual statistical bulletin 1958, 1959, 1960.

phương diện nước nhận viện-trợ: từ lúc quyết định viện-trợ, đến lúc lập các chương trình nhận và xử-dụng viện trợ thường có một thời gian. Ngoài ra, nước viện-trợ theo tài khoá đi từ 1/7 một năm đến 30/6 năm sau. Sở dĩ số viện-trợ do Nha Ngân-sách ghi thường vượt hẳn số viện-trợ để thiết lập quỹ đối giá do U.S.O.M. ghi trong tài-liệu thống kê, vì những ngân khoản viện-trợ kinh tế không thực sự xử dụng hết trong một năm lại đem sang năm sau, cộng thêm vào ngân khoản dự cho năm sau.

Sau hết, ta cần nhớ rằng Viện-trợ Mỹ gồm có một phần viện-trợ quân sự trực tiếp, bằng cách cung cấp quân cụ, quân trang. Phần này không được ghi trong các bảng thống kê.

Chỉ có phần viện trợ kinh tế gọi là Phù trợ quốc phòng (defense support) mới được ghi trong bảng thống kê Phù trợ quốc phòng gồm hai loại:

— *Viện trợ không theo dự án* (non project aid). Những ngân khoản viện trợ dùng để nhập cảng vật dụng mà Việt-Nam cần, nhưng không thể nhập cảng được vì thiếu ngoại tệ. Viện trợ này gọi là viện trợ thương mại hóa (Commercial import program) vì những nhà nhập cảng được xử dụng ngoại tệ phải nộp đối giá của ngoại tệ đó vào một Quỹ Đối giá; Chính Phủ Việt-Nam sẽ xử dụng Quỹ đối giá này để chi tiêu về Quốc phòng hoặc về những chương trình mở mang kinh tế.

— *Viện trợ theo dự án* (project aid). Những ngân khoản này dùng để chi tiêu bằng ngoại tệ và cũng có khi bằng Quỹ đối giá cho những dự án mà chính cơ quan ngoại viện Hoa Kỳ (U.S.O.M.) phụ-trách, như dự án thiết lập một Trung tâm Y học hay Trung tâm Khuếch trương kỹ-nghệ, hay Chương trình xa lộ Biên-Hòa.

Ngoài hai loại Phù trợ Quốc phòng trên còn có *Viện trợ kỹ thuật* (technical cooperation) nhằm mục đích tăng cường nghệ thuật chuyên môn (như cung cấp chuyên viên tu nghiệp, giúp những tiện nghi về tu nghiệp, cấp học bổng tu nghiệp, v. v. . .). Sau hết, còn có những chương trình nhỏ cũng trong khuôn khổ viện trợ Hoa-Kỳ, như Quỹ Phát-triển kinh-tế Á-Châu (Asian Economic Development Fund) đã viện-trợ

cho chương-trình diệt-trừ sốt rét hay chương-trình mở mang viễn-thông.

Để có thể hiểu rõ cơ-chế viện-trợ, ta sẽ lần lượt đề cập tới :

— vấn đề xử dụng ngoại tệ của ngoại viện,

— vấn đề xử dụng quỹ đối giá của ngoại viện,

— phê bình chương trình ngoại viện.

TIẾT I.— VẤN ĐỀ XỬ DỤNG NGOẠI TỆ.

73.— I) Số ngoại tệ dùng vào viện trợ kỹ-thuật (technical cooperation) cũng như số ngoại tệ dùng vào viện trợ theo dự án (project aid), thường dành riêng ra để trả những dịch-vụ do các chuyên viên cung cấp, hay những học bổng cấp cho người Việt-Nam đi du học hay quan sát tại ngoại, hay để mua những dụng cụ trang bị hoặc các tài sản tiêu thụ mà cơ quan viện trợ Mỹ sẽ cung cấp trực tiếp cho các cơ-quan chính quyền hay tư-nhân Việt-Nam (viện trợ trực tiếp). Như vậy, về ngoại viện này, Chánh-phủ chỉ tiếp nhận những dụng cụ hay những dịch-vụ, mà không phải quan tâm đến vấn đề xử dụng ngoại tệ.

Trong khuôn khổ chương-trình viện trợ kỹ-thuật này người ta thường đặc biệt chú ý đến vấn đề chuyên viên và vấn-đề học bổng (1).

Những chuyên viên ngoại quốc đến giúp Chính-phủ để giải quyết vấn đề thiếu kỹ-thuật-gia. Sự ích lợi thật là hiển nhiên đối với những nước đang phát triển như Việt-Nam. Tuy nhiên, có nhiều khi chính các chuyên viên không được chọn lọc kỹ lưỡng; ngoài ra vì vấp phải trở lực ngôn ngữ, có nhiều trường hợp những chuyên viên chỉ giúp Chính-phủ một cách rất hạn chế. Lại nữa, các chuyên viên thay đổi luôn, hoặc vì hết hạn kỳ khế-ước, hoặc vì không chịu được thủy thổ, nên rất nhiều dự án cứ phải kéo dài trong khi thi hành. Một mặt khác, xử dụng chuyên viên ngoại-quốc lại rất tốn kém cho công-quỹ, vì mỗi

(1) Xem David Belloch — Aid for development 1958.

Trần-v-Kiện — Viện trợ kỹ thuật. Tập san Nghiên cứu hành chánh 1957 Tập I số 1.

chuyên viên là một công ốc, một công xa, một số thông dịch viên, v.v...

Sự thực, ta cũng phải quy trách nhiệm một phần vào những chuyên viên bản xứ, hoặc vì thiếu khả năng chuyên môn, hoặc vì không đủ ngoại ngữ, hoặc vì không nhận chân được tầm quan trọng công việc giao phó, các người này đã không cộng tác mật thiết với các chuyên viên ngoại-quốc trong việc thực hiện dự án.

Một giải pháp thứ hai của chương trình viện trợ kỹ-thuật là gửi các chuyên viên bản xứ đi huấn luyện tại ngoại-quốc. Các chuyên viên này sẽ có dịp mở rộng tầm con mắt khi đụng chạm với các đồng sự ở ngoại-quốc, khi tự mình quan sát những thực hiện tại ngoại-quốc ; họ có dịp học hỏi những kỹ-thuật mới, những tổ-chức mới. Nhưng rất tiếc là sự lựa chọn loại chuyên viên này cũng chưa được hoàn hảo, hoặc vì có người giỏi ngoại ngữ lại thiếu khả năng chuyên môn, hoặc vì kỹ-thuật-gia thực tài lại có khi thiếu ngoại ngữ, hoặc thiếu thì giờ đi quan sát ở ngoài. Dù sao, về phương diện tài chính, viện trợ kỹ-thuật chỉ có một ảnh hưởng gián tiếp : nếu viện trợ kỹ-thuật có hiệu quả nền kinh tế sẽ phát triển và do sự phát triển kinh tế, nền tài chính sẽ lành mạnh hơn trước. Vì quốc gia nhận viện trợ chỉ nhận những tài sản và dịch vụ, số ngoại tệ viện trợ để tài trợ viện trợ kỹ thuật không gây một áp lực trực tiếp gì đối với nền ngoại thương và đối với hối suất của tiền tệ bản xứ, nhất là trị giá viện trợ kỹ thuật rất nhỏ so với các trào lượng kinh tế khác.

Thật vậy, số Mỹ-kim dùng vào viện trợ trực tiếp kinh tế được phân phối như sau (triệu US$) (1) :

Loại hoạt động	1956	1957	1958	1959	1960	1961	Cộng
Canh nông	3,1	4,9	2,2	2,3	2,5	2	17
Kỹ nghệ và hầm mỏ	8,0	8,9	0,5	1,3	1,3	5	25
Công chánh, giao thông	8,0	18,7	16	22,1	8,7	2,5	76
Y tế, vệ sinh	2,6	4,4	1,2	1,5	1,8	2,7	14,2
Giáo dục	1,0	1,9	1,1	1,3	2,3	2	9,6
Hành chánh	4,7	7,3	4,0	4,1	4,5	2,4	27
Linh tinh	7	2,6	3,7	3,5	3,8	3,6	24,2
Cộng :	34,4	48,7	28,7	36,1	24,9	20,2	193

(1) U.S.O.M. — Annual Statistical report 1958, 1959, 1960.

Nếu tính ra bạc Việt-Nam, số viện-trợ trực tiếp nhận được lên tới :

Năm	1956	791	triệu
—	1957	1.704,5	—
—	1958	904,5	—
—	1959	1.270,5	—
—	1960	871,5	—
—	1961	707,0	—

Cộng : 6.755, triệu đồng.

74.— II) Trái lại, chính những số ngoại-tệ trong chương-trình viện trợ thương mại hóa mới chiếm một phần lớn.

Theo thống-kê của U.S.O.M, (1) tổng số US$ cung cấp cho Việt-Nam từ ngày Việt-Nam nhận cung cấp thẳng viện trợ thương mại hóa của Mỹ (không qua Pháp) có thể phân tích như sau (triệu US$) :

Năm	Số ngoại-tệ được cấp U S.O.M.	Tổng số lũy ngoại tệ để cung cấp	Số ngoại-tệ được N.H. Q.G. cấp giấy phép	Số ngoại-tệ đã được trả bằng tiền bản xứ	Tổng số ngoại tệ tích lũy đã trả tiền
1955	255		170,8	110,0	110,0
1956	219,3	474,3	235,4	191,2	301,2
1957	208,4	682,7	299,4	247,4	548,6
1958	127,0	809,7	142,2	178,2	726,8
1959	193,3	1.003	175	162,3	889,1
1960	124,8	1.127,8	141,4	146,2	1.035,3

Nếu tính theo hối suất 1 US$ là 35đ. V.N. số ngoại tệ được xử dụng trị giá như sau (từng triệu đồng) :

Năm	Số ngoại-tệ được U.S.O.M. cấp	Tổng số lũy ngoại tệ để cung cấp	Số ngoại-tệ được N.H. Q.G. cấp giấy phép	Số ngoại-tệ đã được trả bằng tiền bản xứ	Tổng số ngoại tệ ích lũy đã trả tiền
1955	8.925		5.978	3.850	
1956	7.675,5	16.600,5	8.239	6.692	10.542
1957	7.294	23.894,5	10.479	8.659	19.201
1958	4.445	28.339,5	4.977	6.237	25.438
1959	6.765,5	35.105,0	6.125	5.670 5	31.108,5
1960	4.368,0	39.473,0	4.749,0	5.117,0	36.235,5

(1) U.S.O.M. — Statistical annual report 1958 — 1959.

Số ngoại tệ mà Viện trợ Mỹ cung cấp cho Việt-Nam trong chương trình viện trợ thương-mại hóa được đem xử-dụng dưới 3 hình thức :

1.— Đồng đô-la trực tiếp (direct dollars). Thủ tục này áp-dụng trong 2 năm 1955, 1956. Khi quỹ đối giá cần khẩn cấp một số tiền quan trọng, Viện-trợ Mỹ cung cấp cho Chính-phủ một số ngoại tệ tương đương để Ngân hàng quốc gia ứng tiền Việt-Nam vào quỹ đối giá chứ không cần đợi một thủ tục nào khác. Số ngoại tệ này sẽ tháo khoán dần dần để trả tiền các hàng hóa nhập cảng, do các thương gia thực hiện dưới chương trình này.

Số đô-la trực tiếp 1955 lên tới 80 triệu (1/3 tổng số viện trợ) năm 1956, 20 triệu (1/10 tổng số viện trợ), năm 1957 rút còn 13 triệu, và năm 1958 còn 1 triệu.

Nói chung trên tổng số viện trợ từ năm 1955 là 1127 triệu US$, có tới 119,4 triệu tức là gần 1/10 viện trợ bằng Mỹ-kim trực tiếp.

2.— *Đồng quan tam giác* (triangular francs). Đáng lẽ viện trợ Mỹ cung cấp trực tiếp ngoại tệ bằng Mỹ-kim Viện trợ Mỹ dùng ngân khoản bán thặng dư nông sản cho Pháp cấp cho Việt-Nam bằng đồng quan, để tiện việc mua bán giữa Việt-Nam và Pháp. Cũng như thủ tục Mỹ-kim trực tiếp, Ngân hàng Quốc-gia đóng số tiền đối giá ngay tức khắc, rồi mới dùng ngân-khoản bằng phật-lăng để cấp dần giấy phép mua hàng. Hàng hóa mua chỉ được trả bằng phật-lăng chính quốc mà thôi.

Số viện-trợ bằng Phật-lăng tam giác được cung cấp như sau :

Năm 1955		37,4 triệu	Mỹ-kim,
— 1956		17,7	—
— 1957	:	42,2	—
— 1958	:	25,1	—
— 1959		3,3	—

Nói chung, tổng số đồng quan tam giác viện-trợ là 127,5 triệu trên tổng số 1.127 triệu tức là hơn 1/10 tổng số viện-trợ.

75.— *3) Giấy phép nhập cảng* (procurement authorizations).

Tổng số ngoại tệ cung cấp theo thể thức này đến cuối năm 1960 là 880,2 triệu Mỹ-kim tức là 8/10 tổng số viện-trợ.

Theo thể thức này, sau khi Quốc-Hội Mỹ chấp-thuận ngân khoản để viện-trợ, Phái đoàn viện-trợ Mỹ (U.S.O.M.) liên lạc với Bộ Kinh-tế để lập một chương trình nhập-cảng. Dựa vào chương trình này, Bộ Kinh-tế gởi thư xin ngân khoản nhất-định (firm request) về một món hàng. Cơ quan viện-trợ Mỹ cấp giấy chấp-thuận dưới hình thức cấp ngoại tệ (P.A.).

Các thương gia sẽ nạp đơn xin ngoại tệ tại các ngân hàng trung gian, để chuyển lên Nha Thương-Vụ. Ngân hàng trung gian cam kết, thay thế cho nhà nhập cảng, trả cho ngân hàng quốc gia số bạc Việt-Nam tương đương với số ngoại tệ được cấp.

Thường số tiền đối giá chỉ phải nộp một phần trước. Còn lại, ngân hàng trung gian phải đóng khi ngân hàng quốc gia tiếp được tài-liệu do Viện-trợ Mỹ ở Washington gửi qua.

Cho đến 31-12-1960 tổng số ngân khoản cấp về chương trình thương mại hóa theo thủ tục giấy phép nhập cảng là 880,9 Mỹ kim (trên 1.127 triệu là tổng số chương trình thương mại hóa). Số tiền nộp vào quỹ đối giá mới tương đương đối với 802,5 triệu.

Dù thực hiện dưới thể thức nào đi nữa (Mỹ-kim trực tiếp, đồng quan tam giác và giấy phép nhập cảng), những ngoại tệ cung cấp qua chương-trình thương mại hóa đều dùng để trả tiền những hàng hóa và dịch vụ nhập cảng theo chương trình Viện trợ Mỹ.

Số ngoại tệ đó đã giúp cho Việt-Nam thăng bằng cán chi phó.

Căn cứ vào tài-liệu « La balance des paiements du Việt-Nam avec l'étranger », Kinh-tế tập san 4-1959 cán chi phó có thể trình bày như sau (triệu đồng bạc) :

Năm	Cán mậu dịch thường xuyên			Chuyển dịch tư bản	Kết số
	Hàng hóa	Dịch vụ	Kết số		
1955	— 7.821	+ 2.353	— 5.498	+ 9.274	+ 3.806
1956	— 6.703	— 944	— 7.647	+ 7.236	— 411
1957	— 7.184	— 1.035	— 8.219	+ 7.933	— 286
1958	— 5.674	— 256	— 5.930	+ 6.642	+ 712
1959	— 5.270	— 300	— 5.570	+ 6.160	+ 590

Theo như bảng trên, mậu dịch thường xuyên rất là khiếm khuyết. Sở dĩ có thể thăng bằng được cán cân chi phó chính là vì có ngoại viện (chuyển dịch tư-bản).

Vì sự phân biệt giữa hàng nhập cảng do ngoại tệ riêng của Việt-Nam và do ngoại tệ Viện-trợ Mỹ cung cấp không được rõ rệt trong các năm trước, ta chỉ cần lấy những tài liệu trong hai năm 1957, 1958 để ước lượng tầm quan trọng của sự nhập cảng bằng ngoại viện.

Năm	Tổng số nhập cảng (ngàn US$, VN$)	Nhập cảng bằng tài nguyên VN	Nhập cảng bằng tài nguyên viện trợ	Linh-tinh
1957	US$ 288.700	14.703	245.714	28.383
	VN$ 10.104.000	514.605	8.599.590	993.405
1958	US$ 232.100	22.243	197.267	12.590
	VN$ 8.125.000	778.205	6.904.345	440.650
1959	US$ 224.600	24.321	191.876	8.403
	VN$ 7.861.000	851.535	6.715.660	294.105
1960	US$ 236.384	80.953	155.421	
	VN$ 8.273.440	2 833.705	5.439.735	

Ta thấy rằng số nhập cảng bằng ngoại tệ riêng của Việt-Nam rất nhỏ, nên ta chỉ cần xét thành phần các hóa phẩm nhập cảng một cách tổng quát, ta cũng có thể hình dung được tính chất các hàng hóa ta nhập cảng bằng ngoại viện.

Theo ước lượng của Viện Thống-Kê trong cuốn : « Sự tiến triển của nền kinh tế Việt-Nam 1958, 1959 » những hàng nhập cảng được phân phối như sau :

	1958	1959
— Dụng cụ trang bị . . .	19,2%	16 %
— Tinh lực	7,8—	8,4—
— Thực phẩm	8 —	9 —
— Vải và hàng mặc . . .	19 —	15 —
— Chế tạo phẩm và linh tinh	46 —	51 —

Lẽ cố nhiên, những hàng hóa nhập cảng phải thích hợp với nhu yếu của nhân dân mới có người tiêu thụ, nhưng người ta thường chỉ trích chương trình nhập cảng Viện-trợ Mỹ là quá

thiên về những phẩm vật tiêu thụ và quá nhẹ về những dụng cụ trang bị, có thể giúp ích trực tiếp và đầu tư xứ sở.

Sự thực, vấn đề còn phải phân tích kỹ hơn nữa. Nếu không có Viện-trợ Mỹ, ngay những nhu cầu thiết yếu về thực phẩm, y phục, nhà cửa liệu có thể thoả mãn được bằng những phương tiện hoàn toàn bản xứ không? Trong mực độ nào, những hóa phẩm nhập cảng chỉ có kết quả của những tác dụng phô trương (demonstration effect) (1) nghĩa là chỉ để thoả mãn những nhu cầu có tính cách giả tạo, vì người ta muốn bắt trước những lề lối sinh sống của những nước tiền tiến ?

Một mặt khác ta cũng cần nhấn mạnh đến sắc thái chính trị và tài chính của vấn đề ngoại viện : Viện trợ Mỹ nằm trong khuôn khổ an ninh thế giới mà nước Mỹ tự nhận có trách nhiệm duy trì. Lẽ cố nhiên, vì Việt-Nam là một thành trì tiền tuyến chống Cộng, nước Mỹ nhận có bổn phận giúp Việt-Nam có một quân lực hiệu nghiệm, để lâm thời có thể chống với mọi cuộc xâm lăng của Cộng-sản. Ngoài ra, muốn duy trì sự an ninh, chính nước Mỹ cũng xét rằng phải giúp các nước phát triển nền kinh tế của mình.

Tuy nhiên, sự viện trợ quốc tế không thể thực hiện bằng cách trao tay cho Chính-Phủ một số ngoại tệ. Ngoại tệ không thể đem xử dụng trực tiếp trong nước để trả lương quân đội hay tài trợ phát triển kinh tế. Ngoại tệ đó phải đổi thành tiền bản xứ, để ứng phó với những nhu cầu tài chính, mà thuế khóa không tài trợ nổi. Vì nhu cầu tài chánh gây một áp lực rất mạnh, nên Chính-Phủ phải lập một chương trình nhập cảng xu thời, để có thể thực hiện mau chóng quỹ đối giá.

76.— III) Vấn-đề xử dụng ngoại tệ thường bị chỉ trích vì có những chương trình đặc biệt.

Thí dụ : Chương trình Tiết 402 Đạo luật 665 (Section 402 Public law 665) bắt buộc nước nhận viện trợ phải nhập cảng bột mì và sữa trong số sản lượng dư của Hoa-Kỳ.

---

(1) Xem J. DUESENBERRY « Income, saving and the theory of consumer behavior » Havard University Press 1949.

— Hay chương-trình phát triển thương mại nông phẩm và viện trợ (Agricultural Trade developmentand assistance Act, Public law 480). Theo chương trình này Việt-Nam nhận trực tiếp hay qua những hội thiện những tặng phẩm nông phẩm của Mỹ quốc. Nhưng ngoài ra, Việt-Nam lại mua tới 10,9 triệu US$ thuốc lá Hoa-Kỳ.

Nhưng trên chỉ là những chương-trình đặc biệt, tỷ số rất nhỏ so với chương trình tổng quát.

Một hình thức thứ hai thường cũng hay bị chỉ trích là những đặc quyền do nhân-viên các phái đoàn viện trợ quân sự và kinh tế được hưởng, nhất là về phương diện thuế. Dưới đặc quyền này, một số thành phẩm được nhập cảng và trong việc xử dụng thành phẩm này đã có những lạm dụng. Hơn nữa, một số thành phẩm đáng lẽ không du nhập vào nước nay được đem ra xử dụng, và có thể có những tác dụng phô trương : người bản xứ được biết các thành phẩm đó bị áp lực của những nhu cầu mới, và cố tìm cách thỏa mãn những nhu cầu đó bằng cách mua trong những thị trường không chánh thức. Mặc dầu số thành phẩm nhập cảng theo thể thức đặc quyền ngoại giao rất nhỏ, tác dụng phô trương rất có thể có ảnh hưởng theo một diễn tiến tích lũy. Ít nhất, nó gây ra một tâm lý phản đối đối với những thành phẩm quý giá mà người dân bản xứ chỉ được chiêm ngưỡng.

Cũng nằm trong khuôn khổ những loại viện trợ đặc biệt, ta phải kể khuynh hướng viện trợ hiện tại là thay thế một phần nào tặng dữ bằng tín dụng. Hiện nay đã có tới 50 triệu US$ được viện trợ dưới hình thức công trái quốc ngoại của Việt-Nam đối với Hoa-Kỳ ; ngoài ra còn có một số tín dụng trực tiếp cho các cơ quan (như Trung tâm khuếch trương kỹ nghệ : 3.333.000 US$). Vì là một khoản tiền vay, ta có thể nghĩ rằng Chính-Phủ có thể xử dụng ngoại tệ một cách dễ dàng hơn ngoại tệ tặng dữ. Tuy nhiên, trong những hợp đồng tín dụng, cơ quan tín dụng là ngân hàng xuất nhập cảng Mỹ (Import Export Bank) cũng chỉ xuất ngoại tệ, khi có sự thỏa thuận giữa Chính-Phủ và Giám-Đốc cơ-quan viện trợ Mỹ (U.S.O.M.) tại Việt-Nam. Dù sao, vì mỗi vụ tín dụng là một khế-ước song phương

ký kết giữa Chính-Phủ và Ngân-hàng đại diện cho cơ quan viện trợ, thể thức giải tỏa ngoại tệ chắc có thể rộng rãi hơn, tùy theo sự thỏa hiệp trong mỗi vụ. Ta có thể kết luận rằng, nếu hình thức viện trợ bằng tín dụng được bành trướng, việc xử dụng ngoại tệ sẽ do Chính-Phủ quyết định nhiều hơn ; và các vấn đề chính sẽ là :

— Chính-Phủ phải lo tìm tài nguyên để hoàn trái, như vậy áp lực lạm phát có thể bớt đi được phần nào.

— Nhưng Chính-Phủ vẫn phải lập kế hoạch làm sao cho số tín dụng gia nhập dễ dàng vào chu luân kinh tế bản xứ.

Cuối cùng, trong khuôn khổ chính sách dành một sự độc-lập hoàn toàn cho quốc-gia trong việc quyết định chương trình nhập-cảng, ta còn phải kể sự tăng gia dần dần ứng phần của ngoại-tệ thuộc sở hữu quốc-gia (do xuất-cảng đem lại) trong việc tài trợ nhập-cảng. Trong thực tế, ứng phần đó đã gia tăng từ 5% tổng số nhập-cảng năm 1957 đến 10% năm 1959. Sự áp dụng chính sách này cũng lại là sự đầu mối cho những phê bình gắt gao về viện-trợ Mỹ, nên ta cần giải thích rõ thủ tục áp dụng.

77. — Chế độ nhập-cảng bằng ngoại-tệ Việt-Nam được quy định do Nghị-định số 429 — KT ngày 1-10-1957 của Tổng-Thống và những văn-kiện kế tiếp. Nghị-định này bãi bỏ chế-độ xuất-phí phụ và mậu dịch tương tiêu, ấn-định căn-bản về trợ cấp xuất-cảng lấy ở quỹ quốc-gia bù trừ các hàng hóa xuất nhập cảng, và ấn-định nguyên tắc phân suất quân bình (để tài trợ quỹ trên) và phân suất bình giá (để tài trợ quỹ ổn cố hối đoái) do các hàng nhập cảng và đặc biệt các hàng nhập-cảng bằng ngoại-tệ Việt-Nam phải nộp. Theo chế-độ này thì các nhà xuất-cảng thâu hồi 100% ngoại-tệ để nhượng cho Viện Hối-Đoái, 65% theo hối suất chính thức và 35% theo hối suất trên thị trường tự-do. Chính tỷ số 35% theo hối suất tự do là trợ cấp cho nhà xuất-cảng; nếu 35% đó không đủ, Chính-phủ mới phải trích ở quỹ Bù-trừ để trợ cấp thêm.

Vì có những ngoại tệ do xuất-cảng đem lại đó, Việt-Nam có thể dần dần tài trợ một phần số nhập-cảng của mình, Số ngoại-tệ Việt-Nam tài trợ nhập-cảng đã tăng dần như trên ta đã rõ.

Mặc dầu ứng phần ngoại tệ Việt-Nam hãy còn nhỏ, nhưng vì sai số giữa hối suất tự do và hối suất chính thức do quỹ ổn cố hối đoái trả cho nhà xuất cảng, mỗi khi một hàng hóa nhập cảng được chuyển từ khu vực Viện trợ Mỹ đến khu vực ngoại tệ Việt-Nam, hàng đều gia tăng vì phải nộp phân suất quân bình và phân suất bình giá cao hơn.

Trong thực tế để mua 1 US$ của Việt-Nam, các nhà nhập cảng đã phải trả hối suất sau đây :

từ 5-11-57 đến 31-5-1950 — 110 đ.
từ 1-6-58 đến 15-5-1959 — 95 đ.
từ 16-5-59 đến 31-12-1959 — 85 đ.

Trong hối suất này, phần tương đương với hối suất tự do (73$50) trả cho quỹ ổn cố hối đoái ; phần sai số giữa hối suất trên và hối suất tự do (85đ.—73 đ. 50=11đ.50) sẽ được trả cho quỹ bù trừ hàng hóa xuất nhập cảng.

Đối với đồng U.S. $. Viện trợ Mỹ, nhà nhập cảng chỉ phải trả phân suất quân bình cho quỹ Bù trừ hàng hóa xuất nhập cảng. Đó là lý do những sự sáo trộn nhất thời trên thị trường.

Thí dụ tháng 9,1960, Chính-phủ quyết định đặt vào khu vực ngoại tệ Việt-Nam những hóa phẩm nhập cảng sau đây : dầu xăng và dầu lửa, xăm lốp xe, chất bón hóa học, giấy, (trừ nhật trình), đồ thủy tinh (trữ dùng cho phòng thí-nghiệm), đồ bằng sành sứ (trữ dùng vào việc vệ sinh), đồ bằng ciment, vật dụng văn-phòng, dụng cụ kỹ-nghệ. Lẽ cố nhiên các hàng này sẽ bị hóa giá đắt hơn trước ; thị trường bị sáo trộn và nhân dịp đó xảy ra những vụ đầu cơ không những trong số các hàng trên, mà cả đến những hàng hóa tương tự. Cũng vì vậy mà công chúng thường lầm tưởng là chính viện-trợ Mỹ là lý do sự tăng giá hàng. Sự thực, viện trợ Mỹ chỉ có một ảnh hưởng gián tiếp : đó là sự thu súc dung lượng viện trợ, để cho Chính Phủ Việt-Nam có thể dần dần tự túc. Nếu có những ảnh hưởng tăng giá tạm thời, ảnh hưởng đó có tính cách lành mạnh với điều kiện là Chánh-Phủ kìm hãm được sự tăng giá trong khu vực các hàng hóa nhập cảng theo thể thức mới.

TIẾT II.— QUỸ ĐỐI GIÁ VIỆN-TRỢ MỸ.

78.— Để xử dụng quỹ đối giá Viện-trợ Mỹ, Chính-Phủ Việt Nam đã tổ chức một cơ quan ngoại-viện, do Nghị-định số 39-PTT/VP ngày 21-5-55 ấn-định chi tiết. Nghị-định này ấn-định cả thủ tục tài-chính cần thiết để xử dụng quỹ đối giá.

Đoạn I.— Tổ-chức các cơ-quan ngoại-viện và thủ-tục.

a) Các cơ-quan ngoại-viện gồm có :

— một cơ-quan quyết-định : Ủy-ban quốc gia ngoại-viện,

— một cơ-quan chấp-hành : Nha Tổng Quản lý ngoại-viện.

1) Ủy-ban quốc-gia ngoại-viện đặt dưới quyền chủ tọa của Bộ-Trưởng tại Phủ Tổng Thống gồm có Tổng quản-lý ngoại viện, Thanh-tra ngoại-viện và các Trưởng phái-đoàn Viện-trợ ngoại quốc. Ủy-ban duyệt-y chương trình nhập-cảng và các chương-trình xử dụng quỹ đối giá.

2) Nha Tổng quản-lý ngoại-viện nghiên cứu các chương-trình xử dụng quỹ đối giá đã được Ủy-ban quốc gia duyệt-y, theo dõi sự thi hành các chương trình để được duyệt-y và liên lạc giữa cơ-quan ngoại quốc điều-hành viện-trợ và các cơ-quan nhận viện-trợ.

b) Thủ tục lập và xử dụng quỹ đối giá.

Quỹ đối giá là một trương mục ngoại ngân-sách lập ra ở Ngân-Khố, mà phần thu là các sự chuyển ngân của cơ-quan ngoại-viện vào Trương mục viện-trợ Mỹ tại Ngân-hàng quốc gia cho quốc gia Việt-Nam (Ngân-Khố). Phần thu còn gồm các tiền ứng trước của Ngân sách Quốc-gia Việt-Nam, các tiền hoàn lại do quỹ ngoại viện ứng trước cho các cơ-quan khác.

Các thể thức ước chi, thanh-toán, chuẩn chi, hiện áp-dụng cho ngân-sách quốc gia đều áp dụng cho quỹ đối giá. Có một đặc điểm là có thể có những quỹ công quản rất lớn, để chi tiêu vào các dự án của chương-trình Viện trợ Mỹ. Cuối năm sẽ có những bảng kết toán, trình bày rõ kết quả tài-chính của mỗi chương-trình.

Đoạn II.— Tình hình quỹ đối giá Viện trợ Mỹ.

79) Quỹ đối giá Viện trợ Mỹ được cung cấp bằng bạc Việt-Nam do những nhà nhập cảng được hưởng Viện-trợ thương mại nộp ; số bạc Việt-Nam đó tương đương (theo hối suất chính thức) với số Mỹ-kim đã cấp cho họ để nhập cảng hàng hóa của Viện-trợ Mỹ.

Phái-đoàn Ngoại-viện Mỹ U.S.O.M. (United States Operations Mission) cho phép giải tỏa dần dần những ngân khoản ở Quỹ đối giá cho Ngân-khố Quốc gia để đài-thọ những chương trình quốc-phòng và an-ninh, kiến-thiết và khuếch trương kinh tế và xã-hội.

Muốn rõ tình hình quỹ đối giá, ta có thể phân quá trình quỹ này làm hai giai đoạn :

— *trước năm 1955* : tình hình chính-trị chưa được ổn định, chế độ Liên hiệp tay tư được thiết lập rồi tan rã, phải thanh toán;

— *từ năm 1956*, thời kỳ Việt-Nam thanh-toán rứt khoát chế-độ tay tư, có một hệ-thống kế toán và thống kê riêng biệt.

1.— Dưới đây là mấy con số về Mỹ quốc viện trợ trích trong Kinh-tế tập san của Ngân-hàng quốc gia (số 11 ngày 11-6-1956) về thời kỳ thứ nhất ;

Viện trợ Mỹ tại Việt-Nam

Quỹ Đối giá tồn khoản và ngân khoản giải tỏa
(tính bằng triệu đồng)

NĂM hay THÁNG	TỒN KHOẢN		NGÂN KHOẢN GIẢI TỎA		Sai ngạch về cuối thời kỳ
	Từng thời kỳ	Tính gồm	Từng thời kỳ	Tính gồm	
1951	88,2	88,2	28,4	28,4	59,8
1952	227,4	315,6	229,6	258,1	57,5
1953	269,8	585,4	281,7	539,8	45,6
1954	1.515,6	2.101,0	1.196,5	1.736,5	364,7
1955	5.746,7	7.947,7	4.576,7	6.312,2	1.634,5

— Chúng ta nhận thấy trong những năm mới có viện trợ, từ 1951 đến 1953, những tồn khoản ở Quỹ đối giá, cũng như những ngân khoản được giải tỏa, đều tương đối rất nhỏ.

— Năm 1954, khi Viện-trợ bắt đầu bành-trướng, những số tiền do các thương gia nộp cho Quỹ đối giá để ngập cảng hàng viện-trợ đã tăng gấp năm, từ 269 triệu đồng trong năm 1953 tăng lên 1.515 triệu trong năm 1954. Ngân khoản được giải tỏa đồng thời cũng tăng rất nhiều, từ 281 lên 1.196 triệu. Nhưng ngân khoản thực sự được xử dụng hãy còn ít so sánh với số tồn khoản của quỹ đối giá, vì các thể thức lập chương trình của Viện-trợ Mỹ rất phức tạp.

— Năm 1955, những tồn khoản ở Quỹ đối giá tăng thêm hơn 4 tỷ, từ 1.515 triệu đồng trong năm 1954 lên 7.447 triệu trong năm 1955. Đồng thời những ngân khoản giải tỏa cũng tăng theo cùng một nhịp độ để đối phó với những nhu cầu khẩn cấp của nước nhà về quốc phòng và kiến thiết.

2.— Về thời kỳ từ năm 1956, theo thống kê của U.S.O.M., bên cạnh số tiền quỹ đối giá, còn ghi cả tiền thâu thuế quan về những hàng nhập cảng bằng ngoại tệ viện-trợ. Sở dĩ U.S.O.M. ghi như vậy vì những số tiền thuế quan đó mặc dầu thuộc toàn quyền xử dụng của Chính-Phủ Việt-Nam, nhưng Chính-Phủ đã dùng để tài trợ những công-phí quốc phòng về phần Việt-Nam. Ngoài ra, còn một số tiền quỹ đối giá được cơ quan ngoại viện Mỹ giữ lại cũng dùng để tài trợ những công-phí riêng biệt; phần quỹ này không do Chính-Phủ quyết định xử dụng (đó là phần gọi là Section 402 U.S.).

Tiền đối giá do giấy phép mua hàng P.A. cung cấp phải nộp ngay vào thời gian hàng hóa đem xuống tầu nơi xuất xứ. Còn đối với đồng Mỹ-kim trực tiếp và đồng Quan tam giác, tiền đối giá được Ngân-hàng Quốc-gia ứng trước ngay khi những ngoại tệ đó được cấp cho Chánh-Phủ.

Sau đây là thống-kê tình hình quỹ đối giá (bằng triệu đồng).

Tình hình quỹ đối giá từ năm 1956 (bằng triệu đồng).

Năm	Nhập			Xuất			Còn lại cuối năm
	Đối giá	Thuế quan	Tổng cộng	Cộng	Quốc phòng	Kinh tế	
1955							1.637
1956	6.964	1.091	8.055	8.649	6.842	1.807	1.043
1957	7.190	1.214	8.404	8.096	7.155	941	1.351
1958	5.751	993	6.744	6.154	4.752	1.402	1.941
1959	4.555	899	5.450	6.449	5.762	687	943
1960	4.608	1.182	5.790	5.961	5 194	770	772

80.— Ta có thể coi những tài-liệu trên do chính U.S.O.M. cung cấp là những tài liệu xác thực nhất : Nếu đem đối chiếu với các tài liệu ghi trong Ngân sách Việt-Nam, ta nhận thấy (1):

a) Phần tài-trợ công-phí quân-sự (triệu đồng).

Năm	Dự trong ngân sách	Thực thu	Theo U.S.O.M.	Nhận xét
1956	6.313	6.310	8.649	1) Nhưng sự chênh lệch do các tài liệu của các cơ quan cung cấp không được cập nhật hóa.
1957	5.699	5.970	8.096	
1958	5.031	5.127	6.154	
1959	5.031	5.419	6.448	2) U.S.O.M. gồm cả số tiền về thuế quan.
1960	4.515	4.507	5.961	

b) Phần Viện-trợ Kinh-tế và Kỹ-thuật.

Năm	Theo tài liệu ghi trong N.S.	Theo U.S.O.M	Sai biệt		Lý do
			+	−	
1956	2.845	1.807		1.039	Những tài liệu ghi trong ngân sách là những tài-liệu ghi theo các dự án gồm các loại viện trợ (trực tiếp, kỹ thuật, v.v...). Những tài liệu của U.S.O.M. là những chi phí đã thực hiện, do quỹ đối giá đài thọ.
1957	2.869	941		1.728	
1958	2.685	1.402		1.283	
1959	3.230,4	687		2.543,4	
1960	2.518,5	770		1.748,5	

Ta có thể lấy các chi tiêu năm 1958 làm thí dụ :

Nha Ngân sách phân chia ra phần viện trợ trực tiếp (tương đương với số Ngân khoản bằng Mỹ-kim, ta đã đề cập đến ở phần xử dụng ngoại tệ) và phần quỹ đối giá :

(1) Những tài liệu trên đều ghi trong :

— Những bản Ngân sách quốc gia, đăng trong Nội san Quốc hội Kinh tế tập san v.v...

— Về phía tài liệu Hoa-kỳ, xem U.S.O.M. Annual statistical bulletin 1959, 1960.

Ngành hoạt động (1)	Ngân khoản + viện trợ tr. t		Ngân khoản quỹ đối giá bằng ngàn VN$ (4)	Cộng (3 + 4)
	bằng ngàn Mỹ-kim (2)	bằng ngàn VN$ (3)		
Canh nông . .	1.860	65.100	172.662	237.762
Kỹ nghệ. . .	989	34.615	126.555	161.170
Công Chánh .	21.323	746.205	635.161	1.381.366
Y tế	1.354	47.390	81.164	128.554
Giáo dục . .	698	24.430	197.721	222.151
Hành Chánh .	7.321	256.235	79.246	335.481
Linh tinh . .	1.601	56.035	26.000	82.035
Cộng :	35.146	1.230.140	1.318.369	2.548.509

Số cộng (2.548 triệu) cũng gần sát với tài liệu ghi trong ngân sách (2.685).

Sự xử dụng quỹ đối giá đòi hỏi một thời gian có khi rất dài, phần vì thủ tục chi tiêu, phần vì thiếu một kế hoạch nghiên cứu kỹ, cho nên thường số tiền đối giá đã thực hiện được trong một năm không chi tiêu hết đến cuối năm.

Do những kết số dư đó, quỹ đối giá có thể tài trợ những chi tiêu mà tổng số vượt số tiền nhập trong năm. (Thí dụ 1956 : nhập 6.964 ; xuất 8.649).

Theo những dự chi tiêu trong ngân sách Việt-Nam các ngân khoản viện trợ kinh tế được phân phối như sau (bằng triệu đồng) :

Cơ năng	1956		1957		1958		1959		1960	
	Ngân số	%	Ngân số	%	Ngân số	%	Ngân số	%	Ngân số	%
Công-quyền tổng quát .	149,7	5	154,6	5,45	59,9	2,23	249,7	7,7	394,6	15,7
Tư pháp an ninh. . .			61,5	2,15	199,1	7,43				
Lợi ích xã hội . . .	1.342	47	976	34,20	484,3	18,03	429,2	13,3	366,7	14,5
Lợi ích kinh tế. . . .	1.305	45	1676,5	58,20	1.942	72,31	2551,5	79	1757,2	69,8
Linh tinh .	48,3	3								
Cộng :	2.845	100	2868,6	100	2685,3	100	3230,4	100	2518,5	100

81.— c) Ở đây ta không đi sâu hơn vào chi tiết từng loại chương-trình, nhưng ta có thể nhận xét chung rằng vì có các chi tiêu thuộc chương-trình Viện-trợ Mỹ phụ thêm vào các kinh phí ghi trong ngân sách mà tỷ lệ các công-phí lợi ích kinh-tế đã tiến từ 10, 62% tổng số kinh-phí năm 1952 (riêng ngân-sách chỉ có 8,6%) tới 22, 69% năm 1960 (riêng ngân sách chỉ có 15%) và tỷ lệ các công-phí xã-hội đã tiến từ 7% năm 1952 (riêng ngân-sách 2,3%) tới 10,62% năm 1960 (riêng ngân sách 9%).

Mặc dầu không thể phân tách tỉ mỉ ảnh hưởng kinh-tế của từng dự án viện-trợ một, và nhất là đặt mỗi dự án trong khuôn khổ kế-hoạch phát triển kinh-tế dài hạn, khách quan mà nhận định, ta phải công nhận rằng một số dự án đã giúp ta thúc đẩy được sự phát triển kinh-tế.

Trong khu-vực canh-nông.

Ta có thể phân biệt những chương-trình có ảnh hưởng tức thời và những chương-trình dài hạn.

Trong loại thứ nhất, ta phải gồm những chương-trình phát triển mùa màng (cải thiện hoa lợi và phẩm chất của thực phẩm, phân phát hạt giống, đặc biệt về cây có sợi và cây kỹ-nghệ ; thí nghiệm phân bón, nghiên cứu côn trùng. . . .), tăng gia gia súc (nghiên cứu đồng cỏ cho súc vật ăn, kiểm soát bệnh tật, nhập-cảng những giống tốt) phát triển ngư nghiệp (giới thiệu những phương pháp và dụng cụ đánh cá, những kỹ-thuật về tàng trử, vận tải và tiêu thụ. . .), nông tín. . . Trong các chương trình này, thực khó phân biệt phần góp của Chính-phủ Việt-Nam và phần góp của Viện-trợ Mỹ. Đại để về phương diện tại chính, phần góp của Viện-trợ Mỹ không lớn lắm. Tuy nhiên sự viện-trợ đã tác động như một vài xúc tác (catalyseur) để các chuyên viên Việt-Nam nghĩ tới các vấn-đề, trên quan điểm một quốc-gia độc-lập, nhưng chưa phải hoàn toàn tự túc.

Trong khuôn khổ những dự án dài hạn, ta phải kể những công-tác về dẫn thủy nhập điền, về phát triển dinh điền và về cải cách điền địa (phần đo đạc) ; ngoài ra, ngoại-viện còn giúp cho Trường Nông-Lâm-Mục Blao, đặc biệt về phương-diện huấn luyện sau học đường (du học Mỹ-quốc, Phi-Luật-Tân. . .), để

đào luyện chuyên viên về ngành canh-nông. Sau hết, là chương-trình thống-kê về kinh-tế nông nghiệp nhằm mục-đích giúp Chính-phủ quyết định một chính-sách canh nông thích hợp.

Trong khu-vực kỹ-nghệ và thương-mại.

Chương-trình Viện-trợ Mỹ chú trọng đặc biệt đến hạ tầng cơ sở kinh tế : chương trình kiều lộ (xa-lộ Biên-Hoà, quốc-lộ Ban-mê-Thuột — Ninh-Hoà, quốc-lộ Pleiku — Bình-Định ; quốc lộ số 1 Bình-Định — Qui-Nhơn...), chương-trình hoả-xa (phục hồi đường sắt, mua thêm toa xe, cải thiện quản-trị), chương-trình hàng hải và hàng giang (phục hồi và tu bổ thuỷ lộ, cải thiện các thương-cảng, tu bổ hải đăng . . .), chương trình phát triển và cải thiện các phi-trường (đường bay tại phi-trường Tân-Sơn-Nhất cho phi-cơ hạng nặng, phương tiện thông-tin và báo hiệu, vô tuyến hàng không. . .), hệ-thống viễn-thông (trang bị một hệ-thống điện thoại và điện tín khoảng cách xa). Phần xây dựng hạ tầng cơ sở kinh-tế do Viện trợ Mỹ tài trợ có thể tách ra ngoài chương trình tổng quát của quốc gia về hạ tầng cơ sở, và ta có thể có một ý niệm rõ rệt về tầm quan trọng của Viện trợ Mỹ trong khu vực này.

Ngay về phần giúp đỡ vào các ngành hoạt động kinh tế căn bản ta cũng có thể tách ra để tìm hiểu vai trò của Viện trợ Mỹ : phát triển điện lực (cỡ nhỏ và cỡ trung cho các thành phố), tiếp tế nước (cho đô thành và thôn quê bằng cách đào giếng, cải thiện hệ thống dẫn nước), Trung tâm phát triển kỹ-nghệ (giúp đỡ tài chính và kỹ thuật cho các kỹ-nghệ mới hay kỹ nghệ cần được canh tân), Trung-tâm phát triển tiểu công-nghệ, v.v...

Về phương diện huấn luyện doanh gia, Viện-trợ Mỹ hiện nay hãy còn thiếu sót, vì mới chỉ giúp cho ta tổ chức được những cuộc hội thảo về quản-trị xí-nghiệp, về tìm hiểu thị trường... Ta có thể mong chờ một Trường Quản trị xí-nghiệp (cũng như Trường Nông Lâm Mục) để huấn-luyện cùng nghiên cứu về ngành này.

Trong khu-vực xã-hội và hành-chánh.

Về phương diện xã-hội chương trình chú trọng đặt biệt đến những vấn đề y-tế và giáo dục. Ngoài sự trợ giúp các Ty

Y-tế, Viện trợ Mỹ hiện nay đương phát triển mạnh mẽ chương trình đại quy mô về diệt trừ sốt rét (bơm thuốc sát trùng, cho thuốc uống) và chương trình giáo dục y tế (Trung tâm Y-học, bệnh viện thực nghiệm, đào luyện giáo sư chuyên môn).

Chương trình giáo dục thực nghiệm còn gồm nhiều ngành khác, đồng thời với việc xây cất và trang bị những trường thực nghiệp hay kỹ thuật (Trung tâm Phú-Thọ, Trường bách nghệ Vĩnh-Long, Quy-Nhơn, Đà-Nẵng...). Trong ngành giáo dục phổ thông, mặc dầu chánh sách tổng quát là tự túc, Viện trợ Mỹ giúp sơ khởi cho sự thiết lập một số trường sở, và cả đến tuyển giáo viên trong một thời gian ngắn (tiểu học) hoặc thiết lập trường sở có đủ trang bị về phòng thí nghiệm khoa học, cùng thiết lập trường sư phạm để huấn luyện nhân viên giảng huấn trung học (Quy-Nhơn, Vĩnh-Long, Tuy-Hòa).

Về phương diện hành chánh, viện trợ đáng kể là sự trợ giúp cho Học-Viện Quốc-Gia Hành-Chánh để phát triển chương trình huấn-luyện các công chức cao cấp, để có thêm phương tiện khảo cứu nhằm mục đích canh tân các phương pháp tổ chức, huấn-luyện, trang bị trong các công sở, và đặc biệt phát động phong trào tu-nghiệp công chức.

Để kết luận về sự viện trợ trong khu vực hành-chánh và xã-hội, viện trợ thiên về kỹ-thuật, đòi hỏi sự tham gia của nhiều chuyên viên bản xứ và ta cũng khó lòng vạch rõ vai trò của Viện-trợ Mỹ. Tuy nhiên, ta cũng có thể chắc rằng ít nhất các hoạt-động của nước viện trợ cũng có tính cách xúc tác (catalyse) và giúp cho chuyên viên ta chú ý và quan niệm vấn đề, với những khía cạnh mới.

TIẾT III.— PHÊ BÌNH VỀ VIỆN TRỢ

82.— Ngay khi trình bầy về thể thức viện trợ ta đã có một số nhận xét về mọi hình thức viện trợ. Nhưng ta chưa đề cập tới chính sách viện trợ một cách tổng quát.

Trước hết, để tìm hiểu tầm quan trọng của ngoại viện, ta có thể tra cứu những tài-liệu đối chiếu.

Sau đây là Thống-kê về các khoản viện-trợ do một vài nước Đông và Nam Á đã nhận của các nước ngoài (Mỹ, Kế-hoạch Colombo, Pháp, v.v...) trong những năm gần đây (theo tài-liệu: The Colombo Plan, 7th annual Report) :

Ngân sách 1957-1958	Tổng số Ngân sách	Ngoại viện	Tỷ số
Thái-Lan (triệu Baht)	5.605	27	0,2%
Miến-Điện (triệu Kyats)	3.065	133,8	4 —
Phi-Luật-Tân (triệu peso)	1.191,8	85,1	7,5—
Ấn-Độ (triệu ruppe)	15.183	4.000	26 —
Cambodge (triệu riel)	3.933	1.673	40 —
Lào (triệu Kip)	1.724	791	46 —
Đại-Hàn (triệu hwan)	386.606	185.021	48 —
Việt-Nam (triệu bạc)	14.789	5.423	36,6—

Ta thấy ngay rằng việc nhận ngoại-viện là một sự kiện chung cho các nước Đông Nam Á, nhưng tầm quan trọng của ngoại-viện tùy theo tình-trạng mỗi nước.

Riêng đối với Việt-Nam ngoại viện là yếu-tố quan trọng của tài-nguyên quốc gia trong ngân sách. Viện-trợ bắt nguồn ở sự trợ giúp của một nước cho một nước khác; như vậy bắt buộc hai Chánh-Phủ phải có một quyết định nên người ta thường phê bình chính sách của Chính-Phủ qua việc xử dụng ngoại-viện. Thực vậy, ngoại-viện dùng để tài trợ nhu cầu của quốc gia hoặc về tiêu thụ, hoặc về đầu tư, nên bao hàm những quyết định chánh-trị quan trọng; hơn nữa vì viện trợ giúp mua ở ngoại quốc những dụng cụ quý giá mà nền kinh tế quốc gia không thể sản xuất được, viện trợ thường được phần đông dân chúng ưa chuộng nên càng chú ý đến chính sách của Chính-Phủ về xử dụng ngoại viện. Nhưng vì viện trợ có những thủ tục đặc biệt, vận dụng những danh từ đặc-biệt, rất có thể có những sự bất đồng ý kiến về thực khối của viện trợ. Nói chung, thường dư luận cho rằng viện trợ rất quan trọng, nhưng lại không đủ, vì Việt-Nam có nhiều ngoại tệ để nhập cảng bất cứ hàng hóa gì nhưng lại không nhận được đầy đủ dụng cụ trang bị để phát triển xứ sở. (1)

(1) Xin xem :
— Trần-văn-Kiện — Quan niệm của Liên Bang Sô Viết về viện trợ kinh tế, Quê Hương 1960 Bộ I tập 3.
— Phan-trọng-Quý — Viện trợ Hoa-Kỳ và các nước chậm tiến, Quê Hương Bộ 1 tập 3.
— Thanh-hương-Bình — Thử bàn về viện trợ, Quê Hương số 14.

Để giải thích những quan điểm có vẻ đối ngược nhau ấy, ta cần phải phân tích những phương pháp đã đem dùng cho chương trình viện trợ. Đứng về phương diện xử dụng ngoại tệ viện trợ, hai hình thức xử dụng là : viện trợ trực tiếp và viện trợ thương mại. Đứng về phương diện thiết lập chương trình viện trợ, cũng có hai phương pháp : viện trợ trực tiếp và viện trợ kỹ thuật một bên và tài trợ các chương trình bằng quỹ đối giá một bên.

Đoạn I.— Vấn-đề xử-dụng ngoại tệ hay hình thức viện trợ.

83.— *1) Viện-trợ trực-tiếp* là một viện trợ bằng hiện vật gồm sự cung cấp cho Chánh-Phủ Việt-Nam các hàng hóa và dịch vụ cần thiết. Đấy là hình thức bề ngoài của viện-trợ ; về nội-dung bề trong, ít rõ rệt hơn, viện trợ trực tiếp là nguồn lợi kinh-tế cho Việt-Nam vì Việt Nam khỏi phải dự tính các ngân khoản dùng để trả hàng hóa hoặc dịch-vụ đó. Thành phần của các hàng hóa và dịch vụ này cho biết là khu-vực đầu tư hay khu-vực tiêu thụ được hưởng thụ viện-trợ. Những trang bị ra-đa dành cho Bộ Công-Chánh và Giao-thông góp phần vào việc khuếch-trương ; vải bố cho Bộ Quốc phòng góp phần vào tiêu thụ.

Đứng trước những sự kiện hiển nhiên như vậy, người ta có thể phê bình viện trợ xem đã thiên về đầu tư hay thiên về tiêu thụ.

Nếu ta xét kỹ những loại hoạt động đã nhận viện trợ trực tiếp (xem Tiết I vấn đề xử dụng ngoại tệ), ta phải công nhận rằng phần lớn viện trợ trực tiếp đã dùng vào những mục tiêu khuếch trương kinh tế hay phát triển xã hội. Chương trình viện trợ trực tiếp thường bổ túc cho chương trình xử dụng quỹ đối giá, để giúp cho Chính Phủ mua những hàng hóa, dịch-vụ cần thiết cho chương trình này. Cũng vì vậy, muốn phê bình phần viện trợ trực tiếp, ta phải đặt phần này vào khuôn khổ các chương trình xử dụng quỹ đối giá.

2.— *Hệ thống thương mại* trái lại hoạt-động theo thể thức khác : với tiền bản xứ tư nhân mua đồng Mỹ kim cung cấp với danh nghĩa viện-trợ ; với đồng Mỹ kim ấy, họ có thể trả tiền

hàng hóa mua ở ngoại quốc trong khuôn khổ chương trình nhập cảng thương mại; khoản tiền bản xứ dùng để mua đồng Mỹ-kim được ghi vào thải phương của quỹ đối giá, rồi quỹ này tài-trợ các chi tiêu của quốc-gia (chi tiêu điều hành hay chi tiêu đầu tư). Trong loại viện trợ này, chương-trình nhập cảng thương mại là bình dáng bề ngoài của sự viện-trợ, còn quỹ đối giá là tinh thần bề trong. Trái với viện trợ trực tiếp, thành phần hàng hóa nhập cảng không cho ta biết là Chính-Phủ sẽ tài-trợ đầu tư hay tiêu thụ. Thí dụ tiền US$ dùng để nhập cảng tơ sợi qua quỹ đối giá có thể dùng để tài trợ việc xây dựng một trung tâm điện lực; ngược lại tiền mua máy móc dùng để trả lương y-tá ở bệnh viện. Chính tính chất các chi tiêu ở tả phương của quỹ đối giá nó chỉ định bản chất của sự góp phần của viện trợ cho sự phát triển kinh tế Việt-Nam ra sao. Nói một cách khác chính các công phí thường xuyên hay đầu tư do quỹ đối giá đài thọ mới tiêu biểu cho sự xử dụng viện-trợ. Trái lại chi tiêu của các nhà nhập cảng thương mại, để tạo thành quỹ đối giá chỉ là những chi tiêu tư hoặc về tiêu thụ hoặc về đầu tư; nó không tượng trưng sự xử dụng viện trợ một cách chánh thức.

Trên đây là lý luận của phái đoàn Goodrich, trong cuốn Les-perspectives de développement économique du Việt Nam (1956). Về phương diện lý-thuyết, không ai chối cãi được rằng lý luận đó vững chắc, nhưng lý-luận đó đã dựa vào căn bản hoàn toàn tự do trong nghiệp-vụ ngoại thương. Trong thực tế, theo chế-độ hiện hành, như ta đã rõ, việc cấp giấy phép nhập cảng được thực hiện trong khuôn khổ một chương trình nhập cảng. Ta có thể tự hỏi, tại sao chương trình nhập cảng cũng không phản chiếu phần nào chính sách đầu tư của Chánh-Phủ ?

Đoạn II.— Vấn đề thiết lập các chương trình hay nội dung viện trợ.

84.— *1) Chương trình viện trợ thương mại hóa.* Thật vậy, nếu ta đi sâu vào chi tiết chương trình nhập cảng do ngoại viện tài trợ, ta có cảm tưởng tiên quyết rằng chương trình đó quá rộng.

Từ năm 1955, những ngân số về viện trợ thương mãi như sau :

1955 : 255 triệu US$
1956 : 219 —
1957 : 208 —
1958 : 127 —
1959 : 193 —
1960 : 131 —

Những ngân số đó có phản chiếu thực sự nhu cầu ngoại tệ của Việt-Nam không ? Xem bảng kê các hàng nhập cảng ta thấy hàng năm ta dùng một số ngoại tệ lớn để mua máy móc và dụng cụ kỹ-nghệ, nhưng trong số này có nhiều máy lạnh, xe hơi ; ta cũng mua rất nhiều nguyên liệu như thuốc lá, tơ sống, ván ép, gỗ... ; ta còn mua những hóa phẩm khác như thực phẩm, hàng vải. Đặc biệt có những số hàng sau này thật quan trọng (tính theo ngàn Mỹ-kim) :

	1955	1957	1959
Xe vận-tải . .	9.158 7.169	11.506 5.793	16.220
Tơ sợi . . .	6.577	12.819	11.643
Hàng vải. . .	37.435	42.157	23.955
Thực phẩm . .	54.488	35.513	30.144
	84.827	107.788	81.962

Để trả lời câu hỏi trên, ta cần nhớ rằng những biện pháp trợ giúp đầu tiên do Hoa-Kỳ chủ-trương sau chiến tranh chú trọng đặc biệt vào việc tài trợ sự thiếu hụt cân chi phó ngoại-tệ. Tuy nhiên ở Việt Nam ngày nay, chính sự thiếu tiền tệ nội bộ (ngân-sách) nó đòi hỏi sự viện-trợ. Sự thiếu hụt nội bộ được tài trợ nhờ sự trung gian của Quỹ đối giá là yếu tố quyết-định về sự quan trọng của việc gia tăng ngoại-tệ trong chương-trình nhập-cảng thương mại. Nói một cách khác số dụng cụ và dịch vụ cung cấp cho Việt-Nam để tài trợ sự thiếu hụt nội bộ vượt hẳn những nhu cầu của sự thiếu hụt ngoại-tệ. Muốn xử dụng số ngoại tệ gia tăng đó, nếu số cầu dụng cụ trang bị trong khu vực tư hãy còn nhỏ, lẽ cố nhiên sự nhập-cảng những phẩm vật xa xỉ phải được thúc đẩy. Có người đã vạch rõ rằng

khuynh hướng nhập-cảng hàng xa xỉ này có thể làm tăng khuynh hướng tiêu thụ, như vậy rất đáng tiếc cho một nước đang phát triển cần phải tiết kiệm và đầu tư nhiều.

Vì vậy người ta đề nghị thay thế nhập cảng các tài sản tiêu thụ không cần thiết bằng những tài sản trang bị, và nếu đề-nghị này không thực hiện được, thì tốt hơn là ngưng mọi sự nhập-cảng về tiêu thụ không cần thiết. Sự thực vấn đề khó là làm thế nào giữ nguyên phần góp cho quỹ đối giá bằng tiền tệ bản xứ vì phần đó rất cần thiết cho ngân sách, mà đồng thời lại ngưng được mọi sự nhập cảng không cần thiết.

Có người đề nghị mua vàng thay vì những vật không cần thiết, trong khuôn khổ chương-trình viện-trợ. Vàng sẽ bán cho dân chúng để lấy tiền bỏ vào thải phương của quỹ đối giá. Một chương trình như vậy, trong khi giúp cho dân chúng tiết kiệm theo phương pháp cổ truyền Á-Đông, lại tạo một không khí thuận lợi cho đồng bạc bằng cách giảm số cầu sản phẩm không cần thiết, đồng thời với sự giảm số cung hiện hữu.

Một giải pháp khác cũng tương tự là bán cho công chúng không phải vàng, mà những trái khoản bằng đồng Mỹ-kim. Tuy là một lối tiết kiệm chắc chắn ít hào hứng đối với dân chúng Á-Châu, giải pháp này lại giúp Chính-phủ sung dụng dễ dàng của cải đó nếu gặp phải lúc cần ngoại-tệ. Tuy nhiên, không một giải pháp nào trong hai giải pháp trên có thể thực hiện với những điều kiện hiện tại về viện-trợ Mỹ.

Phái đoàn Goodrich có đề-nghị một giải pháp khác, tuy giải pháp này cũng cần một sự sửa đổi các thể thức của viện-trợ Mỹ. Chánh-phủ Việt-Nam có thể mở những cuộc thương thuyết với Chánh-phủ Hoa-Kỳ để sửa đổi lại chế-độ hiện hành : đồng Mỹ-kim viện trợ ít cần thiết cấp thời cho việc mua hàng hóa, có thể dùng để thanh toán mọi chuyển ngân tài chánh sang ngoại quốc (chi phó thông thường hay tác động tư bản). Tuỳ theo sự quan trọng của các sự chuyển ngân đối với nền kinh tế, các đồng Mỹ-kim sẽ được nhượng theo hối suất chánh thức hoặc để thuộc quyền xử dụng của những người thụ hưởng theo hối suất tự do. Một biện pháp như có thể có ba hậu quả đối với

việc phát triển : khuyến khích sự đầu tư, tạo nhiều tài nguyên mới để tài trợ việc đầu tư và làm bớt sự nhập cảng hàng xa xỉ.

85.— 2) *Viện trợ bằng quỹ đối giá và viện trợ kỹ thuật.* Trái với những người cho rằng chương trình viện trợ thật là quan trọng vì họ chỉ nghĩ đến chương trình nhập cảng thương mại, có những người cho rằng chương trình ấy rất hẹp khi nghĩ đến xử dụng quỹ đối giá và viện trợ kỹ thuật. Luồng dư luận này thấy rằng viện trợ Mỹ chưa góp phần đầy đủ và sự phát triển kinh tế, theo đà mong muốn vì phần trọng đại của quỹ đối giá và của viện trợ trực tiếp, trong lúc này, chỉ dùng để tài trợ những công-phí thường xuyên (như quốc phòng và định cư). Nếu những chi tiêu thường xuyên này giảm đi, hoặc nếu viện trợ tăng, phần của Quỹ đối giá và của viện trợ trực tiếp dành cho sự phát triển có thể hiển nhiên tăng lên mau chóng, hơn là sự góp phần của chương trình nhập cảng thương mại, vì chương trình này tuỳ thuộc vào sự định hướng các chi tiêu trong khu vực tư.

Tính cách quá thiên về quân sự của ngoại viện Hoa Kỳ đã được thượng nghị sĩ Kennedy, ứng cử viên Tổng Thống kỳ tới công nhận ; Ông Kennedy đề nghị rằng ngay trong những thời kỳ cần thỏa mãn những nhu cầu quân sự, người ta cũng vẫn có thể phối hiệp các chương trình quân sự và kinh tế, để quân đội có thể tham gia tích cực vào phát triển kinh tế và đồng thời để khuyến khích sáng kiến trong hàng ngũ quân đội (1).

Trong thực tế, mặc dầu chương trình viện trợ kinh tế rất nhỏ so sánh với chương trình viện trợ quân sự ta phải công nhận rằng thiết lập các chương trình này cũng rất khó khăn, một là vì thiếu những tài-liệu thống kê căn bản, thiếu những nghiên-cứu sâu rộng, để các chuyên viên ngoại quốc có thể thỏa hiệp mau chóng với những cơ-quan Chính-Phủ, hai là vì quan điểm của các chuyên viên có thể không phù hợp với quan điểm của các cơ quan Chính Phủ. Hơn nữa, trong khi thi hành các thỏa hiệp án, sự bất đồng quan điểm sơ khởi làm mất nhiều thì

(1) Xem Nghiêm-Đẳng — Công phí quốc phòng — Nghiên cứu hành chánh tập IV số 4 năm 1960.

giờ để gây sự thông cảm trong từng giai đoạn thi-hành ; những thủ tục tài-chính của nước viện trợ cũng như của nước nhận viện-trợ khó dung hòa được với nhau cũng là một trở lực rất lớn. Các chuyên viên phụ-trách lại thay đổi luôn luôn, nên mỗi lần thay đổi là một lần ngưng trệ sự tiến hành công-tác. Vì tất cả các lý do trên, ngay trong phạm-vi những chương-trình hiện tại thu gọn trong ngân số viện trợ, sự thực hiện cũng chưa được hoàn hảo như ta đã rõ khi xem bản kê về tình hình quỹ đối giá. Nếu chương trình đó mở rộng ra, không biết sự thi-hành chu đáo có thể được bảo đảm không ?

Đoạn III.— Đem lý thuyết soi sáng phê bình.

86.— Để có thể trả lời các câu hỏi trên, ta cần hiểu rõ cơ-chế viện-trợ.

Đứng về phương diện lý-thuyết, vấn- đề đặt ra là nền kinh tế thu hút tiền viện-trợ ra sao ?

Nếu tài nguyên quốc gia được trích thủ ở các tư bản hay lợi tức tư-nhân trên nội địa, sự trích thủ đó không tăng gia lợi tức quốc-gia, dù sự trích thủ đó được thực hiện dưới hình thức thuế khóa hay công trái, trừ trường hợp Chính-Phủ vay trực tiếp ở Ngân hàng Quốc gia và cho phép Ngân hàng này phát hành thêm tiền tệ.

Tài nguyên do ngoại viện cung cấp căn nguyên ở ngoại quốc ; số tài nguyên đó thêm vào số lợi tức nội địa ; ngoại viện gia tăng lợi tức quốc gia. Nhưng theo định nghĩa lợi tức quốc gia tức là lợi tức của các yếu tố sản xuất (tư bản, lao động, kinh doanh), mà phần lợi tức quốc gia do ngoại viện đem lại không có đối giá ở một yếu tố sản xuất nào. Như vậy thoạt kỳ thủy, ta thấy rằng sự gia tăng lợi tức quốc gia bằng ngoại viện có tính cách giả tạo.

Sự thực, nếu viện trợ chỉ đem lại một số ngoại tệ, rồi ngân hàng quốc gia căn cứ vào sự gia tăng dự trữ bằng ngoại tệ đó để phát hành thêm tiền giấy, cung ứng cho ngân khố để thăng bằng ngân sách, thì ngoại viện có nghĩa là lạm phát.

Nhưng số ngoại tệ không được chuyển trực tiếp từ nước viện trợ đến nước nhận viện trợ với mục đích duy nhất là thiết lập một quỹ dự trữ cho Ngân hàng quốc gia. Viện trợ bằng ngoại tệ chỉ có nghĩa là quốc gia nhận viện trợ có thêm mãi lực để mua hàng nhập cảng bằng số tiền viện trợ đó. Mãi lực đó là một mãi lực toàn diện, nghĩa là quốc gia có thêm một yếu tố tích sản để ứng phó với nhu cầu nhập cảng hàng hóa hay dịch vụ đối với bất cứ một ngoại quốc nào, chứ không riêng đối với nước viện trợ cho mình, trừ những trường hợp đặc biệt định rõ trong khi giải tỏa ngân khoản bằng ngoại tệ cho nước nhận viện-trợ.

Thường sai số cán cân thương mại của nước nhận viện-trợ bị thiếu số về bên mình. Tiền viện-trợ dùng để bù vào sai số thiếu đó, để cung ứng vào nhu cầu hối đoái. Như vậy, một số hàng sẽ được nhập cảng do ngoại tệ viện trợ đài thọ. Nếu trong một thời gian nhất định trị giá số hàng nhập cảng này tương đương với số tiền đã phát ra để ứng phó với nhu cầu tài-chính, thì ít ra những số tiền phát cho các người được hưởng thụ (công chức, các người cung cấp các dịch vụ khác cho Chính-Phủ, v.v...) cũng sẽ được các người này hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp mua những hàng nhập cảng bằng ngoại tệ viện trợ. Một khi đồng thời với sự gia tăng khối tiền tệ tức là sự gia tăng số cầu, có sự gia tăng tương đương của các hóa phẩm hoặc dịch vụ, sẽ không có sự lên giá, hay nói một cách khác không có nạn lạm phát. (1)

87.— Sau khi hiểu rõ cơ-chế viện trợ, ta có thể trở lại nhận xét cho rằng viện trợ vừa quá rộng vì cho phép nhập cảng bất cứ loại hàng hóa nào dù không cần thiết, lại vừa quá hẹp vì không giúp được nhiều vào chương trình phát triển kinh tế của xứ sở.

Những kinh tế gia theo khuynh hướng tự do có thể lý luận một cách bi quan rằng với một cơ cấu kinh tế hiện tại thô sơ khó lòng mà gia tăng đột ngột sự nhập cảng các dụng cụ trang bị. Theo các kinh tế gia này, trong lãnh vực viện-trợ thương

(1) Xem H. BRAINARD — International economies and public policy 1954.

mại hóa, trái với viện trợ trực tiếp và quỹ đối giá do Chính-phủ sử dụng, làm thế nào để tăng gia mọi chi tiêu về đầu tư trong khu vực tư trong khi Chánh-phủ không có một sự kiểm soát trực tiếp nào. Không phải chỉ ghi vào chương-trình nhập cảng thương mại những dụng cụ trang bị mà người ta tự giải quyết vấn-đề. Vấn-đề chính là gây ra trong khu vực tư nhu cầu dụng cụ trang bị thật sự. Khu vực tư ngần ngại không bỏ tiền để đầu tư trong khuôn khổ chương trình nhập cảng thương mại có thể phần nào qui vào những khó khăn trong thời kỳ chuyển tiếp. Sự bình thường hóa các chuyển ngân có thể tăng gia chi tiêu đầu tư của người ngoại quốc ở Việt-Nam để mua dụng cụ trang bị theo chương trình nhập cảng thương mại trong những năm sẽ tới. Mặc khác, với sự trung gian của Trung-tâm khuếch trương kỹ nghệ, chính phủ có thể dành cho tư-bản Việt-Nam những sự dễ dàng để có thể nhập cảng dụng cụ cần thiết cho sự khuếch trương. Nhưng hai biện pháp này đòi hỏi một thời gian khá dài, và Chính-phủ phải tạo ra những điều-kiện thuận tiện.

Nhưng nếu ta lý luận trên căn bản một quốc gia có nhiệm vụ chỉ huy kinh tế một phần nào nhất là trong giai đoạn kiến quốc, những giải pháp sẽ kém bi quan và có thể sáng tỏ hơn.

Ta phải công nhận rằng trong giai đoạn đầu tiên, khi một chương trình đầu tư chưa được ấn định rõ rệt, khi nhu cầu tài chính (thiết lập quỹ đối giá, để ứng phó với các công phí cần kíp) được ưu tiên hơn nhu cầu kinh tế dài hạn (đầu tư và phát triển kinh tế) quốc gia nhận viện trợ cần nhằm mục đích xử dụng mau chóng mãi lực do ngoại viện cung cấp. Như vậy có nghĩa là chương trình nhập cảng bằng ngoại tệ viện trợ có thể gồm những hóa phẩm có tính cách tiêu thụ hay sản xuất, nhưng cần là những loại hóa phẩm dương dễ lưu thông trên thị trường, vì những lý do hợp lý (hóa phẩm tiêu thụ cần thiết cho đời sống hằng ngày) hay không hợp lý (nhu cầu xa xỉ của một vài tầng lớp xã hội). Mục đích chính là làm thế nào vận dụng dễ dàng tiền tệ lưu thông từ tay người tiêu thụ đến tay người nhập cảng. Sự thu hút các dấu hiệu tiền tệ thừa trong tay các người tiêu thụ nhằm mục đích phản ứng sự lạm phát do Ngân hàng quốc gia hay Ngân khố phải ứng tiền trước để ứng phó

với các công phí cần kíp. Nếu hoặc vì lý do nền ngoại thương chưa được tổ chức, hay vì các luồng ngoại thương bị thay đổi quá đột ngột, như trường hợp năm 1955, số ngoại tệ viện trợ chưa kịp xử dụng để biến thành hóa phẩm trên thị trường bản xứ, mà một mặt khác ngân hàng quốc gia vẫn phải căn cứ vào số dự trữ ngoại tệ vị lai ứng tiền cho ăn nhịp với nhu cầu công phí, sẽ có một thời gian dấu hiệu tiền tệ thừa thãi mà không có hóa phẩm làm đối giá, và nạn lạm phát đã đe dọa gần cửa nước nhận viện trợ.

Ngay trong thời kỳ này, phần quỹ đối giá được xử dụng vào chương trình kinh tế vẫn có thể hướng ngay vào những công cuộc đầu tư căn bản, như xây dựng hạ tầng cơ sở kinh tế hay bảo vệ sức khỏe dân chúng hay huấn luyện chuyên môn và phổ thông. Chương trình đầu tư xã hội căn bản rất rộng lớn đối với những nước đang phát triển cho nên, dù chưa được phân tích khoa học và nghiên cứu tỷ mỷ, người ta cũng không sợ có những lầm lẫn tai hại, không thể sửa chữa được về sau này. Giai đoạn này đòi hỏi một viện trợ kỹ thuật song song, để các chuyên viên trong nước có dịp học hỏi thêm.

Trong giai đoạn thứ hai, khi tình hình tài chính tạm được ổn định, khi ngân sách bắt đầu thực hiện điều hòa chương trình thu nhập tài nguyên quốc gia, và đồng thời, một chương trình phát triển kinh tế đã được ấn định, quốc gia nhận viện trợ có thể quyết định một chương trình viện trợ lâu dài.

Thứ nhất, việc giảm nhập cảng các hóa phẩm có tính cách tiêu thụ và tăng nhập cảng các dụng cụ cần thiết cho khuếch trương kinh tế rất nên làm, trong khuôn khổ chương trình nhập cảng. Các nhà nhập cảng được hưởng giá hối đoái chính thức, và các đặc khoản đầu tư (miễn thuế, trợ cấp, v.v...) lẽ tất nhiên phải tuân theo luật lệ và chương-trình nhập cảng. Hoặc giả nếu muốn để phần nào tự do cho các người nhập cảng, Chính phủ có thể bằng một chính sách thuế khoá hay công trái thích hợp giảm khuynh hướng tiêu thụ của dân chúng, để khỏi dùng lợi tức dư vào các hóa phẩm tiêu thụ nhập cảng.

Trong giai đoạn này, ta không còn vấp phải sự sung đột giữa nhu cầu tài chính và nhu cầu kinh-tế; ta cũng không sợ thị

trường bản xứ không thu hút nổi các hóa phẩm nhập cảng theo chương trình viện trợ, vì mọi nhu cầu nhập cảng dụng cụ trang bị đều đã được nghiên cứu kỹ trong chương trình phát triển kinh tế. Các kỹ thuật gia cũng sẽ đầy đủ để thực hiện chương trình này.

Lẽ cố nhiên, vì cần dung hòa nhu cầu đầu tư của quốc gia với nhu cầu ngoại thương của nước viện trợ, ta vẫn phải dành một phần ngoại tệ viện trợ vào việc mua các hóa phẩm tiêu thụ. Nhưng cũng theo lý luận của các kinh tế gia nước viện trợ, các hóa phẩm đó cần phù hợp với nhu cầu của dân chúng. Nếu Chính phủ đã giảm khuynh hướng tiêu thụ của dân chúng bằng thuế khóa hay công trái, số nhập cảng hóa phẩm tiêu thụ cũng tự nó giảm dần.

Ích lợi của việc giảm nhập cảng các hàng hóa có tính cách tiêu thụ là nền kinh tế quốc gia sẽ bớt phụ thuộc ngoại quốc. Nếu vì một lý do gì mà ngoại thương ngừng trệ, sự kiện đó không có ảnh hưởng trực tiếp và mau lẹ đến đời sống dân chúng, vì ta đã hướng dân chúng không dùng hàng tiêu thụ nhập cảng và vì nhu cầu trang bị dụng cụ bằng ngoại hóa không cấp bách như nhu cầu tiêu thụ.

Nếu đồng thời với sự nhập cảng các dụng cụ trang bị, sự xử dụng quỹ đối giá cùng tư bản mới tạo thành của tư nhân đều hướng vào việc đầu tư, lợi tức quốc gia sẽ lần lần gia tăng, lợi tức dùng vào tiêu thụ cũng tăng gia và các sản phẩn nội hóa cũng tăng theo cùng một nhịp với đầu tư. Sự gia tăng lợi-tức quốc gia bằng phương pháp tài chánh tự túc này có thể giúp quốc gia bớt dần nhu cầu viện trợ cả về phương diện quân bình cán cân chi phó lẫn về phương diện quân bình ngân sách, vì một bên nhu cầu nhập cảng bớt đi, và một bên số thu hoạch vào ngân sách bằng thuế khóa sẽ gia tăng theo cùng nhịp với đà tiến triển của nền kinh tế. (1)

---

(1) R.W. LINDHOLM— A program for the expansion of per capita income of Viet-Nam. Trong cuốn Considerations in the formulation of economic policy in Viet-Nam 1956.

Hơn nữa, một khi nhu cầu đầu tư đã được ước lượng, số ngoại tệ ngoại viện dư có thể thay thế cho ngoại tệ riêng của quốc gia để ứng phó với nhu cầu nhập cảng; ngoại tệ riêng của quốc gia sẽ dùng vào những chuyển ngân tài chính (thay vì mua những hóa phẩm tiêu thụ). Như trên đã nói, sự chuyển ngân có tính cách tài chính trên thị trường hối đoái chính thực là một bảo đảm lớn cho sự đầu tư của tư-bản ngoại quốc.

Nói tóm lại, chính sách xử dụng ngoại viện khôn khéo có thể đưa quốc gia đến một nền tài chính tự túc và đến một nền kinh tế không phụ thuộc ngoại quốc.

PHẦN II

Thuế khóa

CHƯƠNG V

ĐẠI CƯƠNG VỀ THUẾ KHÓA

88.— Đứng trước những nhu cầu an ninh xứ sở và phát triển kinh-tế, quốc-gia phải tìm thêm tài nguyên để thỏa mãn những nhu cầu gia tăng gấp bội đó. Không lẽ nào một quốc-gia độc-lập mà cứ phải phụ thuộc vào ngoại viện mãi mãi. Chính quyền cần ấn định một chính sách thuế khóa phù hợp với sự tiến triển chính trị xã-hội cùng như với tình trạng kinh tế tài chánh của quốc-gia.

Muốn hiểu rõ chính sách thuế khóa, ta cần phân tích một số lý thuyết căn bản, khả dĩ áp dụng cho xã hội Việt-Nam trước khi đi xâu vào sự phê bình chế độ thuế khóa hiện tại hay đề nghị một hệ thống thuế khóa tương lai.

Qua những định nghĩa về công sản, chuẩn thuế và tạp thuế, ta đã có một ý niệm đại cương về vấn đề thuế khóa — Các tài chính gia đã đề nghị nhiều định nghĩa về thuế khóa ; mỗi định nghĩa đều phản chiếu một lý thuyết đặc biệt — Trước khi đi xâu vào các lý thuyết, ta có thể tạm thời định nghĩa thuế khóa như sau : « Thuế là một sự cung cấp tiền tài trực tiếp, đòi hỏi ở các công dân bằng phương pháp quyền lực, để tài trợ các gánh nặng công cộng — Sự cung cấp này có tính cách chung cục và không có đối giá ».

Để tiến tới định nghĩa này, có cả một quá trình lý thuyết từ thời trung cổ đến nay, mà ta có thể xếp theo hai lĩnh vực : lĩnh vực chính trị và lĩnh vực kinh-tế.

TIẾT I.— LÝ THUYẾT CHÍNH TRỊ VỀ THUẾ KHÓA.

89.— Trong giai-đoạn hiện tại, người công dân coi việc đóng góp về thuế khóa như một việc dĩ nhiên. Ý-niệm thuế khóa đi sát với ý thức đời sống xã-hội. Nhưng định-nghĩa thuế khóa là một vấn đề phức-tạp, cho nên ta cần phải đi ngược giòng lịch-sử mới thấy rõ một trạng-thái của vấn-đề.

Dưới chế-độ bộ-lạc, người tù-trưởng có quyền tuyệt-đối về các sinh-mệnh và tài sản trong đoàn thể. Khi có những chi tiêu công cộng, sự đóng góp của các phần tử coi là một bổn phận mà không ai nghĩ tới trốn tránh.

Tiến tới nền quân-chủ, các học-giả đã phân-tích quyền-hành của nhà vua và đã giải-thích quyền hành của nhà vua đối với tài sản nhân dân bằng một quyền tối cao của Triều-đình. Những phương pháp tỉnh-điền đời Trần, hay những sự chia đất đai cho các công thần đời Lý, đời Lê, đều bắt nguồn ở quan-niệm quyền tối-cao đó. Từ bất-động-sản, ý-niệm đó đã dễ dàng lan rộng đến mọi động sản, tiền bạc của dân. Theo quan niệm này thuế là phần tài sản hay hoa-lợi của dân nộp lại cho vua để được xử-dụng các tài sản thuộc quyền tối cao của nhà vua.

Từ chỗ đóng góp do uy-quyền nhà vua định-đoạt đến ý-niệm đóng góp tự ý, quan niệm về thuế khóa đã biến chuyển cùng với các trào lưu tư-tưởng chính-trị.

Một khi quyền tối cao đã chuyển từ các vị vua chúa đến toàn dân (dân-chủ) thì lẽ tất nhiên thuế cũng phải do dân tự ý đóng góp. Quan niệm này đã kết tinh ở tây phương trong những cuộc thảo luận của Etats Généraux bên Pháp do vua Louis XVI triệu-tập. Đồng thời với ý-niệm đóng góp tự-do bắt nguồn ở những lý thuyết tự-do cá nhân của Rousseau, các học giả thế kỷ 18 (D. Hume, Voltaire, Montesquieu) còn định nghĩa thuế là một phần tài-sản mà người công dân góp để yên hưởng phần còn lại ; đây là lý-thuyết tương-đẳng (théorie de l'équivalence).

Sau người ta thường nhấn mạnh về tính cách cưỡng-bách của thuế khóa sung dụng vào việc công ích (thế-kỷ thứ 19). Đến bây giờ, dưới áp lực của những tư tưởng xã hội, thuế khóa đã biến thành ra một lợi khí trong công cuộc cải-tiến xã-hội.

Trong lịch trình tiến triển của các lý thuyết về thuế khóa, ta có thể loại ra lý thuyết quyền tối cao của Quốc Trưởng. Ngay lý thuyết tương đẳng nay cũng đã lỗi thời, nhưng ta cũng cần đề cập đến để nhấn mạnh về sự tương quan giữa thuế khóa và công phí.

Những lý thuyết thịnh hành ngày nay căn cứ vào ý niệm quyền lực cũng bị ảnh hưởng của khuynh hướng tư tưởng kinh tế tự do hay kinh tế chỉ huy.

I.— Lý thuyết tương đẳng hay lý thuyết khế ước.

90.— Theo lý thuyết này, thuế là kết-quả của một khế-ước mặc-thị giữa quốc-gia và quốc-dân. Tổng-số thuế do sự thỏa-thuận giữa một bên là chính-phủ, một bên là quốc-dân do quốc hội đại-diện. Đó là trị giá của những dịch vụ mà mỗi cá-nhân có thể hưởng do việc tổ-chức hành-chính, an-ninh hay do hoạt-động các công-sở. Lý-thuyết này chỉ là phản-ảnh thuyết dân-ước của Rousseau.

A.— Ước lượng giá ngạch thuế.

Muốn ấn-định đối giá của thuế, người ta có thể có hai quan-niệm khác nhau :

1) *Thuế dùng để trả các dịch vụ do quốc-gia cung-cấp.* Ngay từ xã-hội cổ xưa, thuế điền-thổ là đối giá của các đất đai mới chiếm được mà chính-phủ đem cấp cho thường dân. Thuế ở đây có thể coi như một loại địa-tô của những tài-sản thuộc quyền sở-hữu của vua chúa.

Đến thời Trung cổ, muốn hoạt-động thương-mại hay kỹ-nghệ, tư-nhân thường phải trả một số tiền để được phép hoạt-động, số tiền đó không tương-quan gì với số thương-vụ.

Bắt đầu từ thế kỷ thứ 19, thuế chỉ còn là đối-giá của toàn thể dịch vụ mà Chính-Phủ cung cấp cho dân chúng : hành-chính, cảnh-sát, quân-đội v.v. . . .

Và ở đây, ta đã thấy ngay một sự phân biệt giữa một bên là thuế và một bên là phí hay tạp thuế.

Phí hay tạp thuế là một thù khoản báo đáp lại một công việc mà pháp-nhân hành-chính đã làm cho mỗi cá-nhân trong dân-chúng (cấp một giấy thông-hành, giáo-dục . . .).

Thuế là đối giá của tổ-chức hành-chính tổng-quát tức là giá toàn diện của nền hành-chính khi hoạt-động hành chính vượt quá mực giá đặc biệt mà một người công dân có thể trả để hưởng dụng một dịch vụ đặc biệt do một công sở cung cấp.

2) *Thuế là một số tiền bảo hiểm* — Tổ-chức công-cộng đem lại một sự an ninh tương đối, cho nhân thân và tài-sản dân chúng. Có thể coi là dân chúng đóng góp tiền bảo-hiểm để hưởng dụng sự an ninh đó. Quan niệm này được diễn tả rõ rệt nhất do môn phái Anh (HOBBES gọi là emptae pacis pretium tức là trị giá của sự an ninh).

Đây cũng là quan-niệm của Montesquieu «Thuế là một phần tài-sản của người công-dân đóng góp để yên hưởng phần còn lại».

Nếu nguyên-tắc hợp quần đã đưa tới một quan-niệm rộng rãi về an-ninh xã-hội trong luật lao-động hiện tại, đó chẳng phải do lý-thuyết khế-ước về thuế khóa hay sao ?

B.— Phê-bình.

91. — Thực ra, lý-thuyết này tìm một căn-bản lý-tưởng hơn là pháp-lý cho vấn-đề thuế.

Trong thực-tế, chưa bao giờ thấy có sự tranh-luận về giá-ngạch thuế giữa dân chúng và chính-quyền.

Chỉ có tạp thuế còn có một phần nào tương-tự với giá mua một dịch-vụ, nhưng ngay về tạp thuế, ta đã thấy chính-quyền cũng thiện đoán ấn-định giá ngạch và thể thức hành-thu.

Sự biến-chuyển từ một tạp thuế đến địa-vị thuế của thuế trước-bạ biện-minh chắc chắn lý-luận này : đầu tiên, thủ-tục trước-bạ nhằm mục-tiêu xác nhận nhật-kỳ của một khế-ước, số tiền trước-bạ để trả công người công lại phụ-trách việc chứng

nhận đó ; các đương-nhân nộp một số tiền, dần dần số tiền này không còn phù-hợp gì với giá-trị thực-tế của nhiệm-vụ người công lại nữa ; từ một tạp thuế, tiền trước bạ đã biến thành một thuế chính-thức.

Một khi kỹ-thuật thuế khoá càng ngày càng tinh-vi, ý-niệm đối giá dịch vụ xã-hội càng lu-mờ. Đến khi chính quyền thu thuế tiêu-thụ, ta không còn phân biệt được ý-niệm đó nữa. Đối với các thuế lợi-tức, mà giá ngạch tăng giảm tùy theo lợi tức nhiều ít của người chịu thuế, người ta còn nhận thấy sự trái ngược giữa giá ngạch thuế mà người giàu phải chịu thuế và các dịch-vụ mà có lẽ người ít lợi-tức lại được hưởng nhiều hơn (giáo-dục, y-tế, an-ninh xã-hội).

Mặc dầu lý-thuyết bảo-hiểm đã tinh-tế hơn vì tiền đóng bảo-hiểm thường theo tỷ-lệ giá-trị vật bảo hiểm, trong thực-tế ta phải nhận thấy rằng chính quyền không chú-trọng đến các hiểm-họa có tính cách tư mà mỗi phần tử phải chịu ảnh-hưởng nhiều hay ít, mà chỉ chú trọng đến sự an-ninh toàn diện. Lý-thuyết này có thể rất nguy hiểm tại các nước kém mở mang như Việt-Nam, vì người công-dân chưa ý-thức được nhiệm-vụ công-dân đã khuynh hướng đòi hỏi ngay quyền-lợi.

Tuy nhiên, giá-trị của lý-thuyết tương đẳng đối với các tài chính-gia hiện tại vẫn còn ở ý niệm sau : sự tương quan mật thiết giữa sự thu hoạch tài-nguyên và sự thực hiện công phí — Khi phân tích ảnh hưởng kinh-tế của các tài-nguyên, ta không thể nào tách rời ảnh hưởng đó với ảnh hưởng của sự xử dụng các tài-nguyên đó, đặc biệt đối với các nước đương phát-triển như Việt-Nam.

Đoạn 2.— Lý thuyết quyền lực.

92.— Sự tổ chức chính quyền đối với các phần tử quốc gia trong giai-đoạn hiện tại cũng cần thiết như sự thoả-mãn mọi nhu cầu thực-tế hay tinh-thần khác. Nhiệm vụ của chính quyền càng ngày càng phức-tạp theo thời gian thì những chi tiêu công cộng theo đà tiến-triển phải tăng giá. Một khi đã công nhận chính-quyền, ta phải công nhận rằng chính quyền phải có phương tiện hoạt động. Nộp thuế thành một bổn-phận đối với

quốc-gia; mọi người góp vào việc chi tiêu quốc-gia tùy theo khả-năng của mình, những sự đóng góp đó có tính cách cưỡng-bách.

Chỉ có ý niệm quyền-lực mới giải-thích được tính cách cưỡng bách của thuế. Lẽ tất nhiên quyền-lực phải được xử dụng đúng theo cứu cánh của nó, tức là công-ích. Ngoài ra, quyền lực được thiết-lập tùy theo chế độ chính-trị; trong chế độ dân chủ, quyền lực ở toàn dân; như vậy ta có thể dung hòa được ý niệm cưỡng bách và ý niệm tự ý đóng góp.

Dưới ý niệm quyền-lực, có 2 môn phái đối lập nhau, cố giải-thích nhiệm-vụ của thuế khoá, làm thế nào cho phù hợp với cứu cánh của quyền lực.

A.— Nhiệm vụ của thuế theo lý-thuyết cổ-điển : nguyên tắc thuế khoá trung-lập.

93.— Theo lý-thuyết cổ điển, nhiệm vụ của quốc-gia phải thu hẹp vào những lĩnh-vực cần thiết chung quanh mục tiêu an-ninh trật tự công-cộng. Như vậy, nếu cần phải trích-thủ một phần tài nguyên của công-dân để thực hiện mục tiêu trên, chính-quyền không thể nhân dịp đó mà thay đổi tình-trạng kinh-tế và lý tài tương-đối của mỗi công dân. Nói một cách khác một thuế trung lập là một thứ thuế không có mục đích hay không có hậu quả là sinh ra một áp lực trên người chịu thuế để người này phải hoạt động hay không hoạt động theo một hướng đã định. Thuế chỉ giảm số lợi-tức thường xuyên của tư nhân, rồi đến khi chi tiêu chính quyền lại hoàn lại khu-vực tư số tiền đã trích-thủ đó. Như vậy trước sau, vẫn không có sự thay đổi trong tỷ-lệ gia-sản của các người giàu, nghèo.

I.— Các điều kiện của sự trung lập thuế khoá.

Muốn thực hiện nguyên-tắc trung-lập của thuế khoá, cần phải tập-trung những điều-kiện sau :

1) Phải có một *nền tiền tệ trung lập*, nghĩa là chính quyền phải tránh triệt-để sự lạm phát tiền tệ. Sự lạm-phát tiền tệ đưa đến hậu quả là các người có những lợi-tức nhất định (lương, hưu bổng...) bị thiệt thòi, nhiều hơn các hạng người khác. Nói một cách khác, bằng cách lạm phát tiền-tệ, chính quyền đã

ngược đãi những người trên, và đã thiếu trung-lập trong việc đòi hỏi hy-sinh ở mọi tầng lớp xã-hội. Như vậy, chế độ thuế khoá không thể nào trung lập được nữa, vì nguồn gốc của thuế khoá là lợi tức của người chịu thuế đã bị xáo trộn.

2) *Phải có một kỹ-thuật thuế-khoá tân tiến*: nếu chỉ đánh thuế theo dấu hiệu bề ngoài (thí dụ như chế-độ thuế khoá trong thuế thương-vụ hay thuế môn-bài) thì chưa đi đến chỗ trung lập tuyệt đối, có hạng người chịu thuế nhiều hơn người khác mặc dầu lợi tức bằng nhau. Nói một cách khác phải đi sâu vào các hoạt-động kinh-tế để tìm xem hoạt-động nào thực sự sinh lợi mà đóng thuế. Theo phái Trọng-Nông, chỉ có đất mới là nguồn gốc của mọi của cải, như vậy chỉ cần đánh thuế điền-thổ (Ricardo) hay thuế thổ-trạch (Henri George), vì chỉ đất mới có thặng dư giá-trị. Theo phái quốc-gia can-thiệp (Simonde de Simondi) thì phải đánh thuế vào những lợi-tức thừa thì mới không đụng chạm đến các yếu-tố kinh-tế của đời sống xã-hội. Theo Seligman, thì thuế phải có tác-dụng như một chất kích-thích, vì nếu khuyến-khích được tăng gia lợi-tức thì gánh nặng thuế đã được đương nhiên bù trừ hay chiết-cựu.

II.— Hậu quả của sự trung lập thuế khoá.

Hai nguyên tắc căn bản được các tài chính gia cổ điển nêu ra để thực hiện sự trung lập thuế khoá là : năng suất và bình đẳng. Vì thuế được thiết lập ra chỉ nhằm mục tiêu duy nhất là cung cấp tài nguyên cho các quốc-gia, lẽ cố nhiên thuế phải đem lại một năng suất tối đa, không kể đến ảnh hưởng kinh tế và xã hội của thuế. Sau, sự phân chia gánh nặng công cộng phải được thực hiện một cách thực bình đẳng vì chỉ có sự bình đẳng đó mới có thể phản chiếu được ý niệm trung lập thuế khoá : nếu có sự bất bình đẳng người ta sẽ đổ sô vào khu vực thuế nhẹ, trái với ý muốn của nhà làm luật là thuế không thể hướng dẫn hoạt động kinh tế được.

1) Các quan niệm về bình đẳng thuế khoá.

Đầu tiên, các tài chính gia quan niệm rằng phải có một sự bình đẳng tuyệt đối toán pháp, nghĩa là thuế phải là một tỷ

lệ cứng rắn của lợi tức. Nhưng sau này nhận thấy sự lầm lẫn của quan niệm trên, các tài chính gia đã cố gắng biến cải quan niệm bình đẳng thành ra một thứ bình đẳng đối nhân.

a) Bình-đẳng toán pháp.— Thoạt kỳ, sự trích thủ một tỷ lệ lợi tức để biến thành thuế hình như có tất cả những ưu điểm của ý niệm công bằng. Chính quyền chỉ cần quyết định là bất cứ một người công dân nào cũng phải để ra 10% lợi tức của mình cho quốc gia xử dụng dưới hình thức thu thuế. Nhưng nếu phân tích kỹ, 10% đối với một lợi tức nhỏ có thể là những lợi tức dùng cho các nhu cầu thiết yếu; mà trái lại 10% của một lợi tức lớn không dùng vào các nhu cầu thiết yếu đó.

b) Bình-đẳng đối nhân.— Theo quan niệm này thuế khoá không cần phải là một tỷ lệ bất di bất dịch đối với lợi tức người chịu thuế, nhưng thuế phải là một tỷ lệ đối với khả năng thụ thuế cá nhân người chịu thuế. Để ước lượng khả năng thụ thuế này, người ta tính đời sống tối thiểu, gánh nặng gia đình, người ta nghĩ ra thể thức lũy tiến (áp dụng lý thuyết ích lợi biên tế).

94.— 2) *Ý niệm năng-suất.*— Theo các tài chính gia cổ điển thuế khoá cần có ba tính chất : năng suất (Productivité), ổn cố (Stabilité) và co rẫn (Élasticité),

a) Năng suất.— Một thứ thuế có năng suất là một thứ thuế có hiệu suất tối đa, sau khi trừ đi phí tổn hành thu. Như vậy thuế phải phổ thông (universel) nghĩa là thuế phải do toàn thể dân chúng đóng trên toàn thể tài vật chịu thuế của mỗi người : thuế phải hành thu trong những điều kiện tiết kiệm tối đa (économique) và thuế phải đánh trúng (inéluctable) nghĩa là người chịu thuế không có cách nào trốn tránh được. Sau hết thuế phải bất cảm nghĩa là làm thế nào người chịu thuế không cảm thấy gánh nặng (anesthésie fiscale).

b) Ổn cố và co rẫn.— Đây là hai nguyên tắc đối xứng — Một thuế ổn cố không theo sự thăng trầm của thời vận kinh tế, vì các tài chính gia cổ điển cho rằng trong thời kỳ phồn thịnh, mặc dầu sự thu hoạch của các loại thuế ổn cố không tăng. Chính

Phú có thể tìm được những lợi tức khác dễ dàng hơn. Trái lại, trong thời kỳ suy nhược, Chính Phủ sẽ có dịp thưởng thức chân giá trị của sự ổn cố. Như vậy tính cách ổn cố là sự không có phản ứng đối với thời vận.

Tính cách co dãn là sự không có phản ứng của tài vật chịu thuế, khi gia tăng thuế ngạch — Nói một cách khác, một loại thuế co dãn là một loại thuế mà tài vật chịu thuế không thu hẹp lại khi thuế suất tăng (thí dụ : khi gia tăng thuế về thuốc lá, các người nghiện vẫn phải hút), và như vậy năng suất của thuế sẽ tự động tăng cùng với thuế suất.

c) *Sự tương phản giữa hai ý niệm năng-suất và bình-đẳng.*— Thoạt kỳ thủy, ta có thể cho rằng năng suất càng cao nếu ta phân chia gánh nặng đồng đều — Nhưng nếu đi xâu về kỹ thuật, ta sẽ thấy có nhiều khi có sự tương phản giữa hai ý niệm trên — Thí dụ : một loại thuế đánh vào sự giao dịch những hóa phẩm tiêu thụ có tính cách cần thiết : thuế này nhiều ưu điểm về phương diện năng suất (thuế mất cảm giác) nhưng trái lại không được công bằng cho lắm vì các người chủ gia đình đông con, thường là những người tiêu thụ nhiều.

Nhưng nếu ta phân tích kỹ lưỡng hơn các nhu cầu của người ta, ta nhận thấy cũng có thể phân biệt các vụ tiêu thụ, để làm thế nào người nghèo nộp thuế ít hơn người giàu. Nói một cách khác, ý niệm bình đẳng phải đặt vào một khuôn khổ ý niệm công bằng, hiểu theo một nghĩa rộng. Một khi đã phải phân tích khái niệm công bằng, ta đã bắt đầu rời khỏi ý niệm trung lập. Tại các nước kém mở mang như Việt Nam, quan niệm trung lập càng khó đứng vững, vì quốc gia phải đóng một vai trò tích cực trong công cuộc phát triển kinh tế.

B.— Nhiệm-vụ của thuế theo thuyết kinh-tế chỉ-huy.

95.— *Chủ-nghĩa cải-cách bằng thuế khóa.* Sở dĩ ta phải đề cập tới ý niệm công bằng thuế khóa là vì theo định nghĩa, thuế là một sự trích thủ ở tài-nguyên công-dân ; dù muốn trọng sự trung-lập đến đâu trong thực-tế nếu phải gia tăng nhiều số thuế thu hoạch, Chính phủ không thể tránh thay đổi các cơ-cấu tài-

sản của các tư nhân được. Như vậy Chính Phủ phải rời bỏ ý niệm công bằng hỗ dịch để tiến tới một sự công bằng toàn thiện : công bằng phân phối hay công bằng xã hội.

Quốc-gia có quyền tuyệt-đối ấn-định gánh nặng thuế cho từng hạng người ; với quyền tuyệt-đối đó, quốc-gia có thể nhân dịp đánh thuế mà thay đổi cơ-cấu kinh-tế theo hướng nào thích-hợp với mục-tiêu công-ích.

1) Mục tiêu của thuế khóa.

Căn-cứ vào nguyên tắc đó, chính quyền chỉ cần phải thận-trọng đối với các yếu-tố căn-bản của nền kinh-tế, để tránh sự kiệt-quệ. Đó là một trạng thái tiêu cực của sự can thiệp, vì muốn đạt được mục đích trên chính quyền đã phải để ý đến các yếu tố kinh tế. Ta không lấy làm lạ rằng chính môn phái tự do cũng đã phải tự mâu thuẫn với mình về điểm này (không đánh thuế vào tư-bản, theo A. SMITH, không đánh thuế vào giá các hóa vật, theo RICARDO . . . .). Sự thực thuế có thể thay đổi hẳn các điều-kiện kinh-tế, đem phần lợi cho các hoạt-động bản xứ : miễn thuế cho các xí-nghiệp đó (LIST), bắt các xí-nghiệp di-chuyển đến các nơi thuận tiện bằng cách đánh thuế nặng những xí-nghiệp đó ở các nơi không thuận-tiện, khuyến khích sự tiết-dụng bằng cách miễn thuế (S. MILL).

Hơn nữa, thuế có thể nhằm mục-tiêu san phẳng các sự bất bình-đẳng trong xã-hội. Đồng thời với sự miễn thuế cho số lợi tức tương-đương với đời sống tối-thiểu, thì phải làm thế nào cho đất ruộng được phân chia đều hơn (ROUSSEAU) ; thuế lũy-tiến sẽ giảm bớt sự bất bình-đẳng của các lợi-tức (A. WAGNER) ; sự cạnh tranh không bao giờ tự-do, nên thế quân-bình đã dựa vào sự may rủi nhiều, vậy thuế phải lập lại thế quân-bình (VICKSELL) bằng cách tái-phân lợi-tức qua ngân-sách. Đi sâu hơn vào đời sống xã-hội, thuế phải nhằm mục-tiêu khuyến-khích sinh-sản, hay giáo dục.

96.— *2) Hình thức can thiệp của Chính quyền bằng thuế khóa.*

Các tài chính gia phân biệt nhiều hình thức can thiệp :

a) Can thiệp bằng áp-lực hay giải-lực (par pression ou

dépression). Can thiệp này có nghĩa là tăng hay giảm toàn thể gánh nặng thuế khóa. Ảnh hưởng của sự can thiệp này là hạ sản phí (giảm thuế gián thu sáp nhập vào vật giá) và gia tăng hiện kim khả dụng (giảm thuế lợi tức). Hoặc nếu Chính quyền gia tăng toàn thể thuế, các công dân sẽ phải giảm tiêu thụ và số hiện kim khả dụng bị rút đi sẽ không làm gia tăng giá vật được (sự chênh lệch giữa cung cầu giảm đi).

b) Can thiệp bằng biện biệt (discrimination). Chính quyền lựa chọn xem loại thuế nào phải tăng giảm, để thu hút công dân vào những hoạt động được miễn hoặc giảm thuế và dẫn bớt người trong những khu vực bị đánh thuế nặng : thí dụ thuế phụ vào các cửa hiệu lớn, thuế giảm cho các tiểu công nghệ.

c) Can-thiệp bằng cắt sén (amputation). Theo phương pháp này, Chính quyền chỉ việc gia tăng một loại thuế, nhưng sự gia tăng đó rất lớn. Thí dụ : tỷ lệ rất cao của thuế lợi tức và thuế thừa kế đối với các tài sản lớn.

d) Can-thiệp bằng tái phân (redistribution). Đây là một hình thức áp dụng lý thuyết bình lọc. Trong khi quốc gia cắt sén những lợi tức lớn, đồng thời quốc gia trợ cấp bằng tiền tài hay hiện vật những giới thấp kém về kinh tế ; quốc gia lấy những lợi tức thừa, dùng vào các việc công ích . . .

3) Sự dung hòa các ý niệm năng suất, bình đẳng và can thiệp.

Thoạt kỳ thủy, ta thấy rằng ý niệm can thiệp của các tài chính gia hiện tại có vẻ tương phản đối với ý niệm năng suất và bình đẳng. Ta cần phân tích kỹ hơn sự phối hiệp các ý niệm đó.

a) Can-thiệp và năng suất. Nhiều khi một thứ thuế nhằm mục-đích chính là sự công bằng xã hội lại có thể đưa tới một năng suất rất cao. Thí dụ : thuế luỹ tiến về lợi tức tại các nước Anh Mỹ đã là một tài nguyên lớn cho các ngân sách ; thuế quan với mục đích bảo vệ kỹ nghệ bản xứ cũng đem lại một tài nguyên lớn, mặc dầu mục đích của thuế đó không phải là mục đích tài chính. Nói tóm lại, sự can thiệp không có nghĩa là loại ra ngoài ý niệm năng suất ; mà chỉ có nghĩa là đặt mục tiêu này dưới mục tiêu can thiệp mà thôi.

b) Can-thiệp và bình đẳng.

Mỗi khi có sự can thiệp của chính-quyền là có sự phân biệt giữa các hạng người phải chịu thuế. Như vậy lẽ cố nhiên là không còn có sự bình đẳng toán pháp nữa. Nhưng một khi đã công nhận một sự bình đẳng đối nhân, thì cũng có thể công nhận dễ dàng nguyên tắc can thiệp. Hơn nữa, nếu Chính quyền can thiệp, Chính-quyền còn có khuynh hướng tiến đến sự bình đẳng tuyệt đối nữa : trong khi Chính-quyền muốn san phẳng một phần nào những sự chênh lệch về tình trạng xã-hội của các hạng người chịu thuế, Chính-quyền đã nhằm một mục-tiêu bình đẳng toàn diện, trên bình diện kinh-tế cũng như xã-hội, chứ không riêng gì về phương diện thuế khóa — Đây không còn là bình-đẳng trước thuế khóa, mà là bình đẳng bằng thuế khóa.

Để kết-luận, dù theo lý-thuyết nào, thuế cũng phải nhằm những mục-tiêu công-ích. Để phản đối lại quan-niệm độc-đoán về thuế khóa, đã có nhiều Hiến-pháp ghi rõ rằng chỉ có thể đặt ra thuế để đài-thọ những việc công ích (Tuyên-ngôn dân quyền 1789; Hiến-pháp 1946 nước Pháp). Có nhiều Hiến-pháp còn giải thích rõ công ích là gì.

Thí-dụ Hiến-pháp xứ Géorgie trong Hiệp-chúng-quốc Mỹ : « Quyền đánh thuế chỉ có thể nhằm những mục-tiêu sau : duy-trì Chính-Phủ và các định-chế công quyền, việc học chính, trừng phạt phiến loạn và bảo-vệ quốc-gia trong thời loạn, trả tiền lãi và hoàn công trái, thiết lập một hệ-thống đường giao-thông ».

Hiến Pháp Việt-Nam Cộng Hoà cũng ấn định rõ ràng : « mọi người dân đều có nhiệm vụ góp phần vào sự chi tiêu công cộng tùy theo khả năng đóng góp của mình » (điều 29, đoạn cuối).

TIẾT II.— LÝ THUYẾT KINH TẾ VỀ THUẾ KHÓA : KHẢ NĂNG THỤ THUẾ.

97.— Các tài chính gia hiện tại đặt các vấn đề thuế khóa trong khuôn khổ kinh tế toàn diện. Theo các tài chính gia này, trong lĩnh vực quốc-gia, thuế khóa có thể coi là một sự di

chuyển tài sản (tư-bản hay lợi-tức) từ khu-vực tư đến khu vực công. Vấn đề khả-năng thụ thuế chỉ có nghĩa là mực tối đa dành cho khu vực công là bao nhiêu phân-số đối với toàn thể lợi tức quốc-gia.

Nếu quan-niệm thuế khóa chỉ là một sự tái phân lợi tức, thì thuế khóa có còn là một gánh nặng cho toàn thể quốc-gia không? Đó là vấn đề áp lực công cộng của thuế khóa.

Đoạn I.— Khả năng thụ thuế công cộng.

Thuế có thể là một tư-bản trích thủ ở tài-sản tư nhân. Nhưng nếu đứng về phương diện năng suất, chính quyền xét rằng một vài yếu-tố của tài-sản quốc-gia cần phải đặt dưới quyền quản-trị của chính quyền (các kho tàng trong đất, nước, năng-lực), chính-quyền có thể áp-dụng thể-thức công-quản kỹ-nghệ (nguyên-tử) hoặc quốc hữu hoá (kinh đào Suez).

Nhưng nếu chính quyền cần xử dụng tư-bản tư nhân vào các việc đầu tư hay công phí, thì trong thực tế, chính-quyền vấp phải trở lực vận dụng tư-bản : trong một nền kinh-tế lấy sự giao hoán làm gốc, người nộp thuế sẽ phải đổi những tài-sản cụ-thể thành tiền rồi một khi thu xong thuế, chính quyền lại phải tái dụng tiền đó để chi tiêu hoặc đổi lấy tài-sản cụ-thể.

Trái lại, *đối với các lợi-tức*, dù là lợi-tức cần-lao, tư-bản hay doanh-nghiệp, vì phần nhiều lợi-tức tính thành tiền cả, chính quyền sẽ không vấp phải trở lực trên. Do đó, vấn đề khả năng thụ thuế thường chỉ nêu lên đối với lợi-tức quốc-gia.

1.— Khả năng thu thuế về phương-diện nội-bộ.

Trong các nước đánh thuế lợi-tức, thường người ta tưởng rằng chỉ phải cộng các tờ khai lợi-tức của các người chịu thuế là có thể có một quan niệm về lợi-tức quốc-gia. Sự thực, vì cơ-quan đánh thuế chỉ chú trọng đến các lợi tức phải chịu thuế, nên nếu xử-dụng các tài-liệu này sẽ thấy nhiều điểm thiếu xót, phần lợi tức được miễn trừ, sự ẩn lậu, sự đánh thuế khoán lợi tức của các xí-nghiệp .....

Ngoài ra nếu chỉ đánh thuế lợi-tức một lần như bên Đức hay Anh (income tax) chỉ cần tra-cứu một loại tờ khai. Nếu lại

đánh thuế hai lần, một lần vào từng loại lợi-tức, một lần vào tổng số lợi-tức thì lại phải chọn các loại lợi-tức đã khai (thí dụ : Bộ luật về thuế lợi-tức Việt-Nam số 10 ngày 13-4-53 phân các loại lợi-tức kỹ-nghệ, thương-mại, lương bổng ; tổng số lợi-tức).

Để có một ý niệm về sự chênh lệch giữa số lợi-tức tính theo các tờ khai thuế lợi-tức, với số lợi-tức tính thẳng, ta thấy rằng tại Pháp năm 1945, lợi tức tính theo cách thứ nhất ước là 930 tỷ-quan, mà nếu tính thẳng thì ước là 1.300 tỷ. Số người chịu thuế ở trong vòng tỷ-lệ 37% đến 50% đối với tổng-số người có các lợi tức (thí dụ Pháp 1947 : các người chịu thuế 13.000.000 ; các người có lợi-tức 27.000.000).

Tại Việt-Nam, một thống kê của Bộ Lao Động trong tháng 10-1958 cho hay là tổng số dân hoạt động là 4.800.000 người, mà số người nộp thuế lợi-tức chỉ vào khoảng 40.000 người (kể cả các công ty).

Vì lý do này khi nói tới lợi-tức quốc-gia ta phải hiểu là lợi tức quốc-gia tính theo các phương-pháp áp-dụng trong Kinh tế học, nghĩa là tính theo lợi-tức của các yếu-tố sản-xuất (ruộng, nhân công, tư-bản, lãi xuất...) hay theo trị giá của các sản-phẩm, (canh-nông, công nghệ ; dịch-vụ...) trong một năm.

98. — *1) Trạng-thái thực-tế.*

Quốc gia có thể trích-thủ phần nào ở lợi-tức quốc-gia bằng cách thu thuế ?

Ta hãy phân tích những yếu tố ảnh hưởng quyết-định về việc tính phân số này.

a) Theo tính chất của các loại lợi tức thì thuế đánh vào một số đông lợi tức trung bình sẽ đưa đến nhiều kết quả tài-chính hơn là thuế đánh lũy-tiến vào một số ít lợi-tức lớn — Nhưng với sự miễn trừ cho gia-đình đông con, với sự phân biệt giữa lợi-tức tư-bản và lợi tức cần-lao, lẽ tất nhiên phải đòi hỏi một sự cố gắng lớn ở các bậc thang lợi-tức đứng ở trên. Cũng vì vậy mà thành phần các hạng lợi-tức trong một nước có ảnh hưởng lớn về năng-suất thuế khoá của nước đó. Ngoài ra tính chất của lợi tức cũng có ảnh hưởng : lợi tức canh nông khó đánh thuế hơn lợi tức kỹ-nghệ và thương mại.

b) *Theo cách xử dụng lợi tức* người ta nhận thấy *tập-quán mỗi nước mỗi khác.* Thí dụ : trước chiến-tranh, người Anh xử-dụng lợi-tức vào việc ăn mặc nhiều hơn người nước khác. Điều nhận xét này chỉ có tính cách tương-đối : người ta đã thấy trong thời kỳ chiến-tranh hay hậu chiến, vì thiếu nguyên-liệu và thực-phẩm, nước Anh đã áp-dụng triệt-để chế-độ hạn chế tiêu thụ ; những tập-quán tưởng là không sửa đổi được đã phải uốn theo luật-lệ mới.

c) *Kỷ-luật về thuế-khoá* cũng thay đổi tùy theo *tâm-lý từng dân-tộc.* Người Anh đã quen từ hơn thế-kỷ nay trả thuế lợi-tức, người Pháp còn đương khó khăn mới chịu được chế lũy-tiến mới xâm-nhập từ năm 1917 (Phong-trào POUJADE năm 1955) : dĩ nhiên nước Việt-Nam mới ban bố luật lệ về thuế lợi-tức cho mọi người từ 1953 cũng sẽ còn vấp phải nhiều trở lực.

d) Sau cùng, *trị giá của tiền-tệ* cũng có ảnh-hưởng lớn về khả năng thụ thuế. Giá vật hạ xuống trong thời kỳ súc phát sẽ đưa đến hậu-quả là thuế xuất nặng nếu không được giảm theo đà tiền-tệ. Trái lại, nếu có lạm phát thì sự tăng gia khả năng thụ thuế về hình-thức chỉ che đậy một sự nghèo nàn thật sự. Nếu chính-quyền can thiệp vào vật giá trong giai-đoạn này, thì các thị-trường song bình hay gọi nôm là chợ đen sẽ làm cho một số lớn nghiệp-vụ đứng ra ngoài vòng thuế-vụ.

99.— 2) *Trạng-thái nhân-dân.*

Sự ước lượng lợi-tức quốc-gia về phương-diện phẩm có thể thay đổi tùy theo cấu-tạo nhân-dân. Cùng một số lợi-tức quốc-gia, khả năng thụ thuế của hai nước có thể khác nhau.

Nước nào có nhiều người không sản-suất (trẻ em, người già) sẽ có nhiều hạng người ăn vào lợi-tức đó, mà không trả thuế.

Phần nhân-dân phái-nữ không làm việc sản-xuất cũng phải tính như con trẻ, người già.

Như vậy, chỉ có phần lợi-tức quốc-gia liên-quan đến phần số dân chúng hoạt động, loại phân-số dân chúng có tài-sản, mới có thể coi là yếu-tố căn bản của khả năng chịu thuế toàn quốc.

Vì vậy các nhà tài-chính học Đức phân nhân dân làm hai loại:

— Những người đầy đủ về phương diện kinh-tế (Voll personen).

— Những người tiêu-thụ thuần tịnh (Reinkonsumenten).

Lợi tức quốc-gia phải kiểu chỉnh lại đối với tỷ lệ các người đầy đủ về phương diện kinh-tế mới có thể coi là một yếu tố chắc chắn của khả năng thu-thuế.

3) *Sự tái sản-xuất của khả-năng thụ-thuế.*

Trong phạm-vi những chi-tiêu có tính cách sản-xuất của nhà nước (đầu tư) khả năng thụ thuế của toàn thể quốc-gia cũng tăng lên, nhưng nếu các chi-tiêu công-cộng chỉ để trả lương công-chức không sinh lợi, mà chính người công-chức lại đem chi-tiêu vào việc tiêu-thụ tất cả lương của mình, thì khả-năng thụ-thuế bị giảm đi. Ta đã xét kỹ vấn đề này khi xem tới vấn đề công-phí.

II.— **Khả năng thụ thế đối ngoại.**

100.— *1) Lợi-tức chuyển ra ngoại quốc.*— Khi một quốc gia chịu một trái-vụ chính-trị hay kinh-tế với một quốc gia khác, thường những trái khoản đó phát nguyên hai loại tác dụng: thu thuế trong nước, chuyển ngân ra ngoại quốc (hối-đoái).

Thí dụ: theo kế hoạch DAWES, sau trận Đại chiến thứ nhất nước Đức phải bồi khoản chiến-tranh cho các nước Đồng-Minh bằng chuyển sang tiền ngoại quốc những đồng Marks trích ở tiền thuế tổng-quát và ở những lợi tức kinh tế đặc biệt (thí dụ lợi xuất của những trái phiếu đặt thêm ra cho các ngành hỏa xa và kỹ nghệ).

Sự sung dụng tiền thu-hoạch của một loại thuế để trang-trải trái khoản ngoại quốc như trên *làm mất một phần lợi tức quốc-gia*. Những thể thức chuyển ngân có thể làm bớt tai hại. Thí-dụ: Chính-Phủ có thể xử dụng mọi chỉ tệ của các nhà xuất-cảng để trả nợ quốc-gia, rồi Chính-Phủ trả cho các nhà xuất-cảng đó đổi giá bằng tiền bản-xứ. Khả-năng thụ thuế của xứ-sở chỉ bị giảm đi

trong mực độ những số tiền đối giá đó, nhưng lại phải kể tiền lãi của các nhà xuất cảng là một yếu tố gia tăng lợi tức quốc gia.

Nếu là một *trái vụ kinh tế*, nghĩa là Chính-Phủ đã vay nợ ngoại-quốc để làm việc sinh lợi, thì lợi tức này có thể bù vào sự hao hụt lợi tức thuần tịnh do việc tăng thuế thêm để trả lãi và giảm trái đối ngoại.

2) *Tư bản chuyển ra ngoại quốc.*

Sau trận đại-chiến thứ hai, theo kế hoạch làm theo hội-nghị POSTDAM khả năng kỹ nghệ của nước Đức phải giảm đi 58% bằng cách phá hủy hoặc chuyển vận ra ngoại quốc những máy móc dụng cụ. Tất cả việc chuyển vận này giảm rất nhiều khả-năng thụ thuế (vì vậy nên từ 1948, các nước Đồng-Minh không thi hành chương trình này nữa).

Đoạn II.— Áp-lực thuế đối với toàn thể quốc-gia.

101.— Ta đã biết rằng về phương-diện nội-bộ, thuế khoá chỉ là một việc tái phân phối lợi tức, vậy cần phải xét xem thuế có áp lực gì đối với toàn thể lợi tức quốc gia, về phẩm cũng như về lượng không ?

I.— Áp-lực về lượng.

Nếu đứng về phương-diện kế-toán, những lợi tức do thuế khóa tạo thành lại được đem chi tiêu vào những việc công ích cả. Như vậy tổng số lợi tức quốc-gia (công tư) vẫn không thay đổi. Rất có thể quan niệm rằng thuế khóa là một tỷ lệ rất lớn của lợi tức quốc-gia, mà không hại gì cho nền kinh tế quốc gia. Nhưng trong thực-tế người ta vẫn cần so sánh toàn thể thuế khóa và các lợi tức tư nhân (không kể phần lợi-tức của các kinh doanh quốc gia) nghĩa là tìm xem mực độ của sự trích thủ tài-sản tư-nhân để biến thành thuế khóa ra sao ?

Các nhà tài chính học Anh đã làm một thống kê sau đây (tính thành triệu đồng bảng).

	1938	*1947*
1) Lợi tức tư nhân	5.143	9.911
2) Thuế nguyên tính	1.172	3.616

3) Trừ các trợ cấp	36	425
4) Thuế thuần chất	1.136	3.191
5) Áp-lực 1/2	28,8%	36%
thuế 1/4	21,1%	32%

Thống-kê bên Pháp (bằng tỷ đồng phật lăng).

	1938	*1948*
1) Lợi-tức tư-nhân	375	4.000
2) Thuế	54	1.100
3) Áp lực của thuế	14%	28%

Thống-kê Việt-Nam. Theo bảng ước lượng lợi tức quốc gia.

	1954	*1955*	*1956*
I) Lợi tức tư nhân	95.069 triệu	61.829	59.417
II) Thuế nguyên tính	6.475	7.024	7.149
III) Tiền trợ cấp	56	47	529
IV) Thuế thuần chất	6.419	6.977	6.620
V) Áp lực thuế gần	7%	11,2%	11,4%

II.— Áp lực về phẩm.

102.— Những toán số trên không cho ta một ý niệm gì nếu ta không đứng về phương diện phẩm để xét việc tái phân phối lợi tức và tài sản quốc gia,

I) Đối với lợi tức quốc gia.

a) Ảnh hưởng vào sự tiêu thụ : Vì có áp lực của thuế các người chịu thuế, theo lý thuyết ích lợi biên-tế, phải loại trừ những nhu cầu không cần thiết và như vậy mực độ ích lợi cuối cùng của phần lợi tức dành cho mọi nhu cầu sẽ tăng lên. Người ta giảm những nhu-cầu tùy theo sự co rãn của mỗi loại nhu-cầu. Thí dụ các nhu cầu về thực phẩm không thể giảm được, nhưng nhu-cầu về giải trí có thể giảm rất nhiều.

Tuy nhiên có khi người chịu thuế cũng phải tiếp tục những chi tiêu quá mức so với lợi tức còn lại vì đã thi hành các khế

ước dài hạn (tiền thuế nhà, hút thuốc lá) hoặc chỉ vì một nhu-cầu đã thành tập-quán.

Nói chung áp-lực của thuế có ảnh hưởng đến sự tái-phân lợi-tức một cách không giống như một sự thay đổi về giá vật. Người tiêu-thụ coi sự trích-thủ lợi-tức bằng thuế là vĩnh-viễn, trái lại sự tăng giá vật có thể chỉ là tạm thời ; người chịu thuế phải xét lại ngay ngân-sách gia-đình để ứng-phó với tình trạng vĩnh-viễn đó.

Dù sao sự trích thủ một phần lợi-tức tư-nhân đưa đến hậu quả là giảm bớt khu-vực tiêu-thụ tư. Nếu sự giảm bớt đó phạm tới đời sống tối-thiểu, năng-suất sẽ phải sút kém dần, và theo đó toàn thể lợi tức quốc-gia, cũng có thể bị sút kém. Vì vậy, về thuế lợi tức, Chính-Phủ phải mau giảm phần miễn thuế căn-bản về đời sống tối-thiểu, hay chậm tăng phần đó cho phù-hợp với giá sinh-hoạt, nhất là trong khi có nạn lạm phát, sự thu hoạch các thuế gián-thu về tiêu-thụ lại tăng thêm lên nhiều.

b) Ảnh-hưởng đối với sự sản-xuất : như trên đã nói, năng suất tư-nhân có thể giảm sút vì thuế, ngoài ra lợi-tức cá-nhân hay pháp nhân bị giảm đi, số tiết dụng cũng phải giảm đi, và không thể tạo lập những tư bản mới được. Ngoài ra, nếu lợi xuất giảm đi, óc kinh-doanh cũng giảm bớt, trong khi một bên các yếu-tố sản-xuất khác lại tăng gia theo mực sống chung và một bên số cầu hoá-phẩm lại giảm đi vì mãi lực cá nhân bị giảm. Nhất là đối với một hoá-phẩm mà số cầu có thể co rãn, nhà sản-xuất không thể chút gánh nặng cho người tiêu-thụ vì không thể gia tăng giá hàng được.

Thực ra, ta cần quan-niệm quốc-gia cũng nằm ở trong chu vận sản xuất và ta sẽ phải đặt vấn đề như sau : ta sẽ so sánh trị giá cách xử-dụng tiềm-thế lợi-tức của tư-nhân (nếu không có sự trích-thủ), với trị giá cách xử-dụng tiền thuế của nhà nước vào công-vụ. Nếu nhà nước dùng thuế vào những việc không có tính cách sản-xuất (xem công phí) lẽ tất nhiên lợi-tức quốc-gia sẽ bị hao hụt dần vì xử dụng vào những việc không đem lại một dịch vụ hay một sản-phẩm cụ-thể,

c) *Ảnh-hưởng cụ-thể* : nếu sự tái phân lợi tức được thực hiện trong phạm-vi một giai-cấp xã-hội, thì không có sự thay đổi trong cơ-cấu xã-hội. Nhưng nếu dùng thuế để nâng đỡ những cải-cách xã-hội, kinh-nghiệm cho hay rằng dần-dần khu vực lợi-tức cần-lao lấn át vào khu-vực lợi-tức tư-bản. Như vậy thuế cũng ảnh hưởng gián-tiếp vào sự đầu tư tổng quát vì khuynh hướng tiêu-thụ của mỗi giới mỗi khác.

d) *Áp-lực tâm-lý đối với cá nhân người chịu thuế.*

103.— Cả hai nguồn gốc lợi-tức (tư-bản, cần-lao) đều có phản-ứng hoặc tích-cực hoặc tiêu-cực đối với thuế.

Theo lý-thuyết thuế kích-thích (impôt aiguillon) người chịu thuế cố gắng giữ mực sống như trước khi đánh thuế. Nhưng sự cố gắng đó cũng có giới-hạn : nhà doanh-nghiệp phải được tự-do ấn định thời-gian làm việc của các công-nhân, nhưng theo luật lệ hiện-hành chỉ trong khu-vực tiểu canh-nông và tiểu công-nghệ mới có sự tự-do đó, trong khu vực kỹ-nghệ hay đại canh tác mỗi khi đánh vào lương bổng, các thợ thuyền thường đòi tăng lương. Ngoài ra, người chịu thuế thường so-sánh ích-lợi hiện-tại (lợi-tức bị hụt đi vì nộp-thuế) với ích-lợi tương-lai (vì không chắc-chắn về lợi-tức sẽ thu-hoạch được nếu cố gắng thêm). Nhiều khi sự vị-lai mất giá làm cho người ta thoái lui trước sự cố gắng. Để hình dung ý-niệm này một cách cụ-thể, nhà kinh-tế học Ý-Đại-Lợi EINAUDI đem so sánh mực độ kém ích của cần-lao và mực-độ tăng ích của lợi-tức ; mực độ kém ích cần lao theo một bậc-thang đi lên (nghĩa là mỗi đơn-vị cần-lao thêm vào là tăng nhiều thêm sự mệt nhọc) trái lại mực độ tăng ích của lợi-tức theo một bậc thang đi xuống nghĩa là đối mỗi đơn vị lợi-tức tăng thêm sự ích lợi của đơn vị đó càng giảm đi dần. Điểm tâm-lý này rất đúng đối với dân chúng tại các nước hậu tiến, vì dân chúng có một triết lý đặc biệt về sự-làm lụng.

Để kết-luận, thuế khoá có ảnh hưởng về lợi-tức của xí-nghiệp như *một sự kích thích*, nhưng sự kích thích đó có hạn, tùy theo những đặc tính chuyên-môn của mỗi loại xí-nghiệp và cũng tùy theo sự vị-lai mất giá, tùy theo trình độ mở mang của nền kinh-tế, tùy theo sự co dãn của cầu lợi-tức.

Lại cần phải ghi một nhận xét đặc biệt là áp-lực của thuế chỉ có ảnh hưởng thực sự nếu lợi-tức không kịp trốn tránh. Người chịu thuế có thể dấu lợi-tức bằng hai cách :

— hoặc ẩn những tiền lời vào những món dự trữ bí-mật để thực hiện chính sách tài-chính tự-túc ;

— hoặc cho xuất ngoại tư-bản vào những nước đánh thuế nhẹ ; cùng vì lý do này, một chế độ thuế khoá tân tiến thường dự những sự miễn trừ thuế khoá cho một số hoạt động, trong những thời gian nhất định.

II.— Đối với tư bản quốc gia.

104.— Trong việc sử dụng lợi-tức bị giảm đi vì thuế khoá, tiền để dành, sẽ bị hy-sinh trước hết, vì tiền để dành chỉ để thoả mãn những nhu-cầu vị-lai, người ta cho là chưa cần thiết. Nhưng cũng có trường-hợp các nhu-cầu xa-xỉ hay tiện nghi bị hy sinh trước để bảo-vệ một phần để dành tối-thiểu.

Có những môn phái kinh-tế coi thuế khoá là một loại tiền để dành, vì nếu không có thuế có nhiều hạng người cũng sẽ chi tiêu hết lợi-tức. Lý-thuyết này chỉ đứng vững nếu thuế thu vào để đầu-tư, tức là để chi dụng vào những việc sản-xuất còn nếu thuế thu để trả lương công-chức hay trả lãi các trái chủ của nhà nước, thì không phải là nhà nước đã thực hiện một sự đầu-tư. Dầu sao, nếu thuế đưa tới sự phá sản, vì thuế suất vượt mức lợi-tức, ảnh-hưởng sâu sa đến cơ-cấu xã-hội : những đại tư-bản phải tan rã (Thuế đánh vào thừa kế thường có ảnh-hưởng như trên). Sự phân tán tài-sản không có lợi cho sự tiết dụng và đầu-tư. Ngoài ra muốn trốn thuế, người ta chuyển-phần tiền mặt ra ngoại quốc : quốc gia lại mất thêm một phần tư-bản.

Lẽ dĩ nhiên, nếu người chịu thuế bán một phần tư-bản gốc đi, thì phải có người có sẵn lợi-tức tiết dụng mua lại, và như vậy thì đứng về phương-diện sản xuất nền tư-bản sẵn có cũng không bị hao hụt, nhưng nền tư-bản tương-lai sẽ bị hao hụt vì nếu không phải xử dụng về việc mua phần tư-bản gốc kia, các lợi-tức tiết dụng đó có thể dùng vào một việc sản xuất khác. Những sự thay đổi này sẽ có ảnh-hưởng đến tư-bản quốc gia trong một thời gian lâu dài.

Để ước lượng tư-bản quốc gia, người dùng chữ tư-bản theo định-nghĩa kinh-tế (vì đối với thuế vụ, có nhiều khi nhà nước định-nghĩa nhiều phần tử của tài-sản như là một lợi-tức, để tiện đánh thuế : thi dụ các thặng dư giá trị).

III.— Áp-lực và kỹ-thuật thuế khoá.

Ảnh-hưởng của thuế khoá và phản ứng của người chịu thuế thực ra rất phức tạp ; vì nó có thể biến-chuyển theo mỗi loại thuế.

Thuế thực-thu đánh trực-tiếp vào lợi-tức không làm mất nhiều sự ích-lợi của lợi-tức vì người chịu thuế chỉ phải hy-sinh toàn diện tất cả những tiện-ích biên-tế. Thuế gián-thu về tiêu-thụ chỉ nhằm từng loại chi tiêu đặc biệt, nên rất có thể từng loại tiêu-thụ đặc biệt phải hy sinh.

PANTALEONI lại còn nhấn mạnh đến sự phổ-cập của thuế khóa. Chính quyền cần tìm cách đánh thuế nào gặp ít phản-ứng nhất, để thuế có thể được thu hút dễ-dàng trong mọi tầng lớp dân chúng. Thi dụ : các thuế gián thu đánh vào sự tiêu thụ được phổ-cập rất nhiều, nên tìm áp-lực của thuế này không phải là dễ. Ngoài ra, đối với các thuế trực-thu, áp-lực của thuế có thể bị hiện tượng chuyển thuế làm thay đổi.

Áp-lực của thuế lại còn chịu ảnh hưởng của tình hình kinh tế toàn diện : trong một nước có nạn lạm phát tiền-tệ, nếu luật lệ về thuế không theo đà phá giá của tiền tệ, tất cả các căn-bản đánh thuế có thể bị đảo lộn (thí dụ : một lợi-tức trên 50.000$ phải nộp 5% khi chỉ số là 100, khác một lợi-tức cũng trên 50.000$ khi chỉ số 150, mà thuế suất vẫn là 5% nếu tính theo giá tiền tệ cũ, thì hạng này chỉ tương đương với một lợi-tức là 30.000$ và như thế đáng chỉ phải nộp 4%). Ngoài ra, theo thời vận kinh-tế, một số thuế nhẹ vì tính trong thời kỳ suy nhược có thể nộp được dễ dàng trong thời kỳ phồn-thịnh ; mà trái lại một số thuế nặng vì tính trong thời kỳ phồn-thịnh sẽ khó lòng thu được trong thời kỳ súc phát.

TIẾT III.— GIỚI HẠN CỦA THUẾ KHÓA

105.— Sau khi định rõ khả năng thụ thuế, và biết áp-lực của thuế, ta có thể vạch rõ giới hạn của thuế khóa.

Đoạn I.— Các lý-thuyết chủ-quan.

I.— Áp-dụng lý-thuyết về giá-trị biên-tế cho các hiện tượng thuế khóa.

Theo *thuyết cổ-điển*, chỉ chú trọng đến nhu-cầu cá-nhân của mọi người, khi lợi-tức kém thì tất cả mọi phân-số lợi-tức đều dùng để thỏa mãn các nhu-cầu tiện nghi, rồi đến nhu-cầu xa-xỉ. Như vậy sự ích lợi biên-tế của phân số cuối cùng lợi-tức là giới-hạn khả-năng thu thuế; người chịu thuế có thể nộp phần lợi-tức càng lớn khi phân số này còn tương-ứng với những nhu-cầu không thiết-yếu.

Thuyết này không ấn định được rõ rệt phân số lợi-tức có thể cung-ứng cho thuế khóa, vì quan-niệm nhu-cầu biên-tế rất co rãn. Thuyết này cũng không ấn định được rõ ràng công thức lũy-tiến mặc dầu ý-niệm lũy-tiến đã nằm trong lý-thuyết biên-tế. Sau cùng ta không thể so sánh cường độ của các nhu-cầu công tư, vì thuyết này không chú trọng đến khu-vực công.

Thí dụ: sự ích lợi biên tế của một lợi-tức 1.000.000$, có thể đối với một doanh thương là sáng tạo ra một xí-nghiệp kỹ-nghệ, mà trái lại nếu quốc-gia trích thủ phần lợi tức để trợ cấp cho người nghèo. Đứng về phương diện kinh-tế, đằng nào lợi hơn?

Đi đến cùng, thuyết này có thể đưa đến sự miễn hẳn thuế cho các lợi-tức nhỏ hay vừa vừa, trái hẳn với nguyên-tắc công-bình của thuế khóa.

II.— Lý-thuyết khả-năng thụ-thuế.

Giới hạn của thuế là khả-năng thụ thuế của công-dân. Khả-năng thụ thuế có thể xét về hai phương-diện: tiêu-cực và tích-cực.

Về phương-diện tiêu-cực, mỗi người công-dân đều phải hy-sinh một phần lợi-tức nộp thuế. Nhưng làm thế nào đo lường hy-sinh đó đối với từng người một? Sự hy sinh có thể đồng đẳng, hay tỷ-lệ, hay tối thiểu (xem quan-niệm công bằng thuế khóa).

Về phương-diện tích-cực, mỗi người phải đóng thuế tùy theo khả-năng của mình. Nhưng cứu-cánh xã-hội của thuế đem so sánh với cứu-cánh cá-nhân của lợi-tức, đàng nào nặng hơn trên cán cân? Vì sau những nhu-cầu thiết-yếu, lợi tức có thể dùng để đầu tư; thể-thức đầu tư công và tư đàng nào lợi cho nền kinh-tế hơn? Thuyết chủ quan không trả lời được câu hỏi này, vì không có sự so sánh giữa nhu-cầu tư và nhu-cầu công.

Đoạn II.— Các lý-thuyết khách-quan.

Vì thuế khóa có tương-quan mật thiết với sự phân phối lợi-tức giữa khu vực công và khu vực tư, cần xét sự phân phối đó theo hai chế độ kinh tế : tập sản và tư bản.

I.— Chế độ tập sản.

106.— Trong chế-độ này, mọi việc phân phối lợi tức cũng như phương tiện sản xuất đều do chính quyền quyết định độc đoán. Chính-quyền ấn định xem những nhu cầu công cần được ưu tiên thoả mãn và những nhu cầu tư nào được coi như cần thiết hoặc coi như đã được thoả mãn rồi. Thoạt kỳ thủy ta tưởng sự phân-phối đã có thể thực hiện ngoài các quan điểm kinh-tế.

Sự thực các nhà cầm quyền cũng bị những định luật kinh-tế chi-phối; vì nguyên động lực chính là quyền lợi tư và sáng-kiến tư không có, người ta có thể phỏng đoán rằng hiệu suất phải sút kém; và cũng do hiệu suất sút kém sự phân phối các sản-phẩm trở thành khan hiếm sẽ có phần khó khăn.

Nếu các phương-tiện dành cho các nhu cầu tư ít quá, rất có thể là sự phân phối đã phạm tới mực sống tối thiểu và năng-lực của các phần tử quốc-gia cũng sẽ bị sút kém. Hơn nữa, nếu các phương tiện dành cho khu vực công không được đầy đủ, các nhu cầu công không được thoả mãn có thể đưa đến sự tan vỡ chế độ, vì người dân không tin được chính quyền nữa.

II.— Chế độ tư-bản cá-nhân.

Nếu một phần sáng kiến dành cho khu vực tư và sự tiêu thụ được tự do, các định luật kinh tế trên vẫn chi phối sự phân-

phối lợi tức quốc gia giữa các nhu-cầu tư và các nhu cầu công. Sự ấn định nhu cầu công là một hành vi chính-trị.

Tiêu chuẩn căn bản là việc xử-dụng các tài-nguyên trích thủ ở lợi tức tư để chi tiêu vào công vụ cần phải được thực-hiện trong những điều kiện kinh-tế thuận lợi hơn là nếu lợi tức đó để cho tư nhân xử dụng trực tiếp vào các hoạt động tương tự như các công vụ như trên. Giá trị của các phương tiện sản xuất phụ thuộc vào cách xử dụng phương tiện. (Von Wieser, Pantaleoni).

Như vậy ta đến giới hạn của thuế khi nào các nhu cầu công cộng được thoả mãn thấy kém phần quan-trọng đối với những nhu cầu tư phải hy sinh.

Ngoài ra, thuế khóa phải tái sản xuất, để những lợi tức tái phân do thuế sinh ra có thể là nguồn gốc thuế khoá mới, ngõ hầu ứng phó với những nhu cầu công cộng.

Sau cùng, thuế phải được tổ chức thế nào cho người ta không thấy đóng thuế là một gánh nặng, mà chính là một sự thúc đẩy tăng thêm hiệu xuất.

Muốn thực hiện được đầy đủ ba điều kiện của thuế khóa đó, ta phải có những tiêu chuẩn chắc chắn làm trọng tài cho sự phân phối lợi tức giữa các nhu cầu công và tư. Các tiêu chuẩn này có thể quy vào bốn điểm sau :

— Sự phân phối cần tránh đảo lộn cơ chế kinh tế căn bản : các khuynh hướng của thị trường cần được điều hòa, sự tiếp-tế thực phẩm không được đảo lộn, v.v...

— Hiệu suất trong khu vực tư không được giảm sút đi, vì phải trích thủ một phần lợi-tức quá lớn.

— Khi nào có sự gian lận thuế và sự tư bản xuất ngoại thì là một triệu chứng đáng lo ngại rằng chính sách thuế khoá đó thất bại.

— Sau cùng, chính quyền phải được củng cố trên căn bản dân chủ mới có thể có những biện pháp vững chắc trong việc thực hiện chính sách thuế khóa. Nếu chính sách thuế khoá hà khắc quá, có thể sảy ra những vụ đảo chánh hay cách mạng.

Như vậy giới hạn cuối cùng của thuế phụ thuộc vào sự tái phân lợi tức : sự phân chia giữa công ích và tư lợi phải do một chính-quyền mạnh quyết định nhưng phải luôn luôn theo rõi phản ứng quần chúng và phải căn cứ vào những dữ kiện kinh-tế.

KẾT LUẬN

Giới hạn của thuế khóa có thể vạch rõ cho ta chiều hướng của lý-thuyết thuế khóa nên áp dụng tại Việt-Nam.

Lẽ cố nhiên, Việt-Nam Cộng Hòa với chủ-trương nhân vị, đồng tiến không thể theo chủ nghĩa tập sản. Như vậy có nghĩa là thuế khoá không thể thực hiện một sự truất hữu tư bản ; trái lại thuế khóa phải đóng vai trò kích thích tư bản, để mọi người có thể tham gia tích cực vào công cuộc phát triển kinh-tế. Ta có thể chấp nhận rằng giới hạn của thuế khóa là mức sống tối thiểu của con người, và mực độ cần thiết để duy trì cùng phát triển tư bản. Ta cũng có thể chấp nhập rằng thuế khóa sẽ san bằng một phần nào những sự bất công xã hội, nhưng cũng không khuyến khích sự ỷ lại hay sự bóc lột của một giai cấp này đối với một giai cấp khác. Trong khuôn khổ chánh sách đó, chế độ thuế khóa vẫn có thể nhằm mục tiêu công bằng theo nghĩa rộng và năng suất hiểu theo đà gia tăng của nhu cầu phát triển kinh-tế.

CHƯƠNG VI

KHÁI NIỆM KHẢ NĂNG THỤ THUẾ VÀ GÁNH NẶNG THUẾ

107. — Sự phân tích kinh tế về khả năng thụ thuế và áp lực của thuế đã cho ta biết những điều kiện căn bản của chính sách thuế khóa : dù theo lý thuyết thuế khóa nào, điều kiện chính yếu của chính sách thuế khóa vẫn là đừng làm hao mòn tài vật chịu thuế.

Những yếu tố kỹ thuật của chánh sách thuế khóa có thể tập trung vào ba động tác thiết yếu trong việc phân chia gánh nặng công cộng.

1) Động tác thứ nhất : tìm những tài vật chịu thuế ; tài vật có thể là một tài sản, một hoạt động, một sự kiện. Đó là vấn đề căn bản thuế.

2) Động tác thứ nhì : ấn định thành tiền nghĩa vụ của từng người chịu thuế một, nói một cách khác áp dụng thuế suất cho từng tài vật chịu thuế đã được ước lượng. Đó là vấn đề thanh toán thuế.

3) Động tác thứ ba : thực hiện việc thu thuế vào công khố. Đó là giai đoạn hành thu thuế.

Chi phối cả ba động tác trên, A. SMITH, người khởi xướng ra môn phái Kinh-tế tự-do cổ điển, đã nêu ra những nguyên tắc kỹ thuật vẫn còn giá trị hiện tại. Các nguyên tắc đó quy tụ vào bốn điểm chính :

1) Thuế phải công-bình nghĩa là việc ấn-định thuế phải tùy theo năng lực mỗi người. Đây là sự áp dụng trong thực-tế lý-

thuyết bình-đẳng của thuế khóa, đã nêu ra khi ta xét các căn-bản của thuế khóa. Chỉ cần nhắc lại là phải hiểu nghĩa rộng của chữ công lý, gồm cả ba loại công lý quân-bình. (các quyền lợi mọi người phải ngang nhau) công lý phân bộ (sự ngang nhau có nghĩa là một thứ bình đẳng tương đối, tùy theo khả năng mỗi người) và công-lý xã-hội (một sự công-bằng tuyệt đối có nghĩa là phải nâng đỡ những tầng lớp thấp kém). Tất cả công bằng về thuế khóa ấn định trong luật lệ có thể bị sáo trộn bởi cách hành thu.

2.— *Thuế phải minh bạch.* Mỗi người phải đóng bao nhiêu thuế phải được biết trước một cách minh bạch rõ rệt : số tiền thuế là bao nhiêu? căn cứ vào những yếu-tố gì ? đóng thuế ở đâu ? Sở dĩ thuế cần phải minh bạch là để tránh mọi sự hà lạm độc đoán, vì dù sao chế độ thuế khóa cũng là một chế độ đặc biệt, xâm phạm đến tài-sản công-dân.

3.— *Việc thu thuế phải thuận tiện cho người đóng thuế.* Sự thuận tiện đó phải hiểu là sự thích hợp trong không gian cũng như trong thời gian. Chính quyền khi soạn thảo chế độ thuế khóa cần ấn-định thời gian nào thuận tiện nhất để thu từng loại thuế và nơi nào thuận tiện nhất để thu cho người nộp thuế khỏi bị phiền nhiễu.

4.— *Thu-thuế phải tốn ít tiền cho công quỹ.* Ở đây quan-niệm về năng suất của các cơ-quan phụ-trách thu-thuế phải được đề cao rõ-rệt khi tổ-chức thu-thuế, hoặc ấn định căn-bản thuế phải tính thế nào để số tiền thu thuần tịnh được thật nhiều, nói một cách khác để các chi-phí về tiền thu thuế không thu hút một phần lớn lợi-tức do thuế phải cung cấp cho ngân-sách.

Những con số tối đa sau đây thường được đưa ra :

— Chi phí về thuế trực-thu thường không quá 2,5% tổng số thuế-thu.

— Chi-phí về thuế gián-thu không quá 2,5%.

— Chi-phí về thuế thương-chính không quá 3%.

Các tài-chính gia Mỹ thường thêm một nguyên tắc thứ 5 : thuế *phải thích hợp*, nghĩa là khi tất cả các yếu-tố khác không

thay đổi thuế phải đem lại một năng suất tối đa nếu đủ bốn điều kiện trên, mà hiệu-suất vẫn kém, thuế vẫn chưa phải là hoàn-toàn.

Các nguyên-tắc kỹ thuật này thoạt kỳ-thủy xem rất giản-dị nhưng trong áp-dụng thực tế những nguyên-tắc đó phụ thuộc vào một số điều-kiện :

1.— Điều kiện kinh-tế : sự công-bằng thuế-khóa căn-cứ vào khả-năng thụ-thuế cá-nhân của từng người chịu thuế — Nhưng người chịu thuế có phải là người chính thức phải nộp thuế không? Đó là vấn-đề khả-năng thụ-thuế và hiện tượng chuyển thuế.

2.— Điều-kiện xã-hội : vấn-đề khả-năng thụ-thuế còn phải được xét về phương-diện chủ-quan người chịu thuế. Nói một cách khác, khi biết chắc một hạng người nào phải chịu thuế, ta có thể nghĩ đến sự thích hợp thuế-khóa đối với tình trạng cá-nhân cha người chịu thuế không ? đó là vấn đề thuế đối nhân.

3.— Điều-kiện pháp-lý : có những vụ đánh thuế hai lần có thể làm tổn thương đến nguyên-tắc công-bằng nhất là đối với các ngoại-kiều. Đó là vấn đề song thuế và vấn đề thuế các ngoại-kiều.

4.— Điều-kiện tâm-lý : người chịu thuế có tìm cách trốn-tránh bổn-phận của mình không ? Đó là vấn-đề trốn thuế và lậu thuế.

Sau khi trình bày những yếu-tố của bốn vấn-đề này, ta sẽ đi xâu vào các vấn đề chính (căn-bản thuế, thuế suất, hành thu) trong những bài sau.

TIẾT I

KHẢ NĂNG THỤ THUẾ VÀ HIỆN TƯỢNG CHUYỂN THUẾ

108.— Người chịu thuế chỉ có thể nộp thuế trong giới hạn quyền mãi-lực của mình, do sự hoạt-động hay do tư-bản tạo thành. Đó là một sự phân-phối mãi-lực giữa nhu-cầu của người chịu thuế và nhu-cầu công cộng của xã-hội Nghiên-cứu mãi-lực đó tức là cứu xét vấn-đề khả-năng thụ thuế. Trong thực tế, có nhiều người đứng ra nộp thuế, nhưng sự thực lại chuyển được

gánh nặng cho người khác : Ta sẽ đề cập tới hai vấn đề chuyển thuế này.

Đoạn I.— Khả-năng thụ thuế cá-nhân.

Thuế khóa là một sự phân phối lợi-tức của một cá-nhân, giữa cá-nhân đó và nhà nước. Ta có thể gọi là thuế đối vật nếu thuế khoá chỉ trông vào tài-vật chịu thuế để trích thủ một phần cho xã-hội. Khi thuế khoá nhắm mục-tiêu thích-ứng với tình-trạng cá-nhân hay gia đình của người chịu thuế, ta sẽ gọi là *thuế đối nhân*. Nhưng tài vật chịu thuế bao giờ cũng nằm trong gia-sản một người, dưới hình thức lợi-tức hay tư-bản.

I.— Lợi-tức.

Lợi-tức cá-nhân bắt nguồn ở sức cần lao, ở tư-bản hay bằng cách phối-hiệp hai loại nguồn gốc đó (kinh doanh). Nếu một trong ba nguồn gốc đó cạn đi, thuế sẽ bị hao hụt. Theo môn phái kinh-tế tự-do, Chính-phủ không nên phạm đến quyền tư-hữu, vì đó là một nguồn gốc lợi-tức chắc chắn.

Theo môn phái xã-hội, sức cần-lao là một nguồn gốc hấp bênh có thể bị tuổi tác hay bệnh hoạn làm hao mòn. Như vậy, khả-năng thụ thuế của người cần-lao tất nhiên kém người có tư-bản.

Dù sao, trước khi đánh thuế, Chính-phủ phải dành một phần lợi-tức của tư-nhân để đài-thọ các việc duy trì hoặc để gia tăng các nguồn gốc lợi-tức. Như vậy, phải để cho tư-nhân một phần lợi-tức để duy trì sức cần-lao. Lại phải để cho mọi người một phần lợi-tức thừa, để dành, để duy-trì tư-bản. Sau phần dành cho sự duy trì các nguồn gốc lợi-tức, Chính-phủ và tư-nhân mới chia phần lợi-tức còn lại. Tới giai đoạn này, phải chú trọng để sự xử-dụng lợi-tức.

Về phương diện xử dụng lợi tức thuế khóa không thể xâm-phạm đến mực sống tối thiểu cá nhân và gia đình. Đây không phải là một vấn đề duy-trì nữa, mà là một vấn-đề phát triển bản năng con người. Trong thời chiến tranh, mực sống tối thiểu đó có thể giảm đến tột bực. Nhưng trong lúc bình thường, nếu Chính phủ muốn

khuyến-khích sáng kiến cá-nhân, Chính-phủ cần dành thêm cho tư nhân một phần lợi tức để chi tiêu vào các việc xa xỉ hoặc để dành dùng vào việc đầu tư.

Đối với pháp nhân, cần chú trọng đến điểm là lợi tức của pháp-nhân phải chia một phần cho các phần tử của pháp nhân, nhưng còn một phần tiền để dành nhằm mục-tiêu tài-chính tự túc, nghĩa là có thể khuếch-trương mà không cần gọi vốn ở ngoài.

Về phương-diện lý-thuyết nếu chỉ đánh một thuế duy nhất vào lợi tức, chế-độ thuế khóa có thể phản chiếu một sự công bằng tuyệt-đối. Nhưng sự thực, chính quyền cần phải phân biệt các loại lợi-tức theo nguồn gốc, và phải tôn trọng mực sống tối thiểu và gánh nặng gia đình. Ngoài ra, nếu thuế suất lên cao quá, người chịu thuế có thể cưỡng lại, cố trốn tránh, hoặc không tha thiết để dành tiền nữa. Vì vậy, phải đặt thêm những thuế đánh vào vật giá. Đây cũng là một lý do để chính quyền phân tán số tiền trích thủ vào nhiều thứ thuế khác nhau và sự phân biệt giữa thuế trực thu và gián thu bắt nguồn ở những lý-do này.

II.— **Tư bản.**

109.— Nếu mọi người đều có lợi tức, thì trái lại chỉ có một số ít người có lợi tức thừa, để dành thành tư-bản. Ngoài ra, số người nhận thừa kế một tư-bản cũng ít.

Thuế đánh vào tư bản, khi nào vượt quá khả-năng thụ thuế của lợi-tức trong thực-tế. Nếu tư-bản sinh lợi, thuế đánh vào tư bản cũng chỉ là một cách đánh thuế gián-tiếp vào lợi tức, đánh một lần thứ hai, để phân biệt hạng có tư-bản và hạng không có tư-bản. Giải thích này cũng áp-dụng cho những trường-hợp mà tư-bản có một thặng dư giá trị không do sự cần lao tạo ra (thí dụ thặng dư giá trị một bất động-sản, vì công-tác công-chính).

Nhưng nếu thuế đánh vào các tư-bản không sinh lợi, thuế có thể vượt quá khả-năng thụ thuế. Thí dụ thuế đánh vào các động sản dùng để bài trí. Tuy nhiên mục đích các thuế này là đánh vào những sự dư dật căn-cứ vào một dấu hiệu bề ngoài : chính quyền mong rằng những lợi-tức thầm kín sẽ được vận dụng ra để ứng phó với thuế này.

Dù dưới hình-thức nào đi nữa nếu thuế làm giảm tư-bản sinh lợi đi, sau này lợi-tức cũng kém đi. Tuy nhiên, người ta còn có thể hiểu rằng đánh thuế nặng vào tư-bản nghĩa là chuyển dịch tư-bản từ khu vực tư đến khu vực công. Như vậy chỉ cần xét vấn-đề năng-suất của một tài vật để trong quyền tư hữu hay nhập vào khu vực công đẳng nào cao hơn.

Theo hệ luận trên, vấn đề khả năng thu thuế phải đặt vào khuôn khổ kinh tế quốc gia và phải xét cả mặt trái của khả năng thụ thuế tức là áp lực của thuế.

Đoạn II.— Hiện tượng chuyển thuế,

110.— Tất cả lý thuyết trên phụ thuộc vào một điều kiện : thuế phải nhằm trúng tài vật chịu thuế. Nói một cách khác, khi nói đến khả năng thụ thuế, ta phải chú ý đến người chịu thuế tax bearer) chứ không phải người nộp thuế (tax payer).

I.— Định nghĩa.

Thường người ta phân biệt hiện tượng thụ thuế với hiện tượng chuyển thuế. Thụ thuế có nghĩa là chung cục chịu thuế. Nếu chính người nộp thuế lại là người chịu thuế trong thực tế, sự thụ thuế có tính cách trực tiếp ; hiện-tượng này không nêu lên vấn đề gì khó khăn.

Nhưng có nhiều khi chính người nộp thuế chỉ tạm ứng tiền nộp thuế, rồi lại tìm người khác hoàn lại cho mình tiền thuế ứng ra đó, chính người sau nầy mới là người thực sự chịu thuế. Đây là một hiện tượng thụ thuế gián tiếp hay chuyển thuế.

1) Chuyển thuế thuận hành hay phản hành. Người ta có thể phân biệt chuyển thuế thuận hành và chuyển thuế phản hành.

Khi một thương gia tính tiền thuế (thương-vụ, thuế sản-xuất hay thuế lợi-tức) vào tiền vốn của một hóa vật và bán theo giá đó, hiện tượng chuyển thuế này có tính cách thuận hành.

Khi chính thương gia đó lúc mua một hóa vật để bán, lại được người sản xuất chịu thuế trừ vào giá bán, hiện tượng chuyển thuế này có tính cách phản hành.

Với hiện tượng chuyển thuế, thuế là một sự trích-thủ lợi-tức của người nào không thể bắn thuế đó vào một người khác nữa.

2) *Chuyển thuế lưỡng diện.* Cũng có khi hiện tượng chuyển thuế đem đến một hậu quả bất ngờ là làm tăng lợi tức của một kỹ nghệ gia : thường lợi tức tính theo tỷ lệ vào giá vốn ; nếu giá vốn lại gồm cả tiền thuế, thì lợi tức được tăng lên theo số thuế nhân với tỷ lệ lợi suất. Thí dụ : nếu tiền lời 6% tính vào số vốn 1.000.000$, số lời thành tiền là 60.000$; nếu thương gia đó chịu một thuế là 10.000$ và cộng số thuế đó vào vốn, số lãi sẽ thành : (1.000.000$ + 10.000$) × 6% = 60.600$. Người tiêu thụ phải chịu cả số 600$ lãi phụ này.

3.— *Chuyển-thuế nhiều bậc.*— Người ta có thể quan-niệm sự chuyển thuế kéo dài mãi người cuối cùng phần nhiều là người tiêu-thụ ; một địa chủ cố bắn thuế thổ-trạch vào kỹ-nghệ-gia thuê đất ; kỹ-nghệ gia bắn thuế vào người bán sỉ, người bán sỉ vào người bán lẻ, người bán lẻ vào người tiêu-thụ.

4.— *Chiết cựu thuế.*— Trong nhiều trường hợp theo luật lệ thì lợi-tức nhưng trong thực-tế chính tư-bản phải chịu thuế, và thuế được chiết-cựu theo mực độ mất giá của tư-bản. Thí-dụ một bất động sản đem lại lợi-tức đồng niên 50.000$, như vậy nếu tính giá trung-bình lãi suất của các bất động-sản là 2,5% trị giá của bất-động-sản đó phải là 2 triệu — Nếu một thứ thuế mới tính 20% vào lợi-tức, trong thực tế lợi-tức trên sẽ bị giảm 20% nghĩa là chỉ còn 40.000$ — Nếu không có cách chuyển thuế vào đầu người khác, bất động sản đó chỉ còn trị giá 100/2,5 của 40.000$ tức là một triệu 6 — Nếu người chịu thuế đem bán cho người khác, với giá 1 triệu 6, sở hữu chủ sau vẫn chỉ nhận được có 40.000$ lợi tức (tức là 50.000$ trừ thuế) nhưng số lợi tức này tương xứng với số vốn 1 triệu 6 đã bỏ ra.

II.— Cơ chế chuyển thuế.

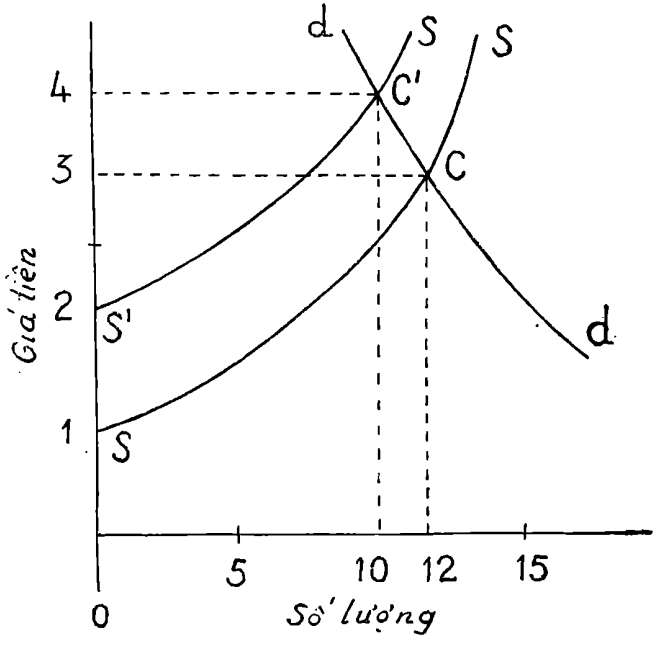
111.— Người chủ đầu tiên đã chiết cựu thuế bằng cách trừ số thuế vào vốn. Sự thực các hình thức chuyển thuế trên chỉ thực hiện được trong những điều kiện nhất định.

Các tài-chính gia hiện tại đã nghiên-cứu kỹ lưỡng cơ chế của hiện tượng chuyển thuế và sự liên quan của hiện tượng này

với luật cung cầu. H. LAUFENBURGER còn tìm thấy cả sự tương quan của hiện tượng chuyển thuế với kỹ thuật thuế.

1) Sự tương quan của hiện tượng chuyển thuế và định luật cung cầu.

Các kinh-tế gia thường giải thích hiện tượng chuyển thuế bằng định luật cung cầu — Thí dụ : một thị-trường bột sắn (Đồ biểu 1) Khúc-tuyến dd hình dung số cầu, Khúc tuyến SS hình-dung số cung.



Đồ biểu I

Trước khi đánh thuế, 2 khúc-tuyến đó gặp nhau ở C, tức là khi giá mỗi tạ bột sắn là 300$, thì các nhà sản xuất bán được 12 ngàn tấn. Nay thuế đánh vào mỗi tạ bột sắn là 100$; nếu nhà sản xuất muốn tính gộp cả thuế vào giá bán, khúc tuyến SS dịch lên thành ra S'S' — Theo đồ-biểu trên thì S'S' gặp dd vào C', nghĩa là số lượng tiêu thụ sẽ giảm xuống còn 10.000 tấn.

Ta thấy rằng giá quân bình mới dưới 400$ đôi chút.

Như vậy nghĩa là nhà sản-xuất giả thuế I phần (vì nếu có chuyển được cả thuế, giá đã lên tới 400$) nhưng người tiêu thụ cũng chịu một phần số thuế đánh vào thực-phẩm đó.

Một nhận xét tổng quát là những thuế đánh vào thương-vụ thường chịu sự chuyển thuế mà trái lại các thuế đánh vào lợi-tức và tư sản thường do chính người nộp thuế chỉ danh chịu. Người ta giải thích nhận xét đó như sau : thuế khóa càng gần sự chuyển vận thương-mại bao nhiêu, thì càng bị luồng thương-mại lôi cuốn bấy nhiêu, tức là sự chuyển thuế càng dễ bấy nhiêu.

Sự chuyển thuế rất mạnh, nếu căn-bản thuế là sự chi tiêu hay một thương-vụ. Chính nhà lập pháp cũng có ý-định chỉ nhờ các thương gia làm trung gian trong việc thu các thuế đó. Sự chuyển-thuế dễ dàng, vì thuế được tính thẳng ngay là một yếu tố của giá bán — Theo cả dãy người bán từ sỉ đến lẻ, người nào cũng cố gắng chuyển thuế, để sau cùng người tiêu thụ phải chịu.

Nhưng các thương gia lại đi xa hơn ; họ coi bất cứ thuế nào cũng phải do người tiêu thụ nộp. Mặc dầu nhà lập pháp thường muốn rằng các thuế trực-thu đánh vào lợi-tức phải do chính thương gia chịu, thương gia thường tính tiền nộp thuế, cũng như tiền lương công nhân, hay các phí tổn khác vào tổng phí của xí-nghiệp. Dù sao, sự chuyển thuế cũng còn tùy thuộc vào hai trạng thái của định-luật cung cầu : sự co dãn cung cầu và sự cấu tạo vật giá.

a) Ảnh hưởng của sự co dãn cung cầu.

112.— Sự chuyển thuế thay đổi ngược lại với sự co dãn của số cầu. Nếu số cầu không co dãn, sự chuyển thuế thực hiện được dễ dàng. Nhưng nếu số cầu co dãn thì trái lại khó thực hiện được sự chuyển thuế. Đối với số cầu các hóa vật *cần thiết* không co dãn (trái với các tiện nghi phẩm hoặc xa-xỉ phẩm), các thuế đánh vào các vật dụng đó bị chuyển ngay vào lợi-tức các người tiêu thụ vì người này không thể trốn tránh bằng cách nhịn mua được. Cũng vì lý-do này, đến khi đánh thuế lợi-tức, phải miễn thuế một số lợi-tức căn-bản cho các người ít-lợi tức. Nếu số cầu co dãn, người tiêu thụ có thể thôi không mua các hóa phẩm bị

đánh thuế nữa (sách, hoa, ảnh...) ; sự chuyển thuế gặp phải nhiều trở lực : nếu người bán muốn giữ số thương vụ cũ, người này phải chịu một phần hay cả số thuế mình phải nộp.

Sự chuyển thuế thay đổi *đồng thời với sự co dãn của số cung*, nếu số cung ít co dãn sự chuyển thuế sẽ thực hiện khó khăn ; nếu số cung co dãn các nhà sản xuất dễ chuyển thuế cho người tiêu thụ hơn. Về phía cung các sản phẩm canh-nông ít co dãn hơn sản phẩm kỹ-nghệ. Trừ những phẩm vật dùng cho tiêu thụ riêng của mình, nông gia phải chịu định luật thị trường trong khi bán nông sản, nhất là đối với các sản phẩm dễ bị hư hỏng cũng vì vậy các nông gia khó chuyển thuế cho người tiêu thụ. Về phần các sản phẩm kỹ-nghệ, mặc dầu việc xử dụng các dụng cụ máy móc có thể co dãn, nhưng không thể nhất thời thay đổi số lượng sản xuất, vì số vốn đầu tư cần có lãi suất, nhưng kỹ nghệ gia thường có nhiều vốn hoặc tìm được ngân-hàng cho vay để trữ trong kho những sản phẩm thừa, khi cần giảm số cung. Cũng vì vậy các ngành kỹ-nghệ thường sáp nhập thuế khóa dễ dàng vào tổng phí kinh doanh để tính giá vốn.

Khi số cung *tập trung trong tay một người có độc quyền*, thoạt kỳ thủy người ta tưởng rằng số cung đó càng có nhiều co dãn, vì người độc quyền hoàn toàn đứng chủ về số hóa phẩm đem ra thị trường và về việc ấn-định giá vật. Như vậy sự chuyển thuế cũng dễ dàng ; nhưng một mặt khác số cầu vẫn co dãn. Nếu giá cao quá mà sự cầu hóa vật có tính cách co dãn, sẽ có ít người mua. Một mặt khác, tổng số lãi của nhà doanh thương là lãi suất đơn vị nhân với số sản phẩm bán được : nhà doanh thương phải giảm giá bán các hóa vật, mới tăng số hóa vật bán và tăng cả tổng số lãi. Như vậy nhà doanh thương độc quyền cũng phải gánh vác một phần thuế.

Sự co dãn của cung cầu còn bị *ảnh hưởng của tình trạng kinh tế*. Trong thời kỳ phồn-thịnh, khách mua hàng phải chạy theo hàng, nên nhà doanh thương tha hồ chuyển thuế vào người tiêu thụ, không những giới kỹ-nghệ chuyển thuế được dễ dàng mà cả đến giới canh nông — Chỉ có công nhân và các người hưởng dụng niên kim là chịu thiệt thòi. Nhưng đến khi nền kinh

tế suy nhược, nhà doanh thương phải thu hút thuế vào phần lãi của mình để giảm giá hóa vật, mong số người tiêu thụ được tăng lên. Như vậy yếu tố thời vận kinh tế đã kiều chỉnh được phần nào những ảnh hưởng của những yếu tố thuộc cơ cấu kinh tế, trong hiện tượng chuyển thuế. Sau hết sự co dãn tùy thuộc vào *cơ cấu kinh tế*. Nói chung tại các nước kém mở mang như Việt-Nam, thị-trường rất kém co dãn. Vì vậy, khi nghiên cứu hiện tượng chuyển thuế, cần phải thận trọng lắm về điểm này.

b) Vấn đề cấu tạo vật giá và sự chuyển thuế.

113.— Đối với các hóa vật chế biến, sự cung cầu có thể thường xuyên quân-bình ; giá vốn lại có thể ấn định được rõ rệt, nên thường người sản xuất ấn định giá bán bằng cách sáp nhập cả hay một phần tiền thuế vào tổng phí. Sự chuyển thuế được tính ra một cách rõ rệt vì giá vốn là một yếu tố quyết định trong việc cấu tạo vật giá.

Đối với các hóa vật nguyên chất hay bán chế biến, thường giá vốn khó ấn định được rõ rệt, sự cung cầu lại luôn luôn biến chuyển ; người bán có thể bị bó buộc phải bán theo bất cứ giá nào nhưng cũng có khi tích trữ hóa vật đó để kìm hãm số cung ; người mua cũng có khi bó buộc phải mua theo bất cứ giá nào, nhưng cũng có thể kìm hãm sự mua và giảm số cầu. Ở đây vật giá theo định luật cung cầu, giá vốn không phải là một yếu tố quyết định, cho nên sự chuyển thuế cũng khó khăn.

NOGARO dựa vào nhận xét trên, đề nghị đánh thuế nhẹ các loại hóa vật nguyên chất hay bán chế biến, nhất là các sản phẩm canh nông, vì các người sản xuất không rõ giá vốn thì tất nhiên không thể tính gồm thuế vào giá bán. Trái lại, đối với các hóa vật chế biến, có thể đánh thuế nặng vì biết chắc các yếu tố của giá bán.

LAUFENBURGER cũng dựa vào ý-niệm phải có những yếu-tố rõ rệt để ấn-định giá vật, nhưng nhấn mạnh vào yếu-tố thuế khóa : nếu chính tiền thuế được ấn-định rõ rệt, thì sự chuyển thuế cũng dễ dàng. Thí dụ : luật lệ về thuế thương-vụ ấn-định rõ ràng tỷ-lệ thương-vụ phải nộp cho sở thuế, thương gia chỉ việc căn-cứ vào đó mà tăng hóa phẩm bán. Trái lại,

nhiều khi chưa tính rõ được thuế lãi doanh nghiệp, trong những tháng đầu năm, doanh-gia không có căn-bản nhất định để tăng giá bán, nhất là chính số lợi-tức đồng niên cũng chưa biết rõ.

2) *Những thứ thuế không lệ thuộc trực-tiếp vào định luật cung cầu.*

a) Vì không có thị-trường bất-động-sản, những thuế đánh vào việc di-chuyển bất-động-sản thường không chuyển được (thuế trước bạ, thuế di-chuyển di-sản). Nhưng cũng có nhiều khi thuế đó cũng có thể bắn đi một phần.

Thí dụ :

— Mặc dầu luật bó buộc người mua phải chịu thuế trước bạ về di-chuyển bất-động-sản, vẫn có thể chia sẻ giữa người bán và người mua trong thực tế.

— Người thừa kế một bất-động-sản khi bán đi có thể lấy lại một phần thuế thừa kế bằng cách tăng giá bán hoặc cho thuê bất-động-sản đó với một giá cao hơn.

b) Riêng về thuế tổng số lợi-tức đánh theo thể-thức lũy-tiến, không thể biết trước số thuế nhất định là bao nhiêu vì thuế này là phản ảnh toàn thể tình trạng vật chất của người chịu thuế về phương-diện tích sản cũng như tiêu sản trong một năm. Nếu phản xạ bằng thuế năm trước, rất có thể không bắn hẳn tổng số thuế vào các khách hàng vì lợi-tức mỗi năm có thể tăng giảm.

c) Thuế lương bổng thường không do người làm công phải chịu. Trong các chế-độ kinh-tế chỉ-huy hiện thời, phần nhiều chính-quyền ấn-định các lương-bổng ; nếu thuế về lương bổng phạm đến mực sống tối-thiểu, chính quyền cho phép công nhân được xin tăng lương và như thế, cũng như bắt các xí-nghiệp dùng nhân công phải chịu thuế.

d) Cũng trong chế-độ chính quyền can-thiệp ấn-định giá vật, người tiêu thụ mất cả sáng kiến của người mua, cả về phẩm lẫn về lượng của số cầu. Người sản xuất cũng không được hành-động theo ý muốn để ấn-định số cung, vì phải theo đà phân phối nguyên-liệu, lại phải theo vật giá do chính-quyền ấn-

định, như vậy rất khó phản xạ các loại thuế. Nhưng ở đây cũng lại phải kể đến một hiện tượng bao giờ cũng đi theo việc chính quyền định giá : hiện tượng chợ đen. Giá chợ đen gồm giá vốn, một phần dự trữ phòng sự bất thường và đối giá của thuế, như vậy chuyển thuế có khi rất rộng rãi.

TIẾT II

KHẢ NĂNG THỤ THUẾ VÀ CHẾ ĐỘ ĐỐI NHÂN

114.— Hiện tượng chuyển thuế cho ta biết rằng việc tìm ra được người thực sự phải chịu thuế là một vấn đề phức tạp. Nhưng ta phải đi đến một kết luận rằng, chung cục, bao giờ thuế cũng đánh vào những chủ thể pháp lý (thể nhân hay pháp nhân).

Vấn-đề đầu tiên cần được nêu ra là bản thân người ta có thể là một tài-liệu chịu thuế được hay không ? Ta thường thấy chế-độ thuế thân ở những quốc-gia bán khai, không sẵn có những tài-liệu đầy đủ để đánh những thuế phức-tạp về tài-sản. Thuế thân bắt nguồn ở chế-độ bộ lạc : trong bộ-lạc, có những công-tác công-ích (phòng-vệ, đường xá, đê điều) cần được thực-hiện bằng sự góp sức của toàn thể nhân dân ; để quy-định phần nào sự góp sức đó, nhà cầm quyền đặt ra lệ sưu-dịch, nghĩa là mỗi công-dân hàng năm phải góp một số ngày nhân công để thực-hiện các công-tác trên. Số ngày đó có thể tính thành tiền ; đầu tiên, những người có tài-sản có thể mua sưu-dịch, nghĩa là mượn người khác đi thay mình, và trả công người đó về số ngày sưu-dịch đã làm thay mình. Dần dần, nhà nước thấy việc mua sưu-dịch đó rất thuận-tiện : nhà nước đảm nhiệm việc thu tiền mua sưu-dịch đó, để rồi dùng tiền đó trả nhân công phụ-trách các công-tác. Ngay trong quá-trình tài-chính Việt-Nam, cũng có sự biến chuyển từ chế-độ sưu-dịch đến chế-độ thuế thân. Người Pháp đặt nền đô-hộ nước ta cũng giữ lại chế-độ đó. Vì công việc hộ-tịch chưa được tổ-chức đầy đủ, nên số đinh phải nộp từng làng một cũng chỉ có thể căn-cứ vào tờ khai của Hương-lý. Số thuế thân làm theo tổng số dân đinh của mỗi làng, rồi hương-lý phân chia số thuế cho mỗi người.

Nhưng, thuế thân là một loại thuế rất kém năng-suất, vì lại thuế thân rất không công bằng vì đánh vào mọi người bất luận giàu nghèo. Để bổ-cứu một phần nào tệ đoan trên, ngay từ thời Trần, nhà cầm quyền đã áp dụng một chế độ thuế có cấp bậc, tùy theo số ruộng sở hữu của mỗi người. Từ trước trận đại chiến thứ hai, người Pháp cũng áp dụng cho dân ta thể thức cấp bậc đó : tùy theo lương bổng, ruộng sở-hữu, tiền thuế môn bài, người chịu thuế được xếp thành nhiều hạng khác nhau. Ta có thể coi thuế thân với cấp bậc như một thứ thuế tổng hợp lợi-tức thô sơ, nghĩa là phỏng đoán các người cùng hạng có một số lợi tức giống nhau. Dù sao, thuế đánh vào bản thân người cũng là một loại thuế thoái-hóa, và vì lý do này, sau cuộc đảo chính 1945 chế-độ thuế thân không được tái lập nữa.

Gần đây, trước các nhu cầu tài-chính về Quốc-Phòng, Dụ số 552-Cab/SG ngày 23-7-1952 và số 18 ngày 3-6-1953 thiết lập một thứ thuế tạm thời gọi là thuế đảm-phụ quốc-nhu, đánh vào tất cả những người trú ngụ trên lãnh thổ Việt-Nam và có tài-sản riêng, bất luận đàn ông và đàn bà trên 20 tuổi. Chỉ được miễn trừ : các đàn bà không có hoa lợi riêng, các quân nhân và phế binh, các học sinh, các người già trên 60 tuổi không có hoa lợi. Giá ngạch thuế căn cứ vào những yếu tố tinh-vi hơn là thuế thân : người chịu thuế tùy theo lợi tức phỏng đoán phân thành tám hạng, trả từ 20$ đến 1350$ một năm. Mặc dầu giá ngạch có khác nhau, căn-bản thuế này vẫn là bản thân người chịu thuế. Thuế này chỉ có lý do tồn tại, vì để tài trợ nhu cầu quốc phòng. Các điều chỉ trích về thuế thân đều có thể áp dụng cho đảm-phụ quốc-phòng, vì vậy sau khi tình-trạng chiến-tranh chấm dứt, thuế này đã được bãi bỏ từ năm 1955.

Ngoài biệt lệ trên, căn bản mọi thuế đều là tài sản, hoặc đứng về phương-diện tài-sản làm vốn, hay lãi của tài-sản, hoặc đứng về phương-diện lợi-tức để tạo thành tài-sản, hoặc đứng về phương-diện mọi tác dụng của tài-sản và lợi-tức. Nhưng nhân vị của người chịu thuế cũng vẫn cần được chú trọng đến. Ngoài ra chế độ thuế khóa còn phân biệt các công dân Việt-Nam và những ngoại kiều.

Đoạn I.— Chế độ thuế đối nhân.

115.— Hiện nay các tài chính gia phân biệt hai loại thuế : thuế đối vật và thuế đối nhân.

Thuế đối vật đánh thẳng ngay vào tài-vật chịu thuế, không cần biết thân-thế của người chịu thuế. Thí dụ ; thuế con niêm, không biết tới người nào phải mua con niêm, không phân biệt người đó có nhiều hay ít lợi-tức. Chỉ biết có tài-vật chịu thuế, thuế này giản dị và dễ áp-dụng. Hơn nữa, sẽ không còn đặc ân nào có thể dự cho từng giai cấp xã-hội một. Không phải giải quyết một vấn đề gì liên quan đến cá nhân người chịu thuế. Người ta hiểu là chế-độ này đã được thịnh hành với các lý thuyết gia hồi thế kỷ thứ 18. Nhưng sự thi hành thuế này không thể nhất luật được vì sự ước lượng tài-vật chịu thuế không thế nào đúng sát thực-tế, đối với mọi yếu-tố tài-sản. Thí dụ : các lợi tức bất động-sản, các công-xá có thể ước lượng gần đúng được, nhưng rất khó ước lượng lợi-tức về thương mại hay về các nghề tự-do. Vì vậy nếu chỉ trông vào lợi-tức mà không có cách nào khác sửa lại sự ước lượng chế-độ thuế khóa dễ đi đến sự bất công. Nếu thuế suất tăng lên, sự bất công đó lại càng tăng.

Thuế đối nhân cũng vẫn căn-cứ vào một số lượng tài-vật chịu thuế hiện hữu ở gia sản một người chịu thuế. Nhưng r goài yếu-tố hoàn toàn vật chất đó, người ta còn đem thêm vào những yếu-tố khác để sửa lại những con số vô tình ! (tình-trạng gia sản tổng quát, địa-vị xã-hội, những phụ-đảm mà gia-sản phải chịu, tình trạng gia-đình). Người chịu thuế không phải là một đơn-vị trừu-tượng, mà là một sinh-vật thực tại, có những đặc điểm khiến khả năng thụ thuế có thể thay đổi mặc dầu trị giá của tài vật chịu thuế giống như ở tài-sản người khác.

Thuế đối-nhân nhằm mục-tiêu công lý phân phối ; người công-dân nộp thuế tùy theo khả năng của mình — Khả năng đó có thể là một số lượng tài-vật chịu thuế ; nhưng phải châm trước theo những gánh nặng mà tài vật đó phải chịu, trong tình-trạng hiện thời của người chịu thuế — Đứng về phương-diện năng-suất, thuế đối nhân cũng là một loại thuế có thể đem lại một tài-

nguyên rồi rào cho nhà nước, vì nếu thuế dựa vào những cơ-sở vững chắc, thuế suất có thể nâng cao mà không sợ sự bất công.

Sự khó khăn là phải lập cho mỗi người chịu thuế một hồ sơ riêng biệt và đầy đủ, luôn luôn theo sát thực tế hàng ngày — Lại phải kiểm-soát tra-cứu, đến chỗ làm mích lòng — Nếu tài-liệu thiếu sót, chế-độ đối nhân có thể đưa đến những sự bất công lớn.

Chế độ đối nhân có thể thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau :

1) Miễn-chước (exemption) về đời sống tối thiểu hay giảm trừ (abattement) tận gốc : chỉ có lợi tức trên mức sống tối thiểu mới chịu thuế.

2) Chú trọng đến tình trạng gia đình bằng cách :

— Khấu trừ (déduction) vào lợi tức để tính thuế những số tiền cần thiết để nuôi-dưỡng gia-đình.

— Triết giảm (réduction) vào thuế, sau khi thanh-toán trên căn bản toàn thể lợi-tức.

— Gia tăng thuế suất cho những người độc thân.

3) Khấu trừ lãi suất mà các lợi tức chịu thuế phải cho những tư bản vay mượn để tạo thành lợi tức đó.

4) Ấn định thuế suất lũy tiến hay lũy giảm tùy theo tình trạng người chịu thuế.

5) Phân biệt các loại lợi tức chịu thuế mỗi loại một thuế suất khác nhau.

6) Chú trọng đến mục tiêu hoạt động của các xí nghiệp (có tham gia hay không vào chương trình phát triển kinh-tế).

Các nước hiện nay đều có khuynh-hướng đánh thuế vào lợi-tức ; chính loại thuế này dễ theo những hình-thức của thuế đối nhân. Nhưng theo các hiệp-ước quốc-tế về thuế, chỉ có thuế tổng-số lợi-tức mới đích thực là một thuế đối-nhân, vì chỉ có đối với tổng-số lợi-tức, cơ-quan thuế vụ mới có những tài-liệu đầy đủ về cá-nhân người chịu thuế và về toàn thể lợi ích của người đó, để việc tính thuế được thực phù-hợp với tình-trạng mỗi người. Các loại thuế đánh vào các lợi-tức khác đều được

coi là thuế đối vật, mặc dầu có những khấu trừ căn-cứ ở bản thân người chịu thuế (thuế bán đối nhân). Sau này, với sự tiến bộ của kỹ thuật thuế khoá ý niệm đối nhân đã lan tràn đến khu vực các thuế mà từ xưa vẫn được coi là đối vật. Thí dụ : các thuế tiêu thụ đánh vào xa xỉ phẩm cũng có tính cách lũy tiến ; thuế thương vụ cũng phân biệt nhiều loại thương vụ tùy theo tính chất để miễn trừ hoặc gia tăng thuế suất v.v... Nhưng các chuyên viên quốc tế vẫn chỉ công nhận thuế tổng số lợi tức làm thuế đối nhân.

Đoạn II.— Thuế khoá đối với ngoại kiều.

116.— Nếu ta hiểu thuế khoá là một sự phân chia gánh nặng quốc-gia cho toàn thể công-dân, ta thấy ngay rằng các ngoại-kiều có thể theo một chế-độ thuế khóa riêng biệt.

Chế-độ này nhằm mục-đích đặt nhân thân ngoại-kiều cũng như tư bản và lợi-tức ngoại-kiều ra ngoài chế độ chung, hoặc để giới-hạn hay nâng đỡ sự di trú, hoặc để kìm hãm hay kích thích sự đầu tư ngoại lai.

Hiện nay đối với nhân thân ngoại-kiều, thường những chế-độ hành-chánh về di trú có thể đặt ra những thuế đặc biệt do cá-nhân ngoại-kiều phải nộp. Thí dụ : thuế thẻ căn-cước lưỡng-niên của Hoa-kiều tại Việt-Nam.

Nhưng chính là đối với các tư-bản và lợi-tức ngoại-kiều, chế-độ thuế khóa mới có ảnh-hưởng lớn về sự đầu tư và phát-triển kinh-tế. Tư bản của Chính-phủ ngoại quốc được chuyển vào trong nước, hoặc dưới hình thức viện trợ, hoặc dưới hình thức cho vay, không nêu lên những vấn đề thuế khoá, nhưng nếu tư nhân ngoại quốc đầu tư, chính quyền có thể hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đánh thuế tùy theo mực độ tư nhân có thể kiểm-soát được số vốn mang đặt.

Phần lớn các vụ đầu tư gián tiếp theo cách mua trái phiếu của Chính-phủ hoặc mua các cổ phần của các công ty hợp cổ — Muốn khuyến khích đầu tư này chế độ thuế khoá có thể dành một vài đặc quyền cho tư bản ngoại quốc, như cho hưởng chế-độ như người bản xứ về phương diện thuế lợi tức cũng như

thuế động sản giá khoán, giảm thuế vào việc chuyển ngân ra ngoại-quốc những lợi-tức thâu được.

Nếu cần khuyến-khích sự đầu tư trực tiếp, chế độ thuế khoá sẽ dễ dãi về việc thành lập công ty hợp cổ ngoại quốc ; các thuế lợi tức cũng chỉ tính theo thuế áp dụng cho người bản xứ. Lại có thể miễn thuế hay giảm thuế lợi tức cho các kỹ nghệ thiết yếu, mới thành lập trong một thời gian nhất định, hay dưới một suất số nhất định (thí dụ : Miến-Điện miễn số lợi tức doanh nghiệp dưới 6% số vốn). Các kỹ nghệ thiết yếu có thể là những kỹ nghệ dùng điện lực hay ít nhứt một số tối thiểu công nhân. Lại có thể miễn cả thuế động sản giá khoán về những lợi tức phân phối của các xí nghiệp đó. Sự giảm trừ còn có thể liên quan đến quan thuế, thuế thương vụ, nhất là đối với các dụng cụ trang bị nhập cảng. Lại có thể cho phép các hội buôn ngoại-quốc áp dụng một chế độ chiết cựu đặc biệt cho bất động sản, máy móc và dụng cụ ; số tiền chiết cựu có thể trừ ngay vào lợi tức chịu thuế. Trái lại nếu không muốn tư bản ngoại lai làm lũng đoạn thị trường bản xứ, quốc gia có thể thiết lập hàng rào quan thuế để ngăn cản những tư bản hữu hình, lại có thể đánh thuế nặng về lợi tức của các công ty ngoại quốc, hoặc đánh thuế đặc biệt về sự chuyển ngân của các công ty này ra ngoại quốc. Ta sẽ có dịp nhắc lại vấn-đề này khi nói tới vấn-đề song thuế.

TIẾT III

KHẢ NĂNG THỤ THUẾ VÀ SONG THUẾ

117.— Đứng về phương-diện công-lý cũng như đứng về phương diện kinh-tế, cần làm thế nào đánh mỗi thứ thuế chỉ một lần vào một tài vật chịu thuế. Trong thực tế, đứng trong lĩnh-vực quốc-gia cũng như trong lĩnh-vực quốc-tế, thường có những sự đánh thuế hai lần cần phải tránh, ít nhất cũng phải giảm những hậu quả tai hại của song thuế.

Đoạn I.— Song thuế đối nội.

1) Sự tương-giao giữa quốc-gia và các đơn-vị hành-chính phụ thuộc.— Có nhiều khi quốc-gia và các đơn-vị hành-chính

cùng đánh thuế vào một tài-vật. Vì vậy cần tìm tiêu-chuẩn để phân biệt xem tài vật nào đáng chịu thuế quốc-gia, mà tài-vật nào chịu thuế địa-phương hay phải chịu cả hai thứ thuế.

a) VON MIQUEL, Tổng-Trưởng Tài-Chính Đức đề-nghị :

— Chính-phủ thu thuế đối nhân về mọi lợi-tức và tài-sản.

— Các đơn-vị hành chính thu thuế đối vật về các hình thức của tài-sản ở địa-phương (đất nhà, thương-mại).

b) Hoặc lập một quỹ chung thu mọi thứ thuế rồi theo một tỷ-lệ nhất định phân-phối giữa quốc-gia và các đơn-vị hành-chính (chính sách cộng-hòa WEIMAR gọi là FINANZAUSGLEICH.

c) Hoặc có thể đánh những bách phân phụ thu vào các thuế chính (như hiện nay trước và sau khi lập ra thuế lợi tức).

d) LAUFENBURGER đề-nghị phân biệt như sau : dành cho tài-chính quốc-gia những thuế đối nhân đánh vào lợi-tức và tài-sản, thuế thương vụ ; cho các đơn-vị địa-phương những thuế về bất-động-sản, hoạt-động kinh-tế địa-phương (môn bài) và các dấu hiệu bề ngoài của sự phong phú.

2) *Phức thuế quốc-gia đánh vào một tài-vật.*— Người ta không dị nghị được những phức thuế, khi thuế nhằm mục-đích phân biệt nguồn gốc lợi-tức : thuế đánh vào lợi-tức cần lao, lợi-tức tư-bản. Nhưng nếu đánh thuế dưới nhiều hình-thức khác nhau vào một tài-vật thì là một sự quá lạm. Thí dụ : ta có nhiều thuế đánh vào các hoạt-động thương-mại và kỹ-nghệ như thuế đánh vào tài-sản (con niêm), vào lợi-tức, vào thương vụ, vào các chứng khoán... Nếu thuế khóa phức tạp quá sẽ khó ấn định được các phân số của mỗi loại tài vật phải chịu bao nhiêu thuế.

Đoạn II.— Song thuế quốc-tế.

118.— Sự giao hoán quốc tế, sự chuyển vận nhân lực và tài lực từ nước này qua nước kia đã là một dịp cho của cải của dân một nước phải tản mác ra ở nhiều nước khác.

Nước nào cũng giữ toàn vẹn chủ quyền về thuế khoá của mình. Trong việc giao hoán quốc-tế, nhiều hóa-phẩm đã phải

chịu thuế ở nước mình và ở cả nước tiêu thụ. Có nước bắt các tư-nhân và hội buôn phải chịu thuế lợi-tức thu hoạch được trong nước cũng như ở ngoài nước. Cũng vì vậy nên có những hiệp-định quốc-tế hạn chế chủ quyền tuyệt-đối về thuế khoá.

Đứng về phương-diện quốc-tế người ta định-nghĩa song thuế, theo hai tiêu-chuẩn :

— *Tiêu-chuẩn chủ quan* : song thuế nghĩa là việc thu ở một người cùng một loại thuế ở nhiều quốc-gia khác nhau mà chỉ căn-cứ vào một tài-vật. Thí dụ : một người Việt-Nam (quốc tịch) cư-trú ở Bangkok (cư sở) có bất-động-sản ở Cambodge (vị trí của bất động sản), lúc mệnh một đi, có thể chịu thuế di sản ở cả ba nước.

— *Tiêu-chuẩn khách quan* : một tài vật phải chịu thuế nhiều lần, không kể đến sở-hữu chủ tài-vật đó. Thí dụ : một phiếu quốc-trái Thái-Lan thuộc quyền sở-hữu một người Việt-Nam có thể chịu thuế ở Thái-Lan về chứng-khoán và ở Việt-Nam về lợi-tức.

Lẽ tất nhiên, vấn-đề song thuế không phải nêu lên, đối với các thuế gián thu, vì thuế này căn-cứ vào sự chi tiêu. Cơ-quan được thu thuế là cơ-quan ở nơi xảy ra việc chi tiêu đó.

Đối với thuế lợi-tức và tài-sản, người ta cần phải tìm những mối tương quan chắc-chắn giữa người chịu thuế và quốc-gia thu thuế. Đầu tiên các nước căn-cứ vào quốc-tịch của người chịu thuế và theo dõi các người thuộc quốc-tịch mình để thu thuế, dù người này ở ngoại quốc. Biện pháp này dựa vào sự lệ thuộc chính trị của người chịu thuế đối với quốc-gia.

Nhưng dần dần sự lệ thuộc chính-trị đã nhường chỗ cho sự lệ thuộc kinh-tế. Người ta có thể tìm những tiêu-chuẩn ở nơi tài-sản đã phát sinh ra lợi-tức : vị trí tài-sản ở nước nào thì nước đó sẽ được thu thuế và lợi-tức. Nhưng thường tiêu chuẩn là nơi cư sở, tức là nơi có hoạt-động chính ; ở đây mới là nơi phát sinh ra lợi-tức. Sự tương tranh giữa hai nguyên-tắc này là nguồn gốc của các vụ song thuế. Các vụ này còn thể giải quyết được, nếu nước nào cũng căn cứ vào tính cách đối nhân của thuế nghĩa là căn cứ vào bản thân người chịu thuế.

Nhưng việc giải quyết vấn đề song thuế khó khăn thêm, vì có nước chỉ căn cứ vào tính cách đối vật của thuế, nghĩa là chỉ biết đến lợi-tức, mà không biết đến người chủ lợi-tức.

Để tránh những vụ song thuế như trên người ta có thể nghĩ đến hai giải pháp :

1) Các nước có thể tự hạn chế quyền hạn đánh thuế đối với người bản xứ, khi đi ra khỏi lãnh thổ : thí dụ không đánh thuế tổng số lợi-tức những nhà buôn hay công-chức ngoại-quốc, khi chính nước này cũng đã đánh thuế tổng số lợi-tức rồi.

2) Phương pháp hiệu-nghiệm nhất là ký kết những hiệp-ước căn-cứ vào các khuyến cáo của chuyên-viên Liên-Hiệp-Quốc ở Genève. Các hiệp-ước thường ghi những điểm sau :

— Định-nghĩa cư sở thể nhân (nơi ở hay nơi trung-tâm các quyền-lợi hay các nghiệp-vụ).

— Định-nghĩa cư-sở một hội buôn (cư sở theo điều-lệ, hay nơi đặt ban quản-trị).

— Tính chất thuế khóa có thể tương tranh.

Những nguyên-tắc căn-bản do các chuyên-viên Hội Quốc-Liên (trước Liên-Hiệp-Quốc) đã lập ra là :

— Nước ở nơi vị-trí của bất-động-sản được thu thuế về bất-động-sản đó.

— Nước ở nơi trung tâm hoạt-động thu thuế về công-xá và lãi thương-mại kỹ-nghệ.

— Nước phát nguyên lương bổng công-chức hay tiền trợ cấp về khu vực công thu thuế về các loại lợi-tức này.

— Nước nơi cư sở của người thụ hưởng thu thuế về các tiền cấp dưỡng và hưu-bổng.

— Về các chứng-khoán, có thể là cư sở của các người có chứng-khoán.

— Thuế đánh về thừa kế có thể do nước nơi cư sở người chết (về quyền đối nhân) và nơi vị-trí các bất-động-sản và các động sản thực thể (về quyền đối vật) thu ;

— Nếu thuế suất của thuế cùng đánh vào một tài-vật có chênh lệch, có thể dự rằng một nước sẽ thu sai suất (để tránh sự chuyển vốn ra nước khác, nhằm mục-đích tránh thuế xuất cao).

TIẾT IV

KHẢ NĂNG THỤ THUẾ VÀ SỰ TRỐN THUẾ.

119.— Mặc dầu có sự cố gắng thích hợp lợi-tức và thuế thường vẫn xảy ra sự trốn thuế — Đáng lẽ phải chịu thuế người phải nộp không đóng thuế, mà cũng không chuyển thuế sang một người đệ tam. Sự trốn thuế không phải đương nhiên đặt người chịu thuế vào tình trạng bất hợp pháp. Có những phương tiện hợp-pháp để tránh thuế, trái lại cũng có những phương-pháp bất hợp pháp để ẩn lậu thuế.

Đoạn I.— Tránh thuế.

Người ta tránh thuế bằng cách tiêu hủy sự kiện hay không thực hiện hành-vi căn-cứ vào đó chính quyền đánh thuế.

A.— Tránh thuế hợp-pháp.

Một hệ-thống thuế khóa có năng-suất càng cao nếu căn-bản thuế càng rộng. Vì vậy nếu đánh thuế vào tiêu thụ vật dụng cần thiết mà thuế suất nhẹ, người chịu không tìm cách tránh. Nhưng nếu người chịu thuế không tiêu thụ nữa thì tất nhiên không phải nộp thuế : trong một nền kinh-tế phức-tạp, có nhiều hóa vật, người ta sẽ cố tìm mua những hóa-vật tương tự nhưng chưa phải chịu thuế : Thí dụ : đường phải chịu thuế, thì mua saccharine... Các nhà buôn rượu tháo thùng đựng rượu để tránh thuế tồn kho của V.M.! Đó cũng là mục-tiêu kinh-tế của thuế khóa : muốn cổ-võ cho những hoá vật bản xứ, nên đánh thuế nhẹ các hoá vật đó ; trái lại, thuế suất quan thuế cao sẽ đưa tới ngừng trệ nhập cảng.

Đối với thuế lợi-tức, người ta có thể tránh thuế suất lũy tiến bằng cách không cố gắng kiếm thêm lợi-tức nữa.

Sự thực, có khi chính luật lệ về thuế khóa lại cố ý tổ chức sự tránh thuế đó. Thí dụ : sau khi quyết định rằng mọi ruộng

cầy đều phải nộp thuế điền địa, với thuế suất cao hạ tùy theo hạng ruộng tốt xấu, Chính-phủ lại quyết định ngay rằng mọi ruộng đất mà địa chủ không thâu được huê lợi đều xếp vào hạng năm (thông tư số 84-BTC ngày 9-9-58 của Bộ Tài Chính). Lẽ cố nhiên, rất đông người sẽ biện minh rằng mình không thâu được địa tô.

Sự tổ chức trốn thuế này rất thịnh hành ở các nước dân chủ, mà tinh thần công dân không cao lắm, như ở bên Pháp. Phân tích kỹ phương pháp này, các tài chính gia cho rằng đó là một biện pháp để thỏa mãn những giới có ảnh hưởng chính trị, theo như G. Jèze đã nói : « Giới có quyền chính trị hay tránh được thuế » Nhưng trong các chế độ dân chủ hiện thời, người ta không thể công khai công nhận những đặc ân chính trị cho một giới ; chính giới đó cũng không muốn tự tố giác là được hưởng một đặc ân. Vì vậy phải có những đường lối quanh co để tránh thuế. Và có những phương pháp tránh thuế do chính luật pháp tổ chức.

Dù sao, ta cũng chỉ có thể coi các biện pháp pháp lý đó là những biệt lệ. Thường sự trốn thuế không căn cứ vào sự chỉ dẫn của luật pháp, mà căn cứ vào những sự thiếu sót của luật pháp.

B.— Chủ ý trốn thuế vì khuyết điểm của luật thuế.

120.— Theo nguyên tắc không có người nào bó buộc phải theo đường lối lợi nhất cho công quỹ.

a) Nếu một đạo luật về thuế khóa không rõ rệt, người ta có thể tìm mọi chỗ trống của đạo luật để trốn thuế. Thí dụ : nếu thuế điền ấn-định những tiêu chuẩn phức tạp để phân hạng các ruộng, trong khi địa chính chưa được hoàn bị, người ta dễ xếp ruộng của mình vào hạng cuối ; một người buôn bán vụ lợi lại hoạt động dưới hình thức một hiệp hội từ thiện. Về phương diện pháp lý người trốn thuế vẫn căn cứ trên luật lệ, như vậy không thể trừng phạt họ được — Cũng may là theo nguyên-tắc biệt lập của luật lệ về thuế khóa nên các cơ-quan thuế vụ có thể giải thích một cách đặc biệt các luật lệ, để giảm các vụ trốn thuế này.

b) Nếu luật lệ không dự thuế trong một khu vực, người ta đổ số vào khu vực đó, mà dùng tiền để dành. Thí dụ : nếu ngân khố khoản được miễn thuế, người ta mua ngân khố khoản ; trái hộ trả nợ có thể không đòi biên lai để tránh thuế con niêm, vì không luật lệ nào bắt buộc các trái hộ phải đòi biên lai.

Đoạn II — Lậu thuế.

Trái với trường hợp trốn thuế, lậu thuế nghĩa là một vi-phạm đối với luật lệ về thuế khóa. Như vậy danh từ lậu thuế khác hẳn danh từ khi-trá trong dân luật, vì danh từ này bao hàm ý muốn làm hại người khác.

Thường những người lậu thuế viện lý do hoặc thuế khóa quá nặng nề, hoặc quân phân không đều, hoặc có những ẩn ý chính-trị của các nhà cầm quyền (thí dụ thuế tồn kho của V.M.). Đó cũng là một triệu chứng về sự sút giảm tinh thần công dân.

A.— Triệu chứng của sự lậu thuế.

Số người chịu thuế nhất là thuế trực-thu bị sút kém. Thí dụ :

1) Số người nộp thuế thương-vụ so với số người nộp thuế môn bài.

Năm	T. V.	M. B.
1956	57.500	128.500
1957	53.000	147.000

2) Số người nộp thuế lợi tức so sánh với dân số có hoạt động. Theo một thống kê của Bộ Lao Động số người hoạt động là gần bốn triệu người mà theo thống kê của Nha Thuế Vụ thì số người chịu thuế lợi tức chỉ lên tới gần 40.000 người tức là trong 100 người dân hoạt động chỉ có 1 người đóng thuế lợi tức tức là lợi tức trên giá ngạch miễn trừ (trên 30.000$ nếu là người

độc thân trên 45.000$ nếu là người có vợ, trên 50.000$ nếu có một con).

3) Hoặc số lợi tức chịu thuế chắc chắn kém số lợi tức thu hoạch : các lợi tức của Bác sĩ, Luật sư so sánh với các vụ chữa bệnh, các vụ kiện. Một tài chính gia Pháp đã nêu lên những sự kiện sửng sốt : năm 1944, chỉ có 165 bác sĩ, luật sư có lợi tức trên 500 000 quan, trong khi 1.473 người chỉ có lợi tức từ 200.000 đến 500.000 quan.

B.— Các trường hợp ẩn lậu thuế.

121.— *1) Về phương diện người chịu thuế.*— Hình thức thông thường của sự lậu thuế là việc giấu tài vật chịu thuế. Nhưng việc giấu này có muôn hình vạn trạng. Người ta phân hai loại lậu thuế :

a) Lậu thuế đối nội :

— dấu vật chịu thuế (thuế công-quản thuốc lá)

— khai một giá hạ (trước bạ)

— man trá kế-toán (chi tiêu về tiếp tân tưởng tượng, ghi vào trương-mục tổng phí những số tiền tiết dụng hay những số tiền chi tiêu về việc tư, chiết cựu vào trị giá hình-thức của các dụng cụ mà lúc mua được giảm giá...).

— phương-pháp giả bộ : thí dụ một hành vi tặng dữ lại trình bày là mãi mại hay một hành vi mãi mại động sản dưới hình thức mở một trương mục tín dụng tại ngân hàng.

b) Lậu thuế đối ngoại :

Khi việc chuyển ngân ra ngoại quốc dễ dàng, một quốc gia không thể nào kiểm soát tư-bản ra ngoại lãnh-thổ mình ; như vậy dễ có sự ẩn lậu thuế vì một quốc gia không có quyền nới rộng sự kiểm soát thuế khóa trên lãnh thổ một quốc gia khác. Thí dụ :

— Luật bó buộc mọi người có chứng khoán ngoại quốc phải khai lợi tức chứng khoán lĩnh ở ngoại quốc ; người nào muốn lậu thuế chỉ việc đừng khai các chứng khoán đó.

Một xí nghiệp có thể hoạt động trong nước, nhưng lại

đặt trụ sở một nước khác (thí dụ các xí nghiệp Pháp đặt trụ sở ở Paris) vì trốn được một phần thuế ở nước hoạt động.

Đối với các việc kế-toán về mua bán nguyên-liệu hay chế phẩm với một chi nhánh ở ngoại quốc người ta cũng có thể ẩn lậu dưới hình thức rút giá mua bán.

Với sự kiểm soát hối-đoái, có thể tránh được một phần nào sự ẩn lậu.

2) *Về phương-diện kỹ-thuật đánh thuế.*

— Thuế đánh vào các lợi-tức chứng khoán ; các chứng khoán vô ký-danh là cơ-hội cho sự lậu thuế tổng số lợi-tức mặc dầu nhà lập pháp đã tiến tới sự chỉ danh người thu lợi ;

— Chính sách lĩnh khoán, nhất là đối với các nghề tự-do, cũng là một cửa ngỏ cho sự lậu thuế ;

— Hoặc trong chế độ chính quyền định giá, khu-vực chợ đen là trung tâm hoạt-động của các người lậu thuế.

c) *Những biện pháp của Sở thuế để đối phó với việc lậu thuế.*

Việc lậu thuế là một vấn đề tâm lý dân tộc : thường người ta công nhận rằng các dân tộc thuộc giòng Anh (Anglo-saxon) ít lậu thuế. Có lẽ là tại họ ít sáng kiến hơn là họ có một tinh thần công dân vững chắc.

Nhưng trong một nước, ở một giai đoạn lịch sử, quan niệm chung về đạo đức có lẽ thay đổi không mấy — Sự lậu thuế thường đi đôi với sự có thể lậu — Những công chức không lậu được thuế lương bổng không chắc vì các công chức có tinh thần công dân cao hơn các bác sỹ, luật sư... nhưng các vị này có thể lậu được thuế vì được sự bí ẩn nghề nghiệp che trở.

Cũng vì vậy, muốn đối phó với sự lậu thuế, không gì bằng ngăn ngừa ngay từ đầu. Sự ngăn ngừa lậu thuế phải căn cứ vào một bộ luật thuế tinh sảo — Nếu không ngăn ngừa được thì phải tìm những phương pháp chế tài.

Một biện pháp hiệu nghiệm nhất là sự thu thuế tận gốc : thí dụ, để đối phó với người lậu thuế tổng hợp lợi tức bằng cách dấu những lợi tức chứng khoán vô ký danh, luật lệ có thể dự

rằng các hội buôn phải khấu trừ các lợi tức đó trước khi phát cho những người có chứng khoán.

Một án lệ vững chắc đã công nhận rằng các luật lệ về thuế khóa có tính cách độc lập, nghĩa là không phụ thuộc vào luật lệ thông thường. Thí dụ : luật lệ về thuế khóa có thể hiểu nghĩa chiết cựu một cách rộng rãi hơn luật thương mại ; hay ý niệm về lợi tức đối với thuế khóa khác ý niệm lợi tức đứng về phương diện kinh tế. Nhờ sự giải thích rộng rãi trên, các cơ quan thuế vụ đã phản ứng được phần nào đối với sự lậu thuế.

Sở thuế lại có quyền chứng tỏ rằng các hành vi giả bộ không đúng với thực tế và xin hoàn lại tính chất thực tế của những hành vi giả tạo, mục đích che đậy một số lãi hay một số lợi tức, thực hiện do một trung nhân.

Sự kiểm soát hối đoái, sự chặn đứng các sở hữu của công dân ở ngoại quốc, những hiệp định quốc tế tương trợ về thuế khóa giúp được phần nào để ngăn ngừa việc lậu thuế quốc tế.

Cuối cùng có những hình phạt có thể làm cho người ta ngần ngại trước khi có ý định lậu thuế.

Với các biện pháp trên, ta đã đi xâu vào kỹ thuật thuế khóa như vấn đề căn bản thuế, thuế suất, hành thu mà ta sẽ đề cập tới trong những bài sau.

KẾT LUẬN

Sở dĩ ta phải phân tích rõ hiện tượng chuyển thuế, song thuế, ẩn lậu thuế là vì trong khi ước lượng khả năng thu thuế, những yếu tố đó rất quan hệ và chi phối chính sách thuế khóa, nếu ta muốn chính sách đó thực tiễn.

Ngoài ra phân tích trên còn khiến cho ta lưu ý đến bản thân người chịu thuế. Người đó có những nhu cầu sinh lý, nhu cầu kinh tế và xã hội mà ta cần chú trọng đến, chứ không thể nào coi tài vật chịu thuế như một sự kiện hoàn toàn khách quan — Chính với sự hiểu biết này, ta mới có thể đi xâu vào vấn đề căn bản thuế trong chương sau.

CHƯƠNG VII

CĂN BẢN THUẾ

122.— Theo một định-nghĩa rộng, ấn-định căn-bản thuế tức là ấn-định những nguyên-nhân trực-tiếp của mỗi loại thuế. Như vậy cần phải tìm ra tài-vật chịu thuế, rồi lại phải định rõ giá trị của tài-vật đó về phương-diện thuế khóa. Thường khoa-học tài-chính đồng nhất căn-bản thuế với tài-vật chịu thuế, nghĩa là những sự kiện hay của cải mà chính quyền căn-cứ vào để đánh thuế người có quyền trực-tiếp đối với sự kiện và của cải đó.

Muốn tìm được các tài-vật chịu thuế, ta có thể đặt ra mấy câu hỏi sau đây.

Ta có thể chọn đích đáng một tài-vật làm tiêu-chuẩn duy-nhất để đánh thuế không ? Và như vậy sẽ chỉ đánh thuế một lần, trong một thời gian nhất định (Tiết I).

Sự thực, tài-vật chịu-thuế có thể ở trong những tình-trạng pháp-lý khác nhau : có thể là một vật chỉ do người chịu thuế chiếm-hữu. Hiện nay luật-lệ về thuế khoá chỉ cần đi tới tài-vật đó trong thực-tế, nhưng dù sao cũng cần phải định chất hay mô tả tài-vật đó. Nói một cách khác, thuế pháp phải ấn-định rõ rệt tính chất kinh-tế hay pháp-lý của các tài-vật chịu thuế. Vì vậy có sự phân biệt giữa thuế đánh vào tư bản (Tiết II) và thuế đánh vào lợi-tức. (Tiết III).

TIẾT I.— THUẾ DUY-NHẤT HAY PHỨC-THUẾ

123.— Ta có thể quan-niệm một loại thuế lý-tưởng đánh vào một tài-vật lựa chọn thật kỹ, để thuế được công bằng, mà khỏi phải đánh thuế nhiều lần. Chế-độ thuế đó sẽ rất giản dị và các

hình-thức hoạt-động kinh-tế sẽ được phát-triển tự nhiên, khỏi lo việc ẩn lậu thuế.

Thí dụ : Về thế-kỷ thứ 18, các kinh-tế gia phái Trọng nông đã chủ-trương đánh thuế duy-nhất vào đất, vì chỉ có đất mới đem lại hoa lợi thuần-túy.

Những môn phái chủ-trương một thứ thuế duy-nhất đã nêu lên những ưu điểm của chế-độ này : giản-dị, bớt chi phí về việc hành-thu, không cản trở hoạt-động kinh-tế, mỗi người nộp thuế đều biết dích xác phần thuế phải nộp, dễ kiểm-soát sự công bằng trong việc phân chia gánh nặng quốc-gia.

Thực ra, việc lựa chọn căn-bản một thứ thuế duy nhất rất khó khăn. Nếu nhầm lẫn, sự bất công thành ra rõ rệt và không phương bổ cứu. Trái lại nếu có nhiều loại thuế, sẽ có sự bù trừ giữa những sự bất công nhỏ của mỗi loại thuế để tiến tới một công bằng tương đối. Ngoài ra năng suất của thuế duy-nhất rất kém nếu thuế suất nhỏ. Hoặc nếu vì quốc-gia có những nhu cầu rất lớn, thuế duy-nhất sẽ có một định suất quá cao và sẽ vấp vào nhiều trở lực trong khi hành thu. Trái lại, nếu thuế khóa giải-giác trên nhiều khu-vực, thuế suất có thể rất hạ, đến mực mà các người chịu thuế không cần nghĩ đến sự ẩn lậu.

Trong thực tế, ta chưa từng thấy một nước nào áp-dụng chế-độ thuế duy-nhất.

Nhưng ngược lại, một chế-độ thuế khóa phức tạp quá sẽ đưa tới một thuế-lệ tối nghĩa, khó hiểu đối với người thường ; những thủ-tục phiền toái phải đặt ra để kiểm soát sẽ làm cản trở các hoạt-động kinh-tế, chi-phí về hành-thu sẽ tăng nhiều ; người chịu thuế không tài nào ý thức được sự công bằng trong việc phân chia gánh nặng quốc-gia.

Trước những nhu-cầu càng ngày càng nhiều, nhà cầm quyền có xu-hướng tìm một hình-thức mới của tài-sản, một hoạt-động kinh-tế mới để đánh thuế. Đàng khác, chính-quyền không có can đảm hủy bỏ những thuế cũ, mặc dầu nhận thấy năng-suất kém xút. Đó là lý do chính khiến chế độ thuế càng ngày càng phức tạp. Thí dụ : trong năm 1938, nước Pháp thu tới 128 loại thuế...

Hiện nay, ta chưa đến trình-độ này, nhưng chế-độ thuế khóa của ta cũng đã bắt đầu khá phức tạp.

TIẾT II.— THUẾ LỢI-TỨC

124.— Lợi tức là một loại tài-sản do những nguồn gốc khác nhau tạo ra một cách thường xuyên, định kỳ. Nguồn gốc lợi tức có thể là :

— Một tư-bản sinh lợi (bất động sản, chứng khoán...)

— Một hoạt-động (sức cần-lao, nghề tự do . . .)

— Một sự phối-hiệp giữa tư-bản và hoạt-động (xí-nghiệp, nông, công, thương do chính chủ xí-nghiệp điều-khiển).

Ý-niệm trọng yếu là trong những trường-hợp bình thường thuế chỉ có thể đánh vào lợi-tức ; vì thuế là một sự trích-thủ tài-nguyên có định-kỳ, sự trích-thủ đó chỉ có thể căn-cứ vào những yếu-tố tài-sản có thể tái sinh luân hồi được. Nói một cách khác, nhà nước chỉ nên trích thủ những phần tài-sản có thể tiêu-thụ được trong mỗi năm, mà không nên tiêu diệt nguồn gốc của tài-sản đó.

Thuế có thể đánh vào lợi tức ngay khi tạo thành (thuế lợi-tức) hay đánh vào lợi-tức khi đem ra xử dụng (thuế chi tiêu).

Đoạn I.— Thuế lợi-tức

Căn-cứ vào sự thực-hiện lợi-tức, thuế này có nghĩa là các phụ đảm công cộng sẽ phân chia cho mọi người tùy theo kết-quả hoạt-động của mỗi người,

Người ta có thể quan-niệm thuế lợi-tức là *một thứ thuế tổng hợp* đánh vào toàn thể lợi-tức trong một năm của người chịu thuế, không kể đến nguồn gốc của các lợi-tức đó : đó là thuế lợi-tức tổng hợp. Với thuế lợi-tức tổng-hợp, bản thân mỗi người chịu thuế đều được chú trọng đến, nhà nước có thể xét tổng quát những yếu-tố phức-tạp của tình-trạng cá-nhân từng người, nợ của gia-đình, gánh nặng gia-đình, để miễn trừ một phần nào thuế (chính sách thuế đối nhân).

Người ta lại cũng có thể quan-niệm thuế lợi-tức là *một thứ phân hạng*, gồm một số thuế tương quan đến mỗi loại lợi-tức

tùy theo nguồn gốc : lợi-tức bất động-sản, lợi-tức cần lao, lợi-tức do lãi thương-mại hay kỹ-nghệ. Mỗi loại lợi-tức phải chịu một hạng thuế riêng biệt. Khi đanh thuế vào từng loại lợi-tức, quốc gia có thể áp-dụng cho mỗi loại những phương-pháp ước lượng và hành-thu đặc-biệt, thích hợp. Ngoài ra quốc gia lại có thể ấn-định thuế suất khác nhau, căn cứ vào nhận xét sau : những lợi-tức bằng nhau, nhưng do các nguồn gốc khác nhau, có thể tương đương với một khả năng thụ thuế khác nhau.

Vì tác dụng của mỗi loại thuế lợi-tức khác nhau nên nhiều tài-chính gia cho rằng tốt hơn hết là có một chế-độ thuế khóa gồm cả hai loại thuế trên... Đạo Dụ số 10 ngày 13-4-53 có dự, ngoài thuế tổng số lợi-tức, một là những thuế lãi về thương-mại, kỹ-nghệ, canh-nông, địa-ốc và hoạt-động không có tính cách thương-mại, hai là những thuế về lương bổng, công xá, hưu bổng cùng chung thân niên kim.

Ngoài ra, Bộ Luật về thuế trước-bạ (ban bố từ trước 1945 cũng vẫn được áp-dụng) ; có dự một loại thuế đặc biệt về lợi-tức các chứng khoán.

I.— Thuế phân hạng.

125.— *a.— Thuế lãi doanh nghiệp (thương-mại, kỹ-nghệ, canh nông, điền địa và hoạt động không có tính cách thương-mại). Thuế này rất phức-tạp và quan-trọng nhất trong các thuế lợi-tức.*

1) Thuế lãi về thương-mại và kỹ-nghệ.

Các sự vụ về thương-mại, kỹ nghệ rất phức-tạp : buôn bán, cung cấp chỗ ở, thức ăn, sự vụ cục, biện sự cục, ngân-hàng, bảo hiểm, kỹ-nghệ biến chế, khai khẩn, vận tải, chuyên chở v v...

2) Thuế lãi về các ngành hoạt-động không có tính cách thương-mại.

— Các nghề tự-do (luật sư, y sĩ, thú y-sĩ, nữ hộ sinh, thanh toán viên, kiến trúc sư, giám định viên v.v...).

— Những chức vụ quản lý văn khố, thừa phát lại, hỗ giá viên, v.v...

3) Thuế lãi về kinh-doanh canh-nông và địa-ốc :

Chủ điền, tá điền, người khai khẩn ruộng muối, trạch chủ và địa chủ.

Lợi tức phải chịu thuế là lợi tức sổi trừ các chi phí cần thiết.

Lãi sổi gồm :

1) Lợi tức sổi thuộc về nghề nghiệp thực sự do trương mục kinh doanh cho biết, và gồm các khoản thu thuộc tiền bán hàng, cộng với trị giá hàng tồn kho cuối năm, trừ đi các hàng còn lại ngày đầu năm và các khoản tiền mua hàng.

2) Thêm vào những lợi-tức không do kinh-doanh tạo ra (như tiền chiết khấu, hoa hồng, lãi về trương mục vãng lai, tiền cho thuê nhà, tiền lời về chứng khoán hay trái quyền, v. v...) nếu chưa chịu một thứ thuế khác (như thuế lợi-tức về động-sản giá khoán).

3) Ngoài ra lại phải kể là lợi-tức những số tiền thặng dư do sự nhượng lại một hay nhiều yếu-tố tài sản trong khi đang kinh-doanh hay sau khi kinh-doanh, trừ khi đương sự dùng tiền nhượng đó để mua tư bản cố định khác trong ba năm và trừ trường hợp hợp nhất những công ty (để khuyến khích sự hợp nhất các công ty nhỏ).

Các chi phí được trừ vào lợi tức sổi gọi là tổng phí nhằm mục tiêu thực hiện và duy trì lợi-tức và gồm có : tiền thuế bất động sản dùng vào việc kinh doanh, lương bổng trả công nhân trong xí-nghiệp (trừ người chủ và gia đình nếu không thực sự làm việc cho xí nghiệp) hoặc tiền xuất tịch, phần chia lãi của những hội viên trong hội đồng quản trị các hội cổ phần. Được kể vào chi phí những tiền lãi trả cho các hội-viên về số tiền họ cho công ty vay ngoài số tiền cổ phần của họ, những tiền mà xí-nghiệp phải nộp trong năm đó (thuế, bảo hiểm) lãi trả các trái chủ ngoại, chiết cựu, v. v. .) và những số tiền dùng vào các việc lễ bái (hương hoả, tuyệt tự kỵ điền). Không được kể vào tổng phí những chi tiêu cá nhân của nhà doanh nghiệp, những lãi suất của tư bản (trừ tư bản vay mượn), những số tiền trữ súc (trừ một vài trường hợp : trái quyền không thu được, thuế sẽ phải nộp...), những số tiền chiết cựu quá mức thông thường.

Lãi sổi trừ các chi phí gọi là lãi thuần túy. Lãi thuần túy chưa hẳn là lãi chịu thuế, vì còn phải trừ đi :

1) Các lợi tức động sản chứng khoán hay tư bản động sản (sau khi trừ chi phí khoán).

2) Và số tiền lỗ (được triễn kỳ thanh toán từ ba niên khoá trước).

126.— *b) Thuế lương bổng.*— Lợi tức phải chịu thuế là lương, phụ cấp hay những quyền lợi khác của những người có tư cách là nhân viên, cùng là tiền hưu bổng và chung thân niên kim.

1) Lương bổng là số tiền hoặc chính phủ trả cho những người có một chức vụ trong những cơ quan của Chính-phủ, hoặc do các cơ quan tư trả cho những người làm công. Lương đó là một số tiền nhất định trả từng tháng, từng tuần hay từng ngày từng giờ mà cũng có thể là một số tiền không nhất định tính tùy theo công việc giao dịch đã thực hiện được hay theo số lãi đã thu được. Lương bổng lại có thể thêm những phụ cấp (cư trú, đắt đỏ, chức vụ, tiếp tân...) những tiền thưởng, tiền tưởng lệ, cung cấp bằng hiện vật (nhà ở, điện, nước...), phụ cấp của các nghị viên, hội viên, tiền xuất tịch của các nhân viên ban quản trị các hội buôn.

Tuy nhiên, luật có dự miễn thuế cho một vài khoản phụ cấp : phụ cấp gia đình, phụ cấp đặc biệt để trả những khoản chi phí về nghề nghiệp.

Nhân viên là một người làm thuê cho một người khác, một hãng buôn, một xưởng kỹ nghệ, một cơ quan công, theo một giao kèo hay sự thoả thuận, và có một lệ thuộc chặt chẽ vào người chủ.

2) Hưu bổng là những số tiền hoặc trả, hoặc thưởng về những năm đã làm việc.

— hưu bổng của công-chức hay quân nhân,

— hưu bổng của nhân viên hãng tư,

— tiền dưỡng lảo của các nhân viên,

— tiền cấp dưỡng v.v...

Luật có dự miễn trừ cho hưu bổng cựu chiến binh v.v...

3) Chung thân niên kim : thí dụ một người bán bất động-sản với điều-kiện là người mua cứ theo định kỳ trả cho người bán một số tiền đến khi người này chết.

Luật dự miễn trừ cho chung thân niên kim về tai nạn lao-động, v. v....

Ngoài ra các trợ cấp gia đình đông con cũng được miễn trừ.

127.— c) *Thuế về lợi tức chứng khoán cùng các động sản tư-bản.*

Lợi-tức này gồmcó ;

— Tiền lãi, trái khoán, tiền trả cho cổ phần sáng lập, v.v.. của những công-ty buôn, xi-nghiệp, nghiệp đoàn. Không những tiền lãi hiển hiện phải chịu thế, mà cả những sự chia lãi gián tiếp cũng phải chịu thuế (trả nợ giùm cho hội viên, trữ sức) cả những lãi bằng hiện vật. Đối với những tiền thù lao cho nhân-viên ban quản-trị các hội, tiền xuất tịch, tiền thù lao ẩn danh ; luật có dự miễn trừ trong một vài trường hợp (chủ tịch ban quản trị, quản lý viên...) nếu đã chịu thuế lương bổng.

— Tiền trả về niên kim, công-trái do Chính-phủ phát hành.

— Tiền lãi về các món nợ có đề áp, món nợ được ưu-đãi, món nợ thường, trương mục vãng lai, tiền lãi về những số tiền lưu ký và ký quỹ.

Nói tóm lại, thuế này đánh vào lợi-tức mọi tư-bản tính thành tiền và những tiền hoàn vốn.

Cả ba loại thuế lợi-tức trên đã bao gồm mọi hoạt động có thể đem lợi-tức cho các người chịu thuế — Sở dĩ có sự phân biệt là vì cần tính cho mỗi loại lợi-tức một thuế suất đặc biệt thích hợp, để bù trừ phần nào cho sự bất công của thuế suất duy nhất khi đánh vào lợi-tức tổng hợp.

Ta nên nhớ rằng quan-niệm công bằng thuế khóa này cũng chỉ có tính cách tương đối : tại Hợp chúng quốc, chỉ có một loại thuế duy nhất đánh vào lợi-tức.

II.— Thuế lợi-tức tổng hợp.

Thuế này đánh vào tổng số lợi tức thuần tịnh thu hoạch trong năm trước, bất cứ là lợi tức thu hoạch trong nước hay ở ngoại quốc.

Các lợi tức này gồm toàn thể lợi tức phải chịu thuế phân hạng, và nói chung toàn thể lợi tức do cá : hoạt động mưu lợi đem lại, và được trừ đi những khoản sau nếu chưa được khấu trừ ở thuế phân hạng :

— lãi những món nợ của người chịu thuế đã trả ;

— dưỡng kim và niên kim điền đới (arrérages) mà người chịu thuế phải trả ;

— tiền thuế trực thu đã trả các năm trước ;

— tiền đóng góp vào quỹ hưu bổng ;

— tiền lỗ năm trước.

Ngoài ra hiện nay số tổng số lợi tức thuần tịnh, trước khi làm căn b n tính thuế còn được khấu trừ một số tiền về bản thân người chịu thuế (30.000$) về gia đình (vợ : 15.000 ; con : 5.000$.....)

III.— Nghiên cứu đối chiếu về thuế lợi tức.

128. — Sự thực sự phân loại theo thuế lợi tức tổng hợp và thuế lợi phân hạng không phải là một phân loại độc nhất. Người ta có thể phân b ệt giữa lợi tức cá nhân thực thể và lợi tức pháp nhân, như chế độ hiện nay áp dụng ở bên Pháp, Mỹ.

1) Thuế lợi tức cá nhân thực thể gồm hai yếu-tố :

— *thuế tỷ lệ* theo nguyên tắc là một thuế đối vật đánh vào các loại lợi tức (trước phải chịu thuế phân hạng), chịu thuế theo một tỷ lệ nhất định, chứ không phân biệt tùy theo hạng như thuế phân hạng, nhưng với một khấu trừ căn bản và có khấu trừ vì gánh nặng gia đình.

— *thuế lũy tiến* là một loại thuế đối nhân, có tính cách lũy tích (superposition) ước lượng trực tiếp với thuế ngạch lũy tiến. — Căn bản thuế này là tổng số lợi tức, thu hoạch trong nước

hay ở ngoại quốc; tổng số lợi tức đây là lợi tức thuần tịnh của từng hạng đã chịu thuế tỷ lệ trên. — Nhưng đối với thuế lũy tiến, tổng số lợi tức này gọi là lợi tức sổi, vì nếu trong khi tính mỗi thuế lợi tức đã trừ đi những phụ đảm riêng mà lợi tức đó phải chịu, lần này còn phải khấu trừ vào tổng số lợi tức tổng gộp, những phụ đảm chưa được khấu trừ ở các lợi tức chịu thuế tỷ lệ (lãi các số nợ, thuế trực thu, phụ đảm an ninh xã hội cho gia nhân...) Có một vài loại lợi tức được miễn thuế tỷ lệ cũng phải chịu thuế lũy tiến: lương bổng, công phiếu khoán, lợi tức thu ở ngoại quốc...

2) *Thuế lợi-tức pháp nhân.*— Chế độ thuế này duy nhất, đánh trên mọi nguồn gốc lợi tức của các pháp nhân, gồm các hội vô danh, hội hợp tư cổ phần, hội trách nhiệm hữu hạn, hội hợp tác xã; — các công lập sở nếu có hoạt động có tính cách kiếm lời; — các dân hội nếu có hoạt động kiếm lời; — các hội cộng nhân (hội hợp danh, hội hợp tư đơn thường, hội dự phần) nếu có đơn xin đóng thuế lợi tức pháp nhân.

Đối với các pháp nhân này, nguyên tắc là không có khấu trừ, nhưng cũng có vài biệt lệ:

— Đối với tiền lãi của các món nợ đối với những hội viên, và đối với tiền thù lao cho các nhân viên quản trị của các hội dự phần;

— Đối với lợi tức động sản (được trừ thuế tỷ lệ đóng cho các người có động sản giá khoán).

Đoạn 2.— Thuế tiêu thụ căn cứ vào sự xử dụng lợi tức.

Thuế này thường gọi là thuế chi tiêu hoặc thuế tiêu thụ vì chi tiêu nhằm mục-đích tiêu thụ, nghĩa là mua những vật dụng và dịch vụ để dùng riêng cho người mua.

Thuế tiêu thụ không đánh vào sự hiện diện của lợi-tức đã chứng nhận trước, mà đánh vào lợi-tức mỗi khi xuất hiện ra bằng cách xử dụng lợi-tức đó. Như vậy, thuế tiêu thụ đưa đến kết quả là tăng giá các hóa phẩm, và giảm bớt số dịch vụ có thể mua bằng lợi-tức: sự trích thủ một phần lợi tức được thực hiện bằng cách gián-tiếp.

Nhưng trong thực-tế, chính sự chi tiêu là một tài-vật chịu thuế, chứ thuế pháp không biết đến lợi-tức đã làm căn-nguyên cho việc chi tiêu đó.

Người ta có thể quan-niệm hai phương-thức đánh thuế tiêu thụ, hoặc đánh thuế một vài loại chi tiêu đặc biệt, hoặc đánh vào toàn thể các việc chi tiêu.

A.— Thuế đánh vào các loại chi tiêu đặc biệt.

129.— Thuế chi tiêu có thể đánh vào giai đoạn tiêu thụ, nghĩa là lúc mua hóa phẩm hay dịch vụ (thuế đánh vào vé vào cửa một rạp hát), hay vào giai-đoạn sản xuất (thuế rượu), nhà sản-xuất ứng trước thuế rồi tính vào người tiêu thụ sau.

Thuế đó có thể đánh vào các hóa phẩm sản xuất trong nước, hay các ngoại hóa khi nhập nội.

Về phương-diện lý-thuyết người ta có thể có hai quan-điểm khác nhau, tùy theo người ta đứng trên lĩnh vực năng-suất hay công bằng. Đối tượng của thuế tiêu thụ có thể là những vật dụng cần thiết, hoặc những vật dụng xa-xỉ, hoặc những vật dụng tiêu thụ thông thường. Hiện nay, ta gồm các loại thuế này dưới danh từ : Thuế gián thu (trong số đó vì lý do lịch sử một số thuế còn được gọi là công quản).

1.— Thuế đánh vào các vật dụng cần thiết.

Căn-bản thuế này rất rộng rãi : đã là những vật dụng cần thiết cho đời sống thì ai ai cũng phải mua, vì không thể giảm những nhu-cầu về các vật dụng đó quá mức tối thiểu được. Như vậy về phương diện năng suất, thuế này có thể là một tài-nguyên rồi rào cho quốc-gia. Nhưng vì thuế này không theo tỷ-lệ khả-năng thụ thuế của mỗi người, nên nó là một thứ thuế bất công.

Có người chủ trương rằng đánh thuế vào các vật dụng cần thiết chỉ đưa tới đời sống đắt đỏ, mà một khi đời sống đắt đỏ chẳng chóng thì chầy lương bổng cũng sẽ được tăng. Sự thực kinh nghiệm cho hay rằng mục lương không bao giờ tăng một nhịp đối với mực sống. Hơn nữa có những hạng người chỉ có những lợi tức nhất định : các người có hưu bổng,

các người chỉ sống về lãi suất của một số chứng khoán nhất định sẽ chịu thiệt thòi nhiều hơn hết.

Cũng vì chỉ nghĩ đến năng suất của thuế tiêu thụ, nên ngày xưa thuế suất rất cao, sự kiểm soát hành thu lại rất gắt gao, nên thuế gián thu đã làm thất dân tâm rất nhiều.

Bây giờ, các nước phần nhiều không đánh thuế vào các vật dụng cần thiết nữa, hoặc nếu có đánh, thì cũng lấy thuế suất rất nhẹ, để các người tiêu thụ không nhận thấy vật giá đã phải tăng vì thuế.

Trong chế độ thuế khóa hiện tại, nhận thấy còn nhiều thuế đánh vào các vật dụng cần thiết, phân làm hai loại :

a) Thuế công quản : Thuế đánh vào các bao diêm (quẹt) thiết lập do nghị-định ngày 27-4-1944 và nghị-định ngày 2-1-1957. Các nghị-định hóa giá bán bao diêm gồm cả tiền vốn lẫn tiền thuế. Hiện nay thuế suất là 35% giá bán.

— *Thuế đánh vào đường.* — (đường trắng do nghị định ngày 17-12-1932 và 5-7-1953 thiết lập ; đường đỏ do nghị định ngày 3-10-1944 và 22-5-1955 thiết lập, (nghị-định ngày 25-8-1955).

— *Thuế đánh vào dầu mỏ.*— Giá ngạch từ 1953 là 108$80 (essence) và 147$90 (dầu) một trăm kg. (nghị định 5-7-53). Có một khoản phụ trội để dùng vào quỹ chung đường xá (nghị định 5-11-1929 và 5-7-53). Sắc luật số 24/61 ngày 29-12-1961 đã bải bỏ các thuế này và thay thế bằng một thuế tiêu thụ đánh trên mọi nhiên liệu (dầu lửa, dầu săng, dầu diesel, hơi propane, butane).

— *Thuế đánh vào muối* : Trước đây việc đánh thuế này theo chế độ độc quyền (nghị định ngày 18-10-21) nghĩa là tất cả các số muối của diêm-điền bắt buộc phải bán cho sở Thương Chính theo giá chính thức do sở thuế quan ấn định (1955 : 1$60 một kg) ; mọi việc khai khẩn diêm điền đều phải được sở Thương Chính cho phép ; nhân viên thuế quan kiểm soát việc làm muối ở ngoài đồng để ngăn ngừa sự gian lậu. Sở Thương Chính giữ độc quyền bán muối cho những người buôn sỉ, giá bán gồm có giá vốn, lãi và thuế tiêu thụ muối. Hiện nay vì các kho chứa

muối đều bị phá hủy, nên không thể thực hiện chế độ công quản được nữa, sở Thương-Chính áp dụng trong chế độ tự-do khai khẩn (nghị định ngày 23-3-1947) ở những địa điểm đã chỉ định. Người sản xuất muối được tự do buôn bán, nhưng phải giữ sổ sách xuất nhập để trình cho nhân viên thương-chính. Nhà nước khỏi phải chi phí về kho chứa muối, về nhân viên, dụng cụ cần thiết cho việc bán muối. Thuế suất là sai số giữa giá bán theo lý-thuyết thí dụ 1$50 và giá mua theo lý thuyết (1$00) nghĩa là 0$50 một kí-lô.

b) Thuế gián-thu (Luật số 21/57 ngày 4-3-57).

— *Thuế tiêu thụ thịt.* Thuế này đánh vào việc làm thịt súc vật tại các lò sát sinh, tính theo loài vật (bò 120$, trâu 100$, heo 50$, trừu hay dê 25$).

— *Thuế xay lúa* — Thuế này đánh vào lúc xay lúa tại nhà máy — Cách định căn bản này loại ra ngoài những lúa xay theo lối thủ công, vì như vậy căn bản đã thu hẹp một phần nào.

— *Thuế tiêu thụ nước đá.* Đánh vào nước đá sản xuất (100$ một tấn).

2. — Thuế đánh vào các vật dụng hay dịch vụ xa-xỉ.

130.— Đứng về phương diện công bằng của thuế khóa, thuế này rất hợp lý vì chỉ đánh vào các người giầu có. Ngoài ra, thuế này chỉ đánh vào những hạng người muốn nộp, vì không ai bắt buộc phải chi tiêu xa-xỉ.

Trong thực tế, việc ấn-định những loại tiêu-thụ xa-xỉ cũng rất khó khăn : đến giới hạn nào, một loại tiêu-thụ mất tính cách cần thiết để thành ra một chi tiêu xa-xỉ ? Văn-minh càng tiến-triển, mực sống càng nâng cao, những nhu-cầu trước coi là xa-xỉ nay coi là cần thiết. Thí dụ : tiêu thụ về đường.

Thuế xa-xỉ không đem lại được một số thu hoạch lớn, vì thuế suất không đánh được cao lắm : nếu cao quá người ta sẽ không tiêu thụ nữa, và các ngành kỹ-nghệ hay thương-mại sẽ bị tê liệt. Vì lý do này nhà lập-pháp phải thận-trọng, khôn khéo đoán trước tâm-lý quần-chúng (xem chuyển thuế).

Chế-độ thuế đánh vào các vật dụng hay tiện ích xa-xỉ hiện tại :

a) Loại công quản.

— *Thuế tiêu thụ rượu* chế biến trong nước (nghị định 18-10-21). Rượu tây : 25$50 một lít rượu tinh chất (nghị định 5-7-53); rượu ta, tầu từ 5$ đến 8$50 một lít (nghị-định 4-7-55). Đạo-luật số 6/57 ngày 4-4-357 ấn định một thuế phụ trội là 12$ đối với rượu tây và 4$ đối với rượu bổn xứ thượng hạng.

— *Thuế thuốc lá* (8$50 1 kg ; hoặc 40% trên giá bán ; cigares : 76$50 1 kg). Nghị định ngày 6-12-35, sửa đổi bởi nghị định 6-4-1946 — Thuế phụ trội (nghị định 26-2-44 và Luật số 6/57 ngày 4-3-57).

— *Thuế bài lá nhập cảng* (nghị định 6-12-1943) đánh vào các bài lá sản xuất trong nước.

b) Loại gián thu. Luật số 9 ngày 14-3-57 còn thiết lập một vài loại thuế xa-xỉ nữa như :

— *Thuế xa-xỉ bảo vật qui kim* : Thuế này đánh vào số thương vụ về vàng bạc bạch kim, ngọc trai, kim cương, bảo thạch, đồ cổ. Thuế ngạch định là 10% đối với vàng y và nữ trang, và 20% đối với bảo vật quý kim khác (Luật 6/58 ngày 21-6-1958).

— *Thuế hý cuộc* : Thuế đánh vào các cuộc chiếu bóng, kịch, hát, hòa nhạc, khiêu vũ, tửu quán, đua ngựa.... tất cả các cuộc giải trí và biểu diễn, tổ chức với mục đích thương mại và thủ lợi. Thuế suất 20% giá vé vào cửa, nhưng riêng đối với hát, kịch, nhạc, biểu diễn thể thao và trò xiếc thì thuế xuất hạ xuống 5%. Ngoài ra, còn có một khoản phụ thâu tế bần là 100% (Nam Việt) hay 50% (Trung Việt) (S. L. 47 — TC ngày 4-3-57).

— *Thuế xa-xỉ cao lâu tửu quán* : Khi hóa đơn trên 100$ một suất ăn tại các hàng cơm : 10%.

— *Thuế lưu hành xe tự động* (Luật 71/58 ngày 21-6-1958 thay thế luật 3157 ngày 4-3-57) đánh vào tất cả các xe tự động lưu hành, giá ngạch từ 1.000$ đến 4.000$ cho xe hơi (từ dưới 1200 phân khối lòng máy đến trên 4000 phân khối lòng máy), 500$ và 300$ cho các xe thực dụng.

3.— Thuế đánh vào các vật dụng thường dùng.

131.— Những vật dụng này không hẳn như những đồ thiết dụng nhưng cũng không phải là một xa xỉ phẩm, Thí dụ :

— *Các vật dụng thừa, nghĩa là không thiết dụng* nhưng vẫn thường dùng : máy thu thanh (17$ một bóng đèn) (Nghị-định 5-7-1953) đá lửa (2.500$ một kg.) rượu bia nước hơi. Thuế không đánh vào những người không đủ lợi tức để tiêu thụ các loại phẩm vật trên. Nhưng năng-suất thuế này có thể cao nếu giá ngạch phải chăng, trừ phi chính sách của nhà nước là muốn làm giảm một vài loại tiêu thụ đặc biệt. Thí dụ : về rượu bia ; đầu năm 1960, Quốc-Hội chấp-thuận đề-nghị tăng thuế rượu bia từ 1$50 một lít đến 4$50 một lít, để thuế ngạch tương đương một phần nào với thuế ngạch các hạng rượu khác.

— *Các vật dụng có ích lợi tương đối* : Thí dụ : café, chè... Thuế này cũng có căn-bản rộng rãi, và năng suất khá cao. Thuế suất cần vừa phải vì sự tiêu thụ các vật dụng này là triệu chứng của sự nâng cao đời sống mức sanh hoạt. Ta cũng cần nhớ rằng vì tập quán đã ăn sâu, sự tiêu thụ các vật dụng này đã phổ biến trong mọi tầng lớp quần chúng (số cầu không co dãn) nên trong thực tế, thuế suất cao quá sẽ đưa đến một đời sống đắt đỏ. Ta có thể coi rượu bia là một vật dụng có ích lợi tương đối, nếu ta công nhận tập quán dùng rượu bia của dân ta, trước Sắc luật số 17/61 ngày 29-12-1961, thuế trên còn đánh vào các hàng tương tự nhập cảng. Nay mọi thuế công-quản dành vào các hàng nhập cảng đã được bải bỏ.

B.— Thuế đánh vào toàn thể chi tiêu.

132.— Thuế này đánh vào mọi việc chi tiêu, không phân biệt đối tượng, để mua những vật dụng, thực phẩm hay dịch vụ. Tài vật chịu thuế là sự chi tiêu nói một cách trừu-tượng ; chỉ cần xét tới số tiền tiêu, mà không cần xét tới mục-đích việc chi tiêu.

Ta thấy ngay rằng căn-bản thuế này rất rộng rãi dù thuế suất có nhẹ rất có thể là năng-suất rất cao ; ngoài ra, không phân biệt từng loại chi tiêu, thuế này sẽ tương xứng tỷ-lệ với

tổng số chi-tiêu, tức là tổng số lợi-tức của từng người. Tuy nhiên, người ta vẫn có thể tìm những hình-thức để giảm bớt thuế về các chi tiêu cần thiết và đánh nặng hơn các chi tiêu xa-xỉ (thí dụ : trong các loại thương-vụ có thể phân biệt một vài loại thương-vụ, xa-xỉ thuế suất nặng hơn).

Thuế này ẩn trong giá bán các hoá phẩm nên hiện tượng chuyển thuế rất khó tìm ra. Nếu đánh nhiều lần vào mỗi sự giao hoán của một hóa-phẩm, thuế suất có thể rất nhẹ, đến nỗi người ta không nhận thấy phải nộp thuế.

Vì việc thu thuế này nhờ sự trung gian của các thương gia đã phải giữ sổ sách để nộp thuế lợi-tức, việc hành thu cũng sẽ dễ dàng.

Nhưng bên cạnh những ưu-điểm vừa kể trên, cũng có những nhược điểm. Vì đánh vào toàn thể các chi tiêu, đời sống sẽ phải đắt đỏ lên. Mặc dầu là một thứ thuế tiêu thụ, nhưng vì không thể nào thu ở tận tay người tiêu thụ lặt vặt được (chỉ có thể thu ở những hạng tiêu thụ lớn), nhà nước phải hành-thu thuế vào giai đoạn trước khi tiêu thụ, nghĩa là trong dịp những giao hoán về vật tiêu thụ trước khi đến tận tay người tiêu thụ : cơ-quan thuế vụ thu thuế này ở tay kỹ-nghệ gia hay thương gia bán vật dụng đó. Những số tiền bán các vật dụng này trong một thời gian nhất định (1 tháng, 6 tháng) gọi là tổng số thương-vụ ; thuế sẽ tính vào tổng số thương vụ đó, người bán thu lại vào người mua bằng cách tăng giá bán. Như vậy, với hiện tượng chuyển thuế, chính người tiêu thụ sẽ phải chịu thuế này.

Trong thực tế, sự chuyển thuế có thể biến chuyển tùy theo tình trạng kinh-tế. Trong giai đoạn khủng hoảng kinh-tế, khi sự cầu bớt đi, thương gia có khi không thể bắn thuế cho người mua được. Trong trường hợp này, thuế thay đổi tính chất, đáng lẽ là thứ thuế tiêu thụ, thuế thương vụ thành ra một thứ thuế sản xuất hay thương mại ; và như vậy, có thể làm cản trở việc buôn bán và sẽ thất nhân tâm (thí dụ thuế alcavala bên Y-Pha-Nho ; hay thuế bán sỉ bên Pháp trong thời đại quân chủ, mà người ta gọi một cách chế riễu là maltote tức là thuế thu không hợp lý).

Cơ cấu thuế đánh vào tổng số tiêu thụ có thể tổ chức theo hai phương thức khác nhau :

— Hoặc đánh theo một thuế suất nhỏ tất cả các sự giao dịch kế tiếp về một vật dụng từ giai đoạn sản xuất đến giai đoạn giao cho người tiêu thụ. Đó là thuế thương-vụ, thu ở người bán trong mỗi giai đoạn giao dịch.

— Hoặc đánh thuế vào các vật dụng một lần, theo một thuế suất cao, khi người sản xuất đem bán ra lần đầu tiên (thuế sản xuất) hay khi vật dụng đó đến giai đoạn tới tay người tiêu thụ cuối cùng (thuế đánh vào sự trả tiền các vật dụng).

1) Thuế thương vụ.

133.— Hiện nay, thuế thương-vụ đã xuất hiện tại nhiều nước. Ngay từ năm 1948, thuế này đã được áp dụng ở Việt-Nam, văn-kiện cuối cùng quy định là đạo Dụ số 9 ngày 13-4-1953. Sở dĩ thuế này được thiết lập là vì năng suất rất cao ; thuế này đã là một tài nguyên lớn cho ngân sách các phần trong mấy năm vừa qua.

Thuế thương vụ đánh vào những sự vụ thực hiện bởi những tư nhân hay pháp nhân mua để bán lại với tính cách thường xuyên hay bất thường, hoặc có những hoạt động về loại thương mại hay kỹ nghệ. Ngoài ra còn phải chịu thuế thương vụ các vụ nhập cảng hóa phẩm hoàn bị để dùng riêng, các vụ giao hàng của các hợp tác xã hay các sự vụ do những người trung gian thực hiện thay mặt cho những người ở ngoại quốc.

Tại Việt-Nam ngoài thuế thương vụ, còn có thuế tổng nội. Theo nguyên tắc, thuế này đặt ra do nghị định 8-4-1927 đánh vào tất cả các hóa phẩm, nhập cảng hay sản xuất trong nước. Trong thực tế, thuế này đã phân thành hai chế độ khác nhau : thuế tổng nội nhập cảng (2%, 3%, 5% giá hàng nhập cảng tùy theo loại hàng, có miễn trừ vì lý do quân sự, hàng hải, hàng không, văn hóa, du lịch, hay nâng đỡ các ngành canh nông và kỹ-nghệ) ; và thuế tổng nội sản xuất (thuế suất 2,2%, 3,3%, 5,5% ; miễn trừ cho các xí nghiệp đóng môn bài nhỏ ; đến 1934, nguyên tắc là miễn trừ cho các hóa phẩm sản xuất trong nước ; chỉ có một danh sách các kỹ nghệ về canh nông phải nộp thuế).

Chế độ trên được áp dụng đến đầu năm 1957. Năm 1956 số thuế thu hoạch được đã trội hơn số dự thu trong ngân sách. Nhưng vì số người chịu thuế quá đông (50.000), sự kiểm soát khó khăn, có nhiều vụ ẩn lậu ; mà đối với những người buôn lẻ và những người buôn bán nhỏ, sở thuế không đủ tài liệu, nhất là thuế tổng nội và thuế thương vụ lại do hai cơ quan thu.

2) *Thuế sản xuất* : (Luật số 21/57 ngày 4-3-57 bổ túc bởi Luật số 6/58 ngày 21-6-58). Vì các lý do trên, Quốc-Hội đã chấp thuận dự thảo sắc thuế thiết lập thuế sản xuất để thay thế cho thuế thương vụ và thuế tổng nội — tức là áp dụng thể thức thứ hai — Từ 1-1-1962 áp dụng sắc luật số 17/61 ngày 29-12 61 bãi bỏ thuế sản xuất đánh vào các hàng nhập cảng, thuế sản xuất chỉ lại đánh vào hàng nội hóa, với giá ngạch là 6% ; chỉ được miễn thuế này những nghề thủ công, những việc sản xuất lúa gạo, bảo vật qui kim, thịt và nước đá (đã chịu thuế khác).

Sắc Lệnh số 46-TC ngày 4-3-57, định nghĩa việc sản xuất như sau :

— thâu hoạch sản vật trong các ngành canh nông mục súc, ngư nghiệp, lâm nghiệp và những việc tương tự.

— chế tạo, trau dồi, biến chế ra sản phẩm mới với những nguyên liệu hay vật liệu nội hóa hay ngoại hóa.

— tô điểm một hóa phẩm để tăng thêm giá trị thương mại hoặc để trình bày món hàng ấy trên thị trường dưới một nhãn hiệu riêng biệt.

— khai thác hầm mỏ,

— xây cất bất động sản,

Căn bản thuế sản xuất khác thuế thương vụ ở những điểm sau :

— ra ngoài phạm vi thuế sản xuất một số hoạt động trước nộp thuế thương vụ : ngành làm công, mua đi bán lại nguyên trạng.

— thêm vào phạm vi thuế sản xuất những khu vực trước không nộp thuế thương vụ : ngành nông nghiệp, mục súc, ngư nghiệp.

TIẾT III.— THUẾ ĐÁNH VÀO TƯ BẢN

134.— Tư bản là những tài-sản đã thủ đắc nghĩa là những tài-sản có thể là nguồn gốc cho những lãi-suất hay cho sự hưởng dụng.

Một vài chủ nghĩa chính-trị cho rằng thuế đánh vào tư-bản có thể là một phương-pháp thường-xuyên để phân chia gánh nặng quốc-gia : khi quốc-gia kêu gọi đến tư-bản, tất nhiên quốc-gia giảm bớt những phụ đảm của giới cần-lao.

Ta đã thấy về phương-diện kinh-tế, thuế đánh vào tư-bản có thể làm hao mòn nền kinh-tế, trừ phi đánh thuế với một giá ngạch rất hạ (nhưng thế lại không phải là một thuế đánh vào tư bản nữa), về phương diện kỹ thuật, dễ có sự bất công vì có những tư-bản dễ đánh thuế (bất động-sản), và những tư-bản khó đánh thuế (tư-trang, quý vật...).

Sự thực, thuế đánh vào tư-bản có hai nghĩa khác nhau : có thể là một thứ thuế tính theo tư-bản hay là một thứ thuế đánh vào tư-bản.

1. — Thuế đánh theo tư-bản.

Phần nhiều thuế suất nhẹ, để lợi-tức có thể trả được thuế này. Nhưng vì những lý-do thuận tiện thuế pháp ấn-định rằng căn-bản thuế sẽ là tư-bản. Sự thực, thuế này là thuế lợi tức.

1) Thuế này có thể đánh vào những yếu-tố tư-bản không dùng vào sản-xuất : đồ trang sức, đồ trang-trí mỹ-thuật, xe hơi du-lịch, dụng cụ săn bắn, đất không có lý-do gì được miễn thuế, vả lại, nếu phải chịu thuế, gia chủ mới cố tìm cách sinh lợi bằng phần tài-sản này.

2) Phần đông các tài chính gia cho rằng thuế này không nên xâm phạm đến tư-bản đương tạo thành ; nghĩa là chỉ đánh vào tư bản cố định (bất động-sản, chứng khoán, máy móc...) chứ không đánh vào tư-bản lưu-động (nguyên-liệu dự trữ, vốn luân chuyển...).

3) Thuế này không đánh vào những người chỉ sống vào lợi-tức cần-lao, vì giới này đáng khuyến khích và gián tiếp giới

này có thể để dành tiền để tạo lập tư-bản ; như vậy Chính-Phủ sẽ khuyến khích cả việc tạo lập tư-bản.

A.— Thuế duy nhứt về tư-bản.

135.— Vì các lý-do thuận tiện trên, có môn phái muốn rằng tư-bản sẽ là tài-vật chịu thuế duy-nhất. Ta đã thấy những nhược điểm của một chế-độ thuế duy nhất.

Năng suất sẽ rất kém mặc dầu các lý thuyết gia mong rằng thuế này sẽ đánh không những vào tư-bản sinh lợi mà cả phần tư-bản không sinh lợi (trang-sức . . .). Nhưng phần này thực ra chỉ là một phần số nhỏ của tư-bản ; ngoài ra đánh thuế vào phần số đó có thể đưa tới sự mai một của những hình-thức tài sản có ích cho mỹ-thuật, khoa-học, lịch-sử, vệ-sinh . . .

Vả lại, nếu không phải chịu thuế hàng năm, thì cứ qua một thế hệ, tư-bản đó cũng phải nộp thuế về thừa kế. Chỉ cần tính thuế này làm sao mà chia cho thời gian của mỗi thế hệ, số thuế có thể tương đương với thuế hàng năm. Hơn nữa, người ta có thể quan niệm rằng một số tài-sản không sinh lợi phải chịu thuế xa-xỉ (xe hơi, chó . . .). Như vậy không cần phải dùng tới thể thức thuế tư-bản cũng có thể đánh thuế vào phần tư-bản không sinh lợi này.

Ngoài ra, thuế duy-nhất về tư-bản có thể để ra ngoài một phần tư-bản lớn : đó là tư-bản lưu động, vì tư-bản lưu-động trong tình-trạng kinh-tế hiện tại là một tài sản lớn. Ta sẽ đến một kết-luận kỳ lạ là một kỹ-nghệ gia bỏ vốn ra mua dụng-cụ phải nộp thuế mà một thương gia đem tiền làm những việc đầu cơ không phải chịu thuế.

Sau hết, các lợi tức cần lao cũng là một tài vật chịu thuế không thể bỏ qua, trong khi nền tài chánh quốc-gia cần đến nhiều tài nguyên, nhất là có nhiều loại lợi-tức tuy gọi là cần lao nhưng vượt hẳn trên mực sống tối-thiểu (lương của giám-đốc ngân-hàng, lợi tức của bác sỹ, luật sư . . .).

B.— Thuế tư-bản để bổ-túc.

136.— Trong một chế-độ phức thuế, thuế tư-bản có thể nhằm hai mục tiêu :

l) Vai trò thuế tiếp trí.— Thuế này đánh vào những tài-sản mà thuế lợi-tức không đánh tới. Thí dụ : bên Thụy-Sỹ, ngoài các thuế về lợi-tức không do tư-bản tạo thành, có thuế đánh vào mọi loại tài-sản, dù có sinh lợi hay không sinh lợi cũng phải chịu thuế (đồ trang sức, đất không xây cất . . .).

Tại Mỹ quốc, hiện nay các tiểu-bang đều thu một loại thuế đánh vào toàn thể tài-sản (general property tax) gồm tất cả bất-động-sản và động-sản :



Các tài-chính gia đều chỉ trích sự kém năng-suất của thuế này, vì thuế suất rất hạ ; các tiểu-bang không thu được nhiều, nhưng vì các lý-do hiến-pháp, tục lệ đã ăn sâu vào đời sống Hợp-chúng-quốc, nên loại thuế này vẫn tồn tại.

2) *Vai trò thuế lũy-tích và kiểu chính.*— Nếu nhằm mục-tiêu này, thì thuế tư-bản dùng để phân biệt lợi-tức tư-bản và lợi-tức không do tư-bản tạo thành. Tư-bản sẽ bị đánh thuế hai lần : thuế lợi-tức và thuế tư-bản. Thí dụ : bên Đức năm 1922, thuế VERMOGENTENER, đánh vào các tư-bản trên 10.000 marks, bên Thụy-sỹ năm 1940 cũng có một thứ thuế tương tự (thuế xuất từ 0,50 đến 1,50% trị giá tổng số tư-bản).

Dưới hai hình-thức này, thực ra thuế tư-bản chỉ là một thứ thuế lợi-tức trá hình ; kết quả cũng như tăng thuế suất về lợi-tức.

Tại Việt Nam ta có thể coi thuế điền thổ là một loại thuế đánh theo tư bản. Thuế này do Dụ số 7 ngày 13-4-53 thiết lập. Thuế đánh vào :

— những ruộng cấy lúa phân làm sáu hạng tuỳ theo năng suất trung bình ;

— những đất giồng giọt các hoa mầu khác cũng phân làm sáu hạng, tùy theo loại hoa mầu ;

— những đất có xây dựng (kể cả những vật liệu bất động sản hóa) ;

— những đất trên không có kiến trúc.

Ta còn có thể xét trong cương-vị thuế đánh theo tư-bản, một loại thuế đặc biệt : thuế đánh vào các hội buôn — Thuế này là một loại thuế trước-bạ, đánh vào các tư-bản góp nhau lại để thành lập một hội buôn.

Thuế đánh vào phần góp để lập hội (1%), vào sự đăng ký các bất-động-sản dùng để góp vốn (2%), vào sự triền kỳ thời hạn của hội (1% vào vốn hội), vào sự tăng gia tư-bản (1%), vào sự hợp nhất hai hội (1%), vào sự chuyển nhượng cổ phần, vào sự phân chia tài-sản của hội, v. v...

II.— Thuế đánh vào tư-bản.

137.— Theo thể thức này, thì thuế suất rất cao, riêng lợi-tức không chịu nổi. Người chịu thuế phải bỏ một phần tư-bản (hiện vật hay trị giá) để nộp thuế.

Về phương-diện kinh-tế, thuế đánh vào tư-bản này có thể làm kiệt quệ sức sản xuất của một nước. Vì vậy, chỉ có thể

quan-niệm một thứ thuế bất thường, có thể tái lập sau một thời gian dài.

A.— Thuế tư-bản trong thời kỳ bình thường.

Phần nhiều các thuế đánh vào tư-bản đều căn-cứ vào quan-niệm xã-hội và nhằm mục-tiêu giảm bớt những sự chênh lệch về của cải giữa mọi tầng lớp xã-hội. Các nhà kinh-tế học cổ-điển trái lại phản đối nguyên-tắc đánh thuế vào tư-bản vì phần nhiều tư-bản đều dùng vào việc đầu-tư, sản xuất. Các nhà kinh-tế học cận-đại lại đứng về phương-diện tư-bản, nhất là phần tư-bản không sinh lợi ở trong tài-sản những tư-nhân : quốc-gia có thể xử-dụng tư-bản trích-thủ ở gia sản tư-nhân một cách hợp lý hơn.

1) *Thuế vì hưởng hữu một tư-bản.*— Thuế pháp không đi sâu đến nguyên do của tư-bản đó (có thể là lợi-tức cần-lao, tiết kiệm, tạo thành, hay một trường-hợp bất thường đem tư-bản đó tới). Căn bản thuế có thể là :

a) Toàn thể tư-bản : thuế này chỉ có thể là một tài nguyên bất thường, đánh vào những thời kỳ cách nhau xa xa.

b) Một vài yếu-tố của tư-bản : bất động sản hay động sản. Thí dụ : Thuế tài-sản di chuyển giữa các người sống hoặc quá cố, thuế suất nặng nhẹ tùy theo đối tượng khế ước (động sản, bất-động-sản) hoặc tùy theo tính chất di chuyển (hữu thường hay vô thường) hoặc tùy theo quan-hệ thân tộc hay tình-trạng gia đình của con người thừa kế. Theo định luật phức số, số thu trung bình hàng năm về thuế tài-sản di chuyển không thay đổi mấy. Một mặt khác, vì việc di chuyển xảy ra trong những thời hạn dài, nên tư-bản lại có thể tái tạo được một phần thuế phải nộp.

Thuế tăng sản và tài-sản bất dịch : đánh vào những tư-bản tặng dữ hay những tư bản cố định thuộc quyền sở hữu các pháp nhân.

2) *Thuế vì gia tăng tư-bản.*

Thuế pháp có thể nhằm đặc biệt những phần gia tăng tư bản mà nguyên do có thể biện minh sự đánh thuế.

a) Thuế đánh vào các thặng dư không do sức cần lao tạo thành : Thí dụ các thặng dư của thổ cư vì các công cuộc kiến-thiết đô-thị hay vì tăng gia hoạt động toàn thể về kỹ-nghệ hay thương-mại (đánh một thứ thuế định kỳ, cứ 20 năm lại so sánh giá trị của thửa đất ; hoặc đánh một thứ thuế từng thời kỳ một nhân dịp di chuyển), hiện nay bên Anh và bên Đức có đánh những loại thuế này . . .

b) Thuế vào số trúng trong các cuộc xổ số.

c) Thuế đánh vào một phần tư-bản, nhưng dưới danh-từ lợi-tức.— Lợi-tức khác tư-bản ở chỗ lợi-tức tái tạo có định kỳ ; trái lại tất cả những tài-sản tân tạo không có tính cách định kỳ phải coi là một sự gia tăng của tư-bản. Theo những lý-thuyết mới về thuế khoá tất cả những thặng dư giá trị trong một thời gian nhất-định (một năm chẳng hạn) đều coi là lợi-tức mặc dầu thặng dư đó không tái diễn : Thí-dụ : sự tăng gia tích sản của một xí-nghiệp vì bán một bất-động-sản có lời...

B. — Thuế đánh vào tư-bản, trong thời kỳ kinh-tế khủng hoảng.

138.— Đây là một biện pháp cực-đoan, đứng trước một cuộc khủng hoảng vĩ đại (chiến-tranh, kinh tế), nếu không sẽ tiến tới một cuộc lũng đoạn tiền tệ. Trong trường hợp này, không thể nghĩ tới tăng gia thuế suất ; một mặt khác, mực độ tín dụng của nhà nước thấp kém, không thể nghĩ tới công-trái. Những phần tử có tư-bản dồi dào phải hy-sinh để cứu vãn quốc gia, để tránh một sự sụp đổ có thể lôi cuốn toàn thể tư-bản đi được.

Thuế đánh vào tư-bản vấp phải nhiều khó khăn :

1) Kiểm-tra và ước lượng tất cả các tư-bản trong nước là một việc rất khó khăn :

— Bất-động-sản : dùng địa-chính.

— Chứng khoán : có thị trường chứng khoán, nhưng phải điều-tra từng người (nhất là đối với chứng khoán vô kỷ danh).

— Các dụng-cụ, hàng hoá, tiền bạc. . . , xem sổ tài-sản nhưng cũng dễ có sự ẩn lậu.

— Các đồ trang-trí, trang-sức.

2) Thuế suất phải cao, mà hành thu phải mau chóng để phòng ngừa sự ẩn lậu :

— Đối với tư-bản thành tiền mặt : sự hành thu dễ dàng.

— Đối với tư bản cố định, hay hàng hóa : nếu không có tiền mặt, người chịu thuế phải bán ; sự phát mại toàn diện đưa đến sự phá giá. . .

Trong thực tế, các thứ thuế đánh vào tư bản trong những thời kỳ khủng hoảng không đem lại những kết quả mong muốn.

Bên Đức, năm 1919, có đặt ra Thuế hy-sinh để vãn hồi tình trạng tổ quốc lâm nguy, đánh vào các gia sản trên 50.000 marks, với một thuế suất lũy tiến từ 6 đến 65%. Dự thu : 100 tỷ marks. Thực thu từ 1920 đến 1922 : từ 15 tỷ, đến năm 1922 phải bãi bỏ.

Bên Pháp năm 1945 có đặt ra thuế hỗ tương phù trợ quốc gia gồm có :

— *Một đảm phụ* đánh vào những số gia tăng của tư bản từ 1-1-1940 đến 4-6-1945 (số gia tăng tính vào tài sản thực sự đã thêm vào, chứ không phải tính vào trị giá vì tiền tệ phá giá). Thuế suất từ 5% đến 100% (cho những số gia tăng trên 5 triệu quan).

— *Một trích thủ gia sản* đánh vào tổng số gia sản, tính như thuế di sản, nhưng đánh vào tất cả mọi người coi như quá cố vào ngày 4-6-1945.

Thuế này đem lại được 114 tỷ quan, nghĩa là kém thuế thương vụ 1 năm (299 tỷ).

Tại Việt-Nam năm 1953 sau khi đồng bạc sụt giá đối với đồng quan (9-5-1953) những nhà xuất nhập cảng có thể có một số thặng dư giá trị lớn về các hàng tồn kho, hoặc các hàng đang đặt mua ở ngoại quốc, hoặc các hàng sắp bán ra ngoại quốc. Vì thế nên có những nghị định ngày 31-6-1953, đặt ra những thuế sau này (hiện nay đã bãi bỏ) ;

— *Thuế bù trừ hối đoái hàng trữ* : bộ thuế lập một lần đánh vào tất cả các hàng nhập cảng trước ngày 21-5-1953 : thuế

suất là 15% giá hàng, căn cứ vào tờ khai của đương sự, do nghiệp đoàn hoặc phòng thương mại chứng thực.

— *Thuế bù trừ hối đoái nhập cảng*: đánh vào các hàng hóa nhập cảng trước 21-5-53 nhưng chưa cập bến, với hối đoái 17 quan. Thuế suất là 35% của sai số giữa giá C. I. P. tính theo hối suất 10 quan và 17 quan.

— *Thuế bù trừ hối đoái xuất cảng*: đánh vào các hàng xuất cảng từ sau ngày 15-5-53 (nghị định số 45-Cab/Pres ngày 15-5-53 và nghị định số 222 ngày 15-3-54). Thuế suất: 50% giá bán, hay có giá ngạch riêng biệt cho mỗi hóa phẩm xuất cảng (tiêu: 15$ một kg; bông gạo: 4$ một kg, v.v...) ghi trong một bản do quyết định của Tổng-Trưởng Bộ Kinh-Tế Tài-Chính lập ra. Theo bảng cuối cùng do quyết nghị số 33 ngày 9-5-1955 của Tổng-Trưởng Bộ Kinh-Tế, việc miễn thuế là thông lệ và chịu thuế chỉ còn là một trường hợp đặc biệt.

TIẾT IV

NHỮNG CĂN BẢN THUẾ ĐẶC BIỆT VÀ NHỮNG SỰ MIỄN TRỪ

139.— Trong chế độ thuế khóa Việt-Nam hiện tại, có một loại thuế mà căn bản, khi là tư bản khi là một lợi tức: thuế trước bạ. Lại có hai loại thuế đánh khoán vào những hoạt động kỹ nghệ và thương mại: (thuế môn bài) hoặc đánh vào những vụ xuất nhập cảng (thuế quan). Sau hết có một chế độ có ảnh hưởng thu hẹp căn bản thuế: chế độ miễn chước.

Đoạn I.— Thuế trước bạ.

Thuế trước bạ đánh vào những chứng thư và những sự di chuyển hiện nay do Bộ Luật Trước Bạ ấn-định. Bộ Luật đó là Nghị-định ngày 6-11-1929 về trước bạ, con niêm và động sản giá khoán — Bộ Luật này đã do nhiều văn-kiện sau sửa đổi, nhất là về phương-diện giá ngạch, nhưng các nguyên-tắc căn-bản vẫn được áp-dụng. Nếu phân tích kỹ về phương diện kinh tế những hành vi chịu thuế trước bạ bao hàm hoặc một sự xử dụng lợi tức hoặc một sự di chuyển tư bản.

1) Những chứng thư bắt buộc đem trước bạ :

a) Chứng thư dân sự, do chưởng khế lập — hoặc những tư thư chứng thư thực hiện sự di chuyển quyền sở hữu, quyền thu lợi hay các khế-ước song phương khác.

b) Chứng thư tư-pháp, (các án tòa, mệnh lệnh, các văn kiện do lục sự lập như điều kiện sách bán đấu giá).

c) Chứng thư ngoại tư-pháp, do thừa phát lại, hỗ giá viên lập ra hay biên bản hiến binh, cảnh sát trưởng v. v...

d) Chứng thư hành-chính, thực hiện sự di chuyển quyền sở hữu, quyền thu lợi hay ứng dụng động sản hay bất động sản, hữu thường hay vô thường.

2) Những di chuyển phải đem ra trước bạ.

a) Di chuyển di-sản (động sản hay bất động sản).

b) Di chuyển sinh thời (giữa người sống) về quyền sở hữu hay quyền thu lợi về bất động sản.

c) Cho thuê miệng bất động sản hay cửa hiệu.

d) Di chuyển quyền hưởng dụng sự cho thuê về một bất động sản.

e) Một vài tặng dữ.

3) Những chứng thư chịu thuế vì ý muốn đương sự hoặc vì đem xử dụng.

Theo nguyên-tắc các chứng thư này phải đem trước bạ trong những trường-hợp sau :

a) Xử-dụng trong một công chính chứng thư (thí dụ : một tư thụ chứng thực, hứng thư về vay nợ ; hay lập ở ngoại quốc...).

b) Xử-dụng trước Tòa Án.

c) Xử-dụng trước các chức quyền hành-chính.

Đoạn 2.— Thuế môn bài

(Dụ số 8 ngày 13-4-53).

140.— Thuế này đánh vào các hoạt động về thương mại, kỹ nghệ, hay thủ công. Những hoạt động đó phải có tính cách

thường lệ (để phân biệt với những hoạt động có tính cách ngẫu nhiên, bất thường) hoặc ít ra từng mùa, từng vụ, và cuối cùng hoạt động đó phải vụ lợi.

Thuế môn bài gồm một phần nhất định và một phần tỷ lệ.

Phần nhất định tùy theo loại hoạt động, nghĩa là những người cùng một nghề và điều kiện hoạt động như nhau sẽ đóng thuế giống nhau. Thuế đánh vào các cơ sở chính.

Thuế tỷ lệ căn cứ vào tô-trị nghĩa là giá thuê nhà dùng vào việc thương mại, kỹ nghệ hay nghề nghiệp.

Đoạn 3.— Quan thuế.

Căn bản thuế quan được ấn định trong quan thuế luật gồm có :

— thể thức xuất nhập khẩu (qua hải biên, qua lục biên, bằng đường hàng không) ;

— cách khai hàng và nộp thuế ;

— các chế độ đặc biệt như chế độ tạm hoãn thuế (xuyên quá thường, xuyên quá quốc tế ; bảo thuế khố : thực khố, hư khố đặc khố, tạm dung) ; chế độ tam xuất.

Ngoài ra còn có những chế độ quan thuế đặc ưu cũng được dự ngay trong quan thuế luật (đặc quyền ngoại giao) hay một văn kiện riêng biệt (nghị định 232 — B/F ngày 12-4-1953 về tác phẩm văn hóa) hoặc trong một thỏa hiệp với ngoại quốc (chế độ biên giới Việt Lào, do thỏa ước 11-6-1959 ấn-định) :

— Đặc quyền ngoại giao : miễn thuế cho các đại sứ, ngoại giao đoàn, lãnh sự đoàn, cơ quan quốc tế.

— Hàng hóa có tính cách giáo dục : khoa học, văn hóa, nhập nội do các cơ quan khoa học, cơ quan công quyền, hiệp hội, cơ quan tư có tính cách công ích.

— Hàng hóa do cơ quan từ thiện nhập nội, với điều kiện :

— hàng thiệt dụng,

— gửi thẳng cho các cơ quan được công nhận (Hồng-Thập-tự, Care, Relief services. . .).

— Chế độ tài sản ở biên thùy.

— Chế độ tiếp tế các tàu thủy và máy bay.

Danh mục quan thuế hiện nay là một danh mục duy lý : hàng hóa xếp theo tiết, chương và phương vị tùy theo mối tương quan giữa các thứ hàng. Tiết chương trong danh mục theo phân loại của khoa học tự nhiên (động vật, thực vật, khoáng vật) hoặc theo thứ tự các ngành đại kỹ nghệ (đối với các chế phẩm). Ưu điểm là đối với mỗi loại hóa phẩm trong một ngành, tùy theo chính sách quan thuế, có thể có những thuế suất tương tự như nhau : việc ấn định thuế suất được dễ dàng, và tránh được những sự lầm lẫn, thiếu sót. Mỗi loại hoạt động có thể so sánh thuế suất của mình với các hoạt động khác đồng ngành. Ngoài ra, còn có thể đồng hóa một hoạt động chưa được ghi bằng cách biệt hoạt động đó vào phương vị tổng quát.

Khi khoa học hay kỹ thuật mới phát minh ra những chế phẩm mới, người ta vẫn có thể dùng *phương pháp đồng hóa này mà đánh thuế.*

Hiện nay danh mục còn theo mẫu danh mục Genève có tới 2.025 phương vị chính. Ta có thể nghĩ tới danh mục mẫu mới được một hội nghị quốc tế đã ấn định ở Bruxelles năm 1955, để các bảng thống kê của ta giống như thống kê của nhiều nước.

Nếu so sánh mục mẫu với các thứ hàng nhập khẩu thực tế, ta thấy có sự chênh lệch rất lớn, vì hiện nay ta chỉ có không quá 300 thứ hàng. Như vậy, ta có thể giảm số phương vị. Ngoài ra, để tiện việc tra cứu, tính cách duy lý của danh mục có thể gia tăng thêm thành phẩm. Thí dụ : da sống da thuộc, và đồ làm bằng các chất ấy. Như vậy mỗi tiết hay chương sẽ tập trung các sản phẩm đồng chất ; các sản phẩm thiên nhiên sẽ tách khỏi các tiết xếp theo khoa học thiên nhiên (động vật, thực vật, khoáng vật) ; mỗi tiết có thể theo thứ tự ; nguyên liệu — đồ bán chế — chế phẩm hoàn toàn.

Lẽ cố nhiên, việc lập một danh mục theo thứ tự A, B, C không thành vấn đề, vì nếu danh mục này dễ tra cứu thì trái lại không có được những ưu điểm trên.

Nhưng mục đích chính của danh mục quan thuế là giúp cho việc ấn định thuế suất. Một chương trình cải tổ danh mục chỉ có thể thực hiện khi xét vấn đề một cách toàn diện.

Đoạn 4.— Những tài vật được miễn tiền thuế.

142.— Chế độ miễn trừ thuế cho một số tài vật đáng lẽ phải chịu thuế vừa là một chế độ tổng quát, vì trong một vài trường hợp nhất định có thể áp dụng cho bất cứ loại thuế nào, vừa là một chế độ đặc biệt, áp dụng cho một loại thuế, khi tài vật chịu thuế hội được một số điều kiện.

Dù dưới hình thức nào, sự miễn trả thuế cũng thu hẹp phần nào căn bản thuế.

A.— Chính sách đầu tư tổng quát.

Các nước đã kỹ-nghệ hoá có thể nhằm mục-tiêu năng suất thuế khoá bằng cách đánh thuế nặng vào các lợi-tức kinh-doanh. Thí dụ : thuế nặng đánh các tư-bản hùn thành hội vô danh, trong chế-độ thuế khóa bên Pháp. Các Hội này chịu thuế lợi-tức, lại chịu thuế tư-bản động sản giá khoán, v.v... theo một giá ngạch rất cao. Ngoài ra, để tư-bản ngoại quốc khỏi cạnh tranh với tư-bản nội địa, quốc-gia lại có thể đánh thuế đặc biệt vào các tác dụng của tư-bản ngoại quốc hay sự chuyển ngân về lợi-tức do tư-bản ngoại quốc tạo thành.

Chế-độ này đã áp dụng tại Việt-Nam, suốt thời kỳ Pháp thuộc và nhằm mục-đích ưu đãi những tư-bản Pháp đem đầu tư tại Việt-Nam. Lẽ dĩ nhiên, vì những hình thức vận dụng tư-bản hãy còn thô sơ tại Việt-Nam, người Việt-Nam không được hưởng mọi quyền lợi nào trong chế độ đó.

Một mặt khác nếu chế-độ thuế khóa chỉ dành đặc quyền cho tư-bản một ngoại quốc, tư-bản này rất có thể lạm dụng chi-phối toàn thể nền kinh-tế quốc-gia.

Ngoài ra chế-độ thuế khoá cũng còn phải nhằm mục-tiêu khuyến khích tư-bản bản xứ, khuyến khích óc kinh doanh của người bản xứ.

Riêng đối với một nước cần phát-triển kinh-tế mạnh, chính

sách thuế khóa cần nhắm mục-tiêu khuyến-khích đầu tư. Lời tuyên-bố của Tổng-Thống ngày 5-3-57 về điểm này tóm tắt mọi sự miễn trừ nhắm mục-tiêu phát triển kinh-tế :

« Nước Việt-Nam kêu gọi các tư-bản trong nước và ngoài nước và dành nhiều quyền lợi cho những việc đầu-tư mỗi khi xét rằng những việc đầu-tư này góp phần vào sự canh-tân nền kinh-tế quốc-gia và nâng cao mực sống dân chúng.

Những tư bản đó gồm :

— Vốn trong nước : đầu-tư bằng bạc Việt-Nam.

— Liên hợp vốn trong nước và ngoài nước : dưới hình-thức ngoại-tệ, máy móc, khí cụ, chế liệu, v.v...

— Vốn ngoài nước : gồm các ngoại-tệ, v.v...

Những xí-nghiệp lập nên bằng các loại vốn này có thể là hỗn hợp. Chánh-Phủ có thể tùy trường-hợp hùn vốn trên 51% vốn trong các xí-nghiệp đặc biệt trọng yếu đối với nền kinh-tế hay an ninh xứ sở, thí dụ như các khu-vực giao thông, hay năng-lực v.v...

Tùy trường-hợp có thể buộc phải có sự góp vốn Việt-Nam.

Quyền-lợi : Những công cuộc đầu tư mới có thể được hưởng những quyền-lợi sau đây :

— không quốc-hữu hóa, không trưng thu mà không có bồi thường công bằng và xứng đáng.

— Miễn thuế thổ-trạch trong một thời hạn ba năm trên các đất có xây dựng các kiến-trúc cần thiết cho công cuộc đầu-tư.

— Miễn thuế trước-bạ cho các chứng-thư lập hội.

— Miễn thuế điền-thổ cho các canh-tác do việc đầu-tư và như vậy cho hết năm thu-hoạch đầu tiên.

— miễn thuế diện tích trong các trường hợp khai thác mỏ cho hết năm khai thác đầu tiên.

— miễn thuế lợi tức kỹ nghệ thương mại và nông nghiệp theo tỷ lệ :

100% trong năm đầu khai thác thực sự

25% trong năm thứ hai và thứ ba

25% cho các tiền lời chuyển thành vốn

— miễn quan thuế cho các dụng cụ trang bị nhập cảng trực tiếp không xin ngoại tệ ở Việt-Nam.

Trong trường hợp Việt-Nam cấp ngoại tệ, thuế trên được giảm 50% trên giá biểu tối thiểu như trên thuế tổng nội 60%.

— giảm quan thuế cho các bộ phận rời nhập cảng để lắp tại Việt-Nam tùy từng trường hợp riêng.

— cho phép các chuyên viên ngoại quốc chuyển ngân về các tiền để dành của các gia đình, các tiền thưởng v.v... theo luật lệ hiện hành.

khi xuất cảng, sẽ được hưởng tiền trợ cấp. Nếu sản phẩm xuất cảng chế tạo bằng các nguyên liệu hay bộ phận rời đã nhập cảng trước, số trợ cấp trên đây có thể bằng số thuế đã đánh vào nguyên liệu hay bộ phận rời khi nhập cảng.

— sự chuyển các lợi tức thương mại kỹ nghệ và nông nghiệp được thi hành theo các tỷ lệ hiện hành. Tùy theo sự quan trọng kinh tế của việc đầu tư và tính chất các ngoại tệ đầu tư có thể được hưởng một tỷ lệ lợi hơn.

— có thể được phép rút vốn bằng ngoại tệ về năm năm sau ngày xí nghiệp hoạt động và mỗi năm được rút 1/5. »

B.— Những miễn trừ thuế nhằm mục đích khuyến khích đầu tư.

I.— Miễn thuế chứng khoán và tư-bản động sản.

143.— Để khuyến khích một vài hình-thức lập hội, được miễn thuế này :

— những lợi-tức hội hợp danh,

— những trái vụ của các hội hợp danh cũng như các công ốc cục,

— những lợi-tức về phần dưới một mực tối đa trong các hội hữu hạn trách nhiệm.

— những sự ứng trước của các ngân hàng dưới hình thức mở trương mục, không thành những chứng khoán, nếu dưới sáu tháng,

— những lợi-tức không phải về phần vốn của các hội hợp tư đơn thường,

— những thặng dư do sự hợp nhất một vài công ty vô danh khác.

Trong thời kỳ chiến-tranh, lãi các trái khoán do các hội buôn phải trả, được trừ 1/2 trước khi tính thuế. Điểm này nhắm đặc biệt chính sách khuyếch-trương kinh-tế của ngân-hàng Đông-Dương.

II.— Miễn và giảm trừ thuế điền thổ.

— Đối với những đất giồng những cây có hoa lợi sau một thời gian khá lâu (trà, café, cao su) những đất ấy được xếp vào hạng cuối cùng cho đến năm đầu tiên thu hoạch được hoa lợi. Sự giảm thuế này nhắm đặc biệt các loại trồng trọt mới, do người Pháp có sáng kiến, nên sự miễn thuế đó có tính cách ưu đãi riêng một hạng người, mặc dầu có một số ít người Việt-Nam cũng được hưởng.

Được miễn thuế tạm thời (trong 3 năm) những nhà hay phần nhà xây để thay thế những nhà hay phần nhà bị phá hủy vì chiến sự, với điều-kiện là diện tích dùng được phải bằng diện-tích của mỗi nhà hay phần nhà bị phá hủy — Nhưng lại được miễn thuế ba năm những nhà xây dựng sau ngày 1-5-48 và hoàn thành trước ngày 1-1-55 miễn là nhà mới xây này chỉ dùng để ở (nghĩa là ít nhất 2/3 diện tích phải dùng để ở, còn 1/3 dùng để buôn bán, nếu là nhà một tầng, nếu là nhà hai tầng, thì tầng dưới có thể dùng để buôn bán).

C.— Các sự vụ được miễn trừ thuế, vì tính cách đặc-biệt.

I.— Các sự vụ được miễn thuế lợi-tức tổng hợp :

— Lãi về công khố khoán và quốc-phòng khoán,

— Số tiền trúng số về xổ số quốc-gia.

II.— Các bất động sản được miễn thuế thổ-trạch.

Những công sản công dụng đều được miễn vì lý-do rất dễ hiểu là thuế nhằm mục-tiêu công ích, cũng như các công sản công dụng.

Ngoài ra vì lý do xã-hội và văn-hoá, các bất động sản của các hội truyền giáo hay dùng vào các việc tế tự (cho công chúng hay cho tư nhân), những viện đại-học, khoa học đều được miễn trừ thuế.

Nhằm mục-đích nâng đỡ nông dân các nhà xây ở các nông trại dùng để chứa thóc lúa, chuồng bò, chuồng lợn, v.v... mặc dầu xây dựng bằng các vật liệu kiên cố cũng được miễn trừ thuế thổ-trạch.

III.— Những hoạt động được miễn thuế môn bài.

Vì lý do văn-hoá :

— Các họa sĩ, điêu-khắc, sơn vẽ không có cửa hàng, chỉ bán các sản phẩm của mình, các tài tử,

— các giáo-sư văn-chương, khoa học,

— các nhà xuất bản báo chí,

— các phòng đọc sách,

— các phòng du-lịch.

Vì lý-do xã-hội :

— Các người có hoạt-động kinh-tế, nhưng ít có tính cách thương-mại : (các hàng rong bán thức ăn không phải dun nấu, đánh cá bằng thuyền riêng của mình, các tài xế chủ một chiếc xe hơi, viết thuê, gánh nước thuê, các người có nhà cho thuê với tính cách bất thường, các nhà tiểu công-nghệ) ;

— Các tổ-chức không có tính cách thương-mại : câu lạc bộ, hội thể thao, hợp tác xã tiêu thụ, phòng canh-nông, phòng thương-mại ;

— Các nhà nông, nông hội, nghiệp đoàn chỉ bán thóc lúa do các ruộng đất của mình sản xuất hay các súc vật tự họ nuôi lấy.

IV.— Các hoạt-động được miễn thuế thương-vụ.

144.— Những sự vụ do các hàng báo chí thực hiện ngoại trừ tiền quảng-cáo được miễn trừ — Nhưng báo phải có tính cách ích lợi chung (phổ biến tư-tưởng, giáo dục, thông tin, giải trí) phải có định kỳ (ít nhất một tháng một lần), phải bán theo giá nhất định.

Những sự vụ do các hội tổn tích hay bảo-hiểm hay tín dụng (ngân hàng) đã chịu thuế con niêm và trước bạ cũng được miễn thuế thương-vụ.

Ngoài ra, để khuyến-khích tiểu nông gia, được miễn trừ thuế thương-vụ những sự vụ bán nông sản thuộc loại thực phẩm do các nông gia sản xuất, miễn là không có sự biến chế hay sự biến chế chỉ là phụ thuộc vào công việc sản xuất nông sản.

Ta thấy rằng với các miễn trừ, chế-độ thuế khóa đối nhân đã xâm nhập cả vào khu vực các thuế mà người ta gọi là gián thu, nghĩa là chỉ nhằm có tài vật chịu thuế, mà không chú ý đến người chịu thuế.

V.— Những phẩm vật tiêu thụ trong gia đình được miễn thuế sản xuất.

Phần nhiều các loại thuế tiêu thụ, đánh vào các tài-vật trong giai đoạn sản xuất, đều dự sự miễn thuế cho phần số tài-vật tiêu thụ trong gia đình : muối, thuốc lá...

Sự miễn trừ này căn-cứ vào các lý-do thực-tế : không thể nào kiểm soát những phẩm vật sản xuất dùng trong sự tiêu thụ gia đình — Nhưng sự miễn trừ này cũng là những cơ-hội cho sự ẩn lậu. Thường thường thuế pháp ấn-định khoán một tỷ-lệ đối với sự sản xuất.

VI.— Những hành-vi pháp-lý được miễn thuế trước bạ.

Phải trước bạ, nhưng miễn thuế :

— Tất cả các hành-vi thủ đắc, nhượng quyền cùng cho thuê của Chính-Phủ,

— Các biên bản, bản án, v.v... liên quan đến tai nạn lao động,

— Những hành-vi liên quan đến truất hữu vì lý do ích lợi công cộng, v.v...

Miễn trước bạ :

— Các hành-vi hành-chính,

— Các chứng thư hộ tịch,

— Các việc liên quan đến luật lao động, v.v...

Miễn thuế di-chuyển :

Khi di tặng cho một pháp nhân hành-chính để dùng vào việc cứu tế xã-hội, y-tế,..

Sự miễn thuế di sản còn dành cho phần di sản dưới một số tiền do luật ấn-định.

KẾT LUẬN :

Qua sự trình bày trên về căn bản thuế trong chế độ tài chính Việt Nam hiện tại ta thấy rằng căn bản đó rất phức tạp. Ta sẽ có dịp phân tích kỹ hơn ảnh hưởng kinh tế cũng như kỹ thuật đánh thuế đối với từng loại thuế một — Ngay từ giờ ta cần nhận định rằng sở dĩ chính quyền phải đặt những căn bản thuế phức tạp đó để có thể dung hòa mục tiêu năng suất và công bằng một bên, và mục tiêu phát triển điều hòa nền kinh tế một bên — Đặc biệt, muốn đạt tới mục tiêu sau này, chính quyền còn cần chú trọng đến thuế suất và cách ước lượng tài vật chịu thuế.

CHƯƠNG VIII

THUẾ SUẤT

145.— Thuế suất là toán số ấn định số tiền trích thủ vào một đơn vị tài vật chịu thuế ; toán số đó thường là một tỷ lệ (5%, 20%...) đối với trị giá tài vật chịu thuế, nhưng cũng có thể là một số tiền nhất định đối với mỗi loại tài vật chịu thuế.

Trong khi ấn định thuế suất, hai nguyên tắc chỉ dạo, thường được nhà cầm quyền lưu ý tới :

a) Về phương-diện người chịu thuế, thuế suất cần phải thật hạ, làm thế nào cho người chịu thuế bớt cảm thấy gánh nặng của thuế khóa.

b) Đối với nhà nước, thuế suất phải đem đến một năng suất tối đa mà không cản trở cho sự phát triển kinh tế.

Những lý-thuyết kinh-tế hoặc xã-hội cũng như những nhu cầu công cộng dần dần gia tăng gấp bội đã đưa các quốc gia đến sự tìm tòi tài vật chịu thuế dưới mọi trạng thái và cố gắng tăng gia thuế suất áp dụng cho mỗi loại tài vật.

Phái Trọng-Nông đã đề cập đến vấn-đề thuế suất hợp lý. QUESNAY chủ trương rằng thuế suất không thể quá một nửa hay một phần ba lợi tức những ruộng đất cho lĩnh canh, và không quá một phần tư lợi tức ruộng đất cho cấy rẽ. DUPONT de NEMOURS nhận thấy rằng thuế suất không thể quá 1/5 lợi tức thuần túy. Những lý thuyết này đã lỗi thời. Với sự tiến triển của khoa đại phàn kinh tế, người ta thấy cần rõ áp lực của thuế đối với toàn thể nền kinh tế quốc gia. Thí dụ tại Việt-Nam năm 1954, thuế chỉ là một tỷ lệ nhỏ của lợi tức quốc gia (7%)

trong khi tại nhiều nước gánh nặng thuế khóa lên tới 30% (hợp-chúng-quốc Mỹ).

Ta đã rõ rằng sự ấn định thuế suất cũng như sự tìm căn bản thuế nêu lên hai vấn đề cần giải quyết : năng suất và công bằng.

Về phương diện năng suất, quốc gia phải ấn định thuế suất nào có thể đem lại một năng suất tối hiệu, vì kinh nghiệm cho hay rằng không phải chỉ tăng thuế suất là có thể tăng năng suất của thuế. Thí dụ : thuế tiêu thụ thuốc điếu đã đem lại một năng suất rồi rào, khi thuế suất dánh hạ xuống. Nếu đi sâu vào cơ sở của năng suất, ta thấy rằng một giới hạn tối đa của thuế suất là làm thế nào tránh sự tư bản hóa các thuế đánh vào lợi tức (chiết cựu thuế).

Bên cạnh vấn đề năng suất, còn có vấn đề công bằng thuế khóa. Nhiều khi quan điểm công bằng vượt trên quan điểm năng suất khi cần phải thay đổi thuế suất vì tính chất tài vật chịu thuế hay vì cá nhân người chịu thuế — Theo quan điểm công bằng, ta có thể dự thuế suất khác nhau, cho từng hạng người trên một loại tài vật chịu thuế hoặc một hệ-thống thuế khóa kiểu chính — Các nhà tài-chánh học cổ-điển thường nhắc rằng, quốc-gia cần thực hiện sự công bằng thuế khóa *trong* hệ-thống thuế, chứ không phải *bằng* hệ-thống thuế — Với sự tiến triển của tài-chánh các quốc-gia hiện đại, quan-niệm đó đã lu mờ, trước lĩnh vực càng ngày càng mở rộng của quốc-gia can thiệp vào nền kinh-tế. Thực vậy, hiện nay việc ấn-định thuế suất phụ thuộc vào những điều-kiện kinh-tế, chính-trị, xã-hội ; — và cả tâm-lý người chịu thuế. Đó là một vấn-đề đòi hỏi sự hiểu biết tinh tường, tế-nhị ở công quyền : nếu trước nhu-cầu tài-chính, nhiều khi thuế suất phải ấn-định rất cao, Chính-Phủ lại càng phải thận trọng trong mọi trạng thái khác của thuế khóa : phân-tích rõ căn-bản, dự liệu sự hành thu chu đáo. Chính Phủ cần giải quyết vấn đề thuế suất dưới hai khía cạnh :

— Sự tương quan giữa số lượng tài vật chịu thuế và thuế suất ; đó là vấn đề phương thức ấn định thuế suất.

— **Sự tương quan giữa tính chất tài vật chịu thuế và thuế suất ; đó là vấn đề biện biệt.**

TIẾT I

NHỮNG PHƯƠNG-THỨC ẤN-ĐỊNH THUẾ SUẤT

146.— Thuế suất sẽ được ấn-định theo những phương-thức nào ?

Thứ nhất, thuế suất ấn-định trước hay sau khi biết tổng số thuế (vấn-đề thuế định suất hay thuế phân bổ) ?

Thứ hai, thuế suất sẽ duy nhất hay thay đổi tùy theo số lượng của tài-vật chịu thuế (thuế tỷ-lệ hay thuế lũy-tiến) ?

Cuối cùng, có thể phân biệt thuế chính tang và thuế phụ thu không ?

1.— Thuế định suất hay thuế phân bổ.

I.— Định nghĩa.

a.— Thuế định-suất : Luật định trước, một cách bất di bất dịch, thuế suất áp dụng cho mỗi đơn-vị tài-vật chịu thuế — Thí dụ : Dụ số 38 ngày 4-6-1955 ấn-định thuế suất lợi-tức kỹ-nghệ, thương-mại là 16% (người) và 21% (hội buôn).

Với phương-thức này, đến cuối năm mới rõ được số thu. Việc ghi dự thu vào ngân-sách chỉ là một sự ước lượng.

b.— Thuế phân-bổ : Luật ấn định hàng năm tổng số thuế mỗi loại sẽ phải thu cho toàn hạt — Sau các cơ-quan hữu-trách phải chia số thuế đó cho các đơn-vị địa-phương nhỏ hơn — Trong đơn-vị cuối cùng, có những cơ-quan phân bổ, chia số tiền thuế mà đơn-vị phải chịu cho các công-dân, tuy theo tính chất và số lượng của các tài-vật chịu thuế. Như vậy, thuế suất có thể thay đổi năm này qua năm khác, nơi này qua nơi khác. Chế-độ này đã được áp dụng trong thực tế trước 1945 tại Bắc-Việt, để phân bổ thuế thân và thuế điền cho các dân dinh và các ruộng.

II.— Các ưu nhược điểm.

Ưu điểm của chế-độ phân bổ là số tiền thu sẽ chắc chắn. Thường để đề-phòng những số thuế không thu được, trong khi

phân bổ người ta tăng một số bách phân để bù vào chỗ thiếu đó. Người ta có thể tưởng rằng như vậy thế phân bổ sẽ là một bảo-đảm về sự tăng thuế, vì ở đơn vị nhỏ nhất chính người dân phải chịu thuế được tham dự trực-tiếp vào việc phân bổ. Ngoài ra sự phân bổ do các chức quyền địa-phương dân cử phụ-trách, người chịu thuế có thể chắc rằng sự phân bổ sẽ dựa vào những điều-kiện kinh-tế địa-phương — Thuế phân bổ lại có thể giảm phần nào những sự gian lận ; ít nhất những sự gian lận sẽ không có ảnh-hưởng đối với ngân-khố, vì thế nào cũng phải thu đủ tổng số thuế ấn-định ; phần người nào không nộp sẽ do người khác gánh đậy, nên các người chịu thuế sẽ tự kiểm soát nhau.

Sự thực, chỉ có ưu điểm : tiền thu thuế chắc chắn là đáng kể, nhất là đối với những xã-hội hậu tiến, cơ-quan thuế vụ chưa được tổ chức chu đáo — Chính-Phủ chỉ có thể trông cậy vào những đơn vị tổ hợp, một làng, một thành phố, một phường..., phải chịu liên đới trách-nhiệm về việc thu thuế — Nhưng hiện nay các quốc-gia đều có những phương-tiện mạnh mẽ để biết tình-trạng từng người chịu thuế và để cưỡng chế nộp thuế.

Ngoài ra bên cạnh ưu điểm đó, chế-độ phân bổ có nhiều nhược điểm đáng kể — Thuế phân bổ kém phần co dãn, thuế không theo sát được sự tiến triển của tài vật chịu thuế — Ngoài ra, đối với người chịu thuế, thuế này dễ đưa đến sự bất công, vì sự phân bổ theo từng cấp bực địa-phương có thể bị lầm lẫn ; sự lầm lẫn ở mỗi cấp bậc có thể chồng chất lên nhau ; khi tới người chịu thuế, sẽ có những bất công lớn quá.

Ngoài ra, các sự vụ phân bổ rất phức tạp, khó mà người chịu thuế có thể theo dõi, để kiểm soát phần thuế của mình được. Ta chỉ cần nhớ lại bao nhiêu vụ phù thu lạm bổ trong chế-độ thuế thân và thuế điền trước năm 1945.

Sau cùng chế độ phân bổ không thể áp dụng cho các loại thuế mà người ta không biết trước được số người nộp thuế và số lượng tài-vật chịu thuế (thí dụ, thuế về các giao dịch, thuế tiêu thụ).

Mặc dầu có những nhược điểm trên người ta rất có thể

quan niệm một chế-độ phân bổ căn-cứ vào những điều-kiện mới: thí dụ giao cho một nghiệp đoàn hay một nghiệp hội, phân bổ thuế cho các đoàn viên.

Trong giai đoạn hiện tại, chỉ có chế-độ thuế định suất là được áp-dụng. Chế-độ này mới nêu ra những vấn-đề sau.

2.— Thuế tỷ-lệ và thuế lũy-tiến.

147.— *a) Thuế tỷ-lệ* là một loại thuế có định suất bất biến không kể đến số lượng của tài vật chịu thuế — Thí-dụ: nếu thuế suất là 20%, thì người có lợi tức 10.000$ đóng 200$, người có 100.000 đóng 2.000$, v.v...

Những học thuyết về thuế tỷ-lệ cho rằng sự bình đẳng trước thuế khóa phải đưa đến thuế tỷ-lệ: mỗi người phải nộp thuế theo một tỷ-lệ nhất định đối với lợi-tức của mình — Các bản tuyên-ngôn dân quyền đều cho nguyên-tắc đó là bất di bất dịch (Tuyên-ngôn 1789 bên Pháp: Hiến-pháp Missouri, Utah bên Mỹ).

Hiện nay không còn học giả nào đề cao tuyệt đối thuyết này nữa; có chăng, người ta chỉ có thể quan niệm một tỷ-lệ tuyệt-đối áp dụng cho toàn thể gánh nặng thuế, nghĩa là chính quyền phải tổ-chức những thuế trực-thu lũy-tiến, để sửa lại phần nào những sự bất công của thuế gián thu đánh vào những sự tiêu thụ cần thiết mà người ta có thể coi là một thứ thuế lũy-tiến ngược chiều vì chính các người lợi-tức ít có nhiều gánh nặng gia đình lại phải nộp thuế tiêu thụ tương đối nhiều hơn là người có lợi-tức cao có ít gánh nặng gia đình.

Trong chế độ thuế khóa Việt-Nam hiện tại, còn rất nhiều thuế áp dụng thuế suất tỷ-lệ, Thí-dụ:

1.— Thuế trước bạ.

Di chuyển hữu thường quyền sở hữu, quyền thu lợi hay quyền hưởng dụng.

I) Quyền sở hữu:

I.— Đoạn mãi bất động sản.

11% (và 20% phụ trội tính vào 11%) (Dụ ngày 30-7-1953). Bổ túc đặc biệt cho di chuyển lần đầu 4% (N.Đ. ngày 16-10-1947).

Miễn thuế : — truất hữu vì ích lợi công cộng,
— đoạn mãi bất động sản dùng để ở, khởi cất từ 1-5-1948 và song trước 1-1-1955.

II.— Đoạn mãi động sản.

Cửa hiệu và khách hàng (Dụng cụ và khai thác, quyền hưởng thuê nhà, mối hàng) :

9,6% và 1,8% (di chuyển lần đầu) và 1,2% cho các hàng hóa mới.

— *Chuyển nhượng nợ nần.*

1,44% trên tiền vốn.

— *Chuyển nhượng các động sản khác.*

9% (có ngạch riêng cho việc đấu giá công cộng, đoạn mại xe hơi, bán nước, bán điện — Dụ số 8 ngày 8-2-55).

2) *Quyền hưởng dụng* (khế-ước cho thuê và khế-ước làm công).

— có hạn kỳ : 1,20%.

— không hạn kỳ và mãn đời : 13,20% (đánh vào 5 lần tiền thuế hàng năm nếu là khế-ước cho thuê mãn đời, hoặc 10 lần nếu không hạn kỳ).

— Cho thuê lại và nhượng quyền thuê : giá ngạch cũng như trên.

2.— Thuế lợi-tức chứng khoán gồm có :

— *Thuế di chuyển,* các chứng khoán, trái khoán ký danh (2,4% trị giá chứng khoán, trái khoán) và thuế đồng niên (0,25%) cho các chứng khoán, trái khoán vô ký danh.

— *Thuế lợi tức chứng khoán,* đánh vào các phần lời, phần lãi, phần sáng lập viên, v.v... (18% cho các trái khoán và lợi tức các hội không phải là vô danh, 24% cho các cổ phần hội vô danh ; 30% cho các hội ngoại quốc).

— Thuế con niêm, đánh vào các chứng khoán, trái khoán theo tỷ lệ (0,5% tư bản nếu hội dưới 10 năm ; 1% nếu trên 10 năm).

3.— Thuế lãi doanh nghiệp.

Thuế suất được ấn định là :

— 16% lãi đồng niên cho thể nhân.

— 21% lãi đồng niên cho pháp nhân.

4.— Thuế môn bài.

Đối với một số hoạt động thuế suất là một tỷ lệ.

— 0,70% đối với các nhà thầu công tác và cung cấp cho các công sở,

— 1,00% trên tổng số thương vụ đối với các hãng sản suất rượu bia, nước hơi, sà-bông, đường (Sắc luật ngày 29-12-1961).

5.— Thuế sản xuất.

Thuế này thay thuế thương vụ trước đánh 4 vào tổng số thương vụ thực hiện.

Hiện nay thuế suất sản-xuất là 6% giá bán những sản phẩm nội hoá.

6.— Thuế xa xỉ bảo vật quý kim.

20% trên giá bán, giảm xuống 10% trên giá bán hay tiền công về vàng y. Như vậy thuế này đã bao hàm ý niệm tiệm giảm.

7.— Thuế cao lâu tửu quán.

10% trên những thực đơn quá 100$00.

8.— Thuế hý cuộc.

20% tiền vào cửa.

9.— Một số thuế công quản.

— 50% (40% + 10%) giá bán thuốc hút điều chế.

— 35% giá bán diêm...

b.— Thuế luỹ tiến : là một thứ thuế mà thuế suất lên cao dần dần theo cùng nhịp với sự tăng tiến của tài vật chịu thuế. Đối với mỗi đơn vị tài vật chịu thuế, nhà nước lấy một phần số nhiều hơn, khi số đơn vị đó gia tăng. Thí dụ : nếu đơn vị đầu

tiên là 10.000$ lợi tức, thuế suất là 5%, thì đơn vị thứ hai 10.000$ (tức là tổng số lợi tức 20.000$) thuế suất là 6%.

148.— Không phải thuế nào cũng theo phương pháp lũy tiến được cả — Những thuế tiêu thụ không thể đánh theo lối lũy tiến vì không thể bắt người chịu thuế khai dần số tiền tiêu thụ để phân thành từng đơn vị chịu thuế. Thuế sản suất có thể tăng dần theo mực sản xuất nhưng sự lũy tiến này không ăn nhập với ý niệm công bằng phân phối. Các loại thuế lợi tức đều có thể tính theo một thuế suất lũy tiến. Nhưng nhất là thuế tổng số lợi tức theo chế độ này dễ dàng, vì chỉ có thuế này mới vận dụng được hết kỹ thuật thuế khoá đối nhân.

Về phương diện năng suất, thoạt kỳ thủy ta có thể tưởng rằng thuế lũy tiến dĩ nhiên đem lại nhiều tài nguyên cho quốc gia, vì một phần tài vật chịu thuế phải bị trích thủ nhiều hơn là đối với một thuế suất tỷ lệ. Theo tỷ lệ thì toàn thể lợi tức 20.000$ phải trừ 5%. Đàng này 10.000$ đầu tiên phải chịu 5%, 10.000$ thứ hai nộp những 6% nghĩa là thêm lên 1.000$, v.v... Nhưng đó là trường hợp thuế pháp giữ thuế suất tỷ lệ cũ làm căn bản, rồi tăng thuế suất lên đối với phần tài vật chịu thuế quan trọng. Trong thực tế, khi quyết định đặt thuế lũy tiến, thường quốc gia hạ thuế suất cho những lớp lợi tức dưới, để tăng thuế suất cho những hạng trên, nên năng suất thuế lũy tiến còn phải phụ thuộc vào cách phân phối của cải trong nước: nếu trong nước có nhiều người có lợi tức lớn thì chế độ thuế lũy tiến có thể đem lại một năng suất rồi rào ; nhưng trái lại nếu tài sản ở một nước phân tán quá, thuế lũy tiến dù thuế suất có cao cũng không đem lại kết quả như trên.

Phái phản đối chế độ lũy tiến còn nêu ra những ảnh hưởng kinh tế tai hại, vì thuế lũy tiến sẽ thu hút một phần lớn những tư bản quan trọng đáng lẽ dùng để đầu tư sinh lợi. Ngoài ra chính quyền cũng không thể có những tiêu chuẩn khách quan để ấn định bậc thang lũy tiến (JOHN Mc CULLOCH). Phái này còn nhấn mạnh về tính cách công bằng của thuế khóa : sở dĩ phe dân chủ đã thắng lợi vì tranh-đấu cho sự công bằng, nghĩa là loại bỏ hết những đặc quyền về thuế khóa, nếu

đánh thuế lũy-tiến, thì đặc quyền đó chỉ chuyển từ giai cấp nọ đến giai cấp kia.

Phải chủ-trương thuế lũy-tiến cũng dựa vào tính cách công bằng của thuế khóa. Ta không thể hiểu nghĩa công bằng như một nhà toán học, mà phải hiểu chữ công bằng theo một nghĩa rộng hơn, có tính cách xã-hội hơn. Phải hiểu nghĩa khả năng thụ thuế, không phải là gia-sản theo toán số, mà là khả-năng chịu một sự trích thủ tài-nguyên, tương xứng với sự thiếu thốn mà nhà nước sẽ bắt mỗi người phải chịu — Ai cũng rõ là lấy 2.000$ của một người chỉ có 20.000$ lợi-tức thì làm người đó thiếu thốn hơn là lấy 10.000$ của một người có 100.000$ lợi-tức — Đối với người chịu thuế nghèo, tiền nộp thuế là một phần lợi-tức đáng lẽ dùng cho những nhu cầu thiết-yếu, đối với người chịu thuế có gia sản lớn, thuế chỉ tương xứng với phần lợi-tức dùng vào các việc phù phiếm, xa xỉ — Lũy-tiến của thuế chỉ là hậu quả dĩ nhiên của *tính cách biên-tế tiệm giảm của sự lợi ích của các lợi-tức.*

Sự hy sinh lợi tức biến tế của những người ít lợi tức và người nhiều lợi tức nếu có khác nhau về toán số cũng không khác nhau gì về phương diện tâm lý của mỗi người.

Hơn nữa, nếu đứng về phương diện lợi ích xã hội, người ta cũng phải công nhận rằng, bắt đầu từ một con số nào, lợi tức nên dùng vào việc công ích hơn là dùng vào những nhu cầu cá nhân không cần thiết. Lẽ cố nhiên, theo thuyết này, ta cần phải theo dõi cả sự xử dụng những tài nguyên do thuế lũy tiến cung cấp, hoặc vào những việc đầu tư hữu ích, hoặc vào những công phí di chuyển nhằm mục đích nâng đỡ những giới thấp kém.

Đứng về phương diện kinh tế thuần túy, thuế lũy tiến sẽ đem lại một sự bình đẳng trong các lợi tức : như vậy sẽ không có những lợi-tức quá nhỏ (mãi lực sút kém của các người có lợi tức này có thể làm nguy hại cho sự quân bình kinh tế vì sức tiêu thụ toàn diện sẽ kém đi), trong khi những lợi tức thừa thãi tập trung trong tay một số nhỏ có thể bị tích lũy vô ích vào những kho tàng không dùng đến. Một mặc khác khả năng thụ thuế còn có thể tăng hơn đà tăng tiến của lợi-tức : một khi có một

lợi-tức lớn, người ta có thể dùng một phần lợi-tức đó để đầu tư, tức là sinh lợi ngay, theo một diễn tiến lũy tích (người có lợi-tức 100.000$ có thể dùng ngay 80.000 để sinh lợi) — Nghĩa là không những người này hưởng lợi-tức 100.000$, mà thực sự còn hơn thế nhiều.

Một khi công nhận nguyên-tắc lũy-tiến, ta phải tìm những tiêu chuẩn để ấn-định giá ngạch thuế.

Bắt đầu từ số lợi-tức nào sẽ đánh thuế lũy tiến ? Ta sẽ giải quyết vấn đề này trong khi xét tới vấn-đề miễn chước căn-bản.

149.— Phương pháp lũy-tiến có vẻ khoa-học và có thể đưa đến một công-lý xã-hội — Nhưng đó là một phương-pháp tinh-vi, tế-nhị. Đây là một vấn-đề mực-độ, mà mực-độ có thể bị vượt vì những lý-do ngoài tài-chánh. Đặt thuế lũy-tiến là một vấn-đề chuyên-môn, nhưng chính là một vấn-đề chính-trị và xã-hội.

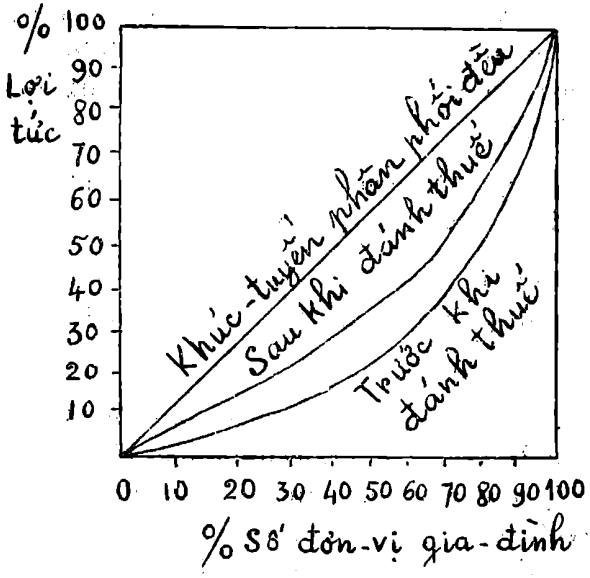
Có một điều cần được nêu ra ngay là sự lũy-tiến không giới hạn không thể nào thực hiện được, vì nếu thuế phải tăng theo nhịp tài-vật chịu thuế thì sẽ đến lúc thuế suất tới 100% — Theo nhà kinh-tế học PAUL LEROY BEAULIEU, nếu thuế suất tăng lên *ba lần* mỗi khi tài-vật chịu thuế tăng lên *gấp hai*, và nếu bắt đầu thuế suất là 2% cho một lợi tức là 5.000 quan tới khi tài-vật chịu thuế là 2.430.000 quan, thuế suất sẽ là 128% — Vì vậy mà sự lũy-tiến của thuế suất cũng chỉ có thể thực-hiện trong vòng một mực tối đa.

Khi thuế suất lũy-tiến áp-dụng cho thuế lợi-tức, người ta thường hay nghĩ tới khúc tuyến LORENZ (Đồ biểu I).

Nếu các lợi-tức phân-phối đều thì với một tỷ-số lợi-tức nào, có một tỷ-số đúng hệt gia đình được hưởng số lợi-tức đó.

Trong thực-tế lợi-tức càng lên cao, thì số gia-đình hưởng lợi-tức đó càng ít đi — Nói một cách khác, khúc-tuyến Lorenz theo một đường cong, chứ không theo khúc-tuyến phân-phối đều — Sau khi đánh thuế lợi-tức, khúc-tuyến lợi-tức sẽ gần khúc-tuyến phân-phối đều hơn.

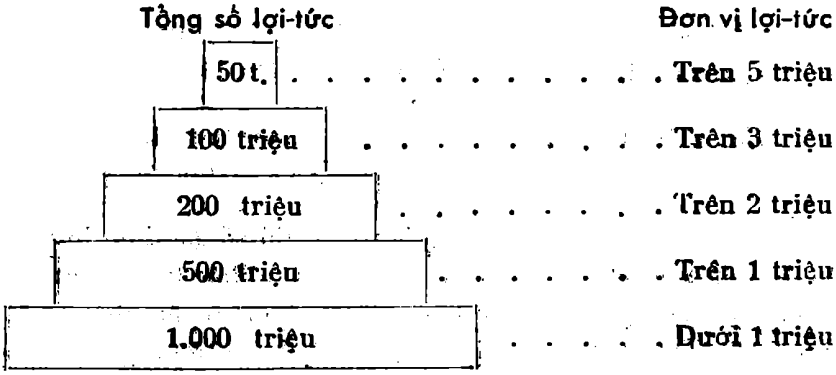
Đồ biểu I



Đứng về một phương-diện khác sự quan trọng của các lợi-tức có thể hình dung bằng một kim-tự-tháp (Đồ biểu II), một thuế suất cao đánh vào các lợi-tức lớn ở trên đầu Kim-tự-tháp cũng không chắc đem lại một tài-nguyên rồi rào. Nếu đánh 50% vào tổng số lợi-tức trên 5 triệu, số thuế sẽ là 50 triệu × 50% = 25 triệu ;

Nếu chỉ đánh 5% vào tổng số lợi-tức dưới một triệu ; ta có : 1.000 triệu × 5% = 50 triệu.

Trường hợp này thường xảy ra ở các nước kém mở mang, vì ở đây sự chênh lệch lợi-tức rất nhiều nhưng số người có lợi-tức lớn lại rất ít.



Đồ biểu II

Ngoài ra, chính quyền còn phải luôn luôn chú ý đến điểm cần khuyến-khích các tư-nhân hoạt-động kinh-tế : một thuế suất cao quá ở một thang bậc lợi-tức nào có thể làm người chịu thuế nản lòng, không cố gắng kiếm thêm lợi-tức vượt mức bậc thang đó. Người ta có thể nản không làm việc thêm, hay nản không tiết kiệm để đầu tư nữa. Đây cũng chỉ là một trạng-thái của sự tránh thuế một khi thuế suất quá cao.

a) Lũy-tiến trực-tiếp.

150.— Thuế suất sẽ tăng đều đều cùng với tài-vật chịu thuế, theo một đà lũy-tiến nhỏ.

Thí dụ : bắt đầu thuế suất là 3%, cho lợi-tức 100.000 theo mỗi phần số lợi-tức gia tăng 10.000$, thuế suất sẽ tăng thêm 0,1%.

Lợi-tức	Thuế-suất	Thuế
100.000$	3%	3.000$
110.000$	3,10%	3.410$
150.000$	3,50%	3.250$

Nhà lập pháp sẽ ấn định số lợi-tức tối đa, và thuế suất tối đa tương đương với lợi-tức đó. Phương thức này cũng tương tự như phương thức sau, nhưng có tính cách duy nhất hơn vì nhà làm luật chỉ cần quyết định một lần về phân số lợi-tức gia tăng và phân số lũy-tiến của thuế suất.

b) Lũy-tiến toàn diện hay từng hạng.

Tài-vật chịu thuế chia ra từng hạng, mỗi hạng gồm có những tài-vật đến một mức tối đa — Mỗi hạng có một thuế suất khác, tài-vật chịu thuế càng lớn thì thuế suất càng cao.

Thí dụ :

đến	20.000$	4%
đến	50.000.	5%
đến	100.000.	6%

Cách ấn định những hạng và thuế suất hoàn toàn tự-do và như vậy mềm dẻo hơn phương pháp trên. Có thể đi từ đơn-vị

tiền tệ (1$) hoặc đi từ mực sống tối thiểu, đến những số tối đa lớn — Thuế suất có thể lên dần dần, nhưng không phải theo một đà tăng tiến toán pháp rồi ngừng lại đến hạng cuối cùng — Tất cả tài-vật chịu thuế ở trên hạng cuối cùng chỉ chịu thuế suất tối đa nghĩa là theo phương-pháp tỷ-lệ.

Sở dĩ gọi phương-pháp này là lũy-tiến toàn diện vì tất cả gia sản một người chịu thuế đều theo một thuế suất duy nhất, về hạng của mình.

Phương-pháp này rất giản-dị — Nhưng chính vì tính cách toàn diện mà thành ra bất công, vì toàn thể tài-vật phải chịu thuế suất tối đa — Phương-pháp này lại tàn nhẫn quá, vì những người có lợi tức trên rất ít mực tối đa của một hạng cũng phải chịu ngay thuế suất hạng trên cho toàn thể gia sản mình. Thí dụ : người có 20.000$ lợi-tức, và 20.100$ lợi-tức chịu thuế theo hai hạng thuế suất khác nhau. Cũng vì vậy phương-pháp này hiện nay không có nước nào áp dụng.

c) *Lũy-tiến từng phần.*

Thuế pháp chia lợi-tức thành từng phần một, mỗi phần chịu một thuế suất cứ tăng dần, nhưng chỉ áp dụng riêng cho phần đó thôi.

Thí-dụ : Dụ số 10 ngày 13-4-1953 và Sắc luật số 24/61 ngày 29-12-1961.

Điều thứ 35, thuế lương bổng, sau khi trừ các khoản được miễn, lương bổng sẽ chia thành các phần sau :

— từ	0 đến 50.000$	thuế suất	1%
— từ	50.000 đến 100.000	—	2%
— từ	100.000 đến 500.000	—	5%
— từ	500.000 đến 1.000.000	—	10%
— từ	1.000.000$	—	16%

Điều 57 về thuế tổng số lợi-tức :

— từ	0 đến 10.000$	—	1%
— từ	10.000 đến 20.000	—	2%
— từ	20.000 đến 30.000	—	3%
— trên	800.000$	—	50%

Như vậy đối với mọi người chịu thuế, lợi-tức ở trong phân số nào đều theo một thuế suất — Thuế suất sẽ công bằng hơn — Thuế suất nhỏ ở phần dưới làm bớt tính cách tịch thâu của thuế lũy tiến mặc dầu thuế suất ở phần cao rất nặng.

Nhưng chỉ phiền là khi đọc bảng thuế suất người ta không rõ được thuế suất nào sẽ được áp dụng cho một tình-trạng lợi-tức nào đó !

Chế độ lũy tiến hiện áp dụng tại Việt Nam nếu đem so sánh với các chế độ ngoại quốc, có vẻ tương đối kém đấu tranh. Tại Hoa Kỳ, cánh quạt lũy tiến đi từ 20% (lợi tức dưới 2000 US$) đến 91% (lợi tức trên 500.000 đô la) ; trong khi ở bên Pháp, thuế suất đi từ 0% (lợi tức dưới 220.000 quan) đến 70%.

Nhưng vì tại Việt Nam, người chịu thuế phải nộp cả thuế phân hạng lẫn thuế tổng gộp, nên sự thực thuế suất cao hơn nhiều — Thí dụ một người có lương bổng sẽ phải chịu một thuế suất lũy tiến về lương bổng từ 1 đến 16%, và đồng thời thuế suất lũy tiến về lợi tức tổng gộp từ 1 đến 50% (nghĩa là thuế suất tối đa là 66%). Một doanh thương có thể chịu thuế suất tối đa là 50% + 16% = 66%.

d) Thuế tiệm giảm.

151.— Thuế pháp ấn-định một thuế suất tối đa, áp dụng cho toàn thể tài vật chịu thuế — Thuế suất này sẽ được giảm dần đối với tài vật ở mực dưới. Có thể miễn thuế cho những tài-vật nhỏ nhặt. Hình-thức kém về đấu tranh, vì thuế lũy-tiến nhằm rõ rệt sự đánh thuế nhiều vào những lợi tức lớn.

e) Thuế lũy-tiến bằng cách thay đổi yếu-tố đánh thuế.

Thuế suất bất biến nhưng chỉ áp dụng cho một phần số tài vật chịu thuế, mỗi phần số tăng lên cùng nhịp với sự tăng tiến của tài vật chịu thuế.

Theo phương-pháp này ta phải phân biệt lợi-tức thực sự và lợi-tức chịu thuế, nghĩa là phân số của lợi-tức chịu thuế làm căn bản để áp dụng thuế suất.

Thí dụ :

Phân số của lợi-tức từ :

1	đến 10.000$	tính là	20%	nghĩa là từ	0.20 đến 2.000$
10.000$	đến 30.000$	tính là	40%	—	4.000 đến 12.000$
30.000$	đến 50.000$	tính là	50%	—	15.000 đến 25.000$
50.000$	đến 100.000$	tính là	75%		
trên 10.000$			100%		

Chỉ áp dụng thuế suất duy nhất vào lợi-tức bị đánh thuế thôi (xem chế-độ thuế lợi-tức ở vùng Cao-nguyên Miền Nam, trước khi có sự cải thiện chế-độ thuế do Quốc-Hội biểu quyết đầu niên khoá 1957).

Cũng có thể áp dụng thuế suất lũy tiến, sau khi thay đổi yếu tố đánh thuế như trong phương pháp bình phân gia đình ở bên Pháp (péréquation familiale) để tính phụ thuế lũy tiến (surtaxe progressive). Lợi tức chịu thuế chia ra nhiều phần gọi là thương số gia đình tùy theo tình trạng gia đình (độc thân, 1 phần ; có vợ 1,5 ; ly dị hay góa vợ và 1 con, 2 phần ; có vợ và 1 con 2,5...). Người ta áp dụng thuế suất lũy tiến cho thương số gia đình (quotient familial). Thí dụ : một người có vợ, có một con, và có lợi tức là 2.500.000$ — người đó sẽ có 2 phần rưỡi : $\frac{2.500.000}{2,5} = 1.000.000\$$.

Như vậy lợi tức này sẽ xếp vào hạng 2 chứ không phải hạng 3

Các hạng chịu thuế :
(1) 500.000 — 800.000$ = 25%
(2) 800.000 — 1.200.000$ = 30%
(3) 2.000.000 — 3.000.000$ = 50%

Cách này giảm tính chất tịch thâu của thuế lũy tiến rất nhiều nhất là đối với các gia đình đông con.

f) Lũy-tiến bằng cách khấu trừ căn-bản.

Thuế suất cũng bất biến — Nhưng tài vật chịu thuế được trừ đi một số tiền tương đương với mực sống tối thiểu — Vì

phân số miễn chước không thay đổi, phần lợi-tức chịu thuế càng nhiều, nếu tổng số lợi-tức tăng lên.

Thí dụ : thuế suất bất biến là 10%
khấu trừ căn-bản là 100.000$.

Lợi-tức chịu thuế	Lợi-tức bị đánh thuế	Thuế	Thuế suất thực sự
110.000	10.000	1.000	0,09
200.000	100.000	10.000	5
5.000.000	4.900.000	490.000	9,80

Như vậy thuế suất thực sự bao giờ cũng kém thuế suất pháp định.

Thí dụ : Dụ số 10 ngày 13-4-1953 — Điều thứ 20 về thuế lợi tức kỹ-nghệ, thương-mại, canh-nông v.v... ấn định thuế suất cho người chịu thuế là 16%, tính vào lãi sau khi khấu trừ về đời sống tối thiểu là 30.000$, vợ là 15.000$, mỗi con là 5.000$ và mỗi người thân thuộc trực-hệ trên là 3000$ v.v...

3. — Thuế tòng lượng và thuế tòng giá.

152 — Khi ta đề cập tới thuế suất tỷ lệ và thuế suất lũy tiến, ta phỏng định rằng tài vật chịu thuế đã được ước lượng ra thành tiền rồi cơ quan thuế chỉ việc áp dụng một tỷ lệ (bất di bất dịch hay tăng theo một cấp số nào đó) vào tài vật chịu thuế đó để tính ra số tiền thuế phải thu. Nói khác, ta đã giả định rằng ta áp dụng một chế độ thuế suất tòng giá.

Sự thực, trong chế độ hiện tại, không phải phần đông thuế suất đều tính tòng giá — Có rất nhiều thuế căn cứ và sự hiện diện của một tài sản, vào thể tích của vật đó, vào trọng lượng, vào dung lượng của vật đó. Khi thuế suất không căn cứ vào giá trị của tài vật chịu thuế mà căn cứ vào các đặc điểm khác của tài vật đó, ta đóng trước một thứ thuế tòng lượng.

Về phương diện lịch sử, khi đơn vị tiền tệ còn thô sơ, khi khái niệm giá cả chưa rõ rệt, loại thuế xuất hiện đầu tiên là thuế tòng lượng. Và hiện nay tại những nước kém mở mang, chế độ thuế còn gồm rất nhiều thuế tòng lượng. Thí dụ điển hình nhất về thuế suất tòng lượng là một số thuế gián thâu và thuế công quản.

Thuế tiêu thụ đánh vào nhiên liệu.

Trên mỗi litre dầu xăng, thuế suất đặc biệt là 3$50.

Thuế xay lúa : 3$ một tạ.

Thuế nước đá : 100$ một ngàn kilo.

Thuế tiêu thụ thịt : 120$ một con bò.
100$ một con trâu.
50$ một con heo.

Thuế nước hơi và đồng hóa : 150$ một trăm lít.

Thuế rượu bia : 450$ một trăm lít.

Thuế công quản về rượu tây : 25$50 + 12$ một lít.

Thuế công quản về rượu tàu : 8$50 + 4$ một lít.

Thuế công quản về xì-gà : 76$50 + 36$ một kilo.

Trong chế độ thuế khoá Việt-Nam còn có một loại thuế suất gọi là thuế suất nhất định nhưng, nếu phân tích kỹ, thuế này cũng thay đổi theo một tỷ lệ phỏng định với tính chất tài vật chịu thuế ; như vậy thuế suất này cũng có tính cách tòng lượng.

Thí dụ, trong *thuế trước bạ*, có một loại thuế nhất định — Thuế này áp dụng cho các chứng thư không có phát sinh ra những nghĩa vụ hay giải trừ nghĩa vụ về tiền bạc hay không thực hiện sự di chuyển quyền sở hữu, quyền thu lợi và quyền hưởng dụng những động sản và bất động sản không chịu thuế tỷ lệ, hoặc được miễn thuế mà đương sự tự ý xin trước bạ. Sự thực nhà làm luật phỏng định giá trị của các chứng thư này vì, theo giá ngạch hiện thời, thuế suất chia làm 6 hạng : 24$, 60$, 120$, 240$, 360$, 600$ tùy theo loại chứng thư.

Thuế con niêm cũng đánh vào mọi chứng thư thuộc các hành-vi dân sự hay tư-pháp đánh theo kích thước chứng thư hay trị giá số tiền ghi trong chứng thư, bằng cách dán một hay nhiều con niêm theo giá ngạch thuế vào các chứng thư đó. (Dụ số 8 ngày 4-2-55).

Thuế điền thổ : Thuế suất không phải là một tỷ lệ đối với trị giá tài vật chịu thuế, mà là một số tiền đánh vào đơn vị diện tích tài vật chịu thuế. Thuế suất là 10, 20, 35, 50, 65, 85$ một mẫu tùy hạng ruộng.

Thuế thổ trạch : Thuế suất gồm một phần tính theo diện tích (giá ngạch cao hạ tùy theo khu phố) và một phần thuế tỷ tệ tính theo tô trị của bất động sản (tỷ lệ thuế là 6% tô trị).

Đối với ba loại thuế sau này người ta rất có thể quan niệm một thuế suất lũy tiến, như ta sẽ rõ khi đề cập đến từng loại thuế một.

4.— Chính tang và phụ thu.

153.— Chính tang là thuế do nhà nước thu, theo thuế suất đã ấn định. Khi nhà nước có thêm nhu-cầu tài-chính, vẫn có thể sáng tạo ra thuế mới hoặc tăng thuế suất của những thuế cũ. Nhưng cũng có khi nhà nước dùng một phương-pháp thứ ba : không thay đổi thuế suất, nhưng áp dụng một tỷ-lệ gia tăng, mà người ta gọi là thập phân hay bách phân, nhất là khi sự gia tăng chỉ có tính cách nhất thời.

Phương thức bách phân thường được áp dụng cho các thuế gian thâu và thuế công quản — Nhiều khi sự tăng gia có thể là một số tiền nhất định không có tương quan tỷ-tệ với thuế suất chính.

Thí dụ thuế suất về *trước bạ* đoạn mãi bất động sản là 11% giá mua, nhưng lại phải cộng thêm phụ trội 20% thành ra trong thực tế thuế suất là 13,20%.

— *Thuế hí cuộc* là 20% tổng số tiền thu nhưng người ta còn thu một khoản phụ thu tế bần là 100% thuế chính tang, như vậy thuế xuất lên tới 40%.

— *Thuế công quản về rượu tây* là 25$50 một lít rượu tinh chất, nhưng với phụ trội là 12$00, thuế suất thực sự là 37$50 — Ngoài ra lại còn một thuế gia tăng là 5$ mỗi phân đoạn 50$00 giá bán, nếu giá bán trên 100$ một lít.

Bên cạnh những bách phần tổng quát đó (gọi là phụ trội), các đơn-vị hành chính địa-phương có thể xin thu thêm vào

thuế chính tạng những bách phân phụ thu để làm tài-nguyên cho các ngân sách, các đơn-vị đó gọi là bách phân phụ thu.

Chính những bách phân phụ thu cho các ngân sách địa-phương nhiều khi làm đảo lộn hẳn chế độ thuế suất.

Thí-dụ : Hiện nay giá ngạch thuế điền từ 10$ đến 85$ một mẫu, nhưng tại Nam Phần ruộng còn phải chịu thêm 20% cho ngân sách tỉnh, và 10% cho ngân sách xã ; ruộng muối phải chịu thêm tới 200% ở các tỉnh và 150% cho ngân sách xã — Trong khi đó, tại Trung Phần, tỷ-lệ bách phân phụ thu là 100% cho các tỉnh và 50% cho các xã.

Về thuế thổ trạch tại các thị trấn, bách phân phụ thu lên tới 100% ở Saigon ; 200% ở các tỉnh và 250% ở các xã thôn.

Sau hết, đối với thuế môn bài, bách phân phụ thu được ấn định là 200% cho ngân sách đô thành, 100% cho ngân sách tỉnh hạt, 100% (Nam Phần) và 50% (Trung Phần) cho ngân-sách xã. Ngoài ra, các đương sự còn phải nộp thêm 3,5% cho Phòng Thương Mãi.

TIẾT II

BIỆN BIỆT TÙY THEO TÍNH CHẤT CỦA TÀI VẬT CHỊU THUẾ

154. — Biện biệt thuế tức là áp dụng những thuế suất khác nhau cho những tài vật chịu thuế bằng nhau về giá trị tiền tệ, căn cứ vào nguồn gốc của tài vật đó. Thí dụ : cùng một số lợi tức, lợi tức do thương mại chịu thuế khác lợi tức do cần lao đem lại.

1.— Lý do sự biện biệt.

Sự biện biệt các tài vật chịu thuế cũng như phương pháp lũy tiến đều do ý muốn thực hiện sự công bằng thuế khoá : mỗi người công dân phải nộp thuế theo khả năng của mình.

Khả năng thụ thuế tùy thuộc một phần ở số lượng tài vật chịu thuế, một phần ở tính chất những yếu tố tạo thành tài vật chịu thuế.

Những lợi tức do *tư bản tạo ra* (đất, nhà, chứng khoán...) là những tài nguyên thường xuyên, có thể xử dụng để tiêu thụ, nhưng cũng phải dành một phần để duy trì tư bản đó.

Còn những lợi tức do *cần lao tạo ra* (lương bổng, công xa) có tính cách nhất thời hơn, tại có nhiều sự thay đổi vì những biến cố xảy ra cho người lao động (bệnh tật, thất nghiệp, hưu trí...). Cũng vì thế cho nên các người cần lao không thể chi tiêu hết những lợi tức kiếm ra được vì còn phải phòng ngừa những hiểm hoạ đó : như vậy một phần lợi tức không thể xử dụng cho các việc chi tiêu được. Nếu thuế suất đánh vào các loại lợi tức này ít hơn các lợi tức trên thì cũng là một sự hợp lý.

Người ta lại còn có thể phân biệt những lợi tức thuộc tư bản hay nói một cách khác những lợi tức củng cố với những lợi tức hỗn hợp do sức lao động xử dụng một tư bản (các nghề thương mại hay kỹ nghệ, nông nghiệp, v. v...). Đối với các loại lợi tức này có một thuế suất trung bình.

Cuối cùng là những của được ngẫu nhiên, không đòi hỏi mồ hôi nước mắt của người thụ hưởng (trúng số, thừa kế). Đây không phải là một lợi tức làm ra được, mà chỉ là một sự may mắn, và như vậy rất có thể tính một thuế suất rất cao.

Người ta còn có thể nghĩ tới một tiêu chuẩn không có tính cách khoa học lắm, để phân biệt các loại lợi tức : đó là các loại lợi tức dễ dấu diếm được. Nếu là một loại lợi tức dễ ẩn lậu, thuế suất có thể cao, để bù lại số thiếu hụt về ẩn lậu.

Nếu các phương pháp đó hợp lý về phương diện lý thuyết, trong thực tế ta còn nhận thấy nhiều sự bất công khi đem ra áp dụng.

Thí dụ : cùng là lợi tức cần lao, thường lợi tức lương bổng chịu thuế suất nhẹ hơn lợi tức các nghề nghiệp tự do ; đã đành rằng các người có nghề nghiệp tự do dễ ẩn lậu lợi tức, nhưng nếu nâng cao thuế suất thì chỉ làm cho các người đó tăng thêm khuynh hướng ẩn lậu.

Ngoài ra, với tất cả các biến chuyển kinh tế hiện đại, những lợi tức về tư bản cũng không vững chắc nữa. Có nhiều khi các nhà tư bản chỉ còn nắm một số vốn thất thường. Mà trái lại các lợi tức cần lao, với sức tranh đấu của giới này, lại có phần vững chắc hơn.

Cũng vì vậy, nên phải luôn luôn cải tiến các phương pháp phân biệt lợi tức. nhất là các lợi tức bây giờ rất co dãn, cùng với thời vận kinh tế.

2.— Phương pháp biện biệt.

155.— *A*) Áp-dụng cho mỗi loại lợi-tức một thuế suất khác.

Trong chế-độ lợi-tức Việt-Nam, hiện nay các thuế suất như sau :

1) Thuế lãi doanh-nghiệp :

— 16% cho các thể nhân,

— 24% cho các vô hình pháp nhân sau khi khấu trừ căn bản.

2) Thuế lương bổng :

từ 1% đến 16%

theo thể thức lũy tiến từng phần, sau khi khấu trừ căn bản.

3) Thuế chứng khoán và tư-bản động sản :

— lợi-tức chứng khoán vô kỳ danh và hữu danh 24%

— lợi-tức trái khoán. 18%

— lợi-tức hội hợp tư. 18%

— số và tưởng kim 30%

— lợi-tức của các nhân viên quản trị. 30%

B) Hoặc đánh thuế các pháp nhân và các thể nhân theo một thuế suất khác nhau.

Người ta cho rằng các pháp nhân có những phương tiện rồi rào, không có những gánh nặng liên quan đến đời sống xã hội của thể nhân, có thể chịu một thuế suất nặng hơn — Thí dụ : thuế lợi tức doanh nghiệp như trên đã nói (24% cho pháp nhân, 16% cho thể nhân).

Nhưng nếu ta đi sâu vào cả hệ thống thuế, ta sẽ nhận thấy sự thực gánh nặng thuế phân hạng trên, còn phải chịu thuế lợi tức tổng hợp với một thuế lũy tiến — Nếu lợi tức trên 80.000$, thuế suất lợi tức tổng hợp sẽ là 9% ; cộng với thuế lợi tức doanh nghiệp là 16% ; thuế suất 25% (lẽ cố nhiên trong thực tế còn phải kể cả các khấu trừ căn bản). Tới mức đó, thuế suất lợi tức

cá nhân sẽ vượt thuế suất lợi tức pháp nhân, và người ta đã đi đến những hậu quả trái ngược : một pháp nhân một khi nộp song thuế là có thể nghĩ tới để dành ra một số lợi tức để tăng gia đầu tư (tài chính tự túc) ; trái lại một tư nhân còn phải lo chịu thuế suất cao, không chịu kiếm thêm lợi tức, và như vậy sẽ không còn cố gắng đầu tư nữa — Tiết kiệm dần dần thành một độc quyền thực tế của các hội buôn vô danh, trong khi sự tiết kiệm tư nhân lại không được khuyến khích — Có người cho rằng chế độ hiện hành đã phản dân chủ một phần nào.

C) Quan hệ thân tộc.

Thuế suất và di sản khác nhau tùy theo sự quan hệ thân tộc của người quá vãng đối với kẻ thừa kế, và tùy theo sự quan trọng của di sản :

Thí dụ : Sắc luật số 21/61 ngày 29-12-61 dự thuế di sản của người Việt Nam như sau :

a) Thừa kế trực-hệ và vợ chồng : từ 2,5% (di sản từ 1 đến 50.000$) đến 7,5% (trên 5 triệu).

b) Thừa kế bang hệ và vợ thứ : từ 7% đến 15%.

c) Thừa kế ngoài gia hệ : từ 17% đến 32%.

156.— *D) Các miễn chước căn bản liên-quan đến nhân thân người chịu thuế.*

a) Miễn chước về mực sống tối thiểu — hoặc khấu trừ căn-bản — Thuế đối nhân chỉ đánh vào số lợi-tức khi vượt quá mực sống căn-bản đó.

Theo điều thứ 72 Bộ luật về thuế lợi-tức, sẽ miễn thuế cho phần lợi-tức dưới 30.000$ một năm.

Quan-niệm mực sống tối thiểu cũng rất co dãn — Nhiều quốc gia chỉ không đánh thuế vào những lợi-tức dành cho những nhu-cầu thực thiết-yếu — Các tài chính gia Hoa-Kỳ cho rằng mực sống tối thiểu cần gồm cả một số tiện nghi cần thiết cho đời sống văn-minh. Các học giả này còn nhấn mạnh về sự cần thiết bảo-vệ nhân-lực, một nguồn gốc lợi-tức quý giá ! Hơn nữa, mãi lực của số đông nhân dân là một bảo-đảm cho sự phát-triển kinh-tế. Vậy phải bảo vệ mãi lực đó.

b) Tình trạng gia đình, sự khấu trừ có thể thực hiện bằng cách .

— *Miễn chước cho một phần lợi-tức khởi phải chịu thuế* (điều 72 dự miễn cho vợ một số tiền 15.000$ vào lợi-tức, cho mỗi con 5.000$, mỗi người trực hệ bậc trên 3.000$; — Dụ ngày 8-2-55 miễn thuế di chuyển di sản cho các gia đình trên 5 con.

— *Triết giảm* : thuế đã tính song, sẽ giảm 10, 20, 50% tùy theo số người phải nuôi.

Ngoài ra, các trợ cấp gia đình đông con (phụ cấp thêm vào lương, phụ cấp gia đình, tưởng lệ về đứa con đầu lòng, v.v...) đều được miễn trừ về lương bổng — Sự miễn thuế không những gồm những số tiền trợ cấp về gia cảnh hay gánh nặng gia đình mà cả số tiền tăng thêm vào các phụ cấp khác căn-cứ vào lý-do trên (thí dụ : tăng thêm phụ cấp đắt đỏ, v.v...).

Một mặt khác, người ta có thể nghĩ tới tăng thuế đối với người nhẹ gánh gia đình : như tăng thuế suất lợi-tức tổng hợp đối với những người độc thân hoặc gia đình không con ; hay thêm một thuế đặc biệt.

c) Hương hỏa, tuyệt tự hay kỵ điền. Những chi phí thực sự về cúng tế sung đương vào lợi-tức các ruộng này đều được tính trừ vào lợi-tức vì tính cách sung dụng đặc biệt của các ruộng này.

d) Hưu bổng, chung thân niên kim. Có nhiều loại hưu bổng (thí dụ : cựu chiến binh) hoặc chung thân niên kim (nạn nhân lao động, cấp dưỡng cho các thợ già, . . .) được miễn thuế lợi-tức, cũng không ngoài lý-do nâng đỡ các người thấp kém về kinh-tế.

Một mặt khác, nếu người chịu thuế có thể phải trả những niên kim có tính cách bắt buộc (bản án, giao ước đối với một đoàn thể có tính cách công ích) hay vô thường (tiền cấp dưỡng. . . . .), những khoản niên kim này cũng được trừ vào lợi-tức trước khi chịu thuế.

e) Tiền khấu trừ hưu liễm. Theo luật lệ hiện hành, trong giới hạn 6% lương chính, nếu có khấu trừ hưu liễm, số tiền này cũng được khấu trừ vào lợi-tức để tính thuế lợi-tức.

Nhưng ta cần phân biệt giữa tiền hưu bổng không thành vốn và số tiền góp để làm thành vốn. Nếu là loại tiền này, thì dụ tiền góp vào bảo hiểm nhân thọ, thì không được miễn trừ thuế lợi-tức.

157.— *E) Thuế quan.* Theo quan thuế biểu hiện áp dụng (S.L. ngày 2-8-1949, do các văn kiện kế tiếp sửa đổi), thuế suất theo giá các hóa vật xuất nhập cảng, đi từ 15% đến 210%. Trung bình thuế suất từ 120% đến 150% được áp dụng.

Dưới thời Pháp thuộc, các hàng hóa Pháp nhập cảng (90% tổng số nhập cảng) đều được ưu đãi. Tác dụng của quan thuế biểu chỉ là bảo vệ chế phẩm của Pháp và kìm hãm sự kỹ nghệ hóa thuộc địa.

Từ 29-12-1954, Việt-Nam đã hoàn toàn tự quyết về định suất quan thuế biểu ; tuy nhiên, Pháp đã xin được ưu đãi cho một số hàng hóa ấn định trong một phụ bản hiệp định quan thuế ngày 29-12-54 (vải bông 30% CIF so sánh với 45% thuế do các nước khác trả), nhưng mức ưu đãi đó chỉ có giá trị đến 1-3-1956.

Dụ số 27 ngày 12-4-1955 sửa đổi thuế suất theo *chiều gia tăng* thì dụ thuế suất 15% tăng lên 20 hay 25%... Dụ này đặt ra hai hạng thuế suất : thuế suất tối thiểu áp dụng cho các hàng hoá xuất xứ ở các nước có ký hiệp thương với Việt-Nam và thuế suất phổ thông gấp đôi thuế suất tối thiểu.

Trong thực tế, Dụ trên đã gia tăng thuế suất của một số lớn hàng hoá, trong khi chưa kịp nghiên cứu từng phương vị quan thuế một. Vì vậy, nhiều chỗ mâu thuẫn cần được điều chỉnh. Thí dụ : vải tơ bóng phải chịu thuế tăng từ 45% đến 60% (vì không có ưu đãi Pháp) ; một vài thứ nguyên liệu chịu thuế nặng hơn bán chế phẩm, vì chỉ thuế suất nguyên liệu thay đổi.

Vì các lý do trên, Nha Quan Thuế nghiên cứu một bản quan thuế biểu khác, được ban hành bằng Dụ 22 ngày 28-3-1956.

Dụ 22 này tu chỉnh một cách bao quát hơn nhằm bảo vệ hàng nội hoá, nâng cao thuế suất xa xỉ phẩm như thuốc lá

thơm, caviar, rượu mạnh (tối đa 100%), hạ đối với hàng thiết dụng và nguyên liệu cùng dụng cụ trang bị, thí dụ máy cày nộp thuế hạ từ 15% xuống 5%). Đồng thời, Chính-phủ lại sửa lại thuế phân suất quân bình, hoặc để quân bình giá các hàng nhập cảng suất xứ khác nhau và giá cả cũng khác nhau, hoặc để quân bình giá hàng nhập cảng với giá hàng nội hoá.

Quan thuế biểu này hãy còn phức tạp vì dựa theo danh mục được áp dụng tại các nước tiền tiến. Theo gương các nước lân cận như Trung-Hoa (chỉ có 77% phương vị), Đại-Hàn, Phi-Luật-Tân, Thái-Lan, Nha Quan Thuế đương nghiên cứu một dự án nhằm giản dị hoá quan thuế mục, thích hợp với tình trạng nông nghiệp về công kỹ nghệ của xứ sở.

Sắc luật số 19/61 ngày 29-12-1961 đã sửa lại một lần nữa quan thuế biểu.

Hiện quan thuế biểu Việt-Nam là một quan thuế biểu hỗn định gồm cả yếu tố tự định nghĩa là có hai thuế suất như trên và cả yếu tố ước định, nghĩa là thuế suất tối thiểu áp dụng cho hơn hai mươi nước với điều kiện nước đó cũng áp dụng cho ta thuế suất tối thiểu hoặc qua những thương ước với Việt-Nam (điều khoản tối huệ quốc) hoặc thuế suất có thể trung bình giữa hai nước tối đa và tối thiểu trên.

Trong khi định thuế suất trước, các chuyên viên căn cứ vào :

— *Quy-tắc nội giá bất khả giảm*, nghĩa là không tính những tiền lãi của các nhà sản xuất mà chỉ tính giá nguyên liệu (theo thời giá quốc tế) và chi phí sản xuất (lương công nhân, thuế má, đảm phụ xã hội, chuyên chở, tinh lực, lãi về phần vốn vay và chiết cựu . . .).

— *Quy tắc ngoại giá trung bình*, căn cứ vào giá hàng ở nước sản xuất chính.

— *Quy tắc quân phân đảm phụ*, theo trình độ gia công của mỗi hoá phẩm : thuế có thể hạ cho những hàng bán chế và nặng cho các chế phẩm.

Sở dĩ theo các quy tắc trên vì Chính-phủ muốn dung hòa quyền lợi của các nhà sản xuất và các thương gia. Phần sai biệt

giữa giá vốn trong nước và giá ngoài thành một tỷ lệ của giá trị hàng. Do đó thuế quan thường là thuế tòng giá (ad valorom).

Ngay những quy tắc này cũng cần kiểu chỉnh lại cho phù hợp với chính sách kinh tế mới tại Việt-Nam. Một khi biết rõ sự sai biệt giữa giá hàng bản xứ và giá hàng ngoại quốc, nếu cần bảo vệ hàng bản xứ, Chính-phủ rất có thể định thuế suất vượt mức sai số đó.

KẾT LUẬN:

158.— Khi ta rõ những phương thức ấn định thuế suất cùng những biện pháp biện biệt tài vật chịu thuế, ta thấy rằng vấn đề thuế suất đi liền với vấn đề căn bản thuế — Muốn phân tích kỹ ảnh hưởng kinh tế của mỗi loại thuế ta cần phối hiệp ảnh hưởng của căn bản thuế và ảnh hưởng của thuế suất. Thuế suất quá nặng có thể làm tiêu diệt căn bản thuế; thuế suất quá nhẹ trên một căn bản rộng rãi sẽ giảm nhiều năng suất của thuế.

Chính vì vấn đề thuế suất rất quan trọng nên các tài chính gia đã tìm ra được nhiều phương pháp ấn định thuế suất, để cho thuế suất đi sát được với thực tế, để một thuế suất quá cao được che dấu dưới hình thức lũy tiến hay để những thuế suất quá hạ được ấn định dưới những miễn trừ tinh một cách khôn khéo.

Những ảnh hưởng hỗ tương của căn bản thuế và thuế suất còn rõ rệt hơn khi ta đề cập tới vấn đề trốc lượng tài vật chịu thuế.

CHƯƠNG IX

VẤN-ĐỀ HÀNH THÂU THUẾ

159.— Luật lệ thuế khóa ấn định căn bản đại cương và thuế suất về mỗi loại thuế — Quyền lập pháp trong khi quyết định luật lệ thuế khóa có thể ban bố những quy tắc rất hợp lý ; nhưng nếu sự thi hành các qui tắc đó sai lệch, tất cả hệ thống thuế khóa sẽ trở thành vô nghĩa lý và bất công. Chẳng hạn khi luật lệ thuế khóa ấn định rằng mọi người đều phải chịu thuế lợi tức, theo một giá biểu lũy tiến, nếu cơ quan hành thu không có phương pháp để tìm ra lợi tức chịu thuế, để ước lượng lợi tức đó, để thu phần lợi tức chịu thuế, người ta sẽ đi đến chỗ bất công vì một số người có lợi tức không phải chịu thuế trong khi người khác có lợi tức tương tự lại phải chịu thuế ; rồi hai người có lợi tức tương tự như nhau, một người phải chịu thuế nhiều trong khi người khác phải chịu thuế ít hơn.

Như vậy, đứng về phương diện công bằng, số lượng của tài vật chịu thế ở mỗi người công dân phải được xác định một cách rõ rệt mới có thể ấn định khả năng thụ thuế của từng người. Ngoài ra, đứng về phương diện năng suất, sở thuế quốc gia cần phải tìm tất cả tài vật chịu thuế đã ghi trong thuế pháp. Sau hết, một chánh sách thuế khóa hợp lý cần phải dung hòa quan điểm của nhà nước với tự do cá nhân của người công dân : cần phải tránh những sự kiểm soát có thể thất nhân tâm.

Do đó, luật lệ phải dự cả mọi chi tiết về hành thu thuế.

Những chi tiết đó liên quan đến :

1) sự ước lượng tài vật chịu thuế

2) thể thức hành thu thuế.

TIẾT I.— SỰ ƯỚC LƯỢNG TÀI VẬT CHỊU THUẾ

Trong các phương pháp ước lượng tài vật chịu thuế, ta có thể quan niệm sự kiểm chứng tài vật chịu thuế do cơ quan thuế vụ phụ trách hoặc việc khai báo về tài vật chịu thuế do đương sự làm. Ngoài ra, sự ước lượng tài vật chịu thuế còn phải theo một số quy tắc nhất định.

Đoạn I.— Kiểm-chứng tài-vật chịu thuế.

160.— Theo mỗi loại thuế, sự kiểm chứng có thể phức tạp hay giản dị tùy theo thuế pháp. Có khi chỉ cần biết tới tài vật chịu thuế, theo bản chất của nó, chứ không cần rõ trị giá của tài vật đó. Người ta gọi loại thuế này là *Thuế tòng lượng* để phân biệt với thuế đánh theo trị giá của tài vật chịu thuế, gọi là *Thuế tòng giá*.

Theo chế độ thuế tòng lượng, cơ quan thuế vụ chỉ cần ấn định tính chất của tài vật chịu thuế (trọng lượng, kích thước, dung lượng) là có thể đánh thuế được. Phương pháp đánh thuế này rất dản dị nhưng có những nhược điểm sau : không thể áp dụng cho mọi loại tài vật chịu thuế (thí dụ : lợi tức), xa những biến chuyển của các giá vật, không tính được gánh nặng dích xác của thuế để xét về phương diện công bằng hay năng suất. Hiện nay phương pháp này chỉ áp dụng cho một vài hạng thuế quan và thuế trước bạ (gọi là thuế nhất định, đánh vào các hành vi pháp lý không quan trọng). Tất cả các loại thuế khác đều là thuế tòng giá nên cần phải có sự kiểm chứng và ước lượng tài vật chịu thuế. Trong đoạn này, ta chỉ đề cập tới các phương pháp áp dụng, khi chính cơ quan thuế vụ phụ trách việc kiểm chứng và ước lượng đó. Hiện nay các cơ quan thuế vụ áp dụng ba phương pháp khác nhau : ước lượng trực tiếp, xử dụng các dấu tích bên ngoài, lãnh khoán.

I.— Ước lượng trực-tiếp.

Cơ quan thuế vụ có thể áp dụng hai phương pháp khác nhau : tự-do ước lượng hay ước lượng theo một quy-tắc nhất định.

A) Tự-do ước-lượng.— Xử dụng những tài liệu và dấu tích thu thập được bằng đủ mọi cách, cơ quan thuế vụ được đương nhiên ước lượng tài vật chịu thuế khi cơ quan đó chắc chắn rằng tài vật này có trong tài sản người chịu thuế. Lẽ dĩ nhiên là sự ước lượng đó không thể độc đoán, nhưng cơ quan thuế vụ không bị bó buộc bởi một quy tắc nào, mà cũng không cần trình bầy những yếu tố khiến cơ quan đó đã quyết định việc ước lượng. Người chịu thuế phải nộp thuế đã, rồi mới có thể dị nghị quyết định đó được ; sự chứng minh tiêu cực của người chịu thuế rất khó khăn.

Như vậy, phương-pháp này rất nguy hiểm cho người chịu thuế cho nên phương pháp này chỉ được áp dụng một cách hãn hữu : phần nhiều chỉ để trừng phạt một người chịu thuế, cơ quan thuế vụ mới được dùng phương pháp đương nhiên đánh thuế này. Thí dụ : điều 67 Bộ Luật về thuế lợi tức (khi người chịu thuế không chịu xuất trình các văn kiện chứng minh về lợi tức của mình, khi cơ quan thuế vụ đòi, cơ quan này có thể đương nhiên đánh thuế).

161.— *B) Ước-lượng theo những quy-tắc nhất định.*— Đây không phải là một sự ước lượng chủ quan nữa, mà chỉ là một cách xác định tài vật chịu thuế, căn cứ vào những yếu tố do luật định, có thể kiểm soát một cách khách quan. Nhiệm vụ của cơ quan thuế vụ là kiểm chứng sự hiện diện của các yếu tố đó. Thí dụ :

1) Thuế điền thổ, vườn tược (S.L. số 7 ngày 17-4-1953).

Ruộng cấy lúa được chia làm sáu hạng (thuế suất từ 40$ đến 200$; riêng ở Nam-Phần từ 10$ đến 85$), căn cứ vào sự sản xuất trung bình (hạng 5 : 300 kí, ngoại hạng 2000 kí) do một ủy-ban ấn định. Thuế đất vườn chia làm bảy hạng (từ 15$ đến 400$) cũng do một ủy ban ấn định.

Đáng lẽ nước ta là một nước canh nông vi bản, thuế này phải có một năng suất rồi rào, và đem lại một tài nguyên chắc chắn cho ngân sách quốc gia. Trái lại, hiện nay năng suất thuế này rất kém. Một mặt khác mặc dầu có tính cách đánh theo tư bản và kiêm nhiệm với thuế lợi tức, thuế này hiện được áp

dụng rất phổ thông bên Hoa-Kỳ trong các tiểu bang và có một năng suất tối hiệu.

Tại Việt-Nam, sở dĩ năng suất thuế này kém chính vì quy tắc ước lượng chưa được hoàn hảo mà cũng chưa được áp dụng triệt để. Nhiệm vụ xếp hạng ruộng giao cho một ủy ban, thường gồm có cơ quan thuế vụ, ty canh nông và đại diện điền chủ — Đúng lý ra muốn biết mức sản xuất trung bình của mỗi mẫu ruộng, ủy ban phải đến từng thửa ruộng quan sát. Để giản tiện, ruộng có thể chia ra từng vùng cấy cấy (Masse de culture) và chỉ cần tính sản xuất lượng của một thửa làm mẫu — Sự thực, việc xếp hạng ruộng này không được thi hành một cách chu đáo — Hơn nữa, việc đạc điền chưa được thi hành cho toàn thể ruộng đất nên muốn biết tổng số ruộng phải chịu thuế cũng còn là một việc khó khăn. Ngoài ra đáng lẽ ruộng phải được xếp hạng lại, khi có những yếu tố mới (công cuộc dẫn thủy nhập điền. . . .) thì trong thực tế, ít khi có những việc xếp hạng lại. Sau hết, vì thiếu tài liệu để đi đến sự ước lượng diện tích của từng điền chủ, cơ quan thuế vụ đã áp dụng thể thức tổng bộ thay vì thể thức danh bộ — Thể thức tổng bộ có thể giảm một phần năng suất của thuế này (xem thể thức hành thu thuế).

2) *Thuế Thổ-Trạch* (S.L. số 7 ngày 13-4-1953) phân ra thành :

a) Thuế đánh vào bất-động-sản có xây cất (nhà gạch, nhà gỗ, nhà máy, xưởng với các dụng cụ gắn một cách vĩnh viễn, nơi chứa hàng...) gồm có một phần thuế diện tích (giá ngạch cao hạ tùy theo khu phố từ 0,05 đến 0,85 một thước vuông) và một phần thuế tỷ-lệ (theo giá thuê nhà).

b) Thuế đánh vào bất động sản chưa xây cất chỉ phải chịu thuế diện tích mà giá ngạch tùy theo phân hạng đã định trước. Thí dụ : Saigon, từ 20$ đến 10.000$00. Trong việc xếp hạng bất động sản, cơ quan thuế vụ phải chú trọng đến vị trí của bất động sản (ở đường buôn bán sầm uất hay phố hẻo lánh, ở trung tâm thành phố hay ở ngoại ô) đến cách xử dụng bất động sản (để ở hay để buôn bán), đến giá trị của bất động sản... Thường cơ quan thuế vụ căn cứ vào công việc đo đạc và xếp đặt thành khu của sở địa chính.

Riêng về phần thuế tỷ lệ, cơ quan thuế vụ có thể căn cứ vào tờ khai của đương sự, nhưng cũng có thể dùng phương pháp so sánh (với các nhà có hợp đồng cho thuê cùng kiến trúc, vị trí diện tích) hoặc ước lượng thẳng (bằng cách xem số tiền mua nhà là bao nhiêu, rồi nhân với lợi suất trung bình). Dù sao cơ quan thuế vụ, phải ấn định lại giá thuê nhà (do một tiểu ban phụ trách) hoặc cứ ba năm một lần hoặc nếu có những trường hợp đặc biệt (khủng hoảng kinh tế). Khi ty thuế ấn định giá thuê nhà để làm căn bản đánh thuế, ty thuế phải báo cho trạch chủ để biết và khiếu nại nếu cần. Nhược điểm của phương pháp ước lượng này là dễ có sự bất công, giữa một bên là những bất động sản cho thuê có hợp đồng và một bên là sự ước lượng giá cho thuê của những bất động sản do chính sở hữu chủ xử dụng hoặc cho thuê không có hợp đồng.

162.— *C) Phạm vi áp dụng phương pháp ước lượng trực tiếp.* Theo hai thí dụ điển hình trên, ta thấy rằng có những loại thuế rất thuận tiện cho sự áp dụng phương pháp này, vì cơ quan thuế vụ có đủ phương tiện thích nghi mà tránh được sự tra cứu phiền phức để ước lượng tài vật chịu thuế.

Phương pháp này còn có thể áp dụng cho các thuế đánh vào sản xuất, nhất là đối với các sản phẩm được tập trung ở số ít kỹ nghệ gia (diêm, rượu...) (thuế công quản). Ở đây phương pháp này gọi là quyền kiểm tra và khám xét tận nơi (bất thần hay có định kỳ) nhằm mục đích ấn định tài vật chịu thuế thực sự về phương diện số lượng cũng như tính chất. Sở công quản ấn định nơi nấu rượu, các ống dẫn rượu, có thể giữ thìa khóa, có khi cho nhân viên thường trú ở nơi sản xuất... nhưng phương pháp này có tính cách soi mói, phiền phức, phải dùng nhiều nhân viên. Ngoài ra, nhiều khi phải phối hợp phương pháp ước lượng trực tiếp với phương pháp nhận tờ khai của đương sự (các nhà nấu rượu phải khai báo khi bắt đầu nấu rượu, khi ngừng việc nấu...). Cũng vì vậy cho nên chế độ công quản về rượu thường hay bị chỉ trích, vì có nhiều sự kiểm soát quá.

Đoạn II.— Phương pháp xử dụng chứng tích bề ngoài.

163.— Chứng tích là những dấu hiệu hiển hiện chỉ dẫn một

cái nhiên tính (một sự có thể có được). Từ chứng tích đó, người ta suy đoán ra số lượng của tài vật chịu thuế. Đây có thể gọi là phương pháp phỏng đoán pháp lý tài vật chịu thuế. Tỷ dụ :

1) *Ước lượng tổng số lợi-tức bằng chứng tích tiền thuê nhà.*

— Năm 1791, bên Pháp người ta có đặt ra một thứ thuế gọi là đảm phụ động sản, căn cứ vào giá tiền thuê nhà.

— Trước năm 1945, chế độ thuế thân ở Bắc-Việt với những giá ngạch khác nhau tùy theo số ruộng sở hữu cũng là một thứ thuế căn cứ vào một vài chứng tích để đánh thuế vào lợi tức tổng quát (diện tích điền thổ, lương bổng, môn bài...).

2) *Ước lượng một vài loại lợi tức bằng tiền thuê nhà.*

Thuế môn bài (S.L. số 8 ngày 13-4-1953) đánh vào những người có hoạt động kỹ nghệ, thương mại hay một nghề nghiệp gì. Thuế này gồm hai phần : phần nhất định và phần tỷ lệ.

Thuế nhất định được ấn định trong ba bảng (A : giá ngạch thuế phân làm sáu hạng ; B : kê các nghề theo thứ tự a, b, c và giá ngạch tối đa và tối thiểu áp dụng cho mỗi nghề ; C : thuế áp dụng cho một vài loại kỹ nghệ và thương mại đặc biệt). Riêng đối với bảng C, giá ngạch nhất định đánh theo số hàng sản xuất (muối 10$ một tấn ; rượu 3$ — 100 lít. . .) hoặc theo phương tiện sản xuất (khung cửi 30$ một khung, máy dệt 10$ một máy, xích lô máy 30$ một chiếc) hoặc theo giá tiền lãnh thầu (500$ + 0,70% tổng số tiền lãnh thầu).

Theo bảng B thuế có một tính cách bất định, vì cơ quan đánh thuế có thể chọn từ một mực tối thiểu đến một mực tối đa (thí dụ : hàng tạp hóa từ hạng 40$ đến hạng 10.000$). Nhưng chỉ thị tổng quát số 3920 MFP/F/DC ngày 7-7-53 Bộ Tài Chánh đã vạch rõ một số quy tắc căn cứ vào các chứng tính bề ngoài :

— tính chất và điều kiện hành nghề,

— những yếu tố dùng để thi hành nghề : vốn, thợ, máy móc...

— sự quan trọng về dân số của nơi hành nghề,

— giá thuê nhà của cơ sở hành nghề.

Để áp dụng các quy tắc đó, có một Hội-đồng kiểm tra gồm nhân viên thuế vụ, các đại diện các thương gia, kỹ nghệ gia... Hội đồng này thân đi xem xét các điều kiện hoạt động của các người chịu thuế.

Thuế tỷ lệ đánh vào giá thuê thực sự và hiện hữu của bất động sản dùng để hoạt động. Giá thuê sẽ ấn định theo hợp đồng, hay khẩu ước trước bạ hợp lệ hay so sánh với những nhà khác mà tô trị đã được xác nhận hợp lệ. Tỷ lệ này đi từ 3% (phần nhất định từ 30$ đến 60$) đến 10% (phần nhất định từ 25.000$ đến 100.000$).

3) *Phê bình :*

Ưu điểm :

Phương pháp này rất tiện lợi cho cơ quan thuế vụ, vì chỉ việc áp dụng định thức tập cho những chứng tích. là đánh được thuế, không cần tra cứu tỷ mỷ về lợi tức từng người. Người ta mong rằng người chịu thuế sẽ không thể ẩn lậu thuế được, vì những chứng tích có tính cách hiển nhiên. Sau hết, cơ quan thuế vụ có thể tránh những sự tra cứu phiền phức thất nhân tâm.

Nhược điểm :

Phương pháp thô sơ, không tìm hết được tài vật chịu thuế, vì không thể nào có sự tương xứng tuyệt đối giữa lợi tức và chứng tích. Thí dụ : giá tiền thuê nhà có thể thay đổi tùy từng tỉnh, tùy từng nghề nghiệp, tùy tình trạng gia đình. Do đó cơ quan thuế vụ vẫn dễ chuyên đoán.

Phương pháp này cũng không thể áp dụng cho những loại tài sản không có chứng tích bề ngoài (chứng khoán vô ký danh, công xá, lợi tức của các nghề nghiệp tự-do...).

Muốn đi sát với thực tế, người ta có thể tìm nhiều chứng tích nhưng như thế lại mất tính cách giản dị của phương pháp này (thí dụ : môn bài ở trên) ; người chịu thuế khó biết những yếu tố đánh thuế để xem xét lại.

Vì không dựa vào những căn bản vững chắc, các thuế căn cứ vào chứng tích không có một giá ngạch cao được, nếu

muốn tránh những sự bất công. Vì vậy năng suất thuế này rất kém.

Hơn nữa, vì không thể sửa đổi giá ngạch luôn được, thuế này kém co dãn, khó phù hợp với tình-trạng kinh-tế.

Áp-dụng trong thực-tế.— Phương-pháp này chỉ có thể dùng làm phương-pháp kiểm-soát sự ước lượng tài-vật chịu thuế bằng những phương-pháp khác. Thí dụ, trong tờ khai về tổng số lợi tức, đương sự có thể khai mấy yếu tố chính của trình độ sinh-hoạt (tiền thuê nhà, người làm, số xe tự động và số mã-lực...). Thuế pháp có thể ấn-định một hệ số để tính lợi-tức bằng cách nhân hệ-số với trị giá của các chứng tích bề ngoài đó, nhưng phải để cho người chịu thuế quyền chứng-minh rằng trong thực-tế lợi-tức kém toán số tìm ra được theo phương-pháp trên.

Đoạn III.— Phương-pháp lãnh khoán

164.— Theo phương-pháp này, cơ-quan thuế vụ ấn-định số tiền thuế hay căn bản thuế, không kể đến số lượng thực sự của tài-vật chịu thuế. Nộp song số thuế khoán, người chịu thuế không phải thắc mắc gì nữa. Rất có thể là lối lãnh khoán này lợi cho đương sự hay lợi cho nhà nước, vì sự lãnh khoán không cần căn-cứ vào những toán số đích xác.

Có hai phương-thức khác nhau :

— Lãnh khoán theo luật định.

— Lãnh khoán theo giao ước.

A.— Lãnh khoán theo luật định.

1) Thuế pháp ấn-định khoán căn-bản thuế theo một vài luận cứ, theo đó cơ-quan thuế vụ phải kết-luận đương nhiên về sự hiện diện của một số lượng tài-vật chịu thuế. Đó là một phỏng đoán luật định về khả năng thụ thuế, căn cứ vào những yếu-tố có thể xác định dễ dàng.

Thí dụ : *thuế đánh vào rượu bia* : Thuế pháp bắt đầu từ nhận xét sau : mỗi lò nếu có dung lượng nhất định trong một thời gian nhứt định có thể sản xuất một số nhất định hectolitres.

Cơ-quan thuế vụ sẽ đánh thuế theo lò nấu và dung lượng của lò đó

Thuế đánh vào đường : Người ta có thể tính với một trọng lượng nhất định mía, có thể thành ra bao nhiêu đường; cơ-quan thuế vụ có thể căn-cứ vào trong lượng mía mà đánh thuế đường.

Thuế lợi-tức canh-nông : Dụ số 10 về thu thuế lợi-tức dự rằng lợi-tức canh nông cũng phải chịu lợi-tức nhưng không dự những thể thức đặc biệt để khai lợi-tức này. Bên Pháp, luật ấn-định rằng lợi-tức canh-nông, căn-cứ vào địa-tô, nhân với một hệ số tùy theo vị trí của đất trồng tỉa, vì nông dân thường không giữ sổ sách, vì phần lợi-tức bằng hiện vật được tiêu thụ ngay tại chỗ.

Thẻ thương-mại : Trong thuế thương-vụ (nay đã bãi bỏ) ấn-định khoán là 25$, 50$, 75$, 100$ tùy theo thương-vụ dưới 1.000$, 2.000$, 3.000$, 4 000$ mỗi tháng.

2) Ngoài ra, phương-pháp khoán định còn áp-dụng để ấn-định những số tiền mà người chịu thuế được trừ vào lợi-tức hay thương vụ trước khi tính thuế. Thí dụ :

— *Thuế lương bổng* : Điều thứ 34 đạo luật về thuế lợi-tức ấn-định khoán số chi phí nghề-nghiệp được miễn trừ là 10% nếu lợi-tức sổi đồng niên là 240.000$, và 5% cho phần lợi tức trên 240.000$.

— *Thuế lợi-tức thương-mại về phần chứng khoán* : Điều thứ 9 ấn-định một tỷ lệ khoán là 60% (cho các cơ-quan tín dụng) và 10% (cho các xí-nghiệp khác), về phần các phí khoản quản trị, được trừ vào số lãi liên quan đến các chứng khoán mà các cơ quan này có, trước khi đánh thuế lợi tức.

— *Thuế tổng số lợi-tức* : Được miễn trừ về gánh nặng gia đình : 15.000$ cho người vợ, 5.000$ cho mỗi con, 3.000$ cho mỗi bậc thuộc tiền trực hệ phải cấp dưỡng.

— *Thuế sản xuất (S.L. 30-6-1961)* : Các nhà thầu công tác được quyền chọn thể thức khấu trừ khoán định là 30% tổng số giá tiền công tác trước khi tính thuế.

3) Phê-bình : Phương-pháp lãnh khoán này gần giống như phương-pháp chứng tích. Hai phương pháp chỉ khác nhau ở điểm lý thuyết sau đây : phương-pháp chứng tích nhằm mục-đích ước lượng chính tài-vật chịu thuế, một cách thô sơ ; phương-pháp lãnh khoán nhiều khi xử dụng những tài-liệu không liên quan gì đến tài-vật chịu thuế ; phương-pháp lãnh khoán có thể đưa đến một căn-bản khác hẳn tài-vật chính thức phải chịu thuế : thí-dụ địa-tô đã thay thế hẳn lợi-tức canh-nông trong thuế về lợi-tức canh nông bên Pháp.

Những lý-do được viện dẫn là không thể áp-dụng phương-pháp kiểm chứng hay khai báo cho những loại thuế kể trên Sự thực vô tình hay hữu ý, nhà nước đã ưu đãi những người chịu thuế nầy, vì kinh-nghiệm cho hay rằng sự ước lượng khoán do luật định bao giờ cũng dưới sự thực.

B.— Lãnh khoán theo giao ước.

165.— Giao ước không có nghĩa hình-thức một khế ước. Đó chỉ là sự thỏa thuận giữa cơ-quan thuế vụ và người chịu thuế, sau một cuộc thảo-luận. Trong trường-hợp không có sự thỏa thuận, thuế khoán có thể do mội ủy-ban đặc biệt ấn-định (thuế thương-vụ) : vì vậy gọi phương-pháp này là lãnh khoán hành-chính thì hơn. Thí-dụ :

1) Thuế thương-vụ (nay đã bãi bỏ) và thuế sản xuất (Luật 9/61 ngày 21-7-1961) : những thương gia mà tổng số thương vụ dưới 1.500.000$ cho thuế thương vụ hoặc dưới 300.000$ cho thuế sản xuất có thể nộp một số thuế lãnh khoán, do Hội đồng thuế vụ ấn định với sự thỏa thuận của đương sự, theo ước đoán thương vụ của người này. Sự lãnh khoán này nhằm số tiền thuế.

2) *Thuế tổng số lợi-tức.* Dụ 13-4-1953 ấn định rằng những người chịu thuế mà số thương vụ dưới 1.500.000$ (buôn bán) hay 500.000$ (cung cấp dịch vụ) có thể theo chế-độ lãnh khoán. Việc lãnh khoán này đã do Dụ số 38 ngày 4-6-55 bãi bỏ.

Người ta có thể quan-niệm rằng sự lãnh khoán chỉ nhằm tài vật chịu thuế, để ấn-định lợi-tức chịu thuế. Như vậy, trong từng trường-hợp đặt biệt, số lợi-tức khoán có thể khác nhau mặc

dầu số thương vụ giống nhau. Khi thuế suất thay đổi, tổng số thuế căn cứ vào một lợi-tức khoán sẽ thay đổi. Nếu sự lãnh khoán nhằm mục-đích ấn-định số thuế, thì số này sẽ không thay đổi trong một thời gian lãnh khoán, mặc dầu có sự thay đổi về tài vật chịu thuế hay thuế suất.

Thường chế-độ lãnh khoán chỉ áp dụng trong một thời gian nhất định : cho cả năm hiện hành (thuế tổng số lợi-tức), cho một năm (thuế thương-vụ).

Phê bình :

— Phương pháp mềm dẻo, tiện lợi khi sự ước lượng tài vật chịu thuế gặp khó khăn.

— Nhưng không hoàn toàn, có thể bất công ; mỗi người chịu thuế có thể bị đánh thuế khác nhau, mặc dầu ở vào tình trạng tương tự.

— Dễ có sự thông đồng giữa nhân viên thuế vụ và các đương nhân, nhất là đối với những xí nghiệp Hoa-Kiều.

— Muốn bảo-vệ công quỹ, sự lãnh khoán thường được định cho một thời gian ngắn ; như vậy sự lãnh khoán mất cả tính cách vững chãi (để đương sự kịp tính toán công việc, theo số thuế ấn định) nhất là luật dự nhiều trường-hợp bãi khoán.

— Thường thường phương-pháp này thiệt cho công quỹ, và chỉ khi nào thấy lợi cho mình, người chịu thuế mới xin áp dụng chế-độ lãnh khoán. Tại Pháp, giáo-sư TROTABAS, sau khi nghiên-cứu kỹ vấn đề, đã đến một kết luận kỳ quặc, là lợi-tức trung bình của các tiểu thương gia hay công nghệ không hơn gì lương bổng của một thượng sĩ (sic).

Đoạn IV.— Khai báo tài-vật chịu thuế.

166.— Theo phương-pháp này, những người chịu thuế cộng-tác trực-tiếp và tích cực với cơ-quan thuế vụ.

Nếu khai báo đúng sự thực, phương-pháp này có được rất nhiều ưu-điểm. Cơ-quan thuế có thể biết được những số lợi-tức kín đáo, vì chỉ có các đương sự mới biết được rõ lợi-tức của mình. Như vậy không cần phải dùng những chứng tích có thể

đưa đến những sự lầm lẫn hoặc những phương-pháp ước lượng khác cũng có thể sai lầm. Ngoài ra, kèm theo các lời khai về lợi-tức, người chịu thuế có thể khai tình-trạng gia đình, để tính thuế theo tình-trạng đó được. Vì đi sát được thực-tế, không sợ những sự bất công do ước lượng tài vật chịu thuế không đúng thực tế, nhà nước có thể tăng thuế suất, để thu hoạch được nhiều. Sự thu hoạch đó sẽ co dãn như các lợi-tức làm căn-bản cho thuế. Cuối cùng, nhiệm-vụ của cơ-quan thuế vụ cũng sẽ giản dị hơn, vì chỉ việc kiểm soát lại các tờ khai thôi.

Như ta đã nói trên, tất cả các ưu-điểm đó đều phụ thuộc vào một điều-kiện duy nhất : sự thành thực trong các tờ khai ; nếu các tờ khai thiếu thành thực, phương-pháp này sẽ mất hết các ưu điểm. Anh và Hoa-Kỳ đã áp-dụng triệt để phương-pháp này và đã thâu lượm được kết quả rất khả quan vì tinh-thần người chịu thế rất cao, mà sự trừng phạt về khai man cũng rất nặng.

Sự khai báo lợi-tức có thể thực hiện bằng hai phương pháp khác nhau :

1) Do chính các đương sự khai.

2) Do các người đệ tam khai.

1) Khai báo do người chịu thuế.

Người chịu thuế hay sao nhãng, nếu không cố ý ẩn lậu. Vì vậy phương-pháp cần đòi hỏi một nền công dân giáo dục đã phát triển. Có người rất ngay thẳng trong khi giao dịch thường lại không ngần ngại ẩn lậu đối với thuế.

Nếu có sự ẩn lậu, thuế sẽ mất cả tính các công bằng, vì chỉ có người nào thật thà là phải chịu thuế nặng, nhất là khi năng suất thuế không rồi rào tại có sự ẩn lậu, chính-phủ lại phải tăng thuế suất lên.

Cũng vì vậy, phải cần có sự kiểm soát gắt gao : công việc của cơ-quan thuế vụ cũng bận như nếu áp-dụng phương-pháp ước lượng thẳng ; cơ-quan này sẽ phải đi sâu vào đời sống từng người để tìm tài vật chịu thuế ; cơ quan này lại phải dùng những chứng tích bên ngoài, và phải áp-dụng những trừng phạt

nặng nề... Ta không nên quên rằng sự kiểm soát chỉ có hiệu-nghiệm khi số người bị kiểm soát ít.

Những ưu nhược điểm trên đã khiến cho các nhà tài-chánh học thấy rằng sự áp-dụng phương-pháp khai báo là một vấn-đề dân tộc tính (Thí dụ : bên Đức người dân chỉ biết có bổn phận đối với quốc-gia, bên Anh, người dân trọng tinh-thần kỷ-luật và ngay thẳng...).

Dù sao phương pháp này rất được thông dụng trong các hệ thống tài-chính của các nước tân tiến, vì nó giữ phẩm cách của người chịu thuế và nó là một điều-kiện cần thiết của sự đối nhân hóa thuế khóa.

Áp-dụng trong thực-tế :

— *Về các thuế gián thu* : Thuế sản xuất, thuế công quản, thuế thừa kế, thuế thương-chính, thuế thương-vụ v.v... Sự khai báo này rất cần thiết vì nó liên quan đến những hành vi biện dịch, có thể qua được mặt của cơ quan thuế vụ một cách dễ dàng. .

— *Về các thuế trực thu* : Thuế lợi-tức, thuế thổ-trạch... Sự khai báo này liên quan đến những tình trạng khá vững chắc.

Dù cơ-quan thuế không trực-tiếp xử dụng các tờ khai của các người chịu thuế, khuynh hướng hiện thời là người chịu thuế phải khai để giúp cơ-quan thuế vụ những tài-liệu đánh thuế. Thí dụ : thuế thổ trạch thuế môn bài (khai tô trị, v.v...).

167.— 2) *Khai báo do người đệ tam hay sự thông tin tại gốc.*

Thuế pháp đòi ở những người cung cấp lợi-tức phải khai báo, chứ không ở người hưởng dụng lợi-tức nữa. Thí dụ: tá điền phải khai địa-tô nộp cho chủ điền ; người thuê nhà khai tiền thuê nhà nộp cho chủ nhà ; các hội buôn khai lời cổ phần của các hội viên và phần phụ cấp cho các quản-trị viên, người chủ phải khai lương phát cho công nhân...

Ưu điểm : Với phương pháp này người ta dễ tránh sự gian lậu, vì các người khai không có quyền lợi gì về việc khai, nhất là nếu có sự thông đồng, thuế pháp có dự sự trừng phạt.

Có nhiều khi chính các người đệ tam thấy có lợi trong sự khai báo thực thà, vì tất cả các số tiền chi ra đều được tính vào tổng phí, trừ vào lãi (thí dụ tiền hoa hồng). Cơ-quan thuế vụ chỉ cần kiểm soát sơ sài, để thăm dò, hơn là kiểm soát theo một hệ-thống chặt chẽ. Những người chịu thuế cũng khỏi thắc mắc về khai báo, và đỡ phải chịu một sự kiểm soát nặng nề thường xuyên.

Áp-dụng trong thực-tế :

— Thuế lương bổng theo chế độ hiện hành, các cơ-quan công tư dùng người đều phải khai lương bổng trả cho các công chức và công nhân.

Đi xa hơn nữa, sự khai báo này sẽ được tiếp tục bằng cách thu ngay tận nơi người cung cấp lợi tức. Cách thu thuế tận gốc rất thịnh hành bên Anh, Mỹ. Trong chế-độ thuế lương bổng, ta cũng áp-dụng thể thức này một phần nào (Tiết II).

168.— 3) *Kiểm soát các sự khai báo.*

Để kiểm soát các tờ khai báo, cơ-quan thuế vụ cần tránh sự phiền nhiễu cho dân chúng, nhưng cũng phải tìm những phương pháp linh-nghiệm.

Phương-pháp thứ nhất là sự phối hiệp chặt chẽ mọi phương thức kể trên.

Phương pháp thứ hai là sự thành lập một thuế khóa lý lịch (luật 6-1-1948 bên Pháp) ; mỗi người công dân sẽ có một thuế khóa lý-lịch, trong đó tập trung các tài-liệu cần dùng cho mọi cơ-quan thuế vụ ; liền với lý-lịch đó phải có những kiểm soát đồng thời của các kiểm soát viên hay những ban kiểm-soát đa hiệu. (1)

Ngoài ra còn có những phương-pháp áp-dụng cho các thuế gián thu :

— *Quyền khám xét* (visite), *và kiểm-tra* (exercice). Nếu cần có thể dùng các giám-định chuyên-môn. Đây là sự giám thị một cách thường xuyên hay từng thời kỳ, mục đích để kiểm điểm và ghi nhận những tài vật chịu thuế. Thâu viên đóng đô nơi xí nghiệp hay giám thị từng kỳ hạn ; quyền khám xét có thể cho

(1) Tại Việt-Nam Sắc Luật số 24/59 ngày 16-9-1959 đã thiết lập việc kiểm tra lý lịch và đăng bộ các người chịu thuế trực thu.

phép cơ quan thuế vụ vào các nơi tình nghi có những tài vật chịu thuế để truy tầm. Cơ quan lại có thể kiểm soát trong khi chuyển vận, bằng cách đòi xuất trình những giấy chuyển vận (titre de mouvement) : giấy thông quan (passavant) để chuyển vận không phải nộp thuế, giấy thông hành (laissez-passer) để chuyển vận từ nơi không có phòng thuế đến nơi có phòng thuế xuất khai chấp chiếu (congé) chứng nhận đã nộp thuế rồi.

— *Quyền đòi xuất trình sổ sách* : (droit de communication) mới đầu áp dụng cho thuế trước bạ và con niêm, sau nới rộng cho thuế chứng khoán, rồi đến các thuế trực thu và gián thu khác.

— *Quyền sai áp* bằng một quyết định chấp-hành để sai áp những hóa vật cấm hay lưu thông với những chứng từ bất hợp pháp. Quyền sai áp có thể thực hiện trên các tài vật chịu thuế mà cả đến những dụng cụ đã dùng trong việc ẩn lậu thuế (xe cộ chuyên chở thuốc phiện).

— *Quyền tiên mãi* (préemption) những bất động sản khai giá mua hạ để tránh thuế trước bạ (sở trước bạ chỉ phải trả thêm 10%).

— *Quyền đòi chứng minh* (éclaircissements et justifications) bằng miệng hay giấy tờ, để giải thích rõ những tờ khai thuế tổng số lợi-tức. Sự kiểm soát này có thể cho sự ước lượng của cơ-quan thuế vụ thay thế tờ khai của đương nhân.

4) *Đối lực của quyền kiểm soát : bí mật nghề nghiệp.*

Vì cơ-quan thuế vụ có quyền rộng rãi để kiểm soát tài vật chịu thuế, nhiều bí mật về hoạt-động kỹ-nghệ hay thương-mại đã được những nhân-viên thuế vụ biết tới ; có khi tình-trạng tài-chính thực sự của một xí-nghiệp chỉ có thể cứu vãn được nếu giữ được bí mật đối với những người đệ tam.

Luật hình (điều thứ 378 luật hình Pháp) trừng phạt những sự vi-phạm bí mật nghề-nghiệp của nhân-viên thuế vụ. Nhưng các nhân-viên này chỉ phải giữ bí mật này đối với công chúng. Còn đối với các cơ-quan hành-chính khác, không cần phải giữ bí mật, cũng như trong trường hợp quyền lợi chung của xứ sở bắt buộc, các nhân-viên thuế vụ không phải giữ bí mật nữa.

Bí mật nghề-nghiệp khác *bí mật thuế khóa*. Muốn cho thực công bằng, các sổ thuế cần được công bố, để các người chịu thuế có thể so sánh và khiếu nại. Nhưng những lý-do an-ninh cho các người chịu thuế đã khiến thuế pháp áp dụng nguyên-tắc không công bố những số thuế căn-cứ vào lời khai của đương sự (thí dụ các thứ thuế lợi-tức : Dụ số 10, điều 83, chỉ cho phép chính người chịu thuế được xin trích lục số thuế về phần mình).

169.— 5) *Cách chế tài những sự gian lậu về khai báo thuế khóa*. Có nhiều cách chế tài những sự gian lậu, tùy theo mục-đích của nó :

— hoặc cách chế-tài *nhằm việc bắt người chịu thuế phải thi-hành một nghĩa vụ*, như phải khai báo trong kỳ hạn và dưới hình thức đã định ;

— hoặc nhằm việc *trừng phạt người chịu thuế đã cố ý gian lậu* trong các tờ khai báo ;

— hoặc nhằm *mục-đích bồi thường* ;

Những cách chế-tài có hiệu lực khác nhau :

— hoặc người chịu thuế phải chịu một *chế độ nặng hơn* (tăng thuế suất, sở thuế tự ý đánh thuế...) ;

— hoặc người chịu thuế phải nộp một số *tiền phạt* riêng biệt ;

— tiền phạt hay tiền tịch thu có thể phân chia cho Ngân-khố và các nhân-viên thuế vụ.

Vì các lý-do trên, tính chất pháp lý của các cách chế-tài cũng thay đổi luôn. Người ta phân biệt những cách chế-tài do chính cơ-quan thuế vụ áp dụng và những cách chế-tài do Tòa Án áp dụng

a) *Cách chế-tài do cơ-quan thuế vụ áp-dụng*.— Các án lệ đều công nhận rằng các cách chế-tài này *không có tính cách một hình phạt* — Nếu cơ-quan thuế vụ phải tăng thuế lên, đó chỉ là một thể thức ấn-định căn-bản thuế.

Cách chế-tài này có thể phân làm ba loại :

I.— Chế-tài liên-quan đến căn-bản thuế.

Theo cách chế-tài này, phương-pháp tính *căn-bản thuế sẽ chặt chẽ hơn* phương-pháp thường lệ; đó là phương-pháp *đương nhiên đánh thuế*. Trong lý-thuyết, tài-vật chịu thuế là một sự kiện không thay đổi (lợi-tức thực sự). Nhưng cách ước lượng tài vật khác đi: đáng lẽ là đương sự phải khai, cơ-quan thuế vụ sẽ trực-tiếp ước lượng. Tuy nhiên đó là một cách chế-tài khá nặng nề, vì người chịu thuế không được phỏng đoán là tình ngay nữa. Phương-pháp đương nhiên đánh thuế thường áp-dụng cho thuế lợi-tức, trong các trường hợp sau:

— Người chịu thuế không chịu khai thuế trong kỳ hạn đã định (điều thứ 23, quy điều thuế).

— Người chịu thuế không chịu giải thích hay chứng-minh về những điểm mà cơ-quan thuế vụ hỏi, hoặc không chịu xuất trình kế-toán (điều 23).

— Người chịu thuế có những chi tiêu bản thân hiển nhiên phô bày ra, vượt quá số lợi-tức được miễn trừ hoặc số lợi-tức đã khai (điều 67).

— Ngoài ra, có thể quan-niệm rằng căn bản thuế sẽ nới rộng ra để tính tiền phạt, trong trường hợp người chịu thuế hay trong phạm-vi cố ý ẩn lậu.

II.— Chế-tài liên quan đến thanh toán thuế.

Đây là những biện pháp tăng thuế suất. Thí dụ: thuế suất tăng 200% nếu lợi-tức ẩn-lậu dưới 50.000$, 300% nếu lợi-tức ẩn lậu trên 50.000$. Hoặc thuế suất tăng 25% nếu không khai trong kỳ hạn. Hoặc có thể là những vụ phạt bạc (điều thứ 43 phạt những người đệ tam phải khai báo lợi-tức của người chịu thuế mà không làm hoặc khai sai; tiền phạt là 100$ mỗi lần vi-phạm, và sẽ thu bằng những sổ thuế riêng biệt). Đối với những sự chậm trễ về khai thuế gián thu, hay khai sai, hay không chịu xuất trình sổ sách, đương sự có thể bị phạt vạ từ 500$ đến 5.000$ và năm lần số tiền thuế ẩn-lậu.

III.— Chế-tài liên quan đến hành thu thuế.

Theo cách này những phương-pháp hành-thu sẽ chặt chẽ hơn. Thí dụ: người chịu thuế nộp ngay thuế trong khi đúng lý

ra còn được chờ một thời gian nữa, hay cơ quan thuế vụ có quyền tịch thu đối với thuế gián thu.

Tất cả các cách chế-tài trên đều có tính cách rất mềm dẻo vì cùng tính chất như cách đánh thuế. Cơ-quan thuế vụ còn có quyền hạn rộng rãi để áp dụng cách chế-tài hơn là cách đánh thuế, mặc dầu theo nguyên tắc cơ-quan thuế vụ không ân giảm hay ân miễn những trừng phạt do luật định : thuế pháp vẫn dự cho các cơ-quan thuế vụ quyền điều đình, giảm miễn, theo thủ tục phi-tụng hay những thủ tục đặc biệt về thuế gián thu.

b) Cách chế-tài do cơ-quan tài-phán áp-dụng.— Chính các cơ-quan tài-phán cũng không áp-dụng các trừng phạt, theo một tính chất pháp-lý duy nhất.

Có khi thuế pháp dự Tòa-Án xét xem cách chế-tài do cơ-quan thuế vụ áp dụng có hợp thức không? Sự can thiệp của cơ-quan tài-phán không có nghĩa là thay đổi cách chế tài thành một hình phạt.

Có khi chính cơ-quan tài-phán áp-dụng những sự trừng phạt nhưng ngay trong khu vực này, cũng không thể áp-dụng được toàn thể chế-độ hình luật — Thí dụ : pháp đình có thể định việc áp-dụng hình phạt cho cả những người thừa kế, trái với nguyên-tắc đối nhân của các hình phạt; cả đến những nguyên-tắc hình phạt bất khả kiêm hay áp-dụng hình phạt nhẹ nhất cũng không được áp-dụng... Đại để, thường chỉ áp-dụng chế-độ các tội phạm vô ý, nghĩa là cơ-quan tài-phán chỉ chú trọng đến thành tố vật chất tội phạm và đến sự bồi thường dân sự cho ngân-khố đã bị thiệt.

Dù sao, khi nội vụ đem đến trước cơ-quan tài-phán, cơ quan thuế vụ vẫn không mất hết thẩm quyền. Các việc phạt bạc đều rất nặng, để giữ nguyên tính cách thị uy. Vì vậy nên ngoài những sự ân xá để khuyến-khích các người chịu thuế tự ý đứng vào vòng pháp luật, thuế pháp còn dự quyền ủa cơ-quan thuế vụ được điều đình sau khi có án.

Đoạn V.— Quy-tắc ước lượng căn-bản thuế và các vấn đề khấu trừ.

170.— Để áp dụng các phương pháp trên, cơ quan thuế vụ còn phải có một số quy tắc ước lượng tài vật chịu thuế.

Đối với các thuế tòng lượng, chỉ cần đo lường các hiện vật được xem là tài vật chịu thuế.

Đối với các thuế tòng giá, cơ quan thuế vụ phải tìm được giá trị thực sự của tài vật chịu thuế.

Nếu chỉ là một sự kiện, một thương vụ thì sự ước lượng dản dị. Nhưng nếu là một lợi tức, vấn đề ước lượng khó khăn thêm vì sự phân biệt lợi tức sổi và lợi tức thuần tịnh. Người ta đi tới lợi tức thuần tịnh bằng cách khấu trừ vào lợi tức sổi những số tiền cần thiết cho sự duy trì tư bản hay quản trị xí nghiệp. Sự khấu trừ này theo các quy tắc do luật định. Quy tắc này áp dụng lý thuyết nuôi dưỡng những yếu tố cấu tạo ra lợi tức :

Yếu tố thứ nhất thuộc về tư bản (bất động sản, động sản, tiền tệ hay quyền đối nhân).

Yếu tố thứ hai thuộc về doanh nghiệp hay sự phối hiệp các yếu tố nhằm mục đích sản xuất hay giao hoán.

I.— Duy trì tư bản.

1) Tư bản cố định : Điều thứ 6 Bộ-Luật về thuế lợi-tức có dự khấu trừ tiền dùng để chiết cựu vào lợi tức đánh thuế. Những yếu tố của một xí nghiệp (nhà cửa, đồ đạc, dụng cụ...) có thể giảm giá theo thời gian và sự xử dụng. Sự giảm giá của một tư bản vì bị xử dụng nếu hao mòn gọi là hư hao kỹ thuật (depreciation). Nếu tư bản đó bị hao hụt vì phải cung cấp những nguyên liệu trích ở ngay tư bản (1 khu rừng, 1 hầm mỏ), sự giảm giá đó gọi là tiêu mòn thực chất (déplétion)— Cũng có khi sự giảm đó chỉ căn nguyên ở sự kiện là những máy móc không hợp thời nữa ; sự giảm giá đó gọi là hư hao kinh tế (obsolescence). Sự hư hao đó làm thiệt cho xí nghiệp, cần phải đối phó bằng cách trích hàng năm một số tiền gọi là tiêu hao số.

Tiêu hao số đó khó tính cho xác thực với sự giảm giá mỗi năm nên theo tục lệ tiêu hao số được định mỗi năm mỗi khác tùy theo sự bền bỉ của yếu-tố đó. Những yếu-tố vô thể cũng có thể bị giảm giá như những yếu-tố hữu thể, thí dụ: bằng phát-minh, sáng chế.

Ngoài ra, theo lẽ công bằng cũng phải cho phép các xí-nghiệp trích ở số lãi một số tiền để trả những khoản chi phí không mang lại cho tài sản xí-nghiệp thêm một lợi-tức nào. Thí dụ: tiền về thiết lập xí-nghiệp. Đó là mục-đích thứ hai của sự chiết cựu.

Có bốn cách chiết cựu:

a) Chiết cựu nhất định.— Lấy giá mua dụng cụ chia cho số năm có thể dùng dụng-cụ ấy.

Đây là tỷ-lệ chiết cựu thông thường:

— bất-động-sản xây bằng đá . . . . . 2 đến 3%
— xưởng máy xây bằng gạch 6%
— máy móc khí cụ . . . . . 8 đến 10%
— khí cụ nhỏ 33%
— công-cụ . . . . . 10 — 20%
— xe hơi . . . . . 20 — 35%

b) Chiết cựu giảm dần.— Theo lối này, tỷ-lệ chiết cựu tính vào giá mua dụng cụ, sau khi đã trừ những số tiền chiết cựu về những niên độ trước — Thí dụ: một khí cụ giá 10.000$ tỷ-lệ chiết cựu là 20%; năm đầu sau khi chiết cựu, khí cụ trị giá 10.000 − (10.000 × 20%) = 8.000$; năm thứ hai giảm 8.000$ × 20%, v.v...

c) Chiết cựu tăng dần.— Mỗi năm áp dụng một tỷ-lệ chiết cựu khác nhau, tăng dần — Thí dụ: năm thứ nhất 3%, năm thứ hai 6%, thứ ba 9%, v.v...

d) Chiết cựu không nhất định.— Đối với những đồ vật mất giá rất nhanh trong một thời gian ngắn (xe hơi du lịch kiểu sang...).

c) *Thể thức đặc biệt.*— Tính theo thể thức này, người chịu thuế được tính tiêu hao số theo giá mua đồ vật, vào cuối thời gian xử dụng, nghĩa là tính theo giá cả thay đổi và khuynh-hướng tăng giá — Để thi-hành sự chiết cựu đặc biệt này, các xí-nghiệp ngoài số chiết cựu thường lệ có thể để mỗi năm một số tiền trữ súc. Trong trường hợp có những sự sáp nhập các thương hội, điều thứ 8 Bộ luật về thuế lợi-tức cho phép ghi vào một trương mục riêng gọi là «trương mục về thay thế dụng cụ». Chỉ có một số dụng cụ được hưởng đặc ân này :

— dụng cụ đặt nguyên một chỗ (máy móc, công cụ, lò nung...);

— dụng cụ di dịch hay xe cộ ;

— khí cụ, trừ các khí cụ phải thay đổi luôn.

Để tính trữ súc hàng năm, người ta dùng định thức sau :

$$TS = \left((G - G') \times \frac{n}{N} \right) - TS'$$

G = giá mua dụng-cụ mới để thay thế,

G' = giá mua dụng cụ,

n = số niên độ đã qua,

N = số niên độ để lập trữ súc,

TS' = số tiền trữ súc về các niên độ trước.

Đến cuối thời gian dự cho trữ súc (5,6 niên độ chẳng hạn), phải mua dụng-cụ mới. Nếu số tiền chiết cựu và trữ súc không đủ để mua dụng-cụ mới, số tiền thiếu sẽ trừ vào lãi niên độ mua dụng-cụ mới. Nếu quá, số tiền thừa sẽ ghi thêm vào lãi về niên độ mua dụng-cụ mới. Nếu đến kỳ hạn số tiền trữ súc chưa dùng đến cũng sẽ góp vào lãi niên độ hiện hành để tính thuế.

Ta cần phân biệt giữa một bên là tiền chiết cựu, một bên là tiền dự trữ và tiền trữ súc.

Thường các xí nghiệp trích một phần lợi thuần túy làm tiền dự trữ. Tiền này có khi do luật pháp bắt buộc (1/20 số lãi thuần

túy) hay do điều-lệ của hội dự. Số tiền dự trữ này không được miễn thuế.

Ngoài ra, để đối phó với những sự hao hụt hay chi phí bất thường, các xí-nghiệp thường trích ra một số tiền trừ súc. Số tiền này không được miễn thuế trừ bốn trường-hợp :

— tiền trừ súc về trái quyền không có hy-vọng đòi được (trái gia bị thanh toán tài phán, v.v...),

— để trả thuế lãi doanh-nghiệp,

— để chiết cựu đặc biệt, như trên,

— tiền do sự ước lượng lại bằng đối chiếu đem lại.

Nếu tiền trừ súc không dùng như đã dự, tiền đó lại phải sáp nhập vào lãi và chịu thuế.

Đối với các bất động sản, số tiền dành cho sự chiết cựu tùy theo sự bền bỉ của bất động-sản. (Kiến-trúc, địa thế).

171.— 2) *Sự ước định lại giá trong bảng đối chiếu.* Đây không phải là một việc duy-trì tư-bản theo nghĩa hẹp nhưng trong thời kỳ lạm phát, giá vật thay đổi mau chóng, tư bản phải được ước định lại mới có thể duy trì được. Nếu cơ-quan thuế vụ cố chấp giữ những ước lượng theo thời giá nguyên thủy, thì một mặt số thuế thu-hoạch về lợi-tức có thể sút kém, vì căn-cứ vào một đơn-vị tiền tệ nay đã sụt giá, và một mặt khác có thể làm tê liệt hoạt-động của các xí-nghiệp.

Theo điều thứ 14 đến 19 Bộ Luật về thuế lợi tức, xí-nghiệp có thể ước lại tích sản và một vài yếu-tố tiêu sản trong bản đối chiếu, đến 1953.

Sự ước định lại giá nhằm hai mục đích :

— để bảng đối chiếu trình bày một cách chân thật, tích sản của xí-nghiệp, theo thời giá.

— để tính tiêu hao số theo giá mới của những yếu-tố tích sản (chiết cựu).

Giá ước định lại sẽ là giá gốc năm mua mỗi yếu-tố tài-sản, nhân với một hệ số do luật định (thí dụ : giá ước định năm

1953 sẽ là giá 1930 × hệ số 14 ; — hoặc giá 1940 × hệ-số 9, hoặc giá 1948 × hệ-số 2).

Nhưng yếu-tố tài-sản có thể ước định lại gồm có :

— những yếu-tố cố định thường không được chiết-cựu (đất, cửa hàng).

— những yếu-tố cố định được chiết cựu (dụng cụ) nhưng phải ghi vào tiêu sản những số tiền đã chiết cựu ước-định lại và những số tiền trữ súc,

— những chứng khoán,

— những trái quyền và trái vụ,

— những hàng tồn kho và những công-tác hiện hành.

Những số tiền thặng dư do sự ước định lại giá sẽ sung vào một quỹ trữ súc đặc biệt, được miễn thuế. Nhưng nếu đem chia tất cả hay một phần số tiền thặng dư đó bằng tiền mặt hoặc những yếu-tố tích sản, số tiền thuế này sẽ ghi thêm vào lãi để chịu thuế. Nếu số thặng dư đó đem gồm vào vốn để kinh-doanh thì được miễn thuế.

172.— 3) *Tiền lãi các trái vụ do các lợi-tức phải chịu.*— Lãi trả về những số tiền vay về việc kinh-doanh hay những món nợ do sự kinh-doanh gây nên, đều được coi là tổn-phí, và được khấu trừ vào lợi-tức sổi. Trong trường-hợp người có nợ trả hàng năm một số tiền vừa để trả lãi, vừa để hoàn một phần số tiền nợ, thì chỉ phần coi là lãi mới được trừ.

Nhưng lãi trả về nợ riêng của người chủ hay một hội-viên công-ty thì không được trừ. Nhiều khi, người chủ hay một công-ty tự trích một số tiền để trả lãi về số tiền vốn của mình hay của hội-viên bỏ ra để kinh-doanh. Sự trích tiền lãi như thế không hợp lý vì tính chất hỗn hợp của lợi-tức về thương-mại — Số tiền trích này lẽ dĩ nhiên không được khấu trừ vào lãi sổi.

Nhưng điều thứ 6 Bộ luật về thuế lợi-tức, có dự khấu trừ vào lợi-tức sổi, trước khi phải chịu thuế, tiền lãi trả cho các hội viên về số tiền họ cho công-ty vay ngoài số tiền vốn của họ, vì ta phải coi trái vụ này như một món nợ đối với người ngoài.

4) Số tiền thặng dư do sự nhượng lại một hay nhiều yếu tố tài-sản trong khi đang kinh doanh hay sau khi kinh doanh.— Các yếu-tố này không phải là lợi-tức nhưng thuế pháp đã coi những thặng dư về yếu-tố đó như lợi-tức chịu thuế lợi-tức doanh-nghiệp (nhưng được miễn thuế lợi-tức tổng hợp nếu thặng dư này không đem chia cho các người có cổ phần). Chỉ có hai trường-hợp miễn thuế sau đây :

a) Tiền thặng dư khi nhượng lại trong thời kỳ kinh-doanh những yếu-tố tài-sản cố-định (đất, nhà cửa, dụng cụ, trừ phiếu khoán), nếu đương sự cam đoan trong một thời hạn là ba năm kể từ ngày kết toán niên độ, lại dùng số tiền bán để mua những yếu-tố cố định khác cho xí-nghiệp (trừ phiếu khoán hay phiếu chia lời). Nếu trong ba năm không thi-hành, số tiền thặng dư sẽ ghi thêm vào lãi niên độ thứ ba.

b) Trong trường-hợp hợp nhất các công-ty vô danh, cổ phần hợp tư, hay hữu hạn trách-nhiệm, những số tiền thặng dư về việc phát không những cổ phần, cổ phần chia lãi, cổ phần trái khoán không phải chịu thuế. Như vậy sự hợp nhất công-ty nhỏ được khuyến khích, để tăng cường hoạt-động. Công-ty bị sáp nhập sẽ đem hết tài sản mình cho công ty hấp thụ và sẽ nhận được những cổ phần (công-ty vô-danh) hay phần vốn (hữu hạn công-ty) : nếu có sự thặng dư về các cổ phần hay phần vốn này, sự thặng dư đó được miễn thuế. Nhưng hội bị sáp nhập phải theo các điều-kiện sau :

— Công ty sáp nhập phải tính các tiêu hao số cùng là thặng dư về các yếu tố hữu sản cố định, nếu đem bán ra ngoài những yếu tố này.

— Công ty sáp nhập phải ghi vào tiêu sản số tiền trữ súc để thay thế dụng-cụ đã ghi trong kế toán hội bị sáp nhập.

5) Triển kỳ thanh-toán tiền lỗ.— Theo thuế pháp, tiền lỗ trong một niên độ sẽ khấn trừ vào tiền lãi niên độ sau. Nhưng nếu số tiền lãi này không đủ, thì số tiền lỗ còn thừa sẽ trừ vào tiền lãi niên độ sau nữa, cho đến niên độ thứ năm.

Người chủ trước, nếu kinh-doanh một xí-nghiệp *mới*, có

thể trừ số tiền lỗ về xí-nghiệp *cũ* của mình vào tiền lãi của xí nghiệp mới (chế-độ đối-nhân của thuế khóa).

II.— Quản-trị xí-nghiệp.

173 — *1) Các tổng-phí quản-trị.* Bộ luật về thuế lợi tức tổng hợp dự những chi phí được trừ vào lãi sổi :

a) Đối với một xí-nghiệp :

— tiền thuê nhà dùng về nghề-nghiệp, khi đương sự không có quyền sở hữu, công-tác duy trì, điện, nước, máy điện thoại, đồ đạc văn-phòng và khí cụ dùng về nghề nghiệp.

— tiền quảng cáo,

— tiền mua những sách vở, báo chí thuộc về nghề nghiệp.

— tiền đóng cho nghiệp đoàn, nghiệp hội...

— tiền bảo-hiểm về hoả tai, tai nạn bất ngờ, đạo tặc (trừ bảo hiểm cho cá nhân),

— chi phí về thu tiền của khách hàng...

— tiền thuế trả trong năm thuộc về nghề nghiệp.

Nhưng không được kể là tổng phí tiền thuê nhà để ở riêng, tiền chi tiêu trong nhà. . . . . Những chi phí có tính cách hỗn hợp phải phân tánh ra hai phần : phần dùng cho nghề nghiệp được miễn thuế, và phần dùng riêng không được miễn thuế. Đây là đầu mối cho nhiều sự khó khăn khi ước lượng lợi tức chịu thuế.

b) Đối với một bất động-sản :

— tiền chi phí về quản-lý, kể cả lương người quản-lý, người thu tiền, v.v. . .

— tiền chi phí về tu tạo, nhưng trừ những số tiền dùng để xây dựng, mục đích để làm tăng giá trị bất động sản (làm thêm nhà phụ thuộc).

— tiền bảo hiểm những sự rủi ro (hoả tai, lụt),

— những chi phí do chủ điền trả mà tá điền không phải hoàn lại cho chủ điền,

— những chi phí canh tác,

— công người làm, bảo hiểm,

— thuế điền thổ.

c) *Đối với một động sản tư-bản hay giá khoán* :

— tiền trả cho những ngân hàng hay cơ-quan tư dụng (tiền trông coi, công thu tiêu...),

— tiền thuế trả về lợi tức ấy (thuế lợi-tức và giá khoán, tiền tem, tiền trước bạ...).

174.— 2) *Vấn-đề tiền công trả cho người làm.*— Tất cả những lương bổng trả cho công nhân trong xí-nghiệp được khấu trừ vào lợi tức sổi bất cứ dưới hình-thức nào : lương khoán, hoa hồng, tiền thưởng, lợi bằng hiện vật... nhưng với điều-kiện là người được hưởng lương phải là một nhân viên, chứ không phải là một hội-viên chia lời.

Nhân viên là người làm thuê cho người khác (một hãng buôn, một xưởng kỹ-nghệ, một cơ quan công hay tư) theo giao kèo đã ký kết, hay thoả thuận giữa hai bên đương sự, hoặc lệ thuộc một cách chặt chẽ vào người mướn (quy chế nghề nghiệp, kỷ luật, ngạch trật, lương bổng...).

Những số tiền cấp dưỡng hay hưu bổng mà xí-nghiệp trả cho những cựu nhân viên cũng được ghi vào mục tổng phí — Nếu là quỹ hưu bổng, thì người chủ phải không có quyền sở hữu về số tiền sung vào quỹ hưu bổng. Còn nếu người chủ vẫn giữ quyền sở hữu về những số tiền sung vào quỹ hưu bổng, số tiền này không được kể vào tổng-phí.

Người chủ không có quyền trích trong niên độ một số tiền dù lớn dù nhỏ, coi như để trả lương mình. Nhưng lương trả cho những người trong gia đình (ông bà, bố, mẹ, con) làm việc thực sự trong xí-nghiệp được khấu trừ. Còn người vợ thì về phương-diện pháp lý không phải là hội-viên, mà cũng không phải là người làm công. Vì vậy trong trường hợp mà người chủ là một tư nhân, phải coi chế-độ phu phụ tài-sản : nếu là chế-độ cộng đồng tài-sản, lương trả cho vợ không được coi là tổng phí. Nhưng nếu là một công-ty hợp danh mà người chồng làm hội-viên, người vợ làm công, thì số tiền lương trả cho vợ vẫn tính là tổng phí được, mặc dầu theo chế độ cộng đồng tài sản.

Trong Công-ty vô danh, những tiền xuất tịch (jetons de présence) trả cho hội viên hội đồng quản trị cũng như phần chia lãi (tantièmes) của quản lý ủy-viên hay giám đốc có tính cách trả lương chức vụ được kể là tổng phí. Nhưng phần chia lãi dành cho các hội-viên khác trong hội đồng quản trị không được coi là một yếu-tố của tổng-phí.

Trên đây, chỉ là mấy thí dụ điển hình về những quy tắc phức tạp ấn định các phương pháp ước lượng tài vật chịu thuế. Đối với mỗi loại thuế, cần có những phương pháp riêng biệt để ấn định căn bản thuế, cho nên ta không thể đi xâu vào mọi chi tiết.

Vả lại ước lượng tài vật chịu thuế mới là một giai đoạn đầu tiên trong thủ tục hành thu thuế. Thể thức hành thu thuế cũng quan trọng như phương pháp ước lượng căn bản thuế.

TIẾT II.— THỂ THỨC HÀNH THU

175.— Ước lượng căn bản thuế — hoặc thanh toán thuế — mới là giai đoạn đầu tiên của thủ tục hành thu. Thanh toán thuế chỉ nhằm mục tiêu xác nhận trước hết tầm quan trọng của tài vật chịu thuế, sau áp dụng thuế suất vào tài vật chịu thuế đó.

Một khi đã rõ số thuế mà người chịu thuế phải nộp, cơ quan hữu trách còn phải giải quyết một số vấn đề.

Thứ nhất các thể thức hành thu có đồng nhất hay không? Dù đồng nhất hay phức tạp, cơ quan thuế vụ phải tổ chức ra sao để thực hiện nhiệm vụ hành thu cho có hiệu năng?

Thứ hai, cần phải tìm những nguyên tắc căn bản chi phối công tác hành thu: cách tìm người chịu thuế, thời gian thu thuế, thủ tục thu thuế, v.v...

Sau hết, cần phải đề phòng trường hợp các người thụ thuế phản đối việc nộp thuế; nói khác, cách chế tài hành thu thuế ra sao?

Đoạn I.— Phân loại thuế theo thể thức hành thu và tổ chức cơ quan thuế vụ theo phân loại trên

I.— Phân loại thuế theo thể-thức hành-thu.

176.— *1) Thuế nộp bằng tiền hay bằng sản vật.*

Hiện nay, mọi thứ thuế đều được nộp bằng tiền. Nhưng theo lịch-trình tiến-triển của chế-độ thuế khóa, ta thấy thuế còn có thể nộp bằng:

Các dịch vụ: Như chế-độ sưu dịch dưới các thời quân chủ. Ngay bây giờ người ta còn có thể quan-niệm chế-độ sưu-dịch trong phạm-vi những đơn-vị hành-chính nhỏ như làng mạc. Chế-độ này không tôn trọng triệt-để tự-do cá nhân, dễ đưa đến những sự lạm dụng của cơ-quan hành-chính. Dù sao, ta cũng thấy rằng trong những thời hỗn loạn chế độ thuế dịch vụ lại phát xuất: như chế-độ dân công mà V.M. đã áp dụng trong suốt thời kỳ chiến tranh và cả ngay trong cả thời kỳ hậu chiến.

Các sản vật: Qua lịch sử, ta thấy thời Bắc thuộc, sự cống

hiến các sản vật quý báu cho Thiên Triều, đã đưa đến một chế độ nộp thuế bằng sản vật. Ngay gần đây, Triều đình Huế cũng còn giữ lại một vài thể-thức nộp thuế bằng sản vật, như quế, yến .... tại những nơi sản xuất. Một cách áp-dụng triệt-để phương-thức này đã được thực hiện dưới vùng V.M. bằng cách nộp thuế nông-nghiệp. Thuế này phải nộp bằng thóc, để Chính-Phủ có thể xử dụng trả lương công-chức. Nhưng đó chỉ là một triệu chứng của sự bất lực của Chánh-Phủ trong việc bảo-vệ một nền tiền tệ chân chính.

2) *Thuế hiện trưng và thuế xác nhận.*

Thuế hiện trưng là thuế phải nộp từ khi sự-vụ phát sinh ra thuế được cơ-quan thuế vụ nhận thấy : sự tìm tài-vật chịu thuế, và sự hành thu thuế được đồng thời thực hiện. Thể thức này thường áp dụng cho loại gián thu : thuế trước bạ, quan thuế, thuế tiêu thụ, v.v... Thẩm quyền về thanh toán và hành thu đều tập trung ở một cơ quan. Lý do sự tập trung thẩm quyền này là thuế gián thu đều căn cứ trên các sự kiện ; các người chịu thuế qua mặt cơ quan thuế vụ một lần rồi không trở lại nữa để chậm, không thu thì có khi công quỹ sẽ không còn dịp thu nữa.

Trái lại, theo *chế-độ thuế xác-nhận*, có một thời gian giữa sự vụ thanh toán thuế và sự vụ hành thu thuế. Trong chế-độ thu trực thu, việc đặt căn-bản thuế và thanh-toán thuế bao giờ cũng cách việc hành thu một thời gian khá dài. Có một vài loại thuế gián thu cũng theo chế-độ thuế xác nhận, như là thuế công quản... Sở dĩ có thể theo thể thức này được là vì mặc dầu các thuế này vẫn căn cứ vào các sự kiện, nhưng các sự kiện này do những người mà cơ quan thuế vụ có thể biết được căn cước, địa chỉ hoạt động thường xuyên. Thí dụ : việc sản xuất rượu hay muối. Sự áp dụng chế độ xác nhận cho các loại thuế gián thu thường được thực hiện dưới hai hình thức :

— hình thức kiểm soát công quản (exercice);

— hình thức bao thuế (abonnement).

3) *Thuế quyên trợ, thuế lĩnh trưng và thuế thu theo lối công quản trực tiếp.*

Trong các tổ chức bán khai, chính quyền thường dùng thể thức quyên trợ (collecte). Các người chịu thuế bầu lên một người có trách nhiệm thu thuế để nộp cho nhà nước. Thể thức này rất giản dị, đỡ tốn kém cho nhà nước, vì nhà nước chỉ phải đợi các người thu thuế hoàn tất việc hành thu rồi đem nộp; như vậy nhà nước khỏi phải đi xâu vào chi tiết mỗi việc hành thu. Nhưng thể thức này cũng nguy hiểm vì các người đại diện của người chịu thuế thường hay nghĩ đến quyền lợi của các người này hơn là quyền lợi của cơ quan thuế vụ, nhất là thể thức quyên trợ thường đi đôi với chế độ phân bổ. Dưới thời các vua chúa và thời Pháp thuộc, thể thức quyên trợ này rất được thông dụng để thu các thuế trực thu (thuế điền thổ, thuế đinh) do các công dân trong mỗi làng phải chịu. Người có trách nhiệm thu thuế đây là toàn thể hương lý đại diện cho làng, vì chính làng có trách nhiệm liên đới thu các thuế này. Hiện nay, khi phải dùng đến tổng bộ (để thay thế cho danh bộ, xem đoạn sau) các làng vẫn còn áp dụng thể thức quyên trợ.

Chế độ lĩnh trưng cũng gần giống chế độ quyên trợ trên. Nhưng trong chế độ này có một sự thỏa hiệp giữa nhà nước và một tư nhân, để tư nhân nộp một số tiền khoán cho nhà nước, rồi tư nhân đó được quyền thu thuế. Nhược điểm của chế độ này là Ngân-Khố mất hết quyền về những sai số có thể thực hiện được giữa số dự thu và số thực thu.

Thực tế đã cho hay rằng các người lĩnh trưng thuế chợ tại Đô Thành thu hoạch được rất nhiều lợi tức và đã tranh dành nhau gay go trong những vụ bỏ thầu. Nếu để tập trung lĩnh trưng trong tay một số người, các người này với một tổ chức rộng lớn sẽ biến thành các người độc quyền, có thế lực đặc biệt để đối phó với quốc gia hay các đơn vị hành chánh. Thể thức này hiện được áp dụng đối với các hoa chi của các đơn vị hành chánh.

Chế độ thông thường nhất hiện nay là chế độ công quản. Chính cơ quan thuế vụ phụ trách mọi việc thanh toán và hành thu (thuế gián thu) hay có sự phân công giữa các cơ quan của nhà nước (Nha Thuế Vụ có nhiệm vụ thanh toán các thuế lợi

tức; Nha Ngân Khố có nhiệm vụ hành thu) — Ta sẽ đề cập tới các phương pháp hành thu này trong đoạn II.

4) Thuế trực thu và thuế gián thu.

177.— Các tài-chánh gia đã có nhiều bút chiến về sự phân biệt giữa thuế trực thu và thuế gián thu. Sự thực, tiêu chuẩn để phân biệt giữa thuế trực thu và thuế gián thu rất tế-nhị. Giá trị của mỗi chế độ cũng rất khó ấn-định.

a) Định-nghĩa hành-chánh.

Nếu đúng theo thuế pháp, *thuế trực thu* là những thứ thuế thu bằng danh bộ nghĩa là một văn-kiện, do cơ-quan thuế vụ lập ra từ trước, trong đó mỗi người chịu thuế được chỉ danh rõ ràng, cùng với số lượng của tài-vật chịu thuế và tình trạng của người chịu thuế và số tiền thuế phải nộp ; văn-kiện này có hiệu-lực chấp-hành, để cơ-quan hành-chính căn-cứ vào đó mà thu thuế. Thí dụ: thuế thổ trạch, thuế môn-bài...

Thuế bộ là một hành vi hành chính : chính nha thuế vụ, tức là một cơ quan hành chính, có nhiệm vụ lập ra văn kiện này ; tính cách hành chính còn được biểu thị bằng sự duyệt y của cơ quan hành chính cao cấp (Bộ Trưởng Tài Chánh).

Thuế bộ là một danh sách các người chịu một loại thuế trực thu, trong một khu vực hành chính; trong danh sách đó, có đủ các yếu tố để tính thuế, kể cả những yếu tố miễn trước, Thuế bộ lại còn thanh toán thuế cho từng người chịu thuế một.

Cuối cùng thuế bộ còn là một văn kiện chấp hành : sở dĩ thuế bộ có giá trị chấp hành vì có đại diện của Bộ Trưởng Tài Chánh duyệt y. Như vậy cơ quan thuế vụ có thể khởi tố để trưng thu nếu người chịu thuế không nộp, và miễn phải nhờ tòa án kiểm soát lại giá trị của trái quyền của quốc gia

Sự hiện diện của thuế bộ quan hệ về ba phương diện :

— thuế bộ giúp vào sự phân biệt giữa các tác động thanh toán thuế và các tác động hành thu. Tác động thanh toán thuế đưa tới sự thiết lập thuế bộ và có thể do một cơ quan riêng biệt phụ trách. Sự phân biệt hai loại tác động để giao cho hai

cơ quan khác nhau phụ trách đương bị chỉ trích vì làm phân tán trách nhiệm về hành thu.

— thuế bộ theo nguyên tắc phải có tính cách chỉ danh người chịu thuế ; như vậy thuế này không giống thuế gián thu có tính cách vô danh. Về điểm này, hiện nay vì chưa có những tài liệu xác thực tại các làng, nên ta hãy còn áp dụng hình thức tổng bộ, nghĩa là bộ thuế chỉ gồm một số người chịu thuế chớ không ghi đích danh từng người chịu thuế.

— tố tụng về thuế trực thu thuộc thẩm quyền Tham Chính Viện, vì bộ thuế là một hành vi hành chánh.

Sự thực, định-nghĩa trên không còn một giá trị tuyệt-đối trong các chế-độ thuế khoá hiện tại, vì có một số thuế đáng lẽ có thể thu theo thuế bộ, đã được trực-tiếp thu bằng thể thức thu tận gốc hay thể thức trả góp dự trữ. Thể lệ này thường được áp-dụng trong khi thu thuế lợi-tức về lương bổng. Thí dụ : hàng tháng các chủ nhân phải làm danh sách các số tiền lương trả cho công nhân, giữ ngay lại phần phỏng đủ để trả thuế. Cuối năm, khi biết đích xác số lợi-tức sẽ tính thuế, rồi bù trừ với số tiền đã thực thu.

Định nghĩa thuế gián thu trái ngược lại : thuế gián thu là những thứ thuế thu không cần lập danh bộ trước (trước bạ, thuế tiêu thụ . . .). Thuế này đánh vào các hành-vi hay các sự kiện, không cần chỉ danh trước người chịu thuế : trước-bạ một văn-kiện, khai báo một thừa kế, chế-tạo nay chuyên chở rượu.

Hậu quả của định nghĩa trên là đối với các thuế gián thu không có sự phân biệt về tổ chức hai loại nhân viên ấn định căn bản và thu thuế — Trong thực thế, có thể là hai nhân viên khác tính thuế và thu thuế, nhưng đó chỉ là vấn đề tổ chức nội bộ. Như vậy các kế toán viên của Ngân Khố không can thiệp trực tiếp vào các tác động hành thu thuế gián thu.

Hậu quả thứ hai là các thuế gián thu có thể vô danh. Cơ quan thuế vụ không biết đích danh người chịu thuế, miễn là có người nộp thuế mỗi khi sảy ra sự kiện làm căn bản cho thuế. Trong thực tế, cũng có khi cơ quan thuế vụ cũng biết đến người

nộp thuế (thuế sản xuất, thuế công quản) để tiện việc hành thu và kiểm soát, nhưng đó không phải là hậu quả pháp lý của định nghĩa thuế gián thu.

Về phương diện tố tụng, các vụ tranh tụng thuộc thẩm quyền tòa án tư pháp.

Sự quan-hệ của định-nghĩa hành-chính : sự phân biệt trên có liên quan đến các cơ-quan có trách vụ định căn-bản và hành-thu thuế, đến những phương thức tố tụng.

Tuy nhiên nếu chỉ dựa vào một tiêu chuẩn thuộc hình-thức, sự phân biệt có thể thay đổi tùy theo luật lệ về thuế khóa, vì có nhiều loại thuế có thể thu theo thuế bộ hay không theo thuế bộ. Tùy theo sự thuận tiện, nhà làm luật có thể ấn-định rằng thuế đánh vào xe hơi sẽ thu theo thuế bộ lập từ trước hay theo sự khai báo của chủ xe khi bắt đầu cho lưu hành ; thuế đánh vào xe máy cũng có thể thay đổi như thuế trên.

Cũng vì những lý-do trên, người ta cho rằng tiêu-chuẩn căn-cứ vào thể-thức hành-thu để phân biệt thuế trực thu và gián thu không có tính cách khoa học.

b) Phân loại theo khoa học tài chính.

178.— *Tiêu chuẩn chuyển thuế.*— Cần phân biệt *người nộp thuế*, nghĩa là đóng thuế theo pháp lý, mà chính quyền bó buộc phải nộp thuế với *người chịu thuế*, nghĩa là người cuối cùng phải chịu gánh nặng của thuế. Thí dụ : thuế chứng khoán do các công-ty nộp thuế, những người chịu thuế là những người có những cổ phần mà trái khoán, thuế thương chính và thương vụ do các nhà buôn nộp, nhưng chính là người tiêu thụ chịu.

Rất có thể là sự chuyển thuế không hoàn toàn nghĩa là người chịu thuế phải chịu một phần thuế, mà chỉ phản xạ được một phần thuế cho người khác thôi — Trong trường-hợp này sẽ có nhiều người chịu thuế đối với một thứ thuế nhất định.

Theo S. Mill và Paul Leroy Beaulieu, thuế trực thu là thứ thuế mà người nộp thuế chính là người chịu thuế ; trái lại, là thuế gián thu, tất cả loại thuế có thể phản xạ đi được.

Nhưng tiêu-chuẩn này cũng bị nhiều bác luận, vì nó làm đảo lộn hết cả những sự phân biệt đã được công nhận — Thí dụ : thuế lợi-tức thương-mại nay phải coi là thuế gián thu vì thương-gia thường hay cố chuyển thuế mình phải chịu cho người tiêu thụ ! Cũng như là thuế thổ-trạch, nếu chính quyền bắt người thuê nhà, đất phải nộp thuế ; cũng như thuế lương bổng khi thuế pháp bắt các chủ xí-nghiệp phải nộp thuế rồi chặn đứng tại gốc bằng cách trừ vào lương công nhân. Ngoài ra, sự chuyển thuế còn thay đổi tùy theo thời vận kinh-tế.

Tiêu-chuẩn dựa vào tính cách bất biến hay bất thường của những yếu tố tính thuế.

Theo Stourm, thuế trực thu nhằm vào những yếu-tố tài-sản của người chịu thuế có tính cách lâu dài, thường xuyên hay ít nhất cũng liên tục, như đời sống, sự chiếm-hữu hay một nghề-nghiệp.

Trái lại thuế gián thu không nhằm những tư-cách hay sự chiếm-hữu, mà nhằm những sự kiện đặc biệt, thất thường : một hợp-đồng, một hành-vi tiêu thụ. . .

Nói một cách khác, thuế trực-thu đánh vào tư bản hay lợi-tức, mà thuế gián thu đánh vào những sự kiện sản xuất, giao hoán hay tiêu thụ — Như vậy, thuế trực-thu vẫn giữ nguyên bản chất của nó, mặc dầu cơ quan thuế vụ có quyền đòi nộp thuế ở những người đệ tam, để người này lại thu lại của người chịu thuế.

Tiêu-chuẩn này nếu xác thực về phương-diện kinh-tế thì trái lại không phù hợp hẳn với tiêu chuẩn hành-chính : thuế chứng khoán đánh vào lợi tức của những người có chứng khoán đáng phải là một thứ thuế trực thu thì đã phải thu như thuế gián thu, vì có những cổ phần vô kỷ danh, không thể lập thuế bộ trước được. Đối với di-sản cũng vậy, thuế này đánh vào sự tăng gia tài sản của người thừa kế, đáng là một thuế trực thu, nhưng không thể chờ đến cuối năm mới lập một thuế bộ cho những người hưởng thừa kế nên phải thu như một thuế gián thu.

Ngoài ra, theo tiêu chuẩn này, nhiều khi ranh giới giữa

thuế trực thu và thuế gián thu cũng khó ấn định rõ rệt : thí dụ, thuế trước bạ đánh vào việc mua xe tự động; ta có thể coi đó là một hành vi nhất thời, thuế này là một thuế gián thu ; nhưng nếu hàng năm, chủ xe phải nộp thuế vì lưu hành xe đó, ta có thể coi thuế đó đánh vào một tài sản, và như vậy đáng lẽ thuế này phải được coi là một thuế trực thu.

Tiêu chuẩn dựa vào tính cách đối nhân của thuế khóa. Khoa học tài chính hiện tại đã tiến đến một định nghĩa sau : thuế trực thu là một loại thuế mà người ta có thể chú ý đến khả năng thụ thuế cá nhân và đến cả tình trạng bản thân của người đó. Theo quan điểm này thì thuế đánh vào di sản phải là một trực thu.

Trái lại, nếu thuế thổ trạch chỉ kể đến tô trị của bất động sản để tính làm căn bản thuế ta phải coi là thuế gián thu.

Tiến đến trình độ này, lý thuyết đã bắt đầu quá xa thực tế. Vì vậy, ta chỉ nên coi các tiêu chuẩn kinh tế là những tiêu chuẩn có tính cách chỉ dẫn, giúp ích cho quyền lập pháp để ấn định một thuế pháp mà không quá xa những kết luận của khoa học tài chánh lắm.

c) *Ưu nhược điểm của mỗi loại thuế trực thu và gián thu về phương diện hành thu.*

179.— I.— Ưu điểm và nhược điểm của thuế trực thu.

Ưu điểm :

— *Năng suất vững chắc* : Hàng năm, nhà nước có thể trông cậy vào những số thu chắc chắn, dù trong thời kỳ kinh-tế khủng hoảng. Nhưng sự vững chắc này chỉ có giá trị đối với những phương thức thô sơ (xử-dụng địa chính hay các chứng tích bề ngoài) — Theo những phương pháp mới về ước lượng tài-vật chịu thuế, nhằm mục-tiêu tìm lợi tức xác thực của mỗi người, tất nhiên năng-suất thuế cũng thay đổi tùy theo số lợi-tức, nghĩa là tùy theo sự suy thịnh của nền kinh-tế chung. Nhưng dù sao, sự thay đổi đó cũng không mạnh như trong khu-vực thuế gián thu.

— *Sự co dãn của thuế trực thu về phương diện thuế pháp.*— Vì dựa vào những căn-bản chắc chắn, khi nhà nước dự định tăng thuế suất (hay bách phân phụ thu), có thể ước lượng chắc chắn ảnh hưởng của dự luật đó.

— *Sự tiết-kiệm các phí khoản hành thu thuế trực thu.*— Không cần phải một số đông nhân viên sưu-tầm, kiểm-soát, như khi hành thu thuế gián thu. Thường tỷ-lệ chi tiêu không quá 2% tổng số thuế thu. Ngoài ra, có nhiều sự thuận tiện trong việc hành thu : biết trước những người chịu thuế, có nhiều bảo-đảm để thu thuế, nhà nước có thể chọn thời gian nào thuận tiện hơn cả cho những người nộp thuế.

— *Sự công bằng thuế khóa.*— Vì căn cứ vào các năng-lực xác thực, thuế có thể thích hợp với tình-trạng cá-nhân của từng người chịu thuế và vào khả năng thụ thuế đặc biệt của từng người.

Nhược điểm :

— *Thuế trực-thu là một thứ thuế triền hoãn.*— Thường thường các thuế bộ được công bố rất chậm, nhất là trong những thời kỳ kinh-tế khủng hoảng. Cũng vì sự chậm trễ này mà sự hành thu thuế khó khăn ; nên trong một chế độ dân chủ người ta lại còn ngần ngại trong việc trưng thu vì việc tố tụng này làm mếch lòng người công dân có quyền đầu phiếu, ta sẽ thấy một lỗ hổng lớn ở phần thu ngân-sách.

Để đối phó một phần nào với tình-trạng trên, người ta đã nghĩ đến thể thức cho nộp thuế trừ bị, hoặc chặn tận gốc.

— *Thuế trực thu có tính cách biểu lộ quá.* Điển hình của thuế là giấy báo nộp thuế, đưa ra những con số một cách tàn nhẫn và bắt buộc phải nộp những số tiền lớn. Mà nếu số tiền lớn quá, dễ có phản ứng của người chịu ; nhà nước phải chú ý tới điểm này.

— *Căn bản thuế trực thu có thể càng ngày càng thu hẹp lại* — Trong những chế-độ dân chủ, thường phải nghĩ tới sự miễn chước cho các người có lợi-tức nhỏ. Cũng vì vậy mà số người phải chịu thuế trực thu càng ngày càng sút kém.

180.— II.— Ưu điểm và nhược điểm của thuế gián thu.

Ưu điểm :

— *Người ta nộp thuế gián thu dễ dàng hơn* : Vì đó là một thứ thuế không hiển hiện. Khi đánh thuế vào hàng hóa, người tiêu thụ không thấy rõ phần thuế mình phải nộp, dù có nhận định một cách không xác thực rằng thuế đã làm tăng mực sống. Đó là một sự đánh thuế bất cảm (anesthésie fiscale).

— *Năng-suất rất cao* : Thuế này do người chịu thuế nộp rất dễ dàng ; vì có thể đánh vào mọi hành-vi tiêu thụ, thuế này dễ có một năng suất rất cao.

— *Thuế rất co dãn* : Về phương-diện thuế pháp, chỉ cần tăng đôi chút thuế suất, là có thể tăng rất nhiều số thu-hoạch. Về phương-diện kinh-tế, số thuế thu được tăng theo đà tiến triển của nền kinh-tế chung, nhất là văn-minh cận đại đã tăng nhiều sự giao hoán và sự tiêu thụ các hóa phẩm có tính cách bán xa xỉ như thuốc lá, rượu, đường, các cuộc du-hí, du-lịch, v.v...

— *Hành thu mau chóng*, ngay từ ngày đầu niên khóa.

Nhược điểm :

— *Về tính cách bất cảm* : Tính cách này chưa chắc đã là một ưu điểm, vì như vậy thuế khóa không đề cao những đức tính công dân của người chịu thuế. Sự hy-sinh của người công dân cần được nêu lên như gương sáng ; hơn nữa đó là một biện pháp để kiểm soát sự phân chia công bằng gánh nặng thuế khóa cho mọi người công dân.

— *Về hành thu* : *chi phí hành thu tốn kém*, tới 3% (hay hơn) số thu, vì phải dùng một số nhân-viên đông để đánh thuế, để kiểm soát. Lại có nhiều thể-thức khai báo phiền nhiễu ; cho nên thường thuế gián thu hay làm thất nhân tâm.

— *Về phương-diện kinh-tế* — Sự co dãn là một khí giới hai lưỡi, trong thời kỳ suy nhược năng-suất thuế rất kém, nhất là trong thời kỳ này nếu tăng thuế suất lên thì sự tiêu thụ lại càng sút kém thêm.

— *Về phương diện công bằng thuế khóa* — Thuế gián thu không tương xứng với các khả-năng của người chịu thuế, nhiều

khi lại đi ngược lại với tinh-thần công-lý, vì thường các gia đình nghèo đông con lại tiêu thụ hàng hóa cần thiết nhiều. Nếu căn-bản thuế là sự giao dịch về các hàng hóa này (để tăng gia năng suất), thì sự bất công càng rõ rệt. Một mặt khác, người ta không dự được miễn thuế cho các người nặng gánh gia đình, vì thuế gián thu không thể biết đến cá nhân người chịu thuế.

181.— *d) Sự phối-hiệp thuế trực thu và thuế gián thu trong chế-độ thuế khóa.*

Thường trong một chế-độ thuế khóa, hai loại thuế đều được phối hợp. « Thuế trực-thu và thuế gián-thu là hai cô gái đáng yêu mà Ông Tổng-Trưởng Tài-chính cần phải ve vãn cả » (GLADSTONE).

Thuế gián thu có hai nhiệm-vụ chính :

— bảo-đảm một sự thu hoạch mau chóng với một năng suất cao ;

— và bù lại những sự miễn chước bó buộc phải dự cho các thuế trực-thu (vì nếu không có thuế gián thu thì có nhiều lợi-tức không bao giờ phải đóng thuế).

Thuế trực thu là một lợi khí để :

— bảo-vệ sự kiên-cố của nền tài chính bằng những tài-nguyên chắc chắn ;

— tôn trọng sự công bằng thuế khóa, bằng cách đánh thuế lũy-tiến, đã san phẳng một phần nào sự bất công của thuế gián thu ;

— kích thích tinh-thần ái-quốc, vì tính cách công nhiên của số tiền thuế phải nộp ; ngoài ra, khi nhận được giấy báo thuế, người chịu thuế sẽ phải nghĩ ngợi không dám tiêu hoang !

Lẽ dĩ nhiên sự phối hiệp giữa thuế trực-thu và gián-thu tùy thuộc hoàn cảnh mỗi nước, chế-độ chính-trị, tình hình kinh-tế, xã-hội. Phần nhiều giai cấp thống trị thường hay quy gánh nặng thuế khóa vào giai cấp bị trị. Khi những giai cấp tư-bản cầm quyền, thuế gián thâu sẽ tăng nhiều ; trái lại, giai cấp cần lao cầm quyền thì tăng thuế trực thu.

Ưu nhược điểm của mỗi chế độ thuế thường do sự áp dụng trong thực tế, do tinh thần công dân của từng nước thay đổi hẳn đi.

Tại Anh Mỹ, thuế trực thu đã đem lại những kết quả rất khả quan, vì ở đây người công dân rất ít lậu thuế. Trái lại, tại sự lậu thuế rất mạnh ở bên Pháp, tất cả những ưu điểm về phương diện công bằng thuế khóa đều tan ra mây khói.

Thí dụ : thuế lợi-tức đánh một cách thật xác thực vào lương bổng ; nhưng không thế nào xác thực đối với các lợi tức của các nghề nghiệp tự-do. Sự kiện đó gây ra bất công sâu xa giữa các người chịu thuế lợi tức.

Các thương hội thường phải giữ sổ sách kế toán rõ rệt, phải chịu thuế đúng với số lợi túc của mình. Trái lại các thương gia, nhất là Hoa-kiều, có thể che đậy số lợi-tức của mình dưới các sổ sách kế toán mơ hồ.

Ta thấy rằng nói cho cùng, trong một tình trạng xã-hội mà công dân giáo dục chưa được ăn xâu vào tính tình người dân, thuế gián thu căn cứ vào sự chi tiêu ít nhất cũng còn có ưu điểm là theo sát tỷ lệ của lợi-tức đem ra xử-dụng. Lẽ cố nhiên lợi-tức đem ra xử dụng không hẳn là lợi tức thâu hoạch được : nhưng nếu không minh xác được lợi-tức thâu hoạch thì thà căn cứ vào lợi-tức xử-dụng còn hơn !

Đoạn II.— Hệ thống tổ-chức cơ-quan thuế vụ hiện tại.

182.— Cơ cấu các tổ-chức cơ quan thuế vụ Việt-Nam được quy định lại bởi nghị định số 1226 — BTC/NV ngày 12 tháng 9 năm 1958.

Nha Tổng Giám Đốc thuế vụ được đặt dưới quyền một Tổng Giám-Đốc và một Phó Tổng Giám-Đốc phụ lực. Kế bên được đặt một sở hành chánh chia ra làm ba phòng : Văn thư, Nhân Viên và Kế-Toán, một sở Nghiên Cứu và một Sở Huấn Luyện. Nha Tổng Giám Đốc thuế vụ gồm bốn Nha chuyên môn và một Nha Thanh tra trung ương. Đó là các Nha Thuế trực thu ; Nha Trước Bạ, Công Sản và Con Niêm ; Nha Thuế gián thu và Nha Thuế Công quản.

Nha Thanh tra trung ương.

Nha Thanh tra trung ương, do một Thanh tra trung ương điều khiển. Các Ty và Phòng thuế trong toàn quốc được đặt trong bảy khu vực thanh tra. Mỗi khu vực do một thanh tra liên tỉnh phụ trách.

Bảy khu vực đó là :

1.— *Đô-Thành Saigon-Cholon.*— Trụ sở Thanh tra đặt tại Saigon.

2.— *Miền Đông Nam Phần* : Gia Định, Biên Hòa, Long Khánh, Phước Long, Phước Tuy, Bình Dương, Bình Long, Tây Ninh, Côn Sơn, Phước Thành.— Trụ sở thanh tra đặt tại Saigon.

3.— *Miền Trung Nam Phần* : Long An, Định Tường, Kiến Hòa, Vĩnh Bình, Vĩnh Long, Kiến Tường, Kiến Phong.— Trụ sở thanh tra đặt tại Định Tường.

4.— *Miền Tây Nam Phần* : Phong Dinh, Ba Xuyên, Kiên Giang, An Xuyên.— Trụ sở thanh tra đặt tại Phong Dinh.

5.— *Cao nguyên Trung Phần* : Tuyên Đức, Quảng Đức, Lâm Đồng, Đarlac, Kontum, Pleiku.— Trụ sở thanh tra đặt tại Huế.

6.— *Miền Nam Trung Phần* : Bình Định, Tuy Hòa, Khánh Hòa, Phan Rang, Bình Thuận.— Trụ sở thanh tra đặt tại Nha Trang.

7.— *Miền Bắc Trung Phần* : Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi.— Trụ sở đặt tại Huế.

Nha thuế trực thu.

Tổ chức theo nghị định số 580-BTC/TV ngày 13-4-1955 (cấp trung ương) và nghị định số 1226-BTC/TV ngày 12-9-1958 (cấp địa phương).

Một Giám Đốc điều khiển Nha với sự cộng tác của một sở pháp chế và tố tụng, một sở truy tầm và kiểm tra.

Tại Đô-Thành có 8 Ty thuế Trực thu riêng biệt : Ty thuế Thổ trạch Saigon, Ty thuế Môn bài Saigon, Ty thuế Lương bổng Saigon, Ty thuế lợi tức tư nhân Saigon, Ty thuế Lợi tức pháp nhân Saigon, Ty thuế Thổ trạch và Môn bài Cholon, Ty thuế Lợi tức Cholon, Ty thuế Lưu trú ngoại kiều.

Còn tại các tỉnh phần hành thâu thuế trực thâu được phụ trách bởi : 22 Ty hỗn hợp, 16 Ty thuế trực thu, trước bạ và 17 phòng thuế.

Nha trước bạ, con niêm và Công sản :

Tổ chức theo nghị định số 1328-BTC/NV ngày 15-12-1955 (cấp trung ương) và nghị định số 1226-BTC/NV ngày 12-9-1958.

— Một giám đốc điều khiển Nha, với sự cộng tác của ba Phòng : Phòng công văn, Phòng nhân viên, dụng cụ, Phòng kế toán và kho con niêm.

— và một sở chuyên môn với bốn Phòng : Phòng pháp chế và tố tụng, Phòng công sản, Phòng cung thác, Phòng kiểm soát.

Tại các tỉnh phần hành thâu thuế trước bạ được phụ trách bởi 11 Ty thuế hỗn hợp và 16 Ty thuế trực thu.

Nha thuế gián thu.

Tổ chức theo nghị định số 580-BTC/TV ngày 13-4-1955 (cấp trung ương) và nghị định số 1226-BTC/NV ngày 12-9-58 (cấp địa-phương).

— Một giám đốc điều khiển Nha với sự cộng tác của một sở pháp chế tố tụng và một sở truy tầm và kiểm tra.

Đô thành có 4 Ty thuế Gián thu riêng biệt ; Tại các tỉnh có : 22 Ty thuế hỗn hợp như đã kể trên, 16 Ty thuế gián thu — công quản.

Nha thuế Công quản :

Tổ chức theo nghị định số 936-BTC ngày 10-7-1957 (cấp trung ương) và nghị-định số 1226-BTC/VN ngày 12-9-1958 (cấp địa phương).

Một giám đốc điều khiển Nha với sự cộng tác của bốn phòng, một Tổng thu cuộc, tập trung kế toán của các Ty toán quốc và một Ban kiểm nã Trung ương.

Đô thành có hai ty thuế công quản riêng biệt là khu Saigon và khu vực Cholon (Saigon Nam).

Tại các tỉnh, phần hành thu thuế công quản giao cho 13 Ty thuế hỗn hợp, 16 Ty gián thu công quản, 2 Ty chánh thu công quản, 3 Ty phụ thu công quản.

Đoạn III.— Thể-thức hành-thu.

183.— Hành thu thuế là một sự vụ phức-tạp, gồm có :

— sự chỉ-định người nộp thuế ;

— việc tổ-chức hành thu, nghĩa là dự liệu nhật kỳ cùng mọi thể-thức thu ;

— việc tổ-chức thủ tục nộp thuế cưỡng chế và những bảo-đảm để thu thuế.

I.— Chỉ-định người nộp thuế.

Thuế pháp chỉ-định người nào phải chịu thuế.

1) *Người đó là người đã được đích danh ghi vào thuế bộ* (thuế trực thu). Nếu cần truy thu, cơ quan thuế vụ cứ truy-tố người này, mặc dầu thuế pháp có dự những người phải nộp thuế thay cho người đó. Tất cả những khế-ước ấn-định việc chuyển gánh nặng thuế cho người khác đều bất khả đối dụng đối với cơ-quan thuế vụ.

Nếu là *thuế gián thu*, người chịu thuế cũng do thuế pháp ấn-định rõ rệt, tùy theo mỗi loại thuế. Thí dụ : thuế trước bạ do các người kết ước phải nộp, v.v...

Nếu người chịu thuế có một lý-do gì không nộp thuế, cơ-quan thuế vụ cũng không khước từ quyền hạn của mình. Thuế pháp dự những người chịu thuế phụ trợ. Ý-niệm người chịu thuế đã nhường chỗ cho ý-niệm người nộp thuế.

2) Vì vậy, nên có sự liên-đới *trong bổn phận nộp thuế trực*

thu : thuế bộ có giá trị chấp-hành đối với không những người chịu thuế, mà cả những người đại diện hay kế quyền. Nếu người chịu thuế quá cố, cơ quan thuế vụ có thể truy thu ở các người thừa kế hay nhận di tặng : ở đây không những cơ quan thuế vụ áp dụng luật lệ thông thường về thừa kế, mà còn có thể xử-dụng quyền ưu-tiên đối với các tài-sản bảo-đảm việc nộp thuế ; cơ-quan này lại có thể truy-thu cả những thứ thuế phát sinh ra sau khi người chủ động quá cố. Ngoài ra, cơ-quan thuế vụ lại có thể truy-thu thuế đối với các người đệ tam sở trì tài-vật của người chịu thuế do thuế pháp ấn định làm bảo đảm ưu tiên cho thuế (các người quản-lý, quản trị, giám-đốc, thanh-toán-viên của các hội buôn....) : đây không phải là một thể-thức sai áp chi phó, vì cơ-quan thuế vụ có quyền quyết-định đương nhiên chấp-hành, không cần phải nhờ một cơ-quan tài-phán can thiệp — Thí dụ : nguyên-tắc liên-đới thường áp-dụng lẫn lộn cho người chủ nhà và người thuê nhà về các thứ thuế do người này hay người kia phải nộp.

— Nguyên-tắc liên-đới giữa người ẩn-lậu thuế và tòng phạm khi cố ý trốn thuế.

— Nói rộng ra, kế-toán-viên phụ-trách thu thuế cũng chịu trách nhiệm dân sự về việc hành thu, nghĩa là cũng liên đới trách nhiệm với người chịu thuế.

Ngoài các thuế trực thu, sự liên-đới của các người phải nộp thuế cũng đều có dự trong thuế pháp — Thí dụ về thuế trước-bạ có dự nghĩa-vụ nộp thuế (cơ-quan thuế vụ có thể thu toàn thể thuế ở các người phải nộp) và sự góp phần nộp thuế (người nào đã nộp thuế được đòi lại các người khác phần mà mình đã phải ứng trước ra).

Lại có những trường-hợp đại-thế trái hộ : cơ-quan thuế-vụ có thể đòi nộp thuế ở người nào có nhiều năng-lực hơn cả (thí dụ : chặn tại gốc những lợi-tức chứng khoán).

II.— Nhật kỳ và thể-thức hành-thu.

184.— *1) Thuế gián-thu :*

Nguyên-tắc : trả tiền mặt, nghĩa là đồng thời với việc định căn-bản và thanh-toán thuế.

a) Chế độ đặc biệt :

— Chế-độ *kiểm-soát công quản :* Người chịu thuế khỏi phải nộp ngay tiền thuế, nhưng phải giữ những sổ sách phù-hợp với tình trạng các tài-vật chịu thuế. Mỗi khi sản xuất rượu, phải ghi rõ số lượng sản xuất vào trong sổ. Nhận viên thuế vụ đến khám chứng nhận đúng sự thực. Cuối tháng sẽ tính sổ sản xuất để tính thuế.

— *Chế độ dự trữ* : Có thể trả tiền thuế trước bằng cách nộp tiền *dự-trữ*, thí dụ : thuế thương-vụ.

— *Bao thuế* (abonnement) một khế ước ấn-định khoán một số thuế phải đóng để thay cho những thuế phức số hay liên tiếp đánh vào một hàng hóa nào. Nên nhớ rằng đây chỉ là một hình-thức hành thu, không liên quan gì đến việc đặt căn-bản thuế ; nghĩa là không phải một thứ thuế lãnh khoán. Thể thức này thường áp-dụng cho thuế chứng khoán hay thuế thương-vụ về du-hí. Sự bao thuế thỉnh thoảng có ảnh-hưởng bất ngờ về tính chất của thuế : có những thứ thuế gián-thu nghĩa là một loại thuế định suất có thể biến thành thuế phân bổ, một làng phải nộp cho quốc-gia một thứ thuế gì cam kết bao thuế, nghĩa là nộp một thuế nhất định rồi phân-phối thuế đó cho mọi công dân trong làng — Thí dụ : tại Bắc-Việt và Trung-Việt đối với thuế tiêu thụ rượu trong thời kỳ Pháp thuộc.

— *Nộp thuế theo bảng kê* (paiement sur états). Cơ-quan thuế vụ cho phép nộp nhiều lần thuế vào một bảng kê, để nộp làm một lần — Thể-thức này có thể áp-dụng cho *thuế con niêm*.

b) Chế độ cho chịu tiền thuế (tín dụng thuế hoặc *triển kỳ nộp thuế*) — Vì cá-nhân của người chịu thuế hoặc vì căn-bản thuế, thuế pháp có thể dự việc triển kỳ nộp thuế, để có khi miễn hẳn thuế đó. (Đó là trường-hợp hoãn thuế trước bạ trong những thủ tục xin thủ tiêu trước tòa án hành-chính).

Người sản xuất hay nhà bán hàng, theo nguyên tắc, phải nộp thuế trước, rồi thu lại của khách hàng sau. Rất có thể số tiền thuế lớn, nếu bắt đương sự nộp tiền ngay, có khi gây ra sự khó

khăn về mặt tài chánh của xí-nghiệp. Cho nên, để cho họ khỏi bị thiệt, Chính-phủ có thể cho đương sự được chịu tiền thuế.

Có hai thể thức cho chịu tiền thuế :

— cho chịu tiền thuế khi lấy hàng hóa ra (crédit d'enlèvement) và khi nhập kho (crédit d'entrepôt),

— cho chịu tiền thuế theo đúng nghĩa chịu thuế (crédit des droits proprement dits).

Thể thức thứ nhất hoãn việc đóng tiền thuế cho đến thời gian gần lúc mà người bán hàng sắp được người mua hàng trả. Thể thức thứ hai là hoàn việc trả tiền thuế bằng tiền mặt.

Hai thể thức đều đưa đến kết quả là người chịu thuế được hoãn trả tiền thuế, nhưng hai thể thức khác nhau ở chỗ là với thể thức thứ nhất, đương sự chỉ cần có người bảo chứng, với thể thức thứ hai, đương sự phải ký giấy nhận nợ (obligation) có người bảo chứng.

Chịu tiền thuế khi lấy hàng ra. Thí dụ : một xưởng chế tạo đường : tiền thuế phải nộp khi đường đem ra khỏi xưởng hay khỏi kho ; như vậy, mỗi khi bán hàng ra, chủ hãng phải đến phòng thuế khai và nộp thuế. Rất có thể phòng thuế ở xa xí nghiệp. Để tránh cho chủ xí nghiệp mất nhiều thời giờ, có thể cho đương sự được chịu tiền thuế trong một thời gian và đến một mực nào, thí dụ trong 10 ngày và 10.000$. Muốn được hưởng quyền lợi này, đương sự phải có người bảo chứng (caution).

Chịu tiền thuế khi nhập kho. Những vật phẩm chế tạo được khi nhập vào kho của xưởng chưa đem ra tiêu thụ được hoãn nộp thuế cho đến khi nào mang ra tiêu thụ. Đáng lý ra, tiền thuế phải nộp một khi hàng được chế tạo.

Chịu tiền thuế có bảo chứng, tức là trường hợp phải đóng tiền thuế, nhưng đương sự không phải trả tiền mà có thể ký một giấy nhận nợ có bảo chứng, trả sau một thời hạn bốn tháng chẳng hạn. Người bảo chứng phải là người có năng lực để cam kết và có tài sản có thể trả thế được. Người bảo chứng có thể là tư nhân, có thể là một nhà buôn khác, có thể là một ngân hàng hay một công ty tài chánh. Người bảo chứng cam kết trả nợ thế cho

con nợ, nếu người này không trả được. Để tránh cho người bảo chứng, mỗi lần ra phòng thuế ký tên bảo chứng, người chịu thuế có thể xin với nha công quản chấp nhận một người đứng làm bảo chứng cho mình. Người bảo chứng sẽ cam kết liên đới với người chịu thuế nộp thuế, nếu cần, cho người chịu thuế trong một thời gian, một năm, chẳng hạn với số tiền tối đa là bao nhiêu. Trong thời gian ấy và trong mức đã được ấn định, người chịu thuế có thể ký giấy nợ không cần phải người bảo chứng đứng ký nữa.

Có thể thế người bảo chứng bằng cách thế các giá khoán (nantissement), thế tiền trong trường hợp xin giấy phép chuyên chở được miễn thuế (acquits à caution). Những giá khoán phải đem nộp vào quỹ của Ngân khố và dùng để bảo đảm tiền thuế phải nộp.

Một hình thức mới của sự bảo chứng là bảo chứng tập hợp (cautionnement collectif). Những liên đoàn, nghiệp đoàn được thành lập để bảo chứng cho tất cả những đoàn viên. Như vậy, các đoàn viên được miễn không phải mỗi người tìm một người bảo chứng riêng.

2) *Thuế trực thu* :

185.— Sau khi định căn-bản và thanh-toán thuế, thuế bộ được Bộ Tài chánh (Nha Tổng Giám-Đốc Thuế-vụ) duyệt-y rồi chuyển sang Ngân-khố để hành thu. Duyệt-y thuế bộ là một hành-vi hành-chính đương nhiên chấp-hành.

Hành-vi này được báo cho các người chịu thuế bằng các giấy báo nộp thuế. Ngày hành-thu rất quan hệ vì nó ảnh-hưởng đến những vụ thất quyền, tiêu diệt thời hạn, tố tụng.

a) Chế độ thông thường :

Bộ thuế chia ra làm bộ chính (tức là sổ phát hành đầu tiên trong năm) và bộ phụ (lập tiếp theo bộ chính để ghi tên các người chịu thuế chưa ghi vào bộ chính).

Cơ-quan hành thu có thể đòi nộp thuế từ ngày ấn định trong khi duyệt-y thuế bộ để hành-thu thuế. Theo điều thứ 79 Dụ số 10 ngày 13-4-1953, thuế lợi-tức phải nộp 1/2 ngay một tháng sau khi duyệt-y để hành thu, và 1/2 ba tháng sau.

b) Biệt lệ :

Những biệt lệ nhằm mục-đích gia tăng hiệu năng trong công việc hành thâu hoặc tạo những điều kiện thuận tiện cho việc nộp thuế.

— Thuế phải nộp ngay khi thuế pháp dự sự *thu ngay tận gốc*. Chế-độ thu ngay tận gốc hiện chỉ mới áp-dụng cho lương quân-nhân phải nộp thuế lợi-tức (điều 36 Bộ Tổng Luật Thuế lợi-tức). Tại nhiều nước, chế-độ này áp-dụng cho toàn thể lợi-tức về lương bổng, về chứng khoán và cho thuê bất động sản, v.v... Các cơ-quan phải thu tận gốc thêm một công-tác kế-toán, nhưng sự hành-thu được bảo-đảm chắc chắn.

— *Thuế triển hoãn* khi người chịu thuế khởi tố để dị nghị về căn-bản thuế.

— *Thuế phải nộp ngay* khi cần trừng phạt hoặc người chịu thuế không đủ bảo đảm (tự ý hay bắt buộc phải phát mãi tài sản, di chuyển sang một lĩnh khác, vỡ nợ, thanh toán tài sản người bán hàng lưu động, xí nghiệp đình chỉ hoạt động).

— *Thuế nộp phân kỳ* hay phân thâu : Sắc luật số 4/61 ngày 27-2-61 ấn định rằng thuế điền thổ, thuế môn bài và thuế lợi-tức sẽ được phân thâu bằng bộ thuế tạm, lập theo căn bản thu thuế năm trước — Số thuế phân thâu sẽ được điều chỉnh khi phát hành bộ thuế thực thu lập theo căn bản chịu thuế đương niên.

Sắc lệnh số 72 TC ngày 27-2-1961 ấn định thể thức phân thâu như sau :

— Thuế được phân thâu làm bốn kỳ :

— Kỳ 1 từ 1/4 đến 30/6

— Kỳ 2 từ 1/7 đến 30/9

— Kỳ 3 từ 1/10 đến 31/12

— Kỳ 4 từ 1/1 đến 31/3 năm sau.

— Số thuế tạm thâu sẽ được điều chỉnh hoặc bằng cách bồi hoàn cho đương sự hay giảm trừ vào phân kỳ đương niên nếu số thuế tạm thâu cao hơn số thuế thực sự, hoặc người chịu thuế sẽ phải nộp số tiền bổ túc vào những phân kỳ còn lại.

3) Các thể lệ chung :

Vì thuế dùng để ứng phó với các nhu-cầu quốc gia không có thể nào có sự hỗn đồng giữa trái-vụ của người chịu thuế đối với nhà nước và trái vụ của nhà nước đối với người chịu thuế. Người chịu thuế không thể nào bù trừ các trái quyền với trái-vụ nộp thuế của mình, trừ những trường hợp đặc biệt do những đạo luật dự : thí dụ có thể dùng lãi niên kim để nộp thuế.

Để giúp vào việc hành thu mau chóng và để giảm những hiểm họa của ngân khố, tất cả các trái quyền của nhà nước về thuế đều theo chế-độ nộp tận nơi nghĩa là các người chịu thuế phải đem nộp thuế tại Ngân-khố bằng tiền hay chi-phiếu, hay bút tệ và phải chịu mọi trách nhiệm về sự đem tiền nộp Ngân-khố đó.

Nếu người giám thâu thỉnh thoảng di chuyển đến một địa điểm nào để thu thuế thì đó cũng chỉ là một việc tổ chức nội bộ, không làm tổn thương đến nguyên tắc : thuế không phải đòi tận nhà người chịu thuế mà phải do người này đem nộp tận Ngân-khố.

Lẽ cố nhiên, với sự xử dụng bút tệ, trách nhiệm của người nộp thuế được giản dị đi rất nhiều.

Hành-thu cưỡng chế.

187.— Theo nguyên-tắc, việc hành-thu thuế được thi-hành không có sự cưỡng chế, nghĩa là được thực hiện với sự cộng tác của người chịu thuế. Vì vậy mà mặc dầu thuế bộ có tính-cách đương nhiên chấp-hành, nhà nước cũng không thể đương nhiên dùng phương-pháp cưỡng chế để bắt nộp thuế được.

1) Giai đoạn chuẩn bị :

Trong trường-hợp người chịu thuế không nộp thuế, cơ-quan thuế vụ phải dùng đến *thủ tục cưỡng chế* — Muốn xử dụng thủ tục này phải qua một *giai đoạn chuẩn bị* — Giai đoạn này gồm có hai sự vụ :

a) Lập một văn kiện hành-thu :

— thuế trực thu : Văn kiện hành thu là thuế bộ,

— thuế gián thu : Nếu người chịu thuế không nộp thuế, cơ-quan thuế vụ sẽ lập một lệnh cưỡng chế hành chánh, đưa sang

Thẩm-phán hòa giải kiểm nhận, để cho thi hành. Nếu Thẩm phán từ chối kiểm nhận, Thẩm-phán sẽ phải chịu trách nhiệm về số thuế ghi trong lệnh ấy (điều 36 Sắc-lệnh số 9/57 ngày 4-3-1957).

b) Tống đạt văn-kiện thu :

— *thuế trực thu* : Sau khi Ngân Khố tống đạt giấy cáo tri nộp thuế, nếu người chịu thuế không nộp đúng kỳ hạn, Ngân-khố lại gửi một thúc nạp vô phí (sommation sans frais) mười hai ngày trước khi truy thu. Nếu người chịu thuế vẫn không nộp sẽ có một thúc nạp hữu phí (tám ngày sau).

— *thuế gián thu* : Lệnh cưỡng chế hành chính có giá trị chấp hành ngay từ lúc khởi thủy, nhưng văn-kiện đó phải tống đạt cho người chịu thuế do nhân viên cơ quan thuế vụ có tuyên thệ.

2) Giai-đoạn tố tụng :

Sự truy thu khởi sự bằng một lệnh đốc thúc hay hiệu thúc trạng (commandement) có công thức chấp hành mười ba ngày sau thúc nạp hữu phí. Giá trị đương nhiên chấp hành này căn do ở quyền hạn của cơ quan thuế vụ. Hiệu thúc trạng lại còn có giá trị như một công chính chứng thư.

Hiệu thúc trạng báo rằng sẽ sai áp và phát mại các tài vật của người chịu thuế để lấy tiền nộp thuế. Việc phát mại này chỉ được thi hành khi có lệnh của Bộ Tài Chánh. Đối với thuế, gián thu, lệnh cưỡng chế hành chính có giá trị như một hiệu thúc trạng. Cơ-quan thuế-vụ xét sự thích nghi của việc tiến-hành thủ tục tố tụng nghĩa là trong giai đoạn nào cơ quan này vẫn có quyền điều đình. Thí dụ : Theo sắc lệnh 35/TC ngày 15-2-1957, đối với thuế công quản, thẩm quyền điều đình thuộc Giám Đốc công quản nếu trị giá hàng hóa sai áp không quá 20.000$; Tổng Giám Đốc Thuế vụ nếu hàng hóa đó trị giá từ 20.000$ đến 200.000$; cũng Tổng Giám Đốc Thuế vụ sau khi hội ý với một ủy ban (Giám Đốc công quản, Thanh Tra trung-ương), nếu hàng hóa trị giá từ 200.000$ đến 400.000$; Bộ-Trưởng Tài Chính về những vụ trên 400.000$.

Nghị Định ngày 27-8-1959 của Bộ Trưởng Tài Chính cũng ấn định thẩm quyền điều đình, bằng cách ủy cho Tổng Giám Đốc thuế vụ điều đình nếu số thuế không quá 200.000$.

Khi người chịu thuế nhận điều đình và nạp đủ số tiền điều đình, giấy điều giải có uy lực quyết tụng.

3) Các bảo-đảm của Ngân-khố :

Ngoài những bảo-đảm thông thường (câu thúc thân thể, chi phó sai áp, chấp hành sai áp) có những quyền ưu-tiên đặc biệt của Ngân-khố.

Quyền ưu-tiên này không bị ảnh-hưởng bởi bất cứ một trái quyền nào khác, dù trái quyền này phát sinh ra trước trái vụ thuế : Quyền này có thể bảo-thủ bằng một tờ báo cáo thường do Ngân-Khố gửi các người giữ tiền của người chịu thuế.

Quyền ưu-tiên Ngân-khố đứng trên hết các quyền ưu-tiên khác, được thực hiện trên các động sản, ở bất cứ một nơi nào, lại trên cả một phần bất động sản (các dụng-cụ dùng để hoạt-động cho một xí-nghiệp thương-mại). Sự thanh-toán tài-phán và sự vỡ nợ không làm cản trở việc thu thuế.

Ngoài quyền ưu-tiên trên, ta chỉ cần nhớ lại những bảo đảm khác :

— bảo đảm của các kế-toán-viên phải ký quỹ và phải chịu đề đương pháp định (cho những bất động sản trước khi nhận chức) và một quyền ưu tiên đối với các bất động-sản khác.

— Sự liên đới của các trái hộ về thuế.

— Sự trừng phạt về hình khi có những sự chống thuế tập hợp.

Đoạn III.— Thuế khóa tố-tụng

188.— Thuế khóa tố-tụng gồm tất cả các phương-sách nhằm mục đích giúp việc thi hành các luật lệ về khóa, dưới quyền kiểm-soát của các Tòa-Án.

I.— Tổ-chức thuế khóa tố-tụng.

A.— Nguyên tắc về thẩm quyền.

Vì các vụ tranh tụng về thuế khóa rất phức tạp, người ta có thể nghĩ tới một cơ-quan tài-phán riêng biệt xét các vụ tranh tụng

về thuế, hoặc quy thẩm quyền cho một trong hai loại tòa án hành-chính hay tòa án tư-pháp. Nhận di sản của luật lệ Pháp, chế độ tố tụng về thuế khóa ở Việt-Nam cũng phân chia các vụ tố tụng cho các Tòa án Hành-chính và Tòa án Tư-pháp, tùy theo loại thuế. Thường các việc tố-tụng về thuế trực-thu thuộc thẩm quyền Tòa-án hành-chính, về thuế gián thu, thuộc Tòa-án tư-pháp.

Học lý cố tìm một giải thích pháp-lý giả tạo : khi thu thuế gián thu, không phải làm thuế bộ ; như vậy không có một hành-vi hành-chính làm căn-bản cho hành-chính tố-tụng. Trái lại vì thuế trực thu căn-cứ vào một thuế bộ, tức là một hành-vi hành-chính, nên các việc tố tụng mới thuộc thẩm quyền của Tòa-án hành-chính.

Giải thích của học lý không đúng hẳn với thực-tế ; dù là người đóng thuế trực thu hay đóng thuế gián thu, người nào cũng ở vào một trình trạng pháp-lý khách quan ; dù là thuế bộ hay là một hành-vi lẻ loi đánh thuế gián-thu, các hành vi này cũng đều là một hành-vi hành-chính, đúng lý phải thuộc thẩm quyền của Tòa án hành-chính cả.

Cũng vì những lý do trên mà nguyên-tắc phân chia thẩm quyền giữa tòa án hành-chính và tư-pháp không phải là một nguyên-tắc bất khả xâm phạm :

— Tòa án hành-chính vẫn có thẩm quyền mỗi khi có những quyết-định của cơ-quan hành-chính có tính cách cá-nhân, nhưng được đương nhiên chấp-hành để hành-thu một vài thuế gián thu.

— Tòa án tư-pháp cũng vẫn có thẩm quyền khi có những vấn-đề mà thường thường vẫn do các Tòa án này xét xử, mặc dầu là một vụ tố tụng về thuế trực thu : tố quyền thân trạng hay quốc-tịch, v.v...

B.— Thẩm quyền về thuế khóa của các Toà án tư pháp.

189.— Tố tụng về căn-bản và hành-thu các thuế gián thu, (điều 37 Sắc-luật 4-3-1957 về thuế sản xuất ; nghị định ngày 5-6-1903 về thuế công quản).

— Tố tụng trừng phạt về các thuế trực thu và gián thu. Những tội phạm về thuế vụ thường có những tính cách đặc biệt :

— Về phương diện tính chất pháp lý, các tội phạm này là những tội vi cảnh hay những khinh tội.

— Về phương diện thủ tục : Cơ quan thuế vụ tham dự tích cực vào việc lập biên bản và tiến hành thủ tục.

— Về phương diện hình phạt : Có thể là những phạt giam, phát bạc, tịch thâu, v.v... Thường cơ quan thuế vụ được lựa chọn giữa hai loại tố tụng :

— tố tụng dân sự đòi tiền thuế,

— tố tụng hình sự để xin trừng phạt.

— Tố-tụng về việc truy-nã về các thứ thuế trực thu và gián thu.

Tòa án có thẩm quyền là tòa-án nơi trú sở phòng thu thuế : đó là một điểm đặc biệt đối với các quy-tắc về thẩm quyền tòa-án vì những lý-do tiện lợi và kế-toán.

Tòa-án tư-pháp vẫn tự xét có thẩm quyền xét các hành-vi đó về phương-diện hợp pháp. Thí dụ : khi xét đến cách thức đánh thuế, án lệ đặc biệt công nhận cho Tòa án tư-pháp xét cả đến sự hợp pháp của các hành-vi hành chính trong khi đối với các việc khác tòa án này chỉ có quyền giải thích những hành vi hành chính. Như vậy nghĩa là Tòa-án tư-pháp có thể đứng về phương-diện hoàn toàn khách quan mà xét hành-vi hành-chính, chứ không cần đứng về phương-diện chủ quan của người nộp thuế đương tranh tụng.

Những án về thuế khóa không được kháng cáo, vì vậy bao giờ các Tòa thượng-thẩm cũng vô thẩm quyền đối với các việc thuế khóa. Nhưng các đương sự vẫn được xin kháng án, đệ tam kháng án, tái thẩm và phá án. Trong trường-hợp này Tòa phá án xét cả những kháng cách thượng tố mới, nghĩa là riêng về thuế khóa. Tòa phá án xét cả những sự kiện.

Xét như vậy thì thấy rằng trong phạm-vi thẩm quyền của Tòa án tư-pháp, cũng có những biệt lệ rõ rệt về thuế pháp.

C.— Thẩm quyền về thuế khóa của tòa án hành-chính.

Thẩm quyền này không có tính cách toàn diện, chỉ có tính cách nhiệm uỷ, cho nên thường thuộc Tòa-án hành-chính. Tham chính-viện chỉ xét khi có kháng cáo, vì các quyết định của Tòa-án hành-chính chỉ có tính cách sơ thẩm.

Ở đây, Tòa án hành-chính có quyền xét cả về sự hợp pháp của các hành-vi hành-chính, dù hành-vi đó sáng tác ra một biện pháp cá-nhân hay tổng-quát, trái với sự vô thẩm quyền của tòa án này đối với vụ tố tụng thủ tiêu vì vượt quyền (annulation pour excès de pouvoir). Án-lệ còn công nhận cho tòa án Hành-chính thẩm quyết xét cả sự hợp pháp của quyết-định chi tiêu đã là nguyên do của quyết-định thu thuế.

Đây cũng là biệt-lệ riêng về thuế khóa đối với nguyên-tắc căn-bản về thẩm quyền Tòa-án Hành-chính.

II.— Thủ tục trước pháp-đình về thuế khóa tố tụng.

A.— Điều-kiện tổng quát.

190.— *1) Đối với thuế gián thu* : Tố tụng có nghĩa là một người phải chịu thuế không nộp thuế. Vì không nộp thuế, sở thuế phải lập một lệnh cưỡng chế hành chánh. Nếu phản kháng về lý-do căn bản hoặc về giá ngạch của thuế, người chịu thuế sẽ khởi tố trước Tòa-án Dân sự địa hạt trú quán của mình.

2) Đối với thuế trực thu : Người chịu thuế khiếu-nại thì sở thuế phải có một quyết định để giải quyết sự khiếu-nại đó ; nếu người chịu thuế không chịu, sẽ đem quyết-định đó ra trước Toà-án Hành-Chính.

B.— Thủ-tục trước Toà-án tư-pháp.

Thẩm cứu do thẩm phán điều-khiển theo thủ tục bút lục (tờ biện minh và kháng biện luận), nhưng các đương sự có thể giải thích bằng miệng trước Toà.

Án sẽ tuyên-bố trong một phiên toà công khai, sau khi công-tố-viện kết-luận.

C.— Thủ tục trước Toà-án Hành-Chính.

Thủ tục có tính cách bút lục.

— Tra-cứu kín (vì phải giữ bí mật về thuế khoá),

— Sự phân biệt giữa thủ tục phi-tụng và thủ tục tố tụng không được rõ rệt (khởi thủy có thể là một vụ phi-tụng, rồi biến dần thành tố-tụng).

D.— Tố quyền cho người chịu thuế xử-dụng.

1) Tố-tụng về việc đánh thuế trực-thu.

a) Sơ-thẩm :

I.— Phi-tụng.

Ngoài các lý-do pháp lý, người chịu thuế có thể xin *ân-miễn* hay *ân-giảm* những thuế đã đánh một cách hợp-pháp — Đơn xin ân phán đó, có thể liên-quan đến :

— Căn-bản thuế (vì những lý-do luật không định trước),

— Hành-thu thuế (để cho vị thẩm-phán quyết-định).

Đơn về căn-bản thuế phải nộp tại sở thuế để cứu xét rồi đệ chuyển lên cơ-quan hành-chính quyết-định ; có thể thượng-tố theo hệ-thống hành-chính lên cấp trên (thí dụ : Giám-Đốc sở thuế, Tổng Giám-Đốc, Bộ-Trưởng Tài-chính).

Đơn xin miễn nộp thuế do Ngân-khố thẩm cứu, rồi đệ lên cơ-quan hành-chính quyết-nghị. Đơn này có thể do người chịu thuế hay do cơ-quan hành-thu tức là kế-toán-viên đứng xin.

II.— Tố-tụng.

Dù căn-cứ vào lý-do pháp-lý, nguyên-đơn cũng khởi sự bằng một đơn khiếu nại yêu-cầu sở thuế xét lại vụ đánh thuế và xin luôn hoãn nộp. Đơn này gọi là đơn xin *miễn trừ* hay *giảm trừ*. Đơn sẽ do sở thuế xét, liên-lạc với Thị-trưởng, Tỉnh-trưởng Nha Thuế-vụ phải giải-quyết, sau khi hỏi ý-kiến một ủy-ban chuyên-môn.

Nếu quyết-định không vừa lòng người chịu thuế, hay nếu nhà chức-trách để quá thời hạn không quyết-định tiên thẩm, đương-sự mới có thể khởi-tố trước tòa-án hành-chính.

Hồ-sơ sẽ do sở thuế lập, thi-hành nhiệm-vụ do tòa-án hành-chính giao phó. Trong suốt giai-đoạn này, sở thuế vẫn có thể chấp-thuận đơn của đương sự, hoặc chính đương sự vẫn có thể xin hưu-nại cho đến khi Toà-án phán định.

Tòa-án lại có thể quyết-định cho thẩm-cứu bổ túc khi đương-sự viện được lý-do mới hoặc cho kiểm-soát lại trước khi phán định.

Án của Tòa-án Hành-Chính được thi-hành ngay, sau khi sở thuế tống-đạt cho đương sự.

Nếu sở thuế thua kiện, phải thực hiện ngay sự miễn trừ hay giảm trừ. Nếu người chịu thuế thua, thường thuế đã đóng rồi được xác nhận, hay nếu có xin hoãn thì phải nộp ngay. Thượng tố không có hiệu-lực đình chỉ đối với các án về thuế.

b) Kháng cáo.

Tất cả các án nhất định của Tòa-án hành-chính đều sơ thẩm đối với các án tiên phán. Nếu là án tiên thẩm không thể kháng cáo được, nhưng nếu là án dự phán có thể kháng cáo được ngay.

Dù trong trường-hợp nào Bộ tài-chính hay chức quyền hành-chính địa-phương cũng có quyền kháng-cáo, mặc dầu không là đương-sự trong vụ sơ-thẩm. Lý-do là vụ tranh-tụng nhằm hành-vi đánh thuế chứ không phải cơ-quan đánh thuế.

Kháng cáo có hiệu-lực phó thẩm nghĩa là Tham-chính-viện xét lại vụ tranh-tụng và phán định cả về toàn thể nhưng Tham-chính-viện vẫn có quyền thủ-tiêu án rồi trao trả vụ tranh tụng cho Tòa-án hành-chính xét lại. Những phán quyết của Tham chính-viện có tính cách nhất định trừ trường-hợp thượng tố xin kháng án xin tái thẩm hay xin giải thích. Những vụ này cũng thuộc thẩm quyền Tham-chính-viện.

2) *Tố-tụng về việc truy-nã.*— Tố-tụng này nhằm mục-đích nhờ cơ-quan tài-phán xét xem các hành-vi truy-nã có hợp thức không, về cả phương-diện nội dung (sự câu thúc) lẫn hình-thức (sự truy-nã). Dù sao cũng cần có một quyết-định hành-chính, mới khỏi tố được.

Về thuế trực thu, khi nhận được tống đạt hiệu thúc trạng, người chịu thuế kháng nghị cáo thúc, bằng cách tống đạt cho ngân khố. Ngân khố phải quyết định ; nếu để chậm một tháng, người chịu thuế có thể coi đó là một quyết định bác bỏ kháng nghị.

Về thuế gián thu, người chịu thuế kháng nghị cạnh cơ quan hành thu thuế (Trước bạ, quan thuế, thuế gián thu). Cơ quan này cũng phải quyết định như trên.

Sau khi liên hệ tố tụng như trên, cơ quan tài phán sẽ xét xử, theo hai thủ tục khác nhau.

— *Kháng nghị về cáo thúc*, xin cơ-quan tài-phán xét về giá trị nội-dung của việc truy-nã, tức là xem nghĩa-vụ của người chịu thuế thực có không. Thẩm quyền thuộc Tòa-án hành-chính hoặc tư-pháp tùy theo loại thuế.

— *Kháng nghị về truy-nã* vì những việc truy-nã thuộc thẩm quyền tòa-án tư-pháp, nên dù là thuế trực-thu hay thuế gián-thu, vụ tranh tụng cũng phải đem đến Tòa-án tư-pháp.

E.— Quyết-định do nhà chức-trách tự ý ban hành.

191.— Khi cơ quan thuế vụ có sáng kiến khởi tố, cơ quan này có thể nhằm mục đích :

— Yêu cầu trừng phạt những người chịu thuế vi phạm luật lệ ; trước Tòa Án trừng trị. Trong trường hợp này cơ quan thuế vụ có thể đứng dân sự nguyên cáo.

— Quyết định về quy chế người chịu thuế. Những quyết-định này bắt nguồn ở sự phân chia, một bên là các tác-động về căn-bản và thanh-toán thuế, một bên là hành thu thuế. Nếu hành-thu thuế do Ngân-khố phụ-trách, nguyên-tắc là kế-toán viên phải chịu trách-nhiệm hoàn toàn về những số tiền đã ghi trong sổ thuế. Nhưng có khi kế-toán-viên không thể thu được, vì thuế tính nhầm hay người chịu thuế nhất định không chịu nộp. Cơ-quan hành-chính có thể cho các kế-toán-viên hoãn nộp trong một năm. Nhưng sau này để giải-quyết vĩnh-viễn vấn-đề này, người ta có thể nghĩ tới thủ tục :

1) Thủ tục thuế ngạch đánh sai và thuế ngạch không thu được.

a) Có khi sở thuế đánh thuế nhầm vào một sự kiện không có trong thực-tế, đánh thuế sai (faux emploi) hay đánh thuế nhiều lần vào một sự kiện (đánh thuế thừa double emploi).

Trong trường-hợp đó, cần phải loại ngay ngạch thuế đó ở trong sổ thuế. Nếu sở thuế không đương nhiên giảm miễn, kế-toán-viên có thể làm *một bảng kê ngạch thuế đánh sai* để cơ-quan hành-chính quyết-định bỏ phần đó ra ngoài (theo như thủ tục phi tụng trên).

b) Đứng trước một người chịu thuế không thể nộp thuế được kế-toán viên phải xin công nhận sự vô giá trị của những ngạch thuế không thu được. Nếu việc không thể thu được không được, cơ quan hành chính công nhận, ít nhất nhân viên ngân khố cũng có thể xin ân miễn hay ân giảm.

2) *Thủ tục đương nhiên giảm miễn.* Nhiều khi chính cơ quan phụ-trách căn-bản thuế nhận thấy những sự nhầm lẫn trong việc lập sổ thuế, cơ quan có thẩm quyền về thuế (Bộ Tài chánh) có thể quyết-định đương nhiên giảm miễn (dégrèvement d'office) hoặc chuyển phần thuế (mutation) bằng cách ghi vào một danh sách đương nhiên miễn giảm. Lẽ cố nhiên, những quyết định trên của cơ quan có thẩm quyền về thuế không làm cản trở cho quyền của người chịu thuế được xin miễn trừ hay giảm trừ, nếu người này không chịu các quyết định đó.

Với thủ-tục đương nhiên giảm miễn, các cơ-quan đã sửa đổi các quyết-định trước. Đó cũng là một trạng-thái của quyền đánh thuế lúc nào cũng có thể linh-động, tìm những thiếu sót.

◐

CHƯƠNG X

CHẾ-ĐỘ THUẾ KHÓA VIỆT-NAM

192.— Khi đề cập đến những vấn đề căn bản thuế, thuế suất hay hành thu thuế, ta đã có một ý niệm về mỗi loại thuế, nhưng chế độ thuế cần được trình bày một cách toàn diện, để có thể ý thức rõ rệt được từng loại thuế một. Lẽ cố nhiên, vì chế độ thuế khóa là một vấn đề rất phức tạp, ta không thể đi sâu vào chi tiết được. — Trái lại, để hiểu rõ thực tại của chế độ mỗ loại thuế, một số sự kiện hành thâu sẽ được trình bày. Đó là những yếu tố có ảnh hưởng đến chánh sách thuế khóa.

Nếu chỉ so sánh ngân-sách dân-phí và các số dự thu tài-nguyên quốc-gia, không kể viện-trợ Mỹ, ta nhận thấy :

	1957 (NS Tu chính)	1958 (NS Tu chính)	1959 (NS Tu chính)	1960 (NS Tu chính)	1961 (NS Tu chính)
Dự thâu	8.221	9.082	10.255	10.699	10.470
Dự xuất	8 346	8.116	9.103	9.436	9.210

Số tài-nguyên dư dự thu hoạch sấp sỉ số dự xuất nghĩa là ngân sách quân bình dễ dàng, nếu chỉ có dân phí.

Hơn nữa, qua bản tu chính ngân sách 1957 (luật 4.158 ngày 19-5-1958) ta thấy rằng sau khi hành thu, các thuế gián thu còn có thể gia tăng hơn nữa. Bảng tu chính dự tăng về thuế sản suất từ 2.426.800 ngàn lên 3.075.800 ngàn tức là gia tăng 649.000 ngàn ; về quan thuế từ 99.210 ngàn lên 210.210 ngàn tức là gia tăng 111.000 ngàn, tổng cộng gia tăng là 760 triệu. Theo bảng tu chính ngân sách tài khóa 1958 số thuế sản xuất trước dự trù là 2,380 triệu cũng tăng lên 2,530 triệu ; số thuế tiêu thụ tăng từ 256 triệu đến 291 triệu ; quan thuế tăng từ 2.002 triệu đến

2.012 triệu, cộng với sự gia tăng tạp thâu về quan thuế từ 97, triệu lên đến 107 triệu; số thuế trước bạ cũng dự tăng từ 547 triệu lên đến 697 triệu. Tổng cộng gia tăng 362 triệu.

Theo bản tu chính ngân sách tài khóa 1959 (Luật số 15/59 ngày 12-6-1959), số dự thu thuế tiêu thụ cũng tăng từ 324 triệu đến 462 triệu (gia tăng 138 triệu), không kể sự gia tăng về các khoản khác (Hoa chi đấu thầu tăng 3 triệu; thâu linh tinh tăng 59 triệu, hoàn ngân tăng 90 triệu). Như vậy, tổng số dự thu trong ngân sách 1959 cũng gia tăng lên được 281 triệu.

Theo bản tu chính ngân-sách tài khóa 1960, mọi dự thu về thuế cũng đều tăng:

— về thuế trực thu, dự thu nguyên thủy là 779 triệu, tăng thêm 41 triệu là 829 triệu (lợi tức 30 triệu, thổ trạch 6 triệu, môn bài 5 triệu).

— về thuế gián thâu, dự thu nguyên thủy 3 tỷ 229 triệu; tăng 42 triệu, lên 3 tỷ 271 triệu (hàng nhập cảng 37 triệu, vì chịu thuế 35% thay vì 15%).

— về quan thuế, dự thu nguyên thủy là 2 tỷ 54 triệu, tăng 127 triệu, thành 2 tỷ 181 triệu (do giải tỏa quỹ V.T.M.).

— về thuế công quản, dự thu nguyên thủy 1 tỷ 352 triệu, tăng 126 triệu thành 1 tỷ 478 triệu (vì tăng thuế sản xuất, thuế tiêu thụ rượu bia và nước hơi).

— về thuế trước bạ, công sản và con niêm dự thu nguyên thủy 546 triệu, tăng 54 triệu lên 600 triệu (vì mua bán bất động sản tăng).

Ngoài ra còn có một số hồi khấu là 250 triệu, và tiền bán dầu săng bằng ngoại tệ Việt Nam từ 7.1960 (sai số giữa hối suất chính thức và hối suất 74$ áp dụng cho việc mua ngoại tệ).

Ta có thể nộng nổi tin tưởng rằng sự thâu hoạch dần dần gia tăng có thể làm thăng bằng ngân sách mà bớt dần ngoại viện.

Tuy nhiên, nếu nhìn vào toàn thể tài nguyên dự thu hoạch trong các bản ngân sách tu chính, thành phần ngoại viện trong tổng số các tài-nguyên quốc-gia cũng còn rất lớn; (xem tiếp trang 318).

Bảng kê số 1

THỐNG KÊ VỀ HÀNH THÂU THUẾ TRONG CÁC TÀI KHÓA GẦN ĐÂY SO VỚI SỐ DỰ THÂU :

	TÀI KHÓA 1957				TÀI KHÓA 1958 (1)				TÀI KHÓA 1959 (2)				TÀI KHÓA 1960 (3)			
	Dự thu	%	Thực thu	%	Dự thu	%	Thực thu	%	Dự thu	%	Thực thu	%	Dự thu	%	Thực thu	%
Trực thu	772	9.83	936	10,5	709	8,78	769	9,8	769	9,40	783	10,5	820	9,8	819	10,0
Gián thu	3.185	40,47	3.193	35,9	2.968	36,74	2.986	38,3	3.175	37,14	2.986	40,0	3.271	39,2	3.190	39,0
Công quản	1.442	18,30	1.425	16,0	1.530	18,94	1.339	17,2	1.447	16,66	1.297	17,3	1.478	19,7	1.434	17,6
Trước bạ	560	7,11	510	5,7	647	8,01	628	8	516	6,32	594	7,9	600	7,0	729	8,9
Quan thuế	1.912	24,29	2.827	21,9	2.223	27,51	2.067	26,5	2.406	29,41	1.812	24,3	2.181	26,3	1.994	24,4
CỘNG . . .	7.890	100	8.891	100	8.077	100	7.789	100	8.313	100	7.472	100	8.350	100	8.168	100

(1) Theo tài-liệu ngân sách 1960
(2) Theo tài-liệu ngân sách 1961
(3) Số tạm

Về hai tài khóa 1961, 1962 mới có số dự thu :

	TÀI KHÓA 1961		TÀI KHÓA 1962	
	Số dự	%	Số dự	%
I.— Thuế trực thâu	860	10,2	888	9,3
II.— Thuế gián thâu	3.329	39,6	3.987	41,7
III.— Công quản	1.985	19,4	1.789	18,7
V.— Trước bạ	600	7,1	600	6,3
V.— Thuế quan	1.985	23,6	2.283	24,0
CỘNG . . .	8.410	100%	9.547	100%

Ứng phần của ngoại viện trong ngân sách :

Tài Khóa	Tài nguyên bản xứ	Ngoại viện	Tổng số ngân sách
1957	8.221	6.699	14.920
1958	9.082	6.788	15 870
1959	10.225	5.051	15.276
1960	10.699	4.515	15.214
1961	10.470	4.515	14.985

Những tài nguyên bản xứ gồm thuế khóa và một số tài nguyên linh tinh (hoàn ngân, hối khấu, lệ phí v.v...) mà sau này ta sẽ không đề cập tới.

Bảng kê số 1 ghi rõ số hành thâu về mỗi loại thuế.

Thống kê trên cho ta một ý niệm về tầm quan trọng của mỗi loại thuế, để giúp ta hiểu rõ sự áp dụng trong thực tế của chế độ thuế khóa hiện tại.

Trong chế độ thuế khóa hiện tại, thường người ta phân ra :

— thuế trực thu

— thuế gián thu và công quản

— thuế trước bạ, con niêm
— và sau hết thuế quan.

Sau khi hiểu rõ tình hình hành thâu, ta sẽ lần lượt xét mỗi loại thuế theo tầm quan trọng của số thuế thâu hoạch :

— thuế gián thu và công quản
— thuế quan
— thuế trực thu
— và sau hết, thuế trước bạ.

TIẾT I.— THUẾ GIÁN THU.

193.— Vì một lý do hoàn toàn lịch sử, chế độ thuế khóa hiện tại phân thuế gián thu làm hai loại : thuế công quản và thuế gián thu thực thụ. Nhưng đã bắt đầu có một sự thống nhất về phương diện chế độ bằng cách hợp nhất các cơ quan phụ trách hành thu (Nghị định số 1226-BTC/NV ngày 12-9-58 cải tổ Nha Thuế-vụ).

Thuế gián thu gồm có những thuế đánh vào các sự vụ đặc biệt (thuế tiêu thụ) và một thứ thuế đánh toàn diện vào sự vụ sản xuất (thuế sản xuất).

Số thuế gián thu thực thu như sau :

THUẾ	1956 (triệu đồng)	1957 (triệu đồng)	1958 (triệu đồng)	1959 (triệu đồng)	1960 (triệu đồng)
1.— Thuế sản xuất (hay) thương vụ trước 1957)					
— hàng nội hóa		192	296	281	404
— hàng nhập cảng	1.031	2.125	2.178	1.095	2.003
2.— Thuế xay lúa	13	25	25	33	36
3.— Thuế tiêu thụ thịt . . .		39	58	69	80
4.— Thuế tiêu thụ nước đá.	4	13	12	12	12
5.— Thuế lưu hành xe tự động		41	45	47	49
6.— Thuế xa xỉ bảo vật quí kim	8	10	9	7	7
7.— Thuế cao lâu tửu quán.	2	5	4	3	3
8.— Thuế du hí và phụ thu tế bần	44	74	79	90	104
9.—Thuế đặc biệt dầu săng	133	220	253	500	487
10.— Linh tinh	15	420 (1)	33	41	15
	1.250	.194	2.992	2.986	3.100

(1) Kể cả thuế 4% cũ và thuế tổng nội cũ.

Năm 1957, số thu hoạch lên vọt hẳn vì :

— thuế sản xuất thay thế thuế thương vụ,

— thiết lập thêm thuế đặc biệt đánh vào dầu săng tiêu thụ, và thuế lưu hành xe tự động.

Đứng về phương diện địa dư số thuế thu ở Saigon Cholon trung bình trên 7/8 tổng số thuế (kể cả thuế đánh hàng nhập cảng).

Đoạn I.— Thuế sản xuất và đảm phụ quốc phòng và khuếch trương kinh tế (1)

194.— Trước đây nguồn tài nguyên thứ nhì của ngân sách quốc gia (sau thuế quan) là thuế thương vụ. Thuế đánh vào mọi vụ bán hàng với giá thuế chính 1% và phụ trội quân nhu 3% (cộng 4%) tính trên giá bán. Nhờ thể thức hành thâu giản dị và nhanh chóng, mỗi tháng thuế thương vụ đem vào cho công quỹ một số thâu khá quan trọng, 1 tỷ. Tuy nhiên thuế này thường được coi là một thứ thuế trùng điệp như thác nước vì một món hàng có thể bị đánh nhiều lần 4% trước khi đến tay người tiêu thụ. Mặc dầu thể thức hành thâu giản dị, nhưng vì số người chịu thuế quá đông (trên 50.000) sở thuế không làm sao đủ phương tiện để kiểm soát chu đáo. Đối với những người buôn lẻ và những người buôn bán nhỏ, sở thuế không đủ tài liệu để đánh thuế, nên thường phải định một số thuế khoán, một lối tính thuế bất đắc dĩ, nguồn gốc của nhiều sự độc đoán và lạm dụng. Ngoài ra các hàng hoá bán trên thị trường còn phải chịu một thứ thuế gọi là thuế tổng nội (đánh theo tỷ lệ 2, 3 hay 5% đối với giá hàng nhập cảng, hay hàng sản xuất trong nội địa).

Bốn điểm trên đây thường được các giới công lẫn tư nêu ra để chỉ trích thuế thương vụ và thuế tổng nội một cách khắt khe nhưng hữu lý. Do đó Bộ Tài Chánh đã đề nghị thuế sản

(1) Xem : Căn bản thuế NCHC Tập V số 6-7, trg. 16, 17
Thuế suất NCHC Tập V số 8, trg. 7, 16, 17
Hành thu thuế NCHC Tập V số 9, trg. 9,10, 13

xuất để thay thế thuế tổng nội, thuế thương vụ và phụ trội quân nhu.

Đạo luật số 2/57 ngày 4-3-59 thiết lập thuế sản xuất nhằm những mục tiêu sau :

1) Thay thế một thứ thuế đánh như một thác nước nhiều lần vào một tài vật bằng một thứ thuế đánh một lần, để biết rõ số thuế mà mỗi sản phẩm phải chịu.

Ngoài ra theo tinh thần dự án luật, thuế chỉ đánh vào những sự gia tăng giá trị (valeur ajoutée) của mỗi giai đoạn trong quá trình sản xuất.

2) Thay thế một thứ thuế chỉ có một thuế suất duy nhất bằng một thứ thuế đa suất, để có thể tương ứng thuế suất với đẳng trật nhu cầu mỗi loại sản phẩm.

Số người chịu thuế đã giảm sút đi rất nhiều so với người chịu thuế thương vụ : năm 1957 chỉ có 7.141 người đăng bạ trong đó 3.536 người nộp thuế.

Thuế sản xuất đánh vào hàng nhập cảng tại giai đoạn nhập cảng và hàng nội hoá tại giai đoạn sản xuất.

I.— Thuế sản xuất đánh hàng nhập cảng và đảm phụ quốc phòng và khuếch trương kinh tế :

195.— Trước 1957, nếu tính thuế thương vụ ở hai cấp bán sỉ (nhà nhập cảng) và bán lẻ đối với loại hàng cần thiết cho đại chúng, thuế này nhập với thuế tổng nội đã chiếm từ 15% đến 12,5% giá hàng khi nhập cảng cộng với thuế quan. Vì lý do trên, giá ngạch thuế sản xuất là 15% tính trên giá hàng khi nhập cảng cộng với thuế quan nhà làm luật mong rằng với ngạch thuế 15%, giá bán các món hàng này trên thị trường không thay đổi.

Đối với hàng nhập cảng loại xa xỉ, thuế suất lên tới 35%. Như vậy, theo Bộ Tài Chính giá bán loại hàng này có thể tăng lên độ 10 đến 20% nhưng không ảnh hưởng đến giá sinh hoạt vì chỉ có một số ít người khá giả tiêu thụ hàng xa xỉ.

Đối với các thứ hàng nhập cảng khác, không thuộc loại tối cần thiết mà cũng không thuộc loại xa xỉ, thuế suất được ấn định là 25%. Thuế ngạch trung bình này có thể trội hơn một vài phần thuế ngạch tổng nội và thương vụ hợp lại. Giá hàng thuộc loại này có thể tăng lên đôi phần, nhưng trong thực tế có thể không thay đổi. Thật vật trước khi có thuế sản xuất, hàng hoá nhập cảng được hưởng một giá hối đoái đặc biệt, đối với loại hàng hoá không cần thiết, không có một sự kiểm giá chặt chẽ, giá bán thật sự trên thị trường luôn luôn cao hơn giá chính thức, và phần lời này do các thương gia thụ hưởng một cách quá đáng.

Luật số 9/61 ngày 24-7-1961 đã gia tăng tổng quát thuế suất về thuế sản xuất đánh vào các hàng nhập cảng, bằng cách thiết lập một đảm phụ an ninh, ấn định là 2/10 thuế suất nguyên sơ nghĩa là thuế suất 15% thành 18% thuế suất 25% thành 30% và thuế suất 35% thành 42%.

Đối với thuế sản xuất đánh vào hàng nhập cảng, vấn đề *khó khăn nhất là tiêu chuẩn để phân chia hàng hóa vào các loại xa xỉ, thông thường hay cần thiết.* Sự phân loại này được thực hiện bằng những phụ bản đính theo đạo luật số 2/57 ngày 4-3-57 thiết lập thuế sản xuất, phụ bản có thể sửa đổi bằng sắc lệnh (điều ba của đạo luật). Phụ bản I về các hàng hóa cần thiết ghi các loại hàng hóa sau : một số thực phẩm (sữa, đường), một số dược phẩm, phân hóa học, vải sợi, dụng cụ nông nghiệp và khoa học . . . Phụ bản II kê rõ các loại xa xỉ phẩm : rượu, thuốc hút, hương phẩm, mỹ dung phẩm, lụa đồ trang sức, máy (thâu thanh, nhiếp ảnh, đồng hồ...) nhạc khí, v.v... Những hàng hóa không kê ở bảng I và II đều chịu thuế suất 25%.

Luật số 6/58 ngày 21-6-58 đã miễn một số hàng nhập cảng thuế sản xuất : sách báo, mẫu hàng, chỉ tệ trái khoán, nhiên liệu dùng trên phi cơ Việt-Nam bay ra ngoài, vật tùy thân theo người. Bảng kê I đã được sửa đổi do S.L số 138-TC ngày 5-7-60 về phần sữa đặc nhập cảng, nay đặt dưới chế độ hàng hóa thông thường ; ngoài ra, bột ngũ cốc lại đặt dưới chế độ các hàng hóa xa xỉ. S.L 169-TC ngày 30-6-61 lại liệt kê vào phụ bản

II một số thực phẩm (bơ, nấm, cà-phê, ca-cao, v.v...) và một số dụng cụ bằng da, bằng len, quần áo, v.v...

Thuế sản xuất đánh vào hàng nhập cảng đã được sắc luật số 17/61 ngày 29-12-1961 bãi bỏ, đồng thời với một số thuế khác cũng đánh vào hàng nhập cảng : thuế công quản, thuế thống kê, thuế phân xuất quân bình, thuế phân suất bình giá (1). Sắc luật số 18/61 và số 20/61 đã thay thuế các thứ thuế bãi bỏ bằng hai thứ thuế khác.

— Thuế đảm phụ quốc phòng và khuếch trương kinh tế (gọi tắt là thuế quốc phòng).

— Thuế Kiểm ước.

Thuế quốc phòng đánh trên mọi vụ chuyển ngân thương mại (nhập cảng hàng hóa bằng ngoại tệ Việt-Nam), ngoại tệ Viện trợ Mỹ, bồi thường chiến tranh Nhật Bản và Tín dụng bảo lãnh Pháp) và cả những vụ chuyển ngân tài chánh (chi phí của chánh phủ), học phí du học sinh, trương mục ghé bến hoặc thặng thu chuyên chở, chuyển ngân về tiết kiệm của chuyên viên ngoại quốc. Thuế suất được ấn định là 5/7 số tiền được chuyển ngân ; căn cứ trên hối suất chánh thức của đồng bạc Việt-Nam. Thí dụ : hối suất chánh thức của 1 US$ là 35$00, thuế Quốc phòng sẽ là $\frac{35\$00 \times 5}{7}$: 25$00. Thuế suất này có tính cách tỷ lệ, nghĩa là áp dụng nhất luật cho mọi vụ chuyển ngân, không phân biệt tầm quan trọng của vụ chuyển ngân, cũng không phân biệt đích dụng của chuyển ngân.

Thuế Kiểm ước bổ khuyết một phần nào vào tính cách nhất luật của thuế Quốc phòng. Thuế này đánh theo giá C.I.F. của các hàng hóa nhập-khẩu theo một bảng kê phân loại các hàng hóa, theo tiêu chuẩn xa xỉ phẩm phải chịu thuế nặng. Bảng kê này phản chiếu một phần nào những phụ bản I và II đính theo luật số 21/7 ngày 4-3-1957.

II.— Thuế sản xuất đánh vào các hàng nội hóa.

196.— Trước năm 1957 đối với hàng hóa sản xuất trong nội địa thuế tổng nội sản xuất chỉ thâu theo lối khoán định,

(1) Xem Chương I Lợi tức công sản, chuẩn thuế và tạp thuế.

dùng thuế môn bài làm căn bản. Số thuế đã thâu được mỗi năm có ý nghĩa tượng trưng nhiều hơn là một nguồn lợi cho ngân sách. Đối với thuế thương vụ và phụ trội quân nhu ở mỗi cấp bán ra, thường các nhà sản xuất phải nhờ ít nhất một cấp trung gian là người buôn lẻ để tiêu thụ hàng hóa của mình.

Như vậy một khi đến tay người tiêu thụ, hàng nội hóa phải chịu ít nhất một lần thuế tổng nội và hai lần thuế thương vụ và phụ trội quân nhu, tổng hợp không dưới 10% giá hàng. Nay nếu dùng thuế sản xuất để thay thế ba sắc thuế này, ngạch thuế có thể định là 10% giá hàng khi bán ra. Tuy nhiên, vì nền sản xuất nước nhà còn đang ở trong thời kỳ ấu trĩ cần được khuyến khích và nâng đỡ, thuế suất sản xuất chỉ ấn định là 6% giá bán hàng. Hơn nữa, đối với những người sản xuất mà tổng số thương vụ không quá 300.000$, thuế có thể nạp theo lối lãnh khoán (luật 9/61). Bộ Tài Chính dự liệu rằng vì thuế suất này kém thuế suất thương vụ, rất có thể năng suất thuế tạm thời sút kém ; nhưng nếu số người chịu thuế bớt đi, nếu sự kiểm soát chặt chẽ hơn, các sự ẩn lậu thuế sẽ bớt đi nhiều. Trong thực tế, năng suất thuế này khá rồi rào (xem bảng thống kê trên).

Theo nguyên tắc, tất cả việc sản xuất thực hiện trên lãnh thổ Việt-Nam, dù lớn, dù thuộc ngành nào : canh nông, hầm mỏ, kỹ nghệ, hóa học, v.v..., đều phải chịu thuế sản xuất (1). Luật 9/61 coi là sản xuất nội địa việc cho thuê hay trực tiếp khai thác phim chiếu bóng, thuế 6% tính trên giá cho thuê thật sự hay ước lượng. Tuy nhiên, những người thủ công, những nhà tiểu công nghệ hoạt động trong khủng cảnh gia đình, dùng tài nghệ và sức lực để sản xuất hay chế tạo một số hàng hạn chế được xem là những người làm nghề hơn là những nhà sản xuất, và luật miễn thuế sản xuất cho hạng người này khi nào họ hội đủ ba điều kiện dưới đây

1) Không dùng quá sáu nhân công kể cả người trong gia-đình,

2) Nếu có dùng máy móc là phụ thuộc mà nhân lực là phần chánh.

(1) Về định nghĩa sản xuất, xin xem bài căn bản thuế trong chế độ thuế khóa Việt-Nam, NCHC. Tập V số 6, 7.

3) Tổng số thương vụ hàng năm không quá 500.000$.

Cũng được miễn thuế những việc sản xuất lúa gạo, bảo vật qui kim, thịt và nước đá, vì đối với bốn loại này, thuế sản xuất được thu dưới một hình thức khác : thuế xay lúa, thuế xa xỉ bảo vật qui kim, thuế tiêu thụ thịt và thuế tiêu thụ nước đá.

Để cho những hàng hóa phải chịu biến chế liên tiếp trên tay hai hoặc ba nhà sản xuất khác nhau, khỏi bị đánh nhiều lần thuế sản xuất, điều thứ 9 cho phép các nhà sản xuất khấu trừ vào số thuế phải nạp hàng tháng, số thuế sản xuất thuộc phần vật liệu họ đã mua trong tháng trước tại các nhà nhập cảng hay tại các nhà sản xuất nếu những vật liệu này được dùng vào việc sản xuất. Riêng về việc thầu công tác về bất động sản, nhà thầu có thể khấu trừ khoán định là 30% tính trên tổng số giá tiền công tác (S.L. số 169-TC ngày 30-6-1961).

Ngoài ra, còn một sản xuất được miễn thuế như độc quyền của Chánh-phủ, sản xuất báo chí và sách vở, sản xuất để xuất cảng. Đạo luật số 6/58 lại miễn thêm : những việc sản xuất đường (miễn thuế này do luật 9/61 bãi bỏ) bông vải, gai bố, chỉ sợi, dược phẩm. Một đạo luật 13/59 ngày 3-6-1959 lại miễn trong hai năm thuế sản xuất các hóa phẩm sau : lụa bằng tơ tằm hay tơ nhân tạo ; thuốc sát trùng ; học cụ (phấn, bút, mực) ; dụng cụ về nông nghiệp và ngư nghiệp ; máy móc dùng vào công kỹ-nghệ ; điện ảnh.

Sau hết lại còn có những chỉ thị miễn thuế sản xuất :

— cho công tác xây cất nhà ở hay nhà dùng vào doanh nghiệp nếu do chính sở hữu chủ thực hiện.

— công tác sửa chữa, nếu trị giá không quá 1/2 trị giá của bất động sản sau khi sửa chữa.

197.— Để có một ý niệm về các ngành hoạt-động chịu thuế sản xuất, ta có thể kể :

Ngành canh nông : Sản xuất cao su, café, hoa màu khác. Thuế này phần đông do 30 hội xã lớn nộp như Plantations Indochinoises de thé (1.873.000 năm 1957, 1.452.000 năm 1958) Société des Hauts Plateaux Indochinois (2.451.000 năm 1950, 5.886.000 năm 1958).

Tổng số thuế do ngành này nộp là 6 triệu năm 1957, 13 triệu năm 1958.

Ngành kỹ nghệ : *Đối với các kỹ-nghệ phẩm nội hóa*, riêng tại Đô-thành, các xí-nghiệp đã nộp :

Năm 1957 . . . . . 134 triệu,

Năm 1958 . . . . . 197 triệu.

Thuế này hầu hết thu ở 13 hãng lớn.

Trong năm 1958, 13 xí-nghiệp lớn đã nộp thuế theo đối tượng hoạt động như sau :

Tính chất hoạt động	Số hãng	Số thuế nộp
Rượu bia và nước ngọt	2	35 triệu
Điện	3	27 triệu
Thuốc điếu	2	37 triệu
Xây cất	2	3 triệu
Riêm	1	2 triệu
Xe tự động hai bánh	1	2 triệu
Giấy	1	0,7 triệu
Nhà in	1	0,7 triệu
	13	107,4 triệu

tức là 42% thuế thu tại Saigon, Cholon và 1/3 thuế thu ở toàn quốc.

Đặc biệt đối với những kỹ-nghệ phẩm nhập cảng, tỷ số thuế sản xuất nộp chiếm một phần rất lớn so với tổng số thu thuế sản xuất :

— 1957 : $\frac{2.072}{2.125} = 97\%$ — 1959 : $\frac{1.905}{2.218} = 85{,}8\%$

— 1958 : $\frac{1.811}{2.178} = 83\%$ — 1960 : $\frac{2.003}{2.407} = 83{,}2\%$

Nếu ta so sánh chế độ thuế sản xuất hiện tại với chế độ thuế thương vụ, ta nhận thấy thuế này đã ngoài phạm vi của mình.

1) Sự sản xuất các dịch vụ — Như vậy mọi nghề làm ăn công nghệ tự do đều đặt ra ngoài phạm vi thuế là vì sản xuất.

2) Các nghiệp vụ thương mại — Những vụ mua đi bán lại nguyên trạng.

3) Các nghiệp vụ tín dụng.

Trái lại các ngành trước không chịu thuế thương vụ nay lại chịu thuế sản xuất (nông nghiệp trừ lúa gạo, mục súc, ngư nghiệp, hầm mỏ, xây cất bất động sản...).

Để kết luận theo G.S MILTON C. TAYLOR, thuế sản xuất này là một loại thuế đánh vào số thu hoạch tổng gộp đánh vào những xí nghiệp kỹ-nghệ lớn vào các kỹ nghệ xây cất. Thực vậy, gần hết các hoạt động thương mại (trừ nhập cảng), canh nông đều được miễn trừ. Thuế này cũng không phải là một thuế đánh vào sự gia tăng giá trị, vì không có khấu trừ cho sự bán sỉ những dụng cụ, vật liệu và dịch vụ mua để hoạt động mà chỉ khấu trừ riêng thuế sản xuất trả vào những nguyên liệu đã dùng mà thôi.

Nếu ta so sánh thuế sản xuất năm 1958 và thuế thương vụ năm 1956, ta thấy rằng sự thu hoạch tăng gấp đôi (1956 : 1.310 triệu ; 1958 : 2.500 triệu). Sự thực, sự gia tăng thuế đó là do các sự vụ nhập cảng ; nếu so sánh riêng thuế thương vụ đánh vào thương vụ quốc nội, năm 1956 (1.031 triệu) và thuế sản xuất vào hàng nội hóa năm 1958 (322 triệu), ta thấy là gánh nặng nở thuế đã chút từ hàng nội hóa sang hàng nhập cảng.

Vẫn theo G. S. TAYLOR, đúng lý ra Chính-Phủ phải gia tăng số thu hoạch về hàng nội hóa bằng cách :

— bãi bỏ sự khấu trừ về thuế đã nộp vào nguyên liệu (riêng đối với 13 hãng trên, sự miễn trừ này đã làm hao hụt mất 24 triệu nên chỉ thu được có 107 triệu) ; sự khấu trừ này nêu lên nhiều vấn đề thi hành và kiểm soát rất khó khăn, (1)

— bãi bỏ mọi sự miễn trừ thuế sản xuất, Đại để, căn cứ và số thu hoạch năm 1958, sự miễn trừ đó đã làm hụt thu thuế :

(1) Hiện nay đã giản dị hóa thể thức khấu trừ cho các nhà thầu công tác.

— về 4 kỹ-nghệ miễn do Luật 1957 và 1958 : đường, bông sợi, dược phẩm, ấn loát (chưa kể xuất cảng) 70 triệu, (1)

— về 6 kỹ-nghệ miễn do Luật 13/59 (lụa, sát trùng, học cụ, dụng cụ nông nghiệp, kỹ-nghệ, ngư nghiệp, điện ảnh (v.v...) 2 triệu,

— về các xí-nghiệp có số thương vụ từ 100.000 đến 500.000$ 50 triệu.

Tổng cộng sự gia tăng tài-nguyên vì bãi bỏ khấu trừ và miễn trừ có thể ước lượng như sau (trên căn bản số thống kê 1958 : 24 triệu + 70 triệu + 2 triệu + 50 triệu = 146 triệu.

Đoạn II.— Các sắc thuế gọi là tiêu thụ.

1) Thuế xay lúa.

198.— Dân ta làm ruộng theo lối cổ truyền, mỗi người cày cấy một vài thửa đất riêng biệt hoặc người sản xuất là tá điền, chủ điền chỉ là một người cho mướn ruộng.

Nếu phải thâu thuế sản xuất trên tay tá điền hoặc tiểu điền chủ có nhiều điều bất tiện :

— số người chịu thuế quá đông, sở thuế không làm sao kiểm soát chu đáo,

— nông dân đã căm hờn thuế nông nghiệp của V. M., nay có thể ngộ nhận rằng Chánh-phủ quốc gia muốn tái lập thuế này dưới một danh từ khác.

Vả lại tiểu điền chủ hay tá điền hội đủ điều-kiện được xếp vào hạng thủ công để hưởng miễn trừ thuế sản xuất.

Như vậy, không thể áp dụng thuế sản xuất cho nghề nông. Nhưng xét vì trong các ngành sản xuất, lúa gạo chiếm địa vị quan trọng hơn hết, có thể đóng góp phần nào vào công quỹ, nên Chính Phủ mới thiết lập thuế xay lúa trong các nhà máy với giá thuế hiện hữu là 3$ một trăm kí-lô lúa.

Nếu tính giá bán trung bình mỗi tạ thóc là 300$, thuế suất

(1) Hiện nay đã phải đóng thuế
— đường (Luật số 9/61 ngày 24-7-61)
— bông vải, gai bố và dược phẩm (Sắc luật số 24/61 ngày 29-12-1961).

3$ một tạ nghĩa là 1% giá bán, trong khi các nhà sản xuất khác phải chịu tới 6%. Thuế suất này ấn định từ năm 1953, có thể gia tăng lên, vì hiện nay thuế thương vụ mà các nhà bán thóc trước phải chịu đã được bãi bỏ ; cũng như mọi thứ thuế xuất nhập cảnh địa phương (thuế bình định) ở các tỉnh cũng đã được bãi bỏ. Sự tăng thuế không ảnh hưởng tới dân quê tiêu thụ trực tiếp gạo do mình sản xuất hay xay lúa tại gia bằng những phương tiện cổ truyền.

Vào khoảng 80% thuế xay lúa thu ở Nam-Việt (26 triệu năm 1959), tại Trung-Việt, chỉ thu được 6,8 triệu, Cao-nguyên 2.000$. Lý do là máy xay lúa nhiều nhất ở Nam Việt (1.014 nhà máy, trong đó có những nhà máy lớn nhất ở Cholon, Sóc-Trăng Rạch-Giá, Bạc-Liêu và Long-Xuyên, xay lúa để xuất cảng) : Trung-Việt chỉ có 52 nhà máy. Nhà máy rượu vì có xay lúa cũng nộp thuế này ; trong số năm nhà máy lớn, nhà máy lớn nhất đã nộp gần 2.500.000$ thuế năm 1959.

Nếu tính 5% số lúa sản xuất dùng làm lúa giống, 20% lúa xay ngay tại nhà nông gia để dùng vào tiêu thụ thường xuyên (Bộ Canh-nông ước lượng 10%), đúng lý ra phải có 75% tổng sản ngạch về lúa phải chịu thuế. Năm 1959 tổng sản ngạch là 45 triệu tạ ; 75% là 34 triệu tạ x 3$ = 102 triệu đồng. Số thuế thực thu là 34 triệu, chỉ tới 28% số thuế ước lượng. Năm 1960, cũng chỉ thu được có 36 triệu.

2) *Thuế tiêu thụ nước đá.*

199.— Tuy gọi là thuế tiêu thụ, nhưng thuế được thâu ngay khi sản xuất nước đá. Đáng lẽ thuế sản xuất đương nhiên thay thế thuế này, nhưng vì giá thuế sản xuất (6% giá bán) tính ra kém hơn phân nửa giá thuế tiêu thụ hiện thâu (100$ một ngàn kilô) nên thuế tiêu thụ nước đá được duy trì để tránh cho công quỹ một số thất thâu.

Với thuế suất 100$ một ngàn kilô nước đá, và với một giá bán là 25$ một thỏi nước đá 50kg, thuế suất lên tới 25%. Thuế này khá nặng đối với người tiêu thụ trung bình vì những nhà tiêu thụ lớn (cao lâu, tửu quán, nhà giàu) đều có máy lạnh riêng.

Hơn nữa thuế này không phân biệt nước đá tùy theo dịch dụng kỹ nghệ hay tiêu thụ. Trên một nửa số thuế thu là ở Saigon, Cholon (6,5 triệu trên 12 triệu, năm 1959) với 14 nhà làm nước đá (trên 50 nhà ở toàn cõi V.N.) (một hãng lớn đã chịu 6 triệu thuế).

3) *Thuế tiêu thụ thịt.*

200.— Thịt lợn, thịt bò, thịt trừu, thịt dê, thịt trâu làm trong lò sát sinh và đem ra bán cho người tiêu thụ, trước kia phải chịu thuế thương-vụ thu một lần, ngay tại lò thịt theo giá khoán định.

68$ một con bò,

64$ một con trâu,

44$ một con heo,

20$ một con trừu hay dê.

Sở dĩ Nha Thuế phải áp dụng thể thức hành thâu này là vì đa số người bán thịt là người buôn lẻ, mỗi ngày họ làm mỗi người một hay hai con bò hoặc heo.... rồi đem ra chợ bán từng ki. Số tiền ra vào hàng ngày họ không đủ sức để đóng mỗi tháng một lần số thuế thương vụ về số thịt đã bán trong tháng : nếu để thu từng tháng một, sẽ có sự thất thâu.

Nếu tính đúng theo thuế suất 6%, thuế sản xuất trung bình cho mỗi đầu vật phải là :

Một con bò . . . . . 5.000$ x 6% = 300$

Một con trâu . . . . . 3.600$ x 6% = 216$

Một con heo . . . . . 2.350$ x 6% = 141$

Một con trừu hay dê . . . . . 1.350$ x 6% = 81$

So sánh với thuế *khoán* thương vụ, trước thuế sản xuất nặng hơn gấp hai (heo, dê, trừu) hoặc 5 lần (bò, trâu). Một sự tăng thuế quá đột ngột như vậy sẽ làm tăng giá thịt trên thị trường và sẽ ảnh hưởng chắc chắn đến giá sinh hoạt.

Vì lý do trên, luật đã ấn định giá thuế khoán dưới đây cho việc sản xuất thịt :

120$ một con bò, (tức là 2,40%)

100$ — con trâu hay ngựa (tức là 2,77%)

50$ — con heo (tức là 2,13%)

25$ — con trâu (tức là 1,85%)

Thuế thu được năm 1957 là 39 triệu, năm 1958 là 58 triệu. Số thuế thu được 1/3 ở Saigon, Cholon (23 triệu), dưới 1/2 ở các tỉnh Nam-Việt (32 triệu), 1/6 ở Trung-Việt (12 triệu), 1/13 ở Cao-nguyên (3 triệu) cộng năm 1959 (cộng 70 triệu).

Cần phải nghiên cứu vấn đề dinh dưỡng tại Việt-Nam để tìm lý do thất thâu.

201.— 4) Thuế tiêu thụ, đánh vào nhiên liệu. (Sắc luật số 24/61 ngày 29-12-1961). Thuế này bắt nguồn ở thuế đặc biệt đánh vào dầu xăng. Bảng kê sau gồm mọi thứ thuế đánh vào dầu xăng cùng giá bán dầu xăng : (1)

Thành tố giá bán	1956	1957	1958	1959
Giá C. I. F.	1$0046	1.0227	0.9850	0,9830
Thuế nhập cảng	2. 0902	2.2594	2.2286	2,2286
Thuế thương vụ	0. 3467			
Thuế đặc biệt	1. 24	1.24	1.24	2,50
Công thuế	3. 6769	3.4994	3.4686	4.8286
Giá bán lẻ	5. 90	5.98	5.98	7.24
% thuế/giá bán	62,3%	58,5%	58%	65,3%

(1) Theo tài liệu Giáo-sư Taylor đã thu thập.

Thuế nhập cảng gồm :

— thuế quan 30% (từ 1955 đến 1959),

— thuế tổng nội 6%, thay thế bằng thuế sản xuất 35% (I.C.F. + thuế quan).

— thuế công quản (108$80 một trăm kg) + phụ trội (93$50),

— thuế kiểm soát (8$ một trăm kg) và thuế thống kê (2$ một nghìn kg, tăng lên 6$ từ 4/1959).

Chỉ có hãng nhập cảng dầu xăng là Shell Việt-Nam (1911), 75%, Caltex (Asia, 1932) 10% và Standard Vacuum Oil Company (1939) 15%. Xem như bảng trên, giá cập bến dầu xăng rất rẻ vì xăng mua ngay ở Nam-Dương rất gần.

Tất cả thuế nhập cảng đều do ba hãng đó nộp.

Nhân đề cập tới vấn đề dầu săng, ta cần thêm rằng các xe tự động loại lớn có thể dùng dầu diesel thay cho săng. Dầu nầy chỉ chịu có 20% thuế quan, 25% thuế sản xuất nhập cảng; và không phải chịu thuế công quản, và thuế đặc biệt tiêu thụ. Sở dĩ dầu diesel chịu thuế hạ là vì dầu này thường dùng cho xe chở hàng hóa.

Mặc dầu có sự khuyến khích dùng diesel như trên, số dầu xăng tiêu thụ vẫn có khuynh hướng tăng dần. Đây là một trường hợp điển hình về tính cách kém co dãn của số cầu : Chính-phủ chỉ việc tăng thuế suất là có thể gia tăng sự thu hoạch.

Năm	Số litres tiêu thụ	Thuế suất	Số thu hoạch
1956		1.24	132 triệu
1957		1.24	220 triệu
1958	200 triệu	1.24	25 3 triệu
1959	200 triệu	2.50	500 triệu

Cũng vì vậy mà mặc dầu do thông cáo của Bộ Kinh-tế ngày 17-8-1960, giá dầu xăng lại tăng lên thành 8$37 một lít (tức là tăng thêm 8$37 — 7$24 = 1$03). Chính phủ ước lượng rằng số xăng tiêu thụ sẽ không giảm. Sở dĩ có sự gia tăng như vậy là vì cần tăng tài nguyên của quỹ bù trừ hàng hóa xuất nhập cảng, ngõ hầu có thể gia tăng trợ cấp xuất cảng.

Giá này vẫn được giữ nguyên khi Sắc luật số 24/61 ngày 29-12-1961 bãi bỏ mọi thuế sản xuất công quản đặc biệt đối với nhiều hàng để thay thế bằng một thuế tiêu thụ duy nhất, ấn định như sau :

— hơi propane, butane 5$00 một kilo
— dầu lửa 1$75 một lít
— dầu xăng 3$25 một lít
— dầu diesel xe hơi 2$00 một lít

— dầu diesel kỹ nghệ 2$50 một lít

Chỉ có giá dầu diesel là thay đổi.

Đoạn 3.— Thuế xa xỉ.

1) Thuế xa xỉ bảo vật quí kim.

202.— Đây là một loại thuế khó kiểm soát nhất trong các thuế gián thâu. Đúng lý ra, nha thuế vụ phải dùng đến những biện pháp cực đoan như gửi người đến ngồi thường trực tại hiệu buôn để kiểm soát số thuế trong một thời gian nhất định (một tuần, hai tuần hay một tháng chẳng hạn). Trái lại đứng trước sự ẩn lậu để khuyến khích người chịu thuế luật 8/58 ngày 21-6-1958 đã phải giảm thuế suất từ 20% xuống 10% cho giá bán hay tiền công về vàng y. Ngoài ra đối với nguyên liệu nhà hàng mua và đã trả thuế, luật dự sự khấu trừ thuế về phần nguyên liệu đó vào thuế tính theo giá hàng bán ra. Thuế cũng có thể được phân ra phần thuế đánh vào quý kim và phần thuế sản xuất thường nếu một đồ trang sức gồm cả quý kim lẫn nguyên liệu khác.

Về năm 1959, thuế thu nhiều nhất ở Saigon Cholon (3, 4 triệu) ; các tỉnh miền Nam (3 triệu) ; các tỉnh miền Trung (0,6 triệu) ; Cao-nguyên (0,2 triệu). Thuế bảo vật quý kim là một thí dụ điển hình về thuế đánh vào một tài vật chịu luật cung cầu trên một thị trường co dãn : mặc dầu thuế suất tăng gấp đôi từ 1957, số thuế thu hoạch năm 1959, chỉ bằng số thu năm 1956, muốn có một ý niệm về sự ẩn lậu thuế, ta chỉ cần biết là hiện nay có tới 250 hiệu kim hoàn, riêng ở Saigon-Cholon.

a) Thuế xa xỉ cao lâu tửu quán.

203.— Thuế này cũng rất khó thu, nhất là đối với những tiệm ăn nhỏ, vì rất khó phân biệt những thực đơn dưới hay trên 100$ vì chỉ có những thực đơn trên 100$ mới phải thuế 10%.

Tiêu chuẩn phân biệt là thực đơn, tuy nhiên, nhiều khi thực đơn gồm cả phần dịch vụ cho bồi bàn ; sở thuế đòi tiệm ăn phải giữ một sổ riêng về dịch vụ, các bồi bàn ký nhận, mới trích tiền dịch vụ ra ngoài thực đơn.

Trên lý thuyết, các cao lâu tửu quán phải áp dụng tới ba thuế khác nhau :

— thuế sản xuất (6%) về thực thẩm, đối với thực đơn trên 100$, nếu thực thẩm do cao lâu làm ra.

— thuế cao lâu tửu quán 10% đối với thực đơn trên 100$.

— thuế du hí (20%) nếu khi bán rượu, giải khát có thêm các cuộc du hí (nhạc, hát, v.v...).

Theo một chỉ thị của sở thuế, đối với mỗi tài vật chịu thuế, sở thuế chỉ đánh theo thuế suất cao nhất. Trong thực tế thuế sản xuất khó áp dụng, vì các cao lâu có thể viện dẫn tính chất thủ công ; thuế du hí chỉ có thể áp dụng cho một số ít phòng trà (7 ở Saigon, Cholon) và hộp đêm (13 ở Saigon, Cholon).

Ngay đối với thuế cao lâu tửu quán, hiện chỉ có 35 nhà nộp, trong khi theo bộ thuế môn bài có tới 59 cao lâu lớn, 130 nhỏ và 760 nhỏ ở riêng Saigon, Cholon. Trong số 15 cao lâu lớn nhất, 3 nhà đã nộp tới 70% tổng số thuế. Đối với nhà nộp thuế nhiều nhất, số thương vụ khai cũng chỉ tới một số tiền rất nhỏ một ngày (sic).

Trong năm 1959, 77% tổng số thuế thâu ở Saigon. Khuynh-hướng hiện nay là sự thu hoạch giảm dần vì tình hình kinh-tế cũng có, và vì sự thiếu kiểm soát cũng có :

	Nam-Việt	Trung-Việt	Cao-Nguyên
1957	4,5 triệu	0,2 triệu	0,01 triệu
1958	3,1 triệu	0,05 triệu	0,04 triệu
1959	2,7 triệu	0,05 triệu	0,02 triệu

3) Thuế hí cuộc.

204.— Thuế này đã có từ lâu với ngạch thuế duy nhất là 20% tiền vào cửa, cho tất cả các trò vui. Song song với thuế du hí, còn có phụ thu tế bần, bằng hay kém thuế du hí. Tại Nam-Việt, luật 2/57 định rằng khoản phụ thu này là 100% thuế suất hí cuộc ; tại Trung-Việt, khoản này dự là 50%.

Đành rằng người chịu thuế là khán giả, nhưng dù sao, một số thuế 40% (du hí và tế bần) cũng làm tăng giá vé vào cửa. Từ trước đến giờ nếu các rạp chớp bóng có thể thâu và đóng thuế du hí và tế bần, trái lại các đoàn hát cải lương, hát bộ, diễn kịch, biểu diễn tân nhạc, đều không làm tròn phận sự, vì một mặt họ phải chịu số tiền sở phí quá nặng, và mặt khác họ chỉ có thể thâu một giá vào cửa vừa phải để thu hút khán giả. Cũng vì vậy mà hiện nay có tới ba thuế suất cho các hí cuộc :

— 5% cho hát bộ, cải lương, diễn-kịch, biểu diễn tân nhạc, hòa nhạc, triển lãm, biểu diễn thể thao.

— 10% cho các trò xiếc, đua ngựa, ca tửu quán.

— 20% cho cuộc chiếu bóng, khiêu vũ và các trò giải trí khác.

Thường thuế hí cuộc thu ngay vào tiền mua giấy vào cửa ; các giấy này phải được đục thủng lỗ tại sở thuế và người tổ-chức hí cuộc phải nộp ngay tiền thuế, trước khi bán cho khán giả. Trong thực tế tiền vào cửa những hộp đêm lại rất hạ vì các người tiêu thụ phải chịu thuế cao lâu tửu quán, nếu thực đơn trên 100$. Tại các phòng trà, các người tiêu thụ phải chịu một số tiền dịch vụ tối thiểu + rượu, trà uống; thuế du hí đánh vào tiền dịch vụ đó. Chỉ các rạp chiếu bóng là nộp thuế này nhiều hơn cả (91,15%). Thuế cũng được thu ở Saigon nhiều hơn cả (85,3%). Tất cả các nhà chịu thuế này trong năm 1959 lên tới 76 (59 rạp chiếu bóng, 8 rạp hát, 13 hộp đêm, 7 phòng trà, 1 đua ngựa 1 đá banh).

Riêng tại Saigon, số thuế thu được vào khoảng 80% tổng số thuế hí cuộc.

4) Thuế lưu hành xe tự động.

205. — Thuế lưu hành xe tự động có thể coi như một loại thuế xa xỉ. Thuế suất dễ thay đổi để lũy tiến đối với phân phối lòng máy (từ 1.000$ đến 4.000$), hoặc đặc biệt cho xe công dụng (300$ cho xe 2, 3 bánh ; 500$ cho xe hơi).

Về năm 1959, số người nộp thuế như sau :

Miền	300$	500$	1.000$	2.000$	3.000$	4.000$	Cộng
Saigon	11.400	5.289	1.962	4.085	1.393	350	24.749
Cholon	4.651	4.041	491	1.169	351	84	10.787
Nam-Việt	7.643	5.535	669	1.465	411	52	16.773
Trung-Việt	2.082	2.216	168	380	68	2	4.916
Cao-Nguyên	451	1.283	113	155	79	5	2.176
Cộng :	26.317	19.362	3.403	7.254	2.302	439	59.131

Như vậy chỉ có 24% xe là chịu thuế từ 1.000$ đến 4.000$. Số xe chịu thuế so với số xe lưu hành chỉ tới 50% sự ẩn lậu này rất dễ tìm ; chỉ cần có đủ nhân viên kiểm soát là năng suất của thuế này có thể tăng (64% thuế thu ở Saigon).

Thuế này có thể coi như một thuế bổ túc vào thuế đánh vào dầu xăng, vì có nhiều xe tiêu thụ xăng ít mà hại đường xá nhiều. Mà dù có ít đem ra xử dụng xe cũng phải chịu thuế vì xe tự động là một dấu tích bề ngoài của sự phong phú.

TIẾT II

THUẾ CÔNG QUẢN (1)

206.— Tất cả các hoá phẩm chịu thuế công quản đều có một đặc tính chung : sự cầu các hóa phẩm nầy rất kém co dãn, và vì vậy, nếu thuế suất có cao, sự tiêu thụ cũng không thể kém đi nhiều được. Thuế công quản kiêm thâu với thuế sản xuất, mặc dầu hai loại thuế đồng tính chất.

Luật lệ đặt ra các thuế công quản có từ đời Pháp thuộc, rải rác trong rất nhiều bản văn. Nghị định số 723/F ngày

(1) Xem : Căn bản thuế NCHC Tập V số 6-7 trang 10, 11, 12, 13, 14
Thuế xuất NCHC Tập V số 8 trang 7
Hành thu thuế NCHC Tập V số 9 trang 13, 14, 15
số 10 trang 17 đến 52

12-1-1952, giữ nguyên mọi luật lệ đã ban hành trước 3-9-1952. Nhưng sau này có một vài văn kiện sửa đổi.

Luật số 5/7 ngày 4-3-57 tăng thuế tiêu thụ rượu bia lên 7$50 lên 150$ một trăm lít khối. Luật số 3/60 ngày 5-7-1960 ấn định lại thuế suất là 450$ một trăm lít. Luật số 6/57 ngày 4-3-57 đánh thêm thuế phụ trội 12$ một lít rượu tây, 4$ một lít rượu tàu, 10% giá bán thuốc điếu, 35$ một kilô xi-gà, ngoài ra nếu giá bán trên mực tối đa (1000$ đối với rượu tây, 50$ đối với rượu ta) lại có thêm một tỷ lệ gia tăng phụ thuộc với giá bán (5% và 2%). Luật số 3/59 ngày 3-1-59 giảm hạ phân nữa thuế suất lưu hành và phụ trội hiện áp dụng cho thuốc hút cuốn điếu hạng 5, (nhưng luật số 9/61 ngày 24-7-1961 đã đình chỉ việc thi hành đạo luật này). Luật 3/60 bãi bỏ chế độ thuế tiêu thụ muối. Luật 4/60 ngày 5-7-1960 thiết lập thêm thuế đánh vào nước ngọt, nước hơi. Luật 9/61 ấn định thuế đánh vào máy vô tuyến điện và máy transitor, mỗi thứ là 30$. Sắc luật số 17/61 ngày 29-12-1961 bãi bỏ mọi thuế công quản đánh vào các sản phẩm nhập cảng.

Số thu hoạch về thuế công quản được ghi trong bảng kê số 2. (trang 3 38).

Ta thấy rằng tới 34% thuế thu ngay ở giai đoạn nhập cảng, như vậy Sắc luật số 17 sẽ có ảnh hưởng rất lớn về tổng số thuế công quản thu hoạch năm loại tài vật chịu thuế quan trọng hơn hết là : thuốc hút, dầu hỏa, rượu bia, rượu, đường và diêm.

1) Thuế thuốc hút.

207.— Thuốc điếu chế theo lối cổ truyền chỉ phải nộp mỗi kg 8$50.

Thuốc điếu chế theo lối Âu chịu thuế 50% vào giá được hóa giá (giá bán sỉ nghĩa là giá lẻ cho công chúng, trừ tỷ lệ lời cho hàng lẻ như đã ấn định theo thể lệ hóa giá S.L. 169-TC ngày 30-6-61).

Sắc luật 29/61 ngày 29-12-1961 ấn định một mức thuế tối thiểu :

— đối với thuốc đen, bất luận xứ nào chế tạo : 2.790$ một thùng 1.000 gói 20 điếu,

Bảng kê số 2.

SAU ĐÂY LÀ SỐ THU HOẠCH VỀ MỌI THUẾ CÔNG QUẢN TRONG MẤY NĂM GẦN ĐÂY:

CĂN BẢN	Số thực thu 1956 (triệu đồng)		Số thực thu 1957 (triệu đồng)		Số thực thu 1958 (triệu đồng)		Số thực thu 1959 (triệu đồng)		Số thực thu 1960 (triệu đồng)	
	Bản xứ	Ngoại quốc	Bản xứ	Ngoại quốc	Bản xứ	Ngoại quốc	Bản xứ	Ngoại quốc	Bản xứ	Ngoại quốc
Thuốc lá	658	4,5	670	4,6	533	1,6	504		554	0,3
Dầu lửa		354		396,6		419,6		408		403,4
Rượu	53	4	63	6	43	5,6	42	5,8	41	4,5
Rượu bia	36		68		74		72		144	
Đường	8	48	8	46	14,1	36,9	41	15,3	61	1,2
Riêm	20		18		15		15		16	
Bài lá		1								
Đèn vô tuyến điện . .		2		2,6		1,6		1,7		1,6
Đá lửa		1		0,8		0,5				
Muối	20		36		17		1,4			
Linh tinh (phụ trội) . . .	3		220	9,4	154		160	1,2	172	
Cộng	798	414,5	882	460	859	465	834	431	988	411
	1.212,5		1.342		1.324		1.265		1.399	

— đối với thuốc có dùng thuốc hung, từ 31% trở lên 6.500$ một thùng ; từ 31% trở xuống 4.500$ một thùng.

Năm 1958, 5.700.000 kg thuốc sản xuất nộp thuế là 661.000$; năm 1959 có 5.400.000 kg nộp 627.000$. Sự thực, thuốc điếu chịu tới 97% số thuế ; còn lại là thuốc điếu chế theo cổ truyền, xì gà, v.v...

Một lý do của sự giảm sút thuế 1959 so với thuế 1958, là sự tiêu thụ hụt đi về phần các loại thuốc cổ truyền, xì gà, thuốc nhập cảng. Trong số các người nộp thuế, có 4 xưởng đã nộp tới 600.000$ thuế năm 1959, bốn xưởng này vẫn giữ nguyên số sản xuất, nhưng tới 420.000 kg thuốc đã chịu thuế 25% thay vì 50%. Những hãng nhỏ mới được thành lập (8 năm 1958, 14 năm 1959) chỉ sản xuất có 46.000kg. Nhưng nếu đi ngược lại từ 1955 đến 1958, bốn hãng lớn đã giảm sản xuất tới 44%, lý do là xuất cảng đã sút từ 310.000kg năm 1955 xuống 78.000 năm 1959, những sự giảm sút sản xuất cũng có thể bắt nguồn ở sự tăng thuế xuất từ năm 1957. Đây là lúc áp dụng lý thuyết thị trường thu trương đối với một nhu cầu không tối cần thiết. Năm 1960, số thu lại được khả quan hơn, vì thị trường lại tái điều hòa.

Đây là một tài liệu thống kê về thuế công quản của bốn hãng lớn :

Hãng	Số sản xuất (1.000kg)			Số thuế nộp (1.000$) (kể cả phụ trội)	
	1955	1957	1959	1957	1959
B	1.931	1.402	805	207.000	113.000
M	2.310	1.234	1.288	152.000	209.000
M	1.539	1.317	1.066	275.000	272.000
C	282	220	193	28.000	13.000
	6.064	4.173	3.355	662.374	607.000

2) *Thuế dầu mỏ.*

208.— Thuế này đánh vào dầu hỏi (dùng thắp đèn) hay những chất có thể cháy được (nghị định 5-9-1899 — 11-6-1912).

Trước đây thuế suất ấn định như sau :

	100kg dầu xăng	100kg dầu hôi	100kg diesel	100kg dầu xe
Thuế công quản	108$80	147,90	Không	Không
Phụ trội về quỹ đường xá	93,50	37,70	Không	Không
Cộng :	202,30	185,60		

Thuế này đánh vào tòng lương, theo trọng lượng (thuế sản xuất đánh vào giá CIF ; thuế đặc biệt về dầu xăng đánh vào lít).

Dầu hôi cũng do ba hãng nhập cảng Shell (58%), Stanvac (30%) và Caltex (12%). Phải cộng vào thuế công quản những thuế sau : thuế quan (40% CIF), thuế sản xuất (15%), thuế bù trừ hóa giá (40$8 một 100 l.). Như vậy giá bán mỗi lít dầu hôi gồm những yếu tố sau : CIF 1$0535 ; thuế 2,1377 ; bảo hiểm : 0,09 ; thuế bù trừ 0,4080 ; linh tinh : 6106 ; giá vốn 4,2998 ; giá bán 4$52 ; (% thuế 56,3%).

Số thuế thu hoạch gia tăng rất đều :

Năm	Số nhập cảng	Giá nhập cảng	Thuế công quản
1955	44 triệu kg	51 triệu	69 triệu
1957	55 triệu kg	74 triệu	91 triệu
1959	67 triệu kg	88 triệu	125 triệu

Thuế này đã được bãi bỏ và thay thế bằng thuế tiêu thụ dầu xăng (xem thuế gián thu).

3) Rượu bia, nước hơi và các nước đồng hóa.

209.— Loại tiêu thụ này cũng có thể coi là thuộc về một thị trường ít co dãn vì đã ăn sâu vào tục lệ tại miền Nam nước Việt. Năm 1957, luật 5/57 ngày 4-3-57 tăng thuế từ 76$50 một 100 lít lên tới 150$00. Sự tiêu thụ vẫn không thay đổi nên số thuế thu hoạch đã đồng thời với thuế suất tăng gấp đôi :

Năm	Dung lượng sản xuất (1)	Số thuế thu hoạch	Thuế thu hoạch vào bia nhập cảng (2)
1955	57 triệu lít	44 triệu	2,3 triệu
1956	48 triệu lít	40 triệu	0,1 triệu
1957	53 triệu lít	70 triệu	rất ít
1958	49 triệu lít	74 triệu	rất ít
1959	49 triệu lít	74 triệu	0,1 triệu

Đứng về phương diện năng suất thuế này là một thứ thuế rất đáng chú ý, vì ít phí tổn hành thâu : lý do là chỉ có một nhà sản xuất B.G.I.

Cũng vì vậy luật 3/60 ngày 5-7-60, đã gia tăng thuế suất từ 150$ đến 450$. Số thuế thu hoạch đã gia tăng theo đà mong muốn ; tuy nhiên vẫn không có sự phân biệt giữa các loại bia (một chuyên viên đã đề nghị đánh thuế bia «33» 554$, bia Pressiơn 285$; bia nhập cảng 300$). Đồng thời luật 4/60 thiết lập thuế tiêu thụ đánh vào nước hơi và các loại nước đồng hóa ; thuế suất được ấn định là 150$ một lít — với số sản xuất ước lượng là 27 triệu lít số thu hoạch về khoản này dự là 300 triệu đồng.

4) *Rượu* :

210.— Rượu nội hóa có thể phân ra làm bốn loại :

— Rượu trắng (rượu ta) : nguyên liệu là gạo ; độ rượu : từ 40° đến 50°. Thuế suất : 5$ một lít nguyên chất (tức là độ 250$ một lít). Giá bán 16$.

— Rượu tàu hay rượu thượng hạng : rượu ta + hương vị do một vài thảo mộc đặc biệt. Chịu ba thuế : 8$50 một lít rượu

(1) Dung lượng sản xuất có kém đi năm 1958 vì so bia xuất cảng kém đi (từ 5 triệu lít năm 1952, xuống 1 triệu lít 1959).

(2) Bia nhập cảng còn chịu thuế quan 75% CIF thuế sản xuất 25%. Nhưng hiện nay các thuế này đã được bãi bỏ.

nguyên chất + thuế phụ trội 4$ một lít rượu nguyên chất + 4$ mỗi phân đoạn 20$ giá bán (riêng 50$ chịu 4$).

— Rượu tây mạnh từ 15 độ trở lên. Chịu thuế tiêu thụ 25$50 một ít rượu nguyên chất + thuế phụ trội 12$ + gia tăng 12$ cho từng phân đoạn 50$ giá bán (riêng 100 đầu chỉ chịu 12$). Thí dụ : 1 chai Martel 01.75, có 42% rượu nguyên chất và bán 340$, sẽ chịu : thuế tiêu thụ 8$03 + phụ trội 3$78 + gia tăng 26$25 = 38$08 thuế.

— Rượu méthyl không dùng để uống (rượu dùng làm nước hoa, đốt đèn, v.v...) chịu thuế 1$70 một lít nguyên chất.

Hiện có *6 hãng làm rượu*, hoặc để bán tiêu thụ (rượu trắng) hoặc bán cho các nhà sản xuất rượu ta, rượu tây, 37 hãng làm rượu tây và 52 hãng làm rượu tàu, (chịu gần 65% thuế, riêng một nhà B.T. đã chịu 50%) nghĩa là 32 triệu năm 1959.

Số thuế thu hoạch như sau :

	Rượu trắng	Rượu tàu	Rượu tây	Rượu méthyl	Cộng
1956	43.562	20	6.235	1.037	50.945
1957	43.980	20	6.692	1.062	50.756
1958	36.139	17	6.800	1.043	44.000
1959	34.681	8	7.721	1.398	43.808
1960					41 triệu

Trước Sắc luật 29-12-1961, rượu nhập cảng cung cấp một số tài nguyên khá quan trọng như sau :

1956	2.459
1967	5.442
1958	3.711
1959	5.707
1960	4 triệu

Số rượu sản xuất như sau (ngàn lít) :

Năm	Rượu trắng	Rượu tàu	Rượu nặng	Rượu méthyl
1956	8.720	559	249	610
1957	8.506	344	262	625
1958	7.228	234	266	614
1959	6.936	214	303	822

Mặc dầu theo phong trào bài trừ tứ đồ tường, số rượu trắng sản xuất không được quá số sản xuất năm 1956, các năm sau số rượu sản xuất hụt đi nhiều. Hiện nay tại thôn quê có thể có nhiều nhà nấu rượu lậu.

Ta nhận thấy rằng mọi loại rượu đều *chịu thuế rất nhẹ, so với chế độ* rượu tại các nước khác; thuế tiêu thụ đã nhẹ lại còn căn cứ vào giá chính thức (ít hơn giá bán thực sự) — thuế tăng gia khó áp dụng vì rượu tây thường bán dưới 100$ một lít nguyên chất, và rượu tàu thường dưới 50$ một lít nguyên chất. Một mặt khác, rượu vang lại được miễn thuế, vì dưới 15°.

4) *Đường* :

211.— Chính sách của Chính-phủ là gia tăng số đường nội hóa tới mức nhu cầu tiêu thụ. Do đó thuế đánh vào đường nhập cảng và đường nội hoá khác nhau :

Sau đây là thống kê về sản xuất và nhập cảng đường (bằng tấn) :

Năm	Đường máy	Đường đỏ	Đường nhập cảng
1956	1.981	11.800	45.493
1957	1.111	13.775	45.000
1958	4.909	20.700	25.869
1959	32.850	25.800	6.951

Đường nội hoá gồm có :

	Thuế suất (100 kg)	Giá bán (100 kg)	Số thuế thu 1959
Đường máy	85 $	18.000 $	28 triệu
Đường đỏ	50 $	1.400 $	13 triệu
Đường thốt lốt	85 $		

Tính theo phần trăm đối với giá bán, thuế suất còn dưới thuế sản xuất : đường trắng bột 4,7% ; đường trắng viên 3,4% ; đường phèn 3,6% ; đường đỏ 36%.

Sở dĩ số thuế gia tăng từ 1956 đến 1959 là vì số sản xuất đã gia tăng rất nhiều khi các máy lọc được bắt đầu hoạt động (1959). Sự kiểm soát sản xuất đường trước chỉ thực hiện trên từng khu vực nay được thực hiện trên toàn lãnh thổ (Sắc luật 24/61 ngày 29-12-1961).

Đường nhập cảng chịu thuế quan (57 hay 65% CIF) thuế sản xuất (15%), thuế công quản như trên, thuế phân suất quân bình. Số đường nhập cảng giảm dần, nên tổng số thu đã giảm từ 38 triệu (1956) xuống 6 triệu (1959). Sắc luật 29-12-1961 đã bãi bỏ thuế công quản về đường nhập cảng.

5) *Diêm quẹt.*

Diêm quẹt tại Việt-Nam do hãng Société Indochinoise Forestière et des Allumettes (SIFA) làm đủ cho nhu cầu trong nước, và thêm một ít cho nhu cầu xuất cảng.

Thống kê về dung lượng sản xuất và thuế thu hoạch như sau.

Năm	Số sản xuất (gói 10 bao)	Số diêm chịu thuế	Số thuế thu hoạch	Ghi chú
1956	4.793.280	4.299.720	19.623.726$	+ 10.396$ (nhập cảng)
1957	3.804.840	3.794.520	18.571.542	
1958	3.485.760	3.187.360	16.793.640	
1959	2 624.040	2.955.840	15.578.160	

Số diêm chịu thuế khác số diêm sản xuất vì có khi hãng để diêm vào kho dự trữ, có khi hãng lấy thêm ở kho dự trữ ra. Số diêm sản xuất có khuynh hướng giảm dần vì số diêm tiêu thụ cũng theo đà sử thuốc lá tiêu thụ. Có lẽ người ta dùng thêm bật lửa. Có lẽ giá bán bao diêm hơi đắt : 2$00 một bao nghĩa là 1/25 công nhật một người thợ. Có lẽ có sự gian lận, vì thống

kê đối chiếu cho hay rằng các nước Đông Nam Á thường tiêu thụ bầy bao một nhân khẩu, trong khi ở Việt-Nam chỉ có hai bao một nhân khẩu.

Sự thực, bao diêm chỉ được hoá giá chính thức là 1$50, nhưng vì không có tiền lẻ nên người bán lẽ lấy cả 2$00.

Có yếu tố giá chính thức một bao diêm như sau :

— 35% giá bán về thuế công quản,

— phụ trội bằng sai số giữa giá bán sỉ do nhà sản xuất đề nghị trên giá bán sỉ hiện tại (nay không thu) ;

— thuế kiểm soát khoán 60.000$ một măm.

Vì đàng nào giá bán cũng tới 2$00, chính phủ có thể ấn định giá chính thức là 2$; thuế sẽ 51,2% thay vì 35% ; Chính-Phủ thu thêm thuế, trong khi giá thị trường sẽ không thay đổi.

CHƯƠNG XI

CHẾ-ĐỘ THUẾ KHÓA VIỆT-NAM

TIẾT III

QUAN THUẾ.

212.— Trừ trước đến nay, thuế quan vẫn giữ một địa vị ưu thắng trong các tài-nguyên quốc gia. Thuế quan đánh phần nhiều vào các hàng nhập cảng, (hàng xuất cảng chỉ nộp 1/1600 trong tổng số thu hoạch về thuế quan).

ĐOẠN I.— Chế-độ thuế.

Từ ngày Hiệp-ước Paris ngày 29-12-1954 chấm dứt chế độ Liên-Hiệp quan thuế đến nay, Việt-Nam đã hoàn toàn tự chủ việc thiết lập chế độ quan thuế.

1) Tuy nhiên, *quan thuế luật* có từ trước vẫn áp dụng, trong khi chờ đợi Quốc-Hội biểu quyết dự án quan thuế luật mới.

Quan thuế luật hiện hành (S.L. 2-12-1931) mới được những văn kiện lẻ tẻ sửa đổi :

S.T. số 64-TC ngày 12-3-1955 về chế độ tam dung.

S.L. số 176-TC ngày 8-12-56 về chế-độ lưu khố.

S.L. số 64-TC ngày 25-3-57 về tiêu diệt thời hiệu của thuế.

S.L. số 216-TC ngày 2-7-57 về hình phạt đối với những vụ hàng hóa cấm chỉ không khai.

S.L. số 46-TC ngày 29-1-58 tăng tiền phạt về hàng thiếu.

Quan thuế luật bao gồm những vấn-đề sau :

— vấn-đề hoạt vực quan thuế,

— chế độ quan thuế,

— các cách chế tài những vụ vi phạm quan thuế luật.

a) Hoạt-vực quan thuế :

Là khu vực trong đó nhân viên quan thuế có quyền kiểm soát hàng hóa để biết rõ căn nguyên. Theo quan thuế luật hoạt vực là một khu 60 km bề sâu, ở cả lục biên lẫn hải biên. Nhưng nếu đối chiếu với đồ bản Việt-Nam, theo một hình dài, hoạt vực định nghĩa như trên sẽ chiếm gần hết lãnh thổ. Tạm thời một huấn lệnh ngày 30-11-57 đã hạn chế hoạt vực vào một số tỉnh biên giới. Quan thuế luật còn ấn định chi tiết về thể thức kiểm soát hàng, khám nhà, xét sổ sách xét các giấy chứng minh chuyển vận (thông quan, thông quan bảo đảm) hoặc lưu trữ (sổ sách xuất nhập) ; quyền đuổi theo không rời mắt ra ngoài hoạt vực quan thuế.

Nguyên tắc căn bản là những hàng hóa được tự do lưu thông ngoài hoạt vực quan thuế, trừ một số hàng do một sắc lệnh chỉ định (máy lạnh, máy điện, giây thép...).

b) Chế độ quan thuế gồm ; (*1*)

— thể thức xuất nhập khẩu (qua hải biên, qua lục biên, bằng đường hàng không),

— cách khai hàng và nộp thuế,

— các chế độ đặc biệt như chế độ hoãn thuế.

c) Phần tố tụng quan thuế, gồm có :

— các loại phạm pháp quan thuế,

— cách kiểm chứng các vụ phạm pháp,

— cách truy tố,

— những hình phạt.

---

(1) Xem căn bản thuế tại Việt-Nam Nghiên Cứu Hành Chánh Tập V số 6-7 trg. 27, 28.

Thuế suất. NCHC Tập V số 8 trg. 24, 25, 26.

Hành thâu thuế NCHC Tập V số 9 trg. 28, 29, 30, 31, 32.

Hiện nay, một dự án quan thuế luật đương được nghiên cứu để đưa sang Quốc-Hội biểu quyết.

2) *Danh mục quan thuế* hiện nay vẫn còn là một danh mục duy lý.

Theo đạo luật 8/61 ngày 24-7-1961 có tới 2.022 phương vị chính. Sắc luật 19/61 ngày 29-12-1961 đã giản dị hóa phương vị đánh thuế một phần nào.

3) *Theo quan thuế biểu* hiện áp dụng cho đến 31-12-1961 (Luật số 8/61 ngày 24-7-1961) thuế suất theo giá các hàng hóa xuất nhập cảng, đi từ 5% đến 75% (có một vài xa xỉ phẩm 110%).

Luật số 8/61 đã tu chỉnh toàn diện quan thuế biểu bằng cách định lại thuế suất, cho tăng dần theo thứ tự các loại phương vị :

— dụng cụ trang bị

— nguyên liệu dùng cho kỹ nghệ

— chế tạo phẩm đã hoàn bị.

Đồng thời, *thuế suất* cũng gia tăng đối các xa xỉ phẩm (tăng 10 điểm) hay tuy thông dụng nhiều nhưng kỹ nghệ bản xứ sản xuất được (tăng 5 điểm) — Riêng đối với các hàng cần thiết không có sự gia tăng thuế suất.

Từ 1-1-1962, Sắt luật số 19/61 thay đổi thuế suất đã được áp dụng, để phù hợp với chính sách cải cách kinh tế sâu rộng (xem thuế đảm phụ quốc phòng). Ngoài ra Sắc luật số 22/61 ngày 29-12-61 bãi bỏ những văn kiện riêng biệt thiết lập các thuế xuất cảng để thay thế bằng một chế độ thuế xuất cảng mới, song song với chế độ trợ cấp cho các vụ thâu hồi ngoại tệ (S.L. số 18/61 ngày 29-12-1961).

Đoạn II.— Ảnh hưởng tài chánh.

213. — Chế độ quan thuế nhằm một mục tiêu tài chánh và mục tiêu kinh tế.

a) Về phương diện kinh tế, *quan thuế biểu nhằm* thực

hiện chính sách bảo vệ sản phẩm quốc gia trên thị trường quốc nội và ủng hộ xuất cảng một số sản phẩm quốc gia. Chính vì lý do trên mà đạo luật 8/61 đã được ban hành, căn cứ vào nhận xét là mặc dầu đã có nhiều lần sửa đổi, quan thuế biểu trước hãy còn phản chiếu khá nhiều chính sách của nước Pháp. Đối với một số ngành kỹ nghệ đáng bảo vệ mạnh, thuế suất hãy còn nhẹ; trái lại, đối với những loại kỹ nghệ không cần bảo vệ mấy thuế suất lại vẫn quá cao. Tuy nhiên muốn có những sự sửa đổi toàn diện đúng lý ra phải có một điều tra đại quy mô về các ngành sản xuất, để định mức ưu tiên bảo vệ. Cuộc điều tra sẽ bao trùm cả những ngành cần dùng nguyên liệu nhập cảng hoặc những bán chế phẩm hoặc bộ phận rời nhập cảng.

Quan thuế biểu mới vẫn có tính cách hỗn hợp, vì chỉ ấn định thuế suất tối thiểu. Ở đây ta cần phân tích rõ hơn chế độ quan thuế biểu hỗn hợp. Việt-Nam đã ban thuế suất tối thiểu cho 20 nước một cách đơn phương (nghĩa là không chờ đợi thương ước, mặc dầu các nước trên cũng ban thuế suất tối thiểu cho Việt-Nam), và một cách tổng quát, (nghĩa là không hạn chế thuế suất tối thiểu cho một số hàng hóa nhất định). Sự kiện này có thể nguy hại cho nền kinh tế, vì hiện nay Việt-Nam xuất cảng ít và lẻ tẻ nhiên hưởng rất ít ân huệ của ngoại quốc, mà trái lại nhập cảng nhiều loại hàng hóa trong số đó có những loại cần có một thuế suất bảo vệ. Hơn nữa, trong thực tế, một số lớn quốc gia có giao dịch thương mại với V.N. đều được hưởng thuế suất tối thiểu (Hoa-Kỳ, Pháp, Nhật-Bản, Lào, Cambodge, Tây-Đức,..) nên thuế suất tối đa chỉ có giá trị tượng trưng.

Sau này quan thuế biểu còn cần được sửa đổi, nhất là trong mấy năm gần đây, những cơ sở căn bản cho kỹ nghệ hóa đã được đặt ra rồi. Nếu có sự bảo vệ, một số kỹ nghệ sẽ được phát triển, và do đó qua các thuế lợi tức doanh nghiệp và thuế sản xuất quốc nội có thể cung cấp thêm tài nguyên cho nền tài chính quốc gia.

Về phương diện xuất cảng các thuế đánh vào hàng xuất cảng không nặng và đúng lý ra sự xuất cảng phải được tăng gia gấp bội. Nếu sự xuất cảng tăng gia đối với mấy sản phẩm lớn như gạo và cao su, các thuế trực thu và gián thu đánh vào các

sản phẩm này cũng có thể tăng gia được. Để kết luận, ảnh hưởng kinh tế của quan thuế biểu mới tại Việt-Nam chưa được rõ rệt trong gia đoạn hiện tại.

214.— *b*) Trái lại, ảnh hưởng tài chính của quan thuế rất lớn (29% tổng số thuế khóa) và ta chưa thể nhất đán thay thế tài nguyên này bằng một tài nguyên khác được.

Tổng thu khoản về quan thuế gồm có quan thuế xuất nhập cảng và các thứ thuế khác thu trong khi xuất nhập cảng (thống kê, kiểm soát hợp thức sản phẩm, thuế vệ sinh...) và tạp thâu về quan thuế (tiền lời hối phiếu và hoa hồng, phụ cấp giám thị canh gác, thuế hối đoái xuất khẩu...). Đây là chưa kể thuế sản xuất, thuế công quản và phân suất quân bình. Sau đây là tài-liệu thống kê (tính bằng triệu đồng) về số thu hoạch trong năm năm gần đây :

Năm (1)	Thuế xuất nhập cảng (2)	Các thuế khác (3)	Tổng thu khoản Q. T. (4)	Thuế sản xuất về nhập cảng (5)	Công quản về nhập cảng (6)	Phân suất quân bình (7)	Cộng các thuế đánh vào nhập cảng (8)	Tổng số thuế thực thâu (9)
1955	1.531	156	1.687	479 (2)	439	97	2.702	5.808
1956	2.078	139	2.217	271 (2)	415	80	2.903	6.550
1957	2.613	214	2.827	2.125	461	364	5.423	8.891
1958	1.861	203	2.063	2.178	476	603	5.220	7.789
1959	1.585	227	1.812	1.906	455	602	4.775	7.472
1960			1.994	2.003	435	740	5.164	8.168

Theo cuốn « Sự tiến triển của nền kinh tế Việt-Nam trong năm 1960 » (Viện Quốc Gia Thống Kê), cân mậu dịch như sau :

Năm	Trị giá nhập cảng (1.000$)	Trị giá xuất cảng (1.000$)	Cân Mậu dịch	Tỷ số Xuất/Nhập
1956	7.617.744	1.578.833	— 6.038.911	20,7%
1957	10.104.131	2.819.222	— 7.284.909	27,9%
1958	8.125.056	1.932.096	— 6.192 960	23 8%
1959	7.861.431	2.627.346	— 5.234.085	33,4%
1960	8.411.891	2.994.515	— 5.414.376	35,5%

Tỷ số xuất nhập cảng đã tăng dần; đó là một triệu chứng đáng mừng, vì nếu thuế quan đánh vào các vụ nhập cảng do chính xuất cảng tài trợ, căn bản thuế mới thực là lành mạnh.

Ta biết rằng mậu-dịch quốc-tế không dùng một đơn vị tiền tệ chính thức cưỡng bách. Trong thực tế sự giao hoán có nghĩa là trao đổi hàng hóa và dịch vụ theo trị giá. Nếu một nước không có hàng hay dịch vụ xuất cảng, nước đó không có phương tiện để nhập cảng, và nếu không nhập cảng được, tài nguyên quan thuế cũng cạn dần.

Theo hiện tình ngoại thương Việt-Nam, trị giá số hàng xuất cảng không thể nào bù trừ số hàng nhập cảng được. Ta đã có những phương tiện gì, để giữ vững mực thăng bằng về sự thu nhập quan thuế?

Trước hiệp định Genève, các công phí quân sự của nước Pháp tại Đông-Dương là một yếu tố lớn của cán cân chi phó. Nhờ các công phí quân sự này, ta đã có một số ngoại tệ lớn để nhập cảng và do đó tài nguyên quan thuế đã rồi rào. Sau này, các công phí quân sự biến thành sự tham gia của Chính-Phủ Pháp vào việc phòng thủ Việt-Nam và sự hoạt động của các cơ quan dân sự Pháp tại Việt-Nam, nhưng tổng số chi phí giảm đi rất mau chóng.

Ngoài ra, một yếu tố thứ hai là số tiền viện trợ Mỹ bằng đô-la đã đem lại một số ngoại tệ lớn để dùng vào việc nhập cảng; theo bảng thống kê sau:

Năm	Trị giá nhập nảng	Trị giá xuất cản	Nguồn tài trợ nhập cảng		
			Ngoại tệ V.N.	Ngoại tệ V.T.M.	Linh tinh
1955	9.169	2.343		5.978	
1956	7.618	1.579		8.239	
1957	10.104	2.819	514,4	8.575	1.114,5
1958	8.125	1.932	777	6.892	443
1959	7.861	2.627	850,5	6.720	200.5
1960	8.412	2.994	1.575,7	6.239,3	597

Ta thấy rằng để nhập cảng, nguồn ngoại tệ V.N. tăng dần, trong khi nguồn tài trợ bằng viện-trợ Mỹ giảm dần, mặc dầu tầm quan trọng của Ngoại Viện hãy còn rất lớn. Nếu ta nhớ rằng số thu hoạch các thuế đánh vào hàng nhập cảng đến căn cứ vào các vụ nhập cảng, ta thấy ngay rằng mặc dầu theo nguyên tắc thuế là một tài nguyên bản xứ, sự thực những thuế nhập cảng cũng căn cứ vào ngoại viện.

Sau ta cần ghi rằng trong các bảng thống-kê trên, cách tính ngoại tệ sang tiền Việt-Nam đều căn cứ vào hối suất chính thức. Nếu đem so sánh hối suất chính thức với hối suất tự do, ta sẽ thấy thực sự gánh nặng về thuế quan đã phân chia ra sao.

Trong số hàng nhập cảng do phật-lăng Pháp và đô-la Mỹ trả, vì hối suất tự do gấp đôi hối suất chính thức, các nhà nhập cảng đúng lý ra được lời ít nhất là 100% đối với giá mua tính thành tiền Việt-Nam. Do đó theo lý thuyết, thuế suất quan thuế dù cao đến đâu cũng không bù trừ lại được phần lợi đó. Cũng vì vậy mà ngoài quan thuế nhập cảng, các hàng hóa nhập cảng còn phải chịu thuế sản xuất, thuế công quản và thuế phân suất quân bình. (1)

Như vậy, thuế quan và các thuế nhập cảng vẫn chưa phải là một gánh nặng quá đáng, theo đúng nghĩa tài-chính của danh từ này. Gánh nặng thuế quan chỉ có nghĩa là gánh nặng toàn diện, vì đồng bạc Việt-Nam mất giá trên thị trường quốc tế mà thôi. Cũng vì hối suất chính thức quá cao, các hàng xuất cảng khó tiêu thụ được, hoặc các nhà xuất cảng phải giảm phần lợi của mình; người ta có thể nói rằng gánh nặng của thuế nhập cảng thực ra đã chuyển sang các nhà xuất cảng và các nhà sản xuất, mặc dầu Chính-Phủ đã có nâng đỡ bằng những trợ cấp xuất cảng.

TIẾT IV.— THUẾ TRỰC THÂU

215.— Tổng số thuế trực thâu dự trong ngân sách, ghi thâu trong bộ thuế và thực thâu được ghi trong bảng sau (từng triệu đồng):

(1) Xem. NCHC Tập V số 1. Lợi tức công sản và chuẩn thuế.

Chi danh thuế	1957			1958			1959			1960	
	Dự	Ghi	Thực thu	Dự	Ghi	Thực thu	Dự	Ghi	Thực thu	Dự	Ghi
Lợi-tức	541	633	500	470	703	557	520	679	544	560	728
Điền-th	140	184	100	140	180	102	142	214	132	148	200
Môn-bài	85	120	93	95	122	91	105	133	105	110	130
Linh-tinh	5	12	6	4		4	2	3	1	1	4
Cộng ..	771	936	698	709	1.005	754	769	1.029	782	820	1.071

Đối với thuế trực thâu, từ giai đoạn ghi thâu (do Sở Thuế phụ trách) đến giai thâu thực thâu (do Ngân-Khố và các cơ-quan hành-chánh phụ-trách), có khi còn phải chờ một thời gian dài (truy-thâu). Vì vậy, mà đến ngày kết thúc tài khóa 1957 mới tính được thực thâu là 698 triệu ; về tài khóa 1958 thực thâu là 754 triệu và về tài khóa 1959 thực thâu là 782 triệu. Đó là lý do khiến có sự sai biệt nhiều giữa số ghi thâu năm trước và dự thâu năm sau.

Sự *hành thu* thuế trực thu phản chiếu một ý-niệm căn bản của tổ chức thuế khóa cổ truyền tại Pháp. Cũng vì vậy, ta cũng thấy hiện nay ở Việt-Nam, còn có sự phân biệt giữa thuế trực thâu mới.

Thuế trực thâu cũ gồm có : thuế điền thổ và thuế môn bài.

Thuế trực thâu mới là thuế lợi tức.

Đoạn I.— Thuế Điền-Thổ. (1)

216.— Thuế này đánh vào điền thổ và cả những bất động sản phụ thuộc vào điền thổ như nhà cửa, hàng rào, v.v...

Căn bản của thuế điền thổ là quyền tư hữu *bất động sản*

(1) Xem căn bản thuế NCHC Tập V số 6-7 trang 19, 32
Thuế suất NCHC Tập V số 8 trang 18, 19
Hành thu thuế NCHC Tập V số 9 trang 3, 4
số 10 trang 19 và kế tiếp.

nên ta có thể coi thuế này như là một thứ thuế đánh theo tư bản. Tuy nhiên thuế xuất lại căn cứ vào lợi tức thực hiện, cho nên có nhiều sự khó khăn trong việc ước lượng của bản thuế.

Tình hình thu hoạch về thuế điền thổ như sau :

Năm	Dự thu	Ghi thu	Thực thu
1955		136 triệu	31 triệu
1956		183 triệu	77 triệu
1957		184 triệu	100 triệu
1958		180 triệu	102 triệu
1959	142 triệu	214 triệu	132 triệu
1960	148 triệu	200 triệu	

Lấy bộ thuế năm 1957 làm căn bản, sự phân phối số tài vật phải chịu thuế giữa các sắc thuế như sau :

	Bộ thuế	%
— Thuế điền	96 triệu	54%
— Thuế viên lang . .	43 triệu	24%
— Thuế thổ trạch . .	41 triệu	23%
— Linh tinh	2 triệu	
Cộng :	180 triệu	100%

So với tỷ lệ năm 1954, thuế điền thổ lên tới 80% thuế viên lang 13%, thổ trạch 7%.

Như vậy thuế thổ trạch đã tăng dần, để bù vào sự thiếu hụt của thuế điền. Riêng Đô-thành Sàigòn-Cholon đã nộp tới 15,8% tổng số thuế điền thổ. Khuynh hướng gia tăng thuế thổ trạch tiếp tục trong các tài khóa sau : 1959. 1960, 1961.

Trong số toàn quốc các người nộp thuế điền thổ, ta phải kể các công ty nộp tới 44% tổng số thuế ghi bộ.

Thuế điền thổ được phân ra thành thuế đánh vào các

ruộng cấy lúa, thuế đánh vào đất trồng trọt (viên lang) và thuế đánh vào đất dùng để ở.

a) *Thuế điền* (đánh vào các ruộng cấy lúa).

217.— Thuế suất phân làm sáu hạng ruộng, đánh vào mẫu tây 10, 20, 35, 50, 65, 85$ (Dụ số 39 ngày 9-6-55 cho Nam-Việt và số 3 ngày 9-11-55 cho Trung-Việt). Ngoài phần chính tang, còn phần phụ thu do nghị định Bộ-Trưởng Tài-chính ấn-định. Thí dụ: nghị định 1288 TC/TV ngày 23-9-60 ấn-định cho các ngân sách tỉnh Nam-Phần là 10%, xã là 5% các tỉnh Trung-phần là 100% các xã là 250%.

Việc xếp ruộng căn cứ vào sự sản xuất trung bình (300kí hạng 3; 2.000 kí ngoại hạng).

Những con số sau này của Bộ Cải cách điền địa rất hữu ích về việc định một chính sách thuế ruộng cấy lúa (1955):

	Tỷ lệ	Nam-Việt	Tỷ lệ	Trung-Việt	Cộng
I. Số điền chủ	100%	254.770	100%	655.000	909.970
Tiểu điền chủ	72%	183.000	93,0%	615.000	
Trung điền chủ	25,5%	65.700	6%	39.800	
Đại điền chủ	2,5%	6.070	0,2%	400	
II. Diện-tích		2.160.000		839.000	2.999.000
Tiểu điền sản (dưới 1 ha 80)	12,5%	26.200	36,5%	293.000	
Trung điền sản (dưới 1 ha)	42,5%	892.500	26,5%	213.000	
Đại điền sản	45%	94.500	17%	133.000	
Công-điền		60.000		230.000	

Số này khác biệt với những số diện tích canh tác ghi trong cuốn « Sự tiến triển của nền kinh tế Việt-Nam », của Viện Thống kê (2.907.000 mẫu canh tác 1958 và 3.085.000 mẫu năm 1959). Tuy nhiên, năm 1959, Bộ Canh Nông có điều tra lại về diện tích canh tác và đã ước lượng số diện tích này giảm xuống 2.505.500 mẫu — Năm 1960, số diện tích canh tác giảm xuống 2.471.000 mẫu.

Theo các con số trên, ít nhất thuế ruộng đất phải đem lại một số lợi tức cho quốc gia từ 25.000.000$00 (nếu tính theo thuế

suất tối thiểu) và tối đa 200.000.000$00 (theo thuế suất tối đa). Thế mà trong những năm 1959, 1960, 1961 chỉ dự thu có 70.000.000$ mặc dầu các số ghi thu về các năm trước khả quan hơn :

	Ghi thu	Thực thu	Tỷ lệ hành thu
1956	86 triệu	34 triệu	39,3%
1957	96 triệu	44 triệu	45%
1958	93 triệu	52 triệu	56%
1959	97 triệu	55 triệu	56%
1960	89 triệu		

Người ta thường nêu ra những lý do sau đây để giải thích năng suất thấp kém đó :

— Thuế điền thổ đánh vào toàn thể ruộng đất rải rác khắp lãnh thổ ; trong năm tao loạn, các hương chức không thể thu thuế điền thổ được, hơn nữa, các điền chủ ở xa không thu được địa tô cũng không thể nộp được thuế ; một mặt khác vì tình hình an ninh, một số ruộng đất còn bỏ hoang.

— Vì thiếu tài liệu địa chính xác thực, thuế điền thổ phải căn cứ vào những tổng bộ, lập chung cho từng làng, chứ không căn cứ vào danh bộ lập riêng cho từng người chịu thuế. Sự hành thu bằng tổng bộ là nguồn gốc cho những sự ẩn lậu hà lạm.

Với sự tăng cường hoạt động các Ty Điền Thổ hợp nhất (địa chánh, cải cách điền địa) và sự phối hợp hoạt động với các Ty Thuế-Vụ, các cơ-quan hành-chánh, ta có thể tin rằng có thể giảm nạn thất thân của thuế điền thổ sau này nếu tình trạng an ninh ở thôn quê vãn hồi.

Ngoài ra, chính sách thuế điền có thể giúp vào chương trình phát triển kinh tế (khuyến khích sự khẩn hoang bằng cách miễn trừ) và cải cách điền địa. Một chuyên viên đã đề nghị đánh thuế điền thổ lũy tiến. Thí dụ : đối với điền chủ dưới 8 mẫu, 100$ một mẫu ; từ 8 mẫu đến 24 mẫu ; 125$ một mẫu.

II.— **Thuế viên lang** (đánh vào những đất giồng giọt).

218.— Những vườn giồng hoa màu khác (ngoài lúa) : thuốc lá, đậu, mía, khoai, cao su, v.v... được chia là bảy loại đánh từ

300$ một mẫu đến 15$ một mẫu, về phần chính tang ; ngoài ra còn có bách phân phụ cho thu các ngân sách tỉnh (Nam-Phần 10% ; Trung-Phần 100%), và xã (Nam-Phần 10% Trung-Phần 50%).

Thí dụ : đất trồng cao su được liệt vào đất thượng hạng thuế : 250$ và 190$ tùy theo đất hư hại hay không hư hại ; đất trồng thơm được liệt vào hạng nhì 110$, v.v...

Việc xếp hạng đất này hiện nay do Bộ Tài-Chính ấn định. Đây là cả một vấn đề chính sách canh nông : Chính phủ cần khuyến khích đặc biệt loại trồng trọt nào ? Nói chung, để khuyến khích canh tác, luật đã dự cho xếp vào loại chót những vườn tược cho đến mùa đầu tiên.

Ngoài ra, vấn đề chính sách thuế khóa cũng cần được đề cập tới : trong các loại trồng trọt, có những loại có thể đem một tài-nguyên rất rồi rào cho ngân sách. Đối với đất hoa mầu đó, thuế suất nên ấn định ra sao ? Thí dụ : hiện nay đất trồng cao su, và sau này đất trồng day, ki-náp.

Mấy tài liệu căn bản sau đây cho ta một ý-niệm về sự căn-bản thực tế của thuế này (theo tài-liệu sự tiến triển của nền kinh tế Việt-Nam của Viện thống kê : (Mẫu).

	1958	1959	1960
Diện tích giồng cao su :	64.000	57.313	57.467
Diện tích giồng thuốc lá	4.700	6.422	14.000
Diện tích giồng mía :	17.000	29.202	45.000
Diện tích giồng trái cây :	31.000	37.000	45.000
Diện tích giồng dừa :	28.000	34.400	33.000
Diện tích giồng lạc :	13.500	23.379	22.500
Diện tích giồng bắp :	13.500	27.000	25.000
Diện tích giồng bông gòn :	500	524	480
Cộng :	172.200	215.340	242.447

Số *thực thu* so với số ghi thâu trong những năm đã có tài-liệu thống kê như sau :

Năm	Số ghi thu	Số thực thu	Tỷ lệ hành thu
1956	43 triệu	24 triệu	55 %
1957	43 triệu	29 triệu	67 %
1958	43 triệu	32 triệu	74 %
1959	45 triệu	34 triệu	76 %
1960	45 triệu	31 triệu	68 %

Tuy nhiên về năm 1961 *dự thu* trong ngân sách vẫn chỉ là 34.000.000$ cũng như các năm trước, vì tình hình an ninh không cho phép quá lạc quan trong việc ước lượng hiệu suất thuế này,

III.— Thuế Thổ Trạch.

219.— Luật định rõ ràng những đất có xây dựng (thuế gia ốc địa tô) hay không xây cất (thuế thổ trạch địa tô) các thị trấn hay ngoài thị trấn đều chịu thuế này.

Thuế thổ trạch địa tô tính theo diện tích : thuế suất tùy theo địa phương và phân hạng đất. Tại Saigon thuế cao nhất lên tới, 10.000$ một mẫu, hạ nhất là 20$ một mẫu. Các đất kề quốc lộ. thuế suất là 50$ một mẫu.

Đất xây cất chịu thuế gia ốc địa tô theo hai căn bản :

— *Diện tích* : từ 0$05 đến 0$85 mỗi thước vuông tùy theo khu vực trong mỗi thành phố (thuế đánh vào đất).

— *Tô trị* : sau khi giảm khấu 25%, sẽ chịu thuế tỷ lệ 6% tô trị (thuế đánh vào những gia tăng giá trị, vì các công tác xây cất thực hiện trên đất).

Việc xếp hạng đất và định tô trị được tu chỉnh ba năm một lần.

Thuế thổ trạch cũng gồm có :

— *Chính tang*,

— *Bách phân phụ thu* : (theo nghị định 1288 BTC/TV ngày 23-9-60).

— Cho ngân sách Đô-Thành 200%

— Cho ngân sách các tỉnh Nam-Việt 200%

— Cho ngân sách các tỉnh Trung-Việt 100%

— Cho ngân sách làng Nam-Việt 250%

— Cho ngân sách làng Trung-Việt 50%

Ngoài ra, cũng căn cứ vào sở hữu bất động sản, còn có thuế hốt rác (cũng bằng thuế thổ trạch, phần tô trị, tại Đô-thành), thuế cống (bằng 1/2 thuế trên ở Đô-Thành).

Việc ấn định tô trị rất khó khăn, có thể xảy ra những vụ chuyên đoán. Sở dĩ tô trị không thể ước lượng đúng vì nhiều vụ cho thuê miệng ; ngoài ra vì luật lệ hạn chế tiền cho thuê nhà nên một số chủ nhà lấy tiền sang (khi mới đến ở) để rồi thu tiền thuê nhà đúng giá luật định. Ngoài ra có những nhà cho thuê có đồ đạc (Sở thuế miễn trừ 60% vào tiền thuê để đánh thuế) nhất là cho Hoa-Kỳ thuê. Lại có những nhà do chủ xử dụng ; tô trị cũng ước lượng rút đi. Tuy nhiên, vì thiếu tài-liệu, tô trị chỉ được ấn-định bằng cách thương lượng giữa sở thuế và người chịu thuế. Ngoài ra theo sự ước lượng của một chuyên viên năm 1959 tới 1/4 đất có xây cất ở Saigon chưa nộp thuế. Sự giảm khấu 25% về tô trị, để chi tiêu về việc quản trị bất động sản, có thể bất công, vì bất động sản càng lớn, tỷ lệ chi phí quản trị có thể rút đi nhiều. Tại Saigon-Cholon, trên số 25.000 đất xây cất. thường sở thuế chỉ kiểm chứng độ 3/4 mỗi kỳ ba năm để xét tô trị,

Nếu tô trị ước lượng đúng, thường thuế thổ trạch (cộng với 200% cho Saigon-Cholon của 6% tô trị về thuế cống + 3% tô trị về thuế đổ rác) lên tới gần 30% tiền cho thuê sổi.

Những đất để xây dựng mà chưa có nhà đáng phải chịu thuế nặng hơn, để đền bù vào sự miễn thuế cho các bất động sản mới xây cất, nếu Chính-phủ muốn khuyến khích kiến thiết.

Ngoài ra, có thể quan niệm một thuế lũy tiến đánh vào ốc chủ, nhất là đối với các nhà cửa có tính cách xa xỉ.

Thuế thổ trạch có thể đánh vào chính bất động sản, hơn

là đánh vào địa chủ : đây là một vấn đề căn bản thuế, mà cũng là cả một vấn đề tổ chức thuế vụ. Thường ở Saigon, Cholon chủ đất và chủ nhà là hai người khác nhau : người chủ đất cho thuê đất, người mướn đất làm nhà ở trên. Vì vậy sở thuế phân biệt thuế thổ trạch đánh vào chủ đất và thuế nóc gia đánh vào chủ nhà xây trên đất mướn. Nhiều khi các chủ nhà chuyền tay nhau mà Sở thuế không thể nào theo dõi được. Một mặt khác sở quản thủ điền thổ chỉ có tài-liệu về thửa đất mà không có tài-liệu về chủ bất động sản làm ở trên đất có.

Tình hình thu hoạch như sau

Năm	Ghi thu	Thực thu
1956	40 triệu	20 triệu
1957	41 triệu	25 triệu
1958	40 triệu	38 triệu
1959	68 triệu	47 triệu
1960	64 triệu	

Sở dĩ năng suất thuế này được rồi rào, vì tình hình an ninh ở các thị trấn khả quan. Ta có thể lấy thí dụ ở Đô-thành Saigon

Trong tổng số 28 triệu thuế thổ trạch (nộp cho Ngân sách quốc gia), tại Saigon, một gia đình đã chịu tới 11 triệu. Nếu kể gia đình này vào số 17 công ty bất động sản, số thuế của các công ty này lên tới 24 triệu. Số thuế ở Saigon sẽ gia tăng gấp bội vì năm 1961 có cuộc tu chỉnh tam niên căn bản thuế.

Đoạn 2.— Thuế môn bài (1)

220.— Thuế môn bài là một thuế đánh vào doanh nghiệp (hoạt động nghề nghiệp, kỹ-nghệ, thương mại).

Thuế môn bài đánh theo hai căn bản :

— Phần nhất định tùy theo loại hoạt-động.

---

(1) Xem căn bản thuế NCHC Tập V số 6 và 7 trang 26, 33 Hành thu thuế NCHC Tập V số 9, 7.

— phần tỷ lệ theo *tô trị*, với một *thuế suất lũy tiến* (từ 5 đến 10%, tùy theo sự quan trọng của phẩm nhất định). Ngoài ra, các hoạt động trên còn phải chịu các bách phân phụ thu ; theo nghị định 1288 BTC/TV ngày 23-9-60.

— Đô thành	200%
— Tỉnh Nam-Việt	100%
— Tỉnh Trung-Việt	100%
— Xã Nam-Việt	100%
— Xã Trung-Việt	50%
— Phòng Thương mại	2,5%

Mặc dầu đã có những chỉ thị ấn định những tiêu chuẩn để phân biệt :

— Bản chất nghề nghiệp,

— Điều-kiện hành nghề (bán sỉ, bán lẻ, v.v...),

— Phương tiện dùng trong việc hành nghề (dụng cụ, thợ thuyền...),

— Địa thế, vị trí doanh nghiệp,

— Giá trị cho thuê cơ sở của doanh nghiệp, yếu tố này sẽ ước lượng kỹ hơn sau này để đánh phần tỷ lệ.

Và sự đánh thuế phần nhất định (giữa một số tối thiểu và một số tối đa) do một hội đồng ấn định để có bảo đảm, người ta cũng khó tránh sự độc đoán.

Thí dụ : có thể đánh thuế nhà bảo sanh từ 100$ đến 5.000$00.

Sự ước lượng tô trị để đánh thuế phần tỷ lệ cũng khó khăn như đối với thuế thổ trạch.

— Ngoài ra, lại có một số hoạt-động không theo một mực tối đa và tối thiểu, (bảng C) mà theo số hàng bán (thí dụ : bán rượu, căn cứ vào số hectolitre bán năm trước) hay phương tiện sản xuất (máy dệt tay mỗi máy 30$...) các nhà thầu các công tác và cung cấp vật liệu cho nhà nước cũng chịu thuế môn bài theo cách này, với tỷ lệ là 0$70, mỗi trăm đồng trị giá công tác (với một

khoản lệ phí cấp thẻ môn bài là 500$ không chịu bách phân phụ thu. L. 9-61 ngày 24-7-1961). Hàng năm các công sở phải cung cấp tài liệu về số tiền trả các nhà thầu, để tính thuế. Nếu công việc kế toán không tổ chức được chu đáo, sẽ có nhiều sự ẩn lậu về khoản này. Luật 9-61 có dự sự khấu trừ thuế trên số tiền của Chính Phủ trả cho nhà thầu. Chính thể thức đánh thuế theo bảng C này là một thể thức tiến bộ, vì cho phép sở thuế đánh theo tầm quan trọng của thương vụ, và tránh sự bất công trong khi ấn định ngạch thuế giữa một mức tối thiểu và một mức tối đa. Cũng vì vậy, không cần sửa đổi chế độ thuế môn bài, muốn cải tiến thuế này, nhà nước chỉ cần chuyển một số nghề nghiệp từ bảng B đến bảng C, và ấn định những tiêu chuẩn chính xác để xác nhận tầm quan trọng của hoạt động, căn cứ vào đó sẽ áp dụng thuế suất v.v... Sắc luật số 24/61 ngày 29-12-1961 đã áp dụng chế độ này cho việc sản xuất rượu bia, nước đá hơi, thuốc điếu, xà bông, đường ăn.

221.— Một cách kiểm soát gián tiếp đặc biệt đã được áp dụng về các hoạt động nhập cảng ; những nhà xuất nhập cảng được xếp thành từng loại tùy theo số môn bài đóng, lẽ dĩ nhiên, sự quan trọng của công việc nhập cảng chỉ được tương đương với số thuế môn bài đã đóng (từ 2.000$ đến 50.000$00).

Theo thống kê của Nha Thuế-Vụ số người chịu thuế môn bài lên tới :

— **năm 1956** . . . . . 127.659 người
(Saigon 41.525)

— **năm 1957** . . . . . 134.685 người
(Saigon 39.232)

Những con số này cũng tương tự như những số thống kê về nghề nghiệp của Bộ Lao-Động : theo thống kê của Bộ này tới tháng 7 năm 1957 tại Việt-Nam có đến 127.000 xí nghiệp, không kể những người hoạt-động tiểu công nghệ và thương mại với tính cách cá nhân.

Trước khi cấm ngoại kiều hành nghề, tỷ lệ người Trung-Hoa nộp môn bài là 24% (1956), rồi xuống 17% (1957).

Những hoạt-động chịu nhiều thuế môn bài hơn cả là : thâu khoán (19 triệu năm 1958), kỹ-nghệ (13 triệu) nhập cảng tơ sợi (12 triệu), nhập cảng xe tự động (6 triệu) ngân hàng (5 triệu) xây cất (4 triệu), hãng bán xe tự động (4 triệu), tạp hóa (4 triệu), kim hoàn (2,3 triệu), dược phòng (2 triệu), bác sỹ (1,6 triệu) cao lâu (1,4 triệu) chớp bóng (1,3 triệu) v.v...

Một phần lớn thuế môn bài ở vào hạng dưới. Chỉ có 1% người chịu thuế trả trên 7.000$; và chỉ có 0,2% trả trên 20.000$ 1957). Tới 83% trả dưới 500$.

Những môn bài quan trọng đều quy tụ ở Saigon, Cholon. Đô-thành đã có tới 29% tổng số người chịu thuế môn bài ; trong số này 81% trả trên 800$. Số môn bài trên 25.000$ là 215 người (1957).

Năm 1959 cũng như năm 1960 dự thu là 105 triệu, đối chiếu với số ghi thu và số thực thu các năm trước như sau

NĂM	GHI THU	THỰC THU
1956	105 triệu	86 triệu
1957	120 triệu	93 triệu
1958	122 triệu	91 triệu
1959	132 triệu	98 triệu
1960	139 triệu	

Đoạn 3.— Thuế lợi tức (1)

222.— Chế độ thuế lợi tức hiện thời là sự phối hiệp giữa :

1) Chế-độ lợi tức phân hạng (các lợi-tức kỹ-nghệ, thương mại, nghề nghiệp, v.v... ; lương bổng), và với chế độ lợi tức tổng hợp.

2) Chế-độ lợi tức thể nhân và chế độ lợi tức pháp nhân (thuế lợi-tức, thuế chứng khoán).

3) Chế-độ thuế suất tỷ-lệ (lãi doanh-nghiệp 16 hay 24%)

(1) Xem căn bản thuế NCHC Tập V số 6-7 trang 3 đến 9, 31, 32
Thuế suất NCHC Tập V số 8 trang 3, 6, 7, đến 16, 21 đến 24
Hành thu NCHC Tập V số 9 trang 10, 12, 13, 17, 19 đến 27.

và chế-độ thuế suất lũy-tiến (lương bổng 1, 2, 5, 10 và 16% (1) ; lợi tức tổng hợp từ 1 đến 50%).

Theo cách trình bày trên, ta đã thấy ngay rằng :

— Chế-độ thuế lợi tức là một chế-độ phức tạp, nhất là ngoài các thuế lợi tức này, các người chịu thuế còn phải đóng các thuế trực thu và gián thu khác. Người ta có thể quan niệm một cách giản dị một chế độ thuế cho các thể nhân và một chế độ thuế cho các pháp nhân.

— Sự thực, dưới chế độ phức tạp này ẩn một thuế suất khá cao nếu tính gồm cả lợi tức doanh nghiệp lẫn lợi-tức tổng hợp, ta sẽ thấy thuế suất tối đa áp-dụng cho thể nhân là 58% (16% vào lợi tức thuần tịnh + 50% vào lợi tức thuần tịnh trừ thuế 16% trên).

Theo thống kê của Nha Thuế-vụ về sự ghi thu từ tài-khóa 1955, ta thấy như sau :

LOẠI THUẾ	1956	1957		1958	1959	1960
	Ghi thu	Ghi thu	Số người chịu thuế	Ghi thu	Ghi thu	Ghi thu
Lương bổng	19 triệu	21 triệu	13.728	23 triệu	25 triệu	26 triệu
Lãi doanh-nghiệp	495 triệu	385 triệu	11.609	511 triệu	478 triệu	533 triệu
Tổng hợp lợi-tức	132 triệu	124 triệu	22.232	165 triệu	176 triệu	168 triệu
Linh tinh	95 triệu	101 triệu				
Cộng :	741 triệu	633 triệu	47.569	703 triệu	681 triệu	728 triệu

(1) Sắc lệnh số 24/61 ngày 29-12-1961.

Năm 1957, có ghi rõ số người chịu thuế lợi tức là 47.500. Vì số người chịu thuế tổng số lợi tức thường đã chịu một hay hai thứ thuế trên, nên ta có thể ước lượng là số người chịu thuế lợi tức lên tới độ 24.000 người năm 1957.

Nếu đem số này so sánh với số người chịu thuế môn bài (khoảng 147.000 người) và số người làm công ta thấy số người chịu thuế lợi tức quá ít ỏi. Riêng khu vực công đã có khoảng 140.000 người công chức trong số đó có 2.000 công chức cao cấp — 30.000 công chức trung cấp).

Ngoài ra, theo thống kê của Bộ Lao-Động 1959, trong số 315.000 người có nghề nghiệp chuyên môn (225.000 Saigon, 90.000 các tỉnh) thì đã có gần 23.000 người có nghề nghiệp tự do hoặc kỹ-thuật và 26.000 người giữ các chức vụ điều khiển. Riêng về các nghề nghiệp tự do, một thuyết trình tại Quốc-Hội trong khi thảo luận và dự thảo Ngân sách 1961 cho hay :

— trên 595 bác sỹ hành nghề có 90 người chịu thuế lợi tức

— trên 348 dược sư có 108 người chịu thuế lợi tức

— trên 145 luật sư, chỉ có 45 người chịu thuế lợi tức

— trên 62 nha sỹ, có 15 người nộp thuế lợi tức.

Dù sao đứng trước số người chịu thuế quá ít, lý do thường được viện dẫn là sự miễn trừ căn bản của chế độ thuế, và lợi tức quá thấp kém của phần đông dân chúng. Nhưng nếu các cơ quan hữu trách có thêm phương tiện, chắc còn tìm ra được thêm một số người chịu thuế, để thực hiện sự công bằng thuế khóa, giữa các người ở cùng một tình trạng.

Một mặt khác, khi so sánh số thuế được nhập bộ với số thuế thực thu, ta lại càng thấy nhu cầu thiết yếu thực hiện sự công bằng thuế khóa trên.

Phân tích những loại lợi tức chịu thuế, Giáo sư TAYLOR sau khi nghiên cứu thuế lợi tức trong năm năm đã tìm thấy tỷ lệ mỗi loại thuế so với tổng số thuế lợi tức như sau, theo thứ tự quan trọng :

— Lãi doanh nghiệp 52,9%
— Lợi tức chứng khoán 23,9%
— Tổng hợp lợi tức 13,5%
— Không xếp hạng 7,7%
— Lương bổng 2%

Cộng : 100%

I.— Thuế lương bổng.

223.— Theo một nhà khảo cứu đáng tin cậy, số thuế lương bổng thực thu chỉ là 4% số thuế nhập bộ (năm 1954) và 12%, năm 1955. Từ năm 1956, vì có sự kiểm soát kỹ hơn nên số thuế này đã tăng.

Sau đây là những số ghi thu :

1956	19	triệu
1957	20,7	»
1958	23	»
1959	25,7	»
1960	26,2	»

Tuy nhiên năng suất thuế này hiện vẫn còn thấp kém, vì chưa kiểm soát chặt chẽ được lương bổng trong khu vực tư. Thí dụ : trong năm 1958 có vào khoảng 100.000 tờ khai về thuế lương bổng, nhưng vì những sự khấu trừ nên chỉ còn 15.000 tờ khai có lợi tức có thể đánh thuế, trong đó 12.500 của công chức và quân nhân và 2.500 của khu vực tư.

Việc kiểm soát tính cách chính xác của các tờ khai chỉ được thực hiện qua tờ khai của chủ nhân. Nhưng chính chủ nhân cố ý trốn thuế, không khai cho mình, các công nhân tự nhiên được hưởng sự trốn thuế đó. Những cơ quan Hoa-Kỳ cũng không nộp tờ khai chủ nhân (theo G. S. *Taylor*). Thí dụ : trong năm 1958 trong 576 công ty yêu cầu nộp tờ khai, chỉ có 448 công ty tuân lời yêu cầu ; trong số 1.156 chủ nhân được yêu cầu, chỉ có 820 người khai.

Sự thu hoạch sút kém có thể tại Nha Ngân-Khố thiếu phương tiện truy thu, hoặc tại sự lầm lẫn về địa chỉ trong khi lập thuế bộ. Người ta có thể nghĩ đến cách thu ngay tận gốc thuế lương bổng : các cơ quan dùng nhân viên đều phải giữ sổ kiểm soát lương bổng và phải khai lương bổng của từng nhân viên một ; số thuế phải nộp tạm căn cứ vào lương bổng tháng cuối tài khoá trước nhân với 12 ; mỗi tháng, khi trả lương, cơ-quan sẽ khấu trừ 1/12 số thuế ; cuối năm một mặt sẽ tính tổng số lương bổng và tổng số thuế thực sự phải chịu, một mặt khác tính số tiền đã khấu trừ. Nếu có sai số khiếm, đương sự phải nộp thêm và sẽ trích vào lương tháng đầu của đương sự năm sau. Nếu có sai số dư, đương sự có thể để năm sau. Như vậy, sự thu hoạch thuế sẽ chắc chắn và Ngân khố cũng có một tài-nguyên đều hoà từng tháng một.

Hiện nay, đã có chế độ phân thâu, nghĩa là cho phép người thụ thuế nộp phân kỳ. Chế độ này cũng đã giúp sự hành thâu dễ dàng, nhưng chưa triệt để áp dụng phương pháp thu ngay tận gốc.

II.— Thuế lãi doanh-nghiệp.

225.— Ta có thể phân biệt : thuế đánh vào các công ty và thuế đánh vào các thể nhân.

Tổng số thuế ghi thu là :

	Ghi thu
— 1956	495 triệu
— 1957	385 triệu
— 1958	515 triệu
— 1959	478,6 triệu
— 1960	533,5 triệu

Năm 1958, số công ty chịu thuế là 375, nộp 410 triệu thuế. Các công ty kỹ-nghệ đã nộp 123 triệu. (Nhà máy điện 25 triệu, hãng sản xuất cao su 15 triệu, nhà rượu bia 56 triệu, công-ty cao

su Viễn Đông 8,8 triệu, nhà máy rượu 10 triệu các ngân hàng 47 triệu các nhà nhập cảng 38 triệu : các đồn điền 79 triệu). Trong số các công ty nộp thuế có 24 công ty (nộp từ 2 triệu đến 56 triệu) đã nộp hết 260 triệu (trên 410 triệu).

Mặc dầu sự kiện này chứng tỏ rằng có một vài công ty được hưởng một chế độ gần như độc quyền, có nhiều người cho rằng cách đánh thuế này chỉ nhằm người ngoại quốc và cơ-quan thuế vụ không cần chú trọng đến các lợi tức bản xứ vụn vặt quá.

Nếu so với tổng số thuế lợi tức nhập bộ năm 1958, thuế do các công ty nộp lên tới 77%.

Năm 1959, các công ty chịu 347 triệu trên 478 triệu thuế lợi tức, nghĩa là 73% ; năm 1960, 410 triệu trên 533 triệu, nghĩa là 77%.

Đứng về phương diện khuyến khích đầu tư ta chỉ cần nhắc lại những biện pháp miễn chước căn bản thuế và thêm rằng Chính-phủ có thể dự miễn thuế cho phần lợi tức mà các công ty dự dùng để tái đầu tư, nhằm mục đích khuếch trương hoạt-động của công ty. Đối với các công ty ngoại quốc, Chính-Phủ có thể ký hiệp-ước song phương miễn trừ một phần thuế lợi tức, nếu không chuyển về nước.

Ngoài lợi tức của các công-ty thành phần lợi tức cá nhân chịu thuế rất nhỏ số người chịu thuế năm 1957 ước là 11.000 người. Như trên đã nói, số người chịu thuế này thực là ít ỏi. Muốn đánh thuế lợi tức doanh nghiệp chu đáo, cần có những tài liệu thống kê, và cần có sự liên lạc chặt chẽ giữa các cơ quan thu thuế (trực thu, gián thu, công quản, thuế quan) và cả các cơ quan có giao dịch nhiều với các khu vực thương mại và kỹ-nghệ (các sở thanh toán, các ngân hàng . . .).

III.— Thuế tổng hợp lợi tức.

225.— Số thuế tổng hợp lợi tức ghi thu như sau :

1958	165 triệu
1959	177 triệu
1960	169 triệu

Ta chỉ cần ghi tại đây kết quả một cuộc khảo cứu của ông *Randon* (do ông *Lindholm* trích trong cuốn Analysis of Vietnam's tax system) về tỷ lệ các loại lợi tức tạo thành tổng số lợi tức tại Việt-Nam trong năm 1955

Căn nguyên lợi tức	Tỷ lệ đối với tổng số lợi tức	Lợi tức trung bình chịu thuế
1— Lợi tức địa ốc	17%	80.000$
2— Lợi tức canh nông	5,5%	37.000$
3— Lợi tức chứng khoán	22%	90.000$
4— Lợi tức kỹ-nghệ thương mại	39,5%	128.000$
5— Lương bổng	16%	60.000$
	500%	

Thực ra, thành phần này chưa chắc đã đi sát với thực tế vì sự nghèo nàn của tài-liệu thống kê.

Trước khi chấm dứt vấn-đề thuế lợi-tức, ta cần xét đến sự phối hiệp giữa thuế phân hạng và thuế lợi-tức tổng hợp.

Theo Giáo-sư TAYLOR, tùy theo tính chất lợi-tức thuế suất sẽ như sau :

Số thứ tự	Lợi tức sổi		Thuế lợi tức phân hạng	Thuế lợi tức tổng hợp	Cộng	Thuế suất thực sự
1	123.330	C. C.	50	50	100	0,08%
		T. C.	290	570	860	0,69%
		D. N.	7.360	1.250	8.610	6,98%
2	172.363	C. C.	480	1.300	1.780	1,03%
		T. C.	960	2.800	3.700	2,18%
		T. C.	13.920	3.870	17.790	10,32%
3	267.667	C. C.	2.250	6.550	8.800	3,35%
		T. C.	4.205	11.575	15.780	5,93%
		D. N.	25.760	13.000	39.760	14,81%
4	523.458	C. C.	7.650	20.008	27.700	5,29%
		T. C.	15.810	41.550	57.360	10,95%
		D. N.	61.120	45.750	106.870	20,41%
5	2.000.000	D. N.	259.520	273.500	533.020	26,65%

C. C. Công Chức
T. C. Tư Chức
D. N. Doanh Nhân

Nếu lợi-tức trên là lợi-tức chứng khoán, lợi-tức đó còn phải chịu :

— thuế lợi-tức doanh-nghiệp của công-ty 24% lợi-tức thuần-tịnh ;

— thuế lợi-tức chứng khoán (18% hay 24% cho công-ty có trụ sở tại Việt-Nam hoặc 30% cho công-ty ngoại quốc).

Nếu một công-ty có lời là 1.000.000$, đem phân-phối cả cho cổ-đông, công-ty này phải chịu thuế lợi-tức công-ty là 240.000$, và thuế lợi-tức chứng khoán là 177.840$; số lời chia cho các cổ-đông chỉ còn là 503.000$.

Nếu các cổ-đông ở vào hạng lợi-tức 4 (tức là phải đóng thuế lợi-tức với thuế suất là 5%) số tiền lời chia còn phải chịu thuế 583.000$ x 5% = 29.150$.

Tổng cộng số thuế phải chịu là :
240.000$ + 177.840$ + 29.150$ = 446.990$ tức là 44,70%.

Cũng vì vậy, ta phải công nhận chế-độ thuế lợi-tức hiện hữu là một thứ thuế bất công.

226.— Để kết luận về vấn đề thuế trực thu tại Việt-Nam, ta nhận thấy số người chịu thuế trực thu và nhất là số người chịu thuế lợi tức rất ít. Cũng vì vậy, nếu không có thuế gián thu, đại đa số công dân sẽ không có dịp làm nhiệm-vụ đóng góp vào công quỹ. Như trên đã nói nếu ta nhận xét một cách quá sơ lược về phương diện lý-thuyết, hệ thống thuế khóa Việt-Nam thoạt kỳ thủy không thực hiện được công bằng thuế khóa, nhưng trong thực tế, thuế gián thu đã là một yếu tố chỉnh lý để thực hiện nguyên tắc công bằng, vì kỹ thuật thuế trực thu chưa được hoàn bị.

Sự cần thiết kiểm-soát tài vật chịu thuế cũng như việc hành thu các sắc thuế trực thu là lý do của sắc luật số 24/59 thiết lập việc kiểm tra lý lịch và đăng bộ các người chịu thuế trực thu. Theo Sắc luật này mỗi thể nhân hay pháp nhân phải chịu bất cứ một loại thuế trực thu nào đều sẽ được cấp một số duy nhất trong danh bộ. Muốn có danh bộ đó, người chịu thuế có phận sự khai một phiếu lý lịch, gửi tới Sở Quốc-gia danh bộ. Ai vi phạm các thể lệ khai lý lịch sẽ bị phạt từ 50$ đến 10.000$.

Hiện nay phạm vi áp dụng của Sắc-luật là các người chịu thuế trực thu. Ta có thể tự hỏi xem thể thức kiểm tra lý lịch này có thể nới rộng cho các thuế gián thu, nhưng được hành thu theo thể thứ danh bộ như một vài loại thuế công quản, thuế gián thu, v.v... Chính những tài liệu về thuế gián thu có thể giúp được một phần lớn vào việc tìm tài vật chịu thuế.

TIẾT V
THUẾ TRƯỚC BẠ (1)

Đoạn I.— Chế độ thuế.

227.— Thuế trước bạ đánh vào những chứng thư và những sự di chuyển hiện nay do Bộ Luật Trước Bạ ấn-định. Bộ Luật đó là Nghị-định ngày 6-11-1929 về trước bạ, con niêm và động sản giá khoán. Bộ Luật này đã do nhiều văn-kiện sau sửa đổi, nhất là phương diện giá ngạch, nhưng các nguyên tắc căn-bản vẫn được áp dụng. (Dụ số 8 ngày 8-2-1954 sửa đổi bởi luật số 9/61 ngày 24-7-1961).

I.— Những chứng thư và hành-vi pháp-lý bắt buộc đem trước bạ.

1) Những chứng thư bắt buộc đem trước bạ :

Chứng thư dân sự, do chưởng khế lập — hoặc những tư thự chứng thư (thực hiện sự di chuyển) ; Chứng thư tư-pháp, (các án tòa, mệnh lệnh, các văn-kiện do lục sự lập như điều kiện sách bán đấu giá) ; Chứng thư ngoại tụng, do thừa phát lại, hộ giá viên lập ra hay biên bản hiến binh, cảnh sát trưởng, v.v... ; Hành-chính chúng thư (thực hiện sự di chuyển).

2) Những di chuyển phải đem ra trước bạ :

Di chuyển di sản (động sản hay bất động sản) ; di chuyển sinh-thời về quyền sở hữu hay quyền thu lợi về bất động sản ; cho thuê miệng bất động sản hay cửa hiệu ; di chuyển quyền hưởng dụng sự cho thuê về một bất động sản ; một vài tặng dữ.

(1) Xem căn bản thuế NCHC Tập V số 6-7 trang 25, 26, 34
Thuế suất NCHC Tập V số 8 trang 5, 6, 7, 17, 21, 22
Hành thu NCHC Tập V số 9 trang 9, 13, 20.

3) Những chứng thư chịu thuế vì ý muốn đương sự hoặc vì đem xử-dụng

trong một công chính chứng thư hay trước toà án hay trước các chức quyền hành chính.

II.— **Thuế suất.**

A.— Thuế nhất định.

Thuế này áp dụng cho các chứng thư không có phát sinh ra những nghĩa vụ hay giải trừ nghĩa vụ về tiền bạc hay không thực hiện sự di chuyển quyền sở hữu, quyền thu lợi và quyền hưởng dụng những động sản và bất động sản không chịu thuế tỷ-lệ hoặc được miễn thuế mà đương sự tự ý xin trước bạ.

Theo giá ngạch hiện thời thuế suất chia làm sáu hạng : 24$, 60$, 120$, 240$, 360$, 600$.

B.— Thuế tỷ-lệ.

Thuế đánh trên những thị giá. Thị giá thay đổi với tính cách mỗi chứng thư, bản chất của tài sản và quyền lợi đặt trên tài sản ấy. Thị giá đó hoặc ghi trong chứng thư hoặc do lời khai của đương sự.

a) Di chuyển hữu thường quyền sở hữu :

i.— **Đoạn mãi bất động sản**

18% (thuế suất này giảm xuống 5% đối với những việc mua bán nhà bằng vật liệu nhẹ (luật số 12/59 ngày 3-5-1959 và SL/196/TC ngày 30-6-1961).

ii.— **Đoạn mãi động sản**

— *Cửa hiệu và khách hàng 14,4%.*

— *Chuyển nhượng các động sản khác 9%* (có thuế riêng cho việc đấu giá công cộng, bán nước, bán điện, đoạn mại xe hơi (Luật số 8/58 ngày 21-6-1958).

b) Di chuyển quyền hưởng dụng (khế ước cho thuê và khế ước làm công)

— có hạn kỳ 1,20%,

— không hạn kỳ và mãn đời 13,20%.

— thuê hay khai thác phim chiếu bóng : 12% (Sắc luật số 24/61 ngày 29-12-1961).

c) *Thành lập các hội buôn*, Nếu không có di chuyển động sản hay bất động sản : 1,20%.

C.— **Thuế lũy tiến** áp dụng cho những tặng dữ và di sản, đánh trên toàn khối di sản (cho người Việt Nam) hay theo từng phần thừa hưởng (cho ngoại kiều).

Thuế suất khác nhau tùy theo sự quan hệ thân tộc của người quá vãng đối với kẻ thừa kế, và tùy theo sự quan trọng của di sản :

Thí dụ chế độ áp dụng cho ngoại kiều (Sắc luật số 24/61 ngày 29-12-1961), thuế đánh vào toàn khối di-sản :

a) *Thừa kế trực-hệ* : thuế suất là 4% (gia tài đến 50.000$) cho đến 19% (gia tài trên 5 triệu).

b) *Thừa kế anh chị em* : thuế suất từ 10% đến 30%.

c) *Thừa kế thân thuộc* : thuế suất từ 24% đến 50%.

Trước đây số tích sản chịu thuế được giảm bớt tùy theo số con (từ người thứ ba) 20% đến 100% Luật 9/61 ngày 24-7-61 giới hạn số tích sản được giảm là 25.000$ cho mỗi người con ; ngoài ra số thuế được giảm cũng không được quá 2.500$ cho mỗi người con. Sắc luật 29-12-1961 do một khoản miễn chước độc nhất là 100.000$ (thay vì cho mỗi người con).

III.— Những thuế khác do Nha Trước-bạ thu :

228.— *Thuế con niêm*, thuế này đánh vào mọi chứng thư thuộc các hành vi dân sự hay tư-pháp, đánh theo kích thước chứng thư hay trị giá số tiền ghi trong chứng thư, bằng cách gián một hay nhiều con niêm theo giá ngạch thuế vào các chứng thư đó. (Dụ số 8 ngày 4-2-55).

— *Thuế lợi-tức chứng khoán và động-sản tư bản*, gồm có :

— *Thuế con niêm*, đánh vào các chứng khoán, trái khoán theo tỷ lệ (0,5% tư bản nếu hội dưới 10 năm ; 1% nếu trên 10 năm).

— *Thuế di chuyển* các chứng khoán, trái khoán ký danh (2,4% trị giá chứng khoán, trái khoán) trái khoán vô ký danh.

— *Thuế lợi tức chứng khoán*, đánh vào các phần lời, phần lãi, phần sáng lập viên, v.v...(18% cho các trái khoán và lợi tức các hội không phải là vô danh, 24% cho các cổ phần hội vô danh ; 30% cho các hội ngoại quốc). Luật 9/51 ngày 24-7-61 dự rằng đối với các tiền thù kim trả cho thể nhân hay pháp nhân ở ngoại quốc để xử dụng tại Việt-Nam những bằng sáng chế về khoa học hay mỹ thuật hay những bản quyền về văn nghệ sẽ chịu thuế lợi tức duy nhất là 24% trên tổng số thù kim (thay vì chịu thuế lợi tức thuần túy và thuế lợi tức động sản giá khoán).

Riêng đối với các hội buôn ngoại quốc, các hội buôn thuộc loại bán hàng hóa phải nộp thuế chứng khoán về phần thương vụ thực hiện được tại Việt-Nam. Các hội buôn thuộc hạng mua hàng hóa thì nộp thuế theo phần tư-bản đầu tư tại Việt-Nam. Các hội buôn có tính cách tài-chính thì nộp thuế theo tổng số lãi thu hoạch tại Việt-Nam.

Đoạn II.— Ảnh hưởng tài-chính

229 .— Thuế này chỉ đem lại 7% tài-nguyên thuộc thuế khóa. Ta có thể phân biệt sự thu-hoạch như sau (triệu đồng) :

	1957	1958	1959	1960
Trước bạ	303	397	343	392
Con-niêm	71	67	70	70
Chứng khoán . . .	122	139	163	248
Công sản	13	29	21	18
Cộng :	510	626	597	728

Về thuế trước bạ, những hành-vi pháp-lý đã đem lại nhiều tài-nguyên nhất là :

— các hành-vi mãi mại bất động sản. Về điểm này ta cần nhớ là thuế trước bạ lên xuống tùy theo giá bất động sản trên thị trường.

— các hành-vi cho thuê mướn bất động sản hoặc cho vay. Sự theo dõi và kiểm soát hành-vi này rất phức tạp. Nếu thực hiện được chu đáo, thuế sẽ đem một tài-nguyên khá dồi dào cho ngân sách.

— các hành-vi mãi mại xe tự động. Đây cũng là một tài-nguyên khá lớn, nhất là luật số 4/47 ngày 4-3-57 do luật số 8/58 sửa đổi, tăng thuế suất theo phân khối ống xy-lanh (trên 1.000cm3 : 25% khi mới mua 120$ trong vòng năm đầu, 15% trong vòng năm thứ hai).

Về thuế lợi-tức chứng khoán, và tư-bản động sản : vì chỉ có các tư-bản ngoại quốc hay tập hợp dưới hình thức các hội buôn, nên trong thực tế, thuế này nhằm đặc biệt các tư-bản ngoại-quốc. Hiện nay nguồn lợi thu hoạch về thuế này khá lớn, nhưng nếu áp dụng chính sách khuyến khích đầu tư thì trong các năm đầu kinh doanh các hội sẽ được miễn một phần thuế. Ngoài ra, nếu chính phủ cam kết cho chuyển ngân dễ dàng về số vốn và số lãi đã thực hiện ở Việt-Nam, Chính-Phủ cũng cần thận trọng đừng đề tầu tán một số tài vật chịu thuế. Thí dụ : Dụ số 4 ngày 15-11-55 bắt các hội buôn Pháp phải nộp thuế cho Việt-Nam nếu có tài sản hay hoạt động tại Việt-Nam mặc dầu có trụ sở tại Pháp hay Liên Hiệp Pháp, theo chế độ các hội buôn Việt-Nam. Mãi đến Luật 74/60 mới đặt các hội buôn Pháp dưới chế độ các hội buôn ngoại quốc.

KẾT LUẬN

230.— Để kết luận về thuế khóa, ta có thể nói rằng tình hình thuế khóa hiện tại đưa ta đến hai nhận xét sau :

1) Sự phân loại thuế thành thuế trực thâu và thuế gián thâu không đem lại một giải pháp thỏa đáng.

2) Căn bản thuế hiện nay hãy còn phụ thuộc ngoại viện khá nhiều.

1.— Phân loại thuế.

Phân tích kỹ các loại thuế, ta nhận thấy rằng :

— *thành phần thuế trực thu rất nhỏ* (chưa được 10%) trong số đó thuế lợi tức thương mại (đánh vào các công ty lớn, phần nhiều công ty ngoại quốc) chiếm vào khoảng 40% ;

— *thành phần thuế gián thu rất lớn* (từ 75 đến 85%). Thuế này cũng phần nhiều đánh vào hàng ngoại hóa, vì lẽ thuế quan

đánh vào hàng nhập cảng và một phần lớn thuế sản suất, thuế công quản cũng đánh vào hàng ngoại hóa.

Những thuế trực thu tương đối giản dị, nhưng cũng còn giản dị hóa được nữa.

— *thuế điền thổ* đúng lý ra chỉ cần ba loại thuế suất (điền, viên lang, thổ trạch), mỗi loại thuế suất có thể gồm nhiều ngạch khác nhau tùy theo giá trị của bất động sản (thay vì theo tô trị);

— *thuế môn bài* cũng có thể chỉ có một thuế suất, theo tỷ lệ thương vụ, thay vì thuế nhất định (khó đánh) và thuế tỷ lệ (theo tô trị khó ước lượng);

— *thuế lợi tức* có thể chỉ gồm một thuế suất cho lợi tức công ty, mà một thuế suất cho lợi tức thể nhân, có nhiều ngạch thay vì thuế phân hạng, thuế tổng hợp lợi tức và thuế lợi tức chứng khoán.

Nhưng phức tạp hơn là thuế gián thu. Nhiều tài vật chịu thuế phải chịu chồng chất lên nhau những thuế sản xuất, thuế công quản, phụ trội về công quản, gia tăng về công quản, thuế tiêu thụ đặc biệt. Thay vào chế độ phức tạp đó ta có thể quan niệm một thuế nhập cảng và một thuế sản xuất nội địa. Đối với một số tài vật chịu thuế đặc biệt hiện nay đương chịu thuế tiêu thụ (9 khoản), hoặc thuế công quản (hiện nay 12 khoản), ta có thể có một chế độ thuế sản xuất đặc biệt, với thuế suất khác thuế suất thông thường, nhưng ấn định thế nào để gồm ít nhất là mọi thuế hiện hữu chồng chất lên nhau, kể cả thuế sản xuất. Thiết tưởng chỉ cần dự thuế sản xuất đặc biệt này cho những phẩm vật cần được nâng đỡ về phương diện thuế suất (gạo, thịt...) hay những phẩm vật nào có thể đem lại một năng suất thuế khóa dồi dào (thí dụ, dầu xăng, dầu hôi, lưu hành xe cộ, thuốc hút, rượu, rượu bia...).

Thuế trước bạ và con niêm cũng có thể giản dị hóa bằng cách ấn định thuế con niêm duy nhất tùy theo khuôn khổ các văn-kiện, và thuế trước bạ với thuế suất khác nhau, tùy theo tính chất những loại hành vi pháp lý căn bản (khế ước không có di

chuyển quyền sở hữu, di chuyển quyền sở hữu thường hay vô thường, giữa những người sống ; di sản, lập hội).

231.— Nhắc lại các ưu nhược điểm của mỗi loại thuế trên, nhiều tài chánh gia cho rằng hệ thống thuế khóa hiện thời :

— chưa được hoàn toàn công bằng, vì thuế trực thu đáng lẽ có thể thích hợp với từng lợi tức một và từng tình trạng cá nhân một, đem lại một tài nguyên rất nhỏ trong khi phần thuế gián thu đánh vào mọi việc tiêu thụ không phân biệt giàu nghèo lại quá lớn.

— năng suất cũng không được dồi dào, vì sự hành thu thuế gián thu lẽ dĩ nhiên tốn kém hơn thuế trực thu và hơn nữa, thuế suất không thể cao được, vì thuế gián thu không phân biệt các người chịu thuế tùy theo khả năng đóng góp.

Hơn nữa, chế độ này không khuyến khích triệt để các hoạt động kinh tế được, vì chỉ thuế trực thu mới có thể nhằm tận người chịu thuế để chước giảm, hay gia tăng thuế, kích thích óc kinh doanh mọi người.

Các nhận xét trên vì có tính cách tiền nghiệm (a priori) nên có vẻ lý thuyết. Nếu ta căn cứ vào bảng liệt kê các loại thuế ở một vài nước kém mở mang và một vài nước tiền tiến trong bốn mươi hai nước ta nhận thấy tỷ số thuế trực thu so với thuế gián thu và thuế quan thay đổi tùy từng tình trạng mỗi nước, mặc dầu một khuynh hướng chung là tại các nước tiền tiến tỷ số thuế trực thu thường nhiều hơn tại các nước kém mở mang (Pháp 28%, Anh 54%, Mỹ 85% trong khi đó thì Thái-Lan có 8%, Phi-Luật-Tân 24%, Ấn-Độ 33%). Ta phải luận ra rằng chế độ thuế phụ thuộc một phần nào vào cơ cấu kinh tế và vào trình độ phát triển kinh tế.

Một chế độ thiên về thuế gián thâu cũng không hẳn là một chế độ bất công ; nếu thuế suất gián thâu có thể thay đổi tùy theo tài vật chịu thuế, những tài vật nào mà các người có nhiều lợi tức hay dùng (xa xỉ phẩm, xe tự động, v.v...) có thể chịu thuế suất cao, trong khi các phẩm vật thông thường sẽ chịu những thuế suất hạ. Đó là trường hợp thuế sản xuất trước ngày 1-1-1962 với ba thuế suất và thuế bảo vật quý kim (với hai thuế suất).

232.— Hơn nữa, chế độ thuế gián thâu cũng có thể làm căn cứ cho những miễn chước, khấu trừ nhằm mục đích điều khiển kinh tế. Thực vậy, chính sách miễn giảm thuế cho các công cuộc đầu tư có thể diễn tả dưới nhiều hình thức.

Bảng kê so sánh số thu hoạch về mỗi loại thuế với tổng số thuế tại một vài nước kém mở mang và một vài nước tiền tiến (theo cuốn Economie Survey of Asia and the Far East 1957 và cuốn Statistical Year Book 1957 United Nations).

NƯỚC	Tổng số tài nguyên	Tổng số thuế	Thuế trực thu	Thuế gián thu	Thuế quan
VIỆT-NAM 1957	8.701	7.115	774	4.938	2.003
MIẾN-ĐIỆN 1957 (triệu Kyatt)	966	791	259	232	300
ẤN-ĐỘ 1957-58 (triệu rupée)	8.582	5.732	1.591	2.461	1.680
PHI-LUẬT-TÂN 1957-1958 (triệu Peso)	.10	899	141	525	223
THÁI-LAN (triệu baht)	5.085	4.653	345	2.473	1.835
NHẬT-BẢN (tỷ Yen) 1957-58	1.181	1.094	550	504	40
HOA-KỲ (triệu Đô-la) 1957	83.636	80.921	68.124	12.033	754
ANH (triệu £)	5.556	5.021	2.750	2.271	—
PHÁP (tỷ quan) 1957	4.136	4.651	1.126	2.720	105

Đối với thuế lợi tức. Sự miễn giảm có thể đi từ miễn toàn thể thuế hay một phần thuế (thí dụ : dưới số tối đa là 6% số vốn đầu tư như ở Miến-Điện); miễn cho mọi vụ đầu tư hay chỉ đặc biệt cho một số đầu tư (được ấn định từ trước như ở Nhật-Bản miễn cho khu vực tinh lực, thép, đồng, dầu-hỏa, xi măng, phân bón hóa học, máy móc...). Hoặc cho phép sửa đổi lại căn bản thuế: cho phép tính chiết cựu mau hơn đối với một vài loại tích sản ; hay cho phép tăng tỷ số chiết cựu. Hoặc cho áp dụng một thuế suất hạ nếu những doanh loại lại dùng vào việc đầu tư. Hoặc cho phép tính tiền lỗ của những năm trước vào bảng đối chiếu biểu chịu thuế những năm sau.

Đối với mọi thứ thuế. Chính phủ cũng có thể miễn thuế trong thời gian sơ lập (3 năm, 5 năm) cho một vài hoạt động hoặc cho một vài tài vật chịu thuế.

Áp dụng thông điệp của Tổng-Thống về chánh sách đầu tư ngày 5-3-57, các Bộ Kinh-Tế và Tài-Chánh đã ra nghị định miễn thuế cho một số xí-nghiệp :

a) Về ngành canh nông, có Hội khai thác Canh-nông ở Dalat (Société d'exploitation agricole du Darlac), Hội khuếch trương nghề trồng thuốc lá (Société pour la culture du tabac au Việt-Nam), Hội Đồn-điền Canh-nông Ea-Mga (Société agricole des plantations de Ea-Mga, Banmethuot), Sở chăn nuôi và trồng tỉa Thiện-Hương, Đồn điền cao su Suối-Chè, Công-ty Công-Đức (trà, café, cây ăn trái, Đồn điền Da-Dựng (gai)... Thường các hội này được miễn thuế trước bạ, thuế lợi tức.

b) Về ngành kỹ-nghệ, có nhiều hãng được miễn thuế nhất là thuế về nhập cảng nguyên liệu về dụng cụ trang bị cùng thuế sản xuất liên quan đến các vụ nhập cảng đó. Những ngành kỹ-nghệ sau đã được nâng đỡ :

— đồ sứ, sản xuất đinh,

— làm crèpe và cao su, vỏ ruột, sản xuất tơ sợi, dệt và nhuộm, giấy, thuốc lá, xẻ gỗ,

— làm savon, sơn, diêm, thủy tinh, nút chai,

— dược phẩm, làm ống đựng thuốc chích, nước suối, bông,

— đường,

— điện nước, pile đèn,

— chuyên chở.

Sự khuyến khích đã đi đến cả miễn thuế trước bạ cho các giấy tờ lập hội. Nhưng hiện nay không có khoản nào miễn thuế môn hài cho các xí nghiệp đó.

II.— Căn bản thuế.

233.— Dù sao, sở dĩ có thể thu thuế gián thu (nhiều hơn thuế trực thu) và đặc biệt vào hàng ngoại hóa nhập cảng vì ngoại viện cung cấp ngoại tệ. (Xem bảng cân thương mại Tiết III quan thuế),

Ta phải công nhận rằng nếu ta thực hiện được quân bình tài chính về phần ngân sách dân sự bằng thuế khóa, thì nguồn gốc của thuế đó cũng căn cứ một phần nào vào ngoại viện.

Một mặc khác, khi ta xét các dự chi dân sự, ta đã nhận thấy rằng ngoài các số dự chi trong ngân sách ta còn phải thêm vào số dự chi của các chương trình Viện-trợ Mỹ (tính thành triệu đồng) :

	1957	1958	1959	1960	1961
— Dự chi dân sự trong Ngân-sách.	7.561	8.116	9.103	9.410	9.892
— Viện-trợ Mỹ. . .	1.086	1.232	1.342	1.224	550
Cộng :	8.647	9.348	10.445	10.634	10.442

Như vậy các chỉ tiêu dân sự còn tăng thêm vào khoản 10% nữa, về phần Viện-trợ Mỹ. Nói một cách khác, Viện-trợ Mỹ có thể tính là 10% tổng số tài nguyên để đài thọ trực tiếp các công phí dân sự.

Sau hết, nếu xét ngân-sách một cách toàn diện, nghĩa là kể cả dân phí lẫn quân phí, riêng về tài khóa 1957, 1958, 1959, 1990, 1961 và kể cả phần quỹ đối giá Viện-trợ Mỹ ta nhận thấy như sau (tính từng triệu đồng) :

Phần dự thâu	1957	1958	1959	1960	1961
Tài nguyên ngân sách quốc gia.	8.221	8.346	10.225	10.699	12.450
Đảm phụ V.T.M.	5.937	6.788	5.051	4.515	4.103
Cộng :	14.159	14.134	15.276	15.214	16.600
VTM (quỹ đối giá)	1.086	1.232	1.342	1.224	550
Cộng :	15.245	15.366	16.618	16.438	17.150

Phần dự xuất	1957	1958	1959	1960	1961
Dân phí	7.561	8.116	9.103	9.410	9.892
Quân phí	6.598	6.018	6.173	5.798	6.708
Cộng :	14.159	14.134	15.276	15.214	16.600
Chương trình VTM	1.086	1.232	1.342	1.224	550
Cộng :	15.245	15.366	16.618	16.348	17.150

Như vậy đối với toàn thể tài nguyên quốc gia, tiền viện-trợ đã giảm dần từ gần 50% tới 27%. Số còn lại là tiền thuế do Chính-Phủ thâu hoạch ; nhưng số thuế thu hoạch cũng còn căn cứ vào các tác động của ngoại viện tới một tỷ số khá lớn.

Để tóm tắt lại vì ảnh hưởng trực tiếp hay gián tiếp trong tình trạng hiện tại, ngoại viện hãy còn cung cấp một phần quan trọng tài nguyên ngân sách. Mặc dầu ngoại viện đã có khuynh hướng giảm dần, vấn đề chính là chế độ thuế khóa phải cải tổ cùng với nhịp độ của sự phát triển kinh tế, để sự lệ thuộc vào ngoại viện bớt dần đi nhiều hơn nữa.

CHƯƠNG XII

TÀI NGUYÊN THUỘC NGÂN-SÁCH ĐỊA-PHƯƠNG

234.— Nhìn vào Ngân-sách quốc gia từ năm 1956, ta nhận thấy số trợ cấp dành cho các ngân sách địa-phương rất lớn (tính từng triệu đồng) :

Tài-khóa	N. S. (tổng số)	Trợ cấp	Tỷ số
1956	12.872	1.127	9,2%
1957	14.862	1.126	7,6%
1958	13.752	1.222	9,4%
1959	15.276	1.392	9,3%
1960	15.276	1.295	8,6%
1961	14.985	1.390	9,8%

Vấn-đề được nêu lên là hoạt động của các đơn vị địa-phương có thể thành ra một gánh nặng trường cửu cho ngân-sách quốc gia không ? Nói một cách khác, nếu địa phương không thể tự túc nổi, phải nhờ đến trợ cấp của ngân-sách quốc-gia, ta có nên giữ lại pháp nhân cách của các địa phương chưa có tính cách trưởng thành đó không ?

Để trả lời vấn đề trên, ta có thể nghĩ đến hai giải pháp :

— Một là giảm bớt những công phí ; thay vì trợ cấp cho các ngân sách địa phương, ngân sách quốc gia có thể tài trợ trực tiếp một số công phí, chỉ dành cho ngân sách địa phương phần

số công phí nào mà ngân sách này có thể trực tiếp đài thọ được. Không đi sâu vào chi tiết vấn đề phân phối những công-phí giữa ngân sách quốc gia và ngân sách địa phương, ta có thể nói tiên quyết rằng giải pháp này sẽ đưa đến một sự tập quyền thái quá, trong khi một khuynh hướng chung về hành chánh học và cả những kết luận của những hành chánh gia đã thâm cứu vấn đề phân quyền địa phương tại Việt-Nam, đều hướng về giải pháp phân quyền hay tản quyền (1).

— Nếu công nhận khối công phí địa-phương hiện tại là cần thiết, mặc dầu ta cũng còn có thể phân phối lại cho hợp lý hơn, giải pháp độc nhất là gia tăng các tài nguyên địa phương để đồng thời giảm bớt trợ cấp của ngân sách quốc gia.

Ta thấy rõ hai vấn đề chính nếu ta theo giải pháp thứ hai :

— tăng cường tài-nguyên địa-phương,

— giảm bớt trợ cấp của ngân sách quốc gia cho các ngân sách địa phương.

TIẾT
CÁC TÀI NGUYÊN RIÊNG BIỆT CỦA NGÂN-SÁCH ĐỊA-PHƯƠNG

235.— Tài-nguyên các Ngân-sách địa-phương dự thâu trong hai tài khoá 1958, 1959 được ước lượng như sau (2) (ngàn đồng).

	Trung-Nguyên		Cao Nguyên	am-Phần	
	1958 (3)	1959	1959	1958	1959
Môn-bài		.59	1.940		22.061
Điền-thổ	148.569	19.970	3.991	330.636	26.332
Hoa lợi		47.606	14.930		1.047
Trợ cấp	324.463	212.139		1.026.850	1.195.565
	473.032	287.3	88.734	1.357.486	1.335.003

(1) Xem NGHIÊM ĐẰNG, vấn đề các ngân-sách địa-phương Nghiên-cứu Hành-chánh tập II số 5 và 7.

(2) Thống kê này loại trừ ra Đô-thành Saigon và 3 thành phố Huế, Đà-Nẵng, Dalat.

(3) Thống kê về năm 1958 gồm cả Cao Nguyên và Trung-Nguyên và cả bách phân phụ thu vào hoa lợi riêng của các địa-phương.

	Cộng		%	
	1958	1959	1958	1959
Môn-bài		31.591		1,8%
Điền-thổ	479.205	50.313	26,6%	2,7
Hoa lợi		152.583		8,8
Trợ cấp	1.351.313	1.475.577	73,4%	86.7
	1.830.518	1.710.064	100	100

Suất số tài nguyên riêng của các địa-phương so với tổng số tài-nguyên dự trong ngân sách hãy còn thấp kém.

	1958	1959
— Hoa lợi riêng (kể cả bách phân phụ thu)	26,6%	13,3%
— Trợ cấp của Ngân-sách quốc gia	73,4%	86,7%

Thoạt kỳ thủy ta nhận thấy ngay rằng phần trợ cấp của ngân sách quốc gia rất lớn và phần tài nguyên riêng của địa phương tương đối nhỏ. Muốn hiểu rõ tình trạng trên, ta cần phân tích trước hết các loại tài-nguyên riêng biệt của địa phương :

— các bách phân phụ thu và các thuế trực thâu quốc gia,

— các thuế thiết lập cho các địa phương,

— các hoa lợi công sản và linh tinh tại các địa phương.

Ta còn có thể thêm hoàn : công trái địa-phương.

1.— Bách phân phụ thu vào thuế quốc gia.

Sự thu hoạch bách phân phụ thu được dự trong các văn kiện tổ chức ngân sách tỉnh, nghĩa là ;

— nghị định 16-6-1925 cho các tỉnh Nam-phần,

— nghị định 21-11-1930 cho các tỉnh Trung-phần.

Nếu điều thứ 72, nghị định 16-6-1925 chỉ dự một cách vắn tắt rằng những bách phân phụ thu là một tài-nguyên ngân sách tỉnh, trái lại nghị định 21-11-1930, điều 3, đoạn 3 dự rõ rằng « số tối đa bách phân phụ thu vào các thuế trực thu hiện hữu, có thể thu hoạch cho các ngân sách tỉnh, sẽ ấn-định cho mỗi tài-khóa, bằng nghị định của Toàn Quyền trong Hội-đồng h-Phủ ».

Áp dụng các văn kiện trên, Chính-phủ Việt-Nam (Bộ Tài chánh) vẫn tiếp tục ấn-định cho từng tài-khoá số bách phân phụ thu tối đa cho các ngân sách tỉnh.

Nhật kỳ ban hành các nghị đị trên thay đổi từng năm. Có khi ban hành vào tháng chạp năm trước tài-khoá (tài-khoá 1958, 1959, có 1961), có khi ban hành vào mấy tháng giữa tài-khoá (tài-khóa 1957 do nghị định 21-3-1957; tài khóa 1960, do N.Đ. 4-3-1960).

Dù sao một nhận xét chung là các nghị-định ấn-định bách phân phụ thu có khi ban hành quá chậm, nên khó tính chắc chắn loại tài-nguyên nầy để ghi vào ngân-sách. Rất có thể Bộ Tài chánh ban hành một nghị-định không hạn định thời hạn, về bách phân phụ thu, sau khi nghiên-cứu kỹ ảnh hưởng tổng quát của mỗi loại thuế trực thu cộng với số bách phân phụ thu. Chỉ khi nào có những triệu chứng thay đổi về các yếu tố kinh-tế căn bản của các loại thuế trực thu nầy mới cần thay đổi tỷ số các bách phân phụ thu mà thôi.

Điều 3 nghị-định 1930 còn dự tiếp rằng : « Trong giới hạn tối đa bách phân phụ thu ấn-định như ên, các Thủ-Hiến địa-phương sẽ ấn-định số bách phân phụ thu cho mỗi địa phương hoặc chuẩn y các biểu quyết của các hội đồng địa phương về khoản nầy, nếu luật lệ dự như vậy ». Về điểm nầy, ta nhận thấy rằng nhiều địa phương có khuynh hướng xử dụng ngay số tối đa đã ấn-định, mà không nghĩ đến thích dụng thuế suất với tình hình địa-phương. Nghị định về số bách phân phụ thu tối đa chỉ để phân biệt giữa các phần, và ấn-định cho mỗi phần một tỷ số khác nhau.

Hiện nay chế độ bách phân phụ thu áp dụng cho các loại thuế trực thu sau :

— thuế môn bài,

— thuế điền thổ

và loại ra ngoài những thuế lợi tức. Sự loại trừ thuế lợi tức có thể được giải thích bằng một lý do lịch sử và một lý do kỹ thuật.

Thừa hưởng chế-độ tài-chính Pháp, chế-độ tài nguyên địa-phương thiết lập vào những năm 1925, phản chiếu các quan niệm cổ kính về thuế khóa : khi đó, thuế lợi tức chưa được thi hành. Sắc thuế cũ nhất hơi giống thuế lợi tức là thuế thân chỉ đánh vào những cá nhân người Việt-Nam và cả cá nhân người Âu có lợi tức cao. Sắc thuế đầu tiên trực tiếp thâu vào lợi tức có từ 1908 và được qui định năm 1929. Đó là một thuế thâu gộp vào cổ lợi và tiền lãi (thuế lợi tức chứng khoán). Thuế này đánh vào các Công ty, nên không áp dụng ở thôn quê. Tới năm 1938, thuế thân đánh vào người Âu đã phân định thành hai sắc thuế lợi tức riêng biệt : một thứ áp dụng thuế suất đơn nhất thâu vào lương bổng, hưu liễm vào các loại tiền tương tự trả cho cá nhân, sắc thuế thứ hai (gọi là thuế tổng hợp lợi tức) áp dụng thuế suất lũy tiến đánh vào tất cả lợi tức gồm cả những lương bổng. Cuối cùng tới năm 1941 một sắc thuế đặc biệt về lợi tức nông nghiệp, thương-mại và kỹ-nghệ đã được thêm vào, áp dụng cho cả những cơ sở kinh doanh dưới hình thức công-ty hay không. Lẽ cố nhiên các loại thuế này phần nhiều chỉ đánh được ở nơi đô thị là có nhiều người Âu, nên người ta không nghĩ tới thiết lập những bách phân phụ thu cho các ngân sách địa-phương ở thôn quê.

Hơn nữa, về phương diện kỹ-thuật, những thuế lợi tức rong buổi sơ khai có vẻ phức tạp, cần những bản khai tỷ mỷ và một sự kiểm soát kỹ-lưỡng, nên không thể nào chịu thêm một phần phụ thu. Ngoài ra thuế suất lũy tiến có thể lên rất cao ; một bách phân phụ thu có thể đem thuế suất lên một tỷ lệ quá 100% lợi tức.

I.— Bách phân phụ thuộc về thuế môn bài.

Theo nghị-định số 1288-TC/TV và 1289-TC ngày 23-9-1960, số bách phân phụ thu là :

100% tại Trung-Việt (Trung-nguyên) và 50% cho ngân sách xã, cộng 150% ;

100% tại Cao-nguyên và 50% cho ngân sách xã (riêng Dalat và thị trấn 200%) ;

100% tại Nam-Việt cho ngân-sách tỉnh 100% cho ngân-sách xã, cộng 200% (cũng như bách phân phụ thu cho ngân-sách Đô-thành Saigon). Như vậy, nếu số thuế môn bài chính tang là 132 triệu, số bách phân phụ thu cho các ngân sách địa-phương sẽ từ 132 triệu tới 246 triệu.

Theo một tài-liệu của D. COLE trong cuốn Financing provincial and local government in the Republic of Việt-Nam 1959, người ta có thể ước lượng tổng số bách phân phụ thu về môn bài trong tài khóa 1956 là 163 triệu (chia ra Đô-thành 130 triệu các thành phố 11,4 triệu và các tỉnh 21,8 triệu). Cũng trong năm đó, theo tài-liệu của M. TAYLOR trong cuốn Thuế môn bài tại Việt-Nam (1959) tổng số thuế môn bài chính ngạch nhập bộ chỉ tới 105 triệu và số thực thu chỉ lên tới 85 triệu. Như vậy tổng số thực thu về tài khóa 1956 là 163 triệu + 85 triệu = 248 triệu.

Về tài khóa 1957 cũng theo TAYLOR tại Đô-thành số thuế nhập bộ là 156 triệu nhưng số thực thu chỉ lên tới 115 triệu ; tại các tỉnh số thuế môn bài nhập bộ là 34 triệu, nhưng thực thu chỉ lên tới 27 triệu, cộng thực thu toàn quốc là :

115 triệu + 27 triệu = 132 triệu.

Hiện tại không có tài liệu về số bách phân phụ thu đã thâu hoạch.

Về hai tài khóa 1958, 1959, Nha Thuế vụ có một số thống kê về số thuế nhập bộ như sau (ngàn đồng).

	NS.QG.	Đô-thành	Các tỉnh	Tổng cộng
1958	122.165	150.797		(1)
1959	132.625	163.008	31.591	(2) 327.224

Như vậy mãi đến khóa 1959, theo một tài-liệu của Nha

(1) Không ghi rõ.

(2) Số dự trong ngân-sách, theo tài-liệu của Nha Ngân-sách.

Ngân-sách, ta mới có những yếu tố để so sánh các số thu về thuế môn bài cho ngân-sách quốc-gia và các ngân-sách địa-phương, tính trung bình bách phân phụ thu là 194.599 ngàn đồng nghĩa là 146% của thuế chính ngạch.

Ta nhận thấy rằng ứng phần của bách phân phụ thu về thuế môn bài tương đối quan trọng tại Đô-thành, vì lý do dễ hiểu là các hoạt-động kỹ-nghệ thương mại tập trung ở Đô-thành rất nhiều. Tại các tỉnh, hoạt-động chính không phải là kỹ-nghệ và thương mại, nên ứng phần của bách phân phụ thu về môn bài rất ít.

Gánh nặng về bách phân phụ thu môn bài thay đổi tùy theo tỉnh, vì tính cách độc đoán của thuế này. Thật vậy, thuế môn bài là một loại thuế căn cứ vào những dấu hiệu bề ngoài của khả năng thụ thuế, như nơi tọa lạc của cơ sở kinh doanh, các hình tích bề ngoài chứng tỏ việc kinh doanh có lợi. Chính do đó mà « độc-đoán » là đặc tính căn bản của thủ tục đánh thuế môn bài.

Thuế gồm hai phần. Phần thứ nhứt, gọi là thuế chính cung, là một số thuế riêng biệt định theo loại danh nghiệp. Tất cả các doanh nghiệp được liệt kê Bảng B và C trong bộ luật Thuế-vụ. Bảng B gồm 743 doanh nghiệp và nghề nghiệp khác nhau, và ghi một thuế suất căn bản tối thiểu cùng một thuế suất căn bản tối đa cho mỗi doanh nghiệp, nghề nghiệp. Ví dụ, thợ may có thể bị đánh thuế theo một thuế biểu từ 60$ đến 3.000$, thợ mộc từ 30$ đến 2.000$, bác sĩ từ 800$ đến 10.000$ Bảng C ghi 25 loại doanh nghiệp theo một lối đánh thuế tòng lượng, chẳng hạn thuế chính cung đánh vào việc chế tạo rượu là 3$ mỗi 100 lít, trong khi thuế đánh vào xe taxi là 10$ mỗi mã lực. (1).

Vì sự lựa chọn một thuế giữa số tối thiểu và số tối đa rất rộng rãi, nên từ địa phương này đến địa phương khác, thuế thay đổi rất nhiều, đó là một yếu tố bất công trong việc thu bách phân phụ thu giữa các địa phương với nhau.

Rồi thêm vào phần thuế chính cung, còn có một phần thuế

(1) Xin xem các phụ lục A và B ghi các thuế suất đánh vào một số doanh nghiệp lấy làm mẫu rút ở Bảng B và Bảng C.

theo trị giá thuê của bất động sản dùng để kinh doanh : giá thuê ấy là giá thuê sẽ theo hợp đồng, hoặc là giá cho thuê sẽ ước lượng nếu bất động sản do sở hữu chủ xử dụng. Thuế suất có tính cách tỉ lệ nhưng lại gia tăng từ 3 đến 10 phần trăm, tùy theo số thuế chính cung nhiều ít. Ví dụ, nếu một người thợ may chịu thuế chính cung là 2.500$, thì thuế suất phần tỉ lệ theo giá thuê bất động sản phải áp dụng sẽ là 6 phần trăm, còn nếu người ấy chịu thuế chính cung là 300$ thì thuế suất phần tỉ lệ là 1 phần trăm. Thuế tính trên giá cho thuê hàng năm, cộng với thuế chính cung thành ra tổng số thuế môn bài phần ngân sách quốc gia. Với cách tính như vậy, những sự dị biệt bất công giữa các địa phương lại càng gia tăng.

II.— Bách phân phụ thu về thuế điền thổ.

237.— Hiện nay bách phân phụ thu về thuế điền thổ cũng được ấn-định do hai nghị-định số 1288-BTC/TV và 1289-BTC/TV ngày 23-9-60 như sau :

	Thổ trạch	Điền	Viên lang	Muối
Nam-Việt :				
Đô-thành	200%	%	%	%
Tỉnh	200	10	15	200
Xã	150	5	10	150
Trung-Việt :				
Thành phố	100	100	100	
Tỉnh	100	100	100	
Xã	50	50	50	100
Cao-Nguyên :				
Thành phố	200	200		
Tỉnh		100		
Xã	50	50	50	

Tương đối với bách phân phụ thu về môn bài, bách phân phụ thu về thuế điền thổ quan trọng hơn nếu đứng về phương-diện ứng phần trong tổng số tài-nguyên tỉnh 2,7% đối với 1,8%

cho môn bài, tài khóa 1959). Tuy nhiên nếu kể cả các đô thị ứng phần lại thay đổi khác.

Về tài khóa 1956, D. COLE ước-lượng số thu-hoạch về bách phân phụ thu là 66 triệu (đối với 163 triệu về môn bài) phân ra Đô-thành 39 triệu, các thành phố 3, 7 triệu và các tỉnh 23,3 triệu. Số thuế chính ngạch thu cho ngân sách quốc gia là 78 triệu (trên 169 triệu nhập bộ).

Về tài khóa 1957, theo tài liệu của Nha Thuế-vụ, số thuế chính ngạch nhập bộ là 183.644.680$, nhưng mới thu được 98 triệu. Ngoài ra không có tài liệu về số bách phân phụ thu cho các tỉnh.

Về tài khóa 1958, theo Nha Thuế-vụ, số ghi thu về bách phân phụ thu cho các ngân sách địa-phương lên tới 144 triệu, trong khi số chính ngạch ghi thu cho ngân sách quốc gia là 180 triệu đồng.

Đối với tài khóa 1959, ta có số dự thu của Nha Ngân-Sách về bách phân phụ thu là 50 triệu cho ngân sách tỉnh, 74 triệu cho ngân sách Đô-thành và các thành phố, tổng cộng là 124 triệu, trong khi thuế chính ngạch ghi thu cho ngân sách quốc gia là 209 triệu. Như vậy số bách phân phụ thu chỉ tới 65% thuế chính tang.

Sở dĩ tổng số thu về bách phân phụ thu nhỏ hơn số chính ngạch thuế là vì tại Nam-Việt nơi có nhiều ruộng phì nhiêu, số bách phân phụ thu chỉ ấn-định là 10% trong khi ở Trung Việt, ruộng vừa ít lại vừa xấu hơn, số bách phân phụ thu lên tới 100%, mặc dầu bách phân phụ thu về thuế thổ trạch ở Nam-phần (200%) nhiều hơn gấp đôi ở Trung-phần (100%).

Về thuế điền, thuế suất chỉ gồm có sáu hạng, từ 10$ đến 85$ một mẫu, nên mặc dầu những ủy ban sắp hạng có ước lượng chênh lệch, sự bất công về thuế chính tang cũng như bách phân phụ thu không đến nỗi quá đáng từ tỉnh nọ đến tỉnh kia. Nhưng sự bất công lại có trong việc hành thu vì tại một số tỉnh sự thất thu rất lớn, trước tình hình bất an ninh, một số người không chịu nộp thuế, hoặc một số ban đại diện xã có thu thuế nhưng không nộp vào Ngân-Khố. Trong khi đó, các điền chủ khác

phải nộp thuế điều hòa tại các tỉnh có an ninh, hay có những nhà chức trách địa-phương ráo riết về thu thuế.

Nếu tính trung bình thuế suất là 50$ một tấn (vì ruộng hạng nhì, thu hoạch từ 700 kg đến 1200 kg một năm, phải nộp 50$) nếu theo thống kê năm 1959, số lượng lúa sản xuất là 4.483 ngàn tấn, số thuế chính ngạch phải nộp là :

$$50\$ \times 4.483.000 = 224.150.000\$.$$

Số bách phân phụ thu đúng lý ra phải lên tới 65 % tức là 142 triệu.

Riêng đối với thuế thổ trạch, những yếu tố độc đoán khó tránh là việc ước lượng giá thuê nhà để đánh phần thuế tỷ lệ. Do đó, cùng một số tài vật chịu thuế, rất có thể số thu về bách phân phụ thu cho một tỉnh này khác số thu ở một tỉnh khác.

III.— Sự phân biệt giữa thuế chính ngạch và bách phân phụ thu.

238.— Sở dĩ các tài chính gia nghĩ ra chế độ bách phân phụ thu là vì muốn giao cho nhà chức trách địa phương thu một loại thuế quốc gia, cần phải khuyến khích họ đồng thời kiếm thêm tài nguyên cho ngân sách của đơn vị mình. Nếu thuế chính ngạch thu được nhiều thì đồng thời số thu về bách phân phụ thu cũng được gia tăng cho các ngân sách địa phương.

Sự thực, vấn đề còn phải nghiên cứu kỹ hơn nữa. Ta phải thâm cứu xem có những tiêu chuẩn gì khiến ta quyết định là thuế môn bài và thuế thổ trạch nên sung vào ngân sách quốc gia và chỉ dành cho các ngân sách địa-phương những bách phân phụ thu ?

Tại các nước áp dụng chế độ liên bang như nước Đức, hay tại các nước áp dụng chế-độ địa-phương phân quyền rộng rãi như các Tiểu-bang bên Hợp-chúng-Quốc Mỹ, các tài chính gia đã nghiên cứu kỹ những tiêu chuẩn để có thể phân biệt các thuế quốc-gia và các thuế địa phương, tránh được song thuế nghĩa là đánh thuế hai lần vào một vài vật chịu thuế.

Theo tài chính gia J. F. DUE (Government finance, An economic analysis 1954), tiêu chuẩn để phân biệt các thuế quốc gia và địa phương có thể quy vào hai điểm :

— *Hiệu lực của sự hành thu*, hiệu lực này tùy thuộc ở khả năng của cơ quan thuế vụ (trung ương hay địa phương) để thâu nhập được tài liệu về khả năng chịu từng loại thuế. Thí dụ : các cơ quan địa phương sẽ khó kiểm soát được những lợi tức thâu hoạch ở những nơi khác ; các cơ quan này cũng khó truy thu những thuế mà căn bản qui rộng vượt ra ngoài lãnh thổ của địa-phương.

— *Ảnh hưởng kinh tế của thuế khóa.* Có những loại tài vật chịu thuế dễ di chuyển, nếu một địa phương đánh thuế vào tài vật đó, hay nếu thuế suất ở mỗi địa phương mỗi khác, tài vật đó sẽ di chuyển đến nơi nào có điều kiện thuận tiện nhất. Thí dụ : thuế lợi tức, nếu chỉ đánh ở một địa phương, có thể có ảnh hưởng là thúc đẩy người có lợi tức di chuyển đi nơi khác ; những thuế bình định địa-phương có thể khuyến khích các thương gia mua bán ở nơi khác.

Ta thấy rằng kinh-nghiệm của các tài chính gia ở một phương trời xa lạ cũng tương tự như một đề nghị của Nha Ngân-sách. Dựa vào các tiêu chuẩn để phân biệt thuế giữa Ngân sách Đông-Dương và các Ngân-sách địa-phương, Nha này đề nghị hoàn lại cho ngân-sách các tỉnh hai loại thuế hiện thu cho ngân sách quốc gia : thuế điền thổ và thuế môn bài. Tiêu chuẩn này cũng áp dụng trong chế độ tài chánh địa phương bên Pháp vì hai loại thế này có thể do địa-phương kiểm soát dễ dàng.

Nhưng ngoài những lý do lý thuyết, nhận xét thực tế cũng đưa tới một kết luận tương tự. Nếu ta đem so sánh một bên là những trợ cấp cho các ngân sách địa phương, một bên là những lợi tức do hai loại thuế trên đem lại trong những năm gần đây, ta sẽ thấy rằng số lợi tức này còn kém xa số trợ cấp. (tính từng ngàn đồng).

Năm	Thuế điền thổ	Thuế môn bài	Phụ trội	Cộng	Số trợ cấp
1956	187.450	103 308	5 .000	294.758	1.127.400
1957	57.206	107.374	6 .500	271.080	1.126.200
1958 (dự)	140.109	95.000	4.060	239.169	1.222.000
1959 (dự)	142.109	105.000	2.060	249.169	1.392.000

Theo bản thống kê trên, ta nhận thấy hai loại thuế này là những thuế trực thu, có tính cách ổn cố, không thay đổi mấy trong thời gian. Nếu hai loại thuế được chuyển cho các địa-phương, đồng thời giảm ở ngân sách quốc gia một số kinh-phí tương đương về trợ cấp, sẽ không có sự gì thay đổi ở ngân sách quốc-gia, nhưng sẽ có những lợi ích sau :

1.— Nếu không có sự tập trung hành thu tại Nha Thuế-Vụ nữa, tổn phí về hành thu có thể giảm đi được phần nào.

2.— Các địa-phương được hưởng trọn tài nguyên này sẽ cố gắng thu hoạch hơn trước. Thật vậy, vì thuế pháp về hai loại thuế này hiện nay còn thô sơ, kỹ thuật đánh thuế lại căn cứ một phần vào chứng tích bề ngoài nên việc hành thu tương đối dễ. Những sự ẩn lậu về các thuế này hiện nay rất lớn, chỉ có nhà chức trách địa-phương mới có thể theo dõi các loại thuế này một cách dễ dàng, vì căn cứ vào những tình trạng có tính cách thường xuyên và hiển nhiên.

Thí dụ : riêng về khoản thuế điền thổ theo ước lượng trên, số thu chính tang phải được ít nhất là 224 triệu.

Đối với thuế môn bài, ta nhận thấy trong số 4.800.000 dân có công việc làm (Thống kê 1958 của Bộ Lao-Động), chỉ có 145.000 người nộp thuế môn bài, trong khi trong thành phần lợi tức quốc gia các lợi tức thương mại chiếm 23% và lợi tức kỹ-nghệ chiếm từ 8% (1954) đến 11% (1955) tổng số lợi tức.

2.— Các thuế thiết lập cho các địa-phương.

239.— Cũng theo tiêu chuẩn nêu ra ở trên, ta có thể ấn-định một chính sách tổng quát về những loại thuế dành riêng cho địa-phương.

Trước khi đi sâu vào chi tiết, ta cần giải quyết một vấn đề tiên quyết : cơ quan nào có thẩm quyền thiết lập những thuế địa-phương. Nghị định ngày 14-9-1925 về Ngân sách các tỉnh Nam-Việt có dự về phần thâu của Ngân sách những bách phân phụ thu và những công sưu (prestation) (điều 72). Nghị định thứ nhất ngày 21-11-1930 có dự ở điều 3 đoạn 1 rằng « Những nghị định của Thủ-Hiến sẽ ấn-định tính chất các tài nguyên và các công phí

thuộc ngân sách tỉnh ». Điều 71, nghị định thứ hai ngày 21-11-1930 dự rõ rằng các tài-nguyên thường xuyên của ngân sách tỉnh là :

1) Thuế trực thu và đồng hoá ;

2) Bách phân phụ thu...

Ta có thể luận ra rằng Thủ-Hiến các xứ có thể thiết lập các thuế thu cho ngân sách các tỉnh. Lập luận này được tăng chứng bởi các văn kiện thiết lập các hội đồng dân cử, thí dụ : như S. L. ngày 4-11-1938 thiết lập Hội-nghị Pháp kinh tế và tài chính có dự rằng Hội nghị này phải cho ý kiến về các việc thiết lập thuế trực thu cho ngân sách địa-phương ; S. L. 1912 đã dự chung trong điều 73 rằng các thứ thuế đều do Thủ Hiến thiết lập, với sự phê chuẩn của Toàn Quyền. Trong thực tế, các Thủ-Hiến đã xử dụng thẩm quyền này để thiết lập các thuế cho các ngân sách phần và các ngân sách tỉnh.

Các văn-kiện tổ chức các hội-đồng dân cử địa phương cũng dự một cách minh thị rằng, nếu hội-đồng này có quyền biểu quyết, hội đồng có thể thiết lập thuế địa phương. Thí dụ, Điều 35, Dụ số 12 ngày 30-5-54 về các Đô thị « Hội-đồng Đô thị có quyền biểu quyết về căn bản thuế khoá, giá biểu và thể thức thu thuế của đô-thị ; quyết định có thể thi hành sau khi được đại biểu chính-phủ (nay là Phủ Tổng-Thống) duyệt y hoặc sau thời hạn một tháng nếu không có sự phản đối của Phủ Tổng Thống ».

Lẽ cố nhiên, đối với Hội-đồng Đô-thành, quyền biểu quyết về thuế được thay thế bằng quyền cho ý kiến.

Như vậy ta có thể nói rằng thẩm quyền thiết lập các thuế địa-phương chắc chắn thuộc về Thủ-Hiến các Phần. Từ ngày bãi bỏ chế độ Thủ-Hiến, các thẩm quyền này thường chuyển cho Bộ Tài-Chánh (Thông tư số 22 ngày 22-4-1957). Bộ này hoặc có thể phê chuẩn những văn kiện thiết lập thuế địa phương hoặc trực tiếp ban hành những nghị định thiết lập thuế địa-phương. Thực vậy, theo thông tư số 78-TTP-NS ngày 15-6-1957 « Bộ Tài chính sẽ phê chuẩn những văn kiện thiết lập hoặc sửa đổi hoặc bổ túc các sắc thuế thâu cho ngân sách, và những khế ước liên quan đến việc cho mướn hoặc bán công điền, công thổ, công thự ». Nếu ta theo các đạo dụ về đô-thành, đô thị thì

chính Tổng Thống mới có thẩm quyền về thuế, vậy phải hiểu thông tư trên là Bộ Tài Chánh cứu xét và đề nghị hoặc được Tổng Thống ủy quyền phê chuẩn các văn kiện thiết lập hoặc bổ túc các sắc thuế.

Trong thực tế, quyền hạn của các hội đồng về phương diện thuế khoá còn có thể bị hạn chế như sau :

Quyền lập pháp ấn định căn bản thuế, thí dụ, các bách phân phụ thu về thứ thuế trực thu.

Cơ quan giám hộ có thể ấn định một số thuế để các pháp nhân hành chính chọn (thí dụ : các tạp thuế về sát sinh, hộ tịch...).

Có người cho rằng ta có thể quan niệm như bên Pháp mọi sáng kiến về thuế khoá đều do thẩm quyền lập pháp. Nếu các tỉnh tự tiện đặt thuế mà không được quyền lập pháp cho phép, thì Thẩm-kế-viện sau khi nhận được báo cáo của kế toán viên phải báo cho Bộ Tài chính biết, để ra chỉ thị bỏ quyết-định bất hợp pháp đó đi. Các luật gia Pháp đã biện minh thẩm quyền độc hữu của Quốc-hội về thuế khoá nói chung bằng cách viện dẫn những điều khoản của Tuyên ngôn dân quyền 1789 và những điều khoản hàng năm của Đạo luật ngân sách cấm không được thu những khoản tiền thuế nào mà không có một đạo luật cho phép.

Học lý này không thể áp dụng tại Việt-Nam trong tình trạng hiện tại của luật lệ :

— Hiến pháp ngày 26-10-1956 chỉ dự trong điều thứ 39 rằng « mọi người dân đều có nhiệm vụ góp phần vào sự chi tiêu công cộng tùy theo khả năng đóng góp của mình ». Không có một điều khoản nào dự rằng một đạo luật cần thiết để thiết lập các thuế địa phương.

— Các văn kiện liên quan đến thẩm quyền của nhà chức trách địa phương để thiết lập thuế vẫn còn giá trị, theo bản Hiến ước tạm thời. Do đó, thông tư số 22 ngày 22-4-1957 chuyển các thẩm quyền về thuế khoá của các Thủ-Hiến cho Bộ Trưởng Tài-chính cũng vẫn có giá trị.

Để kết luận, muốn thiết lập một sắc thuế địa-phương, Bộ-Trưởng Tài-chính có quyền ban bố một nghị định, hoặc Bộ-

Trưởng Tài-chính khi phê chuẩn một nghị-định địa-phương thiết lập thuế, công nhận giá trị pháp-lý của sắc thuế đó.

Những thứ thuế hiện thâu cho các ngân sách tỉnh, đô thành và thành phố có thể phân làm hai loại : thuế địa phương và tạp thuế địa phương.

I.— Thuế địa-phương.

240.— Những thuế địa phương tại Nam-Việt thường được gồm dưới danh từ công sưu. Ngoài ra còn có một loại thuế đặc biệt gọi là đảm phụ bình định hay đảm phụ kiểm tra sản phẩm địa-phương đã đóng một thời vai trò rất quan trọng.

A.— Công sưu.

Công sưu là một loại thuế mà ta nhận di kế của thời phong kiến, căn-cứ vào ý-niệm nhà nước có quyền đòi hỏi dân chúng (bản thân hay tài sản) phải phục dịch một số ngày, mỗi năm.

Tại một vài tỉnh Trung-Việt, công sưu được thiết lập lại với hình thức cổ xưa, nghĩa là một dân dinh phải cung cấp năm nhân công một năm, vào những công tác phát triển cộng đồng, hay phải trả một số tiền tương đương với năm ngày công sưu đó (mỗi ngày là từ 20$ đến 40$).

Nói chung những ngày phục dịch của các vật sở hữu thường cũng được tính thành tiền. Nhiều khi bên cạnh công sưu, lại còn có thuế đánh vào vật sở hữu đó, mặc dầu không thể nào phân tích được sự khác biệt cũa căn bản công sưu và thuế. Ngoài ra bên cạnh công sưu thu cho ngân sách tỉnh, còn có công sưu thu cho các xã. Hiện nay công sưu đánh trên các súc vật, các xe cộ và ghe đò.

1) Thuế ghe đò : Thuế đánh theo dung lượng của ghe đò. Thuế suất từ 9$ một tấn ở Vĩnh-Long (cho ghe đò dưới 10 tấn) đến 22$ ở Sóc-Trăng. Hiện không có một căn bản duy nhứt. Ở Vĩnh-Long, Long-Xuyên, Trà-Vinh và Bến-Tre có những giá ngạch lũy tiến cho những ghe đò lớn hơn, nhưng ở Rạch-Giá tính theo từng tấn một thì các ghe đò lớn nộp thuế ít hơn.

Ngoài ra ghe đò còn chịu thuế môn bài.

THUẾ GHE ĐÒ TỈNH HẠT và CÔNG SƯU

Tỉnh	Giá ngạch mỗi tấn hay là mỗi phần tấn trên 2.000 kg			
	Ngân-sách Tỉnh hạt		Phụ thu cho Công-nho	Tổng cộng
	Thuế ghe đò	Công sưu		
Bạc-Liêu	1.50	4	3	8.50
Bến-Tre	2	4	4	10
Trà-Vinh	3	5	6	14
Long-Xuyên	5	3,50	10	18.50
Sóc-Trang	4	10	8	22
Rạch-Giá	5	5	10	20
Sa-Đéc	3	2	6	11
Vĩnh-Long	3	3	3	9

Ngoài ra, ghe đò còn phải nộp thuế môn bài theo giá ngạch sau :

Trọng tải	Thuế quốc-gia	Tỉnh hạt và làng	Cộng
Dưới 2 tấn	5$	10$	15$
— 2 — 4	10	20	30
— 4 — 6	15	30	45
— 6 — 8	20	40	60
— 8 — 10	25	50	75
Trên 10 tấn cứ mỗi tấn thêm	5		15

Kết hợp các thứ thuế về ghe đò, chúng ta có những giá ngạch sau này của bốn tỉnh :

	Sa-Đéc	Sóc-Trăng	Vĩnh-Long	Rạch-Giá
Ghe đò 2 tấn	25$	15$	15$	15$
Ghe đò 3 tấn	41	52	39	50
Ghe đò 10 tấn	163	251	147	158

Ta không tìm thấy những lý do vững chãi để đặt những giá ngạch khác nhau như vậy. Hình như những giá ngạch chỉ được định đoạt một cách chuyên quyết bởi các viên chức tỉnh hạt. Một đặc điểm của thuế ghe đò là trong tám tỉnh thì ở bảy tỉnh, phụ thu cho làng là 200% của thuế tỉnh hạt trong khi công sưu không mang một liên hệ rõ ràng nào đối với thuế tỉnh hạt.

2) *Thuế xe cộ.*

241.— Thuế suất cũng thay đổi rất nhiều. Về xe bò, giá ngạch tỉnh hạt tối thiểu là 20$ ở Trà-Vinh và tối đa là 80$ ở Sóc-Trăng. Đối với các loại xe khác, giá ngạch cách biệt nhau ít hơn nhưng vẫn còn khá quan trọng. Không có một mối tương quan rõ ràng nào giữa các giá ngạch thôn xã và tỉnh hạt ở trong một tỉnh hoặc giữa các tỉnh. Sóc-Trăng có những giá ngạch cao nhất cho mỗi loại xe so với các tỉnh đã ghi trong bảng sau.

	Xe bò		Xe ngựa		Xe ba-bánh		Xe xích-lô	
	N.S. Tỉnh	N.S. Làng	N.S. Tỉnh	N.S. Làng	N.S. Tỉnh	N.S. Làng	N.S. Tỉnh	N.S. Làng
Vĩnh-Long	40$	5	40	10	30	10		
Sa-Đéc	—	15-20	25	25	25	25		
Sóc-Trăng	80	10	40	40	50	40	60	20
Bạc-Liêu	20	15	—	—	20	15	20	15
Bến-Tre	30	50	35	50	25	35	35	35
	25	35	—	—	—	—	—	—
Trà-Vinh	20	6-10	20	30	30	30	20	30

Ngoài ra, xe cộ lại còn phải nộp thuế môn bài theo giá ngạch sau :

	Quốc-gia	Tỉnh, hạt và làng	Cộng
Xe bò : 1 bò	20$	40$	60$
« 2 bò	30	60	90
Xe chở đồ kéo bằng tay	10	20	30
Xe xích lô đạp	20	40	60
Xe xích lô máy	30	60	90

Và so sánh mọi thứ thuế xe của vài tỉnh, chúng ta thấy :

	Sóc-Trăng	Sa-Đéc	Vĩnh-Long	Trà-Vinh
Xe bò	150$	75$	105$	85$
Xe chở đồ kéo tay	130	80	30	30
Xe xích lô đạp	140	60	60	110
Xe xích lô máy	290	90	90	90
Xe ngựa	60	50	50	50

3) *Thuế súc vật.*

242.— Những thuế này là những thuế độc nhất về súc vật, vì sở hữu chủ súc vật không phải nộp thuế môn bài. Long-Xuyên có cùng một giá ngạch cho thuế tỉnh hạt và thôn xã về mọi loại súc vật trong khi ở tất cả những tỉnh khác giá ngạch lại khác nhau. Giá ngạch thuế trâu và bò cao nhất ở Sóc-Trăng và thấp nhất ở Trà-Vinh, Bến-Tre thâu thuế ngựa cao nhất và Long-Xuyên thâu thấp nhất. Ở nhiều tỉnh, các súc vật cái được miễn thuế, còn ở Bến-Tre chúng phải chịu thuế với giá ngạch hạ.

Giá ngạch thuế súc vật (thuế tính theo mỗi con).

Tỉnh	Trâu		Bò		Ngựa		BI CHÚ
	N.S. Tỉnh hạt	N.S. Làng	N.S. Tỉnh hạt	N.S. Làng	N.S. Tỉnh hạt	N.S. Làng	
Vĩnh-Lon	30	10	25	10	20	10	Bò được miễn thuế
Sa-Đéc	10	10	10	10	15	15	— nt —
Sóc-Trăng	50	10	40	10	30	15	Không có miễn thuế
Bạc-Liêu	5	20	5	20	—	—	— nt —
Long-Xuyên	12	12	12	12	21	12	Ngựa cái và bò miễn thuế
Bến-Tre	10	20	10	20	0	40	Không miễn thuế
Trà-Vinh	9	10	7.50	10	7 0	20	đực
	4.50	5	4.50	5	4.50	15	cái
Rạch-Giá	12	15	10	15	8	40	Không có miễn thuế

Để xét căn bản của thuế này, ta cần so sánh những giá ngạch trên với tiền mua các súc vật hay là với lợi tức đồng niên do các súc vật ấy mang lại. Không kể đến số tiền thuế nặng hay nhẹ, những thuế này làm tăng thêm tổn phí nuôi các súc vật để làm việc và như vậy không khuyến khích được việc nuôi các súc vật đó. Ảnh hưởng này có thể bất lợi trong lúc chính-phủ đang tìm cách khuyến khích và giúp đỡ việc tăng gia số lượng các súc vật nuôi để làm việc.

4) Một vài dữ kiện về hành thâu.

243.— Theo sự thăm dò của D. COLE quá nửa tổng số thâu công sưu là do thuế đánh vào súc vật. Những số thu cao nhất là An-Giang, Gia-Định và Bình-Dương, những tỉnh tương đối có nhiều súc vật.

Trong tài-khóa 1955 số thu hoạch về công sưu chỉ tới 2,70% tổng số thâu nhập của hai mươi mốt tỉnh và 0,3% của

tổng số kinh phí. Những số liệu này cho ta thấy rằng công sưu chỉ góp được một phần rất nhỏ để tài trợ các kinh phí.

Như vậy công sưu có một năng suất kém. Nếu còn để công sưu làm một tài-nguyên ngân sách tỉnh thì ít nhất cũng phải có một sự chuẩn thức, để các tỉnh có thể ấn định giá ngạch tùy theo điều kiện địa-phương, nhưng cũng không có nhiều sự chênh lệch lắm. Nhưng vấn đề ta cần nêu lên là có nên giữ công sưu làm một tài nguyên cho ngân sách tỉnh hay không? Hay vì năng suất kém, nhất là vì sự hành thu lại phải do các xã thực hiện, ta có nên chuẩn lại thuế này cho các xã với điều kiện là các xã thu công sưu, sẽ không còn được nhận một loại trợ cấp nào của ngân sách tỉnh nữa.

B.— Đảm phụ bình định hay đảm phụ kiểm tra sản phẩm địa phương.

244.— Đảm phụ Bình định là một sắc thuế mới đặt ra trong năm 1953 căn cứ vào chỉ thị của Thủ-hiến Nam-phần. Do Thông-tư số 164 CIR/BD/CTS ngày 4-12-1952, Thủ-Hiến cho phép các tỉnh trưởng đặt ra « Đảm phụ đặc biệt cho việc bình-định » để thâu cho ngân sách tỉnh hạt. Đây là một thứ thuế đánh vào một số hàng hóa chở ra ngoài hay chở vào trong tỉnh. Những thứ hàng có thể bị đánh thuế và giá ngạch thuế tối đa đều do Thủ-Hiến ấn-định. Tỉnh-trưởng có quyền hoàn toàn định đoạt thuế đó có nên đánh hay không, hoặc có nên đánh vào cả hai trường hợp xuất cảnh và nhập cảnh hay chỉ đánh vào hàng xuất cảnh thôi và những hàng nào phải đóng thuế, hơn nữa phải áp dụng giá ngạch nào trong khoảng tối đa đã định. Quyết định của tỉnh trưởng phải đệ trình Thủ-hiến để duyệt y.

Phần lớn các tỉnh thi hành thuế này từ tháng 1 năm 1953. Nhiều tỉnh áp dụng đúng danh sách các thứ hàng phải chịu thuế và giá ngạch tối đa đề nghị bởi Phủ Thủ-hiến. Có tỉnh chỉ đánh thuế các hàng xuất cảnh mà thôi, tỉ dụ : Trà-vinh, Sóc-trăng, và Bạc-liêu.

Thuế Bình-định được áp dụng theo nhiều cách khác nhau ở các tỉnh. Tổng số thâu được dùng cho ngân sách tỉnh, nhưng

ở nhiều tỉnh một phần thuế được giữ cho ngân sách thôn xã. Ngày 26-5-1956, Đại-Biểu Nam-Phần ra chỉ thị cho các tỉnh rằng từ nay về sau tiền thâu thuế bình định phải dùng cho ngân sách tỉnh hạt.

Tại Trung-Việt, một loại thuế tương tự cùng định thu dưới hình thức đảm phụ kiểm tra sản phẩm địa phương.

Một số tỉnh miễn thuế cho một thứ hàng mang từ Miên hay Lào đến và một vài thứ hàng cần dùng cho sự thực hiện các việc công ích. Ở tất cả mọi tỉnh, thuế xuất cảnh chỉ áp dụng cho những hàng hóa sản xuất ở trong tỉnh và ở những tỉnh có thâu thuế nhập cảnh thì thuế này chỉ thâu ở những hàng hóa dùng để bán trong tỉnh mà thôi.

1) Giá ngạch.

Giá ngạch thuế bình định đánh trên các hàng xuất cảnh được qui định khá rõ ràng. Những giá ngạch dưới đây về các sản phẩm của gạo đều giống nhau trong một số tỉnh :

Gạo	15$	một trăm kí
Lúa	10	-nt-
Tấm	10	-nt-
Cám	5	-nt-

Giá ngạch của thuế bình định về gạo và lúa bằng chừng 5% của trị giá các thứ hàng đó khi thuế được thi-hành năm 1953, trái lại đến năm 1956 thì chúng chưa bằng 4%. Thuế bình định không phân biệt các hàng gạo, lúa, tốt xấu khác nhau và do đó không phân biệt những sự bất đồng nhất của giá cả. Vì vậy, phẩm chất và giá bán thực tế của lúa gạo càng cao thì giá ngạch của thuế bình định lại càng thấp.

Thuế bình định đánh vào sự xuất cảnh còn được áp dụng cho rất nhiều thứ hàng : rừng, cá, súc vật, rau cỏ và vài sản phẩm kỹ-nghệ v.v... Một vài thứ hàng xuất cảnh quan trọng hơn chịu những giá ngạch sau đây :

	Bạc-Liêu	Sóc-Trăng	Bến-Tre Cần-Thơ Trà-Vinh
Than, 60 kí	6$	6$	6$
Tôm kho, 60 kí	50	6	70
Bò, mỗi con	80	60	50
Trâu »	100		50
Heo »	20	30	35
Dừa, 100	20	10	10

Giá ngạch thuế nhập cảnh thường căn cứ theo một căn bản trị giá 2% của số tiền trong hóa đơn. Ngoài ra, ở phần lớn các tỉnh thâu thuế nhập cảnh có những giá ngạch nhất định cho những hóa vật sau đây :

Xăng, dầu lửa, dầu mỡ xe hơi	0.20$ một lít
Gỗ cây	50.00 một thước
Gỗ xẻ	100.00 - nt -
La-ve, si-rô	0.30 một chai
Nước giải khát	8.10 —
Bài cào, bài ít-xì	10.00 một cỗ bài.

2) *Phương-pháp thâu đảm thụ.*

Trong thực tế, có ba phương pháp hành thu đảm phụ bình định. Trước hết đối với một vài thứ hàng xuất cảnh, thương gia phải có giấy phép của ông tỉnh trưởng mới được chở các hàng ấy ra khỏi tỉnh và họ phải nạp đảm phụ bình định trước khi được cấp giấy phép. Thứ hai, đối với tất cả các hàng xuất cảnh khác thuế phải nạp ở các đồn kiểm soát dọc các quan lộ và các sông ngòi dẫn ra khỏi tỉnh. Cuối cùng, đối với các thứ hàng nhập cảnh, thuế được thâu hoặc ở các đồn kiểm soát dọc quan lộ hoặc ở các đồn kiểm soát đặc biệt đặt ở cổng các chợ.

Hoạt-động của những đồn kiểm soát đặt dọc sông ngòi và quan lộ dẫn ra khỏi tỉnh có hai mục đích. Đồn kiểm tra xem những

hóa vật cần phải có giấy phép của tỉnh khi xuất cảnh đã được cấp giấy phép đó chưa và số hàng xuất cảnh có đúng với số hàng ghi trong giấy phép không. Ngoài ra, họ thâu thuế trên mọi thứ hàng khác. Mỗi đồn kiểm soát có một bản kê giá ngạch thuế và một hoặc hai quyển biên lai, một quyển để cho thuế xuất cảnh, một quyển để cho thuế nhập cảnh (nếu tỉnh đó thâu thuế nhập cảnh). Tất cả những ghe đò xe cộ chở các hóa vật mang bán đều phải dừng lại ở các đồn kiểm soát đó và người đồn trưởng ước lượng số hàng, định thuế và thâu thuế. Việc định thuế có lẽ không được chính xác lắm, thường có thể đánh thuế nhẹ đi để tránh sự kỳ kèo, cãi cọ.

3) Ảnh-hưởng của đảm phụ bình định.

Trước năm 1959, đảm phụ bình định là một nguồn tài nguyên quan trọng của các tỉnh ở Nam-Việt, chỉ kém có thuế thương vụ quốc gia mà thôi. Đó là một thứ thuế xuất cảnh hàng tỉnh hơn là một thứ thuế nhập cảnh vì nó chỉ áp dụng cho việc xuất cảnh ở một vài tỉnh và ở những tỉnh nó được áp dụng cho cả xuất cảnh và nhập cảnh thì số thâu về xuất cảnh lại quan trọng hơn. Tại phần lớn các tỉnh miền Nam, thuế này gần như là một thứ thuế đánh vào việc xuất cảnh các sản phẩm về gạo.

Việc thuế được đánh vào gạo chở ra khỏi tỉnh có nghĩa rằng người tiêu thụ ở trong tỉnh sản xuất gạo được hưởng một giá gạo hơi hơn là những người ở khu phải nhập cảnh gạo, tỉ dụ như Saigon — Chợlớn ; mối lợi trên có thể coi là tương đương với số tiền thuế đánh vào gạo xuất cảnh, thuế này không đánh vào gạo bán trong tỉnh.

Lẽ tất nhiên thuế bình định là một yếu tố cản trở sự di-chuyển hóa vật giữa các tỉnh : người tiêu thụ ở vùng xuất cảnh được hưởng một giá hàng hơi hơn là người tiêu thụ ở những vùng phải nhập cảnh. Về phương diện này, ảnh hưởng của thuế cũng giống như là gia tăng phí tổn chuyên chở vậy.

Nếu thuế chỉ đánh một lần vào các sản phẩm địa-phương, với một thuế suất hạ, ảnh hưởng về mức sinh hoạt cũng không là bao. Nhưng vì thuế do cơ quan địa-phương thiết lập, nên cũng

do các cơ quan này hành thu không kể đến xuất xứ của các sản phẩm : như vậy thuế có thể đánh rất nhiều lần từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ và mức sinh hoạt vì vậy mà gia tăng. Hơn nữa lại phải đặt ra những nơi thu thuế đó trên các trục giao thông; rồi phải có những thủ tục kiểm soát phiền nhiễu ; lại dễ xảy ra những vụ nhũng lạm vì các cấp hành chánh không thể kiểm soát các cơ quan hành thu ở rải rác khắp các trục giao thông được.

Dó đó mặc dầu theo thống kê về những năm 1955, 1956, thuế bình định (hay kiểm tra sản phẩm địa-phương) đã đem lại tới 64,4% tài-nguyên cho ngân sách tỉnh, thuế này đã bị bãi bỏ từ 1959 để thay thế bằng một chế độ trợ cấp tạm thời gia tăng với viễn tượng là các tỉnh sẽ có gia tăng sự thu hoạch các tài nguyên khác để bù vào sự thiếu hụt do sự bãi bỏ thuế bình định.

Trong thực tế, một số địa phương vẫn tiếp tục thu thuế bình định, nhưng dưới những danh từ khác, như tiền đóng góp vào quỹ tổn phí chung ở một số tỉnh miền Tây, hoặc thuế chẩn xã-hội, hoặc lệ phí thống kê, v.v. . .

Mục tiêu chính của sự bãi bỏ thuế bình định là bãi bỏ một chế độ đã đưa đến những sự nhũng lạm và khuyến khích các cơ quan địa-phương thu những thuế hợp pháp, nhất là những thuế trực thu, để chính quyền có thể kiểm soát được việc xử dụng mọi tài nguyên thu-hoạch.

Này vì tình hình an ninh không cho phép tận thu các thuế trực thu, nhất là thuế điền thổ, ta có thể quan niệm một thứ thuế gián thu, trong giai đoạn đem các sản phẩm địa phương bán ra ngoài tỉnh. Đáng lẽ nông dân nộp thuế điền thổ, rồi gia tăng giá bán nông phẩm để chuyển thuế một phần nào cho người tiêu thụ, thì nông dân nộp trực tiếp cho địa phương một thứ thuế khi đem nông phẩm đó ra bán. Căn bản thực tế của thuế vẫn là nông phẩm, chỉ có thể thức hành thâu biến đổi mà thôi. Nếu thiết lập một loại thuế như trên cho các ngân sách địa-phương, thiết tưởng cần phải theo một số tiêu chuẩn :

— chế độ thuế phải đồng nhất nghĩa là mọi tỉnh đều được phép thu thuế này, chỉ có thuế suất thay đổi tùy theo điều kiện địa phương ;

— cần tránh việc đánh thuế hai lần, nghĩa là thuế chỉ thu tại nơi bắt đầu đem sản phẩm ra bán, các địa phương khác phải để cho sản phẩm xuyên quá, mà không đánh thuế ;

— căn bản thuế cần được ấn-định một cách minh xác, và được hạn chế vào các sản phẩm quan trọng ; như vậy sẽ tránh được những vụ hà lạm và phần nhiều vì người đóng thuế rõ trước phải đóng thuế về những sản phẩm gì và nhân viên hành thâu không thể tạ sự mà nhũng nhiễu, khi được phép kiểm soát bất cứ sản phẩm nào.

C.— Các thuế địa phương khác.

245.— Ngoài hai loại thuế chính trên, các địa phương còn thu một số thuế khác

1) Thuế xe cộ.

Trước khi thiết lập thuế lưu hành xe tự động (thuế quốc gia), các tỉnh và thành phố có thể thu thuế lưu hành xe cộ đánh vào xe đạp, xe bò, xe ba-gác, xe kéo, xe xích lô... Tại nhiều nơi thuế này cộng thêm vào với công sưu về xe cộ. Thí dụ : Thuế lưu hành xe xích lô ở Long-An là 50$ một năm.

Thuế lưu hành xe cộ ở Kontum như sau :

	Tư dụng	Cho thuê
Xe cyclo đạp	100$00	300$00
Xe đạp	miễn	40,00
Xe 3 bánh	60,00	70,00
Xe bò bánh sắt	200,00	400,00
Xe ngựa	800,00	800,00

Ngoài ra còn có thể quan niệm :

— thuế chấp hữu xe cộ ;

— lệ phí khám xe cộ, nhất là xe cộ dùng vào chuyên chở công cộng (thí dụ ở Kontum lệ phí ấn định là 40$ cho mỗi xe, trừ cyclo đạp 20$)...

2) *Thuế cư trú hay thuế cử tri.*

Hiện nay một số xã ở Trung-Việt có thu những phần đóng góp của dân chúng, chia theo đầu người, vào những công cuộc có tính cách ích lợi chung. Sự đóng góp này tương tự như thuế thân đời trước. Thuế này đánh vào mọi dân đinh đến tuổi phải chịu sưu dịch, không phân biệt lợi tức hoặc khả năng thụ thuế.

Tại các nước tân tiến, người ta vẫn đánh thuế này cho cái ngân sách địa phương, dưới hình thức thuế cử tri (poll tax tục một số tiểu bang Hoa-Kỳ) loại thuế cư trú (taxe de résidence). Đặc biệt tại các nơi nghỉ mát, có thể đánh một thứ thuế cư trú (taxe de séjour ở bên Pháp) do các lữ quán thu cho tỉnh hay thành phố.

3) *Thuế du hí và thuế cao lâu tửu quán.*

Hiện nay thuế này là một loại thuế quốc gia, với một khoản tăng gia cũng thu cho ngân sách quốc gia. Người ta có thể quan niệm rằng phần phụ thu trao lại cho các ngân sách địa phương, để sung dụng vào những công tác xã-hội.

Ngân sách tỉnh có thể thu thuế du hí theo thời gian. Thí dụ: tại Kontum, giá biểu như sau :

	Ngày	Tháng
— Hát tuồng và chiếu bóng	15$	150$
— Hát xiếc, đấu võ	30	300
— Khiêu vũ	60	600

4) *Thuế biểu ngữ, quảng cáo và máy bơm xăng.*

Thuế này thường thu tại Đô-thành và các thành phố. Hiện nay các thị xã đã bị bãi bỏ ; rất có thể tỉnh sẽ thu thuế này, vì các làng ở tỉnh lỵ không có lý do gì thu thuế về những hoạt-động này, chỉ được bành trướng vì tỉnh lỵ ở trên đất làng.

Thí dụ : tại Darlac thuế biểu ngữ đánh vào biểu ngữ căng trước cửa nhà, cửa tiệm hay công lộ (20$ một ngày), vào biển hàng và biển hiệu (60$ một lục cá nguyệt) quảng cáo chiếu bóng (25$ một tuần . . .).

5) *Các thứ thuế có thể thiết lập.*

Ngoài các thứ thuế trên, hiện nay những xã sở tại không còn quy chế thị xã nữa. Trước đây, các thị xã còn có thể thu thuế sau đây, mà bây giờ cũng có thể thu cho ngân sách tỉnh :

— thuế chó (thí dụ mỗi con 10$ ở thị xã Long-Xuyên),

— thuế gái điếm (thí dụ mỗi người 100$ tại thị xã Bạc-Liêu) v.v...

Sau hết, ta còn có thể quan niệm một số bách phân phụ thu vào các thuế xã để thu cho ngân sách tỉnh (trường hợp nước Pháp).

II.— Các tạp thuế địa-phương.

246.— Nếu nguyên tắc thiết lập các thứ thuế địa-phương bằng những qui tắc có tính cách địa-phương còn có thể được dị nghị, trái lại học lý tại các nước tân tiến cũng như sự khảo sát đối chiếu luật lệ cho ta hay rằng tạp thuế là khu vực chuyên biệt của các đơn vị địa-phương. Sở dĩ người ta có thể đồng ý dễ dàng là vì tạp thuế chỉ là một thù khoản để báo đáp một dịch vụ mà đơn vị hành-chánh địa-phương cung cấp cho đương sự. Dịch vụ đó có khi rất tế nhị nên nhiều khi người ta có thể lầm một thuế với một tạp thuế ; nhưng nhiều khi dịch vụ rất là rõ rệt khiến người ta có thể do dự giữa danh từ tạp thuế hay tiền thuê mướn. Ngoài ra ta phải loại ra ngoài những dịch vụ do công sản cung cấp, vì đây là những hoa lợi công sản, chứ không phải tạp thuế mặc dầu nhiều khi hoa lợi này cũng được thu như một tạp thuế.

1) Lệ phí thị thực chữ ký và trích lục văn thư.

Thuế này có thể là thuế thu ở Đô-thành, thành phố, xã ; nhưng cũng có thể là thuế tỉnh, khi luật bắt buộc tỉnh trưởng, quận trưởng phải thị thực hay cấp phát.

Thí dụ : tại Kontum :

— Chứng chỉ sinh tồn, cư trú, hạnh kiểm 20$

— Sao lục giấy tờ . . . . . 10$

— Thị thực chữ ký . . . . . 5$

2) *Lệ phí cấp giấy phép.*

Thí dụ, như ở Kontum :

giấy phép làm lễ cho ngoại kiều . . . 106$

giấy phép cải táng . . . . . 30$

giấy phép chôn cất . . . . . 10$ v.v...

3) *Lệ phí giam giữ súc vật và động sản.*

Lệ phí này đánh vào các chủ có súc vật, xe cộ, bỏ ngoài đường hay bị bắt giữ tại trại giam của tỉnh lỵ.

4) *Thuế đổ rác.*

Thí dụ: ở Kontum, thuế đổi rác ấn định tùy theo khu vực và tùy theo sự quan trọng của nhà (nhà gạch ở khu vực I nộp 200$, ở khu vực II 100$; xưởng kỹ nghệ nộp 500$ ở khu vực I và 250$ ở khu vực II). Nếu theo lời yêu cầu của chủ nhà, tỉnh thực hiện việc dọn dẹp cỏ rác, đất vụn, gạch vụn, thì có một giá ngạch riêng (30$ dọn cỏ, 18$ dọn đồ vụn, 20$ dọn đất, v.v... ở Kontum).

5) *Thuế vệ sinh.*

Để đem các uế vật ra ngoài nơi trú ngụ, v.v...

6) *Thuế cống rãnh*, v.v...

3.— Lợi tức công sản.

247.— Nếu công sản quốc gia cũng như công sản Đô-thành hay xã được ấn-định một cách rõ rệt, công sản của tỉnh là một khái niệm không được sáng sủa lắm. Trong thực tế, nhiều hoa lợi công sản đáng lý ra thuộc về xã lại được thu cho ngân sách tỉnh.

I.— Công sản công dụng.

Những đường xá được phân loại rõ ràng. Những sông ngòi

trái lại vì là một loại công sản tự nhiên nên không được phân loại. Tiêu chuẩn để thu hoa lợi phần nhiều là địa-phận trên đó có công sản, nên ta cũng không thể thắc mắc quá nhiều về vấn đề pháp-lý.

Có thể coi như tài-nguyên thuộc về công sản công dụng :

1) Thuế bến nước.

Thuế này đánh vào những ghe đò đậu trong ranh giới của địa-phương. Thí dụ : ở Bến Tre có dự thuế đánh theo trọng tải, thí dụ từ 750kg, tới 1.500kg, nộp 4$ mỗi ngày, từ 1.501kg tới 3.000k. 6$, v.v...

2) Thuế bến xe.

Đối với những xe vận tải công cộng. Thí dụ : Tỉnh Kontum thu thế này trên :

— xe chở hàng hóa và hành khách			
(đi đến thường xuyên)	trên 3 tấn	200$	mỗi tháng
	dưới 3 tấn	150$	—
(đi đến bất thường)	trên 3 tấn	50$	mỗi chuyến
	dưới 3 tấn	30$	—
— xe kéo, xe cyclo, xe bò, xe ngựa, mỗi tháng mỗi xe		20$	

3) Thuế chiếm lề đường và đất trống.

Ở Kontum, thu thuế này theo thước vuông :

	mỗi ngày	mỗi tháng
— Bày hàng hóa và bàn giải khát .	0$90	12$
— Bán vé xe		5
— Trại, nhà tạm, nhà dù		5
— Đồ đạc, dụng cụ dính liền dưới đất		20

4) Thuế đường phố và đèn điện : thí dụ mỗi căn phố gạch nộp 24$, mỗi nhà gạch 35$ (tại Bạc-liêu).

5) Thuế bến đò : đò máy, đò tay, v.v...

6) Thuế giữ xe : (xe máy, xe đạp).

Tại các nơi đông người tụ họp (chợ, rạp du hí).

7) *Thuế vỉa hè, v.v...*

II.— Công sản tư dụng.

Chính phần công sản tư dụng có thể đem lại nhiều lợi tức cho ngân sách, nhưng cũng như đối với công sản công dụng, định nghĩa công sản này cũng chưa có căn bản pháp lý xác thực, đối với ngân sách tỉnh. Nếu kể vào công sản của tỉnh những bất động sản ở trên địa phận xã sở tại, những ảnh hưởng kinh tế vượt quá phạm vi một xã, ta có thể trông vào các lợi tức sau này thuế chợ, thuế lò sát sinh. Ngoài ra còn có những thứ thuế sản phẩm thuộc công sản tư dụng quốc gia: lâm sản, yến sào, v.v... cũng có thể làm nguồn gốc tài nguyên cho các ngân sách tỉnh.

248.— *1) Hoa chi chợ.*

Các tỉnh Nam-Việt vẫn để những thuế chợ cho các xã thu, nhưng các xã phải nộp 1/4 thuế này vào quỹ Bổ trợ lập ra ở Ngân sách tỉnh, (nếu hoa chi trên 100.000$), để trợ cấp cho các xã nghèo. Tại các tỉnh Trung-Việt, thuế chợ thu trực tiếp cho ngân sách tỉnh, nhưng ngân sách tỉnh hồi khấu 30% cho ngân sách xã.

Dù dưới hình thức nào, sự khai thác các chợ cũng đem lại cho ngân sách tỉnh một số tài-nguyên. Lý do là phạm vi kinh-tế của một chợ thường vượt ra ngoài ranh giới của một xã. Sự quan trọng của một chợ có tính cách liên xã, nhiều khi có tính cách liên tỉnh. Các việc giao dịch mua bán tại một xã do những người ở tứ xứ thực hiện chứ không riêng gì người ở trong xã. Tuy nhiên, ta cũng phải công nhận rằng nếu một xã được hưởng sự thuận tiện tự nhiên của địa điểm, xã cũng phải đóng góp không nhỏ vào sự thành lập và duy trì chợ: xây cất quán chợ, duy trì sạch sẽ và trật tự, v.v...

Hoa chi chợ có tính cách một khoản tiền thuê chỗ ngồi trong chợ đúng với nghĩa tạp thuế thuần túy (taxes).

Giá biểu thay đổi tùy theo mỗi địa phương và tùy theo sự

quan trọng của mỗi chợ. Giá biểu này được ấn-định căn cứ trên hai yếu tố sau đây :

— số thước vuông mà các bạn hàng chiếm trong chợ,

— loại hàng hóa trưng bày.

Thí dụ : tại Đô-thành, giá biểu hiện áp dụng là giá biểu do Nghị-định số 307 ngày 21-7-53 của Ông Đô-trưởng ấn-định. Nghị-định này được phê chuẩn ngày 5-8-53 và thi hành kể từ 1-9-53.

Tất cả các chợ trong Đô-thành được chia ra làm bốn hạng với giá biểu riêng biệt cho mỗi hạng :

— chợ Trung ương Saigon,

— chợ Trung-ương Chợlớn,

— chợ Cầu Ông Lãnh (chợ cũ và mới) và chợ lò Heo,

— tất cả các chợ khác và các nẻo đường của Đô-thành.

Trừ một số loại trái cây đánh theo số bao, số thúng, súc vật, gà, vịt, chim đánh theo mỗi con, hàng rong trong hay xung quanh chợ đánh theo giá biểu duy nhứt là 20$ mỗi hàng, đối với các loại hàng khác, thuế được tính theo số thước vuông chiếm trong chợ và cho mỗi ngày.

249.— 2) *Hoa-chi lò sát sinh.*

Hoa chi lò sát sinh là một khoản lệ phí thâu trên số thú làm thịt tại các lò sát sinh hoặc tại các xã không có lò sát sinh.

Cũng như hoa chi chợ, hoa chi lò sát sinh do Nghị-định hoặc Quyết-định của các vị chỉ-huy hành-chánh địa-phương thiết lập với sự phê chuẩn của Bộ-Trưởng Tài-Chánh.

Giá biểu thay đổi tùy theo mỗi địa-phương.

Tại Đô-thành, giá biểu thuế sát sinh do Nghị-định Đô-trưởng số 998 ngày 26-12-51 sửa đổi bởi Nghị-định số 381 ngày 28-7-54 ấn-định và gồm có

A.— Thuế sát sinh.

	Thuế giết thú và khám thịt	*Thuế cạo thú và mổ bụng*
Heo lớn mỗi con	35$	30$

Heo con (dưới 15k)	8$	30$
Bò đực mỗi con	75	10
Bò cái	55	10
Bò con	30	3
Trâu	80	10
Trâu nghé	35	3
Trừu	25	3
Dê	10	3

B.— Thuế khám thịt ngoại ô và thịt rừng.

mỗi kilô 0$40

C.— Thuế khám thú và lưu trú trước khi xuất ngoại.

Heo lớn	mỗi con	30$
Heo con	—	5
Dê, trừu	—	5
Bò, trâu	—	50

D.— Thuế phòng lạnh.

Heo (nguyên con)	6$	mỗi ngày
Heo (nửa con)	4	—
Bò, trâu (nguyên con)	10	—
Bò, trâu (1/4 con)	4	—

Tại Gia-Định, giá biểu thuế sát sinh do Quyết định Tỉnh số 421-CC ngày 31-12-53 ấn-định riêng biệt cho mỗi Xã.

	Bò trâu mỗi con	Heo mỗi con
Xã hay Thị trấn Bà Chiểu	45$	30$
— Phú-nhuận	45	30
— Thị-nghè	45	30
— Hạnh-thông-xã (Gò-vấp)	35	25
— Phú-xuân-hội (Nhà-Bè)	35	25
— Tân-thuận-đông (Nhà-bè)	35	25
— Linh-đông-xã (Thủ-đức)	35	25
— Tân-thới-nhì (Hóc-môn)	35	25
Các Xã hay Thị-trấn khác có lò sát sinh	30	20
Các Xã không có lò sát sinh	20	10

Tại Trung-nguyên Trung-phần, giá biểu thuế sát sinh do Nghị-định số 590-ND/VT ngày 31-3-56 của Đại-biểu Chánh-phủ ấn-định riêng biệt cho mỗi đô-thị hay tỉnh lỵ :

	Lừa	Ngựa	Trâu	Trâu con	Bò	Bò con	Cừu	Dê	Heo
Quảng-trị Đông-hà	60$	70$	250$	150$	100$	60$	50$	50$	40$
Huế Đà-nẵng Nha-trang	90	100	260	130	130	80	80	65	50
Hội-an Tuy-hòa Ninh-hòa Phan-rang	60	70	200	100	100	100	60	50	40
Quảng-ngãi	39	20	80	15	60	30	20	20	38
Qui-nhơn	45	50	140	65	65	40	40	30	25
Phan-thiết	70	80	250	100	70	60	60	60	40

Tại Cao-nguyên Trung-phần, giá biểu do mỗi tỉnh ra quyết định ấn định :

TỈNH	Bò	Trâu	Heo	Dê	Heo nái	Heo rừng
Lâm-Đồng	30$	30$	24$	18$	30$	34$
Pleiku	120	100	50	25	—	—
Darlac	50	50	30	—	100	100
Kontum	1$50 một kílô thịt heo, bò, thịt rừng (trừ xương đầu, xương chân)					
Dalat	Không có tài-liệu.					

Tại Nam-phần, số thâu thuế sát sinh sung đương Ngân-sách xã châu thành hay ngân sách xã thôn có lò sát sinh, ngoại trừ tại Đô-thành, thuế sát sinh thâu cho ngân sách Đô thành.

Tại Trung-nguyên Trung-phần, số thâu thuế sát sinh (do nghị định 590-ND/TV ngày 31-3-56 ấn-định giá biểu) thực hiện tại các đô-thị, tỉnh lỵ, sung đương ngân sách đô-thị hay tỉnh hạt.

Tại Cao-nguyên Trung-phần, số thâu thuế sát sinh sung đương Ngân-sách đô-thị hoặc tỉnh lỵ.

Việc thâu thuế chợ và thuế sát sinh thường thi-hành theo lối quan quản, nghĩa là Đô-thành, Thành phố, Tỉnh và xã mướn nhân viên đảm nhận lấy công việc thâu thuế.

Nhưng thể thức hành thâu này nhiều khi không mang lại những kết quả mong muốn, vì những những lạm có thể xảy ra của nhân viên thừa hành như thâu tiền nộp ít, thông đồng dùng vé cũ, v.v... có thể làm thiệt hại cho công quỹ. Vì vậy thể thức đấu thầu được lần lần thay thế cho thể thức thâu theo lối công quản.

Theo thể thức đấu thầu, một tư nhân hay pháp nhân, trong một cuộc đấu thầu công khai đã trả một số tiền góp cao nhất cho ngân sách của tập thể, theo những điều kiện và giá biểu ghi trong một bản điều lệ gọi là « điều kiện sách ».

Thể thức đấu thầu được đa số các tỉnh áp dụng trong việc thâu hoa chi chợ, còn đối với thuế sát sinh thì thể thức thâu thuế theo lối quan quản vẫn còn được thi hành tại nhiều địa-phương.

So sánh số thâu hàng năm các chợ trước và sau ngày đấu thầu, người ta không nhận thấy một sự chênh lệch quan trọng đối với một vài chợ, nhưng dầu sao công quỹ vẫn có lợi bất cứ trong trường-hợp nào, vì lẽ công quỹ không còn phải đài thọ các chi-phí khai thác nhiều khi rất lớn, như lương nhân-viên thâu thuế, lao công và chi phí in ấn-chỉ cần thiết, v.v...

Sau đây là bảng so sánh số thâu hàng năm trước và sau khi đấu thầu của một vài chợ tại Đô-thành đã đem ra đấu thầu từ một vài năm nay và bảng kê số lương bổng hàng năm của các trợ tá viên thâu thuế và lao công tại các chợ ấy :

1) Bảng so sánh số thâu hàng năm trước và sau khi đấu thầu.

	Số thâu quan quản		Số thâu đấu thầu	
Chợ Phú-lâm		216.000$	168.000	169.000$
— Xóm Củi	1.441.000	thâu từ 8/58	1.412.000	1.434.000
— Bình-đông	227.000	— nt —	362.000	365.000
— Phú-thọ	252.000	260.000	472.000	104.000
— Nguyễn-tri-Phương	974.000	thâu từ 8/58	1.125.000	60.830

2) Bảng kê số lượng bồng hàng năm của các trợ tá viên thâu thuế và lao-công tại các chợ trước khi đấu thầu :

Chợ Phú-Lâm	:	100.020$
— Xóm Củi	:	134.040
— Bình-Đông	:	104.040
— Phú-Thọ	:	66.830
— Nguyễn-Tri-Phương	:	170.100

250.— 3) *Yến sào, quế, đồi mồi, sản phẩm đặc biệt địa-phương.*

Những thổ sản này đúng lý ra phải được coi như những lâm sản, nhưng vì loại thổ sản này chỉ có tính cách hạn-chế cho một số địa-phương, nên theo tục lệ, ngân sách tỉnh thu những lệ phí về các loại thổ sản này, mặc dầu do những công sản tư dụng của quốc-gia sản xuất.

Ta có thể lấy thí dụ về sự khai thác yến sào ở Khánh-Hòa. Vì tỉnh Khánh-Hòa được một lợi điểm vừa có nhiều Yến mà Yến lại rất tốt, nên hàng năm Yến đã đóng góp vào Ngân-sách tỉnh hạt một số tiền quan trọng. Mỗi kỳ đấu thầu để khai thác Yến, các chủ thầu thường tranh dành nhau để có quyền khai thác Yến ở đây. Từ năm 1954, bắt đầu cho đấu giá khai thác trong thời hạn chín năm và giới thầu Huê Kiều thường được hưởng quyền ưu tiên. Vào cuối năm 1957, theo một chế độ đấu thầu mới, chỉ những người có quốc tịch Việt-Nam mới được ứng thầu và thời hạn chỉ có ba năm. Nhờ thời hạn khai thác ngắn ngày, nên các chủ thầu cạnh tranh dữ dội. Nhờ đó, số tiền đấu giá đã gia tăng rất khả quan : 1.594.000$ (trong ba năm : 1958, 1959, 1960) so với giá trước kia là 945.000$ (trong chín năm) và còn hy vọng cứ dần dần gia tăng theo thời gian.

4) *Thủy lợi.*

Hoa chi về thủy-lợi thực ra là một loại hoa chi của làng, hàng năm đem ra đấu giá. Ai đấu cao nhứt được quyền khai thác bằng cách đặt lưới, lờ, chài hoặc các dụng cụ khác để đánh cá, dọc theo sông, rạch, đầm, ao, những nơi ngập nước khác trong khu vực đấu được. Vị trí khai thác được ấn định rõ rang trong điều kiện sách đấu thầu.

Đối với những xã không có thủy-lợi, theo nguyên tắc các xã đó không có khoản thu về hoa chi này. Nhưng gần đây có một số đại diện xã yêu cầu chánh quyền tỉnh hạt cho thu tất cả số thủy lợi cho tỉnh rồi sẽ phân-phối lại theo tỷ lệ cho tất cả các làng. Vấn đề này còn phải nghiên cứu kỹ lưỡng.

5) *Hoa-lợi linh-tinh.*

Hoa lợi nghĩa địa (nhượng vĩnh viễn hay nhường tạm thời).

Hoa lợi cho thuê nhà hát tỉnh.

Hoa lợi cho thuê bất động sản.

Hoa lợi hồ tắm tỉnh.

Hoa lợi cho thuê dụng cụ tỉnh (xe lăn đường, xe tưới đường, bàn, ghế...).

Nhượng nước ở những bể của tỉnh.

Nhượng cây thuộc vườn ương của tỉnh (có thể ấn-định nhiều giá ngạch cho mỗi loại cây, theo tuổi cây...) v.v...

251.— III.— Tài-nguyên linh-tinh.

Trong số tài-nguyên linh tinh của các ngân sách địa phương, đáng chú ý nhất là tiền phạt vi cảnh và những số tiền tham gia của các ngân sách xã để trả các chi phí ích lợi chung, các phục hoàn của ngân sách quốc gia về tiền ứng trước cho Dân vệ đoàn, tiền trích trong quỹ trừ bị...

Vấn đề tham gia của các ngân sách xã sẽ được đề cập tới cùng với vấn đề quỹ bổ trợ trong Tiết II về trợ cấp của Chính Phủ Trung-ương.

Tiền phạt vi-cảnh.

Tại các Đô-thị hay tỉnh lỵ, tiền phạt vi cảnh được thu cho ngân sách đô-thị hay tỉnh hạt ; tại các thôn xã, tiền phạt nầy thu cho ngân sách xã. Tiền phạt vi cảnh thu vào những người vi phạm luật lệ về trật tự lưu thông, yên tĩnh, hoặc về vệ sinh công cộng.

Sau đây là giá biểu của vài loại vi-phạm luật lệ cảnh sát hiện hành :

— Xe chạy không đèn ban đêm . . . . . 60$
— Bất tuân lệnh cảnh sát viên 20
— Đậu xe tại chỗ cấm 20
— Đi trên cỏ tại huê viên công cộng 10
— Ấu đả nơi công cộng . . . . . 4—20$
— Đổ chất bẩn nơi công cộng . . . . . 4—60

Việc hành thu tiền phạt vi cảnh do Ty Cảnh-sát (tỉnh lỵ, Đô-thị) hoặc Hội-viên Cảnh-sát (xã) đảm nhiệm. Ở đây không có sự lãnh thầu của tư nhân. Việc hành thu rất giản tiện, mỗi khi phạm lỗi, người vi phạm được báo cáo liền và có thể nộp ngay tại chỗ, hoặc chờ giấy báo nộp phạt vi cảnh để đóng tiền phạt sau. Trong trường-hợp làm mất trật tự và yên tĩnh như ấu đả cãi vã nơi công cộng, các người vi phạm bị đưa về Ty Cảnh-sát lập biên bản và nộp phạt.

Đầu mỗi tháng, nhân viên thu tiền phạt vi cảnh phải đóng tất cả số tiền đã thu được trong tháng cho Phòng Tài-chánh hoặc Bút toán của tỉnh, cũng có nơi nộp thẳng cho Ngân-Khố.

4.— Công trái.

252.— Các văn kiện tổ chức ngân-sách địa-phương đều có thể dự rằng những địa-phương có thể đứng vay tiền hoặc của những tập thể khác, hoặc của dân chúng.

Theo điều 104 nghị định 21-11-1930, những ngân sách tỉnh có thể mở công trái để tài trợ những công tác địa-phương. Công trái phải do Thủ-Hiến địa-phương, hay là Bộ Tài-Chính cho phép. Nếu công trái quá 300.000$, phải có chính Toàn quyền (nay vị Nguyên thủ hành-chính) cho phép. Các ngân sách phải chứng-minh là có đủ tài-nguyên để trả lãi và hoàn trái, nhưng kinh-phí cần thiết về lãi và hoàn trái sẽ ghi vào ngân sách với tính cách chi tiêu cưỡng bách.

Thể thức công trái có thể thay đổi tuỳ từng trường hợp :

— hoặc sẽ theo thủ tục công khai và cạnh tranh (như đấu giá) ;

— hoặc theo thủ tục khế ước tương thuận ;

— hoặc sẽ theo thủ tục dự đinh công khai, với sự phát hành trái phiếu vô danh hoặc ký danh ;

— hoặc vay trực tiếp ở một công lập sở (Ngân-hàng, Quỹ Hưu bổng, Quỹ ký thác, Nông tín cuộc . . .).

5.— Tài liệu tổng quát về tài nguyên riêng của các địa-phương.

253.— Hiện nay những tài liệu về thuế địa-phương rất thiếu sót. Trong một tài liệu do D. COLE trình bày về tài khóa 1955 chỉ có một bảng thực thâu (118.500.000$) và thực chi (1.100.000.000$) để tính số thiếu hụt. Theo bảng này số thu chỉ đài thọ được 10,7% số chi. Trong bảng thực thâu (bảng 5) ta nhận thấy :

		Tỷ lệ
— Bách phân phụ thu vào thuế Quốc-gia	16.000.000$	14,4%
— Công sưu	3.2000.000	2,7
— Thuế bình định	79.700.000	66,4
— Công quản và lãnh trưng	19.600.000	16,5
Cộng :	118.500.000$	100 %

Vì đây là tổng số tài-nguyên của 21 tỉnh Nam-Việt, ta có thể coi các tỷ lệ của mỗi loại thuế đối với tổng số tài-nguyên là một tỷ lệ trung bình.

Về tài khóa 1956 ta có những tài-liệu khá rõ rệt hơn liên quan đến Nam-Việt, Trung-Việt, và Cao-Nguyên (D. Cole và Uông-ngọc-Thạch « Hoạt-động tài-chánh của Tỉnh hạt, Đô-thành và thị xã ở Việt-Nam, tài khóa 1956 ») :

		Tỷ lệ
Bách phân phụ thu	177 triệu	20%
Công sưu	7 —	1
Thuế địa-phương khác (kể cả thuế bình định)	253 —	31
Công quản và lãnh trưng (kể cả công sản) . .	274 —	34
Linh tinh (vãng khóa)	113	14
Tổng cộng :	824 triệu	100%

Nếu ta so sánh hai bảng thống kê về hai năm 1955 và 1956, ta nhận thấy :

Về tỷ lệ các loại tài-nguyên riêng biệt.

Bách phân phụ thu về thuế quốc-gia	từ 14, 4% đến 20%
Công sưu	từ 2, 7 — 1
Thuế địa-phương khác	từ 16, 4 — 31
Công quản và lãnh trưng	từ 16, 5 — 31

Hiện nay chưa có những tài liệu chính xác và số thực thu trong hai tài khoá 1957-1958.

Về tài khóa 1959 những số dự thu đã liệt kê ở đoạn đầu Tiết I như sau :

	Ngàn đồng	%
Bách phân phụ thu	81.914	35
Tài-nguyên khác	152.583	65
Cộng :	234.487 ngàn	100

Như vậy ta thấy tỷ lệ về bách phân phụ thu đã gia tăng, so với các tài-nguyên riêng biệt khác. Lý do chính là vì sự bãi bỏ thuế bình định (hay kiểm tra sản phẩm địa-phương).

Nhưng nếu đem so sánh tổng số tài-nguyên riêng biệt (kể cả bách phân phụ thu) với toàn thể ngân sách, theo thống kê đã ghi ở đoạn đầu Tiết I, số tài-nguyên riêng biệt mới chỉ tài trợ được có 13,3% ngân sách. So với tài khóa 1955, với số thu riêng biệt chỉ đài thọ được 10,7% số chi, chỉ có một sự tiến bộ rất là tương đối.

Muốn tăng cường các tài-nguyên riêng biệt cho các địa phương, chính quyền trung ương có thể ấn-định một chính sách rõ rệt :

1) Kiểm điểm lại mọi tài-nguyên hiện hữu (bách phân phụ thu, thuế, tạp thuế, hoa lợi công sản, v.v...). Các tài nguyên này hiện theo một chế độ đã có sẵn. Chỉ cần xem xét lại xem chế độ đó (căn bản thuế, thuế suất, thể thức hành thâu) xem có còn thích hợp với tình hình hiện tại không. Ta có thể quan niệm là

Chính-phủ trung-ương sẽ ban bố một chỉ thị tổng quát, xác nhận chế độ thuế địa-phương, ghi rõ chi tiết chuyên môn về mỗi loại thuế hay hoa lợi, để cho các chức quyền địa-phương biết rõ quyền hạn và để giúp tài liệu chuyên môn về thuế khóa cho chức-quyền địa-phương lựa chọn trong khi quyết định về các tài nguyên đó. Lẽ cố nhiên mọi quyết định phải được Bộ Tài-chánh phê chuẩn, để duy nhất hóa phần nào chế độ tại các địa-phương.

2) Các chức quyền địa-phương cần tận dụng chế độ hiện hữu, bằng cách tăng cường các biện pháp hành thâu cùng các biện pháp kiểm soát, ngõ hầu mọi tài-nguyên thu-hoạch theo đường lối hợp pháp để tránh mọi sự bất công vì thi hành luật lệ lỏng lẻo. Các chức quyền địa phương cần nhớ rằng nếu chỉ ngặt nghèo trong một vài trường hợp hay đối với một vài hạng người, thì không những cán cân hành chánh đã chênh lệch mà năng suất của các tài-nguyên sẽ bị sút kém. Các cơ quan trung ương hữu trách (Tổng Nha Thuế-vụ, Tổng Nha Ngân-sách) cần có những bảng thống kê cập nhập hóa về tình hình thu hoạch đối với từng loại tài-nguyên để có thể can thiệp kịp thời. Những sắc thuế địa-phương mới chỉ có thể ban hành, nếu ta biết rõ các thuế hiện hành đã được hành thâu triệt để mà vẫn chưa cung cấp tài-nguyên đủ cho nhu cầu ngân sách. Cũng căn cứ vào tài liệu đó, chính quyền mới có thể quyết định một chánh sách trợ cấp sáng suốt và hợp lý.

TIẾT II

TRỢ CẤP CỦA NGÂN SÁCH QUỐC GIA CHO CÁC NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

254.— Muốn cho các địa phương có một nền tài chánh tự túc, giải pháp lý tưởng là các tài nguyên riêng biệt của địa phương phải được đầy đủ, để ứng phó với mọi nhu cầu địa phương. Nếu cần, Chính Phủ Trung ương có thể nghiên cứu lại sự phân phối tài nguyên và công phí giữa quốc gia và các đơn vị địa phương, để có thể thực hiện được chánh sách tài chánh tự túc đó.

Trong thực tế, trái lại, ta thấy lý tưởng tự túc hình như chỉ

là một khái niệm mơ hồ, không có cơ sở vững chắc. Thật vậy, như thống kê đã trình bầy trong Tiết I cho ta biết, riêng phần của các tài nguyên riêng biệt trong các ngân sách tỉnh trong mấy tài khóa gần đây hãy còn rất nhỏ (1928 : 26,6% 1959 : 13,3%) trong khi ứng phần trợ cấp của Ngân sách quốc gia lại có khuynh hướng gia tăng 1958 : (74% ; 1959 : 86,7%).

Ta cần rõ những lý do cũng như tầm quan trọng của vấn đề trợ cấp trong hiện tình tài chánh Việt-Nam, trước khi đề cập đến những biện pháp hiện đang áp dụng để hợp lý hóa các trợ cấp (Đoạn I). Sau ta có thể đối chiếu chính sách trợ cấp địa phương hiện áp dụng tại một vài nước, để cố gắng tìm ra được một triết lý về chánh sách trợ cấp (Đoạn II).

Đoạn I.— Vấn đề trợ cấp các ngân sách địa phương trong nền tài chánh Việt-Nam hiện tại.

Trợ cấp ngân sách địa phương có một nguyên ủy lịch sử ; tuy nhiên trong hiện tại, vấn đề trợ cấp vẫn có tính cách thời sự, vì luôn luôn chính quyền tìm những biện pháp để hợp lý hóa chánh sách trợ cấp. Ta sẽ lần lượt đề cập đến ba vấn đề đó.

I.— Nguyên ủy lịch sử của vấn đề trợ cấp.

Sau khi tiếp thu lãnh thổ Việt-Nam ở tay quân đội Đồng minh để chấm dứt thuế chiến thứ 2 (1946) nước Pháp đã cảm thấy không thể nào tiếp tục một chế độ thuộc địa chặt chẽ, và cần phải có một chế độ phân quyền rộng rãi hơn, bắt đầu từ các đơn vị địa phương cấp dưới. Nền tài chính địa phương đã được giao phó ngay cho các Chính Phủ quốc gia.

Sự thực, thẩm quyền tài chính này chỉ là một gánh nặng cho các Chính Phủ quốc gia liên tiếp từ năm 1949. Ngân sách địa phương phải đứng trước một tình thế rất khó khăn, vì số công phí có tính cách cưỡng bách về hành chính công quyền và cảnh sát công an rất lớn, trong khi số tài nguyên không thể thâu hoạch được theo như đã dự đoán.

Không thể nào để mọi hoạt động hành-chính ngừng trệ, Chính Phủ bó buộc phải can thiệp bằng cách giúp đỡ phương tiện cho các ngân sách đó. Nhưng nếu ta rõ tình hình tài-chánh

quốc-gia trong giai đoạn từ 1949 đến 1956, ta nhận thấy ngay là ngân-sách quốc gia cũng ở vào một tình trạng nan giải như các ngân sách địa phương. Chính các ngân-sách quốc-gia cũng chưa có thể thiết lập đúng kỳ hạn, chưa có thể thăng bằng được dự chi và dự thu, thì làm sao có thể dự những trợ cấp cho các ngân-sách địa phương ngõ hầu thăng bằng các ngân-sách này.

Cũng vì lý do trên, Bộ Tài-chánh đã phải nghĩ đến giải pháp xử dụng các phương tiện của Ngân-Khố: Bộ Tài-chánh thỏa thuận để các Tỉnh xử dụng các phương tiện này, thêm vào các tài nguyên thường xuyên, để tài trợ các công phí. Một khi nguyên-tắc đã được chấp nhận, Các Ty Ngân-khố các Tỉnh không còn có phương tiện pháp lý nào để phản đối những sự chi tiêu của các Tỉnh, nhất là đối với các chi tiêu có tính cách bình định. Ty Ngân-khố không có một bản Ngân-sách Tỉnh để phản đối những chi tiêu vượt quá kinh phí đã dự trù ; Ty Ngân-khố cũng không thể căn cứ vào các tài nguyên đã thu hoạch để ưng thuận chi tiêu trong phạm vi các số thực thu, vì đã có chỉ thị của Chính Phủ là các Ty Ngân-khố có thể kiểm nhận các chi tiêu vượt quá mức tài nguyên thực sự thu hoạch.

Lẽ cố nhiên vì không có những giới hạn cụ thể, và đứng trước những áp lực rất phức tạp trong việc quyết định công phí, các chủ chi viên đã hành động một cách quá dễ dãi trong việc xử dụng các phương tiện của ngân-khố.

Chỉ thị về việc xử dụng các phương tiện của Ngân-khố có ghi rằng những số khiếm gạch của các Tỉnh cứ ghi vào bút toán của Ngân-khố trung ương, cho đến khi nào các Tỉnh có tiền dư sẽ hoàn lại. Nhưng vì các Ngân-sách địa phương luôn luôn thiếu hụt, nên « hòn tuyết khiếm ngạch » đã càng ngày càng lớn.

Sự khiếm ngạch của ngân sách địa-phương từ 1949 đến 1956 đã là một trong những yếu tố khiến quốc-gia phải nhờ đến sự ứng trước của Viện Phát Hành, mà Ngân-hàng Quốc-gia phải đảm trách phần thải phương cũng như phần tá phương.

Sự khiếm ngạch của các Ngân-sách địa phương tính đến 31-12-1956 là 8,748 triệu đồng có nghĩa là các ngân-sách địa phương đã tung ra một số lợi tức tiền tệ bằng số khiếm ngạch đó

Số lợi tức này dùng để trả lương các công chức hàng tỉnh, hay các thầu khoán cung cấp dịch vụ hoặc công tác. Nếu các người tiêu thụ này xử dụng ngay các lợi tức đó trong phạm vi tỉnh, để các nhà sản xuất tăng gia năng suất của mình, thì có lẽ những lợi-tức phụ thêm này đã giúp một phần vào sự vấn hồi tình-trạng kinh-tế. Nhưng các sản phẩm địa phương phần nhiều là nông phẩm, mà năng-suất ngành nông trong suốt thời gian đó không thể gia tăng được : một chứng cớ hiển nhiên là sự thâu hoạch các thuế điền thổ (do các lợi-tức canh nông phải nộp) rất là thấp kém. Như vậy các lợi-tức phát ra không giúp được vào sự gia tăng nông phẩm. Các lợi-tức đó đã dùng để mua một số những hàng hóa nhập cảng (vải để may quần áo, thực phẩm để nhập cảng, xa xỉ phẩm như máy ảnh, máy thâu thanh...) nói khác các lợi tức bắt nguồn ở sự khiếm ngạch của ngân-sách địa phương (cũng như của ngân sách trung ương) lại quay trở lại khu vực ngoại thương. Trong khi đó, vì những lý do chính sách đối ngoại (đồi khuynh hướng về Viện Trợ Mỹ, sự ngừng trệ của khuynh hướng thương mại với Pháp) các hàng nhập cảng cũng không thỏa mãn được những nhu cầu của dân chúng được gia tăng khá mạnh, nhất là lợi tức lại không bị cắt sén bằng một hệ thống thuế khóa chặt chẽ. Do đó, sự khiếm ngạch của các ngân-sách địa phương đã là một trong những nguyên nhân của áp lực lạm phát trong năm 1956.

Tính đến 31-12-1956, việc thi hành các ngân sách địa-phương đã đưa đến những sự thiếu hụt theo chi tiết sau :

— Ngân-sách địa-phương Bắc-Việt	2.870	triệu đồng
— -nt- Trung-Việt	1.181	—
— -nt- Nam-Việt	414	—
— -nt- Cao-nguyên	42	—
Ngân-sách Đô-thành Saigon	442	—
Ngân-sách thành-phố Hànội	103	—
Ngân sách các Thị xã	186	—
Ngân-sách các tỉnh	3.510	—
Tổng cộng :	8.748	triệu đồng

Riêng đối với các ngân-sách Đô-thành, Đô-thị và các Tỉnh, tổng số thiếu hụt đến 31-12-56 lên tới 4.241 triệu đồng.

Trong tổng số thiếu hụt trên, về tài-khóa 1955, D. COLE trong quyển « Tường trình về thuế-vụ tại các tỉnh Nam-Việt » có trình bày một bảng kê lập theo báo cáo tài-chính hàng tỉnh, theo đó, đối với các tỉnh Nam-Việt (chưa kể Thủ-đô Saigon) số thiếu hụt đã lên tới 989.000.000$.

Về tài khóa 1956, theo cuốn « Hoạt-động tài-chánh của Tỉnh, Hạt, Đô-thành và Thị xã Việt-Nam » của COLE và UÔNG-NGỌC-THẠCH, số thâm thủng của các Ngân-sách Tỉnh, Đô-thành và Thị xã được phân-tích như sau :

Đơn-vị	Thâu	Chi	Thâm thủng
Tỉnh hạt . .	261.699.351$	1.106.205.871$	844 506.520$
Đô-thành. .	478.152.166	633 937.561	155.785.395
Thị xã . . .	85.640 136	187.708.000	102.067.861
	825.491.653$	1,927.851.432$	1.102.359.779$

II .— Chế-độ trợ cấp hiện-hành.

255 .— Để chấm rứt việc lạm dụng các phương tiện của Ngân-khố, Chính-phủ đã áp dụng từ 1-1-1957 biện pháp trợ cấp, đồng thời với chính-sách khuyến khích gia tăng các tài nguyên cùng giảm bớt những chi tiêu địa phương. (Thông tư số 47-TTP/NV/52 ngày 25-4-1957). Biện pháp này đã đảo lộn các tục lệ chi tiêu tại các địa phương, với thủ tục trợ cấp, số tài nguyên địa-phương được hạn chế vào số tài nguyên thực thụ thu được kể cả số trợ cấp ; những số tài-nguyên dự trữ này được ghi vào ngân-sách, và đồng thời số dự chi cũng chỉ có thể thực hiện ở trong phạm vi đó. Lẽ cố nhiên khi thi-hành ngân-sách, các chuẩn chi viên cũng sẽ phải theo kỷ luật ngân sách, chi tiêu trong phạm vi các kinh phí đã chuẩn hứa.

Biện pháp này lại được thi hành một cách chặt chẽ hơn nữa, bằng cách thanh toán trợ cấp từng đợt một, căn cứ vào tình hình chi thu hàng tháng của các địa phương. Chính chủ-chi-viên phải điều hòa việc chi thu để lúc nào cũng có đủ phương tiện trang trải các trái vụ của địa phương mình.

Nếu ta phân tích kỹ các đợt trợ cấp, ta sẽ nhận thấy rằng số trợ cấp tam cá nguyệt đầu nhiều khi lớn hơn các số trợ cấp khác, lý do là lúc khởi thủy, các tỉnh vẫn quen với biện pháp dễ dãi xử dụng phương tiện ngân-khố, nên chưa nghĩ đến việc đốc thúc ráo riết sự thu hoạch các tài nguyên riêng biệt cho tỉnh. Như vậy các trợ cấp đã là một phương tiện tối-cần để có tiền mặt trang trải các chi phí đầu năm. Nhưng về sau, các địa-phương dần dần chỉ có thể trông cậy vào các tài-nguyên của mình, khi số trợ cấp giảm dần trong các đợt kế tiếp.

Từ năm 1957, ngân sách quốc-gia dự những trợ cấp cho ngân-sách Đô-thành, Đô-thị và các tỉnh như sau :

TÀI KHÓA	SỐ TRỢ CẤP (triệu)	
	DỰ	THỰC
1957	1.143	1.034
1958	1.243	1.183
1959	1.409	1.403
1960	1.621	

Đem áp dụng trong thực tế, biện pháp trợ cấp đã đem lại kết quả khả quan. Tất cả các ngân-sách địa-phương đều được thi hành một cách chu đáo, nghĩa là các số thực chi đi gần sát với số dự chi và theo sát số thực thu (kể cả trợ cấp) ; không một địa-phương nào có sự khiếm ngạch trong việc thi hành ngân-sách, mà trái lại có nhiều địa phương có những thặng thu rất lớn (thí dụ : trong tài khoá năm 1959 Bình Long thặng thu 6 triệu trên tổng số chi 19 triệu, Vĩnh Long thặng thu 4 triệu trên tổng số chi 101 triệu, Thừa Thiên thặng thu 3 triệu trên tổng số chi 29 triệu, Lâm Đồng thặng thu trên 6 triệu trên tổng số chi 17 triệu, v.v...).

Đứng về phương diện tổng quát, sau đây là kết quả thi-hành ngân sách địa phương trong hai tài khóa 1958, 1959 (tính từng triệu đồng).

ĐỊA PHƯƠNG	TÀI-KHÓA 1958			TÀI-KHÓA 1959		
	Thu	Chi	Thặng	Thu	Chi	Thặng
Đô-thị	818	784	34	859 (1)	854 (1)	6
Trung-Nguyên	288	269	19	319	301	18
Cao-Nguyên	84	74	10	76	65	11
Nam-Phần	1317	1276	41	1283	1265	18
Cộng . . .	2507	2403	104	2537	2485	52

Những số thặng thâu đã khiến cho Chính-Phủ nghĩ tới thiết lập cho mỗi tỉnh một quỹ trừ bị (Nghị định số 79-TTP/NSNV ngày 12-1-1959, tại Nam-phần) để cung ứng cho những nhu cầu thường xuyên cấp bách trong trường hợp thiếu hụt tạm thời, hoặc để ứng phó với những chi tiêu bất thường hoặc khẩn cấp như thiên tai, đại hạn và sau hết để có một trữ kim đủ để thi hành công tác ích lợi cho tỉnh.

Sở dĩ biện pháp trên thâu lượm được kết quả khả quan như vậy, vì các lý do sau :

1.— Sự thanh toán các trợ cấp theo sát đà thu hoạch tài nguyên cùng xử dụng công phí tại các địa phương đã tăng gia rất nhiều nỗ lực của các tỉnh để thu hoạch tài nguyên và tiết kiệm công phí.

2.— Các địa phương đã phải theo sát số dự chi của các ngân-sách, trước sự kiểm soát chặt chẽ của Ngân-khố, với tư cách kế-toán viên có trách nhiệm bản thân về thi hành ngân-sách.

(1) Đô-Thành : số dự Thu, và dự Chi 668 triệu.

3.— Vì có những sự dễ dãi trong các năm trước, nên những số chỉ-tồn về các tài khóa trước cũng rất lớn : nay các địa phương phải tự lo liệu quân bình tài chính, các địa phương đã cố gắng thu hoạch số chỉ-tồn đó rất nhiều. Sự cố gắng này, nếu đem lại một tình hình khả quan cho tài khóa 1957, thì trái lại sẽ không thể tiếp tục mãi, vì nếu năm nào sự thu hoạch cũng sát số phải thu, thì còn đâu là chỉ-tồn để thu hoạch vào những tài-khóa sau ?

4.— Có người nhận xét nông nổi cho rằng với chính-sách trợ cấp, Chính-phủ đã bó buộc các tỉnh thu hẹp hoạt-động trong một khuôn khổ nhất định và bóp nghẹt một phần nào sáng kiến hữu ích của các tỉnh. Sự thực, theo chính sách trợ cấp đương áp-dụng, đà công phí lại các tỉnh vẫn không giảm, nếu đem so sánh với tổng số công phí các năm gần đây tổng số công phí đã thực hiện là 1.400.000.000$ năm 1957 trong khi các chi phí năm 1956 chỉ lên tới 1.106.000.000$ năm 1955 là 1.108.000.000$. Ta có thể trả lời là ngược lại, vì có chính-sách trợ cấp, các tỉnh đã biết rõ số tài nguyên mình có thể xử dụng để thi hành đúng các dự chi ở ngân sách nên số thực chi mới vượt hẳn các số thực chi các năm về trước, mà chính quyền không phải lo sợ sự khiếm ngạch.

Mặc dầu thâu lượm được những kết quả mỹ mãn trên, biện pháp trợ cấp dưới thể thức hiện hành vẫn chưa phải là một biện pháp hoàn toàn. Nhiều tỉnh vẫn phàn nàn rằng số trợ cấp thiếu thốn không đủ ứng phó với những nhu cầu hiện tại ; các tỉnh lại còn suy bì vì có tỉnh nhận được trợ cấp nhiều, mà có tỉnh lại nhận được trợ cấp ít quá ; mặc dầu đã cố gắng nhiều, những số tài nguyên địa phương vẫn chưa thâu hoạch được theo một đà hoàn toàn hợp lý. Sau hết sự lệ thuộc vào trợ cấp có thể làm cản trở một phần nào những sáng kiến của địa phương.

Cũng vì vậy, muốn cho ý niệm tự trị được bành trướng, chính-sách trợ cấp cần phải được kiều-chỉnh lại bằng hai biện pháp song song

— chuyển một số tài nguyên quốc gia cho các ngân sách

địa phương, đồng thời giảm bớt số trợ cấp bằng những số tương đương.

— hợp-lý-hóa chính-sách trợ cấp bằng cách tìm những tiêu chuẩn khoa học để ấn định số trợ cấp.

Hình thức trợ cấp.

1) Trợ cấp để quân bình tài chính :

Thí dụ : ND 556 TTP/NS ngày 13-6-1961 để tam tam cá nguyệt 61.

Thành phố : 24 triệu

Nam phần : 245 — 800 ngàn

Trung nguyên : 69 —

Cao nguyên : 21 — 500 —

Cộng 360.300.000$

2) Trợ cấp theo số tài nguyên thu hoạch tại địa phương.

Hối khấu thuế lâm sản (các nghị định ngày 18-8-1961).

3) Trợ cấp có sung dụng.

— trợ cấp để trả phụ cấp cho hội viên và phụ tá hội viên Hội Đồng Xã (thí dụ nghị định số 722 ngày 27-7-1961).

II.— Những biện pháp để hợp lý hóa trợ cấp.

256.— Hiện nay chính-sách trợ cấp căn cứ vào số thực thu của các địa phương. Cũng vì vậy mà các địa phương thường hay kêu nài, suy tỵ. Chính-quyền trung ương khó giải quyết vấn đề này, nếu không tìm được những tiêu chuẩn chắc chắn để ấn định chính sách trợ cấp.

1) Một trong những tiêu-chuẩn để ấn định tổng-số tài-nguyên và công phí mỗi địa-phương để đối chiếu với các công phí tại địa phương khác là sự tính công phí theo nhân khẩu. Ông D. COLE đã tính số công phí theo đầu người trong tài khóa 1956 như sau, mặc dầu các thống kê về dân số hiện nay chưa được chính xác cho lắm.

Ước phỏng về chi thu tính theo nhân khẩu :

ĐƠN-VỊ HÀNH-CHÁNH	THU		CHI	
1.— Tỉnh : Nam Phần	34$		169$	
Trung-Nguyên Trung-Phần	14$		25$	
Cao-Nguyên Trung-Phần	8$		20$	
Tất cả các tỉnh		25$		104$
2.— Thí xã :				
Nam Phần	150$		250$	
Trung-Nguyên Trung-Phần	122$		358$	
Cao-Nguyên Trung-Phần	625$		793$	
Tất cả các thị xã		153$		377$
3.— Đô-thành Saigon		266$		352$

Lẽ cố nhiên, ta không thể độc đoán quy mọi hoạt động tài chính mỗi địa-phương theo một sự chuẩn thức bằng con số trung bình như trên vì tài nguyên thiên nhiên và hoạt động kinh tế của mỗi địa phương có thể có ảnh hưởng rất nhiều về tình trạng tài chính của mỗi địa hạt. Sự kiện này biện minh những số công phí theo nhân khẩu cao ở các tỉnh Nam-phần vì ở đây canh nông, kỹ nghệ và thương mại được tiến triển hơn các miền khác. Đối với Đô-thành và các thị xã công phí theo nhân khẩu tùy thuộc vào chương-trình thiết kế đô thị.

Tuy nhiên tài nguyên và công phí theo nhân khẩu có thể là một yếu-tố trong việc ấn-định tổng số tài-nguyên và công phí tối hiệu cho mỗi địa-phương : tùy theo chính sách mở mang kinh tế của chính quyền, chính quyền sẽ tính cho mỗi địa-phương một hệ số đặc biệt đối với công phí theo nhân khẩu trung bình, để tính tổng-số công phí tối hiệu và để căn cứ vào đó tính số trợ cấp cần thiết.

2) Tiêu chuẩn thứ hai để tính số trung bình tài nguyên và công phí mỗi địa phương là tính theo diện tích canh tác và thổ cư. Lẽ cố nhiên tiêu chuẩn này không thể áp dụng cho đô-thành và đô thị, vì ở đây, đất ít, người đông. Một mặt khác năng suất của diện tích cày cấy cũng thay đổi tùy theo vị thế của mỗi địa phương, nhưng nếu tính công phí trung bình trên diện tích cày cấy Chính Phủ sẽ khuyến khích các địa phương gia tăng diện tích cầy cấy, vì nếu địa-phương nào tăng gia diện tích này đồng thời với sự gia tăng của công phí, địa phương đó sẽ chi tiêu xấp xỉ số trung bình hơn và mong giữ được số trợ cấp của Chính-Phủ Trung-ương.

3) Một tiêu chuẩn thứ ba, riêng cho công phí, là tỉ lệ trung bình của từng loại công phí theo cơ năng — Thí dụ: lấy trung bình các công phí thực hiện năm 1956, các công phí phân loại theo cơ năng được phân phối như sau (tính theo ngàn đồng):

CƠ-NĂNG	TỈNH		THỊ-XÃ		ĐÔ-THÀNH	
	Kinh phí	Tỷ-lệ	Kinh phí	Tỷ-lệ	Kinh phí	Tỷ-lệ
Cảnh-sát công-an	218.899	19.79 %	78.550	41.85 %	258.065	40.73 %
Công-ích xã-hội	445.004	40.28 %	14.964	8.00 %	123.347	19.45 %
Công-ích kinh-tế	157.722	14.26 %	49.348	26.31 %	181.035	28.55 %
Hành-chánh tổng quát	241.701	21.85 %	39.497	21.11 %	71.488	11.27 %
Linh tinh	42.277	3.82 %	5.346	2.73 %		
Cộng . . .	1.105.603	100 %	187.705	100 %	363.935	100 %

Khi Chính-Phủ muốn thiên về một cơ năng nào, Chính-phủ có thể gia tăng tỉ lệ công phí dành cho cơ năng đó để xét việc trợ cấp. Nói chung, các tỉnh nên hướng về những cơ năng cảnh-sát công-an hay công ích xã-hội. Muốn cho chính-sách kinh-tế được thống nhứt, ngân-sách quốc-gia nên đảm trách các kinh phí quan trọng thuộc cơ-năng công ích kinh-tế.

4) Đồng thời với việc chuyển một số thuế trực thu cho ngân sách địa-phương, ta còn có thể nghĩ tới hợp nhất hoá một tình trạng hơi hỗn độn trong sự tương quan giữa các ngân-sách tỉnh một bên và các ngân-sách thị xã và xã một bên. Không kể đến các ngân-sách đô thị hiện nay vẫn còn tồn tại, các ngân sách thị xã nay không còn nữa và theo chế-độ hiện-hành phải được thay thế bằng ngân sách xã. Nhưng các Thị xã hiện nay đương có một đời sống đặc biệt ; các thị xã được hưởng những điều kiện thuận lợi vì là nơi trụ-sở của cơ-quan hành chính, được hưởng một chế độ an-ninh đặc-biệt, một chế độ thiết-kế đô-thị tân tiến, được hưởng nhiều quyền lợi kinh-tế bắt nguồn ở những hoạt vượt hẳn ranh giới một xã. Vì các lý do này, các ngân-sách thị xã nên sáp nhập vào ngân sách tỉnh chứ không nên cải biến thành các ngân-sách xã. Trong lịch sử chính-trị và hành-chánh, ta thấy cũng có những tiền lệ về việc đặt dưới sự quản trị của cơ quan cao cấp nhất phần lãnh thổ dùng làm thủ đô (thí dụ : Washington D. C. không được hưởng một chế độ tiểu bang như các tiểu bang khác, mà do Chính-Phủ Liên-Bang trực tiếp quản trị).

5) Sự chuyển dịch tài nguyên này có thể giải quyết được phần nào vấn đề hợp lý hoá bằng cách giảm số trợ cấp. Trong khuôn khổ tương quan giữa Ngân-sách tỉnh và xã, ta còn có thể đề cập tới vấn đề Quỹ bổ-trợ vì quỹ này cũng có thể là một yếu tố giảm số trợ cấp của ngân-sách quốc-gia.

Do Thông-tư số 2497 ngày 25-5-57 Phủ Tổng-Thống Quỹ Bổ-trợ đã được thành-lập tại Nam-Phần Việt-Nam theo nguyên tắc : Tất xã các xã đóng vào quỹ đó 1/10 tổng số trực-thâu, 1/4 hoa chi những chợ mà huê lợi trên 100.000$ và 1/5 hoa chi thủy lợi trên 100.000$. Quỹ này dùng để trợ cấp cho các xã mà ngân sách thiếu hụt hoặc để thi-hành những công-tác có ích lợi chung.

Việc trợ-cấp do Tỉnh-Trưởng quyết-định. Quyết-định này phải được Phủ Tổng-Thống phê-chuẩn.

Về năm 1957, Quỹ bổ-trợ tạm-thời được mở trong Trương-mục ngân-sách xã tại tỉnh lỵ. Kể từ năm 1958, quỹ này được mở trong ngân-sách tỉnh.

Để có một ý niệm về tầm quan trọng của các quỹ bổ trợ sau đây là một bảng đối chiếu về dự thâu, thực thâu và thực chi của một số tỉnh trong tài khoá 1958 :

(Tính từng triệu đồng)

TÊN CÁC TỈNH	SỐ DỰ TRÙ	THỰC THU	THỰC CHI
1.— An-Giang	2.150.000$	1.862.150$	1.820.000$
2.— An-Xuyên	2.150.000$	1.600.046$	1.600.000$
3.— Ba-Xuyên	3.462.000$	663.021$	.....
4.— Biên-Hòa	1.500.000$	2.468.713$	1.669.000$
5.— Bình-Dương	1.500.000$	1.651.300$	1.620.958$
6.— Định-Tường	5.000.000$	1.068.987$	1.130.126$
7.— Gia-Định	7.500.000$	5.000.000$	4.992.340$
8.— Kiên-Giang	2.500.000$	297.102$	224.609$
9.— Kiến-Hòa	2.700.000$	836.768$	644.000$
10.— Kiến-Phong	1.500.000$	370.500$	342.792$
11.— Kiến-Tường	.....	123.365$	.....
12.— Long-An	3.000.000$	2.440.000$	2.440.000$
13.— Long-Thành	150.000$	79.000$	169 187$
14.— Phong-Dinh	1.000.000$	522.000$	275.833$
15.— Phước-Tuy	1 000.000$	500.000$	500.000$
16.— Tây-Ninh	1.400.000$	588.920$	1.219.177$
17.— Vĩnh-Bình	3.000.000$	.....	1.219.072$

Tại Trung-Phần Việt-Nam, nhiều xã cũng đã thành lập quỹ bổ trợ với tiền trích trí công-điền và thuế bách phân phụ thu.

Việc thiết-lập quỹ bổ-trợ có mục-đích gây tinh tương trợ giữa các xã trong tỉnh, xã giàu san sẻ quyền lợi của mình cho các xã thiếu hụt tài-nguyên. Tuy nhiên ta có thể nghĩ rằng do sự phải đóng góp để chi cho các xã nghèo, xã giàu sẽ có thể không sốt-sắng trong việc thâu thuế hay tìm những nguồn lợi khả-dụng

của mình. Trái lại xã nghèo vì tin tưởng vào sự trợ cấp của quỹ sẽ sinh ỷ lại, không có sáng-kiến để gây thêm tài-nguyên cho xã mình.

Một mặt khác, vì quỹ bảo-trợ còn có thể được cấp tỉnh dùng vào những chi tiêu có ích lợi chung, nhiều khi quyền lợi của các xã cần được nâng đỡ bị sao lãng.

Tại một vài nước tân-tiến, người ta cũng áp-dụng thể-thức này dưới danh-từ «Quỹ bù-trừ» do sự trích-thủ một phần các nguồn lợi thuế của các xã. Chính phủ sẽ lấy quỹ bù-trừ này để phân-chia cho các xã mà khả-năng tài-chánh kém cỏi. Nhưng sự phân-chia quỹ bù-trừ này dựa vào những căn-bản thống-kê thật vững-chắc, chứ không căn-cứ vào một phỏng-đoán. Như vậy mới tránh được mọi sự tỵ nạnh giữa các xã và có thể làm nảy nở tinh-thần tương-thân tương-trợ.

Một giải-pháp có thể áp-dụng được nữa là luật-lệ bó-buộc tất cả các xã đều phải đóng góp vào quỹ bổ-trợ, tùy theo khả-năng khách-quan căn-cứ vào những yếu-tố nhất-định (diện-tích điền-thổ, dân số, các kỹ-nghệ, v. v...). Như vậy các xã được nhận trợ cấp vẫn có hãnh-diện là cũng góp một phần vào một công cuộc có tính cách liên đới xã-hội, chứ không phải thụ-động nhận một sự bố-thí.

Đoạn II.— Vấn đề trợ cấp địa phương về phương diện lý thuyết và đối chiếu.

257.— I.— Để tóm tắt các đề nghị trên ta có thể thiết lập một bảng kê và những yếu tố để các quyết định trợ cấp. Các yếu-tố đó sẽ tính thành chỉ số để tiện việc so sánh (1) (xem trang 445).

Diện-tích : tổng số diện tích chia cho số tỉnh để tính số diện tích trung bình với chỉ số 100 ; các chỉ số về diện-tích của mỗi tỉnh sẽ tính theo chỉ số diện tích trung bình đó.

Dân số : Trong số dân cũng được chia cho số tỉnh để tính dân số trung bình của đơn vị tỉnh (chỉ số 100) ; các chỉ số và

(1) Xem Nghiên cứu Hành chánh Tập V số 3 tháng 3 năm 1961.

dân số sẽ tính theo số căn bản đó. Tuy nhiên, để nhấn mạnh về tầm quan trọng của dân số so với yếu-tố diện-tích, chỉ số dân số được nhân đôi, trước khi tính chỉ số phối hợp các yếu tố.

Chỉ số phối hiệp : là trung bình của chỉ số diện tích và chỉ số dân số nhân với hệ số. Chỉ số này dùng để so sánh với chỉ số về chi, thu, trợ cấp và quỹ bổ-trợ để xem có một sự tương đương nào giữa tầm quan trọng của các yếu tố, và của ngân-sách cùng trợ cấp.

Thí dụ : tỉnh Bình-dương chỉ số phối hiệp yếu tố là 70 ; chỉ số thực chi là 80 ; thực thu là 77, do đó chỉ trợ cấp đã lên tới 119.

Tỉnh Phong-dinh chỉ số phối hiệp yếu tố là 108, chỉ số thực chi là 119, chỉ số thực thu là 114, nhưng chỉ số trợ cấp lên tới 153.

Tại Trung-việt, chỉ số trợ cấp lại rất nhỏ, vì tại Trung-việt, ngân-sách quốc-gia trả lương các công chức chánh ngạch phục vụ trong tỉnh. Thí dụ : tại Khánh-hòa, chỉ số phối hợp yếu tố là 94, chỉ số thực chi là 58, chỉ số thực thu là 60, nhưng chỉ số trợ cấp chỉ lên tới 37.

Cách tính chỉ số trên chỉ là một thí dụ, để so sánh các yếu tố quan trọng của hoạt động hành chính tại mỗi tỉnh, với số ngân-sách tỉnh, cùng số trợ cấp nhận được. Cách tính đó chưa dựa trên những căn bản nghiên cứu vững chắc, để có thể hướng dẫn chính sách trợ cấp của Chính Phủ như tại các nước tiền tiến.

Các nước này đã áp dụng nhiều thể thức khác nhau, nhằm mục đích tiến tới một chế độ trợ cấp các ngân-sách địa-phương một cách công bằng và hợp lý.

II.— Chế độ trợ cấp tại Pháp.

258.— Chế độ tài chính địa phương tại Việt-Nam bắt nguồn từ chế độ tài chính thuộc địa, nghĩa là phải chịu phần nào ảnh hưởng của « chế độ trợ cấp tại Pháp ».

Tại Pháp, luôn luôn có những sự tranh luận giữa những

người bênh vực chính sách trợ cấp và những người chống đối chính sách đó.

Theo phái bênh vực chánh sách trợ cấp, thì trợ cấp là một dụng cụ để bù trừ những tài nguyên giữa các tập thể địa phương có nơi nghèo, có nơi giầu. Hơn nữa, trợ cấp của quốc gia chỉ là sự góp phần của quốc gia vào những chi tiêu vừa có tính cách công ích, vừa có tính cách ích lợi cho địa phương. Sau hết, trợ cấp để thực hiện công tác còn giúp vào sự hướng dẫn cả về phương diện kế hoạch lẫn về phương diện thủ tục những công tác do các địa phương thực hiện.

Mặt trái huy chương là trợ cấp khuyến khích các chức quyền địa phương lãng phí. Nếu không có sự lãng phí, trợ cấp trái lại là một cách giám hộ quá chặt chẽ, đi ngược lại với nguyện vọng tự trị của các địa phương. Hơn nữa, trong một chế độ dân chủ đại nghị, nhiều khi chính sách trợ cấp thường do can thiệp của các nghị sĩ ảnh hưởng và như vậy quyết định trợ cấp có thể bị thiên lệch, vì ảnh hưởng riêng biệt của từng cá nhân nghị sĩ.

Theo đạo luật 20-3-1931, những trợ cấp của quốc gia cho các tỉnh (départements) và các xã, được ấn định theo một bản thành toán (barême). Bản này căn cứ vào hiệu suất và thuế suất một số thuế địa phương nhất định : thuế lợi tức thuần túy về thổ cư có xây cất và không xây cất, thuế đánh vào giá cho thuê nhà ở ; hay nhà để dùng vào một nghề nghiệp. Theo số công phí ước lượng để thỏa mãn nhu cầu dự tính trong năm nào đó, người ta tính thuế suất cần gia tăng bao nhiêu mới đủ ; rồi tính hiệu suất ước lượng theo thuế suất gia tăng đó. Trợ cấp có thể bằng sai số giữa thuế suất hiện tại và thuế suất đúng lý ra phải gia tăng, nhân với tài vật chịu thuế ước lượng trên căn bản thực thu trong những năm vừa qua.

Trong thực tế, những trợ cấp của quốc gia có thể thực hiện dưới hai hình thức :

— Hoặc trợ cấp có sung dụng (subvention grevée d'une affectation spéciale), thường loại trợ cấp này liên quan đến một công tác nhất định nào, như một công tác dẫn thủy nhập điền hay công tác xây cất một trường sở.

— Hoặc trợ cấp không có sung dụng, để chi tiêu vào các công vụ một cách tổng quát.

Các trợ cấp có thể phân loại theo đối tượng như sau :

Trợ cấp để chi tiêu vào công ích.

Trợ cấp vì tàn phá chiến tranh.

Trợ cấp cho những quận nghèo.

Trợ cấp về công tác.

Trợ cấp để chi tiêu điều hành.

Trợ cấp đặc biệt.

1) Trợ cấp về chi tiêu công ích.

Luật 14-9-1941 ấn định rằng mỗi quận sẽ nhận trợ cấp là 20 quan cho mỗi người dân ; trợ cấp này sẽ tăng giảm 1 quan cho mỗi điểm sai biệt giữa giá trị bách phân phụ thu cho 100 dân (valeur du centime du département pour 100 habitants) và giá trị trung bình của bách phân phụ thu của toàn thể các tỉnh. Để hiểu nghĩa bách phân phụ thu ta cần biết rằng theo chế độ tài chính Pháp có một số thuế cổ truyền là thuế thổ trạch, thuế động sản, thuế đánh vào cửa sổ và cửa ra vào, nay đã được bãi bỏ, nhưng người ta vẫn căn cứ vào căn bản đó để tính các bách phân phụ thu cho các quận các xã. Giá trị bách phân phụ thu trên 100 dân là số bách phân phụ thu trên các loại thuế theo lý thuyết, chia cho dân số nhân với 100.

Thí dụ trong một quận tổng số thuế chính tang theo lý thuyết phải thu là 67.000.000 quan ; 1 bách phân phụ thu là 670.000 quan ; nếu dân số là 67.000 người, trị giá bách phân phụ thu trên 100 người là :

$$\frac{670000 \times 100}{67000} = 1000 \text{ quan}$$

Đạo luật 1941 đã được sửa đổi bởi một đạo luật 1947 về số ngạch của trợ cấp.

Đối với các làng, trợ cấp cũng tính như trên, nhưng lại gia tăng tuỳ theo số học trò tiểu học, thí dụ gia tăng 25 quan cho mỗi

học trò ở các làng dưới 2500 dân ; 50 quan cho mỗi học trò ở các làng từ 2501 đến 5000 dân..., đến 250 quan cho các làng trên 100.000 dân.

2) *Trợ cấp cho các quận nghèo.*

Trợ cấp cho các quận nghèo cũng căn cứ vào trị giá của bách phân phụ thu ; nếu trị giá của bách phân phụ thu dưới 25.000 quan và ngạch bách phân dưới 4 quan, quận được nhận trợ cấp. Trong thực tế chỉ có 5 quận nhận loại trợ cấp này.

3) *Trợ cấp cho công tác.*

Có những quy tắc rất tỷ mỷ và trợ cấp cho công tác liên quan đến :

— Tính chất của công tác có thể được trợ cấp, thí dụ các đường khuyến nông, các trường sở, các nhà thương, công tác điện hóa, tái lập khu rừng, lò sát sinh, kho nghĩa thương v.v...

— Suất số trợ cấp cho mỗi loại công tác.

— Thẩm quyền của cơ quan quyết định trợ cấp.

— Sự thất hiệu của trợ cấp (caducité de la subvention).

— Sự kiêm hưởng trợ cấp.

— Cách giao tiền trợ cấp v.v....

4) *Trợ cấp đặc biệt.*

Đạo-luật 14-9-1941 dự rằng những trợ cấp đặc biệt có thể quy cho các quận các xã gặp những sự khó khăn tài chánh, vì những biến cố bất thường.

Theo nguyên tắc, các trợ cấp này được ấn định trên căn bản khiếm ngạch xác nhận sau khi kết thúc tài khóa ; trợ cấp không bao trùm toàn số khiếm ngạch, vì :

— Người ta loại ra ngoài phần thiếu hụt do thiếu cố gắng thu thuế khóa ;

— Cũng không kể các chi tiêu bất thường bay xa xỉ ;

— Sau hết, người ta không kể những khoản chi tiêu công ích trong đó đã có sự tham-gia của quốc-gia rồi.

Xem như trên, chế độ trợ cấp của Pháp rất phức tạp, và phản chiếu một kinh nghiệm rồi rào về sự tranh dành ảnh hưởng giữa các tỉnh để dành một phần trợ cấp lớn cho mình. Do đó, luật lệ đã ấn định một cách khách quan tiêu chuẩn trợ cấp, nhất là loại trợ cấp tổng quát cho các ngân-sách địa phương. Tiêu chuẩn đó là dân số và khả năng tài chánh tính theo giá trị của bách phân phụ thu.

III.— Chánh sách trợ cấp tại Mỹ.

259.— Tại Mỹ, những trợ cấp của Chánh-Phủ Liên-bang cho các Tiểu-bang thường nhắm một mục đích rõ rệt, như một chương trình cứu tế hay y tế chứ không nhắm mục đích trợ giúp một Tiểu-bang đương ở trong một trình trạng tài chính bế tắc. Tuy nhiên vì số trách nhiệm của Chính Phủ liên-bang cũng như tiểu-bang càng ngày càng gia tăng trong khi số tài nguyên thu không được đồng đều, khuynh hướng hiện tại là chính sách trợ cấp thiên về các tiểu-bang nghèo nhưng trợ cấp có tính cách sung dụng đặc biệt (specific purpose grants) thường nêu ra những vấn đề liên quan đến quản trị ngân-sách. Người ta nhận thấy rằng một khi đã quyết định trợ cấp, mọi thủ tục về kinh phí (appropriation process) không thể xử dụng được nữa ; như vậy Quốc-hội cũng không thể theo dõi những chi tiêu do các Tiểu-bang thực hiện. Do đó, Chính Phủ Liên-bang chỉ còn có thể trông cậy vao mục tiêu của trợ cấp để kiểm soát xem Tiểu-bang có thi hành đúng mục tiêu đó không. Thường các trợ cấp nhắm các mục tiêu sau đây :

— Xa lộ

— Phi trường

— Nhân dụng

— Cứu tế các người nhiều tuổi, người mù, và thiếu nhi (Social Security Act of 1935).

Ngoài sự sung dụng trên điều kiện thứ hai về trợ cấp là trong phạm vi số tối đa do đạo luật kinh phí ấn định cho mỗi loại trợ cấp, quyền Hành Pháp sẽ phân chia trợ cấp đó cho các tiểu-bang theo những căn bản khác nhau tùy từng loại trợ cấp

Thí dụ trợ cấp về xa lộ (Federal aid highway appropriation) được phân chia theo tiêu chuẩn 1/3 cho diện-tích, 1/3 cho dân số và 1/3 bề dài đường. Trợ cấp về quán học sinh (school lunch) được phân chia theo dân số và lợi tức nhân khẩu. Cũng có trợ cấp do Chính Phủ Liên-bang quyết định một cách chuyên đoán (y tế, cứu tế) miễn là chương trình hội những điều kiện tối thiểu, và không kể đến tầm quan trọng của chương trình.

Điều kiện thứ ba liên quan đến thủ tục hành chánh, đặc biệt đến quyền phê chuẩn. Thí dụ trợ cấp xa lộ phải được Bộ Trưởng Công Chánh phê chuẩn ; mỗi công tác thực hiện trên trợ cấp được chuẩn thức từ trước (administrative standard performance) phải thực hiện đầy đủ như chuẩn thức.

Điều kiện chót là số kinh phí trong ngân sách tiểu bang dành cho công tác nhận trợ cấp phải là một tỷ số nào của trợ cấp. Thường số trợ cấp và số kinh phí địa phương được ấn định trên căn bản 50 — 50. Tuy nhiên cũng có chương trình ấn định một tỷ số khác. Thí dụ chương trình quán cơm học sinh ấn định tỷ số là 40 — 60 ; chương trình xa lộ hạn chế số trợ cấp mức tối đa là 10.000 U.S$ một mile.

Chế độ trợ cấp có điều kiện trên thường bị chỉ trích, vì các tiểu bang giàu có trông cậy vào các trợ cấp để tiêu một cách rộng rãi hơn các tiểu bang nghèo. Thí dụ tiểu bang Louisiane trả trợ cấp cho người già tới 47 U.S$, trong khi Tiểu bang Pensylvania chỉ trả có 39 U.S$, và Delaware có 29 U.S.$

Ngoài ra chế độ trợ cấp có điều kiện còn làm đảo lộn ngân sách các tiểu bang, vì các tiểu bang phải gia tăng kinh phí về các khoản chi tiêu có trợ cấp, để hội đủ điều kiện phân chia cách tài trợ giữa Ngân sách Liên bang và Ngân sách tiểu bang. Sự sung dụng trợ cấp càng chặt chẽ bao nhiêu thì việc thiết lập các ngân sách nhận trợ cấp càng khó khăn bấy nhiêu đến nỗi ngân sách không còn phản chiếu được tình trạng địa phương nữa. Thí dụ trong khu vực y tế, ngân sách của một tiểu bang phải dự kinh phí về chứng bệnh hoa liễu nhiều hơn là kinh phí về chứng bệnh lao, vì những điều kiện về trợ cấp liên bang

muốn như vậy, trong khi chính nhu cầu của tiểu bang thiên về chống bệnh lao nhiều hơn.

Sau người ta còn nhận thấy rằng sự kiểm soát thực hiện công tác do trợ cấp tài trợ cũng rất lỏng lẻo vì Chánh phủ Liên bang thì quá xa, và Chánh phủ Liên bang không tha thiết tới việc kiểm soát các chi tiêu này bằng việc kiểm soát các chi tiêu do chính dân chúng trong tiểu bang phải chịu gánh nặng. Người ta còn nhận thấy rằng tỷ phân của trợ cấp càng nhiều, sự chênh mảng trong việc kiểm soát càng lớn.

Sau hết, điều kiện kêu gọi sự tham gia của tài chính địa phương vào mỗi công tác nhận trợ cấp trên căn bản 50% - 50% không thực hiện được mục tiêu kinh tế của trợ cấp. Chính điều kiện này gây nhiều sự sai biệt giữa các tiểu bang, vì trong khi trợ cấp giúp các tiểu bang, Ngân sách Quốc gia đồng thời trợ cấp cả các tiểu bang giàu trên một căn bản bình đẳng. Sự đo lường khả năng tài chính của các tiểu bang chỉ có thể thực hiện được trên căn bản tổng quát, chứ không thể thực hiện được trên căn bản sung dụng trợ cấp.

Theo tài chánh gia Burhead trong cuốn The budgetary process in the United States tại Hoa Kỳ, chế độ trợ cấp cũng cần được sửa đổi bằng cách phối hiệp những trợ cấp có sung dụng với trợ cấp tổng quát, để giảm đỡ những sự bất lợi của các loại trợ cấp trên. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm ở Canada, và Úc Đại Lợi, những trợ cấp tổng quát không điều kiện cũng gây nhiều khó khăn. Việc áp dụng một công thức nhất định hay việc nhờ một cơ quan độc lập quyết định về trợ cấp tổng quát rất khó khăn nếu phải đối xử với một số tiểu bang quá đông (năm 1956 là 48). Burhead thấy rằng trợ cấp vẫn có thể hạn chế vào từng loại khu vực hoạt động, như xã hội hay y tế, nhưng không cần phải đi sâu vào chi tiết từng chương trình một. Một cách kiểu chính sự bất công của trợ cấp có điều kiện là ấn định khả năng tài chính của từng Tiểu bang, trên căn bản lợi tức nhân khẩu, rồi thay đổi một số trợ cấp về mỗi chương trình, tùy theo tầm quan trọng của khả năng tài chính của Tiểu bang.

Dù sao, giải pháp hiện áp dụng tại Hoa Kỳ nghĩa là trợ

cấp có điều kiện sung dụng trợ cấp cũng có thể dùng được một phần nào, nếu phối hiệp với loại trợ cấp tổng quát mà ta hiện nay vẫn áp dụng.

IV.— Vấn đề trợ cấp địa-phương tại Đức và tại Anh.

260.— Về phương diện trợ cấp tổng quát ta có thể châm trước những chế độ tương tự, nhưng áp dụng trên một căn bản khoa học hơn tại Đức và tại Anh.

1) Theo F. TERHALLE, giáo sư Đại-Học-Đường Munich, trong bài « Coordination des compétences politiques et financières entre la Fédération et les pays de la République fédérale allemande » (Revue de Science et de Législation financière 1953 trang 683 và tiếp theo) thì dù có một hệ thống phân quyền tài chánh rõ rệt, thế nào cũng phải có một cơ chế chuyên môn để có thể cân nhắc những sự thay đổi hàng năm của tình trạng tài chính mỗi đơn vị hành chánh.

Tại Đức sự tương quan giữa tài chính Liên bang và Tài chính địa phương do sự kiện lịch sử chi phối. Sau thế chiến II, nước Đức thống nhất bị tan rã ; các tỉnh trở thành Tiểu bang và phải đảm nhiệm mọi trách vụ tài chính của một quốc gia. Tình trạng hỗn loạn đó đã đưa đến lạm phát, nên một đạo luật 23-9-1949 ấn định một chế độ tài chính có tính cách liên bang. Nhưng làm thế nào ấn định tiêu chuẩn để phân chia thẩm quyền giữa Liên bang và Tiểu bang, để dung hòa những quan điểm tài chính, kỹ thuật và chính trị khác nhau. Do sự nghiên cứu về phân chia thẩm quyền này, TERHALLE đã đề nghị một số giải pháp liên quan đến chính sách trợ cấp của Chính phủ trung ương cho những Chính phủ địa phương.

TERHALLE không đồng ý về việc áp dụng *một hệ thống dọc* nghĩa là Chính-Phủ Trung-Ương và Địa-phương cùng thu chung một số tài nguyên, rồi Chính-Phủ Trung-Ương phân chia số tài nguyên đó giữa Quốc-gia và các địa-phương trên căn bản dân số. Sự phân chia trên căn bản đó có nhiều bất công, vì có tiểu bang nghèo, và có tiểu bang giàu. Ngoài ra tỷ số tài nguyên mà Liên bang hưởng so với tài nguyên mà các tiểu bang hưởng cũng khó ấn định và trong thực tế đó là đề tài bàn cãi vô tận

giữa Liên bang và các Tiểu bang. TERHALLE có đề nghị *một hệ thống ngang* gồm có các điều khoản sau :

— Chính-Phủ trung ương sẽ kiểm-soát mọi việc thiết-lập thuế-khóa ở Trung-Ương và Địa-phương.

Những thuế sau này sẽ dùng để thành lập một quỹ Bù trừ (Fonds de compensation) : thuế lợi tức thể nhân và pháp nhân, thuế rượu bia, thuế về giao dịch, thuế phụ thu về xe hơi...

Tất cả các địa-phương dù ở vào tình-trạng yếu kém về kinh-tế và tài chính cũng phải góp vào quỹ bù trừ tùy theo chỉ-số khả-năng tài-chính (indice de capacité financière) của mỗi địa-phương. Chỉ số khả-năng tài chính là tổng số tài-nguyên mà địa-phương đó có thể thâu hoạch được căn cứ vào các luật-lệ thuế khóa đã được chấp thuận.

— Khi chỉ số khả năng tài chính của một địa-phương dưới chỉ số bù trừ (indices de compensation), thì chính quyền trung-ương có thể trợ cấp cho địa-phương đó. Chỉ số bù trừ là chỉ số khả-năng tài chánh toàn quốc chia cho nhân khẩu toàn quốc rồi nhân với nhân khẩu kiểu chính trong địa-phương.

2) Chính sách trợ cấp cho các địa phương Anh quốc cũng tương tự : tiêu chuẩn trợ cấp là khả-năng thụ thuế địa-phương ; nếu khả năng này kém khả năng thụ thuế trung bình toàn quốc, Chính-Phủ Trung-Ương sẽ trợ cấp cho địa-phương. Nhưng bên Anh người ta còn chú trọng đến yếu-tố nhu cầu địa-phương, bằng cách xử dụng một công thức bình phân (formule de péréquation) để có thể giúp những địa-phương có một số thiếu nhi vượt mức trung bình hoặc giúp những địa-phương thưa thớt dân cư quá. Nhưng giải pháp này không trù liệu sự tịch thu số thuế của các địa-phương mà khả năng thụ thuế vượt trên số trung bình ; một mặt khác vì không có những sự kiểm soát chi tiêu, các trợ cấp có thể đưa đến những quyết nghị chi tiêu hoang phí ;

KẾT LUẬN :

Qua lịch trình tài chánh địa phương tại các nước tiền tiến cũng như ở Việt Nam, ta thấy rằng vấn đề tài nguyên địa phương

luôn luôn là một vấn đề chính sách phân quyền cần phải định đoạt trong khuôn khổ chính sách tổng quát. Tuy nhiên, vì luôn luôn các tài nguyên không đủ để ứng phó với nhu cầu, vấn đề số một vẫn là làm thế nào tìm thêm tài nguyên mới cho các địa phương ; hay ít nhất tăng cường việc hành thu các tài nguyên hiện hữu. Chỉ có chính quyền trung ương mới có được nhiều kinh nghiệm đối chiếu, nhiều chuyên viên có khả năng để giúp cho các địa phương nghiên cứu và quyết định một chánh sách tài nguyên hợp lý, có phối hợp với chính sách tài-nguyên quốc-gia và tài nguyên của các đơn vị hành-chánh địa phương ở mọi cấp bậc. Chính sách trợ cấp cũng cần được hợp lý hóa. Ta có thể lựa chọn giữa hai khuynh hướng :

— Trợ cấp tổng quát không điều kiện trên căn bản một công thức khách quan ấn định sau khi nghiên cứu tỷ mỷ đối chiếu những yếu tố tài chính địa-phương cũng như trung ương.

— Hoặc trợ cấp có sung dụng và với điều kiện, để khuyến khích các chức quyền địa phương hoạt động theo một đường lối phù hợp với đường lối của quốc-gia và dân-tộc.

Lẽ cố nhiên, ta vẫn có thể nghĩ tới sự phối hiệp hai giải pháp đó, để chính sách trợ cấp vẫn giữ được tính cách mềm dẻo mà vẫn có hiệu nghiệm, về phương diện ảnh hưởng của Chính-phủ trung ương tới nền hành chánh địa phương cũng như về phương diện nới rộng quyền hành của cơ quan hành chánh địa phương trong sự thỏa mãn những nhu cầu địa-phương.

◐

BẢNG KÊ THỰC THU THỰC CHI CÁC ĐỊA PHƯƠNG TÀI KHÓA 1958

(TÍNH RA CHỈ SỐ)

TÊN TỈNH	DIỆN TÍCH		DÂN SỐ		CHỈ SỐ PHỐI HIỆP (2)	THỰC CHI		THỰC THU		Tài nguyên riêng biệt	TRỢ CẤP		QUỸ BỔ TRỢ	
	Ha	Chỉ số	Ngàn	Chỉ số		Ngàn đồng	Chỉ số	Ngàn đồng	Chỉ số		Ngàn đồng	Chỉ số	Ngàn đồng	Chỉ số
An-Giang	383.270	89	795	231	183	112.030	177	112.705	170	53.705	59.000	184	1.862	184
An-Xuyên	495.210	115	275	79	91	49.130	77	53.097	80	33.347	19.750	61	1.600	127
Ba-Xuyên	557.110	130	632	183	165	96.029	152	98.464	149	45.214	53.250	166	663	52
Biên-Hòa	140.330	32	269	78	62	48.935	77	41.191	74	15.191	34.000	106	2.468	196
Bình-Dương	167.200	39	297	86	70	50.870	80	50.974	77	12.724	38.250	119	1.651	131
Bình-Long	233.400	54	64	18	30	11.025	17	14.316	22	3.191	11.125	34		
Bình-Tuy	403.000	94	34	9	37	17.888	28	17.430	26	2.180	15.250	47		
Định-Tường	220.020	51	649	188	142	123.722	195	124.258	188	32.508	91.750	286	1.068	85
Gia-Định	70.585	16	639	185	128	91.279	144	95.704	145	30.954	64.750	202	5.000	
Kiên-Giang	682.850	160	431	125	136	64.305	101	65.297	99	25.047	40.250	125	297	23
Kiến-Hòa	215.520	50	536	155	120	89.817	142	89.838	136	20.338	69.500	217	[illegible]	[illegible]
Kiến-Phong	261.480	61	268	78	72	31.886	50	35.007	53	15.507	19.500	60	370	29

Long-An	233.180	54	480	139	110	101.960	161	102.107	154	20.107	82.000	255	2.440	194
Long-Khánh	297.130	69	74	21	37	20.312	32	20.317	30	9.317	11.000	34	79	6
Phong-Dinh	250.010	58	462	134	108	75.505	119	75.506	114	26.256	49.250	153	522	41
Phước-Long	476.360	111	39	11	44	14.376	22	14.043	21	2.343	11.700	36		
Phước-Tuy	278.350	64	131	38	47	42.685	67	43.131	65	12.131	31.000	96	500	39
Phước-Thành	294.720	68	65	18	35									
Tây-Ninh	406.400	94	273	79	84	40.731	64	49.166	74	19.416	29.750	92	588	47
Vĩnh-Bình	287.960	67	522	151	123	72.951	115	77.172	116	35.422	41.750	130		
Vĩnh-Long	190.000	44	531	154	117	96.046	151	102.809	155	32.059	70.750	220	258	47
Côn-Sơn	6.374	1	1	0,3	0,53									
Bình-Định	967.800	225	800	232	229	37.652	59	43.234	65	26.234	17.000	52		
Bình-Thuận	440.400	102	244	71	81	31.917	50	32.101	48	22.101	10.000	10		
Khánh-Hòa	553.580	128	270	78	94	37.019	58	39.898	60	27.828	12.000	37		
Ninh-Thuận	349.780	81	123	35	50	18.282	28	18.651	28	10.468	8.183	25		
Phú-Yên	716.880	167	339	98	121	23.381	37	24.762	37	16.387	8.375	26		
Quảng-Nam	1.130.170	263	934	271	268	54.190	85	54.987	83	26.187	28.000	87		
Quảng-Ngãi	435.920	101	682	198	165	16.647	26	16.738	25	5.538	11.200	35		
Quảng-Trị	474.120	110	267	77	88	31.084	49	31.662	48	12.662	19.000	59		
Thừa-Thiên	487.600	113	529	153	139	19.382	30	26.282	39	16.032	10.250	32		

Darlac	1.280.840	298	139	40	126	25.460	40	26.387	39	23.387	3.000	9			
Lâm-Đồng	472.560	110	55	15	46	18.396	28	22.946	34	12.946	10.000	31			
Kontum	1.123.000	261	76	21	101	11.992	19	13.491	20	5.491	7.000	21			
Pleiku	886.480	206	183	53	104	18.454	29	21.622	32	11.622	10.000	31			
Đô-thành						653.845		681.337		561.537	120.000				
Saigon (1)	5.135		1.383			28.603		31.956		20.956	11.000				
Đô-thị						62.792		65.447		17.947	47.500				
Đà-lạt (1)						38.883		39.887		16.387	23.500				
Huế (1)															
Đà-Nẵng (1)															
Tổng cộng...	17.166.514		13.785			2.404.071		2.508.634			1.219.083		20.071.862		
Trung-bình...	429.162	100	344	100		63.265	100	66.016	100		32.081	100	1.254.591	100	

(1) Không tính chỉ số phối hiệp cho các Đô-thị

(2) Chỉ số phối hiệp của mỗi tỉnh là số trung bình cộng giữa chỉ số dân và diện-tích (hệ số 1) (hệ số 2)

CÁC SÁCH CẦN THAM KHẢO

CHƯƠNG I

LỢI TỨC CÔNG SẢN TẠP THUẾ VÀ CHUẨN THUẾ

1) B. CHENOT

Droit public économique 1956.

2) CAO HỮU ĐỒNG

Vấn đề công điền công thổ (NCHC Tập IV 1960 số 7 và 11).

3) DALTON

Principles of P. F.

Income from public property and public interprises (126-133).

4) DUCOS-APER

Le concept juridique de la parafiscalité.

In Rev. Science Fin. 1956 - p. 660.

5) DUEZ

Traité de droit administratif 1952.

Le domaine 754-887.

6) JOHN F. DUE

Government Finance 1954.

The sale of Government services : fees and commercial revenues.

7) MAURICE DUVERGER

Institutions financières 1956.

Ressources domaniales et parafiscales 85-101.

8) C. JACQUIGNON

Le régime des biens des entreprises nationales 1956.

9) JULIEN LAFERRIÈRE et MARCEL WALINE

Science et législation financière 1952.

Produit du domaine 213.

La parafiscalité 244-250.

10) A. H. HANSON

Public enterprises 1955.

Public enterprises and economic development 1959.

11) SCHULTZ and HARISS

American Public Finance.

Non-tax revenues 559-584.

Government enterprises 587-614.

12) PHAN HUY CHÚ

Linh triều hiến chương loại chí.

13) BỘ CẢI CÁCH ĐIỀN ĐỊA

Đại Hội toàn quốc năm 1960.

CHƯƠNG II

CÔNG TRÁI

1) Paul COULBOIS

Crédit public et crédit privé.

RSLF 1955 trg. 699.

2) DALTON

Principles of P. F.

General characteristics of public debts 175-179.

Burden of public debt 180-204.

Intergovermental debts 205-212.

3) M. DUVERGER

I. F.

La théorie de l'emprunt 182-200.

Le technique de l'emprunt 201-226.

4) JOHN F. DUE

G. F.

Fiscal policy and inflation : Borrowing and debt management. 506-523.

5) GROVES

Financing Government.

Public debt and Economic Policy 542-580.

6) LAUFENBURGER

— Traité d'Eco. et Leg Fin (Dette publique. . .)

Dette publique et circulation 94-160 Dette publique et répartition 167-240.

— Théorie économique et psychologique des finances publiques.

Sur quoi repose le crédit public (295-328).

7) TRINH XUAN NGAN

Đồng bạc Đông Dương từ trận Đại Chiến thứ hai cho đến ngày giải tán liên hiệp tiền tệ Việt Lào AI (1955).

8) R. W. LINDHOLM

Lectures in the economics of finance (1956).

Why an increase of bank held government securities is inflationary ?

9) TROTABAS

— Précis de S et L fin.

La classification et le régime des emprunts publiques 360-412.

— Institutions financières.

— Les recettes du type emprunt 271-273.

10) SCHULTZ and HARRIS

— American P. F.

Principles of Governmental borrowing 615-674.

Economics of Governmental debt policy 639-651.

Governmental debt management 652-678.

CHƯƠNG III

VAI TRÒ NGÂN KHỐ VÀ NGÂN HÀNG QUỐC GIA

1) BLOC LAINÉ

Le trésor public et la politique financière 1952-53.

2. BROCHIER et TABATONI

Economie financière 1959.

3) DALTON

Principles of P. F.

Income from the public printing press 134-138.

4) M. DUVERGER

I.F.

Le Trésor public et les procédés monétaires 227-239.

5) H. LAUFENBURGER

— Traité d'économie et de législation financières.
— Budget et Trésor (3è éd).
— Le trésor Public 257-322.
— Théorie éco. et psych. des fin, pub. Procédés de mobilisation 196-201

6) TROTABAS

Précis de S. et L. fin.

Les opérations de Trésorie 89-107.

7) VU QUOC THUC

Có nên thiết lập một thị trường chứng khoán ở Saigon không ?

Tuần san Phòng Thương Mại 127, 128 ; 27/11 và 4/12/1959.

8) UNITED NATIONS (GOODRICH)

Les perspectives du développement économique du Vietnam.

Politique financière (405-452).

CHƯƠNG IV

NGOẠI VIỆN

1) HARRY G. BRAINARD

— International Economics and Public Policy.

Economics of International Investment 207-225.

2) The BROOKINGS INSTITUTION

— The administration of foreign affairs and overseas operations (1951).

Factors basic to the Conduct of foreign relations in the world today 1-18.

Organization for the Conduct of foreign economic programs 71-120.

3) THE COLOMBO PLAN

Annual reports.

4) J. GORARD

L'aide américaine à la France.

In Rev. Science fin. 1956 p. 438.

5) B. HIGGINS

Economic development 1960.

Foreign aid 595-628.

6) R. W. LINDHOLM

Economic and fiscal aspects of the American budgetary support program.

7) UNITED NATIONS

Methods of Financing Economic.

Development in underdeveloped countries 1949.

8) USOM

Statistical bulletin (annual).

9) VU VAN THAI

Rapport sur l'elaboration du program 1956-57 de l'Aide américaine.

Le rôle de l'Aide extérieure dans le plan de développement économique du Viet Nam (non publié).

CHƯƠNG V

LÝ THUYẾT VỀ THUẾ KHÓA

1) BROCHIER et TABATONI

Economie financière 1959.

2) JOHN F. DUE

Government finance.

The principles of taxation 114-133.

3) DALTON

Principles of P. F.

Effects pf taxation on production 72-91.

Effects in distribution 92-99.

Principles of P. F.

Distribution of the burden of taxation from the point of view of equity 59-71.

4) R. DUVERGER

I. F.

La théorie de l'impôt 102-146.

5) L. L. HARRIS

Critère d'un bon impôt : revision d'un vieux problème.

In Revue Science Financière 1957 N° 2, p. 176.

6) HACH (Ng-Cao)

Thuế khóa tại các nước hậu tiến. Trong luật học kinh tế tạp chi.

7) Julien LAFERRIERE et Marcel WALINE

S. et L. financières 1952.

Impôts sur les personnes ou sur les biens 256.

Réalité ou personnalité de l'impôt 311.

8) LAUFENBURGER

— Traité d'E. et L. fin.

Capacité contributive individuelle 8-12.

La justice et l'impôt personnel 118-198.

La productivité et l'impôt réel 197-200.

Evasion fiscale 279-289.

La pression individuelle 324-333.

Capacité contributive collective 15 21.

Evaluation du revenu national et de la fortune nationale 57-117.

Les buts de l'impôt 228-274.

La pression collective 333 341.

Les limites de l'impôt 342-345.

— Théorie économique et spsychologique des finances publiques 1956.

Impôt et économie 150-178.

Indiscipline et discipline fiscales 251-293.

9) R. W. LINDHOLM

General considerations in the formulation of Economic Policy 1956.

The economic role of taxation.

10) SCHULTZ and HARRIS

American P. F.

Distribution aspects of taxation 249-264.

Tax avoidance — Tax evasion 274-275.

Taxation and the General Economic System 227-248.

11) UNITED NATIONS

Taxes and fiscal policy in under developed countries.

CHƯƠNG VI

KHẢ NĂNG THU THUẾ

1) BROCHIER et TABATONI

Economie financière (1959).

La pression fiscale (229-400).

2) DALTON

Principles of P. F.

Some characteristics of a good tax system 29-35.

Incidence of taxation 36-58.

3) JOHN F. DUE

Government finance.

The tale of Government services 94-113.

4) GROVES

Financing G.

Shifting and incidence 102-143.

5) Julien LAFERRIERE

S. et L. financières.

L'impôt 213-226.

Le taxe 232-240.

Impôt unique et pluralité d'impôt 254-56.

6) LAUFENBURGER

Traité d'E et L. fin.

L'incidence et la répercussion 291-303.

La limitation de la double imposition 177-186.

7) SCHULTZ and HARRISS

American P. F.

Shifting and incidence of Taxes 193-224.

8) F. TREVOUX

Temps et impôts : la double imposition dans le temps R.S.L.F. — R.S.F. 1953 Tr 136.

CHƯƠNG VII

CĂN BẢN THUẾ

1) A. BARRÈRE

Politique financière 1958.

Le choix du système fiscal (103-117).

2) BOMPIS

L'affectation des réserves et l'impôt R. S. F. 1957 P. 53.

3) JOHN F. DUE

— Les variantes de l'impôt sur le chiffre d'affaires R. S. L. F. 1955 P. 496.

— Government finance.

Excess profit taxation 259-270.

Taxation based upon consumption expenditures 271-381.

Sales taxation Excises taxation 305-331.

Taxation of wealth 330-404.

The taxation of income : Gross versus net income 134-173.

The taxation of income : other questions of tax structure 183-207.

Corporation income taxation 228-258.

Taxes upon gratuitions transfers of wealth 350-367.

4) FONTANEAU

Effets économiques, financiers et psychologiques d'une politique de détaxation des investissements.

In Revue de Science financière 1957 N° 2 p. 246.

5) GROVES

F. G.

The Income Tax — Background and Procedure 144-167.

6) LAUFENBURGER

— F. et L. finan.

La notion fiscale du revenu et du capital 22-54.

Le reformisme fiscal 242-274.

— Théorie éco. et psycho de F. P. élimitation juridique technique et économique de l'impôt financier 124-149.

Les modalités techniques de l'impôt politique 168-176.

Problèmes fiscaux de l'épargne individuelle, de l'autofinancement, de l'amortissement.

In Rev. de Science et Leg fin 1955 p. 243.

7) LAFERRIÈRE

S. et L. fin.

L'objet de l'impôt 275-292.

L'impôt sur le revenu 391-532.

Les impôts indirects 539-569.

8) UNITED NATIONS

Taxes and fiscal policy in underdeveloped countries.

9) J. MARJOLIN

Un impôt progressif sur la dépense.

In Revue de Science financière N° 1, p. 21.

10) SCHULTZ and HARRIS

American P. F.

Property taxes 323-372.

Personal income taxes 377-436.

11) W. VICKREY

L'imposition des plus values. de capital.

In Rev. Science fin. 1956 p. 423.

CHƯƠNG VIII

THUẾ SUẤT

1) BARRÈRE

Politique financière 1958.

Le choix du système fiscal (103-117).

2) GROVES

F. C.

Distribution of Governmental Burdens 11-40.

3) LAFERRIÈRE

S. et L. fin.

Le tarif de l'impôt p. 318-330.

4) LAUFENBURGER

Théorie économique.

L'impôt comme instrument de la politique économique et sociale 163-179.

5) I. LECAILLON

Le problème de l'impôt progressif dans 5 pays occidentaux R. S. F. 1957 p. 296.

6) MARSOLIN

Un impôt progressif sur les dépenses R. S. F. 57 p. 21.

7) PARENT (I)

Impôt progressif, matière fiscal et ressources économiques R. S. F. 1956 Tr. 408.

8) TROTABAS

Précis de S. et L. fin.

Impôt proportionnel et impôt progressif 173-180.

CHƯƠNG IX

HÀNH THU THUẾ

1) D. COLE

Tường trình về thuế vụ tại Việt-Nam (1956).

2) MERLY et SOL

Le régime financier des territoires d'Outre-mer.

Recouvrement des recettes — Poursuites 165-179.

3) JOHN F. DUE

Government finance.

Costs of Tax collection and payment 130 132.

4) LAFERRIÈRE

— S. et L. finan.

Le recouvrement de l'impôt direct p. 355-66.

Les réclamations en matière des impôts p. 367-374.

Méthodes d'évaluation de la matière imposable 296-334.

5) LINDHOLM

Analysis of Vietnam's Tax system 1956.

6) SCHULTZ and HARRIS

American P. F.

Revenue and administrative considerations 270-300.

7) TROTABAS

Précis de S. et L. fin.

Evaluation de la matière imposable 169-171.

L'assiette de taxe proportionnelle 209-220.

L'assiette de la surtaxe progression 225-233.

L'impôt sur les bénéfices des sociétés et autres personnes morales 233-237.

L'impôt et les garanties 306-320.

Le contentieux de l'impôt 321-348.

8) NHA THUẾ VỤ

Thuế khóa thực hành (1960).

CHƯƠNG X và XI

CHẾ ĐỘ THUẾ KHÓA VIỆT-NAM

1) DAVID COLE

— Tường trình về thuế vụ tại các tỉnh Việt-Nam (1956).

— Financing provincial and local government in the Republic of Viet-Nam (1959).

2) PHAN THIEN GIOI

— Chánh sách quan thuế và công cuộc khuếch trương kinh tế tại Việt-Nam 1961.

3) DƯƠNG DINH KHUÊ và VŨ CÔNG KIỆT

Quan thuế yếu lược (1960).

4) LINDHOLM

— Analysis of Vietnam's Tax system 1956.

5) TAYLOR

— Thuế lợi tức (1959).

— Thuế điền thổ (1959).

— Thuế môn bài (1959).

— Thuế công quản (1960).

— Thuế gián thu (1960).

6) TỔNG NHA THUẾ VỤ

Thuế vụ thực hành :

— Thuế trực thu.

— Thuế gián thu.

— Thuế công quản.

— Thuế trước bạ và con niêm.

7) UNITED NATIONS (GOODRICH)

Les perspectives du développement économique au Viet-Nam (1956).

Problèmes à long terme du financement du développement p. 460-469.

CHƯƠNG XII

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1) M. BAZOCHE

— A propos de la Réforme des finances locales françaises R. S. F. 1959 page 596.

2) D. COLE

— Sơ lược về tài chánh xã ở Nam-Phần Việt-Nam 1957.

— Financing provincial and local government in the Public of Vietnam 1959.

3) LAFERRIÈRE et WALINE

— Science et legislation financières 1952.

— Les budgets locaux (191-208).

4) A H. MARSHAL

Financial administration in Local government 1955.

5) NGUYEN KHAC NHAN và ZASLOFF

Nghiên cứu hành chánh quận Bình Minh 1960.

6) ROBSON (P)

— Problèmes actuels des finances locales en Grande Bretagne (R. S. F. 1956-341).

7) SHULTZ and HARRIS

— American public finance.

— Interstate fiscal relationships (705 749).

8) J. SINGER

— Traité général des finances communales et départementales 1956.

9) F. TERRALLE

Coordination des compétences de politique financière entre la fédération et les pays dans la République fédérale allemande (R. S. F. 1953-683).

10) WOODRUFF

— Local administration in Viet-Nam. Its future development 1960.

11) WOODRUFF — TRUONG NGOC GIAU

Mỹ-Thuận : trạng thái hành chánh và tài chánh của một xã ở Nam-Phần Việt-Nam 1961.

MỤC-LỤC

phân tích theo mẫu tự

A

ẨN-LẬU Fraude Evasion 166 ; 183, 196.

B

BÁCH-PHÂN PHỤ THU Centièmes Additionnels 153, 217, 219, 220, 235, 238, 239, 253, 256, 258.

— Về thuế môn bài 236.

— Về thuế điền thổ 237.

BẢN ĐOẠN MẠI Vente définitive 15.

BẢN VỊ TIỀN-TỆ Etalon monétaire 45.

BẢO CHỨNG Cautionnement 50.

— Bảo chứng tập hợp, cautionnement collectif 184.

BAO THUẾ Abonnement d'impôt 176, 184.

BẤT ĐỘNG SẢN Immeubles 55, 77, 11, 18, 118, 124, 134, 135, 138, 144, 152, 161, 170, 173, 196, 216, 219, 227, 229.

BẤT KHẢ CẢI-HOÁN Inconvertibilité 51.

BẤT KHẢ SAI ÁP TÍNH Insaisissabilité 50.

BẾN XE (Thuế) Taxe de stationnement 247.

BẾN NƯỚC (Thuế) Taxe de Dock 247.

BIỆN BIỆT Discrimination 96, 154, 155.

BIỂU NGỮ (Thuế) Taxes sur les banderoles 245.

BÍ MẬT

— Bí mật nghề nghiệp, secret professionnel 168.

— Bí mật thuế khoá, secret fiscal 168.

BÌNH ĐẲNG Égalité 96.

BỒN THỔN ĐIỀN THỔ 8.

BURHEAD 259.

BÙ TRỪ (Thuế) Taxe de compensation 208.

— Bù trừ hối đoái (Thuế), taxe de compensation des changes 138.

BÚT TỆ Monnaie scripturale 53, 66, 70.

CẢI CÁCH ĐIỀN ĐỊA Réforme Agraire 10, 16.

CẢI HOÁN.

— Cải hoán công trái, conversion des titres 51

— Cải hoán cưỡng chế, conversion obligatoire 51.

— Cải hoán nhiệm ý, conversion volontaire 51.

— Cải hoán dưới bình giá, conversion au dessous du pair 51.

Cải hoán với tiền các, conversion avec prime 51.

— Cải hoán từng bậc, conversion par tranches 51.

CĂN BẢN THUẾ Assiette de l'impôt 32, 107, 111, 122, 129, 132, 133, 199, 145, 164, 169, 170 174, 179 139, 214, 230, 233, 239.

CÂN CHI PHÓ Balance de paiements, balance of payments 75, 87.

— Cân thương mại, balance commerciale balance of trade 86.

CAN THIỆP Intervention 96.

CẠNH TRANH Concurrence, competition 22.

CẢI DỤNG Réaffectation 19.

CAO LÂU TỬU QUÁN (thuế) Taxes sur les restaurants 203.

CẠO THÚ VÀ MỔ BỤNG — (thuế) Taxes d'abattoir 249.

CẮT SÉN Amputation 96.

CHẾ ĐỘ.

— Chế-độ tập-sản, régime communiste 106.

— Chế-độ tư bản cá nhân, régime capitaliste 105.

— Chế-độ kinh tế chỉ huy, économie dirigée 113.

— Chế-độ đối nhân, régime d'impôt personnel 114.

— Chế-độ thuế thân, régime d'impôt personnel 144, 163.

— Chế-độ quyên trợ, régime de collecte 184.

— Chế-độ dự trữ 184, régime de provision

— Chế-độ cho chịu tiền thuế, régime de crédit des droits 181.

— Chế-độ đấu thầu, régime d'adjudication 250.

— Chế-độ phân thâu, régime de recouvrement par acompte 223.

— Chế-độ trợ cấp, régime de subvention 258.

CHẾ TÀI Sanctions, 32, 160.

CHỈ SỐ Indice.

— Chỉ số tiêu thụ, indice de consommation 66.

— Chỉ số phối hiệp, indice combiné 257.

— Chỉ số thực thu, Indices des recettes réelles 257.

— Chỉ số thực chi, indices des dépenses réelles 257.

— Chỉ số khả năng tài chánh, Indice de Capacité financière 250.

— Chỉ số bù trừ Indice, de compensation 250.

CHI TIÊU 129, 83, 85, 256.

— Chi tiêu công cộng, dépenses publiques 89, 92.

— Chi tiêu đầu tư, dépense d'investissement 87.

— Chi tiêu chiến tranh, dépenses de guerre 37.

— Chi tiêu địa phương, dépenses locales 255.

— Chi tiêu (thuế), impôt sur les dépenses 129.

CHIẾM LỀ ĐƯỜNG VÀ ĐẤT TRỐNG (thuế) Taxes sur l'occupation des trottoirs 247.

CHÍNH CUNG (thuế) Droit fixe 235.

CHÍNH SÁCH.

— Chính sách thuế khoá, politique fiscale, 36, 88, 107.

— Chính sách trợ cấp, politique de subvention 254, 255, 256, 258. 260.

— Chính sách đối ngoại, politique extérieure 254.

— Chính sách tài chánh, politique financière 56, 260.

CHÍNH TANG Droit principal 153, 217, 219, 237, 258.

CHIẾT CỰU Amortissement 110, 116, 170.

— Chiết cựu nhất định, amortissement progressif 170.

— Chiết cựu giảm dần, amortissement régressif 170.

— Chiết cựu không nhứt định, amortissement variable 170.

CHIẾT CỰU.

— Chiết cựu kỹ thuật, amortissement technique 26.

— Chiết cựu công trái, amortissement de la dette publique 52.

CHIẾT KHẤU Escompte 125.

CHỦ CHI VIÊN Ordonnateur 57, 254.

CHÓ (Thuế) Taxes sur les chiens 254.

CHỢ (Thuế) 247.

CHOÁN ĐẤT (Thuế) Taxe sur l'occupation des terrains 12.

CHUẨN THUẾ Parafiscalité 26, 30, 31, 32, 33, 34.

CHUNG THÂN NIÊN KIM Rentes viagères 126, 156.

CHỨNG THƯ.

— Chứng thư dân sự, acte civil 227.

— Chứng thư tư pháp, acte judiciaire 227.

— Chứng thư ngoại tụng, acte extra judiciaire 227.

— Hành Chánh chứng thư, certificat administratif 227.

CHỨNG KHOÁN Titres 24, 55, 118, 171, 228.

— Chứng khoán (Thuế), impôt sur les titres 178, 222.

CHƯƠNG MỤC VÃNG LAI Compte courant 70.

CHƯƠNG TRÌNH.

— Chương trình viện trợ thương mại hóa, programme d'aide commercialisée 84.

— Chương trình nhập cảng thương mại, programme d'importation 85, 87.

— Chương trình đầu tư, programme d'investissement 87.

— Chương trình phát triển kinh tế, programme de developpement économique 87.

CHƯƠNG TRÌNH CHIẾT CỰU Programme d'amortissement 42.

CHUYỂN NGÂN Transf de fonds 41, 87.

CHUYỂN THUẾ Incidence de l'impôt 108 112.

— Chuyển thuế thuận hành, incidence directe 110.

— Chuyển thuế phản hành, incidence indirecte 110.

— Chuyển thuế lưỡng diện, incidence double 110.

CƠ CẤU KINH TẾ Structure économique 112.

CỔ PHẦN Actions 18, 125, 167, 178, 227.

D. COLE, 236, 237, 242, 253, 254, 256.

CON NIÊM (Thuế) Droit de timbre 50, 152, 228.

CỐNG (Thuế) Taxe de déversement à l'égoût 219, 246.

CÔNG BẰNG.

— Công bằng thuế khóa, justice fiscale 50, 107, 127, 145, 179, 180, 222, 226.

— Công bằng phân phối, justice distributive 95.

— Công bằng xã hội, justice sociale 95.

CÔNG ĐIỀN CÔNG THỔ Biens communaux 7, 8, 9, 10, 217, 250.

CÔNG KHỐ PHIẾU Bons du Trésor 53.

CÔNG ÍCH Utilité publique 20, 02, 95, 96, 101.

CÔNG LẬP SỞ Etablissement public 20.

CÔNG LÝ.

— Công lý quân bình, justice commutative 107.

— Công lý phân bổ phân phối, justice distributive 107, 115.

— Công lý xã hội, justice sociale 107.

CÔNG PHÍ.

— Công phí đầu tư, dépenses d'investissement 22, 69.

— Công phí quân sự, dépenses militaires 80, 214.

— Công phí quốc phòng, dépenses de défense nationale 70.

— Công phí lợi ích kinh tế, dépenses d'utilité économique 81.

— Công phí xã hội, dépenses sociales 81.

— Công phí theo nhân khẩu, dépenses par tête d'habitant 250.

CÔNG QUẢN Régie 5, 102, 23.

— Công quản trực tiếp, régie directe 176.

— Công quản (Thuế), taxes de régie 147, 152, 153, 158, 192, 201, 206, 208, 230.

CÔNG QUỸ Fonds public 165.

CÔNG SẢN domaine de l'Etat 5, 15, 17, 26.

— Công sản công dụng, domaine public 11, 12, 13, 14, 247.

— Công sản tư dụng, domaine privé 15, 16; 17, 18, 19, 247, 250.

CÔNG SƯU Prestation 239, 240, 253.

CÔNG TY PHÁT TRIỂN QUỐC GIA National Development Company, 24.

CÔNG TRÁI Dette publique, emprunt 2, 252.

— Công trái phù động hay phù lưu, dette flottante 57, 43, 50, 68.

— Công trái chu vận, dette cyclique 38.

— Công trái phân phối, dette redistributive 38.

— Công trái tiền tệ, emprunt monétaire 39.

— Công trái cưỡng bách, emprunt forcé, 39 46.

— Công trái nội-địa, dette intérieure 40.

— Công trái quốc ngoại, dette extérieure 40.

— Công trái vĩnh viễn, dette perpétuelle 42.

— Khả hoàn công trái, dette amortissable 42.

— Chung thân công trái, dette à vie 42.

— Công trái ngắn hạn, emprunt à court terme 42, 43.

— Công trái niên kim, dette amortissable par annuité 42.

— Công trái tình nguyện, contribution volontaire 44.

— Công trái xổ số, emprunt à lot 44.

— Công trái quốc-gia, emprunt national 48.

— Công trái của chế độ, dette de régime 48.

— Công trái ổn cố, dette consolidée 58

CÔNG TRÁI PHIẾU, 42, 50.

— Công trái phiếu ký danh 50.

CỬ TRI (Thuế) Poll Tax 245.

CƯ TRÚ (Thuế) Taxe de résidence 245.

CÔNG THỨC BÌNH PHÂN Formule de péréquation 260.

D

ĐẶC NHƯỢNG Concession 14, 15.

— Đặc nhượng công sản, concession domaniale 15.

ĐẠI ĐIỀN SẢN Grande propriété foncière 217.

ĐẢM PHỤ.

— Đảm phụ an ninh, contribution de sécurité 195.

— Đảm phụ bình định, contribution de pacification 240,244.

— Đảm phụ quốc phòng 195.

— Đảm phụ tình nguyện, contribution volontaire 44.

ĐẶC BIỆT VỀ CHIẾN TRANH (Thuế) 53.

— Đặc biệt đánh vào dầu xăng (Thuế), taxe spéciale sur les essences 201.

ĐĂNG QUẢNG CÁO (Thuế) Taxe sur la publicité 12.

ĐÁNH THUẾ BẤT CẢM Anesthésie fiscale 180.

ĐẦU MỎ (Thuế) Taxes des huiles minérales 208.

ĐẦU TƯ Investissement 37, 39, 56, 116, 142. 224, 229, 232.

DAWES 100.

ĐỀ ĐƯƠNG PHÁP ĐỊNH Hypothèque légale 187.

DI CHUYỂN (Thuế) Taxe sur les mutations 147, 227.

DI CHUYỂN DI SẢN (Thuế) Taxes sur les successions 113, 137.

DỊCH VỤ Services 33, 34, 25, 31, 69, 72, 73, 83, 85, 90, 91, 129, 130, 176, 197, 203.

ĐỊA TÔ Fermage 7, 90, 217.

ĐIỀN ĐỊA (Thuế) Impôt sur le revenu des propriétés foncières non bâties 119.

ĐIỀN THỔ (Thuế) Impôt foncier 90, 93, 142, 153, 161, 216, 235, 244.

ĐIỀU KIỆN SÁCH Cahier des charges 14, 249.

ĐỊNH LUẬT.

— Định luật cung cầu, loi de l'offre et de la demande 111.

DOANH LỢI Profit 20, 22, 25 232.

ĐOẠN MÃI Vente définitive.

— Đoạn mãi động sản 227.

— Đoạn mãi bất động sản 227.

ĐỘC QUYỀN 22, 23.

— Độc quyền thực tại, monopole de fait 21.

— Độc quyền pháp lý, monopole juridique 22.

ĐỐI CHIẾU BIỂU Bilan 69 70.

ĐỘNG SẢN Meubles 170, 173, 227.

— Động sản giá khoán, valeurs mobilières 227.

ĐỒNG ĐÔ LA TRỰC TIẾP Direct dollars 74, 79.

ĐỒNG QUAN TAM GIÁC Triangular francs 74, 79.

ĐƯƠNG NHIÊN GIẢM MIỄN Dégrèvement d'office 191.

DUPONT DE NEMOURS 145.

DỰ-CHI Prévision de dépenses 80, 234.

DỰ THẦU Prévision de recettes 102 216, 218.

DỰ XUẤT Prévision de dépenses 192, 234.

J. F. DUE 238.

M. DUVERGER 31, 33.

ĐƯỜNG PHỐ VÀ ĐÈN ĐIỆN (Thuế) Taxe sur les rues et les lampes électriques 217.

DU HÍ (Thuế) Taxes sur les spectacles 20, 203, 245.

E

EINAUDI 103.

F

FINANZAUSGLEICH 117.

G

GÁI ĐIẾM Taxes sur les prostituées 245.

GHE ĐÒ (Thuế) Taxes sur les barques 240.

GHI THÀU Recettes constatées 216, 217, 221, 224.

GIÁ.

Giá ngạch phí khoản, montant des coûts 13.

Giá ngạch thuế, montant de l'impôt 90, 91, 240, 241, 242, 244, 24.

Giá ngạch tạp thuế, montant de la taxe 33.

GIÁ BÁN 22.

Giá bán khoán, prix de vente forfaitaire 17.

Giá bán bài chỉ, prix de vente sur licence 17.

GIAM GIÁ TIỀN TỆ Dévaluation monétaire 46.

GIẢM TRÁI Amortissement 56.

Giảm trái bằng niên khoản định kỳ, amortissement par annuités terminables 52.

Giảm trái bằng tưởng kim, amortissement avec prime 52.

Giảm trái tùy ý, amortissement facultatif 52.

GIÁ TRỊ.

Giá trị biên tế, valeur marginale 105.

GIAO DỊCH (Thuế về) Impôt sur les transactions 260.

GLADSTONE 181.

GIẢM TRỪ Dégrèvement d'impôt 189.

GIẾT THÚ và KHÁM THỊT (Thuế) Taxe d'abattage 249.

GIỮ XE (Thuế) Taxe sur la garde des voitures 247.

GOODRICH (phái-đoàn) 83, 84.

H

HÀNH THU Recouvrement 23, 32, 91, 123 138, 159, 169, 174, 180, 183, 185, 189, 192, 215, 222, 223, 226, 238, 249.

Hành thu, cưỡng chế, recouvrement obligatoire 187.

HENRI Georges 93.

HÍ CUỘC (Thuế) Taxes sur les spectacles 130, 147, 153, 204.

HIỆN KIM 60.

Hiện kim của ngân khố, argent liquide au Trésor.

Hiện kim khả dụng 96.

HIỆU THÚC TRẠNG Commandement 187.

HIỆU SUẤT Rendement 258.

HOA LỢI 89.

Hoa lợi công sản, produit du domaine public 18.

HOA CHI Produit d'affermage.

Hoa chi chợ 248.

Hoa chi lò sát sinh 249.

Hoa chi về thủy lợi 250.

HOÀN TRÁI Remboursement 56

HOẠT VỰC QUAN THUẾ Rayon douanier 212.

HỘI.

Hội hùn vốn vô danh, société anonyme 18.

HỘI NGHỊ.

Hội nghị POTSDAM 100.

HỐI ĐOÁI Exchange 195.

Hối đoái (Thuế) 214.

HỐI PHIẾU Lettre de change (Bill of exchange) 214.

HỐI SUẤT Taux de change (Rate of exchange, 214.

Hối suất chính thức, taux de change officiel 77, 79, 214.

Hối suất tự do, taux de change libre 77, 214.

HỘI XÃ PHÁT TRIỂN Development corporation 24.

Hội xã phát triển kỹ-nghệ, industrial development corporation 25.

HOÀNG ĐINH ĐÁO TUẾ 7.

HOBBES 90.

HỐT RÁC (Thuế) Taxes d'enlèvement des ordures 219, 247.

HUME 89.

HƯ HAO.

Hư hao kỹ-thuật, depreciation 170.

Hư hao kinh tế, obsolescence 170.

HƯU BỔNG Pensions 126, 150, 174.

I

ÍCH-LỢI.

Ích-lợi tập-thể, intérêt collectif 20.

K

KẾ-HOẠCH.

Kế-hoạch Colombo, plan Colombo 72, 82.

KẾ TOÁN Comptabilité.

Kế-toán lưỡng thức 59.

KẾ-TOÁN-VIÊN Comptable 57, 62, 187.

KHẢ NĂNG.

Khả năng thụ thuế, capacité contributive 107, 108, 109, 114, 117, 119, 148, 159, 178, 179.

Khả năng tiêu thụ, capacité de consommation 56.

KHAI BÁO Déclaration 107, 108, 169.

Khai báo tài vật chịu thuế, déclaration des matières imposables 166.

Khai toán tài khóa, compte de l'exercice 57.

Khai toán quản lý, compte de gestion 57.

KHÁM THỊT NGOẠI Ô VÀ THỊT RỪNG (Thuế) 249.

KHÁM THÚ VÀ LƯU TRÚ TRƯỚC KHI XUẤT NGOẠI (Thuế) 219.

KHÁNG NGHỊ.

Kháng nghị về truy nã, opposition à poursuite 189.

Kháng nghị về câu thúc, opposition à contrainte 189.

KHÁNG CÁO Appel 189.

KHẤU TRỪ Déduction 115, 155, 197, 202.

KHẨN NHƯỢNG 19.

KHẾ ƯỚC HÀNH CHÁNH Contrat administratif 37.

KHIẾM NGẠCH Déficit 254, 255.

KHỐI TIỀN TỆ Masse monétaire 56, 65, 66, 69, 70.

KHỦNG HOẢNG KINH TẾ.

Crise économique 161.

KIỆM ƯỚC (thuế) 195.

KIỂM SOÁT (Thuế) Taxes de contrôle 201.

KIỂM CHỨNG VI PHẠM Constat des contraventions 32.

KINH DOANH Entreprise 102.

KỶ LUẬT NGÂN SÁCH Discipline budgétaire 255.

KÝ THÁC.

Ký thác tư ngân, dépôts privés 58, 62.

Ký thác công ngân, dépôts publics 58.

Ký thác quân đội, dépôt de l'armée 58.

Ký thác tư pháp, dépôt judiciaire 61.

Ký thác hành chánh, dépôt administratif 61.

KỸ THUẬT ĐANH THUẾ Technique d'imposition 121.

L

LÃI DOANH NGHIỆP (Thuế) Impôt sur les bénéfices industriels et commerciaux 125, 147, 155, 170, 224.

LÃI SUẤT Taux d'intérêt 40, 49, 51, 161.

Lãi suất công trái 56.

LẠM PHÁT Inflation 39, 53, 56, 86, 87, 69, 93, 98, 102, 104, 254.

Lạm phát tiền-tệ, inflation monétaire 42, 46.

LÃNH KHOÁN Forfait 164, 165.

LẬU THUẾ Fraude 120, 181.

Lậu thuế đối nội 121.

Lậu thuế đối ngoại 121.

H. LAUFENBURGER 111, 113, 117.

LEROY BEAULIEU 149, 178.

LỆ PHÍ Droits.

Lệ-phí thị thực chữ ký 246.

Lệ-phí cấp giấy phép 246.

Lệ-phí giam giữ súc vật 246.

LỆNH ĐỐC THÚC Commandement 187.

LỆNH THU NGÂN Ordre de recettes 32.

A. LEWIS 25.

LINDHOLM 225.

LIST 95.

LÒ SÁT SINH (Thuế) Taxe d'abattoir 247, 249.

LỘC ĐIỀN 8.

LỢI TỨC.

Lợi-tức cần lao, revenus du travail 117, 154.

Lợi-tức canh-nông, revenus Agricoles 225.

Lợi-tức về công ốc 18.

Lợi-tức công quản, revenus de régies 19.

Lợi-tức công sản, revenu du domaine.

Lợi-tức địa ốc, revenus des terres bâties 225.

Lợi-tức giá khoán, revenus des valeurs mobilières 18, 19, 127, 155, 225.

Lợi-tức nhân khẩu, revenus par tête d'habitant (Income per capita) 57.

Lợi-tức nội địa, revenus intérieurs 86.

Lợi-tức phân hạng 222.

Lợi-tức quốc-gia, revenu nationnal (National income) 37, 39, 56, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 106.

Lợi-tức thể nhân, revenu des personnes physiques 222.

Lợi-tức thuần tịnh, revenu net 170, 222.

Lợi-tức thực hiện, revenu réalisé 216.

Lợi-tức trái khoán 155.

Lợi-tức trung-bình, revenu moyen 17.

Lợi-tức tư bản, revenu du capital 102, 117.

Lợi-tức tư nhân, revenu individuel 55, 86.

Lợi-tức hội hợp tư 155.

LỢI-TỨC (Thuế) Impôt sur le revenu 53, 91, 95, 97, 119, 120, 124, 142, 147, 151, 156, 159, 161, 164, 166, 171, 181, 222, 224, 225, 232

Lợi-tức chứng khoán (thuế), impôt sur le revenu des valeurs mobilières 50, 225, 228, 229, 230, 235.

Lợi-tức doanh nghiệp (thuế), impôt sur le revenu de l'entreprise 225.

Lợi-tức thể nhân (thuế), impôt sur le revenu des personnes physiques 260.

Lợi-tức pháp nhân (thuế), impôt sur le bénéfice des sociétés 260.

Lợi tức động sản giá khoán, impôt sur le revenu des valeurs mobilières 227.

LORENZ 149.

LƯU-TRÚ (Thuế) Taxe de séjour 12.

LƯƠNG ĐIỀN 8.

LƯƠNG BỔNG (Thuế) Impôt sur les traitements 113, 126, 150 155, 164, 178, 222.

LƯU-HÀNH XE TỰ ĐỘNG (Thuế) Taxe de circulation des voitures automobiles 130, 205.

LƯU-HÀNH XE CỘ (thuế) Taxe de circulation des voitures 245.

LUẬT HỒNG ĐỨC 7.

M

MÃI-LỰC Pouvoir d'achat 86, 102.

MẬU-DỊCH QUỐC TẾ Échanges internationnaux (International trade).

MẬU-DỊCH TƯƠNG-TIỀU Échanges compensés 77.

Mc CULLOCH 148.

MIỄN THUẾ Fiscal exemption 196, 210, 211, 224, 227, 231, 232, 242.

MIỄN TRỪ THUẾ Exonération fiscale 142, 143, 171, 189, 198, 222.

MIỄN CHƯỚC Exemption 115, 151.

MILL STUART 95, 178.

MILTON 197.

MÔN BÀI (thuế) Contribution des patentes 120, 139, 140, 144, 152, 153, 163, 195, 220, 221, 230, 236, 240, 242.

MÔN PHÁI.

Môn phái kinh-tế tự do, école libéraliste 108.

Môn phái xã-hội, école socialiste 108.

MONTESQUIEU 89, 90.

N

NĂNG SUẤT Productivité 22, 94, 96, 114, 129, 130, 135, 145, 148, 159. 160, 161, 179, 180, 205, 209, 217, 219, 223, 230, 231, 256.

NGÂN KHỐ Trésor, Treasury 37, 42, 43, 46, 49, 56, 57, 61, 62 79 80, 87, 18, 169, 177, 184, 223, 237, 254.

NGÂN KHỐ PHIẾU Bons du Trésor 59, 63, 64, 67.

NGÂN HÀNG QUỐC GIA Banque Nationale 37, 39, 56, 62, 64, 65, 66, 75, 78 86, 87, 235, 254.

NGÂN HÀNG PHÁT HÀNH Banque d'émission 54, 67, 69, 71.

NGÂN HÀNG XUẤT NHẬP CẢNG Import Export Bank 76.

NGÂN QUỸ.

Ngân quỹ Quốc-Gia, Caisse Nationale 12, 61.

NGÂN SÁCH.

Ngân sách dân phí, budget des dépenses civiles 192.

Ngân-sách địa-phương, budget régional 12, 238, 251, 252, 254.

Ngân-sách Đô-Thành, budget de la Préfecture 249, 255.

Ngân sách hành-chính, budget administratif 24.

Ngân-sách kinh-doanh, budget d'exploitation, 24.

Ngân-Sách liên-bang, budget fédéral 259.

Ngân-sách Quốc Gia, budget National 3, 14, 23, 37, 59, 78, 161, 194, 234, 238, 245, 254, 255, 258.

Ngân-sách thị-xã, budget municipal 256.

Ngân-sách tỉnh, budget provincial 235, 236, 239, 244, 245, 250, 254, 256.

Ngân-sách tiểu bang, budget des Etats 259.

Ngân-sách tự trị, budget autonome 19.

Ngân sách xã, budget communal 153, 256.

NGOẠI MỤC NGÂN SÁCH Compte hors budget 58, 59.

NGOẠI TỆ Devises étrangères 41, 65, 66, 73, 74, 75, 76, 77, 83, 84, 21.

NGOẠI THƯƠNG — Commerce extérieur 87, 214.

NGOẠI VIỆN Aide étrangère (Foreign Aid) 2, 57, 59, 72, 87, 192, 230, 233, 234.

NGHIỆP VỤ.

Nghiệp vụ thương mại, opération commerciale 197.

Nghiệp vụ tín dụng, opération de crédit 197.

NGHIỆP VỤ GIAO DỊCH (Thuế) Impôt sur les transactions 50.

NHẬP CẢNG (Thuế) Droit d'importation 201.

NHẬP CÔNG SẢN 13.

NHU CẦU

Nhu cầu công cộng, besoins public 12, 108, 145.

Nhu cầu địa phương 260.

Nhu cầu giao thông, Besoins de communication 12.

Nhu cầu kinh tế, Besoin économique 87.

Nhu cầu nhập cảng, besoin d'importation 87.

Nhu cầu tiêu thụ, besoin de consommation 87, 22, 211.

Nha cầu tài-chính, besoin financier 37.

Nhu cầu tiền-tệ, besoin monétaire 37.

Nhu cầu viện-trợ, besoin d'aide étrangère 87.

NIÊN KIM DIÊN ĐỚI Arrérages 127.

NỘP PHÂN KỲ Paiement fractioné 185.

NỘP THUẾ Paiement de l'impôt 31, 56, 160, 168, 175, 179, 204, 224.

Nộp thuế cưỡng chế, paiement forcé de l'impôt 183.

Nộp thuế theo bảng kê, paiement sur états 181.

NOGARO 113.

P

PANTALEONI 104, 106.

PHÂN PHỐI.

Phân phối lợi tức, distribution des revenus 108.

Phân phối lợi tức quốc gia 55, 56.

Phân phối mãi lực, distribution du pouvoir d'achat 108.

Phân phối tài nguyên 231.

PHÂN SUẤT QUÂN BÌNH 30, 31, 77, 27, 214.

PHÂN SUẤT BÌNH GIÁ 29, 30, 27, 77, 214.

PHÁP NHÂN Personnes morales 20, 108, 124, 128, 155, 226.

PHÁT HÀNH Emission.

Phát hành công trái, émission des titres 47, 49, 50, 54.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ Développement économique (Economic growth) 22, 23, 36, 65, 81, 116, 234.

PHÍ TỔN HÀNH THÂU Frais de recouvrement 209.

PHI TỤNG Recours gracieux 189.

PHIẾU TIẾT KIỆM Bons d'épargne 67.

PHIẾU GIẢI PHÓNG Bons de la libération 67.

PHIẾU KHOÁN — Portefeuille 24.

Phiếu khoán hữu thưởng 49.

Phiếu khoán Đông Dương 40.

PHỤ THU.

Phụ thu tế bần, taxe additionnelle au profit des pauvres 31.

Phụ thu về xe hơi — Taxe additionnelle sur les voitures automobiles 260.

PHỤ ĐẢM XÃ HỘI 30.

Phụ đảm nghề nghiệp 30.

Phụ đảm kinh tế 30.

PHỤ THUẾ.

Phụ thuế lũy tiến, surtaxe progressive 151.

PHỤ TRỘI.

Phụ trội quân nhu 195.

PHỨC THUẾ 117, 123.

POUJADE 98.

Q

QUAN THUẾ Droit de douane 116, 141, 142, 157. 158, 192, 212.

Quan thuế luật, code des douanes 212.

Quan thuế biểu, tarif des douanes 212, 213.

QUẢN TRỊ Gestion 11, 13, 19.

Quản trị xí nghiệp, gestion d'une entreprise 173.

QUAN PHÒNG QUÂN XÁ THỔ 8.

QUÂN BÌNH TÀI CHÍNH Equilibre financier 233.

QUÂN BÌNH NGÂN SÁCH Equilibre budgétaire 37.

QUESNAY 145.

QUỐC GIA NÔNG TÍN CUỘC Office national de crédit agricole 21.

QUY TẮC.

Quy tắc nội giá bất khả giảm, règle de prix intérieur incompressible 157.

Quy tắc quân phân đảm phụ, règle de proportionnalité des charges 157.

Quy tắc ngoại giá trung bình, règle du prix extérieur moyen 157.

QUỸ BÙ TRỪ Fonds de compensation 27, 77, 201, 260.

Quỹ bổ trợ, fonds de concours 256.

Quỹ dự trữ, fonds de réserve 56, 86.

Quỹ điều-hoà hối đoái, fonds de régulation des changes 29.

Quỹ đối giá, fonds de contrepartie 60, 72, 78, 79, 80, 81, 234.

Quỹ đối giá tồn khoản và ngân khoản giải tỏa 79.

Quỹ giảm trái, fonds d'amortissement de l'emprunt public 52, 54.

Quỹ hưu bổng, caisse des pensions 54.

Quỹ ổn cố hối đoái, fonds de stabilisation des changes 77.

Quỹ phát-triển kinh tế Á-Châu, asian economic development fund 72.

Quỹ tiết kiệm, caisse d'épargne 54.

Quỹ tổn phí chung 244.

Quỹ trữ súc, fonds de provisions 171.

Quỹ tự trị giảm trái, fonds autonome d'amortissement 65.

Quỹ ủng hộ công trái 54.

QUYỀN

Quyền đòi chứng minh, éclaircissements et justifications 168.

Quyền đòi xuất trình sổ sách, droit de communication 168.

Quyền đối nhân, droit personnel 170.

Quyền khám xét, droit de visite 168.

Quyền kiểm-tra, droit d'exercice 168.

Quyền sai áp, droit de saisie 168.

Quyền sở hữu, droit de propriété 7, 16.

Quyền tiên mãi, préemption 168.

Quyền ưu tiên, droit de préférence 9, 187.

R

RANDON 225.

RICARDO 90, 95.

ROUSSEAU 89, 90, 95.

RƯỢU BIA (Thuế) Taxe sur la consommation de la bière 260.

S

SAI ÁP Saisie.

Sai áp chi phó, saisie-arrêt 193 187.

Chấp hành sai áp, saisie exécutoire 187.

SẢN NGHIỆP Patrimoine 20.

Sản nghiệp sung dụng, patrimoine d'affectation 20.

SẢN XUẤT Production 55, 82, 86, 102. 103. 129, 133, 162, 209, 211, 250.

Sản xuất (Thuế) impôt à la production 132, 133, 144, 147, 164, 166, 192, 193, 194, 195, 197, 230.

SELIGMAN 93.

SIMONDE DE SISMONDI 93.

SMITH Adam 94, 107.

SỔ CÁI CÔNG TRÁI Grand livre de la dette publique 50.

SỞ HỮU CHỦ 20.

SONG THUẾ 116, 117.

Song thuế đối nội 117.

Song thuế quốc tế 118.

SUẤT LƯU TRÍ 9.

SUẤT SỐ CHIẾT CỰU Taux d'amortissement 22.

SYNDICAT 178.

SÚC PHÁT Déflation 53.

SÚC VẬT (Thuế) Taxes sur les animaux 242.

SUNG DỤNG Affectation 12, 52, 259.

SƯU DỊCH Corvée 114.

T

TÁ PHƯƠNG Débit 65, 70, 83, 254.

TÀI KHOÁ Exercice 215, 222, 243, 255, 257.

TÀI NGUYÊN 197, 213, 214.

Tài nguyên bản xứ, ressources intérieures 214.

Tài nguyên ngân khố, ressources du Trésor 60, 62, 71.

Tài nguyên quốc gia, ressources nationales (National resources 3, 18, 21, 35, 72, 86, 87, 234.

Tài nguyên thường xuyên 4.

Tài nguyên tư nhân, ressources individuelles 33.

TÁI PHÂN LỢI TỨC Redistribution de revenus 56, 95, 97, 102.

TÁI SẢN XUẤT 99.

TÀI SẢN 12. 89, 98, 101, 114, 125, 136, 160, 171.

Tài sản cố định 172.

Tài sản quốc gia, domaine national 97, 102.

Tài sản vương quyền, domaine de la couronne 2, 8.

TÀI TRỢ Financement 79. 80, 82, 252.

TẠM CHIẾM Occupation provisoire 11.

TẠM THƯNG Réquisition provisoire 16.

TẠP THUẾ Taxes 30, 33, 90, 91.

Tạp thuế địa phương, taxes locales 246.

TAX CERTIFICATES 53.

TAYLOR 197, 222, 223, 236.

Tennessee Valley Authority 21.

TERHALLE 260.

THẢI PHƯƠNG Crédit 27, 57, 65, 66, 70, 254.

THAM CHÍNH VIỆN Conseil d'Etat 30, 31.

THẨM KẾ VIỆN Cour des comptes 239.

THANH TOÁN Liquidation 169, 175.

THANH TOÁN TÀI PHÁN Liquidation judiciaire 187.

THANH TOÁN — Barème 258.

THĂNG BẰNG NGÂN SÁCH Equilibre budgétaire 192.

THẶNG DƯ GIÁ TRỊ Plus value 11, 12, 33, 109, 139.

THẤT HIỆU.

Thất hiệu của trợ cấp, caducité de la subvention 258.

THẤT THIỆU 200, 217.

THỂ NHÂN Personne physique 114, 155, 224, 226.

THI HÀNH NGÂN SÁCH Exécution budgétaire 255.

THỊ TRƯỜNG 112, 116, 133, 138, 211.

Thị-trường bản xứ, marché intérieur 87.

Thị-trường bất động sản 113.

Thị-trường bỏ ngỏ. open market 71.

Thị-trường chứng khoái, bourse de valeurs mobilières 42, 49, 52.

Thị-trường công trái, marché des emprunts publics 42.

Thị-trường hối-đoái, foreign Exchange market 87.

Thị-trường tài-chính, marché financier 55, 67.

Thị-trường tiền tệ, marché monétaire 37, 55, 67, 68.

Thị-trường tư bản, marché des capitaux 56, 67.

THỔ TRẠCH (Thuế) Impôt foncier 93, 144, 152, 216, 219, 166, 178.

THỐNG-KÊ Statistique 74, 82, 314, 221.

THỤ THUẾ Charge fiscale 97, 98, 99.

THỰC CHI Dépenses réelles 253, 256.

THỰC THU Recettes réelles 3, 32, 206, 215, 218, 221, 236, 253, 256.

THỰC TRỰNG 16.

THUẾ.

Thuế chính ngạch 237.

Thuế đa suất 194.

Thuế định suất, Impôt de quotité 146.

Thuế đối nhân, Impôt personel 108, 115.

Thuế đối vật, impôt réel 108, 115.

Thuế duy nhất, impôt unique 123.

Thuế gián thu, impôt indirect 23, 60, 102, 104, 107, 108, 129, 158, 166, 176, 177, 178, 181. 183, 186, 187. 192, 103, 202, 230, 231, 230.

Thuế hiện trưng, droits perçus 176.

Thuế lĩnh trưng, impôt affermé 176.

Thuế lũy tiến, impôt progressif 127, 148, 148. 219, 227.

Thuế phân bổ, impôt de repartition 146.

Thuế quyên trợ, impôt perçu par collecte 176.

Thuế tiệm giảm, impôt régressif 151.

Thuế tòng giá, impôt ad valorem 152, 157, 160, 170.

Thuế tòng lượng, impôts spécifiques 152, 160, 170.

Thuế tỷ-lệ, impôt proportionnel 128, 161, 163, 227.

Thuế trung lập, impôt neutre 93.

Thuế trực thu, impôt direct 104, 107, 108, 120, 127, 129, 158, 166, 177, 178, 179, 181, 184, 185, 187, 215, 226, 230, 231, 235, 244.

Thuế xác nhận, droits constatés 176.

(Về các sắc thuế, xin xem các chữ theo sau có chữ « THUẾ »).

THUẾ KHOÁ 4, 7, 86, 101 104, 116 Định nghĩa 88, 89.

Kỹ-thuật thuế khoá, technique fiscale 93, 104.

Kỷ-thuật về thuế khoá, discipline fiscale 98.

THUẾ BỘ Rôle de l'impôt 177, 178, 179, 183, 185, 188.

THUẾ SUẤT — Taux de l'impôt 32, 44, 108, 115, 118, 119, 127, 131, 132, 138, 145, 146, 148, 149 150, 152, 153, 154, 157, 158, 166, 195, 196, 199, 201, 202, 206, 209, 212, 214, 216, 219, 227, 231, 232, 236, 237, 258.

Thuế suất tối thiểu, taux minimum 213.

Thuế suất tối đa, taux maximum 213.

Thuế suất lũy tiến, taux progressif 220, 222, 235.

Thuế suất tỷ lệ, .aux proportionnel 222.

THUỐC HÚT (Thuế) Taux de régie de tabac 207.

THƯƠNG CHÍNH (Thuế) Droit des douanes 107, 166, 178.

THƯƠNG PHIẾU 70.

THƯƠNG VỤ (Thuế) Impôt sur le chiffre d'affaires 116, 120, 132, 133, 144, 165, 166, 178 201.

THUYẾT DÂN ƯỚC Théorie du contrat social 90.

TIỀN TỆ Monnaie 53.

Tiền dự trữ, fonds de réserve 170.

Tiền trữ súc, provision 170.

Tiền xuất tịch, jetons de présence 174.

Tiền phạt vi cảnh, amende de simple police 251.

TIÊU MÒN THỰC CHẤT Depletion 170.

TIỀU ĐIỀN SẢN 217.

TIÊU THỤ Consommation (Consumption) 102.

TIÊU THỤ (Thuế) Taxes sur la consommation 91, 128, 129, 132, 145, 152, 176, 196, 199, 210.

Tiêu thụ nước đá (Thuế), taxes sur la consommation des glaces 199.

Tiêu thụ thịt (Thuế). taxes sur la consommation de la viande 200.

TÍN DỤNG.

Tín dụng trường kỳ, crédit à long terme 71.

Tín dụng công cộng, crédit public 54.

TÍN TỆ Monnaie scripturale 70.

TIỀN TỆ LƯU HÀNH Monnaie en circulation 65.

TỜ TRI Valeur locative 219, 220.

TỐ TỤNG.

Tố tụng về thuế trực thàu, contentieux de l'impôt direct 177.

Thuế khoá tố tụng, ccontentieux fiscal 188, 189, 190.

Tố tụng quan thuế, contentieux des douanes 212.

TÒA ÁN HÀNH CHÍNH Tribunal Administratif 34.

TỒN KHO (Thuế) 119.

TỔNG BỘ Rôle numérique 117.

TỔNG NỘI (Thuế) Taxe générale intérieure 133, 194.

TỔNG HỢP LỢI TỨC (Thuế) Impôt général sur le revenu 114, 127, 128, 155, 165, 172, 225.

TRÁI CHỦ Créancier 42, 44, 53, 56.

TRÁI KHOẢN — Dette 228.

Trái khoản củng cố, dette consolidée 39. 70.

TRÁI PHIẾU Obligation.

Trái phiếu kỳ danh 252.

Trái phiếu vô danh 252.

TRÁI QUYỀN Créance 171, 177, 185.

TRÁI VỤ Obligation 171, 185.

TRIỀN HOẢN Report 185.

TRIỀN KỲ 172.

Triền kỳ nộp thuế, sursis au paiement de l'impôt 184.

TRIẾT GIẢM Réduction 115, 156.

TRỢ CẤP — Subvention 254, 255, 256.

Trợ cấp có sung dụng — Subvention grevée d'une affectation spéciale 258, 259.

Trợ cấp về chi tiêu công ích, subvention pour les dépenses d'utilité publique 258.

Trợ cấp đặc biệt, subvention spéciale 258.

TRỐN THUẾ Evasion fiscale 119.

TROTABAS 165.

TRUẤT HỮU Expropriation 106, 147.

TRUNG TÂM KHUẾCH TRƯƠNG

KỸ NGHỆ Centre de développement industriel 18, 21.

TRUNG TÂM KHUẾCH TRƯƠNG TIỂU CÔNG NGHỆ Centre de développement artisanal 21.

TRUNG ĐIỀN SẢN 217.

TRƯNG THU Mise en recouvrement 177.

TRƯỚC BẠ (Thuế) Droit d'enregistrement 91, 113, 130, 142 152, 158, 176, 192, 227.

TRƯƠNG MỤC Compte.

Trương mục củng cố quỹ Chánh Phủ, compte de caisse consolidé du Gouvernement 59.

Trương mục quốc gia bù trừ hàng hoá xuất nhập cảng, compte national de compensation des marchandises importées et exportées 27.

Trương mục vãng lai, compte courant 60.

Trương mục ngân khố, compte du Trésor 58, 59.

Trương mục ngoại ngân sách, compte hors budget 58, 62.

TRUY THÂU Poursuite 215, 223.

TƯ ĐIỀN Rizière privée 7, 8.

TƯ BẢN 39, 55 56, 86, 108, 109, 134, 135, 136, 137, 154. 170, 227.
Tư bản cố định, capital fixe 170.

Tư bản quốc gia, capital national 103.

Tư bản quốc nội, capital intérieur 24.

Tư bản quốc ngoại, capital étranger 24.

Tư bản tư nhân, capital privé 25.

Tư bản (Thuế), impôt sur les capitaux 135, 136, 137, 142.

TƯỞNG KIM BỒI HOÀN Prime de remboursement 49.

TƯ SẢN Bien privé 6, 8, 9.

Ư

ỨNG TRƯỚC—Avances 18, 19, 254.

Ứng trước vĩnh viễn, avances permanentes 64.

Ứng trước tạm thời, avances provisoires 64.

Ứng trước nhất thời, avances temporaires 64.

ỦY BAN QUỐC GIA NGOẠI VIỆN Comité national de l'aide étrangère 78.

V

VẬT GIÁ Prix 111, 112.

VỆ SINH (Thuế) Taxe d'hygiène 246.

VERMOGENTENER 136.

VIỆN HỐI ĐOÁI Office des changes 29, 77.

VIỆN PHÁT HÀNH Institut d'émission 54, 55, 56, 70, 254.

VIÊN LANG (Thuế) Impôt sur les terrains à cultures diverses 216, 218.

VIỆN TRỢ.

Viện trợ không theo dự án, non project aid 72.

Viện trợ kinh-tế, aide economique 72, 80, 85.

Viện trợ kỹ-thuật, technical cooperation 72, 73, 85.

Viện trợ Mỹ, aide Américaine 72, 75, 77, 78, 79, 81, 254.

Viện trợ quân sự, aide militaire 72, 80, 85.

Viện trợ theo dự án, project aid 72, 73.

Viện trợ thương mại, aide commercialisée 83, 87.

Viện trợ trực tiếp, aide directe 83, 85.

VIỆT-NAM THƯƠNG TÍN Crédit Commercial du Việt-Nam 21.

VOLTAIRE 89.

VON MIQUEL 117.

VON WIESER 106.

VICKSELL 95.

X

XA XỈ (Thuế) Taxe de luxe 130, 147, 202, 203.

XAY LÚA (Thuế) Taxes de transformation de paddy 129, 198.

XE CỘ (Thuế) Taxes sur les voitures 240.

XÍ NGHIỆP.

Xí nghiệp quốc doanh, entreprises publiques 5, 19, 22, 24.

Xí nghiệp hỗn hợp, entreprises mixtes 20, 21.

Xí nghiệp tư, entreprises privées 20.

XUẤT CÔNG SẢN 13.

XUẤT NHẬP KHẨU 212.

XUẤT PHÍ CHUẨN KIM Provision pour le paiement des mandats visés 59.

W

WARGEN 59.

nhà in
NGUYỄN-TRUNG-THÀNH
Số 55, đường Phát-Diệm
SAIGON

H.Đ.K.D. giấy phép số 217/XB ngày 1-2-1962 — Tác giả giữ bản quyền
Nhà Sách KHAI-TRÍ
60-62, Lê-Lợi, SAIGON